VĂN HỌC
TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

thụy khuê ■ lại nguyên ân ■ phạm xuân hy ■ ban mai ■ trần văn nam ■ nguyễn tường thiết ■ đào đức chương

văn

hồ đình nam ■ hoàng ngọc thư ■ nguyễn dũng tiến ■ song thao ■ bùi ngọc khôi ■ nguyễn hoài phương ■ trần mộng tú ■ dương tiến đình ■ tô định ■ võ văn trực

thơ

nguyễn nam an ■ lê quỳnh mai ■ hoàng xuân sơn ■ thế giang ■ ngô nguyên dũng ■ lý thừa nghiệp ■ hoàng ngọc thư ■ lưu hy lạc ■ nnguong ■ đặng hiền ■ khê kinh kha

đàn bách kiếm *đùa với đường thi* ✦ hoàng mai đạt *tạp ghi* ✦ lê quỳnh mai *sinh hoạt văn học nghệ thuật*

232

tháng 7 & 8 / 2006

Vĩnh Phú - Cấy lúa - *Ảnh Phương Châm*

VĂN HỌC
số 232 tháng 7, 8-2006

MỤC LỤC

VĂN HỌC	3	thư tòa soạn
THỤY KHUÊ	4	phê bình văn học thế kỷ xx
LẠI NGUYÊN ÂN	17	liệu có thể xem phan khôi
PHẠM XUÂN HY	35	anh vũ, nam việt điểu
NGUYỄN NAM AN	51	*gặp ở houston, hỏi nhau*
BAN MAI	52	thân phận con người và tình yêu...
LÊ QUỲNH MAI	121	*gởi những ngày mất biệt*
TRẦN VĂN NAM	122	mùa thu mênh mông...
HOÀNG XUÂN SƠN	132	*đường về*
NGUYỄN TƯỜNG THIẾT	134	làm sáng tỏ một sự kiện văn học
THẾ GIANG	139	*thơ đường luật -- hoài cảm*
ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG	140	võ học bình định
NGÔ NGUYÊN DŨNG	166	*bài tường trình buổi sáng*
HỒ ĐÌNH NAM	168	trên trang giấy trắng...
LÝ THỪA NGHIỆP	174	*về núi -- hi vang rừng núi cũ*
HOÀNG NGỌC THƯ	176	người họa sĩ
HOÀNG NGỌC THƯ	188	*giác quan*
NGUYỄN DŨNG TIẾN	190	bên kia đồi cao
LƯU HY LẠC	198	*cà phê, buổi chiều nhớ thi sĩ*
SONG THAO	199	trong vùng quên lãng
NNGUONG	209	*nhân chứng*
BÙI NGỌC KHÔI	210	chân cầu vồng
NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	240	tháng ngày vô nghĩa
KHÊKINHKHA	248	*tự do*
TRẦN MỘNG TÚ	250	quán trà thinh lặng
ĐẶNG HIỂN	254	*cảm ơn*
DƯƠNG TIẾN ĐÌNH	255	ngược dòng ký ức
TÔ ĐỊNH	269	đỗ hoàng diệu và xã hội bóng đè
VÕ VĂN TRỰC	273	chuyện làng ngày ấy
ĐÀN BÁCH KIẾM	286	les bijoux - lục lạc
HOÀNG MAI ĐẠT	303	trái tim bukowski
LÊ QUỲNH MAI	309	sinh hoạt văn học
HOÀNG MAI ĐẠT	317	giới thiệu sách

VĂN HỌC
thư tòa soạn

Văn Học mấy số liên tiếp đã có thêm được sự cộng tác của các người viết như Đào Đức Chương, Bùi Ngọc Khôi, Cao Thanh Phương Nghi, Trần Văn Nam, Nguyễn Tường Thiết, Trần Hồng Linh, Lưu Diệu Vân... Số 232 này lại có thêm Phạm Xuân Hy, Ban Mai, Hồ Đình Nam, Hoàng Ngọc Thư, Dương Tiến Đình.

Ban Mai hiện đang làm việc tại một trường đại học thuộc miền Nam Trung Bộ Việt Nam. Tháng Tư 2006 Bảo vệ luận văn Thạc sĩ đầu tiên ở Việt Nam về đề tài ca từ Trịnh Công Sơn với số điểm tuyệt đối 10/10.

Hoàng Ngọc Thư xuất hiện khá lâu trên website của Tiền Vệ, nhưng đây là lần đầu tiên gửi bài cho báo in.

Đặc biệt, bài "Ngược dòng ký ức" của Dương Tiến Đình là hồi ức về mối tình của chính mình, khi tác giả đang trên giường bệnh, bị ung thư vào giai đoạn cuối. Văn Học hy vọng số báo này kịp đến tay tác giả trước khi ông "đi vào cõi hư không"...

Truyện dài của Võ Văn Trực và những mục thường xuyên của Văn Học do Đàn Bách Kiếm, Hoàng Mai Đạt và Lê Quỳnh Mai phụ trách.

Tòa soạn xin lỗi quý văn thi hữu, vì số trang báo có hạn, một số sáng tác của quý vị đã phải dời lại vào số sau.

Văn Học

THỤY KHUÊ

phê bình văn học thế kỷ xx
trường phái phê bình ý thức

(tiếp theo, từ Văn Học số 227)

Trường phái phê bình Ý thức phát xuất từ Thụy Sĩ, có thể coi như chiếc cầu nối giữa hai dòng phê bình lớn: dòng ngữ học, phát triển nửa đầu thế kỷ và dòng ký hiệu học, phát triển nửa sau thế kỷ XX.

Nếu các nhà hình thức Nga chuyên chú vào việc khảo sát văn bản, gạt ra ngoài những yếu tố khác như lịch sử, xã hội, tác giả, và các nhà bác ngữ học Đức đưa ra cái nhìn toàn bộ về văn học sử và văn chương Âu Châu, thì các nhà Ý thức ở Genève, chú ý đến *quan hệ nội tại giữa người đọc và người viết.*

Thập niên 50-60, khi ảnh hưởng của trường phái hình thức Nga và bác ngữ học Đức chưa phát triển rộng rãi ở Âu châu nói chung và ở Pháp nói riêng (phải đến khoảng thập niên 70, sách của họ mới được dịch sang tiếng Pháp), thì một trường phái khác, xuất hiện ở Thụy Sĩ, đã giữ vai trò chủ chốt trong việc hiện đại hóa phê bình, đó là trường phái Ý thức, còn gọi là trường phái Genève. Chủ trương chống lại lối phê bình thực nghiệm (critique positiviste), và phê bình ấn tượng (critique impressionniste) thịnh hành trong thế kỷ XIX và vẫn còn giữ địa vị quan trọng trong đời sống văn học Âu Châu những năm 50, phê bình Ý thức lần đầu tiên nêu cao *vai trò của người đọc*. Nên nhắc lại rằng: Phê bình - cho tới nay, dù dưới hình thức cổ điển (dựa vào tiểu sử, thực nghiệm, ấn tượng) hay hiện đại (qua lối phân tích văn bản của hai trường phái Nga và Đức, như chúng ta đã biết) - vẫn còn tách rời hai địa hạt: một bên là nhà phê bình và một bên là nhà văn. Nhà phê bình đứng ngoài đọc và đánh giá tác phẩm của nhà văn.

Trường phái Ý thức *đạp đổ biên giới giữa độc giả và tác giả*, giữa người viết và người phê bình, để tìm đến *mối liên lạc bên trong* giữa tác phẩm văn học và người đọc, *mổ xẻ hành động đọc*, tìm hiểu cái gì xảy ra, khi một người cầm cuốn sách đọc. Phê bình ý thức, theo Georges Poulet là *sự đồng quy của hai ý thức: ý thức người viết* và *ý thức người đọc*. Do đó, khuynh hướng phê bình ý thức thường được đồng hóa với khuynh hướng *phê bình mới ở Pháp*.

Những thành viên của trường phái ý thức không chỉ là người Thụy Sĩ, và họ cũng không tự nhận là một trường phái: Đó là một số giáo sư đại học rất thân nhau, đồng ý với nhau trên một số định hướng về phê bình, rồi quy tụ lại thành một nhóm, gồm: Marcel Raymond, Jean Rousset, Albert Béguin, Georges Poulet, và Jean Starobinski.

Marcel Raymond (1897-1981) được coi là đại diện sáng lập, ông là người Thụy Sĩ, giảng dậy tại đại học Genève. Kinh nghiệm thời sinh viên ở Sorbonne, đưa ông tới những nhận thức cay đắng như sau: "Đại học Sorbonne làm tôi thất vọng. Nhất là cách dạy văn chương Pháp. Là những nạn nhân của một đại học Sorbonne mới, chúng tôi được cung cấp những dữ kiện, những câu chữ cũ, những bài giảng văn chẳng bổ ích gì".

Vượt trên cách dạy văn chương, lịch sử hời hợt tại các giảng đàn, Marcel Raymond muốn tìm hiểu lịch sử đích thực của tư tưởng từ trong lòng văn bản; tìm đến những băn khoăn siêu hình của con người, thể hiện trong tác phẩm văn học. Tác phẩm chủ yếu đầu tiên của Marcel Raymond là cuốn *De Baudelaire au surréalisme (Từ Baudelaire đến Siêu thực)* in năm 1933. Đây là một trong những cuốn sách quan trọng nhất về phê bình, ra đời trước thế chiến. Dùng lối phân tích từ chi tiết đến tổng thể, gần giống phương pháp của Léo Spitzer, Marcel Raymond lần dở từng đoạn, từng phần, để thâm nhập vào cấu trúc bên trong của tác phẩm. Cuốn sách viết về một phần ba thế kỷ thơ, đưa ra những vấn đề mấu chốt trong sự phát triển thi ca qua các thời đại, từ lãng mạn, tượng trưng, đến tân tượng trưng, siêu thực. Marcel Raymond cho rằng: Điều quan trọng nhất là phải sáng tạo ra một đường lối (phê bình) ngược chiều với lối phê bình giáo khoa giáo điều, đừng chú trọng vào tiểu sử tác giả, và phải giảm thiểu tối đa phần lịch sử. Phải tìm ra *"thực chất của mỗi nhà thơ, của mỗi bài thơ"*, bằng phong cách riêng của mình, không bắt chước hay nhái lại người khác. Khi bàn về Rousseau, Raymond cho rằng *"Ý thức về mình nơi Rousseau là ý thức của người đọc"*.

Sau này, khi mổ xẻ khái niệm *"ý thức người đọc"* của Marcel Raymond, Georges Poulet cho rằng: *"Ý thức của người đọc - tất nhiên cũng là ý thức của người đọc-kiểu mẫu (liseur-type) nữa, tức là nhà phê bình - có cái nét đặc thù là nó phải hòa đồng với một ý thức khác (ý thức của người viết). Người phê bình là người dám tự biến đổi để trở nên một người khác: hắn chấp nhận sống một kinh nghiệm tinh thần khác với mình (...) Vậy hành động đọc quan trọng hơn những gì thoạt thấy: Nó dẫn ta, không những đến một thế giới khác, mà còn đưa ta vào một bản ngã, một hữu thể khác. Đọc hay phê bình, là bỏ tất cả những thói quen, những khát vọng, những tín điều của mình. Trước tiên phải lột trần, dốc sạch (mình) cho trống, (tựa như việc Descartes khuyếch đại cái nghi ngờ) nhưng không phải là để trực giác sự tồn tại của mình như trong khái niệm Cogito của Descartes (tôi suy tưởng vậy tôi tồn tại), mà ngược lại là để trực giác sự hiện hữu của tư tưởng người khác"*. (Georges Poulet, *La conscience critique*, Corti, xuất bản lần thứ ba, 1986, trang 103-104). Chúng ta có thể coi đó là một trong những định nghĩa sâu xa, về hành động đọc. Vẫn viết về Marcel Raymond, Georges Poulet cho rằng: bằng cách lý giải văn bản từ chi tiết đến tổng thể, Marcel Raymond tạo ra cái gọi là *phê bình hợp tác (critique participatrice)*, thiết lập mối tương quan giữa tác phẩm và người đọc.

Vì vậy mà Marcel Raymond được coi là chủ soái của trường phái phê bình ý thức. Từ ảnh hưởng những nhà bác ngữ học Đức, ông tìm về nguồn cội tư tưởng của một tác phẩm, của một trường phái văn chương, và đào sâu mối tương quan giữa nhà văn, ngôn ngữ, và thời đại đã phát sinh ra tác phẩm trong toàn bộ những nét đặc trưng của nó, đặc biệt đến vấn đề *tác phẩm đã tiếp nhận những ảnh hưởng nào* và chính nó đã *gây ảnh hưởng ra sao* đối với những người cùng thời hoặc thế hệ đi sau.

Để có cái nhìn tổng quát về phê bình Ý thức, chúng ta có thể dựa vào cuốn *La conscience critique* (Ý thức phê bình) của Georges Poulet, (José Corti, Paris, in lần đầu 1971).

Dòng đầu tiên trong bài tựa cuốn sách này, Georges Poulet xác định ý nghĩa việc đọc: *"Hành động đọc (mà mọi tư tưởng phê bình đích thực quy tụ vào) tiềm ẩn sự trùng hợp giữa hai ý thức: ý thức của người viết và ý thức của người đọc"* (*La conscience critique*, trang 9).

Tiếp theo đó, Poulet nhắc đến mối tương quan giữa phê bình mới và tiểu thuyết mới: *"Người ta nói đến "phê bình mới" cũng như người ta nói đến "tiểu thuyết mới": Có tiểu thuyết mới của Michel Butor, Alain Robbe-*

Grillet, Nathalie Sarraute, Claude Simon thì cũng có phê bình mới của Gaston Bachelard, Marcel Raymond, Maurice Blanchot, Jean Rousset, Jean Pierre Richard và Jean Starobinski. Hai phong trào này quy tụ những cá tính khác nhau nhưng cùng quan tâm đến một số vấn đề tương đồng. Riêng về phía những nhà phê bình mới, họ gặp nhau vì cùng khai thác những hiện tượng của ý thức: Mỗi người (phê bình) cố gắng sống lại và nghĩ lại những kinh nghiệm và những tư tưởng mà người khác (nhà văn) đã sống và đã nghĩ" (sđd, trang 9).

Như vậy, ngoài những tên tuổi "chính thức" trong nhóm, Poulet còn xếp vào "loại" phê bình ý thức những người như Bachelard, Blanchot, bởi vì họ là những người mà ý thức phê bình xây dựng trên ý thức hiện hữu; nói khác đi, khởi điểm phê bình của họ là sự nhận thức chính mình, trước khi nhận thức người khác, và như thế danh sách có thể rất dài... Cuốn sách của Poulet chia làm hai phần: phần thứ nhất, ông viết về những nhà phê bình: Madame de Staël, Baudelaire, Proust, nhóm N.R.F (La Nouvelle Revue Critique, 1930, với: Albert Thibaudet, Jacques Rivière, Du Bos, Raymond Fernandez), Charles Du Bos, Marcel Raymond, Albert Béguin, Jean Rousset và Gaetan Picon, Georges Blin, Gaston Bachelard, Jean-Pierre Richard, Maurice Blanchot, Jean Starobinski, Jean-Paul Sartre và Roland Barthes. Và phần thứ nhì, Poulet đúc kết phương pháp luận của ông.

Trước hết, Georges Poulet phân biệt cái mới với cái cũ: Cái cũ là gì? Đối với ông, cái cũ là lối phê bình lịch sử và khoa học thực chứng hay thực nghiệm (critique positiviste) đã có ảnh hưởng lớn ở Âu Châu trong thế kỷ XIX và phê bình ấn tượng (critique impressionniste), xuất hiện cuối thế kỷ XIX. Và sự đả kích của ông nhắm vào những đại diện chính thức của hai khuynh hướng này.

Mà như chúng ta đã biết, Sainte-Beuve (1804-1869), là khuôn mặt phê bình sáng giá nhất của Pháp trong thế kỷ XIX, và cũng là đại diện cho lối phê bình thứ nhất. Sự nghiệp đồ sộ của ông bao quát nhiều thế kỷ văn chương Pháp từ Rabelais đến Flaubert. Phương pháp phê bình của ông dựa trên những yếu tố:

- Dùng cuộc đời tác giả để giải thích tác phẩm.
- Tin tưởng vào cảm quan mãnh liệt của tâm hồn.
- Tin tưởng vào phương pháp khoa học.
- Tin vào ảnh hưởng kỳ lạ của cuộc sống thể xác trên cuộc sống tâm linh.
- Phương pháp giáo khoa: ông đứng ở địa vị ngự sử văn đàn, khen chê

rạch ròi, chỉ ra những trang nào đáng giữ lại, những trang nào phải bỏ đi trong văn chương Pháp.

Ảnh hưởng Sainte-Beuve rất sâu rộng, bao trùm lên toàn thể nền phê bình Pháp, tới những thập niên đầu của thế kỷ XX.

Để đả phá lối phê bình của Sainte-Beuve, Marcel Proust viết cuốn *Contre Sainte-Beuve* (Chống Sainte-Beuve). Còn Georges Poulet thì đánh vào một trong những yếu tố chính của Sainte-Beuve: sự tin tưởng vào cái cảm quan mãnh liệt của tâm hồn, và ông trích dẫn một vài câu văn của Sainte-Beuve, ví dụ: *"Tôi cố gắng nhập vào những nhân vật mà tôi phản ánh"* hoặc *"Tôi cố gắng đưa tâm hồn mình vào tâm hồn người khác; tôi lìa mình; tôi kể má họ, trang phục cho họ, cố gắng ngang hàng với họ"* v.v... Theo Poulet, lối viết ấy cho thấy nhà phê bình cũng rất nhiệt tâm, muốn hòa đồng với nhân vật và tác giả đấy, nhưng lối hòa đồng này trơ quá, lộ quá, không thật. Nếu có một mối giao cảm thật sự bên trong giữa người phê bình và tác phẩm thì hay biết mấy, nhưng Sainte-Beuve chỉ nói miệng mà không làm, không có gì cho ta thấy đã có một mối giao cảm thực thụ ở bên trong (tâm hồn) giữa Sainte-Beuve và người viết (sđd, trang 11-12).

Sau Sainte-Beuve vài thập niên, từ 1880 đến 1914, xuất hiện lối phê bình ấn tượng (critique impressionniste) với những tên tuổi như Jules Lemaitre, Anatole France, Emile Faguet... Georges Poulet trích Jules Lemaitre: *"Dưới bầu trời âm u bão tố trong lòng quê hương gắn vào đất mẹ, tôi vừa đọc lại một mạch sáu cuốn truyện của Pierre Loti. Khi lật xong trang chót, tôi cảm thấy lòng mình ngây ngất, tràn đầy hồi tưởng dịu dàng buồn bã về muôn vàn tình cảm sâu xa, lòng nặng một mối xúc động mơ hồ, toàn diện"*. Và ông cho rằng: *"Đọc những dòng này, chúng ta thấy ngay tác giả dễ dàng mềm lòng qua lối đọc đồng lõa và mơ mộng đồng tình; ông thả hồn trôi theo những ấn tượng đến tự bên ngoài. (...) Cái say sưa mà ông nói đến ở đây, không phải là cái say sưa từ tác giả (qua tác phẩm) truyền sang ông mà là cái say sưa tự ông cảm thấy. Một thứ tình cảm chủ quan, nửa thật, nửa giả, không phải là sự giao cảm đích thực giữa tác phẩm và người đọc"*. (sđd, trang 12)

Chúng ta có thể thấy ảnh hưởng hai trường phái thực nghiệm và ấn tượng này rất rõ trong cách phê bình của Vũ Ngọc Phan và Hoài Thanh. Vũ Ngọc Phan có địa vị tương tự như Sainte-Beuve, trong văn học Việt Nam, công của ông không phải là nhỏ: nhờ ông mà chúng ta có được cái nhìn khá toàn diện về những nhà văn có giá trị của Việt Nam nửa đầu thế

kỷ XX. Là mẫu mực phê bình của một thời, Vũ Ngọc Phan cũng đóng vai trò gần như ngự sử văn đàn, khen chê rạch ròi, và sự khen chê của ông đã trở thành cán cân mực thước cho nhiều thế hệ sau. Chịu ảnh hưởng sâu sắc Sainte-Beuve, thiên về lối phê bình giáo khoa thực chứng, ông thường trích một đoạn văn, rồi phê phán đoạn đó hay hoặc dở, đôi khi khá độc đoán, có khi ông thêm chút lý giải thực nghiệm, có khi không lý giải gì cả. Ví dụ, khi phê bình *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, ông viết: *"Số đỏ của Vũ Trọng Phụng là một quyển tiểu thuyết hoạt kê, nhưng một lối hoạt kê không lấy gì làm cao cho lắm.*

"Xuân tóc đỏ", một gã nhặt ban ở sân quần chỉ nhờ ở sự may mắn, ở "số đỏ" mà thấm thoắt từ cái phận một gã lang thang trở nên được một tay đắc lực cho một hiệu may tân thời, rồi dần dần đóng vai đốc tờ, đóng vai diễn giả, đứng lên cải cách Phật giáo, rồi lại trở nên một tay cứu quốc, một bậc vĩ nhân!" (Trích *Nhà văn hiện đại*, quyển 3, trang 582).

Đoạn văn trên đây khá tiêu biểu cho lối phê bình của Vũ Ngọc Phan: giáo khoa, nhà phê bình có ý "dậy" cho nhà văn phải viết như thế này, không được viết như thế kia. Chê lối hoạt kê của Vũ Trọng Phụng là hoạt kê thấp, nhưng ông lại không nói rõ thế nào là hoạt kê thấp, thế nào là hoạt kê cao. Tiếp đó, ông tóm tắt tiểu sử Xuân tóc đỏ, đã có ý phân trần rằng: Vũ Trọng Phụng viết như thế đấy, mà tôi thì tôi thấy một thằng cha cò bơ cò bất như vậy thì không thể nào leo lên dốc thang xã hội nhanh như thế được. Tóm lại, nhà phê bình lấy kinh nghiệm sống và ý kiến chủ quan của mình để "đàn áp" nhà văn, phê phán đúng sai theo cái logique của mình mà không cần nghiên cứu văn bản, nghiên cứu tư tưởng và cách viết (écriture) của tác giả.

Hoài Thanh cũng đã có công trình bày cho chúng ta bộ mặt khá đầy đủ của thi ca Việt Nam thời tiền chiến. Công của Hoài Thanh, Hoài Chân đối với thơ cũng tương tự như công của Vũ Ngọc Phan đối với văn. Hoài Thanh có một trực giác mẫn cảm thi ca, khi ông dùng trực giác để cảm nhận thì thường thường ông thành công, ông đi vào sự *bình*. Nhưng khi ông dùng ấn tượng để cảm nhận thì ông đi vào sự *tán*. Nhiều người viết, sau Hoài Thanh, muốn bắt chước Hoài Thanh, mà lại bắt chước cái dở, nên thường rơi vào chỗ tán thơ hơn là bình thơ.

Hoài Thanh chịu ảnh hưởng rất rõ lối phê bình ấn tượng, ví dụ khi phê bình thơ của Nam Trân, ông viết: *"Huế đẹp, Huế nên thơ. Ai chẳng nói thế? Ai chẳng thấy thế? Nhưng sao hình ảnh Huế trong thi ca lại tầm thường thế? Có lẽ cảnh Huế quá huyền diệu, quá mơ màng không biết tả thế nào*

cho thoát sáo. Cũng có lẽ ngắm cảnh Huế, người ta khó tránh được cái buồn vơ vẩn nó là khí vị riêng của xứ này và lòng người ta không đủ thản nhiên để ghi lấy hình sắc riêng của mỗi vật. (...)

Nhưng tả cảnh Huế chưa ai bằng Nam Trân. Nam Trân không rơi vào khuôn sáo là vì người không mơ màng cũng không buồn vơ vẩn. Ở Huế mà ghét Nam Ai, nội chừng ấy cũng đã lạ. Người chỉ thản nhiên nhìn cảnh vật chung quanh và ghi lại bằng những nét già giặn". (Trích *Thi nhân Việt Nam*, trang 180).

Đoạn văn trên đây rất gần với lối viết của Jules Lemaitre, nghĩa là Hoài Thanh cứ phóng ra những câu rất dễ dãi, rất xáo, đại loại như: *"Huế đẹp, Huế nên thơ, cảnh Huế quá huyền diệu, quá mơ màng..."* rồi lại: *"Ai chẳng nói thế? Ai chẳng thấy thế?"*. Rõ lẩn thẩn, bởi nếu ai cũng biết như thế thì mình còn nói làm gì nữa. Tiếp đến: *"ngắm cảnh Huế người ta khó tránh được cái buồn vơ vẩn"*. Có thể khi Hoài Thanh ngắm Huế thì ông thấy cái ấn tượng *buồn vơ vẩn* ấy thật đấy, nhưng ông lại mang những cảm giác, những ấn tượng (rất hời hợt) của riêng mình ra để gán cho thiên hạ. Những chữ *ai* ở đây (*ai chẳng nói thế, ai chẳng thấy thế, ai bằng Nam Trân...*) cho thấy ông quá chủ quan trong việc nhận định và đánh giá, đem tình cảm riêng của mình ra để gán cho mọi người.

Khi nhà phê bình lấy cái ấn tượng trong lòng mình ra mà viết, và không đi sâu vào thực chất chữ nghĩa của văn bản, thì chưa có sự gặp gỡ đích thực giữa nhà văn và người phê bình.

*

Cuốn *"La conscience critique"* Ý thức phê bình, của Georges Poulet, do nhà xuất bản Corti in năm 1971, như trên đã nói, là cuốn sách bao quát nhất về phong cách phê bình Ý thức.

Georges Poulet dùng hiện tượng luận để phân tích cái mà ông gọi là phê bình ý thức: Phê bình ý thức, hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả những hướng phê bình tìm cách khảo sát thực thể viết và thực thể đọc như hai hiện tượng, hoặc dính chùm, hoặc tách rời. Cho nên, tất cả những cách tìm tòi đi sâu vào khía cạnh viết và đọc, trở thành đối tượng của phê bình ý thức.

Phê bình ý thức, theo Poulet, không phải bây giờ mới có mà đã xuất hiện từ thời lãng mạn: ở Đức trong phê bình lãng mạn và tiền lãng mạn của Bodmer và anh em Schelgel; ở Anh với Coleridge, Hazlitt. Tại Pháp với Mme de Staël (1766-1817). Theo ông, Ý thức phê bình của bà de Staël, bắt nguồn từ *ý thức thán phục* (admiration), tức là một tình cảm rất riêng tư kết nối người viết với người đọc: đặc biệt là sự thán phục J.J.Rousseau. Những

thán phục, ca ngợi của bà đối với tác giả này hay tác giả kia, đối với chúng ta ngày nay, có thể là ngây thơ, lỗi thời, nhưng điểm cốt yếu là sự thán phục ấy đã dẫn bà *đắm mình* trong tác phẩm. Bà thán phục và ca tụng cái mà bà đã khám phá ra ở người khác, cái ấy đã thấm sâu vào tâm hồn bà và nó trở thành một nhận thức, một hiện hữu. Và đến đây, Georges Poulet đưa ra khái niệm *Cogito*, khái niệm nòng cốt của ông về phê bình, ông viết: *"Như thế điểm đầu tiên hiện ra, ngay nơi trang nhất, trong tác phẩm của de Staël, có thể gọi là cái Cogito phê bình. Không phải: "tôi phán đoán, vậy tôi hiện hữu" (non pas je juge, donc je suis), bởi đây không phải là sự phán đoán thuần lý, mà là "tôi thán phục, vậy tôi hiện hữu" (j'admire, donc je suis) nghĩa là tôi tự khám phá ra tôi trong tình cảm thán phục (người khác) mà tôi cảm nhận được"*. (sđd, trang 16).

Từ nay *Cogito* trở thành yếu tố chính trong phê bình của Georges Poulet. (Ở đây, chúng tôi xin mở ngoặc, chữ Cogito lấy từ công thức nổi tiếng của Descartes: cogito, ergo sum (je pense, donc je suis) (tôi suy tư, vậy tôi hiện hữu); ngụ ý: (tôi không chắc điều gì hết) nhưng tôi biết chắc là có tôi bởi vì tôi đang suy nghĩ. Hành động suy nghĩ xác định sự có mặt của tôi).

Poulet thay mệnh đề "je pense, donc je suis" của Descartes bằng mệnh đề: "j'admire, donc je suis" (tôi thán phục, vậy tôi hiện hữu) để áp dụng cho bà de Staël: Tôi thán phục tác phẩm mà tôi đang đọc, điều đó chứng tỏ tôi đang sống, tôi đang có mặt ở đây, vậy tôi hiện hữu. Hành động đọc, hành động phê bình của bà de Staël, theo Poulet, là hành động đầu tiên, là kinh nghiệm đầu tiên, về ý thức phê bình như một ý thức về sự hiện hữu. Ông viết tiếp: *"Đó là phê bình của de Staël, một lối phê bình ích kỷ nhất và vô vụ lợi nhất, đưa đến sự tìm biết sâu xa chính mình, trong say đắm, đem cái tôi của mình hòa nhập với cái tôi của người khác. Phê bình của bà de Staël chính là sự tác hợp giữa thiên tài phê bình và thiên tài nhà văn. Nó đặt nền móng cho một tư thế tương đồng giữa bản thể của mình và bản thể của kẻ mà mình thán phục"*. (sđd, trang 16).

Khái niệm thứ nhì trong phê bình của Poulet là sự *thấu minh (transparence)*, hay là sự thông suốt, giữa người viết và người đọc. Ông viết: *"Theo đuổi huyền thoại Rousseau (và Julie), Mme de Staël, mơ đến một tình trạng thông suốt lẫn nhau (transparence réciproque) giữa những thực thể: chồng vợ, bạn bè, người yêu, tác giả, độc giả, cùng có với nhau sự giao hưởng tâm hồn trong động tác yêu thương. Và đó là hạnh phúc (...) Sự hòa hợp giữa những tâm hồn qua văn chương cũng giống như một đám cưới hạnh phúc. (...)* (sđd, trang 17-18).

Ông cho rằng bà De Stael là một trong những tâm hồn đầu tiên ở Âu Châu đã cảm thấu và làm cho người khác thấu cảm nỗi buồn trong thơ; và nếu bà là người đã thấu cảm được nỗi buồn trong thơ người khác thì bà cũng sẽ là người đầu tiên thấu cảm được nỗi đau của chính mình. Poulet viết tiếp: *"Thực thể nào ý thức được nỗi đau của mình - những nỗi đau - thì cũng ý thức được chiều sâu của mỗi hạn kỳ đau đớn, ý thức được chúng nối tiếp nhau, hết khúc đoạn này đến khúc đoạn khác, tạo thành dây xích dài nối hiện hữu với định mệnh"* (sđd, trang 20).

Và ông nhấn mạnh thêm một lần nữa về sự thấu minh tương cảm: *"Hiểu một tư tưởng mà mình yêu thích, một tác phẩm mà mình đã tha thiết khâm phục, không chỉ là gắn bó vào những nổi trôi biến động mà tác phẩm mang lại, mà còn phải làm hiện ra trong tư tưởng của mình, sự bội phân những nổi trôi biến động đó như một toàn bộ nhất quán. Một cái nhất quán có hai nghĩa, bởi vì nó vừa là cái nhất quán trong ý thức của người viết mở ra cho mình khi mình cầm cuốn sách lên đọc, vừa là cái nhất quán trong ý thức của mình với những cảm thức khác nhau, khi mình lặn vào tác phẩm của người khác"* (sđd, trang 21).

Vấn đề thứ ba trong phê bình ý thức, theo Poulet là vai trò của *trí nhớ, quá khứ* và *kỷ niệm*: *"Hiểu một tiểu thuyết gia, một nhà thơ, một nghệ sĩ, một triết gia, có nghĩa là nối vào cái tôi hôm nay của mình, để nó ghi lại trong trí nhớ, trước tiên những kinh nghiệm sống của một người khác được chuyển tải đến mình, và thứ đến là những kinh nghiệm mà sự chuyển tải này sinh ra hoặc gợi lại trong ta"*. (sđd, trang 21).

Như vậy, *trí nhớ* là một trong những yếu tố chủ chốt: Trí nhớ khắc ghi những gì xảy ra khi ta đang đọc và trí nhớ còn tồn ghi những gì ta đã đọc được trong quá khứ, và quá khứ đi đôi với *kỷ niệm*. Ông viết: *"Tóm lại, để thấu triệt một tác giả, chỉ biết tác giả thôi thì chưa đủ, mà còn phải tự biết mình, biết soi mình trong tác giả đó, phải lần đi lần lại, từng giai đoạn, tìm thấy toàn bộ những cảm thức mà tác giả đem lại cho ta. Việc biết một tác giả, không chỉ ngừng lại ở sự thán phục riêng tư tác giả đó, mà còn phải nhờ kỷ niệm, dẫn ta tìm lại những chuỗi cảm thức khác nhau đã đến với ta suốt dọc hành trình đọc trong quá khứ"* (sđd, trang 21).

Theo Poulet, bà de Staël đã nhìn thấy mối tương quan này khi bà viết: *"Người Hy Lạp sống với tương lai, người La Mã, giống chúng ta, có cái nhìn về quá khứ"*, bà còn viết *"tuy người Hy Lạp vinh danh người chết... nhưng sự u uẩn, những nuối tiếc mẫn cảm lâu dài không có trong bản chất của họ, mà "những chuỗi dài kỷ niệm" lại tàng trữ trong trong tim người*

phụ nữ" (sđd, trang 23-24). Poulet nhận định tiếp: *"Một cách đọc mới vừa xuất hiện. Người phê bình không còn đứng ngoài để phê phán một tác phẩm, như một đối tượng khách quan nữa, mà nhà phê bình sẽ phải hòa mình vào tác phẩm, góp phần vào chuyển động chủ quan mà tác phẩm biểu lộ và chuyển tải."* (sđd, trang 23). Và trở lại vai trò tiên phong của bà de Staël, Poulet viết: *"Bà de Staël có thể là nhà phê bình đầu tiên đã có cái ý tưởng lớn và mới này trong văn học, là phát lộ con người bên trong, làm nó hiện lại trong ý thức phê bình với những nét đặc trưng của nó trong chiều dầy quá khứ. Một nền văn chương không có quá khứ, không có kỷ niệm, theo bà de Staël, không phải là văn chương đích thực"* (sđd, trang 23).

Vấn đề thứ tư trong phê bình của Poulet là vai trò quan trọng của *thời gian và khoảnh khắc*, ông viết: *"Nhờ ký ức qua những khoảnh khắc khác nhau của một đoạn đời, mà tôi phân biệt được tình cảm khâm phục của tôi đối với một tác giả. Tôi ý thức được tôi, trong dòng lịch sử, trên cái nền kính bái những điều đáng khâm phục. (...) Tôi không chỉ là một kẻ, qua dòng thời gian, thấy mình đã ý thức được tác phẩm này hay tác phẩm khác. Mà tôi còn là kẻ, đã nắm bắt được tác phẩm như sự biểu hiện ý thức của một kẻ khác, cũng đang đi như tôi trong dòng thời gian"* (trang 22).

Tóm lại, có thể nói: *cogito, thấu minh, ký ức,* và *khoảnh khắc* là những yếu tố chính trong phê bình của Georges Poulet.

Trong bài viết về Baudelaire (1821-1867) mà ông coi là người kế nghiệp de Staël trong dòng phê bình ý thức, Poulet nhận xét *"Baudelaire là một người bị ý thức bản thân ám ảnh. Đối với Baudelaire, trò chiếu gương, tức là đem hình ảnh chính bản thân mình ra trình bày với mình, được nhân lên đến độ chóng mặt, như một thể nghiệm chết chóc ma quái. Cái ý thức về mình ở Baudelaire là "ý thức tội lỗi". Vì vậy sự hòa mình trong tư tưởng người khác đối với ông, phải được hiểu như một sự cắt đứt vòng địa ngục ấy, như một hành động giải thoát. Cho nên, nếu nhà thơ dạo trong công chúng, tiếp xúc với ý thức phát tán của công chúng cũng chỉ là để gỡ bỏ cái ý thức bản thân, luôn luôn ám ảnh mình. Sự quên mình đối với Baudelaire có một giá trị vừa đạo đức vừa trị liệu".* (sđd, trang 29) .

Với Marcel Proust, người thứ ba mà Poulet xếp vào hàng tiên phong trong phê bình ý thức, Poulet viết: *"Qua cuốn Contre Sainte-Beuve (Chống Sainte-Beuve), chúng ta được biết tiểu thuyết của Proust bắt nguồn từ một dự trình nghiên cứu văn học. Sự tìm kiếm không ngừng khoảng thời gian đã mất, với những nhân vật, những luận đề, những cảnh sắc, với vô vàn biến thiên tâm lý, tất cả những thứ đó, bây giờ chúng ta mới biết là chúng*

khởi đi - như Combray trong chén trà - từ một suy nghĩ về phê bình. Cũng như câu chuyện của nhân vật chính, một người trẻ tuổi cảm thấy mình có thiên bẩm nhà văn, tự hỏi phải làm sao để hoàn thành tác phẩm mà anh mơ ước, như thế cuốn "Chống Sainte-Beuve" là ý thức của một nhà phê bình tương lai, về những gì mà anh ta cho là phương pháp phê bình hay nhất. (...) Nói cách khác, Proust, trước khi có hành động sáng tạo, đã có một suy nghĩ về sáng tạo, về cái gì hình thành nên sáng tạo, về nguồn gốc, về bản chất, và cứu cánh của sáng tạo". (sđd, trang 49).

Câu chót trong những điểm mà Poulet nhận xét trên đây về Proust, rất đáng cho người sáng tác lưu ý. Bởi nó đưa người viết trở về khởi điểm: khám phá ra hành động viết, trước khi bắt tay vào việc viết. Chưa hết, ông còn viết tiếp: *"Hành động viết đòi hỏi một sự khám phá văn chương trước và sự khám phá này dựa trên một hành động khác, đó là hành động đọc (...) Marcel Proust là một người đọc, một người phê bình, trước khi sáng tác (...) Hành động phê bình, ở Proust, không phải là thứ nhì mà là thứ nhất, nó là bước đầu tiên của tư tưởng, trước khi phiêu lưu trong một lãnh vực lớn, phải vượt qua bước đầu quyết định. (...) Cùng thời điểm với Mallarmé, và trước Du Bos, trước Sartre, Marcel Proust là một trong những người đã đặt câu hỏi chủ yếu: Văn chương là gì?"* (sđd, trang 50).

Nhưng theo Poulet: *"Người thầy đích thực của phê bình hiện đại là Montaigne (...) Montaigne là người đầu tiên có ý tìm trong tư tưởng người khác một vật thể mà ông có thể nhắm tới và đạt được. Có thể nói phê bình ngày nay bắt chước đường lối ấy. Nó tìm cách "soi gương đời mình trong đời người khác", nó "lẻn vào" những cuộc đời xa lạ bằng trí tưởng tượng"* (sđd, trang 301).

Phải tìm đến những dòng gần cuối sách, mới thấy cái *Cogito* của Georges Poulet:

Tôi đã đọc các triết gia, nhất là những tác giả suy nghĩ đến ý nghĩa của chữ Cogito. Hầu hết các triết gia hiện đại, từ Montaigne đến Husserl đều xây dựng một nền suy tưởng dựa trên ý thức (...) Họ luôn luôn mô tả điểm khởi đầu của lý luận, bằng một động tác bất di bất dịch: tâm trí nổi lên từ khoảng trống để có ngay trực giác tức khắc về mình. Như vậy, mỗi suy nghĩ triết học đối với tôi hình như đều xuất phát từ giây phút ấy, giây phút đầu tiên của ý thức, tức là lúc mà cái tôi - và qua cái tôi, thế giới - hiện ra.

Sự vận hành, mà tư tưởng mô tả như thế, dường như mỗi lần đều có một điểm đi và một điểm đến, và tư tưởng - trong khi di chuyển giữa hai điểm đó - được thành hình. Nhưng điều đáng chú ý là sự vận hành tinh

thần này, không chỉ dành riêng cho triết học. Mà tất cả mọi loại văn bản: tiểu luận, tiểu thuyết, thơ, đều có điểm khởi hành như thế; tất cả mọi phát ngôn có tổ chức đều nẩy sinh từ cái ý thức ban đầu để tiến đến những điểm tới. Như vậy, không có sự khác biệt sâu xa giữa một văn bản văn chương và văn bản triết học. Văn chương có thể là triết học và triết học có thể là văn chương; và bất cứ ở trang nào tôi đang đọc, tôi cũng thấy ở mỗi dòng cái hành trình tư tưởng ấy, ngay từ đầu.

Làm sao mà tôi đã bỏ qua cái điểm tối trọng này? Tác phẩm luôn luôn bát đầu bằng một sự Cogito hóa (cogitation), và phê bình lấy tác phẩm làm đối tượng nghiên cứu, cũng phải có một khởi điểm như thế. Trước đây, tôi cứ tưởng nhà văn thả mình trong dòng hỗn loạn của đời sống tâm linh. Bây giờ tôi mới hiểu rằng, phẩm chất cơ bản của nhà văn là trong mỗi khoảnh khắc phải đi đến tận cùng nhiệm vụ của mình, tức là phải đi lại từ đầu từ con số không, và phía nhà phê bình cũng vậy, cũng phải đi từ con số không (tức là phải biết xóa mình đi) ngay từ đầu.

Vậy có thể nói mà không sợ sai rằng: nhà văn bắt đầu bằng sự xây dựng cái Cogito của mình và nhà phê bình tìm thấy điểm khởi hành trên cái Cogito của người khác. (...) Tất cả bắt đầu từ: Je pense, je suis - Tôi suy tư, tôi hiện hữu.

Với tôi, sự khám phá này quan trọng vô cùng: Phê bình là sự nhái lại hai lần một hành động tư tưởng. Nó không tùy thuộc vào cái cao hứng thất thường. Việc bắt đầu lại từ trong sâu thẳm của mình, cái Cogito của một nhà văn hay một triết gia, tức là phải tìm lại cách cảm giác và cách suy nghĩ của họ, tìm hiểu cách ấy đã phát sinh và hình thành như thế nào, đã gặp những trở ngại gì, việc ấy cũng là khám phá lại ý nghĩa một cuộc đời đã được xây dựng nên từ ý thức rút ra ở chính cuộc đời đó". (sđd, trang 306-307).

Để kết luận, chúng ta có thể nói rằng: trong cuốn "Ý thức phê bình", Georges Poulet lấy ý thức phê bình của mình chiếu vào ý thức phê bình của người khác để tạo ra tác phẩm, một tác phẩm có chủ đích phê bình các nhà phê bình. Văn bản phê bình, dưới ngòi bút của Poulet, trở thành tấm gương hội tụ và phản ảnh văn chương, và nó có thể bội phân nhiều lần, mỗi lần nẩy sinh một tác phẩm mới. Ông trình bày gần 20 quan điểm phê bình khác nhau, từ bà de Staël, Baudelaire, Marcel Proust, Marcel Raymond, Gaston Bachelard... đến Jean-Paul Sartre, Roland Barthes, mỗi người có một ý thức phê bình khác, đôi khi hoàn toàn đối lập nhau: phê bình Bachelard dựa trên

tưởng tượng, không màng đến ý thức, Sartre chối bỏ hoàn toàn lập luận: phê bình là nhập vào bên trong ý thức của người khác, bởi theo ông ý thức chẳng có bên trong bên ngoài, và có muốn nhập vào cũng bị đẩy ra. Với tác giả nào, Poulet cũng gắng tìm cho được cái *Cogito* của họ. Poulet tìm ra Cogito của người khác đồng thời xác định Cogito của chính mình.

Như thế phê bình ý thức là sự hòa tan giữa triết học và văn chương, trên con đường truy tìm Cogito, hay tư tưởng chủ yếu dựa trên ý thức của người viết. Một định nghĩa như thế có thể bao trùm lên hầu hết các nhà phê bình đi theo hướng mới trong thế kỷ XX.

Trường phái phê bình ý thức đã làm được hai việc cơ bản: Thứ nhất, đẩy lùi ảnh hưởng của của nền phê bình thực nghiệm, dựa trên triết học thực nghiệm của Auguste Comte (1798-1857) đã chi phối đời sống văn học trong thế kỷ XIX, mà đại diện tầm vóc nhất là Sainte-Beuve.

Điểm thứ nhì: Trở về với triết học Descartes (1586-1650), tìm lại sự thực đầu tiên: *Cogito*, Je pense, donc je suis - Tôi suy tư, vậy tôi hiện hữu. Việc khám phá sự hiện hữu của tôi là biểu hiệu đúng nhất của sự "biết chắc", nó mang tính cách tuyệt đối hiển nhiên, và cho phép ta, đi đến một hiện hữu hiển nhiên khác, *hiện hữu phê bình*: tôi thán phục, vậy tôi hiện hữu.Và từ đó, mở rộng con đường ý thức trong địa hạt phê bình. *Cogito* là ý thức tiên khởi, là sự thực tiên khởi và hiển nhiên không còn nghi ngờ gì nữa. Georges Poulet đã đặt cái *cogito* đó, làm nền cho tư tưởng phê bình của mình cũng là điều dễ hiểu, và phê bình Ý thức trở thành ý thức nền tảng của phê bình mới, trước khi bước qua một phong cách khác, dựa trên ký hiệu học, phong cách này sẽ phát triển mạnh trong nửa sau thế kỷ XX.

Thụy Khuê

Phát thanh trên RFI tháng 5/2005
Sửa chữa và bổ sung tháng 6/2006
(Kỳ tới: Phê bình văn học Pháp)

Bài vở gửi cho Văn Học, xin quý văn thi hữu gửi qua email hoặc nếu gửi bằng bưu điện, xin đính kèm diskette, sử dụng bất cứ font chữ Việt gì, nhưng tốt nhất và tiện cho chúng tôi là font unicode Times New Roman.
Văn Học không đăng bất cứ bài nào phải đánh máy lại.
Văn Học

LẠI NGUYÊN ÂN

liệu có thể xem phan khôi (1887-1959) như một tác gia văn học quốc ngữ nam bộ?

*Tham luận gửi tới hội thảo khoa học - **Văn học quốc ngữ Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đến 1945** - do Khoa Ngữ Văn và Báo Chí, trường Đại học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn thành phố Sài Gòn tổ chức*

1/ Điều nêu ra ở nhan đề bài này, sở dĩ phải đặt như một nghi vấn hơn là một khẳng định, bởi vì người viết những dòng này cũng như các đồng nghiệp trong giới nghiên cứu không thể không phải đương diện với một tập quán, tuy không mấy "khoa học" nhưng khá thông dụng trong việc biên soạn các bộ địa chí văn hóa hiện nay ở các tỉnh thành trong hầu khắp nước ta (những bộ địa chí thường được xếp vào loại công trình cấp quốc gia, thường được cấp tiền tỉ từ ngân sách công), theo đó căn cứ để tính một tác gia văn học vào trong số tác gia của địa phương mình thường là: a/ *quê quán* (thường tính theo quê cha, đôi khi xét thêm đến thuộc tính quê mẹ), và b/ *trên thực tế có sống và hoạt động văn học tại địa phương*. Tiêu chí đầu thường được vận dụng phổ biến trong các bộ địa chí cấp tỉnh, và vận dụng bất chấp tiêu chí sau, bởi vì những tỉnh không có thành phố lớn thường chỉ có rất ít tác gia "quê gốc" lại đồng thời hoạt động "tại chỗ" (các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ chẳng hạn, tài năng văn học thường tụ hết cả về lòng chảo Hà Thành!); và thế là mặc dù "ngài" tác giả hoạt động ở tận đầu tận đâu, ít khi bước chân về quê, chỉ cần bố mẹ "ngài" quê gốc ở địa phương này thì địa phương này sẽ tôn vinh tên tuổi "ngài" làm vinh dự cho quê hương.

Tiêu chí sau, có vẻ như được ưu tiên trang bị cho việc biên soạn địa chí của những địa phương có thành phố lớn, có trung tâm văn hóa lớn, những nơi từng có mặt hoặc đang có mặt số lượng lớn người hoạt động văn học; dữ kiện để chọn dồi dào thì người biên khảo sẽ khoác bộ mặt cau có của kẻ khó tính, sẽ chẳng những đòi hỏi quê gốc tác gia phải ở tỉnh thành này, mà còn đòi hỏi chính tác gia phải từng sống và hoạt động văn học tại đây nữa. Nhưng ở trung tâm lớn thời nào cũng thường quần tụ nhiều tác gia; trong khi đó, động cơ đầu tư cho biên soạn các bộ địa chí là tôn vinh địa phương, là chứng tỏ đất này "địa linh nhân kiệt" hơn những đất khác, cho nên rốt cuộc nhà biên khảo vẫn sử dụng tra vấn "quê gốc" làm căn cứ để loại trừ bớt những tác gia tuy hiển nhiên hoạt động văn học tại đây nhưng chỉ là dân nhập cư từ những nơi khác! Tóm lại, tiêu chí quê quán hầu như vẫn là tiêu chí duy nhất để tập hợp tác gia theo vùng đất trong các công trình địa phương chí. Tiêu chí này, ngoài những công dụng hiển nhiên của việc biên khảo theo chủ đề, cũng chứa đựng nguy cơ làm đơn giản hóa, thậm chí làm méo mó (trong sự hình dung của người tiếp nhận tri thức văn học sử) diện mạo thực của đời sống văn học ở những đô thị lớn qua những giai đoạn khác nhau.

Sở dĩ phải dài lời như trên là vì thực sự tôi chưa rõ đề tài "Văn học quốc ngữ Nam Bộ từ cuối thế kỷ XIX đến 1945" được dẫn dắt theo những quy tắc nào, nhất là về nghiên cứu tác gia, có vận dụng quy tắc "địa phương chí" hiện hành (như mô tả bên trên) hay không?

Sự việc cụ thể là tôi đưa ra tác gia Phan Khôi (1887-1959): quê gốc không ở Nam Bộ, nhưng có thời gian đáng kể sống và hoạt động báo chí, văn học ở thành phố Sài Gòn trên đất Nam Kỳ (nay gọi là Nam Bộ). Vậy có thể đề cập đến hoạt động của Phan Khôi trong đề tài nghiên cứu này không? Và chăng, Phan Khôi cũng chỉ là một trong khá đông trường hợp các tác gia "nhập cư" vào báo chương Sài Gòn hiện bị quên lãng thậm chí tại "quê gốc" của mình, ví dụ Đào Trinh Nhất (quê Thái Bình), Bùi Thế Mỹ, Phan Thứ Khanh (quê Quảng Nam), và hẳn còn không ít các trường hợp khác.

Phần dưới đây sẽ nêu khái lược hoạt động báo chí và văn chương của Phan Khôi tại Sài Gòn, trong những đoạn thời gian ông sống và viết báo viết văn ở đây.

2/ Theo một vài tác giả (ví dụ: Phan Thị Nga(1936), Phan Cừ và Phan An (1996)[1], v.v...) và theo kết quả sưu tầm nghiên cứu của bản thân người đang viết những dòng này, thì Phan Khôi góp mặt với báo chí Sài Gòn từ

năm 1919 và từ đó đến đầu thập niên 1940 (hoặc cuối thập niên 1930) đã liên tục gắn với đời sống văn chương báo chí Sài Gòn, dù suốt thời gian ấy không phải lúc nào cũng sống ở đây. Có thể nói chính môi trường báo chí văn chương Sài Gòn đã là nơi nuôi dưỡng cây bút Phan Khôi từ điểm định hình đến độ trưởng thành, là nơi cây bút viết báo viết văn của ông làm việc năng sản nhất, hiệu quả nhất. Chính môi trường báo chí văn chương Sài Gòn đã đề xuất Phan Khôi như một trong không nhiều những tên tuổi xuất chúng của mình trên trường dư luận toàn quốc đương thời.

Phan Khôi can dự văn chương không hiếm khi với tư cách người sáng tác (làm thơ, viết truyện ngắn, truyện dài) nhưng thường khi với tư cách người bình luận, người nghiên cứu, hoặc với tư cách dịch giả. Và ở Việt Nam, nếu đời sống văn học, trước hết là ở Nam Kỳ, từ nửa cuối thế kỷ XIX, bắt đầu dạng thức tồn tại trên hai loại hình (hoặc hai kênh) chính của truyền thông hiện đại là xuất bản và báo chí, thì hoạt động văn chương và học thuật của Phan Khôi được thực hiện chủ yếu trên kênh báo chí. Hoạt động của ngòi bút ông gắn với báo chí đến mức di sản của ngòi bút ông có cơ mất hút trong mắt các lớp hậu thế nếu họ chỉ tìm ông theo cái kênh dễ soi là sách xuất bản và do vậy chỉ thấy được một ít văn phẩm (*Chương Dân thi thoại, Việt ngữ nghiên cứu...*) dường như chưa xứng tầm cỡ tác giả.

Tờ báo đầu tiên ở Sài Gòn mà Phan Khôi đăng bài có lẽ là tờ ***Lục Tỉnh Tân Văn***. Ông có bài đăng báo này hầu như ngay sau khi thôi cộng tác với tạp chí *Nam Phong* ở Hà Nội. Bài cuối cùng ông đăng *Nam Phong* (*Về việc cấm rượu ở các nước cùng việc rượu lậu ở nước ta* // *N.P.* s. 23, tháng Mai 1919) thì ngày 7/5/1919 trên tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* ở Sài Gòn đã có bài của Phan Khôi. Ban đầu ông đăng sáng tác: hai bài ca *Đưa chồng* và *Nhớ chồng,* thác lời người vợ có chồng là lính tùng chinh sang Pháp tham gia thế chiến thứ nhất, đều là bản dịch hai bài thơ chữ Hán đã đăng *Nam Phong* (Sau này vào năm 1958 ở miền Bắc, Phùng Bảo Thạch sẽ "hồi cố" nội dung hai bài này để tố cáo thái độ "ôm chân đế quốc" của Phan Khôi). Nhưng những loạt bài kéo dài thành mục báo đăng nhiều kỳ của Phan Khôi trên *Lục Tỉnh Tân Văn* năm 1919 lại là về đề tài thường thức xã hội và về ngôn ngữ. Đó là mục *Làm dân phải biết* (với những nội dung bài từng kỳ báo lần lượt là: -- *Nước mẹ đẻ; -- Địa dư nước An Nam; -- Chính trị nước An Nam; -- Phong tục nước An Nam; -- Dân phải nộp thuế;...)* và mục *Ghi chép tiếng An Nam* (tôi tìm được 10 kỳ báo có bài của mục này, từ 12/5 đến 25/6/1919).

Thời gian Phan Khôi cộng tác với tờ *Lục Tỉnh Tân Văn* rất ngắn, chỉ

trong vòng vài tháng. Theo Phan Thị Nga (1936, tài liệu dẫn trên) thì "làm được ít lâu vì ông viết một bài kịch liệt quá người ta buộc ông thôi, ông lại ra Bắc...".

Bài báo "kịch liệt quá" ấy, nếu là bài đã đăng, thì, theo tìm hiểu của tôi, đó có thể là bài *Giải đại ý bài diễn thuyết của quan Toàn quyền Sarraut về cuộc Đông Dương tự trị* đăng hai kỳ báo (*LTTV.* 14/5 và *LTTV.* 21/5/1919). Theo thông tin trong bài báo ấy thì trước đó ít lâu, tại một buổi tiệc trà của hội Khai trí tiến đức ở Hà Nội, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut có bài diễn thuyết về chủ đề Đông Dương tự trị; *Lục Tỉnh Tân Văn* đã đăng toàn văn bài diễn thuyết ấy; bài viết của tác giả Chương Dân chỉ đưa ra những lời giải thích; trong những điều ông giải thích có chỗ nói rằng: "chữ "Đông Dương tự trị" đó nghĩa là phủ Toàn quyền Đông Dương đối với Mẫu quốc mà được quyền tự trị, chớ không phải người Đông Dương đối với nước Lang Sa mà được quyền tự trị đâu", tức là Phan Khôi nói trắng ra rằng Toàn quyền Sarraut nói "Đông Dương tự trị" là nhằm đòi thêm quyền cho mình chứ không phải đòi quyền cho dân Đông Dương. Phải chăng chính ý này đã khiến Tòa soạn *Lục Tỉnh Tân Văn* cho là "kịch liệt quá" và buộc ông thôi cộng tác?

Dẫu sao thì sự hiện diện lần đầu trên báo chương Sài Gòn của Phan Khôi cũng tạm chấm dứt ở đấy. Ông trở ra Hà Nội cộng tác với các tờ *Thực Nghiệp Dân Báo* và tạp chí *Hữu Thanh,* nhận lời cộng tác dịch *Kinh Thánh* Ki-tô giáo cho hội thánh Tin Lành.

Vài ba năm sau, Phan Khôi lại vào Nam, chưa rõ có viết cho những tờ báo nào hay không, rồi vì một lý do gì đó, ông phải chạy xuống Cà Mau ẩn náu nơi nhà một người bạn làm chủ đồn điền (theo Phan Cừ và Phan An, 1996, tư liệu đã dẫn), dành thời gian tự học thêm tiếng Pháp qua thư từ với Djean de la Bâtie, một nhà báo người Pháp ở Sài Gòn.

Theo tìm hiểu của tôi, thời kỳ thứ hai Phan Khôi góp mặt với báo chương Sài Gòn có thể tính từ đầu năm 1928. Thời kỳ này kéo dài đến năm 1933 hoặc 1934, gắn với các tờ ***Đông Pháp Thời Báo, Thần Chung, Phụ Nữ Tân Văn, Trung Lập***. Thời kỳ này đánh dấu sự chuyển biến về chất của ngòi bút Phan Khôi. Lại xin dẫn lời nữ ký giả Phan Thị Nga (1936, *Hà Nội Báo*): "Ông bắt đầu viết được lối văn sát sóng như lối văn ông hiện giờ, từ hồi ông làm cho *Đông Pháp Thời Báo* ở Nam" (bà Phan Thị Nga khi đó đang làm cho báo *Tràng An* ở Huế; bài báo của bà là kết quả hỏi chuyện trực tiếp Phan Khôi, -- khi đó đang làm chủ nhiệm tờ *Sông Hương* cũng ở Huế, nên nhiều điều trong bài có lẽ là ghi lại lời bộc bạch của chính Phan Khôi).

Xin được nhắc lại một vài tình tiết thuộc "báo chí sử" Sài Gòn, khi Diệp Văn Kỳ trở về từ Pháp với tấm bằng cử nhân luật nhưng lại thích môi trường báo chí văn chương (nhân tiện xin nhắc rằng Diệp Văn Kỳ là tác giả khá nhiều tác phẩm sân khấu như *Tứ đổ tường, Áo người quân tử, Bể ái đầy vơi*... lại cũng là tác giả một số tiểu thuyết, ví dụ *Chưa dứt hương thề* đăng *Thần Chung* từ 4/7/1929; đây cũng là một trong những tác giả cần được xét xem có phải là "tác gia Nam Bộ" hay không). Cuối năm 1927 hai ông hội đồng Diệp Văn Kỳ và Nguyễn Văn Bá mua lại từ tay Nguyễn Kim Đính tờ *Đông Pháp Thời Báo* (cũng có tên tiếng Pháp *Le Courrier Indochinois*). Học giả Huỳnh Văn Tòng (2000) nhận xét rằng "hai ông này đã biến đổi hoàn toàn tờ báo", biến nó từ chỗ "có khuynh hướng thân chính phủ" trở nên "có khuynh hướng đối lập" và "là tờ báo có rất nhiều người đọc"[(2)]. Việc *Đông Pháp Thời Báo* mời được Tản Đà và Ngô Tất Tố từ Bắc vào tăng cường cho bộ biên tập và làm gia tăng rõ rệt thành phần văn chương văn hóa trong nội dung tờ báo, -- thì nhiều nhà nghiên cứu (Thanh Lãng, Phạm Thế Ngũ, Huỳnh Văn Tòng...) đã ghi nhận. Nhưng việc Phan Khôi cũng góp mặt trên tờ báo này từ khi nó thuộc về hai chủ nhân mới, -- thì ít thấy nhà nghiên cứu nào ghi nhận, hoặc nếu có ghi nhận thì chỉ nói chung chung là Phan Khôi có lúc viết cho *Đông Pháp Thời Báo* chứ không ghi nhận cụ thể gì hơn. Lý do có lẽ cũng đơn giản do cách tái xuất hiện khá kín đáo lần này của chính Phan Khôi trên báo chí Sài Gòn: tất cả các bài đưa đăng *Đông Pháp Thời Báo,* từ những bài tranh luận với Trần Huy Liệu và Huỳnh Thúc Kháng về một đoạn sử quan hệ Pháp-Việt thế kỷ XVII – XVIII, kể cả "*Nam âm thi thoại* " mà tên sách và những bài đầu tiên của nó đã từng xuất hiện trên *Nam Phong* những năm 1918-1919, kể cả bài thơ "*Dân quạ đình công*" làm từ sau "vụ án xin xâu" ở miền Trung hồi cuối thập niên đầu thế kỷ XX, v.v..., tất cả, Phan Khôi đều ký tắt hai chữ C.D. – hai chữ đầu tên hiệu Chương Dân mà ông đã dùng để ký dưới các bài báo của mình trên tạp chí *Nam Phong* hồi trước.

Trong số những bài Phan Khôi đưa đăng trên ***Đông Pháp Thời Báo***, chỉ có ít bài bình luận thời sự chính trị (ví dụ *Cái tình thế chánh trị xứ Trung kỳ và Nhân dân đại biểu viện xứ ấy // ĐPTB* 28/8/1928; *Ít lời lạm bàn về chánh sách của ông Pasquier, quan Toàn quyền mới Đông Pháp // ĐPTB* 30/8/1928), nhưng có khá nhiều bài thiên về khảo chứng hoặc bình luận sử học. Nổi bật là chùm bài tranh luận phản bác điều mà ông gọi là "cái thuyết nước Pháp giúp nước Nam về hồi cuối thế kỷ XVIII"; cạnh đó là những bài cũng phản bác "cái thuyết châu Âu sắp tan nát" của học giả Cô Hồng Minh

(1856-1928), nhận diện tình hình học thuật tư tưởng ở Trung Hoa đương đại, so sánh đặc điểm tư tưởng phương Đông và phương Tây, khẳng định việc lớn trước mắt phải làm ở phương Đông, ở châu Á là phải "Âu hóa", phải học văn minh phương Tây để đưa xã hội mình lên trình độ của thế giới hiện đại (*Học thuyết cũ với vận mạng mới nước Tàu // ĐPTB* 26/7/1928; *Mấy lời kết luận về Cô Hồng Minh và cái thuyết Âu châu sắp tan nát // ĐPTB* 15/9/1928; *Tư tưởng của Tây phương và Đông phương // ĐPTB* 27/9 và 2/10/1928; *Bác cái thuyết tân cựu điều hòa // ĐPTB* 11/10/1928).

Thời Phan Khôi, Tản Đà, Ngô Tất Tố cùng cộng tác với *Đông Pháp Thời Báo* cũng có thể xem là thịnh thời của "văn hóa đọc", khi mà trên báo chí Sài Gòn, truyện đều kỳ (feuilleton) được in xen kẽ với quảng cáo như là phần thưởng tòa soạn dành cho người đọc các trang quảng cáo. Vào dịp có một loạt khách văn sĩ thi nhân nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc tụ hội ở báo mình, tòa soạn *Đông Pháp Thời Báo* đã mở ra *"Phụ trương văn chương"* vào mỗi Thứ Bảy hằng tuần do Chủ bút Bùi Thế Mỹ chủ trì, bên cạnh *"Phụ trương thể thao"* và *"Phụ trương phụ nữ và nhi đồng"*.

Phần văn học Phan Khôi góp với *Đông Pháp Thời Báo* khá đa dạng: sáng tác thơ (*Dân quạ đình công // ĐPTB* 2/6/1928; *Cái chết của con nhà nghèo // ĐPTB* 21/7/1928), bình luận văn học (*Cấm sách, sách cấm //ĐPTB* 1/9/1928; *Thi văn với thời đại // ĐPTB* 6/10/1928; *Văn chương và văn chương của nhà báo // ĐPTB* 27/10/1928); khảo chứng (*Cái dốt cuả triều Huế // ĐPTB* 8/5/1928; *Một bài vận văn rất có giá trị về lịch sử: "Hà Nội chánh khí ca // ĐPTB* 4/10/1928); giới thiệu văn sĩ và văn chương nước ngoài (*Cái thế lực của nhà văn hào // ĐPTB* 5/6/1928 [nói về L. Tolstoy]; *Hồ Thích với Quốc Dân Đảng // ĐPTB* 18/12/1928*; Ông Eroshenko, thi nhân mù nước Nga // ĐPTB* 19/5/1928); dịch thuật văn chương (dịch bài *Quan về vườn // ĐPTB* 5/5/1928 của nhà thơ Pháp H. de Racan: 1589-1670; dịch một số tác phẩm của Eroshenko; dịch phần đầu tiểu thuyết *Bá tước Monté Cristo* của A. Dumas-père và cho đăng đều kỳ như một cuốn "tiểu thuyết chánh trị")[3]. Chính trên tờ *Đông Pháp Thời Báo* Phan Khôi đã bắt đầu thử việc trong một thể tài văn chương gắn liền với báo chí là thể tài hài đàm. Dưới bút danh Tân Việt trong tiểu mục "Câu chuyện hằng ngày" do Chủ báo Diệp Văn Kỳ đặt ra, Phan Khôi trở thành tay bút chính tìm tòi thể nghiệm dạng sáng tác mới mẻ này, và nhân đây xây dựng một "mặt nạ tác giả"[4] hay là một kiểu tác giả đặc thù mà sự tồn tại của nó gắn liền với kiểu giao tiếp gián cách giữa tác giả với độc giả thông qua kênh truyền thông báo chí. Vai trò Tân Việt trong "Câu chuyện hằng ngày" sẽ được

Phan Khôi tiếp tục trên tờ *Thần Chung*. Trong việc tìm tòi cách viết hài đàm, Phan Khôi chú trọng kinh nghiệm của hai nhà báo Pháp là Clément Vautel (1876-1954) và Charles de la Fouchardière (1874-1946) trên các tờ *Le Journal* và *L'Oeuvrè* xuất bản ở Paris đương thời[5].

Về điểm đứt nối giữa hai tờ *Đông Pháp Thời Báo* và *Thần Chung*, nhân đây xin nêu đôi chi tiết thuộc "báo chí sử" Sài Gòn: theo khảo sát của tôi, tờ *Đông Pháp Thời Báo* ngừng xuất bản không phải vì bị chính quyền đóng cửa như một vài học giả mô tả, mà sự thể đơn giản là chủ nhân của nó tự chấm dứt tờ báo này để ra tờ báo khác. Nói rõ hơn, tuy Diệp Văn Kỳ đã mua lại tờ báo này của Nguyễn Kim Đính nhưng ông vẫn xin giấy phép ra một tờ báo khác nữa. Đến khi có được giấy phép ra tờ *Thần Chung* rồi thì Diệp Văn Kỳ xử lý theo kiểu đổi tên: ông chấm dứt *Đông Pháp Thời Báo* từ ngày 22/12/1928 (số báo 809) để rồi hai tuần sau, vẫn tại tòa soạn ấy ở góc đường Filippini và Espagne tại thành phố Sài Gòn, vẫn với nguyên vẹn ban biên tập ấy, từ ngày 7/1/1929, báo mới với nhan đề *Thần Chung* (có tên bằng tiếng Pháp là *La Cloche du Martin*) ra mắt số 1. Nói gọn lại thì *Đông Pháp Thời Báo* đã được đổi tên thành *Thần Chung*, nhưng giấy phép của *Đông Pháp Thời Báo* thì lại được trả lại cho Nguyễn Kim Đính; ông này sau đó có lúc đánh tiếng ở báo khác rằng sẽ tục bản tờ báo cũ này của mình, nhưng việc ấy rốt cuộc không xảy ra.

Chuyện bị chính quyền đóng cửa là chuyện thực đã xảy ra với tờ *Thần Chung* sau 15 tháng nó hoạt động rất hiệu quả theo hướng báo chí đối lập. Lệnh đóng cửa tờ báo này ban ra từ phủ Toàn quyền ở ngoài Bắc (22/3/1930) buộc tờ báo ở Sài Gòn phải lập tức thị hành, và tòa soạn *Thần Chung* đành phải dùng những tờ rơi dán lên tường nhà một vài đường phố Sài Gòn để báo tin và nhân thể tỏ ý cảm ơn và từ giã bạn đọc[6].

Trong số bài vở Phan Khôi góp cho mặt báo ***Thần Chung***, dễ thấy nhất là việc duy trì mục "Câu chuyện hằng ngày" dưới bút danh Tân Việt. Tôi đếm thử, được 337 kỳ báo có bài của mục này trên tổng số 346 kỳ báo *Thần Chung*. Khi còn nằm trên *Đông Pháp Thời Báo*, vì báo chỉ ra 3 kỳ mỗi tuần, nên "câu chuyện hằng ngay" vẫn ở tình trạng "cách nhật". Nay nhật báo *Thần Chung* ra tất cả các ngày thường trong tuần, trừ Chủ Nhật, câu chuyện mà Tân Việt góp với người đọc báo mỗi ngày quả thực là "câu chuyện hằng ngày" với đủ loại nội dung có thể nói tới, từ các sự việc tại Sài Gòn và các miền trong nước đến các sự việc ở nước ngoài. Nhờ mục này mà nay đọc lại chúng ta biết các chuyện bầu cử hội đồng quản hạt, chuyện thiếu nước, chuyện nghiện hút ở Sài Gòn, rồi chuyện thi hào Tagore đến

thăm thành phố, chuyện phế đế Phổ Nghi, chuyện các quân phiệt bên Tàu, chuyện thi sắc đẹp bên Tây, v.v... và nổi bật lên là cái giọng riêng của tác giả, khi cười cợt khi nghiêm chỉnh.

Trên *Thần Chung* Phan Khôi xuất hiện với họ tên thật của mình từ 3/10/1929 trong loạt 21 kỳ của tiểu luận *Cái ảnh hưởng của Khổng giáo ở nước ta*, sau đó trong những bài thảo luận về dịch sách Phật học với nhà sư Thiện Chiếu. Ông cũng vẫn ký Chương Dân hoặc ký tắt C.D. trong những bài về ngôn ngữ, về thi văn. Một bút danh khác ông dùng ở một vài bài đăng *Thần Chung* là Khải Minh Tử, đây là bút danh ông đã dùng cho một số bài báo chữ Hán ông viết cho tờ *Quần Báo* của Hoa kiều ở Chợ Lớn[7].

Ngoài những bài ký tên hoặc bút danh rõ rệt, có lẽ Phan Khôi còn có nhiều bài ký tên toà soạn (Thần Chung, T.C.) hoặc không ký tên, ví dụ nói về bút chiến, về vùng đất Tây Nguyên, về luận lý học, về thời sự trong nước, thời cuộc Trung Hoa, v.v...Ta cũng có thể dự đoán rằng trong những loại công việc mà báo *Thần Chung* tổ chức như cuộc thi quốc sử, chắc hẳn có vai trò của Phan Khôi. Nhìn vào 30 bản tóm tắt sự tích và công trạng 30 nhân vật trong sử Việt (mà *Thần Chung* lần lượt đăng tải cho độc giả đọc để biết mà tham gia trả lời các câu hỏi), -- ta có thể dự đoán là có bàn tay Phan Khôi tham gia soạn thảo.

Giữa năm 1929, Phan Khôi tham gia từ đầu vào một tờ tuần báo mà tên gọi của nó sẽ được nhắc nhở nhiều về sau như một thành công rất đáng kể của báo chí tiếng Việt những năm 1930: tuần báo ***Phụ Nữ Tân Văn***. Đối với cơ quan tư nhân này, Phan Khôi là một trong những người gắn bó đến mức được gọi là "đứng mũi chịu sào"[8] cùng với Đào Trinh Nhất, nhưng nếu Đào Trinh Nhất thường đảm nhận vai trò chủ bút thì Phan Khôi trước sau chỉ giữ vai trò một cộng tác viên. Lượng bài viết của ông đăng trên tuần báo này là khá lớn: khoảng trên 100 bài lớn nhỏ (nhiều bài thực chất là những chuyên mục kéo dài hàng chục kỳ) trong tổng số 273 kỳ xuất bản tuần báo này từ 2/5/1929 đến 21/4/1935.

Trong sự đa dạng của các đề tài được đề cập thì nổi bật vẫn là xoay quanh đề tài về giới nữ với đủ cung bậc loại hình: nghị luận xã hội, khảo luận lịch sử, nghiên cứu văn học, sáng tác thơ văn. Việc Phan Khôi và các tác giả khác cùng thời ông đề cập vấn đề phụ nữ, theo nhận xét của tôi, không đơn giản là việc kiếm đề tài để viết cho hợp với nhãn một tờ báo, mà thực sự là việc triển khai đường lối duy tân vào thực tế đời sống. Hoạt động báo chí đương thời cho thấy không phải chỉ một nhóm làm tờ *Phụ Nữ Tân Văn* mà còn nhiều nhóm khác nhận ra đề tài phụ nữ như một lối vào thuận lợi

để tác động đến xã hội, tạo ra những chuyển biến trong nếp sống. Trong các bài viết của Phan Khôi, chủ trương giải phóng phụ nữ, giải phóng thế hệ trẻ khỏi sự áp chế của cái khung đại gia đình trung cổ được tác giả kiên trì theo đuổi bằng những lý lẽ thuyết phục; có thể hình dung điều đó qua nhan đề các bài viết (*Việt Nam phụ nữ liệt truyện // PNTV* 2/5/1929; 13/6; 4/7; 1/8; 8/8; 15/8; 12/9/1929; *Tơ hồng nguyệt lão với hôn nhân tự do // PNTV* 12/9/1929; *Chữ trinh: cái tiết với cái nết // PNTV* 19/9/1929; *Luận về phụ nữ tự sát // PNTV* 26/9/1929; *Chuyện bà cố tôi (Một cái đơn kiện cái chế độ gia đình An Nam) // PNTV* 17/10/1929; *Nữ công // PNTV* 24/10/1929; *Hoàng đế với phụ nữ // PNTV* 9/1/1930; *Lại hoàng đế với phụ nữ (Chuyện một bà hoàng hậu vì mắc oan mà bị tử hình) // PNTV* 1/5/1930; *Đàn bà của một nước mới Thổ Nhĩ Kỳ // PNTV* 8/5; 15/5/1930; *Thân oan cho Võ Hậu // PNTV* 22/5/1930; *Gia đình ở xứ ta nay đã thành ra vấn đề rồi // PNTV* 21/5/1931; *Cái chế độ gia đình nước ta đem gióng với luân lý Khổng Mạnh // PNTV* 4/6/1931; *Sự lập thân của thanh niên nam nữ đời nay // PNTV* 18/6/1931; *Lại nói về tam cang với ngũ luân // PNTV* 2/7/1931; *Tống Nho với phụ nữ // PNTV* 13/8/1931; *Một cái hại của chế độ đại gia đình: bà gia với nàng dâu // PNTV* 20/8/1931; *Vấn đề cải cách cho phụ nữ // PNTV* 28/1/1932; *Vấn đề phụ nữ giải phóng với nhân sinh quan // PNTV* 7/7; 21/7/1932; *Con có vợ rồi có nên ở chung với cha mẹ chăng? // PNTV* 14/7/1932; *Thanh niên với tổ quốc // PNTV* 13/10/1932; *Câu chuyện lấy vợ đầm // PNTV* 6/12/1934)...Ở khía cạnh văn học, Phan Khôi đã nhân tính chuyên đề về giới của tờ tuần báo này để thử nêu các khía cạnh: văn học của các tác gia phụ nữ (*Về văn học của phụ nữ Việt Nam // PNTV* 2/5/1929; *Văn học của phụ nữ nước Tàu về thời kỳ toàn thịnh // PNTV* 2/5/1929), và văn học về đề tài phụ nữ (*Văn học với nữ tánh // PNTV* 9/5/1929; *Lại nói về vấn đề văn học với nữ tánh // PNTV* 6/6/1929; *Cái tánh ghen cùng dật sự thi văn bởi nó mà ra // PNTV* 23/5/1929; *Theo tục ngữ phong dao xét về sự sanh hoạt của phụ nữ nước ta // PNTV* [11 kỳ] từ 30/5 đến 29/8/1929, v.v...).

Một loạt bài khác, Phan Khôi đã làm cho tờ *Phụ Nữ Tân Văn* nổi tiếng, được cả những độc giả có học vấn cao tìm đọc, đó là loạt bài thảo luận về tư tưởng học thuật. Được khởi lên từ một vài bài ông đề nghị trao đổi hoặc chất vấn về nội dung học thuật và về học phong (*Đọc cuốn* Nho Giáo *của ông Trần Trọng Kim // PNTV* 29/5/1930; *Cảnh cáo các nhà học phiệt // PNTV* 24/7/1930), Phan Khôi đã khiến những cây bút hàng đầu của học thuật đương thời như Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh... lên tiếng trên tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn* phúc đáp và thảo luận về những vấn đề ông nêu ra.

Cuộc tranh biện giữa những đầu óc uyên thâm không dễ cho bất kỳ ai học vấn nông cạn có thể tham dự, nhưng nó vẫn được đông đảo người đọc chờ đợi có lẽ vì đấy là dịp khá hiếm hoi để lắng nghe những người hiểu biết nhất trong nước bàn luận về những điều không hề dễ hiểu như các khái niệm và phạm trù của Nho giáo, nhận định về hoạt động tư tưởng văn hóa ở Việt Nam, về học phong của giới học giả... Không khí tranh biện nghiêm túc mà không hề nhiễm thói giả dối hàn lâm kinh viện của những thảo luận này khiến ta có thể nghĩ rằng đây là những thời khắc không dễ lặp lại trong hoạt động tư tưởng học thuật ở Việt Nam. Có thể chính không khí ấy cũng đã hỗ trợ nâng bước cho Phan Khôi, khiến ông minh mẫn khác thường; điều này không chỉ bộc lộ qua việc không về hùa với người anh rể là Lê Dư trong chuyện "nước ta có quốc học", mà còn thể hiện ở khả năng nhận định chính xác nhiều vấn đề lịch sử và lịch sử tư tưởng ở tầm xa: *Trên lịch sử nước ta không có chế độ phong kiến* (*PNTV* 29/11/1934), *Thánh hiền ta đời xưa chưa hề có tư tưởng dân chủ* (*PNTV* 13/12/1934).

Trên *Phụ Nữ Tân Văn,* Phan Khôi, như một người chuyên nghiệp sống bằng ngòi bút, vẫn đóng kiêm nhiệm nhiều vai trò: vai trò dịch giả (ví dụ trích dịch Tư Mã Thiên, Tư Mã Dung, Hàn Dũ, v.v...), vai trò nhà ngôn ngữ thực hành với nhiều loại việc, từ việc đề xuất "viết chữ quốc ngữ cho đúng, dùng danh từ cho trúng" (*PNTV* 12/6/1930), "đính chánh lại cách xưng tên của người Việt Nam" (*PNTV* 26/6/1930), cảnh tỉnh đồng bào đừng thổi phồng khác biệt phương ngữ mà vô tình chia rẽ dân tộc (*Tiếng hay văn Việt Nam cũng chỉ có một mà thôi, // PNTV* 11/6/1931), phản đối chủ trương dạy tiểu học bằng chữ nho (*PNTV* 24/3/1932)...Ông cũng đảm nhận vai trò người sửa văn, dọn vườn văn mà ông cao hứng tự phong là "vai ngự sử trên đàn văn". Cũng có thể thấy ông trong vai trò người giúp việc, lấp các khoảng trống cho tòa soạn bằng những mẩu "tạp trở" về đủ thứ chuyện cổ kim đông tây. Ông vừa thử vai hương sư dạy cách làm văn quốc ngữ (tập bài hướng dẫn *Phép làm văn* của ông đăng *Phụ Nữ Tân Văn* [từ 23/10 đến 30/11/1930] đến hết bài thứ tư thì dừng lại), vừa lặp lại vai trò "thày đồ" dạy chữ Nho (tập bài giảng nhan đề *Hán văn độc tu* [phụ đề tiếng Pháp là *Chinois sans maître*) của ông được báo *Đuốc Nhà Nam* in bán như một phụ trương trước khi đăng trên *Phụ Nữ Tân Văn* liền trong 20 kỳ, từ 18/8 đến 29/12/1932, sau nữa Phan Khôi cho đăng lại trên *Sông Hương*, 1936-37).

Ở phương diện thuần văn học, bên cạnh loạt bài chuyên về văn học của tác gia phụ nữ và văn học về đề tài phụ nữ như đã nêu trên, ở *Phụ Nữ Tân*

Văn, Phan Khôi còn có những bài mang tính lý thuyết về thể loại (*Giới thiệu lối văn phê bình nhân vật // PNTV* 30/7/1931; *Một lối văn mà xứ ta chưa có: nhật ký // PNTV* 23/6/1932; *Sự nghị luận sai lầm bởi dùng chủ quan // PNTV* 15/9/1932; *Cái địa vị khôi hài trên đàn văn // PNTV* 3/11/1932; *Sử với tiểu thuyết // PNTV* 1/12/1932; *Lối văn học của bình dân // PNTV* 15/12/1932), về văn chương và nghề văn nói chung (*Một ít nghiên cứu văn học về thần mùa xuân // PNTV* 4/2/1932; *Sự dùng điển trong thơ văn và sự chú thích // PNTV* 18/8/1932; *Cái bịnh ăn cắp của Tàu // PNTV* 1/9/1932; *Văn học chữ Hán của nước ta // PNTV* 22/9/1932; *Sách tiếu lâm đời xưa // PNTV* 22/12/1932).

Tất nhiên trong số đó ta không thể quên bài báo *Một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ* (*PNTV* 10/3/1932), bài báo được coi như lời phát động cho phong trào thơ mới tiếng Việt (1932-45), mở ra một cuộc cách tân sẽ đưa tới thành tựu lớn nhất trong thơ Việt Nam thế kỷ XX. Xin nhắc lại một cảm tưởng trong hồi ức: ở miền Bắc sau suốt ba bốn chục năm tên tuổi Phan Khôi bị coi là nguy hiểm nên bị quên lãng, khi kỷ niệm 60 năm phong trào thơ mới, tức là vào năm 1992, tên tuổi Phan Khôi được nhắc lại một cách dè dặt, như thể ông chỉ dính dáng một cách ngẫu nhiên tới phong trào cách tân văn học này. Thế nhưng nếu tìm hiểu lại, ta sẽ thấy vai trò Phan Khôi gắn với phong trào này là không hề ngẫu nhiên. Hồi những năm 1970 ở Sài Gòn, nhà nghiên cứu Bùi Đức Tịnh[9] đã nêu những dấu hiệu cho thấy kiểm duyệt thực dân có vẻ như đã ngửi ra mùi "duy tân", "cải lương" trong những lời Phan Khôi kêu gọi đổi mới thi ca. Đọc lại một cách tương đối hệ thống loạt bài Phan Khôi đăng *Phụ Nữ Tân Văn* ở Sài Gòn những năm 1929-1932, chúng ta sẽ có thể thấy Phan Khôi như một trong những cây bút hàng đầu đã tạo cơ sở và chuẩn bị về nhiều mặt cho những thay đổi trong văn hóa, học thuật và văn chương của người Việt những năm 1930-40, trong đó có phong trào thơ mới. Tôi tin rằng đã và sẽ có nhiều nhà nghiên cứu văn học sử và văn hóa sử Việt Nam thấy nhận định này là hữu lý.

Ngoài chuyện bài vở đăng báo, Phan Khôi còn tham dự một số hoạt động xã hội của báo này, ví dụ chấm thi để trao "học bổng phụ nữ" cho học sinh đi du học sang Pháp.

Tờ báo thứ tư ở Sài Gòn mà Phan Khôi tham gia là nhật báo ***Trung Lập***.

Về tờ báo này, học giả Huỳnh Văn Tòng (2000, sđd.) xếp nó vào loại báo thiên về thông tin thương mại, "tự nhận mình không làm chính trị, đứng trung lập, có sao nói vậy, không thiên vị dân chúng hoặc chính quyền, có

chủ đích rõ rệt là thương mại nhưng ít nhiều vẫn theo khuôn khổ của chính quyền thuộc địa" (sđd., tr.398). Tờ nhật báo này vốn là bản tiếng Việt của tờ báo tiếng Pháp *Impartial,* cả hai được sáng lập bởi Henri de Lachevrotière, một người Pháp lai Việt, xuất thân cai thợ, sau tiến thân vào chính trường, lên đến chức chủ tịch Hội đồng quản hạt Nam Kỳ; khoảng 1925-26, cả hai tờ này được bán đứt cho tập đoàn tài phiệt của Octave Homberg (theo Huỳnh Văn Tòng, sđd., tr.411). Có những thời kỳ, *Trung Lập Báo* bị các đồng nghiệp vận động tẩy chay, do việc báo này hoặc người chủ trì nó là Nguyễn Phú Khai tố giác phong trào cấp tiến, ngăn cản các hoạt động tưởng niệm Phan Chu Trinh, ngăn cản thanh niên Sài Gòn tổ chức đón rước Bùi Quang Chiêu du học Pháp trở về... Chính Phan Khôi dưới bút danh Tân Việt, Bùi Thế Mỹ dưới bút danh Phiêu Linh Tử trên *Đông Pháp Thời Báo* và *Thần Chung* từng không ít lần châm chọc *Trung Lập*.

Vậy mà tới giữa năm 1930, cả Phan Khôi lẫn Bùi Thế Mỹ lại đến với tờ *Trung Lập*. Có điều gì xảy ra đây?

Trước tiên phải kể tai nạn đột ngột xảy ra với tờ *Thần Chung,* việc tờ này bị đóng cửa dẫn đến sự chia lìa của nhóm nhà báo trẻ cấp tiến từng quần tụ nhau quanh tờ báo này. Chủ nhiệm Diệp Văn Kỳ vẫn còn là chủ nhà in Bảo Tồn, lại hành nghề luật sư; chủ bút Nguyễn Văn Bá thì sang làm chủ bút *Công Luận Báo* nhưng lúc làm lúc bỏ, vì khi nào ông này để cho ngòi bút ngả theo ông chủ tờ báo là Jules Haag thì liền bị đồng nghiệp người Việt chế nhạo; rút cuộc đến 1932 thì hai ông chủ cũ của *Thần Chung* trở thành hai ông chủ mới của tờ *Công Luận* đã đổi chủ. Đào Trinh Nhất sang làm chủ bút *Phụ Nữ Tân Văn* rồi làm chủ bút *Đuốc Nhà Nam*, Ngô Tất Tố trở về Bắc với các tờ báo ở Hà Nội. Hai cây bút quê Quảng Nam là Bùi Thế Mỹ và Phan Khôi thì bước sang *Trung Lập*.

Khi khảo về quan hệ của các nhóm tài phiệt với báo chí Đông Dương đương thời thuộc Pháp, nhà nghiên cứu Huỳnh Văn Tòng có đưa ra ví dụ nhóm tài phiệt Octave Homberg mua các tờ *Impartial* và *Trung Lập* rồi về sau bỏ rơi khi nhà tài phiệt này trở về Pháp kinh doanh và bước vào chính trường; sự "bỏ rơi" này được nhà nghiên cứu xem là nguyên nhân dẫn đến chỗ tờ *Trung Lập* thua lỗ và phải đóng cửa vào năm 1933 (sđd, tr.409-413). Từ sự tìm hiểu của mình, tôi cho rằng nếu sự "bỏ rơi" kia là sự thực thì vẫn cần tìm hiểu thêm về hoạt động của giới quản trị và kinh doanh báo chí người Việt đã tiếp thu và duy trì các tờ báo ấy, -- chính điều này tạo ra diện mạo cụ thể của những tờ báo đã đổi chủ; và đây là trường hợp của cả tờ *Trung Lập* lẫn tờ *Công Luận* ở Sài Gòn trong những năm 1930.

Về trường hợp tờ *Trung Lập*. Từ 13/8/1929, vai trò Tổng lý (directeur propriétaire) *Trung Lập Báo* chuyển từ Nguyễn Phú Khai sang Trần Thiện Quý tự Tôn Hiền. Những điều được tòa soạn thông tin trên mặt báo và những biến chuyển thể hiện qua tin tức bài vở đăng ra cho thấy Trần Thiện Quý đã mua lại tờ báo này và đổi nó thành tờ báo khác, có khuynh hướng dân tộc rõ rệt so với tờ báo cũ tuy vẫn mang tên như cũ[10]. Chẵn một năm sau ngày 2/5/1929 (ngày khai sinh tuần báo *Phụ Nữ Tân Văn*), báo giới Sài Gòn lại nhấn vào cái ngày đáng nhớ này bằng một việc mà họ cho là cũng sẽ đáng nhớ khác nữa, ấy là việc đúng ngày 2/5/1930 chính thức ra mắt tờ *Trung Lập* đổi mới, tuy không ghi chú "bộ mới" hay "tục bản", không đánh số lại, chỉ khai trương một manchette mới (chữ "trung lập" màu đỏ với các nét cách điệu hình thân và cành lá thông) và một bộ biên tập mới, do Bùi Thế Mỹ làm chủ bút (rédacteur en chef). Phan Khôi vẫn giữ nguyên tắc riêng là chỉ cộng tác viết bài chứ không ở trong tòa soạn, tuy có lúc bài ông viết được đăng với tên ký *Trung Lập* tức là ký tên tòa soạn.

Lượng bài Phan Khôi viết và đăng *Trung Lập* có lẽ là lớn nhất so với lượng bài của ông đăng bất cứ tờ nào trong số ba tờ báo Sài Gòn đã nêu trên. Trước hết là mục hài đàm *Những điều nghe thấy* mà tòa soạn dành riêng cho ông viết với bút danh Thông Reo (10 ngày đầu ký là Tha Sơn). Từ 2/5/1930 đến 30/5/1933, ngày *Trung Lập* bị đóng cửa, Phan Khôi đã viết trên 600 bài cho mục *Những điều nghe thấy*.

Ở trên nhân nói về chuyện Phan Khôi vào vai Tân Việt trong *Câu chuyện hằng ngày ở Đông Pháp Thời Báo* và *Thần Chung*, tôi có dẫn khái niệm "mặt nạ tác giả", một khái niệm dầu sao cũng mang dấu tư duy Tây phương, trỏ một thứ "thi pháp" của cái "tôi" trong vai lệch ở tản văn; tiếp đây xin thuật thêm một sự việc thực mà hóa ra lại liên quan đến khái niệm ấy. Đó là từ giữa năm 1932, sau khi "Hội Chợ Phụ Nữ" ở Sài Gòn do báo *Phụ Nữ Tân Văn* và hội Dục Anh Sài Gòn đồng tổ chức kết thúc, những lời phàn nàn về một vài xử sự không hay của Nguyễn Đức Nhuận (chủ báo *Phụ Nữ Tân Văn*) đã từ bé xé ra to, lời qua tiếng lại đến mức đưa nhau ra tòa. Một nửa báo giới Sài Gòn do Tổng lý *Trung Lập* Trần Thiện Quý và Chủ nhiệm *Sài Thành* Bút Trà dẫn đầu hăng hái lên án vợ chồng chủ báo *Phụ Nữ Tân Văn*; còn vợ chồng chủ báo ấy thì đưa đơn ra tòa kiện hai tờ *Sài Thành* và *Trung Lập* về tội phỉ báng. Tình thế ấy khiến Bùi Thế Mỹ, -- người lên tiếng bênh vực chủ báo *Phụ Nữ Tân Văn* lúc sự việc mới phát lộ, -- phải từ chức chủ bút *Trung Lập* ra đi. Phan Khôi được tiếng là người thân thiết với chủ báo *Phụ Nữ Tân Văn*, cũng không còn ký tên mình đăng

bài trên *Trung Lập* nữa. Trên vài tờ báo khác lúc đó đã thấy đăng những ý kiến trách Trần Thiện Quý đã để cho cả Phan Khôi lẫn Bùi Thế Mỹ bỏ *Trung Lập* ra đi. Thế nhưng Thông Reo với chuyên mục "Những điều nghe thấy" thì vẫn xuất hiện đều đặn trên chính tờ *Trung Lập* cho đến tận số cuối cùng, trước khi báo này đột nhiên bị cấm; và Thông Reo cũng có những bài đồng tình với phe nhà báo lên án chủ nhân *Phụ Nữ Tân Văn* là "con buôn hám lợi". Vậy là chính nhờ "mặt nạ tác giả" đó, trang viết của Phan Khôi vẫn có thể xuất hiện ở những tờ báo mà tình thế và thời điểm khiến họ tên thật (vốn đi liền với nhân thân thật) của ông không thể hoặc không nên xuất hiện (Xin nói thêm: chuyện "mặt nạ tác giả" nói ở đây là chuyện nghề nghiệp hơn là chuyện đạo đức).

Về văn chính luận, một việc rất đáng kể là chỉ hơn một tháng từ ngày ra tờ *Trung Lập* đổi mới, Phan Khôi đã khởi ra cuộc bút chiến giữa hai tờ *Trung Lập -- Đuốc Nhà Nam* xoay quanh thái độ đối với các sự biến vừa xảy ra lúc đó ở Nam Kỳ (nông dân biểu tình bị đàn áp đổ máu, các nhân vật hàng đầu của đảng Lập Hiến giấu mặt im lặng...). Các bài viết tuy ký Trung Lập nhưng, như Phan Khôi sau đó ít lâu sẽ nói rõ, tất cả đều do một tay bút ông viết ra. Ông đã đi từ việc bình luận về thái độ của những người được coi là làm chính trị (là nghị viên hội đồng quản hạt hoặc hội đồng thành phố, tham gia một đảng được gọi là đảng Lập Hiến...) trước những sự biến liên quan đến vận mệnh dân chúng (loạt bài bắt đầu từ bài *Ý kiến Trung Lập: Phải nói minh bạch // TL* 20/6/1930, đến bài *Về các cuộc biểu tình ở Nam Kỳ vừa rồi,* [kỳ IV]: *Ý kiến Trung Lập về vấn đề ruộng đất // TL* 30/6/1930), chuyển sang bình luận về các vấn đề của đảng Lập Hiến Nam Kỳ (*Nói về đảng Lập Hiến ở Nam Kỳ,* từ kỳ I, 2/7/1930, đến kỳ XIII, 25/7/1930, với những tiểu mục như: *Cái chủ nghĩa của đảng Lập Hiến; Đảng Lập Hiến có thế lực mà không biết dùng; Cái sai lầm của đảng ấy trong đường chánh trị; Đảng viên và cơ quan của đảng ấy; Đảng Lập Hiến với thanh niên; Hiệp quần với phân đảng; Ý kiến chúng tôi về đảng Lập Hiến nay sắp sau,...).* Đó là những bình luận xã hội chính trị mà về nội dung thì những người nghiên cứu lịch sử hiện đại có lẽ có thẩm quyền đánh giá hơn những người nghiên cứu về văn học sử hiện đại. Chỉ xin lưu ý rằng năm 1929, chính Phan Khôi trên báo *Thần Chung* đã có bài luận về bút chiến (không ký tên tác giả, nhưng tôi đoán là do Phan Khôi viết); có thể nghĩ rằng ông cũng mong có dịp thực hiện một cuộc bút chiến đúng như ông hình dung trong ý niệm. Đối thủ của ngòi bút ông lần này là chủ nhiệm *Đuốc Nhà Nam* Nguyễn Phan Long. Những gì diễn ra có lẽ không

thật giống với hình dung thuần ý niệm, tuy Phan Khôi giữ nguyên tắc của mình. Khi Nguyễn Phan Long trả đũa bằng thủ đoạn bôi nhọ cá nhân người viết bút chiến với báo mình (cho đăng trên báo *Đuốc Nhà Nam* 12/7/1930 một bài bình thơ ký tên Đức Kinh, bàn về bài *Viếng mộ ông Lê Chất* của Phan Khôi rồi viết rằng "người mình có cái tật 'vì người mà bỏ lời nói' nên chi bài thi nầy hay thật nhưng không mấy ai truyền tụng đến", tức là mượn một câu ở sách *Luận Ngữ* để thóa mạ nhân cách Phan Khôi), Phan Khôi đã thẳng thắn công khai nguồn dư luận mờ ám mang tính vu cáo vẫn lan truyền bằng ri tai trong giới về mình (theo đó người ta đồn ông là mật thám của khâm sứ Trung Kỳ), nhân đó Phan Khôi buộc tội Nguyễn Phan Long khơi ra chuyện vô bằng cứ đó là "đã bôi lọ cái tên của ông trong làng báo", "làm xấu trong trường ngôn luận" (*Vài lời hỏi ông Nguyễn Phan Long, chủ nhiệm "Đuốc Nhà Nam"* // *TL* 19/7/1930; *Một sự buồn trong báo giới* // *TL* 21/7 ; 24/7; 1/8/1930).

Xin kể thêm một bài bình luận cũng đáng kể nữa là bài báo đăng 4 kỳ nhan đề *Vấn đề cải cách* (*TL* 9/8; 12/8; 13/8; 18/8/1930), trong đó Phan Khôi nêu kinh nghiệm Nhật Bản, Trung Hoa để khẳng định ý kiến mình: "muốn duy tân cải cách thì phải bắt từ học thuật tư tưởng mà duy tân cải cách trước"; đó là một chủ kiến có không ít căn cứ.

Về phương diện văn học, một điều khá nổi bật là khi hai ông Bùi Thế Mỹ và Phan Khôi làm với *Đông Pháp Thời Báo* trong năm 1929 đã ra được "*Phụ trương văn chương*", thì đến khi hai ông này làm với *Trung Lập*, cũng ra được "*Phụ trương văn chương*" vào mỗi Thứ Bảy hằng tuần (khởi đầu vào đúng ngày 2/5/1931, như lặp lại điểm thời gian đáng nhớ của giới làm báo ở Sài Gòn), cũng do Bùi Thế Mỹ là chủ bút; từ 2/5/1931 đến 29/5/1933 ra được cả thảy 104 kỳ. Ở mỗi kỳ, ngoài những mục như "văn uyển" đăng sáng tác thơ, mục "giấy thừa mực vụn" đăng tạp văn hoặc chuyện làng văn, còn có một lượng khá lớn bài vở trong đó bước đầu giới thiệu những khái quát văn học sử Việt Nam (ví dụ bài *Ngôn ngữ và văn chương Việt Nam* của Bùi Kỷ từ *PTVC số 8*: 20/6/1931, đến *PTVC số 13*: 25/7/1931), nêu các vấn đề mang tính lý luận văn nghệ, giới thiệu văn chương nước ngoài, bàn thảo để nhận diện những hiện tượng như "đạo văn" (Cao Minh Chiếm *PTVC số 41*: 13/2/1932, "tố giác cái án đạo văn" nhưng lầm lẫn một loạt trường hợp thuộc loại phóng tác của Hồ Biểu Chánh và nhiều tác giả khác; Mai Lan Quế *PTVC số 47*: 26/3/1932 nhận thấy họ Cao nghiệt ngã vô lý, đề nghị Phan Khôi giải giúp; Phan Khôi *PTVC số 48*: 2/4/1932 giải rõ những trường hợp ấy không phải là "đạo văn"), hiện tượng nhà văn bị cáo giác là

có những sáng tác gây tổn thương phong hóa[11] v.v...Chính ở "*Phụ trương văn chương*" số 2 (*TL* 9/5/1931) một tác giả ký T.S. đã nêu vấn đề lý thuyết về "nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh" (chứ không phải đợi đến Hải Triều với những cuộc tranh luận năm 1936 về sau). Nhân nói về phụ trương này, phải kể đến sự đóng góp của một cây bút khác cũng đến từ xứ Quảng là Phan Thứ Khanh, người đã có khá nhiều bài giới thiệu các nội dung lý thuyết mới về văn nghệ như: văn học và quốc dân tính, văn học tiến hóa với sự biến thiên của xã hội, văn học với cách mạng, văn học bình dân, khái niệm "trào lưu", về chủ nghĩa tả chân của Zola và Flaubert, nguyên lai tiểu thuyết Tàu và tiểu thuyết thời Đường, xuất xứ các bộ *Thủy Hử, Tam Quốc, Tây Du,* lược qua về bộ *Kim Bình Mai* v.v... Đây cũng là một trong số những tác giả đang bị quên lãng cả ở Sài Gòn đây lẫn ở quê gốc của mình.

Phần văn học Phan Khôi góp mặt với *Trung Lập* cũng gần với các bài loại này ông đăng *Phụ Nữ Tân Văn*. Thường thì một bài của ông nếu không đăng trên tờ này thì sẽ đăng trên tờ kia và ngược lại, nhưng cũng có trường hợp đăng đồng thời cả trên hai tờ đó (thậm chí nhiều tờ khác cũng đăng lại), chẳng hạn những bài ông thảo luận với Trần Trọng Kim, Phạm Quỳnh, Huỳnh Thúc Kháng, những bài ông tranh luận về "quốc học" với Lê Dư v.v.... Riêng ở *Trung Lập* Phan Khôi còn có những bài về ngôn ngữ, về thể loại văn chương; ông tham gia cuộc thảo luận về văn nghị luận của báo chí ngoài Bắc, bênh vực lối văn Hoàng Tích Chu (khác với Ngô Tất Tố là người chê bai lối văn này), nhận xét chỗ được và chưa được ở bộ *Việt Nam tân tự điển* của hội Khai Trí Tiến Đức, v.v... Ông không chỉ thường xuyên có bài về thời sự nước Tàu mà còn có nhiều bài dịch thuật, giới thiệu văn hóa Trung Hoa, đáng kể nhất là bài giới thiệu Thương Vụ Ấn Thư Quán ở Thượng Hải (*PTVC số 36*: 31/12/1931; *số 37*: 9/1/1932). *Phụ trương văn chương* của báo *Trung Lập* cũng đăng nhiều bài Phan Khôi trích dịch *Sử Ký* của Tư Mã Thiên, *Tùy Viên thi thoại* của Viên Mai, v.v... Nhân đây cũng cần nhắc lại rằng hầu hết các bài trong mục "*Những điều nghe thấy*" chính là một dạng sáng tác của văn chương báo chí; không có báo chí thì không có đất sống cho loại tản văn này; ngoài ra, trong khá nhiều loại đề tài mà các bài trong mục này đề cập cũng có nhiều bài về văn chương nghệ thuật, khá nhiều bài bàn đến văn chương *Truyện Kiều*, đến các sáng tác đương thời.

Ngoài 4 tờ báo tiếng Việt kể trên, Phan Khôi còn cộng tác với một hoặc một vài tờ báo chữ Hán của Hoa kiều ở Chợ Lớn. Một trường hợp đã biết rõ là tờ *Quần Báo* hồi đầu năm 1929 đã đăng bài Phan Khôi chỉ ra chỗ sai

của báo ấy khi đăng một bài thơ, nói là của tác gia Trung Hoa Ngô Bội Phù nhưng thực ra là thơ của tác gia Việt Nam là vua Thành Thái; sau đó báo đăng liền 2 kỳ bài *Chính trị gia khẩu đầu chi Khổng Tử* của ông; Ở cả hai bài ông đều ký là Khải Minh Tử. Sau này, vào năm 1939, trên tờ *Tao Đàn* ở Hà Nội, Phan Khôi viết rằng khoảng 1928 ông từng đăng bài với bút danh Khải Minh Tử trên *Hoa Kiều Nhật Báo* nói về văn học chữ Hán của người Việt[12]. Riêng về thông tin này hiện vẫn chưa có kiểm chứng trên tư liệu.

Trên đây là sơ lược về hai thời kỳ Phan Khôi tham gia báo chí văn chương tại Sài Gòn. Giữa năm 1933, ông ra Bắc cộng tác với các tờ *Thực Nghiệp Dân Báo, Phụ Nữ Thời Đàm*. Giữa năm 1934 ông vào Huế cộng tác với tờ *Tràng An*, rồi sáng lập và điều hành tờ *Sông Hương*. Sau khi nhượng tờ *Sông Hương* ở Huế cho nhóm cộng sản của Phan Đăng Lưu, theo một nguồn tài liệu (Phan Cừ, Phan An, 1996, sđd), Phan Khôi lại vào Sài Gòn, nhưng không biết ông có cộng tác với tờ báo nào tại đây hay không. Do đó cũng chưa rõ ông có một thời kỳ thứ ba làm việc với văn chương báo chí Sài Gòn nữa hay không? Tôi chưa tìm hiểu được kỹ điều này nhưng ngờ rằng không có.

3/ Trở lại điều nêu ở phần đầu bài này. Rõ ràng là Phan Khôi có thời gian làm báo viết văn tại Sài Gòn, tức là tại Nam Kỳ (nay ta dùng từ "Nam Bộ"). Hoạt động văn chương báo chí ấy của ông (ở đây chưa kể đến hoạt động văn chương báo chí của ông tại các nơi khác) chẳng những để lại dấu ấn tại đây mà còn có tiếng vang và ảnh hưởng đến tiến trình chung của văn học Việt Nam trên quy mô cả nước. Vậy thì, từ góc độ văn học sử, khi tập trung vào một quy mô nhỏ, ở đây là quy mô vùng văn học Nam Bộ, các nhà nghiên cứu có nên tính đến hoạt động của những "cây bút nhập cư" như Phan Khôi (và không chỉ có Phan Khôi) hay không? Nếu loại bỏ không kể đến những "cây bút nhập cư" đã đến, sống và viết ở đây, thì đời sống văn học thực diễn ra ở đây có vì vậy mà trở nên nghèo nàn hơn thực tế đã có hay không?

Lại Nguyên Ân
Hà Nội, tháng Ba 2006

---

(1) Phan Thị Nga: *Lối tự học của những bực đàn anh nước ta:* [kỳ 1] *Ông Phan Khôi học chữ Tây và làm quen với cô Luận Lý // Hà Nội báo,* Hà Nội, s. 10 (11 Mars 1936);

Phan Cừ&Phan An: *Phan Khôi niên biểu* // [trong sách] *Chương Dân thi thoại* (tái bản), Đà Nẵng 1996: Nxb. Đà Nẵng, tr.152-163.

(2) Huỳnh Văn Tòng: *Báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, Tp HCM: Nxb TP HCM, 2000, tr. 185.

(3) Chi tiết hơn xin xem trong: Phan Khôi: *Tác phẩm đăng báo 1928* / Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn /, Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2003.

(4) Khái niệm "mặt nạ tác giả" được một số học giả Nga định nghĩa như phương thức mà nhà văn dùng để che giấu nhân thân của mình nhằm tạo nên ở độc giả cái hình ảnh một tác giả khác hẳn (so với dạng thực có); đây là thủ pháp chính của mê hoặc (mistifikacija) trong văn chương (theo O.E. Osovsky, *Maska Avtorskaja / Mặt nạ tác giả* / trong sách: *Literaturnaja Enciklopedija Terminov i ponjatij* / A.N. Nikoljukin tổng chủ biên / Moskva: HPK "Intelvak", 2001, tr.511-512).

(5) Về hai nhà báo và nhà văn Pháp này, mới đây dịch giả Trần Thiện Đạo từ Paris đã tra cứu và thông tin về, cho biết: **Georges** [chứ không phải Charles] **de la Fouchardière** (1874-1946): năm 1916 đã cùng Gustave Téry sáng lập tờ *L'oeuvre* (Xây dựng), viết liên tục 15 năm những bài luận bản thế sự với giọng hài hước hóm hỉnh, thu hút đủ loại độc giả; là cây bút có ảnh hưởng đến tận thế chiến 1939-45; **Clément Vautel** (1876-1954; tên thật Clément Vaulet; trong bút danh đảo **let** thành **tel**): viết cho các báo ngày ở Paris như *Le Matin, La Liberté*... đặc biệt giữ mục "Mon film" (Dưới mắt tôi) hằng ngày bàn luận thế sự bằng cái nhìn rất "phải lẽ" của một "français moyen" (thường dân), được độc giả đương thời hâm mộ; ngoài ra còn là tác giả một số tiểu thuyết; cũng là cây bút có ảnh hưởng đến tận thế chiến II. Xin chân thành cảm ơn dịch giả Trần Thiện Đạo về những thông tin trên.

(6) Xem: Vương Lệ Thiên: *Thò chết động lòng chồn (Tại sao báo* Thần Chung *bị cấm xuất bản?) // Trung Lập*, Sài Gòn, 27/3/1930; Phan Khôi: *Có lẽ là điều sai lầm của những người trí giả // Trung Lập,* Sài Gòn,10/5/1930.

(7) Chi tiết hơn xin xem trong: Phan Khôi: *Tác phẩm đăng báo 1929* / Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn /, Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 2004.

(8) Tin: "*Phụ Nữ Tân Văn*" bị đóng cửa 5 tháng // *Trung Lập,* 14/5/1931.

(9) Bùi Đức Tịnh: *Những bước đầu của báo chí, tiểu thuyết và thơ mới (1865-1932),* [in lại có sửa so với bản in lần đầu 1975], Tp. HCM: Nxb. TP HCM, 1992, tr. 235

(10) Chi tiết hơn xin xem: *Tiểu dẫn* [trong sách] Phan Khôi: *Tác phẩm đăng báo1930* / Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn / Hà Nội: Nxb. Hội Nhà Văn, 2005, tr.8-14.

(11) Xem thêm: Lại Nguyên Ân: *Vài tư liệu về việc Vũ Trọng Phụng bị gọi ra tòa năm 1932 // Tiền Phong,* 5/11/2005; *Thế Giới Mới*, s.660 (7/11/2005).

PHẠM XUÂN HY

anh vũ, nam việt điểu

鸚鵡 - 南越鳥

Mỗi người, mỗi giai đoạn cuộc đời, đều có những cách thức riêng để ghi nhớ những kỷ niệm của mình. Có thể đó là một danh từ mỹ miều nào đó. Có khi là tên một người con gái. Tên một con đường. Tên một quán ăn. Riêng tôi, mỗi khi nhắc đến những kỷ niệm thuở học trò hàn vi, tôi lại liên tưởng đến tên một quán cơm bán cho học sinh nghèo, nằm trên con đường Bùi Viện. Quán có tên là "Quán Anh Vũ". Một cái tên nghe rất thơ, và rất văn nghệ. Tuy là quán bán cơm cho học sinh nghèo, nhưng thiết chí, bầy biện trong quán lại rất ngăn nắp, lịch sự, có không khí của một quán văn nghệ hơn là một quán ăn nhậu, vì dù sao, vào thời điểm lúc bấy giờ, khách hàng của quán, phần đông là những mầm non của đất nước, những thành phần được mệnh danh là "học sinh là người tổ quốc mong cho mai sau" cả. Bàn ghế thì tất nhiên, luôn luôn sạch sẽ tươm tất hơn những quán cơm bán cho dân nghèo lao động khác, nằm trải dài góc đường Nguyễn Du và Tổng Liên Đoàn Lao Động, mà người viết lúc đó thường là khách chung tình, sáng chiều lai vãng. Nhờ lối bầy biện có tính "văn nghệ", và bán rẻ, lại ngon, quán Anh Vũ được nổi tiếng một thời.

Tại quán Anh Vũ, thỉnh thoảng cuối tuần lại có một buổi ca vũ, nhạc kịch và ngâm thơ. Mỗi bữa ăn một phần chỉ mất năm đồng. Có lần, hồi còn sống ở phòng bốn Trại Học Sinh Di Cư Phú Thọ với một ông bạn, ông thường rủ tôi đến đó học ca hát và nhảy múa để được ăn "cơm chùa". Tôi vốn là "nhà quê lên tỉnh", từ bé, chỉ biết đánh đáo, thả diều, và nhảy "cò cò", nay nghe người bạn bảo học "nhảy", tôi liền hiểu lầm nhảy là nhảy "đăng sê bà đầm", thì lấy làm thẹn thùng đỏ mặt, giật mình, lắc đầu quầy quậy. Không đi. Thế rồi, nghèo quá, bụng đói đầu gối phải bò, tôi cũng theo người bạn đến quán Anh Vũ. Nhưng cứ chén cơm xong là tôi lặng lẽ trả tiền rồi múa bài "tầu mã", chẳng học hành hát hỏng, nhảy nhốt gì cả. Để mặc người bạn ở lại một mình. Sau này, vào đầu những năm của thập niên sáu mươi, tôi không nhớ chính xác, quán Anh Vũ không bán cơm cho học sinh

nghèo nữa, mà trở thành phòng trà Anh Vũ, mở đầu cho phong trào phòng trà ca nhạc Sài Gòn sau này.

Tôi không biết tuổi thọ của quán này là bao nhiêu, nhưng nay tóc tôi đã phôi phai ngả mầu sương tuyết, hai chữ Anh Vũ vẫn nằm in sâu trong những kỷ niệm yêu dấu về tuổi học trò hàn vi của tôi.

Gần đây, trong một bàn tiệc, ngồi ăn chung với mấy người bạn, tôi không rõ câu chuyện bắt đầu từ đâu, mà thực khách bỗng tranh luận xoay chung quanh hai chữ "Anh Vũ", làm tôi bùi ngùi, nhớ lại quán xưa.

Có người bảo Anh Vũ thuộc loài chim.

Lại có người bảo Anh Vũ là thuộc loài cá.

Cuộc tranh luận về "Anh Vũ" đã kéo dài đến lúc, tôi chỉ còn nghe thấy những giọng nói nhựa nhựa của hai chàng lý sự "sờ voi", quyết bảo vệ "lẽ phải" của mình. Rời rạc. Mơ hồ. Như phát ra từ một cõi ngủ mê không rõ rệt, thì bên ngoài trời cũng bắt đầu đổ mưa. Một cơn mưa bụi, sau những ngày nóng oi ả.

Tôi trở về nhà, bị quyến rũ bởi đề tài bỏ dở, bèn mở sách tự tìm lấy nguồn gốc nghĩa của chữ Anh Vũ một mình.

Vì thế, có bài viết này.

1- ***Anh vũ thuộc loại gì?***

A- Nghĩa gốc của từ Anh vũ 鸚鵡

Anh Vũ nguyên là một từ ngữ Hán, đọc theo âm Việt.

Tìm trong các từ điển Hán Ngữ như:

- Sách Thuyết Văn Giải Tự của Hứa Thận thời Đông Hán, đã giải thích chữ Anh 鸚 như sau:

"*Anh, anh vũ, năng ngôn điểu dã, tòng điểu, anh thanh* 鸚鸚鵡能言鳥也從鳥嬰聲 Anh, tức Anh vũ, một loài chim có thể nói, thuộc thuộc loại điểu 鳥 (chim), đọc là anh".

Và chữ Vũ 鵡 thì Thuyết Văn Giải Tự giải thích:

Vũ, tức Anh Vũ, sách Sơn Hải Kinh viết là trên núi Hoàng Sơn có loại chim này, hình dáng giống như con chim hào 鴞, *lông xanh mỏ đỏ, có thể nói được tiếng người.*

- Còn Từ Nguyên, một cuốn từ điển chữ Hán nổi tiếng, chuyên giải thích các từ cổ, của Phương Nghị và Lục Nhĩ Khuê, xuất bản năm 1915, thì giải thích từ ngữ "Anh Vũ" như sau:

"*Anh Vũ là tên gọi một loài chim, sắc lông mỹ lệ, đầu tròn, mỏ lớn mà ngắn, phần trên của mỏ có hình dạng như một lưỡi câu, lưỡi mềm, qua huấn luyện có thể nói được tiếng người.*"

- Theo Từ Điển Hán Ngữ hiện đại thì "Anh Vũ" được giải thích như sau:

"Anh Vũ cũng là một loại chim đầu tròn, phần mỏ phía trên lớn, và hình dạng móc câu, phần mỏ phía dưới nhỏ và ngắn, sắc lông mỹ lệ, có loại mầu trắng, mầu đỏ, mầu vàng, mầu lục, sinh sống ở trong rừng vùng nhiệt đới, ăn trái cây, có thể bắt chước tiếng người, thường gọi là Anh Ca."

Như vậy sự giải thích nghĩa gốc Hán tự của chữ Anh Vũ, dù từ điển cổ hay mới, đều thống nhất rằng Anh Vũ là thuộc loài chim chứ không phải thuộc loài cá.

B- Anh Vũ qua các từ điển Hán Việt cổ.

- Trước hết, là sách "*Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa* 指南玉音解義", một cuốn sách được các nhà nghiên cứu Hán Nôm coi là một cuốn tự điển Hán Việt sớm nhất của Việt Nam, trong đó các từ chữ Hán được giải thích ra tiếng Việt và viết bằng chữ Nôm, ra đời năm Tân Tỵ, gồm 40 chương. Ở chương "*Vũ trùng loại đệ tam thập nhất* 羽蟲類第三十一" tức là chương cắt nghĩa các từ chữ Hán thuộc loại lông vũ, đã giải thích chữ Anh Vũ là:

Anh Vũ suất tính người song
Là chim óng mỏ tiếng dùng líu lô
(Theo bản Minh Giam Đường khắc năm Cảnh Hưng nhị thập nhị niên Tân Tỵ mạnh xuân cốc nhật tức năm 1761 và bản phiên âm của Trần Xuân Ngọc Lan in năm 1985).

- Sách "*Nhật Dụng Thường Đàm* 日用常談" của Phạm Đình Hổ 范廷琥, cũng là một loại Từ Điển Hán Việt cổ, giải thích các chữ Hán thường dùng hàng ngày ra tiếng Việt viết bằng chữ Nôm, ra đời khoảng năm Minh Mạnh thứ tám, tức 1827, sắp theo 32 môn như Thiên Văn, Địa lý, Quả thực, Cầm thú, Thủy tộc...

Phạm Đình Hổ đã phân biệt riêng rẽ hai cụm từ chữ Hán:

- Anh Vũ (鸚鵡)
- Anh Vũ ngư – Cá Anh Vũ (鸚鵡魚)

là hai loại khác nhau, và xếp vào loài chim (điểu 鳥) và loài cá (ngư 魚) để cắt nghĩa từng cụm từ một.

Tại môn "Cầm thú môn đệ tam thập 禽獸門第參拾", Phạm Đình Hổ đã cắt nghĩa một cách ngắn gọn "*Anh Vũ là vẹt* 鸚鵡羅樾", còn "*vẹt đỏ* 樾赭" chữ Hán có tên là "*tần cát liễu* 秦吉了".

Và tại môn "Thủy tộc môn đệ tam thập nhất 水族門弟參拾壹" thì tác giả cắt nghĩa "*Anh Vũ ngư* 鸚鵡魚 *cũng gọi là cá Gia ngư* 嘉魚"

Tóm lại, mấy cuốn tự điển cổ liệt kê trên đây, dù Hán hay Việt, cũng

đều thống nhất ở một điểm là Anh Vũ thuộc loại vũ trùng 羽蟲.

Sau này, một số nhà làm từ điển Hán Việt, lại không cắt nghĩa riêng hai cụm từ chữ Hán "Anh Vũ" và "Anh Vũ ngư" như Phạm Đình Hổ đã làm, song giải thích "Anh Vũ 鸚鵡" với hai nghĩa là:

a- Chim Anh Vũ, con vẹt, con két

b- Cá Anh Vũ, là thứ cá rất ngon ở miền Bạch Hạc, Bắc Kỳ (poisson mandarin).

Từ đó, đưa người đọc đến sự ngộ nhận, phân vân, không rõ Anh Vũ thuộc loài chim hay là cá.

Người viết xin được trở lại mục "Cá Anh Vũ" ở phần sau.

2- *Chim Anh Vũ, gốc ở đâu?*

Cổ xưa, dưới chế độ phong kiến ở Trung Quốc, các nước chư hầu đều có bổn phận phải vào triều và phải dâng hiến cống phẩm cho thiên tủ, người nắm quyền lãnh đạo tối thượng đất nước. Những cống phẩm có đủ mọi hạng, mọi loại. Dưới mọi hình thức. Như thực phẩm. Ngọc ngà. Tơ lụa. Trân cầm. Dị thú. Dược vật. Nhạc khí. Thậm chí cả nô tỳ, và người bị hoạn nữa.

Nước Nam Việt của Triệu Đà, từ khi Đà khôn khéo từ bỏ đế hiệu, không đi xe hoàng ốc, và không cắm cờ tả đạo, nhẫn nhịn xưng thần, tránh được cuộc chiến tranh với nhà Hán để giữ nước Nam Việt, nhưng không tránh khỏi cái tục lệ phải đem lễ vật vào triều cống thiên tử nhà Hán như các chư hầu khác.

Theo sách Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, vào năm 179 trước CN, Triệu Đà đã sai sứ giả sang nạp cống cho Văn Đế nhà Hán là Lưu Hằng: một đôi ngọc bích trắng, 1000 bộ lông chim trả sống, 10 sừng tê, 500 vỏ ốc màu tía, một giỏ cà cuống, 40 đôi chim trả sống, hai đôi chim công.

Đến đời Triệu Minh Vương, cháu nội của Trọng Thủy, theo sách "Hán Thư - Võ Đế Kỷ" của Ban Cố đời Hán, thì năm Nguyên Thú nhị niên, tức năm 121 trước Công Nguyên, vua nước Nam Việt, lúc đó mới lên ngôi được ba năm, vẫn giữ lệ triều cống của cha ông mình, cống cho vua Hán Võ Đế, một loại voi và một loại chim, mà Hán Thư chỉ ghi một cách gọi mộc mạc là "Voi Dễ Bảo, và Chim Biết Nói -*Tuần tượng, năng ngôn điểu* 馴象, 能言鳥", lại không ghi rõ là bao nhiêu con mỗi loại.

Sang đến đời Đông Hán, có Hứa Thận giải thích Anh Vũ là "năng ngôn điểu" và đến đời Đường Thái Tông Lý Thế Dân, viên quan Bí Thư Thiếu Giám là Nhan Sư Cổ được lệnh khảo đính ngũ kinh văn tự, và chú thích sách "Hán Thư" của Ban Cố, giải thích Voi Dễ Bảo (*tuần tượng* 馴象) là voi đã được nuôi thuần, và hiểu được ý người.Còn Chim Biết Nói (*năng*

ngôn điểu 能言鳥) thì Nhan Sư Cổ viết: "*Năng ngôn điểu tức anh vũ dã, kim Lũng Tây cập Nam Hải tịnh hữu chi* 能言鳥即鸚鵡也今隴西及南海并有之. Năng ngôn điểu tức là chim Anh Vũ, nay[2] ở Lũng Tây và Nam Hải đều có.

Trong lời chú của sách Hán Thư còn dẫn sách "*Nam châu dị vật chí* 南州異物志" của Vạn Chấn, chẳng những kể rõ các loại chim anh vũ mà còn nói thêm là các nước phía nam đất Giao Châu là xứ sở của loài chim này.

Sách viết rằng:

"*Hữu tam chủng, nhất chủng bạch, nhất chủng thanh, nhất chủng ngũ sắc, Giao Châu dĩ nam chi quốc, tận hữu chi, bạch cập ngũ sắc giả kỳ tính vưu tuệ giải, cái vị thử dã*... 有三種一種白,一種青,一種五色,交州以南諸國盡有之白及五色者其性尤慧解蓋喟此也 Anh vũ có ba loại, một loại trắng, một loại xanh, một loại ngũ sắc, các nước phía nam đất Giao Châu đều có hết các loại đó. Riêng loại trắng và loại ngũ sắc tính rất thông tuệ, nên mới gọi như vậy.

Giao Châu nguyên khi trước tên là Giao Chỉ, đến năm 203 CN, đời Hán Hiến Đế, Thứ Sử Trương Tân và Thái Thú Sĩ Nhiếp xin cải là Giao Châu.

Anh Vũ là một loài trân cầm của nước Nam Việt thời đó, chẳng những đã đẹp về mầu sắc, dùng để quan thưởng, lại còn thông tuệ biết nói tiếng người, nên được coi là một cống phẩm vừa quý báu vừa lạ kỳ.

Trong văn chương cổ điển của Trung Hoa, người ta gọi chim Anh Vũ là *Nam Việt Điểu* 南越鳥, sở dĩ gọi như vậy vì Nam Việt là nơi sinh sản của loài chim này, và vua Nam Việt đã công hiến cho vua nhà Hán.

Nhà thơ Trương Hỗ đời Đường, trong bài thơ "Anh Vũ", có câu:

Tê tê Nam Việt điểu
棲棲南越鳥
Sắc lệ tư trầm dâm
色麗思沉淫

Đây cũng là bằng chứng hùng hồn xác nhận nguồn gốc của loài chim anh vũ.

Ngoài cái tên là Nam Việt Điểu, chim Anh vũ còn được gọi bằng nhiều mỹ từ khác nhau, tùy hoàn cảnh, nghe rất đẹp.

- Các tên gọi khác của anh vũ

Chữ Hán có nhiều từ ngữ để chỉ chim Anh Vũ.

a- **Tuyết Y Nữ** 雪衣女

Theo sách "*Minh Hoàng Tạp Lục* 明皇雜錄" thì vào năm Thiên Bảo đời Đường, tức khoảng năm 742-746 CN, đất Lĩnh Nam có cống cho vua

Đường Minh Hoàng một con chim anh vũ lông trắng. Anh Vũ được nuôi ở trong cung, lâu dần thông hiểu ngôn từ, được Đường Minh Hoàng và Dương Quý Phi yêu thích thường gọi một cách âu yếm và lăng mạng là Tuyết Y Nữ, cô gái mặc áo tuyết.

Các cung nữ theo đó cũng gọi là Tuyết Y Nương.

b- Lục y sứ giả 綠衣使者.

Theo truyền thuyết, về đời Đường, ở kinh thành Trường An, có nhà phú hào tên là Dương Sùng Nghĩa, bị vợ là Lưu Thị, âm mưu cùng với người hàng xóm là Lý Yểm giết. Huyện quan đến nhà Dương Sùng Nghĩa để tra xét, con chim Anh Vũ nuôi trong nhà họ Dương bỗng nhiên nói là người giết chủ nó là Lý Yểm, nhờ thế mà vụ án được khám phá.

Đường Minh Hoàng liền phong cho chim anh vũ là Lục Y Sứ Giả.

c- Lũng khách 隴客.

Chim anh vũ về sau sản sinh nhiều ở Lũng Tây, nên còn được gọi một cách thật văn vẻ là Lũng Khách, người khách đất Lũng Tây, hay Lũng Cầm, Lũng Điểu.

d- **Anh Ca** 鸚哥

Vì có thân hình nhỏ bé xinh sắn nên Anh Vũ còn được gọi là Anh ca.

3- Cá Anh Vũ gốc ở đâu?

"*Cá Anh Vũ*", là thứ cá rất ngon ở miền Bạch Hạc, Bắc Kỳ (poisson mandarin). Chẳng những thế cá Anh Vũ còn được coi là một thổ sản của Việt Nam.

Sách "Đại Nam Nhất Thông Chí 大南一統志", một cuốn địa dư của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, ở mục thổ sản tỉnh Sơn Tây cũng xác nhận rằng:

Cá Anh Vũ (Anh Vũ ngư) có tên nữa là Gia ngư 嘉魚, *sản ở ngã ba sông Bạch Hạc, hằng năm cứ đến mùa rét mới có, vị rất ngon và ôn bổ, từ sông Bạch Hạc trở xuống thì không có.*

Một người bạn cũng nhắc cho tôi biết rằng, trong cuốn "Thương Nhớ Mười Hai", nhà văn Vũ Bằng viết về những nỗi thương nhớ người vợ chiếu chăn bị để lại ngoài Bắc khi ông di cư vào Nam. Ông kể lại là cứ vào tháng Hai, người vợ chiếu chăn này lại làm món chả cá cho ông ăn, mà phải là loại cá Anh Vũ vào tháng Hai ở Việt Tri, thì mới béo. Cũng theo tác giả, cá Anh Vũ ngoài món chả ra, còn có thể nấu cháo ám, và làm gỏi cũng tuyệt trần (*Việt Trì ngày xưa thuộc tổng Nghĩa An, huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây*).

Riêng người viết, khi lớn lên, gặp cảnh đất nước loạn ly, có nhiều chỗ

chưa từng đặt chân đến, nhà lại bần hàn, nhiều thứ chưa được nếm thử, nên không được biết thứ cá ở sông Bạch Hạc này hình thể, mầu sắc như thế nào, và vì sao cá lại lấy tên chim Anh Vũ mà gọi? Và tại sao loại cá thổ sản này của Việt Nam, lại không có những tên gọi nôm na thông thường như hàng chục tên gọi các thứ cá khác như: Cá mè, cá rô, cá chép, cá trê, cá riếc, cá chuối, cá bông lau, cá cháy, cá lòng tong, cá bống v.v...

Hoặc giả, loại cá này cũng từng có một tên gọi nôm na trước khi mang tên Anh Vũ, nhưng nhờ có đặc trưng nào đó, hiếm quý như Anh Vũ, mà thành tên chăng?

Trong văn chương cổ điển Trung Hoa, người ta cũng từng thấy những địa danh, tên động vật, tên phẩm vật khác có danh xưng là Anh Vũ. Nào là "*Anh vũ châu* 鸚鵡洲 Bãi Anh vũ", "*Anh vũ loa* 鸚鵡螺 Ốc Anh vũ", "*Anh vũ bôi* 鸚鵡盃 Chén Anh vũ" v.v...

- Ốc anh vũ, tức anh vũ loa 鸚鵡螺

Là một loại động vật nhuyễn thể sống ở biển, sinh sản ở nam Thái Bình Dương, vỏ có hình xoáy trôn ốc, có thể dùng để chết tạo thành chén uống rượu, hay những sản phẩm trang sức.

- Chén anh vũ, tức anh vũ bôi 鸚鵡盃.

Chén uống rượu được chế tạo bằng vỏ ốc anh vũ.Nhà thơ Lạc Tân Vương đời Đường, trong bài "Đăng tử tòng quân phú" từng có câu thơ nhắc đến loại chén này:

Phượng hoàng lâu thượng bãi xuy tiêu
鳳凰樓上罷吹簫
Anh vũ bôi trung hưu khuyến tửu
鸚鵡盃中休勸酒

- Mầu anh vũ, tức anh vũ lục 鸚鵡綠

Ta thường gọi là mầu xanh lông vẹt.

- Bãi anh vũ, tức anh vũ châu 鸚鵡州.

Cá Anh Vũ, cũng như ốc Anh Vũ, chén Anh Vũ, bãi Anh Vũ thực ra chỉ là những danh xưng vay mượn đặc trưng hay sự tích nào đó của Anh Vũ mà thành tên gọi thôi, hoàn toàn không thuộc loại vũ trùng được.

Tuy thế, trong những từ điển lớn của Trung Quốc, như Từ Nguyên, Từ Hải người viết đã không tìm được cụm từ "Anh Vũ ngư 鸚鵡魚" mà chỉ thấy giải thích cụm từ "*Gia Ngư* 嘉". Đó là một thứ cá đẹp và ngon, sinh sống ở Bính Huyệt, người đất Thục gọi là Chuyết Ngư 拙魚, cá này từ những khe đá theo dòng suối mà ra ngoài, con lớn to chừng năm sáu xích.

Ngoài ra, trong cuốn Pháp Hán Đại Từ Điển, xuất bản năm 2003, có

ghi một loại cá, tiếng Pháp gọi là poisson perroquet và được dịch ra Hán ngữ là Anh chuỷ ngư 鸚嘴魚.

4- Anh Vũ châu và xử sĩ Nễ Hành.

Nhắc đến bãi "Anh vũ", người yêu thơ Đường tất phải liên tưởng đến bài thơ trứ danh "Hoàng Hạc Lâu 黃鶴樓" của Thôi Hiệu, trong đó có hai câu:

Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ
晴川歷歷漢陽樹
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu
芳草萋萋鸚鵡州

Được nhà thơ Tản Đà dịch:

Hán Dương sông tạnh cây bầy
Bãi xa Anh Vũ xanh dầy cỏ non

Bãi châu này từng là một thắng cảnh thời Tam Quốc, là nơi tụ hội uống rượu ngâm thơ của lớp người đạt quan hiển quý, tao nhân mặc khách, thời bấy giờ. Châu nằm trong sông Trường Giang, huyện Hán Dương tỉnh Hồ Bắc, nhờ bài "Anh Vũ phú 鸚鵡賦", một bài phú văn chương trác tuyệt mà thành tên.

Nhưng nói đến bài phú "Anh Vũ", cũng không thể không nhắc đến tác giả của nó là danh sĩ Nễ Hành 祢衡.

Nễ Hành là người cuối thời Đông Hán, tự là Chính Bình, người quận Bình Nguyên, Bàn huyện (nay thuộc phía đông huyện Ninh Tân, tỉnh Sơn Đông), là một nhà từ phú có tài, nổi tiếng là giỏi biện luận, nhưng tính tình phóng túng ngạo mạn, lại thích dùng lời văn khinh bạc để hối nhục bọn quyền quý, nên mua họa vào người. Nễ Hành chỉ chơi thân với hai người là Khổng Dung và Dương Tu.

Theo sách "Hậu Hán Thư" của Phạm Việp thì:

Vào năm đầu Kiến An đời Hán Hiến Đế (từ năm 196 đến 220), Nễ Hành đến chơi Hứa Xương, bấy giờ là kinh đô nhà Đông Hán, nơi tập trung của nhiều bậc danh sĩ đại phu bốn phương, phần lớn là những người thân của phe của Tào Tháo. Như Tư Không Duyện Trần Quần, Tư Mã Lương, Thượng Thư Lệnh Tuân Úc, Đăng Khấu Tướng Quân Triệu Trĩ Trường.

Có người giới thiệu Nễ Hành nên tiếp xúc, giao thiệp với Trần Quần, Tư Mã Lương, thì Nễ Hành ngạo mạn trả lời:

- Tớ làm sao có thể giao du với bọn mổ lợn, bán rượu ấy được!

Còn khuyên Hành vào bái kiến Tuân Úc, và Triệu Trĩ Trường, thì Hành đáp:

- Úc trông tướng mạo béo trắng, có thể sai đi điếu tang thì được, còn Triệu Trĩ Trường bụng phệ là đồ giá áo túi cơm, chỉ đáng coi nhà bếp và tiếp khách thôi.

Còn khi đề cập đến hai người tài tử danh sĩ khác là Thiếu Phủ Khổng Dung và Chủ Bạ Dương Tu, là những người được Hành quý trọng, coi là bạn, thì Hành cũng chỉ gọi sách mé thằng "Cu lớn", và thằng "Cu nhỏ":

- Thằng cu lớn Khổng Văn Cử là bạn tớ, thằng cu nhỏ Dương Đức Tổ cũng là bạn tớ. Ngoài ra, toàn bọn xoàng xĩnh cả, chẳng đáng nói đến làm gì.

Văn Cử là tên chữ của Khổng Dung, còn Đức Tổ là tên chữ của Dương Tu. Đại khái, Hành có những ngôn từ xấc xược như thế.

(*Thằng "Cu lớn" tức đại nhi* 大兒 *và thằng "Cu nhỏ" tức tiểu nhi* 小兒. *Chữ dịch của Tử Vi Lang.*

Nguyên văn chữ Hán, trong Hậu Hán Thư 後漢書 *của Phạm Việp như sau:* "大兒孔文舉, 小兒揚德祖. 余子碌碌莫足數也 - *Đại nhi Khổng Văn Cử, Tiểu nhi Dương Đức Tổ, dư tử lục lục mạc túc sổ dã).*

Trước đó, khoảng niên hiệu Sơ Bình đời Hán Hiến Đế (190CN-193CN), Hành được Khổng Dung tiến cử lên nhà vua và xưng tụng Hành với nhiều ngôn từ đẹp đẽ. Rồi lại nhiều lần đề cử tài năng của Hành với Tào Tháo. Tháo tỏ ý muốn gặp. Nhưng Hành trong bụng vốn khinh ghét Tháo, thác bệnh, không chịu đến, còn buông lời càn bậy.

Tháo trong lòng căm giận, nhưng vì Hành có tiếng là bậc tài danh, nên không muốn giết. Tháo nghe tiếng Hành giỏi đánh trống rất hay. Tháo muốn làm nhục Hành, bèn sai làm chức "cổ lại 鼓吏", một chức quan nhỏ coi việc đánh trống, rồi mở đại tiệc mời tân khách để thử tài trống của Hành và để mua vui.

Theo lệ, người đánh trống đều phải thay áo cũ, mặc áo mới. Đến lượt Hành, Hành đánh xong khúc Ngư Dương, từ tốn khoan thai đi tới. Dung mạo thái độ không thay đổi. Tiếng trống đánh nghe rất bi ai thống thiết. Người ngồi nghe, chẳng ai là không bồi hồi cảm động. Khi Hành đến gần trước mặt Tháo thì dừng lại.

Bọn quân hầu của Tháo mắng:

- Cổ lại! Sao chưa chịu thay áo mới mà dám cả gan đi tới vậy!

Hành đáp:

- Thay ngay đây.

Bèn tụt ngay cái quần trước hết. Sau đến các y phục khác, đứng tồng ngồng một cục. Rồi mới từ từ đội mũ sầm mưu, mặc áo đơn giảo vào

người, cầm dùi lên đánh trống tiếp, xong đi ra. Sắc mặt không có gì xấu hổ, ngượng ngập.

Tháo chỉ cười, nói:

- Mình tính làm nhục hắn, nào ngờ lại bị hắn làm nhục.

Tuy thế, Tháo vẫn khư khư giữ ý muốn gặp Hành. Hành hứa sẽ đến. Nhân thế, Khổng Dung mới bảo với Tháo là Hành có cuồng tật, nay đến xin gặp để tạ lỗi. Tháo mừng lắm, dặn người giữ cửa hễ có khách thì thông báo ngay, rồi bầy đại yến chờ Hành.

Hành mặc một chiếc áo đơn, đầu quấn sơ sài một cái khăn, tay cầm một cây dùi dài ba xích, đến ngồi trước cửa đại doanh của Tháo, đập dùi xuống đất mà chửi om lên.

Người giữ cửa vào bẩm với Tháo:

- Bẩm có một tên cuồng sĩ, ngồi ngoài doanh môn, chửi bới hỗn hào, xin cho bắt để trị tội.

Tháo lấy làm tức giận, bảo với Khổng Dung:

- Nễ Hành chỉ là một thằng nhãi ranh, ta giết dễ như giết chuột. Nhưng hắn vốn có chút hư danh, giết hắn, e xa gần cho ta là không có bụng dung nạp hắn. Nay ta tống hắn cho Lưu Biểu, xem hắn ra sao?

Rồi sai người cưỡi ngựa, ép Hành phải đi.

Lúc Hành sắp lên đường, những thuộc hạ của Tháo mở tiệc tiễn đưa ở ngoài tổ đạo, bầy biện sẵn ở ngoài cửa phía nam để chờ, và dặn bảo nhau:

- Hành thường ăn nói hỗn xược vô lễ, nay nhân lúc hắn đến, ta nên "ghè" cho hắn một trận!

Khi Hành đến, tất cả đều lặng thinh, chẳng ai muốn nói chuyện với Hành. Hành ngồi xuống, khóc rống lên. Mọi người mới hỏi nguyên do tại sao lại khóc, thì Hành đáp:

- Thằng ngồi thì như cái mả. Thằng nằm thì như thây ma. Đứng giữa đám mồ mả và thây ma thế này, hỏi không khóc sao được?

Sau này, sự tích Nễ Hành cởi truồng chửi Tào Tháo, được La Quán Trung, người đời Nguyên tiểu thuyết hóa, mô tả trong "Tam Quốc Chí Diễn Nghĩa" với những lời đối đáp rất linh hoạt, hấp dẫn người đọc hơn trong Hậu Hán Thư của Phạm Việp viết bằng lối văn chép sử.

Người viết cũng xin được tóm lược ra đây một giai thoại khá lý thú trong những giai thoại thời Tam Quốc là Lõa Y Mạ Tào .

"Nễ Hành vì cự tuyệt Tào Tháo chiêu thỉnh, chê văn võ thủ hạ của Tháo là loại bình dong vô năng, khiến cho Tào Tháo tức giận, phạt bắt phải đánh

trống trước yến tiệc để làm nhục.

Bọn quân hầu của Tháo bảo Hành:

- Đánh trống thì phải mặc áo mới!

Nhưng Hành lại cố ý mặc áo rách cũ. Bọn thủ hạ của Tháo lại hỏi:

- Sao không thay áo mới?

Hành lập tức trước bàn tiệc, tụt bỏ hết quần áo ra, đứng lõa thể tồng ngồng.

Tháo mắng là vô lễ.

Hành phản đối, nói:

- Lừa vua dối chúa mới là vô lễ. Còn ta để lộ cái hình hài của cha mẹ là để cho thấy sự trong sạch của thân thể!

Tháo cảm thấy lời lẽ của Hành có vẻ gai ngạnh châm chích, bèn hỏi:

- Vậy ngươi nói ai là kẻ ô trọc, dơ bẩn!

Hành trào lộng, chửi Tháo:

- Mày không biết kẻ tài người ngu, thế là mắt mầy bẩn. Không đọc Thi, Thư, thế là miệng mày bẩn. Không nghe lời trung, thế là tai bẩn. Không hiểu cổ kim, thế là thân bẩn. Không dung nạp chư hầu, thế là bụng bẩn. Lòng thường mang chí soán đoạt, thế là tâm bẩn.

Tháo cay lắm, nhưng lại sợ mang tiếng ác là hại người hiền, bèn đầy Hành đến Kinh Châu để nhờ tay người khác giết.

Bấy giờ Châu Mục Kinh Châu là Lưu Biểu, không muốn dùng Hành, bèn đem Hành tặng cho Thái Thú Giang Hạ là Hoàng Tổ. Nhưng Tổ là người bình dong vô năng, từng bị Tôn Kiên, Tôn Quyền đánh bại nhiều trận thất điên bát đảo, trong bụng thường không có ý dung nạp Nễ Hành, và thường tìm cách tống khứ Hành đi nơi khác. Nhưng vì Hành là bạn thân của con Tổ là Hoàng Xạ.

Một hôm, Tổ mở yến tiệc đãi tân khách. Khách tất cả đều là lớp người quan chức hiển quý, Tổ cố ý xếp cho Hànhh ngồi vào một xó tối, mỗi lần đem rượu mời khách, Tổ đều đi vòng qua chỗ ngồi của Hành, để cho Hành bị mất mặt, nhưng Hành vẫn thản nhiên tự như ngồi yên.

Bấy giờ có một vị tân khách, đem tặng cho Tổ một con chim Anh Vũ, và nói:

- Giá như trong tiệc này, ai có thể làm bài phú về con chim này để trợ hứng rượu cho mọi người nhỉ!

Khách tuy là những kẻ hiển quý, nhưng tài nghệ văn chương đều xoàng, nên chẳng ai dám lên tiếng trả lời. Hoàng Tổ bèn nhân cơ hội nói kháy Nễ Hành:

- Ở đây có bậc cao tài, há không thể làm được bài phú ngay tại bàn tiệc hay sao!

Hành nghe Tổ nói thế một phần trong bụng có vẻ không bằng lòng, một phần muốn nhân cơ hội hạ Hoàng Tổ, bèn lên tiếng:

- Việc này có gì khó đâu?

Rồi đứng dậy trải giấy, cầm bút, viết một hơi thành bài "Anh Vũ phú", mọi người xúm lại đọc, thấy quả nhiên là một áng văn chương trác tuyệt, chữ chữ là những hàng châu ngọc long lanh. Nhưng nếu đọc đi đọc lại sẽ nhận ra chỗ ngang ngang, bất thường, bài phú hàm chứa đựng những ý châm chọc khoét tội Hoàng Tổ.

Hoàng Tổ chưa từng bị người nào dám hối nhục mình trước mặt đông đảo mọi người như thế, nhất thời không giữ nổi bình tĩnh, cơn giận bộc phát, bèn hạ lệnh đem Hành ra chém ở bãi đất bồi, huyện Hán Dương.

Hành chết, năm đó mới có hai mươi sáu tuổi. Tác phẩm đại biểu của Nễ Hành ngoài bài "Anh Vũ phú", là một bài phú ưu tú thời Hán mạt, được người đời ngâm vịnh lưu truyền, Nễ Hành còn có hai tập là "Tùy Thư Kinh Tịch Chí" và "Nễ Hành tập", nhưng nay đều thất truyền cả.

Hậu thế thương tiếc Nễ Hành là người tài hoa, nhân vì làm bài "Anh Vũ phú" mà bị chết, mới đặt tên bãi đất bồi đó là "Anh Vũ châu". Và danh xưng của bãi đất bồi này cũng nhờ đó được lưu truyền thiên cổ.

Riêng Hoàng Tổ giết xong Nễ Hành, có ý hối hận, dùng hậu lễ chôn cất Nễ Hành, trên bãi Anh Vũ châu đó. Sau bãi châu này bị nước vùi mất vào cuối thời Minh mạt, ngôi mộ thật của Nễ Hành cũng bị mất theo. Đến năm Quang Tự nhị thập lục niên, tức năm 1900, người ta cho lập lại mộ của Nễ Hành, làm bằng đá và có hình vuông. Trước mộ có tấm bia khắc mấy chữ:

"*Hán xử sĩ Nễ Hành mộ* 漢處士祢衡墓"

Bài viết này không có tính cách của một bài nghiên cứu, chỉ là chuyện cà kê dê ngỗng, viết để mua vui bạn bè và tự mua vui cho mình, trong cảnh chiều tà bóng lẻ, bằng hữu một thời từng ước mơ được làm người "học sinh là người tổ quốc mong cho mai sau", nay đã trở thành những "ông bình vôi" sần sùi, và đang thưa thớt dần, còn lại mình ai cô đơn trên đất khách bên ngọn đèn lạnh lẽo, khác nào như hai câu thơ cổ của nhà thơ Mã Đái đời Đường:

Lạc diệp tha hương thụ
落葉他鄉樹
Hàn đăng độc dạ nhân

寒燈獨夜人

Do đó, không thể tránh khỏi những điều bất cập và thiếu sót.

Cũng xin được dãi bầy phân tỏ và mong các bậc cao minh rộng tình lượng thứ.

Phạm Xuân Hy

PHẦN CHÚ THÍCH RIÊNG CỦA PHẠM XUÂN HY

Hứa Thận 許慎:

Hứa Thận là văn học gia, kinh học gia đời Đông Hán, người Nhữ Nam Chiêu Lăng, tự là Thúc Trọng, học trò Giả Quỳ, từng nhậm Thái Úy Nam Các Tế Tửu. Hứa Thận là người bác học, thông kinh sử, được vinh dự mệnh danh là "Ngũ Kinh Vô Song Hứa Thúc Trọng", tác phẩm có "Thuyết Văn Giải Tự" gồm mười bốn quyển, là mộ tác phẩm trọng yếu mà người đời sau dùng làm căn bản để nghiên cứu và viết về những vấn đề liên quan đến văn tự.

Hoàng Hạc Lâu 黃鶴樓

Lầu Hoàng Hạc được dựng trên một chỏm núi có tên là Hoàng Hạc Ki, thuộc dẫy núi Đà Sơn, cổ xưa nơi đây là một chỗ quân sự trọng yếu thuộc Vũ Xương, thành phố Vũ Hán tỉnh Hồ Bắc. Cùng với Nhạc Dương Lâu ở tỉnh Hồ Nam, và Đằng Vương Các ở tỉnh Giang Tây, Hoàng Hạc Lâu được xưng tụng là Giang Nam Tam Đại Danh Lâu.

Hoàng Hạc Lâu có một lịch sử lâu đời. Theo truyền thuyết thì vào thời kỳ Tam Quốc, năm Hoàng Võ nhị niên của nước Ngô, tức năm 223CN, cách nay cũng hơn một ngàn bầy trăm năm, Tôn Quyền cho dựng Hạ Khẩu Thành ở Đà Sơn, thành có chu vi hơn một cây số. Đồng thời, trên chỏm núi cao ở mé tây nam của Đà Sơn, nhìn xuống sông, cho cất một cái lầu, để đứng trên đó nhìn ra xa, quan sát canh phòng. Lầu này chính là tiền thân của Hoàng Hạc Lâu.

Trải qua nhiều biến đổi thăng trầm của thời thế, Hoàng Hạc Lâu nhiều lần bị phá hủy, rồi trùng tu lại. Riêng chỉ nhà Thanh thôi, cũng đã có bốn lần trùng tu.Và lần bị đốt phá cuối cùng là vào năm Quang Tự thập niên, tức năm 1884.

Căn cứ vào những văn thơ ở các thời Lục Triều, Đường triều, các họa phẩm của các triều Tống, Nguyên, Minh, Thanh, các bức hình chụp vào cuối đời Thanh Mạt, người ta thấy rằng Hoàng Hạc Lâu ngày xưa là một ngôi lầu hiên ngang hùng vĩ, huy hoàng tráng lệ, chênh vênh chót vót, giữa mây và nước, trông thấp thoáng mờ mịt, cơ hồ như "tiên cung". Vì thế, Hoàng Hạc Lâu được phụ hội thêm những giai thoại thần tiên. Như tiên nhân Vương Tử An cưỡi hạc đi qua chỗ này. Rồi Phí Văn Vĩ cũng từ lầu này cưỡi hạc về trời. Lại chuyện họ Tân mở quán bán rượu có đạo sĩ vẽ lên tường một con hạc, khi vỗ tay, thì hạc từ trên tường nhảy xuống múa, nhờ thế quán đông khách, họ Tân trở nên giầu có.

Ngoài ra, Hoàng Hạc Lâu còn là chỗ của các tao nhân mặc khách các đời, đến

chiêm ngưỡng phong cảnh, và đề thơ ngâm vịnh rất nhiều. Đặc biệt là bài "Hoàng Hạc Lâu" của Thôi Hiệu đời Đường được lưu truyền thiên cổ. Việt Nam có nhiều bản dịch bài thơ này.

Năm 1981, Hoàng Hạc Lâu được chính quyền tỉnh Vũ Hán quyết định cho trùng tu lại, sau bốn năm thì hoàn thành. Hiện nay, Hoàng Hạc Lâu là một ngôi lầu năm tầng cao, tầng nào cũng có mái cong, trong ngoài đều có tranh vẽ, tô điểm trang nhã phú lệ, được coi là nơi khách du lịch thế giới đến thăm nhiều.

Triệu Minh Vương 趙明王

Tên húy là Anh Tề, con của Văn Vương Triệu Hồ, và là cháu nội của Trọng Thủy, từng bị đưa sang làm con tin nhà Hán, rồi lấy vợ người Hán là Cù Thị. Năm 125 trước Công Nguyên, Triệu Hồ mất, Anh Tề từ Hán về lên nối ngôi, tức Triệu Minh Vương. Nhà Hán thường sai sứ sang khuyên Minh Vương vào chầu, nhưng Minh Vương cáo bệnh, không đi, chỉ sai con là Thứ Công vào làm con tin, vì sợ vào yết kiến phải theo pháp độ của Hán ngang với các chư hầu ở trong. (Vả, Triệu Đà cũng đã từng dặn con cháu rằng: "Đối với nhà Hán cốt đừng thất lễ, nhưng rốt lại, chớ có nghe lời ngon ngọt mà vào yết kiến, vì hễ đã vào thì không về được đâu. Ấy là lâm vào cái thế mất nước." Trích từ "Sử Ký-Nam Việt liệt truyện" của Tư Mã Thiên. Nguyên câu văn chữ Hán "且先王昔言,事天子期無失禮,要之,不可以說好言入見.入見則不得歸,亡國之勢也 Thả tiên vương tích ngôn, sự thiên tử kỳ vô thất lễ, yếu chi bất khả dĩ thuyết hảo ngôn nhập kiến, nhập kiến tắc bất đắc qui vong quốc chi thế dã")

Năm 113 trước Công Nguyên, Triệu Minh Vương mất. Ở ngôi mười hai năm.

Hán Thư 漢書

Hán Thư tên gọi của một cuốn chính sử của Trung Quốc viết theo lối kỷ truyện thể, còn có tên là "Tiền Hán Thư", gồm 120 quyển, khởi đầu từ Hán Cao Tổ Nguyên Niên tức năm 206 trước Công Nguyên, chấm dứt vào năm Địa Hoàng tứ niên đời Vương Mãng, tức năm 23 Công Nguyên, kỷ thuật 230 năm lịch sử của nhà Tây Hán.

Tác giả của Hán Thư là Ban Cố, sinh năm 32CN và mất năm 92CN. Ban Cố tự là Mạnh Kiên, người An Lăng Phù Phong (nay thuộc đông bắc thành phố Hàm Dương tỉnh Thiểm Tây). Vào lúc đó, sách Sử Ký của Tư Mã Thiên chỉ viết đến năm Thái Sơ đời Hán Võ Đế, nhân thế, cũng có một số người như Lưu Hướng, Lưu Hâm, Phùng Thương, Dương Hùng, viết Sử Ký tục biên. Những tác phẩm tục biên này đều không được Ban Bưu, cha Ban Cố, đồng tình, Ban Bưu bèn tự mình viết hơn mấy chục biên truyện nối theo Sử Ký.

Khi Ban Bưu mất, Ban Cố mới có hai mươi ba tuổi, bèn quyết tâm nối chí cha, chỉnh lý di cảo của Ban Bưu, để hoàn thành những gì Ban Bưu đã trứ tác. Nhưng không ngờ, bị người tố giác là "Tư cải Quốc Sử", vì thế Ban Cố bị bắt bỏ ngục. Nhờ có người em là Ban Siêu, hết lời minh oan, Ban Cố được phóng thích. Khi Hán Minh Đế xem đến thư cảo của Ban Cố, biết Ban Cố là người có tài, liền mời Ban Cố đến Lạc Dương, bổ nhậm làm Lan Đài Lệnh Sử, sau thăng đến Điển Hiệu Bí Thư, để cho Ban Cố viết Hán Thư, hoàn thành nhiệm vụ tu sử của cha mình.

Ban Cố đã đề hết tinh thần, trí lực, chữa đi sửa lại, trong vòng hai mươi năm, viết gần hết những bộ phận lớn của Hán Thư thì qua đời. Phần định cảo còn lại là do em gái Ban Cố, là Ban Chiêu viết tiếp.

Hán Thư là bộ sử vĩ đại, gồm một trăm biên, đứng về mặt thể tài, thì so với Sử Ký đều cùng là loại sử viết theo kỳ truyện thể. Nhưng Sử Ký thì ghi khởi đầu từ truyền thuyết Hoàng Đế, và chấm dứt ở Hán Võ Đế, còn Hán Thư ký thuật những việc lịch sử từng đời vương triều của nhà Tây Hán.

Từ đó, chính sử của các đời sau của Trung Hoa, đều chọn thể tài nầy để viết, đó cũng là sự cống hiến lớn lao của Ban Cố vậy.

Hán Võ Đế Lưu Triệt 漢武帝劉徹

Là con thứ chín của Hán Cảnh Đế, mẹ là Vương Thị, sinh năm 156 t CN. Khi Hán Cảnh Đế mất năm 141 trước CN, Lưu Triệt lên nối ngôi, sang năm sau định niên hiệu là Kiến Nguyên, các đời vua có niên hiệu từ đó. Năm Thái Sơ Nguyên niên (tức 104 t CN), Hán Võ Đế cải đổi lịch nhà Tần, lấy tháng Giêng (chính nguyệt) là tháng đầu của một năm. Trong thời gian trị vì Hán Võ Đế nghe lời kiến nghị của Đổng Trọng Thư "bãi chuyết bách gia, độc tôn nho thuật", đề cao nho gia, cấm chỉ học thuyết của các nhà khác, lấy nho học làm cơ sở thống nhất tư tưởng để củng cố chính quyền. Đồng thời, ban bố "Thôi Ân lịnh", lệnh cho các chư hầu vương chia đất cho con em thành nhiều hầu quốc nhỏ, nhằm mục đích làm suy yếu thế lực của họ. Ở địa phương, Hán Võ Đế thiết lập thêm mười ba bộ Thứ Sử để dễ bề khống chế. Ở mặt bắc, năm 138 trước CN, Hán Võ Đế phái Trương Khiên sang Tây Vực liên lạc với Đại Nguyệt Thị để đánh Hung Nô. Năm 119 sau khi thắng Hung Nô, Hán Võ Đế lại phái Trương Khiên sang Tây Vực, mang theo nhiều phẩm vật để thăm các chính quyền Tây Vực, và đem về Trung Quốc tơ lụa, đồ sắt, và các hạt cây bồ đào, mục túc, hạch đào.

Năm 111 trước Công Nguyên, nhân nước Nam Việt nội loạn vì không chịu phụ thuộc, và vua còn nhỏ, Võ Đế sai Phục Ba Tướng Quân Lộ Bác Đức, và Lâu Thuyền Tướng Quân Dương Bộc đem binh sang đánh Nam Việt, đốt kinh đô Phiên Ngung thành, bắt Nam Việt Vương Kiến Đức, và Tể Tướng Lữ Gia, nước Nam Việt bị mất.

Hán chiếm Nam Việt và chia đất này ra làm chín quận là:

1- Nam Hải (*nay Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông*). 2- Thương Ngô (*nay Ngô Châu tỉnh Quảng Tây*). 3- Giao Chỉ (*nay là Hà Nội Việt Nam).*4- Hợp Phố (*nay là Hợp Phố tỉnh Quảng Đông*). 5- Uất Lâm *(nay là Quế Bình, tỉnh Quảng Tây.* 6- Cửu Chân *(nay là Thanh Hóa Việt Nam).* 7- Nhật Nam *(nay là Quảng Trị Việt Nam).* 8- Châu Nhai (nay là *Quỳnh Sơn, tỉnh Nam Hải*). 9- Đam Nhĩ (*nay là Đam Châu, tỉnh Hải Nam*). Nhưng theo sử gia Bá Dương thì là 10 quận, tức có thêm Tượng Quận.

Tuy võ nghiệp hiển hách, nhưng gần cuối đời, Hán Võ Đế mê muội bọn Vu thuật bùa chú, dẫn đến sự kiện "Vu Cổ", khiến con là thái tử Lệ và Vệ Hoàng Hậu chết oan uổng.

Năm 87 t CN, Hán Võ Đế mất, chung niên 70 tuổi miếu hiệu là Thế Tôn, thụy hiệu là Hiếu Võ Hoàng Đế, táng ở Mậu Lăng (nay ở phía bắc huyện Hưng Bình

tỉnh Thiểm Tây)

Châu Mục 州牧

Tên một chức quan. Đời Hán Thành Đế đổi Thứ Sử ra Châu Mục, sau có khi dùng có khi bỏ. Đến đời Hán Linh Đế, để trấn áp các cuộc nổi dậy của quần chúng mới đặt lại chức Châu Mục, và nâng cao địa vị của Châu Mục, trên hàng Quận Thú, nắm giữ cả quyền quân sự lẫn hành chánh. Như Lưu Biểu thời Hán Mạt từng là Châu Mục Kinh Châu. Viên Thiệu là Châu Mục Ký Châu, đều là những chính quyền cát cứ cả.

Các triều đại về sau đặt ra chức Đô Đốc, Tổng Quản, Tiết Độ Sứ thì chức Châu Mục bị bãi bỏ. Ở các triều Đường, Tống chỉ có các thân vương đảm nhậm chức vị tối cao, coi Kinh Sư, hay Bồi Đô, mới tự xưng là Châu Mục. Đến nhà Thanh, đôi khi Tri Châu thỉnh thoảng cũng gọi là Châu Mục, nhưng so với thời Hán thì khác xa rất nhiều.

Nhan Sư Cổ 顏師古

Nhan Sư Cổ là người đời Đương, tổ quán ở Lang Nha (nay là thuộc thành phố Lâm Nghi, tỉnh Sơn Đông), tự là Trứu, cháu của Nhan Chi Thôi, là một nhà huấn hỗ học đời Đường. Khi Đường Cao Tổ Lý Uyên nhập Quan Trung, được nhậm chức Triều Tán Đại Phu, rồi thăng làm Trung Thư Xá Nhân chuyên lo việc chiếu, sắc cho vua. Đến khi Đường Thái Tôn Lý Thế Dân, làm Trung Thư Thị Lang, phụng chiếu khảo đính ngũ kinh văn tự. Tác phẩm có "Ban Cố-Hán Thư chú", "Cấp Cựu Chương chú". Nhan Sư Cổ là người giỏi về huấn hỗ học, kiến giải trác tuyệt, thuyết lý ti mi rõ ràng, ông củ chính những ngộ nhận của cổ nhân về tự nghĩa, tự hình, tự âm, rất được người đời sau tôn sùng.

Năm 645 CN, ông theo Đường Thái Tông đi đánh Cao Ly, giữa đường bị bệnh mất, hưởng thọ sáu nhăm tuổi.

Hai câu thơ nổi tiếng này trích từ bài "Bá Thượng thu cư" của Mã Đái đời Đường. Nguyên văn bài thơ:

Bá Nguyên phong vũ định 灞源風雨定
Vãn kiến nhạn hành tần 晚見雁行頻
Lạc diệp tha hương thụ 落葉他鄉樹
Hàn đăng độc dạ nhân 寒燈獨夜人
Không viên bạch lộ trích 空園白露滴
Cô bích dã tăng lân 孤壁野僧鄰
Ký ngọa giao phi cửu 寄臥郊扉久
Hà môn ký thử thân 何門寄此身

Sau khi chiếm Nam Việt năm 111 trước CN, và chia đất này ra làm chín quận, đến năm 106 trước Công Nguyên, Hán Võ Đế qua phân toàn quốc thành Thập Tam Thứ Sử Bộ hay 13 châu, đó là: Ký, U, Tịnh, Duyện, Từ, Thanh, Dương, Kinh, Dự, Ích, Lương, Sóc Phương, và Giao Chỉ và đặt mỗi châu một chức Thứ Sử để giám sát.Chức Thứ Sử bắt đầu có từ đấy)

(Paris, sửa lại tối ngày 12-09-2005 lúc 1g20 đêm)

NGUYỄN NAM AN

gặp ở houston, hỏi nhau

hỏi ở đâu, phải Quảng Nam
không, tui Quảng... tạm những hàng cây xưa
thuở em mới bãi học vừa
đã cao cổ ngóng về chưa muốn về

giờ em hỏi lại, trời quê
thưa anh Đà Nẵng thuộc về Quảng luôn
bên trong còn một con đường
và trong, trong nữa nỗi buồn ngóng trông.

9 tháng 6, 06

đứng lại, quay ngó, houston

cứ trở lại chuyện coi như còn mất
các em xưa áo xanh trắng sân trường
nghe lại tiếng mường tượng người năm trước
đâu lạc đường chân bé bước tha phương
ngày hai mươi, ba mươi không đếm tiếp
đứng lại đi quay ngó ở Houston
áo dài trắng áo dài xanh có lộng
muộn một lần dẫu sáo đã sang sông
em theo chồng
và anh theo vợ.

Nguyễn Nam An
6 tháng 6, 06

BAN MAI

thân phận con người và tình yêu trong ca từ trịnh công sơn

Ban Mai tên thật là Nguyễn Thị Thanh Thúy, hiện đang làm việc tại một trường Đại học thuộc miền Nam Trung Bộ Việt Nam. Tháng Tư 2006 Bảo vệ luận văn Thạc sĩ đầu tiên ở Việt Nam về đề tài ca từ Trịnh Công Sơn với số điểm tuyệt đối 10/10.

1. CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Những hẹn hò từ nay khép lại
Thân nhẹ nhàng như mây...
Đóa hoa vàng mỏng manh cuối trời
Như một lời chia tay
("Như một lời chia tay" – Trịnh Công Sơn)

Trịnh Công Sơn sinh ngày 28-2-1939 tại Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắc Lắc trong một gia đình gốc Huế. Hai năm trước đó, bố mẹ ông lên đây lập nghiệp. Năm sau, sinh con trai đầu lòng, không nuôi được. Năm tiếp theo, Trịnh Công Sơn chào đời, xem như con trưởng. Ông là anh cả của 8 người em trai và gái, người thừa kế quan trọng trong một gia đình trung lưu. Cha ông là một doanh nhân yêu nước và tham gia chống Pháp. Mẹ ông là một người đàn bà nhân hậu, đảm đang và có cảm nhận nghệ thuật rất tinh tế.

Năm 1943, khi ông lên bốn, gia đình về lại Huế, ở tại vùng Bến Ngự, một vùng đất xanh tươi, bên dòng sông An Cựu, nơi có nhiều chùa chiền, lăng tẩm. Tiếng chuông chùa và lời cầu kinh thấm vào hồn ông từ tuổi thơ. Điều đó giúp chúng ta hiểu vì sao những ca từ của ông về sau mang đậm dấu ấn Thiền, Phật và giàu chất Huế.

Khi ông được 8 tuổi, gia đình ông có cửa hàng buôn bán xe đạp và xe máy tại Sài Gòn. Ông thường xuyên vào ra Sài Gòn – Huế. Lên trung học, Trịnh Công Sơn học ở Huế là trường Lycée Français, rồi đổi sang trường

Providence, rồi theo học ban Triết tại trường Chasseloup-Laubat, Sài Gòn. Điều đó chứng tỏ ông là một trong những trí thức thấm nhuần văn hóa Pháp ngay từ khi còn rất trẻ, phần nào lý giải ảnh hưởng nền triết học phương Tây hiện đại, như Albert Camus, J. P. Sartre..., lên cuộc sống tâm thức ông. Người có công rất lớn trong việc đem triết học phương Tây hiện đại vào Việt Nam, gây nhiều ấn tượng và ảnh hưởng đối với thanh niên miền Nam Việt Nam những năm 50 là Gs. Nguyễn Văn Trung du học từ Bỉ về [6; 16-19].

Năm 1955, khi ông 15 tuổi, cha ông bị tai nạn giao thông qua đời. Cái chết đột ngột thảm khốc của người cha là cú sốc đầu đời, ám ảnh ông thường trực. Từ đấy, ông luôn suy nghĩ về sự sống và cái chết.

Hẳn người ta rất ngạc nhiên khi xem ảnh thời thơ ấu của ông. Chàng trai vui vẻ và khỏe mạnh giành nhiều giải thưởng khi thi đấu thể thao (chạy, cử tạ, judo) này là ai vậy? Điều gì sau đó đã đưa ông trở thành một nhà thơ – nhạc sĩ buồn bã và ốm yếu?

Năm 1957, Trịnh Công Sơn 18 tuổi. Một tai nạn bất ngờ đã thay đổi tất cả cuộc đời ông. Lúc ấy ông đang học trung học, vào một ngày khi đang tập judo với người em trai, ông bị thương nặng ở ngực, suýt chết và phải nằm liệt giường gần hai năm tại Huế. Không ngờ thời gian nằm dưỡng bệnh này ông có nhiều thì giờ rảnh rỗi, suy nghĩ về kiếp người, cảm nhận cái đẹp của thiên nhiên. Để khuây khỏa nỗi buồn ông đọc ngấu nghiến Apollinaire, Marcel Pagnol, Jacques Prévert, Rabindranath Tagore, Marcel Proust, Nietzsche, Nikos Kazantzakis, Albert Camus, Jean Paul Satre... ông đặc biệt yêu thích những tác phẩm của Albert Camus, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và triết lý Phật giáo. Ông không chỉ tiếp cận với văn học, thi ca mà còn tìm hiểu dân ca Việt Nam, âm nhạc của người da đen: blues, gospel v.v... [35]. Trịnh Công Sơn quyết định chơi đàn guitare và bắt đầu sáng tác. Những ca khúc đầu tiên mang tên "Sương đêm" và "Chơi vơi" đều chưa ấn hành [6; 18].

Ông từng thổ lộ: "*Khi rời khỏi giường bệnh, trong tôi đã có một niềm đam mê khác – âm nhạc. Nói như vậy hình như không chính xác, có thể những điều mơ ước, khát khao đó đã ẩn chứa từ trong phần sâu kín của tiềm thức bỗng được đánh thức, trỗi dậy*"[35].

Tai nạn trên là một cái rủi cho ông về thể xác nhưng là một cái may cho nền âm nhạc Việt Nam. Nếu như không có khúc quanh bất ngờ này, có lẽ ông đã tiếp tục chơi thể thao, đi học tiếp và không chừng đã trở thành một ông bác sĩ, hay kỹ sư nào đó... và chúng ta sẽ không bao giờ có được một nhạc sĩ tài hoa như ngày nay.

Ca khúc được ấn bản đầu tiên của Trịnh Công Sơn là bài "Ướt mi", sáng tác vào năm 1958 và công bố năm 1959, nói về giọt nước mắt thuần khiết của một người con gái. Đó là một cô ca sĩ mới 16 tuổi, xuất hiện về đêm ở phòng trà Văn Cảnh – Sài Gòn, đi hát để nuôi mẹ. Mẹ cô bị bệnh lao nặng nên đêm nào khi hát bài "Giọt mưa thu" của Đặng Thế Phong cô cũng khóc. Điều ấy đã gợi nguồn cảm hứng cho ông sáng tác "Ướt mi". Tác phẩm này cho thấy sự thành công qua số lượng đĩa nhạc bán được. Người hát bài này đầu tiên cũng chính là cô ca sĩ ấy - ca sĩ Thanh Thúy – người mà sau này cũng rất nổi tiếng trong sự nghiệp ca hát trước năm 1975. Gs. Nguyễn Văn Trung đã từng viết bài "Ảo ảnh Thanh Thúy" để ca ngợi giọng ca đầy chất *liêu trai* của cô [51; 469].

Sau đó, đầu thập niên 60 là thời kỳ Trịnh Công Sơn sáng tác rất nhiều bản nhạc tình và đã trở thành những kiệt tác của ông. Ở Huế, thời gian này Trịnh Công Sơn lại rung động theo hình ảnh một thiếu nữ mảnh mai: Ngô Vũ Bích Diễm, con của thầy Ngô Đốc Kh... dạy Pháp văn tại trường Đồng Khánh và trường Quốc Học Huế. Ca khúc nổi tiếng "Diễm xưa" ra đời, một ca khúc đánh dấu đặc biệt trong đời ông và có hậu vận bền lâu. Mối tình thời trai trẻ đầy trắc trở với Bích Diễm về cuối đời được đáp trả qua hình ảnh cô em Ngô Vũ Dao Ánh với bài "Xin trả nợ người".[22; 68-70]

Những năm 62-64, chiến tranh Việt Nam ngày càng tàn khốc, thanh niên hầu hết đều bị động viên. Để hoãn quân dịch, Trịnh Công Sơn rời Huế thi vào trường Sư phạm Quy Nhơn, trường mới thành lập và đây là khóa đầu tiên đào tạo giáo sinh trong hai năm. Nơi thành phố biển hiền hòa, yên tĩnh này, Trịnh đã sáng tác những tình ca nổi tiếng như "Biển nhớ", "Nhìn những mùa thu đi", "Nắng thủy tinh", "Chiều một mình qua phố", "Vết lăn trầm", "Dã tràng ca", "Cát bụi" [22; 33]. Những tình ca của Trịnh Công Sơn đã gây kinh ngạc cho mọi người thời đó, khi mà cả miền Nam còn quen với dòng nhạc tiền chiến sướt mướt với "Biệt ly" của Doãn Mẫn, "Giọt mưa thu" của Đặng Thế Phong, hay "Bóng chiều xưa" của Dương Thiệu Tước... thì những hình ảnh mang đậm nét siêu thực, với những ca từ lạ hóa. Lạ từ nhan đề tới hình ảnh tân kỳ trong lời ca như: *Diễm xưa, Tuổi đá buồn, Lời buồn thánh.* Rồi những hình ảnh *mắt xanh xao, hồn xanh buốt, hai bàn tay đói, bàn tay chăn gió mưa*... quả là độc đáo, mang nhiều màu sắc mới lạ, đã gây sự chú ý và liền chinh phục người nghe.

Năm 1964, sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm Quy Nhơn, ông được điều lên Bảo Lộc dạy học. Thời gian này, cuộc chiến ở Việt Nam đã trở nên ác liệt. Năm 1965 quân đội Mỹ bắt đầu rầm rộ đổ bộ lên miền Nam Việt

Nam. Phong trào đấu tranh của Phật giáo và sinh viên dâng cao.

Giai đoạn 1965-1972, "nhạc phản chiến" trở thành nguồn cảm hứng chủ đạo trong sáng tác của Trịnh Công Sơn. Ông bắt đầu sáng tác những bài hát về thân phận con người trong chiến tranh, miêu tả cuộc sống đau đớn, kinh hoàng đầy chết chóc hằng ngày của người dân, từ những người mẹ, người vợ cho đến cụ già, em bé. Những bài hát của ông là tiếng kêu than thống thiết của con người trong nội chiến. Tiêu biểu như "Gia tài của mẹ", "Hát trên những xác người", "Đàn bò vào thành phố", "Người già em bé", "Người con gái Việt Nam", "Tình ca người mất trí"... Cuối cùng có lệnh tổng động viên toàn quốc, không thể trốn tránh chui rúc mãi, ông bắt buộc tìm cách làm cho mình không đủ sức khỏe để đi lính. Hằng ngày ông phải nhịn ăn, và uống thêm diamox, một thứ thuốc rút bớt nước trong cơ thể làm cho sút ký nhanh, và ông đã "thành công" khi tự hủy hoại bản thân mình với trọng lượng cơ thể không đầy 30kg. Trốn lính gần như là một cái "nghề" đầy tính chất phiêu lưu của thanh niên miền Nam lúc bấy giờ, trong số đó có Trịnh Công Sơn. Thái độ trốn tránh ấy, chứng tỏ quyết tâm không tham chiến của ông, ông từ chối chiến tranh và phản đối nó [51; 180].

Dường như không khí thời đại đã thôi thúc ông trong việc sáng tác, và một gặp gỡ định mệnh giữa ông với ca sĩ Khánh Ly, người thể hiện tuyệt vời những nhạc phẩm của ông, đã làm nên tên tuổi cả hai từ đó.

Theo tài liệu của ông Bửu Ý, vào năm 1965 tại Đà Lạt tình cờ Trịnh Công Sơn nghe Khánh Ly hát trong hộp đêm Tulipe Rouge. Ông biết ngay giọng hát của cô ca sĩ này phù hợp với những bản nhạc của mình nên mời cô tham gia. Thời gian sau, Khánh Ly rời Đà Lạt và theo ông xuống Sài Gòn. Từ đó cô đã trở thành "Ca sĩ chuyên hát nhạc Trịnh Công Sơn". Hãy nghe ông nói về cuộc gặp gỡ này:

"Gặp gỡ ca sĩ Khánh Ly là một may mắn tình cờ, không phải riêng cho tôi mà còn cho cả Khánh Ly. Lúc gặp Khánh Ly đang hát ở Đà Lạt, lúc đó Khánh Ly chưa nổi tiếng nhưng tôi nghe qua giọng hát thấy phù hợp với những bài hát của mình đang viết và lúc đó tôi chưa tìm ra ca sĩ nào ngoài Khánh Ly. Tôi đã mời Khánh Ly hát và rõ ràng giọng hát của Khánh Ly rất hợp với những bài hát của mình. Từ lúc đó Khánh Ly chỉ hát nhạc của tôi mà không hát nhạc người khác nữa. Đó cũng là lý do cho phép mình tập trung viết cho giọng hát đó và từ đó Khánh Ly không thể tách rời những bài hát của tôi cũng như những bài hát của tôi không thể thiếu Khánh Ly" [52; 522].

Vào cuối năm 1965, buổi ra mắt đầu tiên của ông trước công chúng Sài

Sòn là khoảnh sân sau Trường Đại học Văn khoa, với hàng ngàn sinh viên và trí thức. Bằng chiếc đàn thùng đơn giản và giọng ca huyền thoại Khánh Ly, những bài tình tự quê hương và thân phận con người được hát vang lên và làm thức tỉnh, say đắm hàng ngàn khán giả cuồng nhiệt đêm đó.

Tác phẩm đã hòa nhập vào quần chúng, là tiếng lòng của quần chúng.

Trịnh Công Sơn và Khánh Ly trở thành một hiện tượng và rồi trở thành thần tượng của lớp trẻ lúc bấy giờ.

Trịnh Công Sơn, với dáng người mảnh khảnh, cặp kính trắng trí thức, giọng Huế nhỏ nhẹ, với cuộc sống bất định. Đêm đi hát, khuya về kê ghế bố ngủ với bạn bè ở Quán Văn hay Hội Họa Sĩ Trẻ. Bên cạnh đó hình ảnh Khánh Ly, khi hát đi chân đất – nữ hoàng chân đất của một thời – giọng hát da diết sương khói diễn tả nỗi trầm thống vô vọng: "*tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người*". Hai người đi với nhau tạo nên hình ảnh "đôi lứa", một đôi trai-gái trong tình bạn hồn nhiên, trong sáng. Tạo thành một đôi bạn trẻ, một *couple* ở đây rất mới, đáp lại ước mơ hiện đại của một thế hệ thanh niên muốn phá vỡ quan niệm *nam nữ thụ thụ bất thân* còn đè nặng lên xã hội Việt Nam. Trong dư luận, họ cũng không bị nghi ngờ hay tai tiếng, dù người đời có kẻ thắc mắc, tò mò... Những tâm hồn phóng khoáng và "hiện đại" thì gạt phăng đi loại "tò mò bệnh hoạn ấy" [8]. Và đặc biệt, Trịnh Công Sơn là người tăm tiếng mà không tai tiếng. Sơn nói: "*Tôi và Khánh Ly chỉ là hai người bạn. Thương nhau vô cùng, trên tình bạn*" [52; 529]. Khánh Ly viết: "*Một mối liên hệ cao hơn, đẹp đẽ hơn, thánh thiện hơn là những tình cảm đời thường*" [52; 112].

Nhưng trên hết, chính hình ảnh Trịnh Công Sơn và Khánh Ly thường đi hát cộng đồng, nghĩa là hát không công, không lấy thù lao, chủ yếu là cho thính giả trẻ, tại các giảng đường, trường học, đã tạo ra một hình ảnh lý tưởng cho nghệ thuật, nhất là nghệ thuật ca hát – mang theo lý tưởng nhân đạo và tình yêu thể hiện sự dấn thân của người nghệ sĩ. Trong khi đó, đa số các ca sĩ, nhạc sĩ khác hát để lấy tiền. Trong một lần trả lời phỏng vấn nhà báo Bùi Văn Phú, Khánh Ly kể lại giai đoạn cơ cực đói khổ nhưng đầy hạnh phúc những năm 60 ấy: "*Thực sự tôi rất mê hát. Không mê hát thì tôi không có đủ can đảm để đi hát với anh Sơn mười năm mà không có đồng xu, cắc bạc nào, phải chịu đói, chịu khổ, chịu nghèo, không cần biết đến ngày mai, không cần biết tới ai cả, mà chỉ cảm thấy mình thực là hạnh phúc, cảm thấy mình sống khi mình được hát những tình khúc của Trịnh Công Sơn*" [38].

Năm 1969 nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn nổi tiếng khắp thế giới, ông được xem là một Bob Dylan của Việt Nam. Năm 1970 Bài "Diễm xưa" được vào chung kết cuộc thi các bài hát nước ngoài ở Nhật, bài "Ngủ đi con" chiếm "đĩa vàng" và đã phát hành trên hai triệu đĩa [6; 27].

Trịnh Công Sơn từ đó trở thành thần tượng - *kẻ du ca bất khuất* - trên đất nước đầy bom đạn. Những sáng tác tiếp theo của ông với những ca từ mạnh mẽ, trong tập *Kinh Việt Nam* hay *Ta phải thấy mặt trời*, *Nhân danh Việt Nam* là tiếng kêu gọi hòa bình và thống nhất đất nước. Nhạc phản chiến của ông bị chính phủ của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu cấm phát hành. Bản thân ông sống trốn tránh, chui rúc vì sợ bắt lính. Nhưng ông được nhiều trí thức và quần chúng cưu mang. Trong đó có đại tá Lưu Kim Cương, một sĩ quan cao cấp trong không quân miền Nam Việt Nam đã che chở và giúp đỡ ông rất nhiều trong thời gian khốn khó ấy. Sau khi đại tá Lưu Kim Cương tử trận, ông viết bài "Cho một người nằm xuống" để tri ân một người bạn đã từng che chở mình và chính bài hát này về sau là nỗi khổ của ông.

Tháng Tư 1975, chiến tranh chấm dứt, ông là người đầu tiên lên Đài Phát Thanh Sài Gòn hát vang bài "Nối vòng tay lớn", một bài hát nói lên niềm khao khát hòa bình, thống nhất. Ước mơ hòa hợp dân tộc hai miền Nam-Bắc, được ông viết từ năm 1968.

Ngày 30 tháng Tư người thân ông ra đi, bạn bè ông ra đi, Khánh Ly rời đất nước trước ngày Sài Gòn sụp đổ. Ông ở lại, bởi vì đó là logic của một con người ước mơ được nhìn thấy: ngày hòa bình thống nhất trên quê hương.

Bàn tay thân ái
Lòng không biên giới
Anh em ơi lắng nghe tình nhau
Ngày vui lớn sẽ qua trăm cầu
Mẹ dâng miếng cau rồi dâng ngọn trầu
Cho hai miền trùng phùng lòng thấy nao nao
Ngày Nam đêm Bắc
Tình chan trong mắt
Sẽ thấy trăm bình minh ngọt ngào
("Huế-Sài Gòn-Hà Nội")

Tại sao ông ở lại Việt Nam?

Trước ngày 30/4/1975 có nhiều lời mời đưa ông ra nước ngoài của các hãng thông tấn quốc tế. Ông nói: "*Việt Nam là nơi duy nhất tôi có thể sống và sáng tác. Ở nước ngoài, tôi không nghe ra tiếng nhạc trong đầu mình,*

tôi không nghe được câu thơ tôi viết ra. Tôi thích đi nước ngoài, nhưng nếu ở lâu, tôi sẽ khô cạn và chết mất. Hơi ấm của dân tộc Việt Nam giống như nước cần thiết cho hoa vậy" [6; 140].

Thế nhưng, tình hình của Trịnh Công Sơn thật khá tế nhị trong thời kỳ sau 1975. Những ngày đầu sau cuộc chiến, với không khí chính trị còn ấu trĩ, tả khuynh quá đà của một số người trong chính quyền cách mạng, ông bị coi là một nghệ sĩ của chế độ "mục nát" của miền Nam.

Theo nhà nghiên cứu xứ Huế Nguyễn Đắc Xuân, giai đoạn sau tháng Tư 1975 "Đối với lãnh đạo thì không có vấn đề gì, nhưng có nhiều "anh em phong trào" ở Sài Gòn không thích quan điểm lập trường chung chung của Trịnh Công Sơn trước đây" [22; 97]. Vì vậy, để thoát khỏi "không khí nghi kỵ" ở Sài Gòn lúc ấy, Trịnh Công Sơn về Huế. Thế nhưng, thời gian đó một số phần tử quá khích theo phong trào "Vệ Binh Đỏ" của Trung Quốc đã kích động sinh viên treo một tấm banderole to tướng mang dòng chữ xanh rờn: "Hạ bệ Phạm Duy - Hoàng Thi Thơ và Trịnh Công Sơn" trước trường Đại học Sư Phạm Huế. Ông sững sờ và câm lặng. Không ngờ về quê hương ông lại bị giội một gáo nước lạnh như thế. Và tiếp theo là cuộc tọa đàm luận tội "Trịnh Công Sơn có công hay có tội" tại Hội Văn Nghệ Thừa Thiên - Huế. Hôm ấy có cả Trần Hoàn, Tô Nhuận Vỹ, Nguyễn Khoa Điềm, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nguyễn Đắc Xuân, Trần Viết Ngạc và vài người nữa... Có người lên án, nhưng cũng có người bảo vệ. "Tội" của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn là ông đã làm nhạc phản chiến một cách chung chung, không phân biệt được chiến tranh xâm lược và chiến tranh giải phóng dân tộc trong bài "Gia tài của mẹ" với câu *Hai mươi năm nội chiến từng ngày*. Thậm chí ông còn làm nhạc ca ngợi địch trong bài "Cho một người nằm" xuống thương tiếc đại tá không quân Sài Gòn Lưu Kim Cương chết trận – người đã từng cưu mang ông. Nhiều người phát biểu biện hộ cho Trịnh Công Sơn: "*Đúng là Trịnh Công Sơn đã làm nhiều bản nhạc phản chiến, anh được mệnh danh là người làm nhạc phản chiến số 1 thời ấy giống như Bob Dylan, Joan Baez ở bên Mỹ. Trịnh Công Sơn là một nhạc sĩ tự do, anh theo đuổi chủ nghĩa nhân bản chung chung khác chúng ta. Nhưng anh làm nhạc trong vùng tạm chiếm, người nghe nhạc phản chiến của anh là lính Cộng Hòa. Rất nhiều lính của Thiệu đã bỏ ngũ vì nghe bản nhạc Người con gái da vàng của anh. Chẳng có người lính cách mạng nào bỏ ngũ vì nghe nhạc của Trịnh Công Sơn cả. Cũng như ngày xưa bên Trung Quốc, Trương Lương thổi sáo đâu phải để cho quân mình buông kiếm! Đâu phải tự dưng chính quyền Thiệu ra lệnh tịch thu những bài hát của Sơn*" [22;

98-101]. Và chính xấp tài liệu đăng lệnh của cựu Tổng thống Thiệu cấm phổ biến nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn, lệnh cấm mang số 33 ngày 8.2.1969, đã có sức thuyết phục lớn đối với những người tham dự tọa đàm. Sau cuộc tọa đàm, Trịnh Công Sơn phải viết kiểm điểm. Hồi ấy, những bản kiểm điểm nói không đúng vấn đề thường bị viết lại. Trịnh Công Sơn chưa quen lối sinh hoạt này nên rất đau khổ và tuyệt vọng, chán chường.

Trong thời hậu chiến này, cả nước rất khó khăn và như bao người Việt khác, Trịnh Công Sơn cũng được điều đi lao động sản xuất, khi thì trồng khoai lang, lúc cấy lúa trên những cánh đồng đầy bom đạn chưa tháo gỡ. Thời gian này, ông không thể sáng tác được, làm sao một người làm tình ca mang tính triết lý trừu tượng nổi tiếng lại một sớm một chiều có thể chuyển mạch bắt sáng tác theo "hiện thực xã hội chủ nghĩa được" [22; 103].

Bên cạnh thực tế ấy, Trịnh Công Sơn lại không đủ sức chống đỡ với những thế lực khác kèn cựa tài năng mình. Có người còn tuyên bố xanh rờn: "Ca khúc mà như của Trịnh Công Sơn thì một ngày mình có thể làm đến mười bài!" [22; 115].

Hiểu được bi kịch của ông, và biết rõ tài năng, nhân cách của người nhạc sĩ tài hoa này, một nhà lãnh đạo nổi tiếng ở phía Nam đã đánh tiếng gọi ông về lại Sài Gòn. Năm 1979, Trịnh Công Sơn từ giã Huế vào Sài Gòn [22;113].

Từ những năm 1980, Trịnh Công Sơn bắt đầu sáng tác lại. Tác phẩm của ông sau chiến tranh có những bài nổi tiếng như: "Chiều trên quê hương tôi", "Em còn nhớ hay em đã quên", "Huyền thoại mẹ", "Hà Nội mùa thu", "Tiến thoái lưỡng nan", "Tôi ơi đừng tuyệt vọng", "Lặng lẽ nơi này", "Xin trả nợ người", "Lời thiên thu gọi"... Những sáng tác này thường là tình ca, không có bài hát nào liên quan đến chiến tranh, chủ yếu là những tác phẩm viết cho các phim. Những tác phẩm sau này thường nói lên thân phận con người, kiếp người trong cõi tạm, mang đậm chất Thiền.

Năm 1983, Trịnh Công Sơn chuẩn bị cưới vợ lần thứ nhất, người phụ nữ ấy có tên là C.N.N sống ở Paris, Pháp. Thư từ Sài Gòn gửi cho Bửu Ý ngày 30.7.1983 Trịnh viết: "*Mọi sẽ làm đám cưới trong tháng tới. Cố gắng vào thì vui hơn*" nhưng dự định cưới vợ không thành [6; 33].

Tháng Năm 1985 Trịnh Công Sơn sang thăm Moskva.

Năm 1989, ông sang Pháp theo lời mời của Nhà Việt Nam tại Paris. Tại đây, ngoài những bài thân thuộc với khán giả, ông và Thanh Hải, từ Đức sang, hát một loạt bài sáng tác trong giai đoạn 1972-75 nhưng chưa được phổ biến rộng rãi và thêm một số bài mới viết sau 1975 mà tại Paris

ít người biết tới. Ông đã gặp Khánh Ly tại Paris sau 14 năm xa cách, tuy nhiên không thể tổ chức được gì dù có sự hiện diện của hai nhân vật nổi tiếng một thời này, vì ở hải ngoại một số người cực đoan cũng bài xích ông là "kẻ hèn nhát, kẻ phản bội quốc gia" [25; 270-283].

Năm 1990, hình như Trịnh Công Sơn cũng có ý định cưới vợ một lần nữa, người phụ nữ này là V.A, nhưng cuối cùng rồi chuyện cũng không thành, và trong tình yêu ông vẫn là chàng lãng tử cô độc "Từng người tình bỏ ta đi như những dòng sông nhỏ"... cho đến cuối đời.

Năm 1992, sau khi mẹ mất, ông suy sụp hoàn toàn, ông sang Canada thăm những người em, để mong tìm chút hơi ấm tình thân. Trịnh Công Sơn viết: "*Khi một người mất mẹ ở tuổi 50 điều ấy có nghĩa là không còn gì có thể dàn xếp được. Cái sa mạc để lại trong lòng bạn cứ thế mỗi ngày lan rộng ra và cõi lòng bạn thì tan nát như một cánh đồng xanh tươi vừa trải qua một cơn bão lớn*" [16; 9].

Những năm 90 sau thời kỳ đổi mới của đất nước, nhạc của ông lại được hát rất nhiều trong các chương trình ca nhạc, chủ yếu là những bản tình ca. Những bài hát phản chiến rất hay của ông vẫn là điều tế nhị cấm lưu hành. Năm 1995, ông sáng tác bài "Sóng về đâu" một bài hát nói về tình yêu lấy cảm hứng từ câu kinh đạo Phật mà ông rất thích. "Gate, Gate, Paragate, Parasamgate, Bodhi Svaha" (Yết đế, Yết đế, ba la yết đế, ba la tăng yết đế, bồ đề tát bà ha). Trịnh Công Sơn dịch ra chữ quốc ngữ đại để là: "*Vượt qua, vượt qua, tất cả chúng ta đều vượt qua, và đến bờ giác ngộ*" [54].

Những năm sau này ông thường sống trong trạng thái vừa yêu thương vừa dằn vặt, trong bài "Tin vào niềm tuyệt vọng" Trịnh Công Sơn viết: "*Mỗi đời sống ẩn giấu một định mệnh. Có những định mệnh đời đời là cây kiếm sắc. Một đôi lần trong giấc mơ tôi, bừng lên những ánh thép đó. Nhưng tôi biết rõ rằng tôi chỉ là một loài chim nhỏ hót chơi trên đầu những ngọn lau. Không ai muốn mình là kẻ tuyệt vọng. Nhưng tôi tự nguyện làm tên tuyệt vọng. Bởi nhiều khi sớm mai tôi thức dậy không thấy được hoa quả khai sinh trong trái tim người... Và tôi đau đớn nhận ra rằng, có lẽ cuộc đời đã cho ta lắm ngày bất hạnh... Tôi đã mỏi dần với lòng tin. Chỉ còn lại niềm tin sau cùng. Tin vào niềm tuyệt vọng. Có nghĩa là tin vào chính mình. Tin vào cuộc đời vốn không thể khác. Và như thế, tôi đang yêu thương cuộc đời bằng nỗi lòng của tên tuyệt vọng*". [28; 514-515]

Cuối năm 1998, sau 35 năm ra trường, lần đầu tiên ông trở lại Trường Sư Phạm Quy Nhơn cùng nhóm "Những người bạn" dịp Quy Nhơn tổ chức kỷ niệm Thành phố 400 năm tuổi. Cùng đi với ông lúc ấy có các nhạc sĩ tên

tuổi khác như Trần Long Ân, Tôn Thất Lập, Thanh Tùng, Nguyễn Ngọc Thiện, Nguyễn Văn Hiên... Đó là một đêm đầy cảm động. Cả hội trường Đại học Quy Nhơn nghẹt kín sinh viên. Sinh viên Đại học Quy Nhơn đón ông như đón một người anh trai lâu ngày trở về. Có những bài ông vừa hát, sinh viên phụ họa hát theo như một dàn đồng ca đã được tập dượt trước. 12 giờ đêm chương trình chấm dứt nhưng các sinh viên vẫn quây lấy ông chụp hình kỷ niệm. Ông xúc động kể lại những năm tháng ông học tại Sư Phạm Quy Nhơn thời 62-64, và hát say sưa không biết mệt.[48]

"Festival Huế 2000" là một sự kiện văn hóa của cả nước, ông có nhiều nỗi muộn phiền. Trong Nhật Ký Huế ông viết: "*Tháng Tư năm nay ở Huế có tổ chức Festival 2000. Tôi không được mời, nhưng điều đó không có gì quan trọng. Bởi vì rất nhiều người khác cần được mời hơn tôi cũng không được mời... Thành phố Huế là thành phố của những đứa con thân yêu của Huế, chứ không phải chỉ để dành riêng cho một số người. Càng không phải chỉ để dành cho một thế lực nào đó. Quê hương là quê hương chung, chứ không phải quê hương của riêng ai. Vì thế cho nên muốn làm đẹp cho quê hương cũng phải được chia đều... Thế mà cuối cùng tôi cũng đến Huế trong những ngày nằm giữa bề dài của cuộc Festival... vì tôi là thằng con của Huế. Tôi an ủi đám bạn bè cùng đi là hãy vui đi, vì đây là xứ sở của tôi. Khi bạn có một xứ sở để trở về hoặc là để thỉnh thoảng trở về, thì bạn có hạnh phúc nhiều lắm.*"[28; 474-475]

Trở lại Sài Gòn, ông ngã bệnh phải đưa vào bệnh viện. Những năm sau này ông thường xuyên bị bệnh. Sức khỏe giảm sút rõ rệt.

Ca khúc cuối cùng ông sáng tác trên giường bệnh là bài "Biển nghìn thu ở lại". Và ngày 01/4/2001 Trịnh Công Sơn qua đời, "*con chim nhỏ hát chơi trên đầu ngọn lau*" không còn nữa, vết chim hạc để lại trên cõi trần đúng 62 năm.

Cái chết của Trịnh Công Sơn làm chấn động những người dân Việt cả trong nước và ngoài nước. Hàng triệu trái tim lặng lẽ khóc thương, hàng ngàn người đi sau linh cữu ông, chưa có một đám tang nào mà mọi người lại yêu thương nhau đến vậy, tất cả cùng nắm tay và hát trong nước mắt bài "Cát bụi" và "Một cõi đi về" theo tiếng kèn thống thiết của Trần Mạnh Tuấn.

Người đời tinh lắm, Trịnh Công Sơn đã cho cuộc đời trái tim ông, ngày ông mất người đời đã cho lại ông tất cả.

"*Tôi ước mơ một ngày nào đó trên hành tinh này tiếng hát sẽ được trả về với vẻ đẹp thuần khiết của nó. Đó là tiếng hát bay qua các lục địa, các đại dương, mang trong lòng nó tình yêu và tình nhân ái. Cái sứ mệnh huy*

hoàng nhất của nó là phải mang được cái thông điệp ấy đến với từng con tim. Không những chỉ với những tâm hồn vốn yêu chuộng hòa bình mà cả những con tim đang ngộ độc bởi những ngòi thuốc nổ" [22; 189-190].

2. TẦM ẢNH HƯỞNG CỦA TRỊNH CÔNG SƠN

Ngày tôi chào đời, nhạc của Trịnh Công Sơn đã nổi tiếng khắp miền Nam. Ngay từ thời thơ ấu, tôi đã thuộc lòng những bài hát của ông. Ngày ấy, dù không hiểu gì về ca từ bài hát nhưng qua tiếng hát của những người chị ngâm nga, hằng ngày, hằng ngày nó thấm vào tim tôi "*Mẹ ngồi ru con / Đong đưa võng buồn / Đong đưa võng buồn / Mẹ ngồi ru con / Mây qua đầu ghềnh / Lạy trời mưa tuôn*"... "*Đại bác ru đêm dội về thành phố / Người phu quét đường dừng chổi lắng nghe*/". Thời ấy, thế hệ chúng tôi ai lại không thuộc nhạc của ông, khi hằng đêm chúng tôi vẫn thường nghe tiếng súng nổ, tiếng hỏa châu rơi... giai điệu buồn bã, đều đều như tiếng cầu kinh ấy, đã quá quen thuộc. Đến khi lớn lên, khi bắt đầu hiểu biết và trải nghiệm cuộc đời, những ca từ thấm đẫm tình yêu thương về thân phận con người của Trịnh Công Sơn đã là người bạn đồng hành cùng tôi trong từng chặng đời. Nó như một thứ bùa mê mà mỗi con người đều mang theo để làm cứu cánh khi thấy lòng cô đơn, buồn khổ, hay trong những lúc hân hoan, say đắm.

Không chỉ riêng tôi, trên đất nước Việt Nam này, ảnh hưởng của Trịnh Công Sơn rất to lớn, gần như người dân Việt nào cũng đều thấy mình trong từng bài hát của ông. Ông nói hộ cho con người những âu lo, những vò xé, những thao thức, những đớn đau, những tiếc nuối, những ngỡ ngàng và cả những hoài nghi, những mê đắm... về thân phận con người, về chiến tranh nhân loại, về tình yêu thương gắn bó, về sự tan nát chia xa... ông đi cùng với họ, an ủi, tâm tình bên họ. Có ông cuộc đời như vơi bớt niềm đau, cái chết cũng không còn ghê gớm nữa. Vì ông đã giúp họ hiểu ra sự thật của kiếp người. Vậy thì, tại sao không sống thanh thản cho đời nhẹ nhàng hơn.

Trước năm 1975, mặc dù nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn bị chính quyền miền Nam cấm đoán, nhưng nhạc của ông vẫn được hát không chính thức trong các giảng đường, trường học, hộp đêm. Những bài tình ca, những bài tình tự quê hương dân tộc vẫn được thu băng và bày bán khắp các đường phố. Có không ít người miền Nam Việt Nam vào thời đó thuộc bài hát của ông, từ người già đến em bé, từ trí thức đến người bình dân.

Để hiểu rõ điều đó, hãy nghe nhận định của Hoàng Nguyên Nhuận: "... *nếu Huế là thánh địa của Phật giáo và nếu bản nhạc Phật Giáo Việt Nam*

của Lê Cao Phan là nhịp đạo hành của thanh niên Phật tử, thì Trịnh Công Sơn chính là nhịp đập con tim của phong trào thanh niên trên đường vận động hòa bình, độc lập và an lạc cho đồng bào đồng loại tại các thành phố miền Nam..." [9; 180].

Trong luận văn viết về đề tài "Nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn", cô Yoshii Michiko có đề cập đến một tư liệu của Kondo Koichi, đặc phái viên chiến tranh tờ *SanKei* của Nhật - có văn phòng tại Sài Gòn trước 1975 - đã từng nhắc đến hiện tượng này: *"Diễm xưa": thiên tài Trịnh Công Sơn đã soạn ra giai điệu của bài hát này, bài hát đã được cả miền Nam Việt Nam yêu thích. Người ta nói rằng nữ ca sĩ Khánh Ly, cũng là một trong những tài năng mà người ta chỉ gặp một lần trong suốt 100 năm. Bài hát này bị cấm dưới chế độ ông Thiệu sau khi phát hành không lâu. Lối ẩn dụ chống chiến tranh ở đây quá đặc biệt. Và trong số họ có một người cấp bậc đại úy dường như anh đã có lý khi chứng tỏ sự hiểu biết của mình về điều đó. Thực tế, một vị đại tá của một trung đoàn có nhiệm vụ bảo vệ Đà Lạt đã nói: "Nghệ thuật là nghệ thuật. Phản chiến hay không, người ta không cần biết". Và đã không nghe theo lệnh của tổng hành dinh. Ngược lại, ông đã khích lệ cả những binh lính của ông, hát những kiệt tác của "thiên tài duy nhất mà miền Nam Việt Nam có thể ca ngợi với thế giới."* [55]

Một nhà báo Nhật khác thường lui tới hộp đêm của Khánh Ly trên đường Tự Do kể: *"Hằng đêm vào đầu giờ, người ta chỉ nghe những bài hát cho phép, nhưng đêm gần tàn, Khánh Ly bắt đầu hát những bài hát phản chiến của Trịnh Công Sơn, và trên thực tế, công chúng chỉ đến để nghe những bài hát này"* [55].

Điều đó chứng tỏ, những bài hát phản chiến của Trịnh Công Sơn dù đã bị cấm đoán trong thời chiến tranh nhưng người dân vẫn hát vang trên khắp phố phường, làng mạc. Vẫn được đánh máy, in ronéo chuyền tay nhau trong các phong trào thanh niên và ngay cả trong những sĩ quan cao cấp của chính quyền miền Nam.

Nhạc Trịnh Công Sơn ảnh hưởng rộng rãi ở miền Nam trước 1975 chúng ta đã biết, thế còn ở miền Bắc thì sao? Những nhân chứng dưới đây giúp chúng ta sáng tỏ:

Văn Cao viết: "*...tôi đã gặp Sơn từ những ngày đất nước còn chia hai miền và còn chìm trong khói lửa. Tôi muốn nhắc đến ở đây một kỷ niệm không thể quên ở nhà một người bạn trẻ. Đêm ấy lần đầu tiên tôi nghe (cũng có nghĩa là gặp) Trịnh Công Sơn... Những bạn trẻ hát cho tôi nghe gần suốt đêm hàng loạt ca khúc Trịnh Công Sơn (không biết họ học ở đâu?)*

hát say sưa đến nỗi đứt cả dây của cây đàn ghi-ta duy nhất có trong nhà" [49; 17].

Nhà thơ Nguyễn Duy kể rằng, ở dọc Trường Sơn, bộ đội miền Bắc cũng đã từng nghe tình ca của Trịnh: "*Mặt trận Đường Chín-Nam Lào (1971)... trong căn hầm kèo bên dòng sông Sêbănghiêng... Nghe, nghe trộm – vâng, lúc đó gọi là nghe trộm đài Sài Gòn, tình cờ "gặp" Trịnh Công Sơn qua giọng hát Khánh Ly... Diễm xưa... Mưa vẫn mưa rơi... làm sao em biết bia đá không đau... Quỷ thật! Giai điệu ấy và lời ca ấy tự nhiên "ghim" lại trong tâm tưởng tôi ngay từ phút bất chợt ấy. Rồi Như cánh vạc bay... Quái thật!... Cảm nhận bất chợt, những bài hát rất mượt mà, đắm đuối ấy... ừ thì có buồn đấy, đau đấy, quặn thắt nữa đấy... nhưng còn là cái gì lành mạnh nảy nở trong đó. Hình như là cái đẹp. Cái đẹp trong câu nhạc. Cái đẹp trong ca từ, cả xác chữ lẫn hồn thơ. Bảng lảng, lờ mờ, khó phân định cho đúng nghĩa, nhưng rõ ràng là đẹp, đẹp làm sao... và để lại cái ám ảnh thẩm mỹ*" [23; 44].

Tác giả Nguyễn Văn Thọ, trước đây là bộ đội miền Bắc, sau đó lao động xuất khẩu Đông Âu, hiện đã về nước viết: "*Năm 1972, khi ấy tôi là bộ đội trong rừng Trường Sơn. Thằng bạn tôi, sau chiến dịch Lam Sơn 719 vớ được cái đài Sony rất tốt. Đêm Trường Sơn, chờ cho mọi người đi ngủ hết, chúng tôi lén mở đài BBC và cả đài Sài Gòn. Đấy là lần đầu tiên tôi được nghe tiếng hát Khánh Ly với nhạc Trịnh Công Sơn. Chúng tôi là lớp người lớn lên từ Miền Bắc, thường quen với những khúc thức hùng tráng. Trong tiếng chộn rộn rú rít của sóng vô tuyến, tôi vẫn thấy một giọng lạ của một thứ âm nhạc mới. Một thứ nhạc da diết, đầy lãng đãng từ ca từ, tới khúc thức. Một thứ nhạc xanh không giống bất cứ nhạc xanh nào mà tôi từng nghe, kể cả trong những đĩa hát quay tay cổ mở suốt ngày rên rỉ ở đầu chợ trời những ngày sau hòa bình. Rất lạ, với tôi khi đó nhạc Trịnh Công Sơn như làn gió khởi từ xa xăm đâu đó, tách khỏi hận thù trận mạc, tha thiết một tình yêu đồng loại, giống nòi, yêu bè bạn, hòa bình, đạo lý. Nó lạ, vì lối ca từ phi tuyến tính, không giống cách viết truyền thống trên những ca khúc của Hà Nội khi đó.*"

Và đáng quý hơn nữa, tác giả này đã ghi lại cảm giác khi tiến quân vào Sài Gòn trưa ngày 30 tháng Tư 1975, ông nghe Trịnh Công Sơn đang hát bài "Nối vòng tay lớn" trên đài phát thanh Sài Gòn: "*Mặt đất bao la... anh em ta về... gặp nhau trong bão lớn quay cuồng trời rộng... Lời ca không phải là tiếng thách thức từ thù. Lời ca không phải là tiếng bể máu như kết cục thường thấy của chiến cuộc, lời ca khi ấy làm chùng xuống không khí thù*

hận và hằn học. Chúng tôi tiến vào Sài Gòn... Nối vòng tay lớn. Chiến tranh nào bao giờ chẳng có mặt trái, nhưng tiếng hát kia, bản nhạc ấy, mở ra cho cả hai bên nghe như một liều thuốc vô hình đã làm chùng xuống một thời khắc dễ nổi cáu và nổi đóa. Đấy là kỷ niệm thứ hai của tôi về anh" [8].

Tiếng hát làm chùng tay súng. Một ngày, một giờ mà sinh mệnh của hàng triệu con người nằm trên đường tơ kẽ tóc, một sự kiện như thế không trọng đại hay sao? Văn học nghệ thuật Việt Nam đã bao nhiêu lần đóng vai trò đó? [8]

Sau năm 1975, một thời gian dài nhạc Trịnh bị cấm biểu diễn kể cả những bài tình ca và những bài tình tự quê hương, dân tộc. Trịnh Công Sơn sống cuộc đời im lặng và cô độc. Cho đến cuối những năm 80 đầu những năm 90 - thời mở cửa, nhạc Trịnh Công Sơn mới được chính thức phổ biến. Tuy nhiên, trong những năm chính quyền không cho phép, mặc nhiên người dân ở cả hai miền Nam - Bắc vẫn nghe nhạc của ông trên khắp nẻo đường đất nước, từ những nơi núi rừng heo hút cho đến chốn thị thành.

Nhạc của ông cũng truân chuyên như cuộc đời ông vậy.

Nguyễn Đắc Xuân kể lại rằng: "*Sau ngày thống nhất đất nước, cùng với hàng hóa tiêu dùng của miền Nam, các băng nhạc của Trịnh Công Sơn bắt đầu xâm nhập giới trí thức miền Bắc. Đứng trên lầu 51 Trần Hưng Đạo (Hà Nội) – Cơ quan Văn Nghệ miền Bắc, tôi nghe vang vọng từ phía Nhà xuất bản Văn Học một gia đình nào đó mở* "Gia tài của mẹ", "Nối vòng tay lớn"... *của Trịnh Công Sơn*" [22; 123].

Đi từ Nam ra Bắc, chúng ta dễ dàng bắt gặp những quán cà phê mang tên "Nhạc Trịnh" hay mang tên tựa đề bài hát của ông: "Hạ trắng", "Diễm xưa", "Biển nhớ"... Dấu ấn ngôn ngữ của Trịnh Công Sơn còn bàng bạc trên văn chương của người đương thời.

Ngày nay, đi đến bất cứ nơi đâu trên trái đất này, nếu có cộng đồng người Việt sinh sống, thì nơi đó có nhạc Trịnh Công Sơn. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng viết: "*Hơn mười năm qua, đi đâu, bất cứ nơi nào, trong nước hay ngoài nước, nơi nào có người Việt Nam, là nơi đó tôi được nghe nhạc Sơn. Nhớ năm 1987, trong dịp sang Đông Berlin, khi tôi vừa ngồi yên trong xe, thì anh bạn lái cho tôi bảo: "Nghe Trịnh Công Sơn nhé?". "Có à?". Tôi ngạc nhiên. "Sao lại không!" và giọng của Khánh Ly "Mưa vẫn mưa bay trên từng tháp cổ..." lại cùng tôi vang trên các nẻo đường Đông Berlin trong đêm thu."*

Tại Paris, quận 13... Một hôm tôi đến, vào một quán phở, một cái quán có nhiều khách chống Sơn: lạ, tôi lại nghe họ mở nhạc của Sơn. Rồi đầu

tháng Bảy 1989 ngồi trong một quán ăn Việt Nam ở New York, trong ánh đèn mờ, tôi cũng lại nghe nhạc của Sơn... Hóa ra người ghét Sơn, chống Sơn vẫn không thể không nghe nhạc Sơn. Từ đó, có thể nói, nghệ thuật của Trịnh Công Sơn đã vượt qua khỏi sự hằn thù..." [25; 273-274].

Hãy nghe những lời phát biểu về tầm ảnh hưởng của Trịnh Công Sơn.

Nhà thơ Phạm Tiến Duật: *Gần nửa thế kỷ sáng tác ca khúc, hành trình của Trịnh Công Sơn là hành trình của một trái tim yêu người, yêu giống nòi, luôn luôn tìm cách trả lời những câu hỏi không phải của khối óc mà là câu hỏi của chính trái tim anh đặt ra, trong đó, sự trăn trở giữa cái bàn ngã và phi bàn ngã là sự trăn trở thường trực... các nhà thơ từ Nam đến Bắc đều coi anh là thi sĩ* [30; 455].

Nhà văn Phạm Thị Hoài: *Thế kỷ vừa rồi hiếm khi cho chúng ta một nghệ sĩ đặc biệt như thế. Ông không phải là một trong những nhạc sĩ lỗi lạc nhất, song hầu như không ai khác từ lúc sinh thời đã để lại một ảnh hưởng rộng rãi như vậy với người làm nhạc và người nghe nhạc Việt Nam. Ông không phải là một ca sĩ trứ danh, song ông đã được so với Bob Dylan, và đem lại cho danh hiệu kẻ du ca một ý nghĩa hiện đại. Ông không phải là một trong những nhà thơ sáng giá nhất, song cách ông đặt lời bài hát đã thành một trường phái và dựng nên một phong cách ngôn ngữ xứng đáng được ghi nhận trong lịch sử văn học Việt Nam. Ông không phải là một trong những chiến sĩ của hòa bình, tự do và nhân phẩm kiên cường nhất, song với đồng đảo bạn hữu và quần chúng, ông đã tượng trưng cho những giá trị ấy...* [30; 457].

Nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo trong bài "Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, người tình lãng du của nhiều thế hệ", đã tự hỏi: *"... vì sao mà nhạc sĩ Trịnh Công Sơn được công chúng hâm mộ đến thế? Có lẽ chính anh là một nhà thơ được hát lên. Ca từ của anh không chỉ là giàu chất thơ người ta thường nói, mà đấy là những bài thơ thực sự, những bài thơ thấm đẫm triết lý về cuộc sống, về tình yêu, về sự sinh ra và trở về cát bụi của phận người ngắn ngủi... Khi được nhờ chọn một số bài thơ tình hay nhất thế kỷ, nhà nghiên cứu văn học Hoàng Ngọc Hiến đã tâm đắc tiến cử lời bài ca "*Đêm thấy ta là thác đổ*" của Trịnh Công Sơn. Nhưng những lời thơ ấy được hát lên bằng nhạc của chính tác giả, thì nó bỗng trở thành những câu kinh bất hủ. Và người ta nói rằng, âm nhạc của anh là những bài kinh cầu bên vực thẳm về thân phận và tình yêu*" [29; 171].

Đó là nhận định của các nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Và chúng ta hãy

nghe tình cảm chân thành của những con người bình thường khác, đó là những người mẹ nhọc nhằn, những cô gái ăn sương, những em bé không hề biết ông là ai, nhạc Trịnh Công Sơn đã ảnh hưởng họ như thế nào:

"Bà mẹ vợ của tôi, chồng bị bệnh nằm một chỗ đã nhiều năm, một tay nuôi 8 đứa con dại. Mùa hè năm 1975, cậu con trai thứ hai lại bị mất tích trên đường theo bộ đội vào giải phóng Sài Gòn. Bà hết sức đau khổ. Hằng ngày đứng nấu cơm rửa chén phục vụ gia đình bà tự an ủi mình với "Cỏ xót xa đưa". Bà mẹ đẻ của tôi ở Đà Lạt, hơn nửa đời người vất vả nuôi con, cuối đời rất sùng đạo Phật. Bà thích nghe nhạc Trịnh Công Sơn vì bà cho rằng nhạc Trịnh Công Sơn có hơi hám "cát bụi giải thoát". Người ta nói âm nhạc Trịnh Công Sơn chỉ thích hợp với tuổi trẻ. Các bà mẹ tôi không còn trẻ nữa mà cũng thích nhạc Trịnh Công Sơn. Các bà thích không vì tuổi còn yêu mà chính là nhạc Sơn đã nói hộ các bà về thân phận của kiếp người sống trong cõi tạm. Các bà mẹ tôi thích nhạc Trịnh Công Sơn khi chưa biết Trịnh Công Sơn là ai. Cũng giống như các em bé trên miền núi huyện Hướng Hóa (Quảng Bình) vào những đêm trăng quây quần giữa sân hát vang "Em sẽ là mùa xuân của mẹ, em sẽ là màu nắng của cha...", các em không biết tác giả bài ca ấy là ai. Các em cũng không cần biết tác giả làm gì. Các em chỉ cần biết lời của bài ca đó chính là ước mơ của các em" [22; 123-124]. Ngoài ra, còn có một chứng từ khác của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường về các cô gái ăn sương: *"Cách đây mấy năm, một đêm khuya tôi vừa uống rượu về, ngang qua công viên nhà thờ Đức Bà, Sài Gòn; từ sau một gốc cây, một cô gái mặc áo hồng bước ra, kéo tay tôi. Tôi ôn tồn từ chối. Liền sau đó, một cô áo đỏ, rồi áo lục... toàn là nhan sắc hương phấn, giống như trong* Hồng lâu mộng. *Tôi liền khoát tay ra hiệu mình bị nhiễm HIV nặng, các em lập tức dãn ra... Lúc này tôi mới để ý tới giọng hát khe khẽ từ bóng tối bên vệ đường... một cô gái áo đen... vẫn ngồi đấy từ đầu. Không thèm bận tâm gì tới cuộc ríu rít của những "đồng nghiệp" của cô vây quanh tôi, chỉ mải chìm đắm trong giai điệu của bài hát mà cô yêu thích, và tôi nghe rõ: "Đi về đâu hỡi em. Hãy lau khô dòng nước mắt. Đời gọi em biết bao lần". Tôi thầm hiểu rằng đến với cô gái bất hạnh trong phận người lúc này, quả không thể là Phạm Duy hoặc bất cứ nhạc sĩ nào khác, mà chính là Trịnh Công Sơn"* [16; 93-94].

Những bài hát của Trịnh Công Sơn đã phổ biến và ảnh hưởng sâu rộng không chỉ trong lòng người dân Việt Nam, mà còn lan xa trên thế giới.

Ở Mỹ, người ta coi ông như là một Bob Dylan của người Việt và ông được mời sang sống ở đó như là một người dân di tản với mức thu nhập

bảo đảm cuộc sống an nhàn.

Ở Pháp, Mỹ, Nga, Đức, Nhật có nhiều bài báo viết về Trịnh Công Sơn như nhà báo Jean-Claude Pomonti, Jacques Boyer (Pháp), Murray Hiebert, Jon Liden, John Schafer (Mỹ), Frank Gerke (Đức), Irina Zisman (Nga)... và nhiều bài hát được dịch sang tiếng Pháp, Nhật [6; 123 -146].

Năm 1970 ở Nhật Bản, bài "Diễm xưa" được tuyển vào vòng chung kết những bài hát hay của nước ngoài và bài "Ca dao Mẹ" được giải "đĩa vàng" và bán được hai triệu bản. Tiếp theo thành công này, vào năm 1972, Mainichi Broadcasting đã đề nghị Trịnh Công Sơn sáng tác một bài hát đặc biệt dành tặng cho Hiroshima và Nagasaki. Và Trịnh đã sáng tác ca khúc "Như tiếng thở dài" [55]. Nhạc Trịnh đặc biệt được người Nhật yêu thích, vì những giai điệu bài hát của ông như những lời ru rất gần gũi, quen thuộc với người Nhật.

Năm 1980 ca khúc "Diễm xưa" và bản dịch *Utsukushii Mukashi* được đài truyền hình lớn nhất ở Nhật NHK chọn làm nhạc phẩm chính cho một bộ phim nội dung trình bày những khác biệt văn hóa giữa một người Nhật có vợ Việt Nam. Tháng Bảy 2004 "Diễm xưa" trở thành nhạc phẩm châu Á đầu tiên được Viện đại học Kansai Gakuin đưa vào chương trình giáo dục của Viện đại học trong bộ môn Văn hóa và Âm nhạc [27].

Năm 2004, "Giải thưởng âm nhạc hòa bình thế giới" (WPMA) được trao cho nhạc sĩ Trịnh Công Sơn vì lý tưởng hòa bình mà ông đã đấu tranh không mệt mỏi cho hạnh phúc của nhân loại. Tên ông được ghi trong bộ bách khoa Le Million của Pháp (tập 8 trang 122, Genève 1973).

3. THÂN PHẬN CON NGƯỜI VÀ TÌNH YÊU TRONG CA TỪ TRỊNH CÔNG SƠN

Trong dòng âm nhạc Việt Nam, Trịnh Công Sơn được xem là một trong những nhạc sĩ viết lời ca hay nhất, là *Nguyễn Du của Thế kỷ 20.* [6; 7]

Nhận định về nhạc Trịnh Công Sơn, Văn Cao viết: "*Trịnh Công Sơn là người ca thơ (Chantre) bởi ở Sơn, nhạc và thơ quyện vào nhau đến độ khó phân định cái nào là chính, cái nào là phụ*" [6; 17], "*Trịnh Công Sơn là một thi sĩ. Vâng, anh đích thị là một nhà thơ viết nhạc*" [30; 53]

Trịnh Công Sơn được người đời tôn vinh là *phù thủy ngôn ngữ của âm nhạc Việt Nam* [6;8] bậc thầy đặt lời ca. Ca từ của Trịnh từ lâu đã trở thành một trường phái ngôn ngữ riêng: ngôn ngữ mang phong cách Trịnh.

Thế nhưng, tìm hiểu giá trị ca từ của Trịnh Công Sơn mang tính học

thuật trong trường học đến nay vẫn còn rất khiêm tốn, nếu không nói là vẫn còn để ngỏ. Bài viết này nhằm đưa ca từ Trịnh Công Sơn làm đối tượng nghiên cứu dưới góc nhìn văn học, với mong muốn góp phần khẳng định giá trị nội dung và nghệ thuật ca từ Trịnh Công Sơn trong dòng văn học Việt Nam.

THÂN PHẬN CON NGƯỜI TRONG CA TỪ TRỊNH CÔNG SƠN

Thân phận con người trước cái sống và cái chết, ám ảnh về nỗi tàn phai.

Trịnh Công Sơn từng nói: "*Nỗi ám ảnh lớn nhất, đeo đẳng tôi từ thuở còn nhỏ cho đến sau này vẫn luôn luôn bị ám ảnh là cái chết. Sự sống và sự chết trở thành một vấn đề lớn trong đời sống tinh thần của tôi. Có lẽ suy cho cùng từ đâu mà ra cái suy nghĩ đó là do tôi quá yêu cuộc sống, sợ mất nó. Mất mát một cái gì đó mà mình từng có trong cuộc đời, đã từng đi qua và đã từng tìm thấy như tình yêu, như cái gì đẹp nhất của cuộc sống sợ ngày nào sẽ mất đi. Sự mất mát và cái chết là nỗi ám ảnh lớn nhất đời tôi*" [52; 523]

Những sự mất mát trong đời sống đã giúp cho Trịnh Công Sơn thấy được cái vô thường của đời này. Nỗi ám ảnh về cái chết, về sự mất mát, về tính vô thường của kiếp người, luôn luôn ám ảnh theo sát ông từ những ngày ông còn khá trẻ. Và cũng có lẽ do thời đại ông sống, là thời đại của bom đạn bủa vây tứ phía, được nhìn tận mặt chiến tranh, nghe và thấy cái chết hằng ngày một cách rõ nét trong cuộc đời, nên Trịnh Công Sơn đã có những cảm nhận sâu xa về những cái mất còn của đời sống. Hạnh phúc hay bất hạnh. Nỗi buồn hay niềm vui, khổ đau hay hoan lạc. Tất cả chỉ là hai mặt sấp ngửa của cuộc đời, cuối cùng đời sống con người chỉ như một vết mực:

Ôi cát bụi phận này
Vết mực nào xóa bỏ không hay.
(***Cát bụi***)

Vết mực, rồi theo thời gian nó sẽ nhòa đi. Rồi nó sẽ bị bôi xóa. Thực/biến. Có/không. Đi/về. Đối với ta, giờ đây, cũng chỉ là một đường ranh hư ảo.

Dòng sông trước kia tôi về, bỗng giờ đây đã khô không ngờ
Lòng tôi có khi mơ hồ, tưởng mình đang là cơn gió (...)
Chợt tôi thấy thiên thu là, một đường không bến bờ
(***Lời thiên thu gọi***)

Thật sự, Trịnh Công Sơn đã cảm nhận thời gian trong từng giờ phút

của đời mình

Từng giờ tiếc nuối, chia tay ngậm ngùi
Một ngày còn sống, chiếc bóng lung linh...
(***Vẫn nhớ cuộc đời***)

Giống như Nguyễn Du đã nhìn thấy hình ảnh vô thường trong bóng mây:

Du du vân ảnh biến thần tịch
(Bóng mây lững thững biến đổi sớm chiều)
(***La phù giang thủy các độc tọa***)

Trong khi đó, Trịnh Công Sơn xem cuộc đời như ngọn gió hư vô:

Ôi phù du, từng tuổi xuân đã già
Một ngày kia bến bờ, đời người như gió qua
(***Phôi pha***)

Đối với ông cuộc đời phù du như cơn gió. Chúng ta dễ dàng bắt gặp những ca từ của ông nói về gió, những làn gió bay, những hơi gió thoảng. "*Em ra đi như thoáng gió thầm...*" (***Tạ ơn***). "*Lòng tôi có khi mơ hồ, tưởng mình đang là cơn gió...*" (***Lời thiên thu gọi***). Em hay ta, rồi cũng sẽ ra đi. Và cả trần gian này nữa. Tất cả rồi thì cũng sẽ chìm trôi. Đó là ám ảnh không nguôi của Trịnh Công Sơn.

Chìm dưới cơn mưa một ngàn năm trước, mây qua, mây qua...
Chìm dưới cơn mưa một ngàn năm nữa, mây qua, mây qua...
Bờ bến thiên thu nằm chìm dưới cơn mưa
(***Chìm dưới cơn mưa***)

Bi kịch phận người không chỉ mâu thuẫn giữa cái hữu hạn và vô hạn mà còn là bi kịch của sự phi lý. Trong ***Trường ca Tiếng hát dã tràng***, Trịnh Công Sơn đã nói rõ điều ấy. Ông viết trường ca này, lấy ý tưởng từ tác phẩm *Le Mythe de Sisyphe* (*Huyền thoại Sisyphe*) của Albert Camus – tác gia hiện sinh người Pháp đạt giải Nobel 1957. Tác phẩm *Huyền thoại Sisyphe* nói về sự phi lý của cuộc đời. Tất cả những gì con người nỗ lực xây dựng nên rồi cũng chẳng đi đến đâu, giống như anh chàng Sisyphe bị khổ sai hằng ngày phải đẩy một tảng đá lên núi cao và thả tay cho tảng đá lăn xuống vực rồi sau đó lại cố sức đẩy lên rồi lại thả tay. Tất cả sự nỗ lực ấy không có nghĩa gì hết, giống như truyền thuyết *Dã tràng xe cát biển Đông* của người phương Đông vậy. ***Trường ca Tiếng hát Dã Tràng*** nhuốm màu triết lý về thân phận làm người. Kiếp người là vô nghĩa, con người là khổ đau, chỉ có tình yêu mới làm vơi bớt khổ đau. Trường ca là tiếng kêu thống thiết của "*dã tràng khóc cho thân mình*" trước cảnh "*trùng dương đưa sóng vào bờ,*

đùa lên biển cát hoang vu, xóa từng mảnh công dã tràng... nói lên niềm đau vô vàn của thân phận. Những gì con người làm ra rồi cũng là công dã tràng. Tuy nhiên mang thân phận làm người thì chỉ "... còn dài mai sau đời lên cơn đau". Một ý niệm ở đây bắt gặp tư tưởng đạo Phật "*Đời là bể khổ*"... Nhưng không phải vì vậy mà ông tuyệt vọng, buông xuôi. Trịnh Công Sơn chỉ ra rằng chỉ có tình yêu mới làm vơi bớt khổ đau và đó là chốn trú ẩn cuối cùng:

Tên tháng ngày viết trên môi cười
Đốt đêm dài nghe ngóng tình yêu,
Nghe dã tràng xuống hai vai gầy,
Đốt cơn buồn đi đến tình yêu,
Gọi vào tình yêu, gọi vào tình yêu
Ta ra ngàn lối bắc loa gọi vào tình yêu

Nhạc sĩ Văn Bình cho rằng: "Trường ca này là kho lưu trữ những ưu tư mà ta thường bắt gặp lại trong nhiều ca khúc của Trịnh Công Sơn sau này như ***Lời buồn thánh, Vết lăn trầm, Đóa hoa vô thường, Cát bụi***" [22; 51].

Nhưng có lẽ ca khúc "***Một cõi đi về***" với những ca từ nhuốm màu Thiền - Phật là ca khúc có cái nhìn mới về thân phận con người, về sự giải thoát nếu nhìn từ phương diện triết học. Sinh thời, Trịnh Công Sơn cũng từng công nhận "***Một cõi đi về***" là một bài hát rất lạ, thực sự không dễ hiểu vì có những câu trong bài hát này bản thân ông cũng thấy khó giải thích. Nhưng tuy vậy, dù không hiểu hết lời nhưng chúng ta khi nghe, khi hát lên thì có điều gì đó chạm đến trái tim của mình. [52; 520].

Bao nhiêu năm rồi còn mãi ra đi
Đi đâu loanh quanh cho đời mỏi mệt
Trên hai vai ta đôi vầng nhật nguyệt
Rọi suốt trăm năm một cõi đi về

Mỗi con người đều có một cõi đi về riêng của mình, đó là ý đồ chính của bài hát. Từ hư vô người ta đến với cuộc sống và từ cuộc đời rong chơi một thời gian người ta lại trở về với hư vô. Nhà văn Nguyễn Quang Sáng có cảm nhận rất lạ là sau khi nghe bài hát này ông không cảm thấy sợ chết nữa. [52;520] Ấy là một cảm nhận chung của chúng ta, vì ai cũng có cõi đi cõi về giống nhau nên việc đến và đi tới cuộc đời rồi trở lại hư vô không còn hăm dọa con người, không xa lạ với mọi người. Hiểu được như thế, con người chợt thanh thản trước cái chết.

Qua ca từ ***Một cõi đi về*** của Trịnh Công Sơn chúng ta bắt gặp tính chất vô thường của thơ Thiền đời Lý-Trần trong bài ***Chợt tỉnh*** của Tuệ Trung :

Đoán biết rằng "không" và "có" không cách nhau lắm
Sống và chết vốn từ một đợt sóng
Trăng sáng đêm qua vẫn là trăng đêm nay
Hoa nở năm mới cũng là hoa năm cũ
Ba sinh thấm thoắt thực như ngọn đuốc trong gió
Chín cõi tuần hoàn giống như con kiến bò trên miệng cối xay bột
Có người hỏi thế nào là cứu cánh
Ma-ha-bát-nhã tát-bà-ha

Trong các bài thơ Thiền đời Lý-Trần, các nhà thơ cũng phản ánh thân phận con người ngắn ngủi và chóng vánh. Đời người chỉ "*như một ánh chớp, mới có đã thành không*" (***Thị đệ tử*** - Vạn Hạnh). Tính chất vô thường này được biểu hiện sinh động qua hình ảnh "*ba sinh thấm thoắt như ngọn đuốc trước gió*" (***Đốn tỉnh*** - Tuệ Trung). Tất cả, cuộc sống, công danh phú quý, hạnh phúc tuổi xuân, đều chỉ là một giấc mộng ngắn ngủi, một áng mây nổi tụ tán không định trước, một mũi tên bay mất hút không trở lại. Các nhà thơ Thiền luôn kêu gọi mọi người nhận thức rõ điều này "*mặt trời lên rồi sẽ lặn, đời người nổi rồi sẽ chìm*" (***Thư thời vô thường kệ - Khóa hư lục***, Trần Thái Tông); "*tháng ngày không ở lâu; cái già, cái bệnh rất dễ xâm nhập*" (***Hoàng hôn khuyến chứng kệ - Khóa Hư Lục***, Trần Thái Tông), kêu gọi con người nhìn thẳng vào thực tế. Tính chất ngắn ngủi vô thường của thời gian trần thế cần được ý thức không phải để bi quan yếm thế mà để vượt lên khỏi nỗi sầu cố hữu này, đạt đến tâm thái "*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận / đình tiền tạc dạ nhất chi mai*" (Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết / Đêm qua sân trước nở một nhành mai) (***Cáo Tật Thị Chúng***, Mãn Giác thiền sư). [12]

Ngay trong cái giây phút "ngộ đạo" thì thời gian hữu hạn đã trở thành thời gian vô thủy vô chung, mùa xuân có đi có đến đã trở thành mùa xuân hằng thường, vĩnh cửu, hay nói khác, thời gian đo đếm được đã trở thành một thứ siêu thời gian. Trong các tác phẩm luôn có sự vận động biện chứng giữa cái vô thường và cái hằng thường, giữa khoảnh khắc và trường cửu. Thấm nhuần tính chất Thiền Phật giáo, Trịnh Công Sơn cũng đã "ngộ" ra cõi đời này chỉ là cõi tạm và ông kêu gọi mọi người hãy sống vui vẻ nơi quán Trọ này:

Con chim ở đậu cành tre
Con cá ở trọ trong khe nước nguồn
Cành tre... (í... a)
Dòng sông... (í... a)

Tôi nay ở trọ trần gian
Trăm năm về chốn xa xăm cuối trời
(Í...a ...í... à... í... à... a...)
(***Ở trọ***)

Một lát cắt quan trọng nữa để tìm hiểu về phận người mong manh, chóng tàn là tìm hiểu nỗi ám ảnh thời gian tàn phai trong thế giới của ông.

Chúng ta dễ dàng bắt gặp trong ca từ của ông những từ tàn phai, úa tàn. *Nắng vàng phai, lá vàng phai, thu phai, mộng nhạt phai*... Đối với ông, thời gian thường đi quá nhanh, để tất cả những gì tươi đẹp trong cuộc sống này cứ thế mà phai úa, tàn héo dần. Trong bài ***Nhìn những mùa thu đi***, Trịnh Công Sơn viết:

Nhìn những mùa thu đi, em nghe sầu lên trong nắng
Và lá rụng ngoài song, nghe tên mình vào quên lãng
Nghe tháng ngày chết trong thu vàng (...)

Quên lãng, chết, rất ngắn, nhạt phai. Đó là những nhận thức của Trịnh Công Sơn về bước đi hững hờ mà gây nhiều xót xa, đau đớn của thời gian, đối với kiếp người. [3]

Cũng thế, nhìn vào chính thân thể mình, Trịnh Công Sơn cũng bắt gặp sự úa tàn và phai héo đó:

Bao nhiêu năm làm kiếp con người
Chợt một chiều tóc trắng như vôi
Lá úa trên cao rụng đầy
Cho trăm năm vào chết một ngày
(***Cát bụi***)

Chợt một chiều tóc trắng như vôi. Tiếng kêu nghe thật thảng thốt và xót xa. Cái khoảng thời gian chiều, rồi tối, rồi đêm ấy hình như là khoảng thời gian đem lại cho Trịnh Công Sơn nhiều ám ảnh nhất trong những suy nghĩ về thời gian của ông. Trong hướng nhìn thời gian của ông, không phải không có những ban mai, những sương sớm và ánh nắng. Nhưng khảo sát kỹ, ta vẫn thấy Trịnh Công Sơn có nhiều gắn bó với những khoảng thời gian chiều, tối, đêm, là những khoảng thời gian bắt đầu cho sự muộn màng của ngày để đi dần đến sự tàn tạ và chấm dứt của nó. [3]

Trịnh Công Sơn nhìn ngắm thân phận mình như một cái gì hư ảo, chóng tàn, chóng mất. Phần nào giống như Trần Thái Tông trong ***Khóa hư lục*** ngày xưa:

Thân như băng kiến hiệu
Mệnh tựa chúc đương phong

(Thân như băng gặp nắng trời
Mệnh như ngọn đuốc giữa gió)

Trần Thái Tông ví mệnh mình như "ngọn đuốc", Trịnh Công Sơn ví đời mình như "đốm lửa". Chúng ta thấy, cái nhìn của Trịnh Công Sơn về thân phận mình có chút gì mong manh, dễ tàn, dễ mất hơn.

Đời ta có khi là đốm lửa
Một hôm nhóm trong vườn khuya
(***Đêm thấy ta là thác đổ***)

ánh lửa ấy, rồi cũng như vệt nắng chiều mong manh hấp hối kia, sẽ tắt khi đêm về.

Không phải chỉ trong ca từ Trịnh Công Sơn mới tiếc xuân thì, mới ám ảnh nỗi tàn phai. Thơ xưa đã đầy những lời cảnh báo về nỗi ngắn ngủi của tuổi trẻ:

Chơi xuân kẻo hết xuân thì
Cái già sồng sộc nó thì theo sau

Và đặc biệt đến *Thơ Mới*, tiếng thơ của quyền sống cá nhân – thì nó mới thành một tiếng nói đầy ý thức về cái ngắn ngủi đến tàn nhẫn của cuộc đời.

Xuân đang đến nghĩa là xuân đang qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất
(Xuân Diệu)

Chế Lan Viên thì chối từ dứt khoát khi mùa Xuân đến, ông muốn ở lì với mùa Thu, có nghĩa là ông muốn ở lì với quá khứ, níu giữ thời gian đã mất. Ông ước muốn:

Ai đâu trở lại mùa thu trước
Nhặt lấy cho tôi những lá vàng?
Với của hoa tươi, muôn cánh rã
Về đây, đem chắn nẻo xuân sang!
(***Xuân***)

Tương tự như vậy, Xuân Diệu lại mong ước táo bạo hơn: *Tôi muốn tắt nắng đi / Cho màu đừng nhạt mất / Tôi muốn buộc gió lại / Cho hương đừng bay đi...* (***Vội vàng***). Khó mà bảo rằng ước muốn ấy không "ngông cuồng", "ngộ nghĩnh", không chứng tỏ "một sức mạnh phi thường" bởi con người ta ai mà tắt được mặt trời, mà buộc nổi gió, ai mà quay ngược lại bánh xe tạo hóa của thời gian. Và Trịnh Công Sơn cũng có một mơ ước rất đẹp, rất "dị thường" như Xuân Diệu và Chế Lan Viên. Nhưng mơ ước

của ông lại "chăn gió mưa sang".

Ngày mai em đi, biển nhớ em quay về nguồn
Gọi trùng dương gió ngập hồn, bàn tay chăn gió mưa sang...
(***Biển nhớ***)

Bàn tay chăn gió mưa sang. Gió mưa ở đây được xem như bầy cừu hay một bầy dê nhỏ đáng yêu mà bàn tay ai đã chăn dắt sang đây. [3] Tuy nhiên, ở đây ta thấy các nhà *Thơ Mới* luôn níu kéo thời gian, luôn muốn quay về quá khứ nên "*chắn nẻo xuân sang*". Còn Trịnh Công Sơn cũng buồn, cũng tiếc nuối thời gian. Nhưng ông hiểu đó là quy luật muôn đời của tạo hóa nên chấp nhận chứ không níu kéo, mà cùng hòa vào thiên nhiên để "*chăn gió mưa sang*".

Những ca khúc viết về thân phận con người của Trịnh Công Sơn trước cái sống cái chết và nỗi tàn phai cũng chỉ là đi tìm cái hữu hạn của kiếp sống. Sự hiện diện của mỗi số phận bắt buộc phải đi qua một khoảng thời gian nào đó, do định mệnh an bài và cái không gian vô định phải nhận diện. Theo nhà Phật đó là nhân quả, là luân hồi, là sự sinh trưởng không ngơi nghỉ và biến hóa vô cùng để phát triển, tạo nên cái "nghiệp" cho số phận. Con người đã ai thoát khỏi vòng: sinh, bệnh, lão, tử và ba chữ tham, sân, si dễ gì tránh được? Nên cái thân phận khốn khó mà mỗi kiếp người phải mang nặng, không nằm trong phạm trù riêng, nó trải rộng ra cả thế gian này với những sai biệt xuyên qua cung số. Cát bụi lại trở về cát bụi.

*

Thân phận con người trong nỗi cô đơn

Buồn và cô đơn không phải là tâm trạng của riêng ai, có lẽ là định mệnh tiền kiếp của con người. Văn chương lãng mạn từ xưa đến nay đều buồn, đặc biệt trong thơ trữ tình, nỗi buồn của thi nhân càng được bộc lộ một cách thấm thía hơn.

Riêng với Trịnh Công Sơn - người nhạc sĩ thấm nhuần nền văn hóa lãng mạn Pháp từ thuở nhỏ thì cái tôi, cái bản ngã của ông càng được bộc lộ, khẳng định rõ nét. Nó như một ám ảnh của đời mình. Trịnh Công Sơn là một khối cô đơn. "*Làm sao thấu từng nỗi đời riêng...*" (***Như một lời chia tay***). Hãy nghe ông nói về thế giới của ông."*Tự mình biết riêng mình và ta biết riêng ta*" (***Ngẫu nhiên***). Một trong những thú tiêu khiển của ông là mỗi ngày "*ngồi trong phòng uống rượu và nhìn nắng từ sáng đến chiều tối*". Ông tận hưởng cái thú "*ngồi yên lặng nhìn trời đất và suy tưởng về những điều mình chưa tự giải đáp được cho chính bản thân mình...*" Ông cũng cho biết "*khoảng thời gian thích nhất là được ngồi yên tĩnh một mình*

trước khi có một người bạn đầu tiên xuất hiện để phá tan sự yên tĩnh đó". Vì thế, những nỗi niềm thầm kín của ông trước sau vẫn là "*một điều giấu kín trong tim con người là điều giấu kín thôi*" (***Một lần thoáng có***). Đời chỉ là một cuộc đi. Đi mãi đi mãi. Và đi một mình. Đi một mình như thế qua suốt cuộc trần gian này. Nếu có về chốn cũ của mình, ông chỉ nhìn thấy sự hoang vu quạnh quẽ: *Có đường xa và nắng chiều quạnh quẽ / Có hồn ai đang nhè nhẹ sầu lên* (***Tôi ơi đừng tuyệt vọng***). Tất cả những gì là êm ấm, gần gũi ngày xưa, bây giờ chỉ còn là sự hờ hững, vắng không, tăm tối, khiến cho nỗi cô đơn trong ông càng đầy, càng nặng: *Nhà im đứng cửa cài đóng then / Vườn mưa xuống hành lang tối tăm / Về thôi nhé, cổng chào cuối sân / Hờ hững thế loài hoa trắng hồng* (***Vườn xưa***).

Số phận cô đơn có lẽ là định mệnh truyền kiếp của người nghệ sĩ, cho dù ở bất cứ nơi đâu. Trên chính quê hương mình hay ở xa quê hương. Vào thời bình hay thời chiến. Giữa đám đông hay trong khoảng vắng, nơi thiên đàng hay địa ngục... Chỉ còn có thể về với mình, về với tôi:

Trời cao đất rộng
Một mình tôi đi
Một mình tôi đi
Đời như vô tận
Một mình tôi về
Một mình tôi về... với tôi!
(***Lặng lẽ nơi này***).

"*Trời cao đất rộng, một mình tôi đi*"... Cô đơn truyền kiếp phải chăng là kiếp sống của nhiều nghệ sĩ? Văn Cao khi mới chỉ là chàng Trương Chi tuổi còn rất xanh, tài hoa đang nở rực, chưa hề biết phận mình mỏng manh ra sao trong cơn gió lốc sẽ tới, mà cũng đã chỉ muốn: *Ngồi đây ta gõ mạn thuyền/ Ta ca, trái đất còn riêng ta!*

Tương tự như vậy, đối với các nhà *Thơ Mới* cô đơn là nỗi buồn truyền kiếp, họ ý thức quá đầy đủ về chính mình nên càng cảm nhận rõ rệt cảm giác cô đơn.

Có những nỗi buồn vô cớ xâm chiếm tâm hồn một cách nhẹ nhàng, êm ái:

Hôm nay trời nhẹ lên cao
Tôi buồn không hiểu vì sao tôi buồn
...Êm êm chiều ngẫn ngơ chiều
Lòng không sao cả, hiu hiu, khẽ buồn...
(***Chiều*** - Xuân Diệu)

Nhưng thấm thía hơn là nỗi buồn mang theo cảm giác cô đơn: *Bốn bề ánh nhạc: biển pha lê / Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề* (***Nguyệt Cầm*** – Xuân Diệu). Huy Cận cũng từng ví tâm hồn cô đơn, sầu não giữa cõi đời của mình như hòn đảo: *Hồn đơn chiếc như đảo rời dặm biển / Suốt một đời như núi đứng riêng tây* (***Mai sau***).

Trần Tử Ngang của Trung Hoa hơn ngàn năm trước, cũng đã từng có một nỗi buồn tương tự như thế: *Tiền bất kiến cổ nhân / Hậu bất kiến lai giả / Niệm thiên địa chi du du / Độc thương nhiên nhi lệ hạ.* Tạm dịch: *Ai người trước đã qua? / Ai người sau chưa đẻ? / Nghĩ trời đất vô cùng / Một mình tuôn giọt lệ.*

Tuy nhiên, cái buồn và cô đơn của các nhà *Thơ Mới* khác với cái buồn của Trịnh Công Sơn. Các nhà *Thơ Mới* chỉ biết tỏ thái độ bất hòa với đời sống xã hội bằng cách lẩn trốn vào cái tôi cô đơn, buồn bã: "*Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ. Ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư. Ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên. Ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi cũng tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ, ta ngẩn ngơ buồn trở về hồn ta cùng Huy Cận*" [15, 34]

Với Trịnh Công Sơn, ông chấp nhận cô đơn. Trong cô đơn ông nghe ngóng cuộc đời, cảm nhận những vi diệu tinh tế của thiên nhiên. Quan điểm tích cực về cái tôi cô đơn của Trịnh Công Sơn đã quyết định chỗ đứng và điểm nhìn của ông trước cuộc đời. Trịnh Công Sơn cô đơn nhưng không trốn vào nỗi đau của riêng mình mà trải lòng ra với đời, đón nhận, và chấp nhận: *Dù đến rồi đi tôi cũng xin tạ ơn người / tạ ơn đời, tạ ơn ai đã cho tôi / còn những ngày quên kiếp sống lẻ loi / Dù đến rồi đi tôi cũng xin tạ ơn người / tạ ơn đời, tạ ơn ai đã cho tôi / tình sáng ngời như sao xuống từ trời* (***Tạ ơn*** - Trịnh Công Sơn).

*

Thân phận con người trong chiến tranh

Trong một bài nói chuyện ***Trịnh Công Sơn vì hòa bình và tình yêu*** do "Hội Văn Hóa Trịnh Công Sơn" tổ chức tại Paris đêm 3-5-2003, Gs. Cao Huy Thuần đặt câu hỏi: "*Có cái gì nổi bật trong nhạc chống chiến tranh của Trịnh Công Sơn?*" và khẳng định: "*Chẳng có gì ngoài chữ tình*". [7] **Đúng, nhạc chiến tranh của ông bắt nguồn từ tình yêu thương,** nó là những bài tự tình dân tộc, ông nói hộ cho dân tộc thân phận khổ ải của kiếp người trong chiến tranh, là tiếng kêu thương tuyệt vọng của người dân trong cảnh thịt xương tan nát.

Ôi da vàng Việt Nam vỡ nát

Xương thịt đó thiêng liêng vô cùng
Khắp đất nước tràn đầy xác người:
Xác người nằm quanh đây, trong mưa lạnh này
Bên xác người già yếu, có xác còn thơ ngây
Xác nào là em tôi, dưới hố hầm này
Trong những vùng lửa cháy, bên những vồng ngô khoai
(***Hát trên những xác người***). 1968

Mở đầu tập "*Ca Khúc Da Vàng*" viết năm 1967, Trịnh Công Sơn bày tỏ nỗi đau thống thiết: "*Tất cả đã bể, đã vỡ toang. Tiếng thét đã chìm xuống biển thành tiếng nói trầm tư, thành lời kêu uất về thân thế Việt Nam. Tiếng nói vang lên từ những hố bom đào lên cùng khắp. Ơi những bạn bè thân yêu đã chết từ đỉnh cao hay vực thẳm. Con người đã hóa thân làm vết thương. Cái chết hóa thân làm biểu tượng vô nghĩa. Đã biến hình đổi dạng từ những cơn hiểm họa cay nghiệt nhất của nhân loại. Lìa cha mẹ, anh em, bằng hữu yêu dấu vô cùng. Hãy kết hòa châu làm đèn đãi ngộ quỷ dữ. Đốt đuốc cho người điên ấm phố mùa đông. Cả một hành trình hùng vĩ của giống nòi từ miền Triết Giang đổ về bây giờ như thế đó. Hỡi người yêu da vàng của tôi hãy duỗi tay thật dài về phía hố thẳm vốc lấy những hạt đất mềm mỏng đó mà hôn. Tôi sẽ làm người tiều phu đi nhặt từng cánh tay, bàn chân, từng đốt xương, sọ người vung vãi khắp nơi về làm củi đốt sáng cho đêm tìm lại dấu vết của một hành tinh Việt Nam da vàng bặt tăm. Ám khí dày đặc, làm sao thấy rõ mặt nhau. Hãy thử bắt đầu bằng tiếng hát như ca dao của tổ tiên ta ngày xưa đó*". (*Da vàng ca khúc* Trịnh Công Sơn) [44]

Dân tộc của ông là trăm trứng nở ra trăm con trong huyền thoại lịch sử, cùng giống Con Rồng Cháu Tiên. Dân tộc của ông là thế: là tất cả mọi người, không phân biệt Nam-Bắc, không phân biệt giai cấp. Vì sao? Vì có người mẹ nào phân biệt con? Dân tộc, bởi vậy, mang hình ảnh bà Mẹ. Bà Mẹ đó luôn ăn năn – ăn năn cả đến việc đã sinh ra con, bởi vì sinh ra con để làm gì khi chúng sống một kiếp người đọa đày, thù hận?

Mẹ nhìn quê hương nghe con mình buồn giọt lệ ăn năn
Giọt lệ ăn năn đưa con về trần tủi nhục chung thân

Chiến tranh là tủi nhục của bà Mẹ, vì xương thịt nào cũng từ bà mà ra, xương thịt nào cũng là Việt Nam. Cùng là đứa con của Mẹ mà thôi.

Trịnh Công Sơn hỏi: Vậy thì tại sao lại có cảnh nội chiến? Đây là lời tố cáo:

Một ngàn năm đô hộ giặc Tàu
Một trăm năm đô hộ giặc Tây

Hai mươi năm nội chiến từng ngày
Gia tài của mẹ, một bọn lai căng,
Gia tài của mẹ, một lũ bội tình...
(***Gia tài của mẹ***).1965

Sự xuất hiện của hai chữ *lai căng* trong ca từ mang nhiều ý nghĩa quan trọng. *Lai căng* tức là từ bỏ con người văn hóa dân tộc của mình để biến thành một người khác. *Lai căng* là phụ thuộc ngoại bang từ bên này hay bên kia, bằng cách này hay cách khác. Bọn *lai căng* đó trở thành một lũ *bội tình* dân tộc, vì luôn luôn đứng sát với ngoại bang để bóc lột, mưu cầu quyền lợi, giết hại đồng bào mình.

Dạy cho con tiếng nói thật thà
Mẹ mong con chớ quên màu da
Con chớ quên màu da nước Việt xưa
Mẹ trông con mau bước về nhà
Mẹ mong con lũ con đường xa
Ôi lũ con cùng cha quên hận thù
(***Gia tài của mẹ***).1965

Trong ca khúc "***Gia tài của Mẹ***", Trịnh Công Sơn đã chỉ cho chúng ta thấy đây là một cuộc chiến tranh "nội chiến". Chính quan điểm này đã làm cho chính quyền Cộng Sản e ngại ông. Bởi vậy, trong giai đoạn đầu của thời hậu chiến có người ở chiến khu đã tuyên bố khi về Sài Gòn sẽ "xử tử" Trịnh Công Sơn.[2] Cho đến ngày nay, quan điểm về tên gọi cuộc chiến vẫn là điều tranh cãi. Với tôi, tôi đồng cảm cùng suy nghĩ của Trịnh Công Sơn, bởi vì đứng trên góc nhìn dân tộc, cái chết nào cũng đau xót như nhau. Vì tất cả đều chung dòng máu Lạc Hồng. Đó chính là bi kịch của người dân Việt, với trái tim nhạy cảm và nhân ái vô cùng, Trịnh Công Sơn đã nhận ra điều vô lý ấy. Là một trí thức, ông ý thức được thân phận nhược tiểu của đất nước mình trong bối cảnh tranh giành ảnh hưởng của các thế lực quốc tế. Cảm nhận được nỗi đau mất mát ấy, cho nên dù đang ở trong cái thế chống đối nhau, tự trong thâm tâm của người dân Việt, họ vẫn thấy yêu nhau, gần nhau:

Tôi muốn yêu anh, yêu Việt Nam
Ngày gió lớn, tôi đi môi gọi thầm,
Gọi tên anh, tên Việt Nam,
Gần nhau trong tiếng nói da vàng.
(***Tình ca của người mất trí***). 1967

Có lúc ông nói thẳng ra:

Hai mươi năm là xác người Việt nằm
Làm sao ta giết hết những đứa con Việt Nam?
Xưa ta không thù hận
Vì đâu tay ta vấy máu?
(***Tuổi trẻ Việt Nam***).1969

Cái bi thảm nhất là ở chỗ: tay của người Việt ít nhiều đều vấy máu anh em mình, người yêu của mình. Tự trong thâm tâm họ là anh em, cha con, là người yêu của nhau, nhưng trên thực tế họ chém giết nhau, nhìn nhau xa lạ. Nhưng khi người yêu đó: *Bỏ xác trôi sông, chết ngoài ruộng đồng / Chết rừng mịt mùng, chết lạnh lùng / Mình cháy như than, chết cong queo / Chết vào lòng đèo, chết cạnh gầm cầu / Chết nghẹn ngào, mình không manh áo* (***Tình ca của người mất trí***). Trong cuộc chiến tranh này, không ai ca khúc khải hoàn, không ai nằm chết trong vinh quang. Những người yêu đó đã:

Chết thật tình cờ, chết chẳng hẹn hò
Chết không hận thù, nằm chết như mơ

Trịnh Công Sơn cho rằng, đây là cái chết do một trận địa chấn, một cơn hồng thủy. Một cái chết không nằm trong dự tính của họ. Họ bị một thứ gông cùm xiềng xích vô hình xô đẩy họ vào mâu thuẫn, hận thù. Nhưng tận trong sâu xa nơi tâm hồn họ, họ không thấy sự mâu thuẫn, hận thù mà chỉ thấy một màu da thơm mùa lúa chín, thấy yêu nhau, thấy gần nhau trong tiếng nói Việt Nam. Như vậy thì quả dân tộc ta đang gặp một cơn đại nạn. Và triệu người đã chết bất đắc kỳ tử, chỉ là nạn nhân của một cuộc chiến tranh phát xuất từ đâu tới, chớ không phải từ trong lòng anh em Việt Nam, mà ngày nay có những quan điểm cho rằng đó là cuộc chiến tranh "ủy nhiệm" của các nước lớn. Nói như Bửu Ý "...chiến tranh diễn ra không phải ở chiến trường, không phải do người cầm súng, nó diễn ra ở bàn tròn, ở trong lòng người, ở trong đầu óc những con người mua bán chiến tranh... Giữa một nền trời như vậy, thân phận con người là một vấn nạn, ta nên nói ngay: đây là một chủ đề tư tưởng, nếu không muốn nói là triết lý..." [5;129-133]. Những bài ca nổi tiếng trong giai đoạn này như ***Tình ca của người mất trí, Ca dao mẹ, Gia tài của mẹ, Đi tìm quê hương*** là những bài hát có ca từ rất buồn thảm, giai điệu blues dìu dặt, thở than, kể lể như tiếng khóc của một người đàn bà trong góc phòng tối, rồi bỗng nhiên nức nở, gào thét thảm thiết. Ông nói hộ những gì trong tâm hồn họ bị nổ ra vì quá đau khổ, u uất, vì không thể đè nén lại được nữa. Những ước mơ từ lâu họ không được quyền nói tới, phải được chôn sâu vào trong lòng, nay bỗng

bùng lên trong tiếng hát của người mất trí.[19]

Không chỉ riêng Trịnh Công Sơn, hầu như người dân miền Nam nào cũng sống trong bi kịch ấy. Để minh chứng một thời đại đầy biến động này chúng ta hãy đọc bài thơ của Nguyễn Bắc Sơn khi viết về lính Bắc Việt [53] với một giọng thơ ngất ngưởng:

"Kẻ thù ta ơi, những đứa xăm mình
Ăn muối đá và điên say chiến đấu
Ta vốn hiền khô, ta là lính cậu
Đi hành quân, rượu đế vẫn mang theo
Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo
Xem chiến cuộc như tai trời ách nước
Ta bắn trúng ngươi, vì ngươi bạc phước
Chiến tranh này cũng chỉ một trò chơi
Vì căn phần ngươi xui khiến đó thôi
Suy nghĩ làm gì lao tâm khổ trí
Lũ chúng ta sống một đời vô vị
Nên chọn rừng sâu núi cả đánh nhau"...

("Chiến tranh Việt Nam và tôi" - Nguyễn Bắc Sơn)

"*Những đứa xăm mình*", những con người ấy cũng là dòng máu như ta thôi. Trong lúc người lính Cộng Hòa đã nhận ra cuộc chiến này "*cũng chỉ một trò chơi*" thì... phần đông "*Kẻ thù ta ơi*" đều "*điên say chiến đấu*", đều tin chắc vào chính nghĩa của cuộc chém giết, đều hô hào cổ võ tàn sát một cách trịnh trọng. "*Kẻ thù ta ơi*" là một thế hệ tươi sáng, họ là những học sinh, sinh viên đầy nhiệt huyết, được đào tạo từ nhỏ về lòng yêu nước, yêu nước ở đây đồng nghĩa với ý thức của chủ nghĩa cộng sản về nhiệm vụ và sứ mệnh. Yêu nước ở đây đã gắn liền với một thể chế. Đây lại là một bi kịch khác. "Nhiệm vụ của ta là phải đấu tranh cho lẽ phải. Mà đã đấu tranh thì phải bỏ sức lực, phải suy nghĩ và phải hy sinh những quyền lợi cá nhân, có khi là cả cuộc đời mình, cho lẽ phải chiến thắng" (Nhật ký Đặng Thùy Trâm). [10]

Trong khi đó, ở chiến tuyến khác trong bài "Nghinh địch hành" Hà Thúc Sinh viết:

"Giao thừa đâu mà vội
Hãy khoan đã chú mày
Cứ đóng xa vài dặm
mà ăn uống cho say

Ta cũng người như chú
cũng nhỏ bé trong đời
có núi sông trong bụng
mà bất lực hôm nay
...
Vì nói thật cùng chú
Trăm năm có là bao
Binh đao sao biết được
Sinh tử ở nơi nào."
("Nghinh địch hành" - Hà Thúc Sinh)

Một người lính Cộng Hòa nói với một người lính Bắc Việt, như nói với anh em và quả thật họ là anh em cùng giống "da vàng mũi tẹt" mà ra. Ta đối với chú mà nói được lời như thế vì lòng ta đã tới độ nguội lạnh, không còn gì khuấy động nổi một cơn điên say nữa. Đao to búa lớn: vô ích. Danh từ cao đẹp: vô ích. Lý tưởng thiêng liêng: vô ích.[53]

Cũng như bao người miền Nam trí thức khác, Trịnh Công Sơn đau đớn nhận ra điều ấy, những thảm cảnh mất mát mà ông thấy trong trái tim của ông. Cũng như dân tộc, chiến tranh của ông mang tính trừu tượng, trừu tượng trong cái nghĩa nồi da xáo thịt, ông không cần phân tích cái nồi đó thế nào, ai mang đến, ai đốt củi lửa. "Tắt một câu, trong dòng nhạc phản chiến của mình, Trịnh Công Sơn đã chẳng có một toan tính chính trị nào cả. Mà tất cả làm theo mệnh lệnh của con tim mình (...). Trái tim nhân ái, nhạy cảm, chỉ biết nói lên những cảm xúc nồng nhiệt của mình đối với quê hương, dân tộc, dù thiếu vắng một thái độ chính trị, nhưng trung thực. Nghĩa là tự đáy lòng mình thì mình nói". [4]

Nhận định của Bửu Chỉ thật sâu sắc, tuy nhiên theo tôi Trịnh Công Sơn không phải không có thái độ chính trị. Thái độ chọn lựa của ông đã thật rõ ràng. Ông dứt khoát không tham gia bên nào, vì đứng bên nào ông cũng thấy trái tim mình nhói đau. Như một trò chơi, bạn bè thân của ông chia đều ở hai phía:

Ôi chinh chiến đã mang đi bạn bè.
Ngựa hồng đã mỏi vó chết trên đồi quê hương
(***Xin mặt trời ngủ yên***) 1964

Bên Cộng Hòa có người đã cho ông "hèn nhát": "Trịnh Công Sơn, ông chỉ là một cây sậy, hơn thế nữa, là một cây sậy yếu hèn (cho dù có là "cây sậy biết suy nghĩ" tới đâu). Trong lớp vỏ của một cây sậy, của một thể chất yếu đuối, là một bản chất yếu đuối... là cây sậy, ông khó mà đứng

thẳng trước những trận gió ào ạt, những trận cuồng phong. Ông phải cúi rạp xuống. Là cây sậy, ông cũng tham sống sợ chết, cũng thích ăn ngon mặc đẹp, cũng run sợ trước bạo lực, cũng lo âu trước những nỗi bất an, những mối đe dọa rình rập..."[18]. Người ta nói "ông phải cúi rạp xuống... cũng run sợ trước bạo lực...". Thế nhưng, khi nghiên cứu cuộc đời và nội dung các sáng tác của ông (các bài viết và trên 300 ca khúc), tôi không hề bắt gặp điều đó. Thậm chí, Trịnh Công Sơn rất ý thức khi không sáng tác một ca khúc nào có ca từ ca ngợi lãnh đạo, lãnh tụ hay ca ngợi thể chế mình đang sống, dù trong thời chiến tranh hay sau thời hậu chiến. Đó là lòng tự trọng của người trí thức mà không phải ai ai cũng có được. Bên Cộng Sản thì "gạt ông qua bên lề" vì thiếu vắng lập trường chính trị. Trịnh Công Sơn chênh vênh giữa hai "*làn đạn*"... mặc kệ những phán xét, ông sống theo suy nghĩ của riêng mình. Là một nghệ sĩ ông dùng lời ca để hát lên thân phận con người trong chiến tranh, kêu gọi hòa bình và tình yêu thương. Hành động dấn thân với tư cách là người nghệ sĩ đấu tranh cho hòa bình, theo tôi là một chọn lựa dũng cảm, đầy tính nhân văn của một trí thức. Và hành động ở lại Việt Nam sau ngày 30 tháng Tư, thở cùng nhịp thở với đất nước, đau cùng nỗi đau của dân tộc là logic của một nhân cách lớn. Chính vì điều ấy, đã làm ông trở thành một công dân "ngoại hạng".

Và một nghịch lý đã xảy ra: Người dân bên nào cũng đều thích hát nhạc của ông, nhưng trớ trêu thay chính quyền bên nào cũng đều ra sức cấm đoán.

Tại sao các chính quyền phải run sợ trước những lời ca phản chiến?

Vì quả thật, những gì Trịnh Công Sơn nói lên qua ca khúc của ông đều là nỗi lòng và mơ ước chung của mọi người dân nước Việt. Đó chính là tiếng nói của lương tâm con người. Năm trăm năm trước, Nguyễn Trãi cũng đã từng nói lên nỗi phẫn nộ và đau xót trước cảnh tàn hại do giặc Minh xâm lược gây ra: "*...Dân chúng lưu ly, những nỗi lìa tan không kể xiết, binh sĩ đánh chác, luôn năm chết chóc đáng thương thay*!". (***Biểu Cầu Phong*** - bài 21). Và trong ***Bình Ngô Đại Cáo***, ông cũng nói lên thân phận con người bị dày xéo trong chiến tranh:

Nướng con đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ...

Người bị ép xuống biển, dòng lưng mò ngọc, ngán thay cá mập thuồng luồng

Kẻ bị đem vào núi, đãi cát tìm vàng,
khốn nỗi rừng sâu nước độc...

Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi.

Lịch sử Việt Nam như chúng ta biết, là một đất nước luôn luôn bị chiến tranh dày xéo, nội chiến phân ly. Vì vậy, những người dân trong đất nước này từ bao đời phải luôn sống trong cảnh lầm than. Hết giặc nọ đến giặc kia trùng trùng bủa vây. Đại thi hào Nguyễn Du cuối thế kỷ thứ 18 đầu thế kỷ 19, cũng nói lên nỗi thống khổ của người dân trong cảnh loạn lạc: *Lần phố xin miếng ăn / Cách ấy đâu được mãi / Chết lăn rãnh đến nơi / Thịt da béo cầy sói* (***Sở kiến hành***).

Trịnh Công Sơn, giữa thế kỷ 20 cũng nói lên bao cảnh thương tâm diễn ra hằng ngày trên một đất nước tang tóc chiến tranh.

Từng chuyến bay đêm, con thơ giật mình,
Hầm trú tan hoang, ôi da thịt vàng...
Hàng vạn tấn bom trút xuống đầu làng.
Cửa nhà Việt Nam cháy đỏ cuối thôn
(***Đại bác ru đêm***).1967

Trong nỗi bi phẫn vì chiến tranh, Trịnh Công Sơn lên tiếng kêu gào tranh đấu đồng thời nói lên những khát khao hòa bình. Với những bài tiêu biểu như ***Huế - Sài Gòn - Hà Nội, Nối vòng tay lớn, Cánh đồng hòa bình, Ta phải thấy mặt trời.*** Ca từ hùng hồn, mang tính đấu tranh thúc giục và đầy niềm tin về tương lai: *Việt Nam ơi / Còn bao lâu những con người ngồi nhớ thương nhau / Triệu chân em / Triệu chân anh / Hỡi ba miền vùng lên cách mạng* (***Huế - Sài Gòn - Hà Nội***).1969

Hầu hết những ca từ mạnh mẽ hô hào đó, không phải là những hô hào chém giết, mà là hô hào chiến đấu cho hòa bình. Trịnh Công Sơn vẽ ra hình ảnh một đất nước sau chiến tranh rất huy hoàng:

Ta cùng lên đường
Đi xây lại Việt Nam
Bàn chân ta đi mau đi sâu vô tới rừng cao
Vác những cây rừng to
Về nơi đây ta xây dựng nhà
Dựng làng mới cho dân ta về
Dựng nhà mới cho miền quê
(***Dựng lại người dựng lại nhà***).1968

Ẩn đằng sau những ca từ kêu gọi đấu tranh cho hòa bình đó, vẫn là những dòng nước mắt, là nỗi ưu tư nhân thế, là tâm trạng đớn đau cùng cực của thân phận nhỏ bé của kiếp người. Vẫn là hạt bụi, vẫn là nỗi khắc

khoải siêu hình trước cuộc nhân sinh. Chiến tranh, quê hương thân phận con người cuộn xoáy vào với nhau tạo thành một bi kịch. Rốt cuộc, thực chất cuộc đời ông là một kẻ suy ngẫm về kiếp người, một tên hát rong suốt đời lang thang, buồn bã. Chiến tranh cũng là bi kịch nhân sinh, như mọi bi kịch khác. Bởi vậy, có những lúc ông hô hào, reo ca đấu tranh cho hòa bình, thân phận ông cũng thế. Vẫn là một thân tượng buồn!

Vẫn là:

Trên đời người trổ nhánh hoang vu
Trên ngày đi mọc cành lá mù
Những tim đời đập lời hoang phế
...Dưới chân ngày cỏ xót xa đưa.
(***Cỏ xót xa đưa***).1969

Có lẽ từ bài đầu tiên đặt bút viết, Trịnh Công Sơn đã nghiệm ra được chân lý riêng của mình: cái khả năng to lớn sau cùng của ca khúc là mang đến cảm thông giữa mọi người bằng tiếng hát. Đó là sứ mệnh truyền đạt những âu lo, chờ đợi của con người khi đối diện với chính mình trước cuộc sống, cũng như thông điệp tình yêu và nhân ái đến với những tâm hồn yêu chuộng hòa bình và những con tim đang bị ngộ độc bởi ngòi thuốc nổ. Cuối cùng gì, thân phận ông cũng như một ngọn cỏ bên đường. Và chính ngọn cỏ bé nhỏ đó đã tạo thành một Trịnh Công Sơn khác, mang ông đi vào vĩnh cửu.

Nhạc phản chiến của Trịnh Công Sơn là thế? Có người tán thành, có người còn nghi ngại. Âu cũng là lẽ thường tình vì cách nghĩ của con người có bao giờ là như nhau. Nó luôn vận động và nhận chân lại những giá trị, lý giải lại những gì đã qua. Cuộc đời này mãi mãi là như vậy.

Nhưng cho dù là gì đi nữa, theo tôi chắc không ai không thừa nhận nhạc phản chiến của ông bắt nguồn từ lòng yêu thương con người. Mà cái gốc tình yêu thương của ông chịu ảnh hưởng sâu đậm triết lý *"Tứ hải giai huynh đệ"*, là nhân loại một nhà, vượt qua những hệ tư tưởng nhỏ bé, những hệ lụy đời thường. Ông đã đứng lên trên tất cả mọi thiên kiến chính trị để nói lên nỗi đau của người dân da vàng, của người dân nước Việt.

Chiến tranh nào cũng là cốt nhục tương tàn.
Có cái chết nào hơn cái chết nào?
Có nỗi đau nào hơn nỗi đau nào?
Cùng là máu đỏ da vàng mà thôi.

Và phải chăng, vì viết theo "mệnh lệnh của con tim", chứ không theo một thứ mệnh lệnh nào khác, mà người dân Việt Nam đã vinh danh ông,

nhân loại đã vinh danh ông là kẻ du ca bất khuất của Việt Nam.

Ông ca tụng tình yêu thương, ông chống bạo lực và chống chiến tranh. Phải chăng đó là những chủ đề không chỉ có tính thời sự cấp thiết mà còn luôn luôn là vấn đề lớn của nhân loại của muôn đời.

Cho đến ngày nay, sau 31 năm kết thúc chiến tranh, nhìn lại những chặng đường thăng trầm của đất nước, có lẽ đã đến lúc chúng ta dũng cảm nhìn nhận lại cuộc chiến đã qua và thân phận các ca khúc phản chiến của Trịnh Công Sơn.

Chiến tranh hạt nhân, chiến tranh tôn giáo, chiến tranh giữa những hệ tư tưởng... nội chiến... ngay lúc bây giờ chúng ta có thể nghe thấy tiếng bom nổ trong thành phố Baghdad, khủng bố ở Indonesia, bạo loạn trên đường phố Paris... cuộc chiến vẫn luôn chực chờ ở đâu đó và những ca từ kêu gọi hòa bình, yêu thương con người của Trịnh Công Sơn vẫn luôn mãi còn giá trị.

TÌNH YÊU TRONG CA TỪ TRỊNH CÔNG SƠN

Trong một bài viết ***Đành vậy với tình yêu***, Trịnh Công Sơn nhận định: "Cho đến cuối thế kỷ này, khi mà những khám phá khoa học đã bóc trần mọi lớp vỏ huyễn hoặc của thế giới quanh ta thì con người vẫn tiếp tục hồn nhiên chất vấn mình và chất vấn nhau: Tình yêu là gì? Tình yêu có thật hay không?... Bao nhiêu thế kỷ qua đi và tình yêu cũng thay hình đổi dạng. Đắm chìm vào những cuộc vong thân ngoạn mục, tình yêu đã hóa thân và theo từng thời kỳ, mang những khuôn mặt khác... Đừng bao giờ nói một lời có tính cách khẳng định về tình yêu. Mới ngày hôm qua là như thế hôm nay đã khác rồi. Tình yêu tưởng vĩnh viễn ra đi mà không ra đi. Tình yêu vờ như ở lại mà không ở lại...Tình yêu không có thắng bại. Ở đây không phải đấu trường mặc dù vẫn có những vết thương. Thậm chí đôi khi còn mang đến cái chết, những cái chết không báo trước nhưng cũng nhuốm đầy đủ màu sắc tai ương của một kiếp nạn. Có những kẻ thấy được thiên đường. Có những kẻ thấy được địa ngục. Và có không ít những kẻ bị chọc mù đôi mắt khi đi qua tình yêu. Chấp nhận tình yêu là chấp nhận một thứ có có, không không, đùa đùa, thật thật. Nó vô hình tướng nhưng làm rã tan hồn phách. Không có nó thì đời sống không biết sẽ tẻ nhạt đến dường nào. Thôi thì đành có nó vậy." [43]

Tình yêu ở Trịnh Công Sơn là tình yêu không có hạnh phúc. Hầu hết trong những tình ca của ông là những bức tranh mang tên: *tình phụ, tình sầu, tình xa, tình xót xa vừa, tình nhớ, tình vơi*... Hạnh phúc có chăng, chỉ

đong bằng những mảnh vụn và những mảnh vụn... *cũng sẽ chìm trôi.*

Trong đời người ai chẳng từng yêu và được yêu... và tránh sao khỏi những cuộc tình tan vỡ. Thế giới tình yêu của Trịnh Công Sơn là một đóng góp thành công trong việc phát hiện và biểu hiện những ngôn ngữ tình yêu sâu kín, thể hiện mọi cung bậc tình cảm, nhớ thương, tương tư, mong chờ, giận hờn, trách móc, xót xa, biệt ly, thất tình, tình phụ... Điều đó làm nên tính chân thật, đa dạng trong các ca từ của ông. Lạc vào thế giới tình ca của ông, mỗi người đều bắt gặp thân phận tình yêu của mình.

Trong bài ***Biển nhớ***, viết về mối tình với cô Tôn Nữ Bích Khê, người Nha Trang, một bạn học cùng lớp thời Sư Phạm Quy Nhơn, Trịnh Công Sơn nói lên nỗi chờ mong, da diết:

Ngày mai em đi
Biển nhớ tên em gọi về
Gọi hồn liễu rũ lê thê
Gọi bờ cát trắng đêm khuya
Ngày mai em đi
Đồi núi nghiêng nghiêng đợi chờ
Sỏi đá trông em từng giờ
Nghe buồn nhịp chân bơ vơ...

Chỉ trong một bài ***Biển nhớ***, mà chúng ta bắt gặp đến 2 từ *chờ*, 3 từ *nhớ*, 6 từ *buồn*, 6 từ *gọi*. Có lẽ chưa có một bản tình ca nào mà nỗi nhớ cồn cào, mãnh liệt đến thế.

Nguyễn Bính cũng từng thương nhớ người yêu khắc khoải qua bài **Tương tư** nổi tiếng: *Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông / Một người chín nhớ mười mong một người / Gió mưa là bệnh của giời / Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.* Xuân Diệu cũng không kém phần mãnh liệt trong bài **Tương tư, chiều**: *Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh / Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi!*

Yêu là bắt đầu chuốc lấy tương tư, nhớ mong, khắc khoải đợi chờ. Trong tình ca của Trịnh Công Sơn chúng ta hay bắt gặp những mối tình dang dở, tan vỡ:

Ngày tháng nào đã ra đi / Khi ta còn ngồi lại
Cuộc tình nào đã ra khơi / Ta còn mãi nơi đây
(***Tình xa***)
Xin vỗ tay cho đều / Khi đêm đổ xuống đời ta
Xin vỗ tay cho đều / Khi tình trôi đã trôi xa
(***Tình xót xa vừa***)

Tình ngỡ đã quên đi / Như lòng cố lạnh lùng
Người ngỡ đã xa xăm / Bỗng về quá thênh thang
(***Tình nhớ***)

Người ta thích ***Tình nhớ*** vì "tình ngỡ đã phôi pha, nhưng tình vẫn còn đầy". Thích ***Tình xa*** vì "*từng người tình bỏ ta đi như những dòng sông nhỏ*", thích ***Tình sầu*** vì "*tình cho nhau môi ấm, một lần là trăm năm*". Mọi người đều có thể bắt gặp mình trong những ca từ ấy.

Trong thơ Nguyễn Bính cũng hay nói đến mối tình đơn phương, một phía, yêu nhưng lại bị hững hờ: *Tâm hồn tôi là một bình rượu nhỏ / Rót lần lần giọt mãi xuống nàng Oanh / Không xua tay nàng vẫn cứ vô tình / Hắt ly rượu hồn tôi qua cửa sổ* (***Tựa đề một thiên tình sử***). Với Hàn Mặc Tử lại là tiếng kêu thống khổ của tình yêu tan vỡ: *Họ đã xa rồi khôn níu lại / Lòng thương chưa đã, mến chưa bưa / Người đi: một nửa hồn tôi mất / Một nửa hồn tôi bỗng dại khờ?* (***Những giọt lệ***).

Tình yêu trong ca từ Trịnh Công Sơn buồn, đau một cách lặng lẽ. Ông kể lể, thì thầm như tự an ủi chính mình. Không quằn quại, tuyệt vọng như Hàn Mặc Tử, không mặc cảm như Nguyễn Bính, không vội vã cuống quýt như Xuân Diệu. Vì tình yêu của Trịnh Công Sơn là chiếc bóng lung linh, thấp thoáng, chập chờn: "*tình không xa nhưng không thật gần…*" (***Như một lời chia tay***), thoắt ẩn thoắt hiện: "*rộn ràng nhưng biến nhanh…*" (***Tình sầu***). Những mối tình "*không hẹn mà đến, không chờ mà đi*" (***Bốn mùa thay lá***), nghĩa là chẳng có hẹn hò, thề thốt, ràng buộc gì nhau. Tất cả chỉ là tình cờ: "*Ta gặp tình cờ như là cơn gió* (***Hoa vàng mấy độ***), "*coi như phút ấy tình cờ*" (***Trong nỗi đau tình cờ***). Tình yêu tựa như những cánh bèo, như cánh lá khô trôi theo dòng nước, có chạm vào nhau, rồi cũng lại dạt ra, mỗi người một dòng chảy, một định mệnh. Những người yêu nhau trong tình ca của Trịnh Công Sơn dẫu có vươn những cánh tay thật dài về phía nhau vẫn không sao chạm tay vào nhau được. Ngay cách Trịnh Công Sơn định nghĩa tình yêu trong bài ***Tình sầu*** cũng… không giống một ai: *Tình yêu như vết cháy trên da thịt người / Tình yêu như trái chín trên cây rụng rời / Tình yêu như nỗi chết, cơn đau thật dài.* Có lúc dữ dội như cơn địa chấn: *Tình yêu như cơn bão đi qua địa cầu* (***Tình sầu***).

Trong "Thủ bút Trịnh Công Sơn" có viết: "Khi bạn hát một bản tình ca là bạn đang muốn hát về cuộc tình của mình. Hãy hát đi đừng e ngại. Dù hạnh phúc hay dở dang thì cuộc tình ấy cũng là một phần máu thịt của bạn rồi" [45]. Điều ông nói quả thật đúng; hơn thế nữa, khi lắng nghe một bản tình ca cũng là khi "*lắng nghe im lặng cuộc tình*" (***Tôi đang lắng nghe***).

Thực ra, Trịnh Công Sơn thích nói về tình phụ hơn là tình yêu, vì ông nghĩ hầu như ai đến với ông cũng chỉ chực chờ phụ rẫy ông vậy. "Cái may ở đời là được yêu và đôi khi cái may ở đời là bị phụ tình", ông nói thế. Và những tình phụ, phụ tình vẫn trải đầy trong những ca từ của ông:

Ru em phụ rẫy trong ta...
Yêu em, yêu thêm tình phụ...
(Ru em)
Em phụ tôi một thời bé dại...
Trả nợ một đời em đã phụ tôi...
(***Xin trả nợ người***)

Trịnh Công Sơn cũng viết về duyên và nợ, những món nợ tình chẳng bao giờ thanh toán nổi:

Trả nợ một đời không hết tình đâu...
(***Xin trả nợ người***)

Những tình khúc Trịnh Công Sơn như vẽ ra một thế giới riêng. "*Thế giới của riêng tôi là thế giới của mơ mộng hão huyền*", ông nói, "*vừa thực lại vừa không thực, tuy nhiên bao giờ nó cũng ở cao hơn thực tại một chút...*". Trịnh Công Sơn cũng có những lần tự thú trong tình yêu, trái tim ông quá đỗi mềm yếu đến độ lắm lúc ông muốn quên đi một hình bóng mà vẫn không sao quên được. *Tưởng rằng đã quên* chỉ là ***Tình Nhớ*** nối dài. Chỉ có khác một điều, *những bước chân mềm mại đã đi nhẹ vào đời ở* ***Tình Nhớ***, đã đổi thành *chợt từng bước em là từng mũi đinh cuồng điên ở* ***Tưởng rằng đã quên***. Ông đã phải thú nhận "*Tưởng rằng có thể quên đi dễ dàng một cuộc tình, nhưng hóa ra chẳng bao giờ quên được*". Trái tim ông cũng đầy những mảnh vá. "*Mượn cuộc tình này để xóa cuộc tình kia chỉ là một sự vá víu cho tâm hồn*", ông nói, "*những mảnh vá ấy chỉ đủ để làm phẳng lặng bên ngoài mà thôi...*"

Có lắm lúc, ông thật hồn nhiên trong tình yêu: "*Tôi đã yêu em như trẻ thơ...*" hoặc "*tôi đã yêu em bao ngày nắng, tôi đã yêu em bao ngày mưa, yêu em bên đời lặng lẽ..., yêu em trái tim thật thà*" (***Trong nỗi đau tình cờ***). Cách yêu của ông cũng thật từ tốn, chậm rãi, không phải vội vàng, như người ngồi nhấm nháp và thưởng thức từng ngụm trà nhỏ, hoặc ngồi nhìn những giọt cà phê rót xuống từng giọt, từng giọt, trong lúc lắng nghe từng nốt nhạc... "*Yêu em không cần vội vã, yêu trong nỗi vui đợi chờ*". (***Trong nỗi đau tình cờ***). Thậm chí, còn có những khi "*yêu em, yêu thêm tình phụ, yêu em lòng chợt từ bi bất ngờ*" (***Ru em***). Những lời lẽ nghe dịu dàng, nhẹ nhàng và đơn sơ như vậy, nhưng lại có bao nhiêu là vết thương. Những vết

thương sâu mà ông gọi là... "*vết thương hồn nhiên*". Những nỗi đớn đau mà ông gọi là... "*niềm đau ngọt ngào*" hay "*nỗi đau tình cờ*".

Trong những tình khúc Trịnh Công Sơn, tình yêu vừa là mật ngọt, vừa là mật đắng:

Tình yêu mật ngọt, mật ngọt trên môi.
Tình yêu mật đắng, mật đắng trong đời...
(***Lặng lẽ nơi này***)

Tại sao lại như vậy? Trịnh Công Sơn không có lời giải thích, chỉ nghe ông nói: *"Con người không thể sống mà không yêu. Có người yêu thì hạnh phúc, có người yêu thì đau khổ. Nhưng dù đau khổ hay hạnh phúc, con người vẫn muốn yêu. Tình yêu vì thế mà tồn tại*".[43]

Những chuyện tình ông viết thường là những chuyện tình lặng lẽ, không sóng gió, không sôi nổi, nhưng không phải là không đắm say, nồng nàn:

Tôi xin làm cây xa, đứng nhìn em rực rỡ
Tôi xin làm nụ cười, chờ em giữa đôi môi
Tôi xin làm mộng nhỏ, em vừa giấc ngủ say...
(***Vì tôi cần thấy em yêu đời***)

Trịnh Công Sơn mơ ước làm giấc mộng để ru em vào giấc ngủ say. Còn Huy Cận lại mơ ước hầu quạt cho em ngủ: *Nắng chia nửa bãi: chiều rồi... / Vườn hoang trinh nữ xếp đôi lá rầu / Sợi buồn con nhện giăng mau / Em ơi! Hãy ngủ... anh hầu quạt đây*. Ru người yêu ngủ ai mà chẳng trìu mến, nhưng đến mức nhẹ nhàng, có phần thành kính như Huy Cận thì có lẽ không nhiều. Mở lòng cùng quạt, và thả trăm con chim mộng quấn quýt quanh giường em nằm là một hình ảnh đẹp nên thơ và lãng mạn ít thấy trong thơ ca Việt Nam.

Nhưng phải đến Trịnh Công Sơn, hình ảnh trong thơ tình Việt Nam mới diễm ảo và bước sang một bước ngoặt mới – bắt đầu từ tình khúc ***Diễm xưa*** – mối tình đầu của Trịnh Công Sơn với âm nhạc Việt Nam. "Tôi chỉ có những mối tình lãng đãng, khói sương, hoàn toàn không có gì cụ thể. "***Diễm xưa***" cũng là một loại tình yêu như vậy".

Mưa vẫn mưa bay trên tầng tháp cổ
Dài tay em mấy thuở mắt xanh xao
Nghe lá thu mưa reo mòn gót nhỏ
Đường dài hun hút cho mắt thêm sâu...
(***Diễm xưa***)

Kể từ ***Diễm xưa***, "*kể từ TCS trở đi, các tình khúc đã đổi khác rất nhiều, và nền tân nhạc phải cảm tạ ông về sự khai phá đó*". Nữ ca sĩ Quỳnh Giao

đã có lời nhận định như vậy [37;205]. Trước ***Diễm xưa*** làm gì có những "*ngày sau sỏi đá cũng cần có nhau*", "*làm sao em biết bia đá không đau*?" Tình yêu phả hơi thở, truyền cảm xúc đến cả những vật thể vô tri, vô giác. Bằng những ca từ như vậy, Trịnh Công Sơn đã vẽ ra những khuôn mặt tình yêu hoàn toàn khác lạ, không hình dung nổi khuôn mặt ấy ra sao, có hay không, thực hay ảo?

Đọc ca khúc "***Diễm xưa***" của Trịnh Công Sơn, chúng tôi chợt nhớ đến một nhạc phẩm cũng rất nổi tiếng vào những năm 70 của Phạm Duy "***Ngày xưa Hoàng Thị***" phổ thơ của Phạm Thiên Thư. Bài thơ "***Ngày xưa Hoàng Thị***" của Phạm Thiên Thư kể về mối tình của nhà thơ với cô Hoàng Thị Ngọ, một bạn học cùng lớp, ở gần nhà ông. Bài thơ cũng có hình ảnh thiếu nữ vai gầy, tóc dài bay, áo trắng tinh khiết ôm cặp đến trường, đi dưới hàng mưa. Nhưng ở đây là Sài Gòn không phải Huế, nên nàng không đi dưới hàng cây long não lá li ti, mà đi dưới cội hoa vàng.

Em tan trường về
Đường mưa nho nhỏ
Chim non giấu mỏ
Dưới cội hoa vàng
Bước em thênh thang
Áo tà nguyệt bạch
Ôm nghiêng cặp sách
Vai nhỏ tóc dài
Anh đi theo hoài
Gót giày thầm lặng
Đường chiều úa nắng
Mưa nhẹ bâng khuâng...
Phố ơi? Muôn thuở
Giữ vết chân tình
Tìm xưa quấn quanh
Ai mang bụi đỏ
Dáng ai nho nhỏ
Trong cõi xa vời
Tình ơi?... Tình ơi?...

(***Ngày xưa Hoàng Thị*** – thơ Phạm Thiên Thư – Phạm Duy phổ nhạc) [46]

Có lẽ tình yêu ở Trịnh Công Sơn và Phạm Thiên Thư thời ấy là một thứ tình yêu hương hoa, lãng đãng, xa cách. Hằng ngày các chàng trai chỉ có

thể dõi mắt ngóng em đi học về dưới hàng mưa, hay dạn dĩ hơn lặng lẽ đi sau em để ngắm nhìn là lòng đã thấy hạnh phúc. Tình yêu thời ấy, chỉ rộn ràng bề mặt, như viên đá trong cốc, như hòn đá ném xuống ao. Lanh canh một lát, gợn sóng một hồi, rồi đâu lại vào đó, lấy lặng lẽ làm vốn liếng, uống tình lắng xuống, trả em vào đời và "tôi thu bóng tôi". Loại tình yêu này không còn tồn tại, chỉ còn lẩn lút trên những trang giấy đã ngả vàng. Ngày nay tình yêu đã thay đổi chủ trương rồi thì phải: chớp nhoáng, trao đổi, chiếm đoạt..., cho nên nói như Bửu Ý: tình yêu theo lối Trịnh Công Sơn đem lại một hương vị xa xôi làm mềm cả trái tim sắt đá nhất, và ai nấy ngưỡng vọng như một bái vật đặt trên đài cao để cho tưởng tượng vươn tới". [6; 66].

Có thể khẳng định rằng, Trịnh Công Sơn trước sau vẫn chung thủy với nhạc tình. Bài ca đầu tiên và cuối cùng của ông đều là những tình ca. Trong chiều dài của nửa thế kỷ sáng tác, từ những năm cuối thập niên 50 cho đến năm 2000, Trịnh Công Sơn viết nhiều nhất vẫn là nhạc tình. Tình khúc ***Ướt mi*** là khởi đầu cho chuyến đi rất dài, trên đó, ông để lại cho người thưởng ngoạn nhiều tình ca khác. Nhưng ***Ướt mi*** chưa phải là tình ca hay nhất của ông, nó chỉ là bản phác thảo mở đầu cả về nhạc lẫn lời ca. Phải đợi đến ***Diễm xưa, Hạ trắng, Nắng thủy tinh, Như cánh vạc bay*** thì mức độ trưởng thành về nhạc và sự chín tới của lời ca mới thấy rõ nơi nhạc Trịnh Công Sơn.

Ông xứng đáng được ngợi ca là "Người viết tình ca hay nhất thế kỷ" [6; 7]

*

Đối tượng chính trong tình yêu - người nữ, xuất hiện khá nhiều trong ca từ Trịnh Công Sơn. Em thường là những thiếu nữ buồn, yếu ớt, xanh xao, có vóc dáng mảnh mai, mong manh, vai gầy guộc, tóc xõa bay ngang trời... mờ mờ, ảo ảo như một bức tranh siêu thực. Em có vẻ tiểu thư khuê các:

Tìm em tôi tìm
Mình hạc xương mai...
Nụ cười mong manh
Một hồn yếu đuối...
(***Đóa hoa vô thường***)
Gọi nắng, trên vai em gầy đường xa áo bay...
Cho tay em dài gầy thêm nắng mai...
(***Hạ trắng***)
Nắng có hồng bằng đôi môi em,

mưa có buồn bằng đôi mắt em...
Vai em gầy guộc nhỏ, như cánh vạc về chốn xa xôi
(***Như cánh vạc bay***)

Với ông cái đẹp của người con gái là cái đẹp mong manh, thanh thoát: *với gót sen hồng, miệng ngọt hạt từ tâm, ngón xuân nồng, đôi môi lửa cháy, mi cong cỏ mượt, tay xanh ngà ngọc, da thơm quả ngọt, môi hồng đào...*

Có lẽ các nhạc sĩ nổi tiếng như Phạm Duy, Văn Cao đều có chung một "gout" về kiểu người đẹp như Trịnh Công Sơn. Hãy nghe Văn Cao viết về người tình tưởng tượng của ông: *gót hài khai hoa; mắt huyền lưu xuân, dáng hồng thơm hương...* (***Cung đàn xưa***) Và Phạm Duy tả người tình thực của mình với *gót hoa, em thướt tha, mây tóc ngà, đường thơm bóng gầy...* (***Đường em đi***)

Trước hết, với Trịnh Công Sơn, Em là người mà "*một ngày tình cờ biết em, là ngày lạ lùng nhất trần gian*". Em là "*hoa lá giữa thiên nhiên hiền hòa*". Em là người mà ông muốn "*yêu em thật thà*". Ông "*xin năm ngón tay em thiên thần*" và "*ru em ngồi yên nhé*" để ông "*tìm cuộc tình cho*". Chính vì thế mà "*Tôi đã yêu em bao ngày nắng bao ngày mưa*". Nhưng bất hạnh thay, trong tình yêu "*đã có nghìn trùng trên môi người tình, đã giấu nụ tàn bên trong nụ hồng, có chớm lạnh lùng trên môi nồng nàn*".

Trịnh Công Sơn vốn không phải là người đòi hỏi nhiều. Thế nhưng, con người ông vẫn có hai mặt không phân ly. Ông là một người có cảm xúc nhạy bén, đồng thời quý trọng người phụ nữ. Cho nên tặng phẩm tình cảm nào đến từ đóa hoa cũng được ông niềm nở đón nhận, lòng thầm cảm ơn em và cảm ơn đời. "*Tôi xin làm đá cuội và lăn theo gót hài*".

Người phụ nữ Việt Nam trong ca khúc Việt Nam, thơ ca Việt Nam thường là những phụ nữ ẩn nhẫn, thụ động: biến thành tượng đá, ngồi đan áo, ôm đàn, hay đi hái hoa, hái mơ, gánh thóc, dệt lụa:

Từ những phụ nữ trong ca khúc tiền chiến:

- Người biến thành tượng đá ôm con...
(***Hòn vọng phu I***, Lê Thương)
- Đêm qua mơ dáng em đang ôm đàn dìu muôn tiếng tơ...
(***Dư âm***, Nguyễn Văn Tý)
- Cô hái hoa tươi, hãy dừng bước chân...
(***Mơ hoa***, Hoàng Giác)

Đến những phụ nữ trong Thơ Mới:

- Em là con gái trong khung cửi

Dệt lụa quanh năm với mẹ già...
(***Mưa xuân***, Nguyễn Bính)
- Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang?...
(***Mùa xuân chín***, Hàn Mặc Tử)
- Này lắng nghe em khúc nhạc thơm
Say người như rượu tối tân hôn...
(***Huyền diệu***, Xuân Diệu)

Trong khi đó, người phụ nữ trong ca từ của Trịnh Công Sơn không thấy gảy đàn, đan áo, gánh thóc hay dệt lụa gì cả. Mà chỉ... khi nghiêng vai, khi nghiêng sầu (***Mưa hồng***), khi tung tăng dưới hàng me (***Tuổi đời mênh mông***), lúc đứng lên gọi mưa vào hạ (***Gọi tên bốn mùa***), khi lại khúc khích cười (***Quỳnh hương***)...

Người phụ nữ trong Trịnh Công Sơn đẹp dung dị và tự do bình thường. Tự do với cuộc đời, với tình yêu. Trong xã hội Việt Nam, cho đến hôm nay, chưa chắc gì người phụ nữ đã được giải phóng và được tôn trọng đúng mức. Trong ca khúc Trịnh Công Sơn, họ được giải phóng và tôn trọng. Tôn trọng người phụ nữ, trân trọng và nâng niu họ rất hồn nhiên và chân thành: ông sẵn sàng làm *viên đá cuội* để lăn theo *gót hài* của nàng. Và vì nâng niu và trân trọng phụ nữ như vậy, nên ông là một trong những nhạc sĩ viết lời ru nhiều nhất về tình ca trong đó không ít dành cho phụ nữ: ***Ru tình, Rơi lệ ru người, Ru đời đã mất, Ru đời đi nhé, Ru em, Ru em từng ngón xuân nồng, Ru ta ngậm ngùi***... Những lời ru ông viết, ảnh hưởng rất nhiều nơi người mẹ của ông. Chính những bài ru của mẹ mà ông được nghe, tiếp tục theo ông mãi trên những đoạn đường dài nhất. Trong bài ***Tình yêu tìm thấy***, chúng ta nghe được bài hát ru ấy:

Tiếng ru mẹ hát những năm xưa
Mãi là lời ca dao bốn mùa
Tìm thấy nỗi nhớ từ mỗi chiếc lá
Góc phố nào cũng thấy quê nhà...

Những bài hát ru của người mẹ là những vỗ về, là những dỗ dành, là những an ủi, là những vuốt ve đầu tiên của đứa bé. Vòng tay thơm, giọng hát ấm áp của mẹ sẽ đem lại cảm giác an toàn cho con người trước khi bị đẩy ra thế giới hung bạo bên ngoài. Trịnh Công Sơn đã tìm thấy trong những bài hát ru ấy chốn trú ẩn bình yên. Đó là lý do ông viết rất nhiều ru khúc trong quá trình sáng tác của ông.

Ca khúc ***Ru ta ngậm ngùi*** là những an ủi, vuốt ve, ru chính mình trong

niềm cô đơn tội nghiệp, ông ao ước được trở lại vòng nôi, trong tiếng ru ấy.

...Xin ngủ trong vòng nôi
Ta ru ta ngậm ngùi
Xin ngủ dưới vòm cây
(***Ru ta ngậm ngùi***)

Cuộc đời càng nghiệt ngã, đầy bão táp thì con người càng muốn tìm trú ẩn trong vòng nôi, trong tiếng ru. Những bài hát ru thời thơ ấu đã cho Trịnh Công Sơn nơi trú ẩn đó.

Ông "***Ru tình***": *Ru em đầu cơn gió, em hong tóc bên hồ / Khi sen hồng mới nở, nụ đời ôi thơm quá / Ru em ngồi yên đấy, ru tình à...ơi.* Ông "***Ru đời đã mất***": *Ta biết em đêm đêm chờ đợi tiếng hát / Ta biết em đêm đêm ru đời đã mất.* Ông "***Ru em từng ngón xuân nồng***": *Ru mãi ngàn năm / Vừa má em hồng / Bàn tay đưa anh đến quê hương vàng son...* Ông ru người yêu ngủ trong những sớm mùa đông, những sớm mùa xuân, ông ru mãi, ru hoài. Ru những tháng âm u, ru những chia xa, những phụ rẫy, ngọt bùi. Những ru khúc của ông đã đem lại những an ủi, vỗ về cho nhiều thế hệ. Nhưng trên hết là ông tự ru chính mình. Những lời ru an ủi, vỗ về kiếp sống của mình, cuộc tình của mình.

Có lần nhà báo Diễm Chi phỏng vấn: "*Ông có rất nhiều những bài hát ru... Trong thực tế, có phải ông đã từng ru rất nhiều phụ nữ ngủ?*". Trịnh Công Sơn trả lời: "*Ru như thế không phải là ru em mà thực chất là tôi tự ru tôi, tự ru để thanh lọc tâm hồn không vương một chút oán hờn nào, cho dù bị phụ rẫy.*"

*

Vượt qua tự tình dân tộc, vượt qua tình yêu riêng tư để đến với tình người là đỉnh cao nhất của âm nhạc Trịnh Công Sơn.

Trịnh Công Sơn có lần viết: *người ta yêu tôi là yêu cái dòng sông chảy xiết ở trong tôi...* Đúng như vậy, ông là một dòng sông chảy mênh mông, dạt dào và chảy xiết. Bởi là dòng sông nên tất cả mọi nguồn mạch đều bắt nguồn sâu xa từ trong lòng đất, nơi bắt đầu của mọi dòng sông. Lòng đất đó, với âm nhạc Trịnh Công Sơn, chính là tình yêu người.

Nhà thơ Anh Ngọc từng nhận định: "Định mệnh đã bắt anh phải yêu thương. Định mệnh lại trao vào tay anh cây đàn và chiếc bút. Và thế là chúng ta có Trịnh Công Sơn, chúng ta có nhạc Trịnh. Con người ấy sinh ra để mà yêu và từ yêu thương lại sinh ra tất cả. Bởi yêu thương con người, từng con người một, bé nhỏ và mong manh – mà dẫn đến yêu thương dân tộc, yêu

thương nhân dân, và yêu thương cả nhân loại. Bởi yêu thương con người nên yêu thương cuộc sống, nên yêu thương và nâng giấc tình yêu, giấc mơ đẹp nhất của con người. Bởi yêu thương nên phải nhận vào mình quá nhiều đau đớn, những đớn đau làm cho hình hài tàn tạ nhưng tâm hồn thì trong suốt như pha lê. Còn căm thù thì sao? Có đấy, nhưng là thứ căm thù kiểu Trịnh Công Sơn, thứ căm thù vì quá yêu thương, thứ căm thù đầy khả năng thanh lọc nó đứng cao hơn mọi thứ hận thù tầm thường như nghiệp chướng vốn chỉ gây ra những hận thù triền miên không dứt. Tôi vẫn nghĩ: Lúc yêu thương, Trịnh Công Sơn như đứa con yêu mẹ, đằm thắm, thiết tha và dịu dàng khôn xiết – nhưng khi căm giận, anh lại như người mẹ giận con, giận đấy, nhưng đau đớn nhiều hơn, tê tái vô cùng vì luôn thấy như chính mình có lỗi. Trước những xấu xa, tăm tối của đồng loại, con người này không tự đứng ngoài hay đứng cao hơn tất cả – có phải vì trong bản chất của nghệ thuật chân chính vốn đã mang thiên lương của con người, thứ thiên lương cao quý của phẩm chất Chúa Trời. Xin hãy nghe:

Chiều đi lên đồi cao hát trên những xác người
Tôi đã thấy, tôi đã thấy những hố hầm
đã chôn vùi thân xác anh em.
Mẹ vỗ tay reo mừng chiến tranh
Chị vỗ tay hoan hô hòa bình
Người vỗ tay cho thêm thù hận
Người vỗ tay xa dần ăn năn
(***Hát trên những xác người***)

Anh đã đi qua chiến tranh với cái thiên lương như thế. Tôi không biết như vậy là đúng hay sai, chỉ thấy hễ nghe là muốn khóc. Và dù có ai đó nói là đúng hay sai thì tôi cũng chưa thấy một người nào ghét bỏ hay chí ít là lườm nguýt gì anh. Ai có thể ghét bỏ một trái tim đang rỏ máu – nó đang rỏ máu vì chính các người đấy, hỡi con người" [1; 285-287]. Nhà thơ Anh Ngọc, một đại tá trong quân đội miền Bắc, chỉ biết Trịnh Công Sơn sau năm 1975 mà đã cảm nhận được tình yêu người ấy. Thật đáng trân trọng. Quả chỉ có nhạc Trịnh Công Sơn mới giúp con người đến gần với nhau, vượt qua những hệ lụy đời thường, vượt qua những tư tưởng trái ngược trên hai chiến tuyến, nhập vào một dòng chảy nhân ái như vậy.

Tình người của Trịnh Công Sơn thể hiện bàng bạc trong những tình khúc viết về quê hương, đất nước với hình ảnh người mẹ, người em. Cái gốc yêu thương của ông là yêu từng con người cụ thể: bé nhỏ, mong manh, nhọc nhằn... trên cơ sở đó mới yêu thương mọi người.

Từ ca khúc đầu tiên ***Ướt Mi*** viết về giọt nước mắt của một cô nữ sinh phải đi hát phòng trà để đem tiền về nuôi mẹ bị bệnh lao nặng. Giọt nước mắt thuần khiết ấy đã làm bật lên trong ông niềm cảm thông, đau xót. Là nguồn cảm hứng để ông viết những sáng tác đầu đời. Lòng yêu người ở ông đã bắt đầu xuất hiện từ những ca khúc đầu tiên ấy. Và tình người ấy, nó sẽ trải dài, trải dài theo ông suốt cuộc đời.

Ngoài hiên mưa rơi rơi
Buồn dâng lên đôi môi
Buồn đau hoen ướt mi ai rồi
(***Ướt mi***)

Cũng như Trịnh Công Sơn, Phạm Duy cũng có một ca khúc viết về giọt nước mắt rơi, nhưng là giọt nước mắt rơi cho cuộc tình đôi lứa:

Nước mắt rơi cho tình ra đời
Nước mắt theo duyên về xa vời
(***Nước mắt rơi*** - Phạm Duy)

Cùng là giọt nước mắt, nhưng chúng ta sẽ dễ cảm thấu giọt nước mắt thương mẹ của cô gái hơn là giọt nước mắt khóc thương cho cuộc tình.

Phạm Duy cũng là một nhạc sĩ nổi tiếng với những ca từ đẹp viết về quê hương, đất nước. Ca khúc ***Bà mẹ quê*** là ca khúc tiêu biểu cho dòng nhạc quê hương ấy. ***Bà mẹ quê*** ca ngợi lòng hy sinh, chí kiên nhẫn của người mẹ Việt Nam trong lao động:

...Trời mưa, trời mưa ướt áo mẹ già
Mưa nhiều, mưa nhiều cày tươi bông lúa
Trời soi, trời soi bốc khói sân nhà
Nắng nhiều, nắng nhiều thì phơi lúa ra
Bà bà mẹ quê! Đêm sớm không nề hà chi
Bà bà mẹ quê! Ngày tháng không ao ước gì
Nhỏ giọt mồ hôi, vì đời trẻ vui...
(***Bà mẹ quê***- Phạm Duy)

Và người Mẹ của Trịnh Công Sơn cũng kiên cường, hy sinh như người Mẹ của Phạm Duy nhưng là kiên cường, hy sinh che chở con trong chiến tranh:

Mẹ lội qua con suối
Dưới mưa bom không ngại
Mẹ nhẹ nhàng đưa lối
Tiễn con qua núi đồi
Mẹ chìm trong đêm tối

Gió mưa tóc che lối con đi
(***Huyền thoại mẹ***)

Yêu thương các bà mẹ, Trịnh Công Sơn còn yêu thương các cô gái thanh niên xung phong, lao động trên nông trường rồi hy sinh ở biên giới Tây Nam:

Trên nông trường không xa lắm
Có đôi chân đi không ngại ngần
Em bây giờ quen mưa nắng
Gánh trên vai vấn vương bụi hồng...
(***Em ở nông trường em ra biên giới***)

Có lúc ông lại vui đùa cùng các em thơ:

Em sẽ là mùa xuân của mẹ
Em sẽ là màu nắng của cha
Em đến trường học bao điều lạ
Môi mím cười là những nụ hoa
(***Em là hoa hồng nhỏ***)

Tính nhân bản của Trịnh Công Sơn chính là ở đây, ông ca ngợi, yêu thương từng con người bình thường, nhỏ bé. Và từ đó yêu thương mọi người, yêu thương nhân loại. Ông yêu người, yêu đời vì biết kiếp người là bể khổ, cuộc đời thì ngắn ngủi. Ông kêu gọi con người hãy ngồi lại gần nhau: "*Lại gần, gần lại với nhau. Ngồi gần nhau hơn. Ngồi kề bên nhau*". Để làm gì? Để "*Mơ một ngày Hồng Hà góp Hội Trùng Dương*", để "*Mong tìm lại một giấc ngủ bình yên*". (***Lại gần với nhau***).

Ông mời gọi mọi người ***Hãy yêu nhau đi***:

Hãy yêu nhau đi khi rừng thay lá
Hãy yêu nhau đi dòng nước đã trôi xa...
Hãy trao cho nhau muôn ngày yêu dấu
Hãy trao cho nhau hạnh phúc lẫn thương đau...
Hãy kêu tên nhau trên ghềnh dưới bãi
Dù mai nơi này người có xa người...

Đây là lời thần chú mở cửa địa đàng. Đây mới thật là tình yêu cứu rỗi. Yêu trong một tình yêu rộng lớn, chung cùng. Trịnh Công Sơn, với quan niệm sống:

Sống trong đời sống cần có một tấm lòng
(***Để gió cuốn đi***)

Chính đó là cái tâm, cái tâm thì không tìm kiếm cái gì cho mình. "Cái tâm" chỉ giống như tấm chiếu, để trải ra cho thiên hạ ngồi lên. Trong đạo

làm người, đức hy sinh là đức tính cao quý vô cùng, hiến dâng mà không cần đền đáp, đó là sự cao thượng nhất của đức hy sinh.

Lòng nhân ái nhu mì và sự bao dung không mặc cả là cốt cách nghệ sĩ hằng có ở Trịnh Công Sơn. Ông cũng viết: *Tin buồn từ ngày mẹ cho mang nặng kiếp người*, có nghĩa ông biết chấp nhận sự đau khổ của đời sống.

Tôi nay ở trọ trần gian
Trăm năm về chốn xa xăm cuối trời
(Ở trọ)

Và dù cuộc đời chỉ là cõi tạm, ông vẫn phải sống, phải yêu thương, phải hy vọng ước ao: *Cuộc đời có bao lâu mà hững hờ*. Quả thật cuộc đời chẳng được bao lâu, trái tim ông đã không bao giờ hờ hững với cuộc đời, ông đã vắt kiệt tình yêu trong trái tim cho cuộc sống, cho những thân phận khổ đau. Nói như đại thi hào Nguyễn Du: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", và cụ Đào Duy Anh khái quát tư tưởng của Trịnh Công Sơn đã hạ một câu chí tình "Cái anh Trịnh Công Sơn này lạ thật, anh ta muốn ôm hết những mâu thuẫn và khát vọng của đất nước vào mình". [22; 123].

Chính vì hiểu rõ đất nước cần một trái tim nên ông đã dâng hiến trọn trái tim mình cho đất nước, ông viết: *Mỗi ngày tôi chọn ngồi thật yên / Nhìn rõ quê hương ngồi nghĩ lại mình / Tôi chợt biết rằng vì sao tôi sống / Vì đất nước cần một trái tim* ***(Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui).*** Đất nước chỉ cần một trái tim: *Và như thế tôi sống vui từng ngày / Và như thế tôi đến trong cuộc đời / Đã yêu cuộc đời này bằng trái tim của tôi...* (***Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui***). Như thế thì chúng ta còn muốn điều gì hơn nữa. Người nghệ sĩ đã rút hết tâm trí mình để nhắn gửi những lời "nhỏ máu" đó. Một trái tim tràn ngập tình yêu người. Và có lẽ không ai hiểu rõ ông bằng Khánh Ly - người bạn tri kỷ đời ông: "Từ ông tôi thành danh và quan trọng hơn cả là tôi được thành nhân. Tôi đã sống cùng tên tuổi của ông gần 40 năm, với những lời ông dặn bảo: Phải luôn luôn sống giữa đời với một tấm lòng và sống với người bằng sự tử tế." [28; 460]

Nghe ca từ Trịnh Công Sơn chúng ta có được hạnh phúc là có ông chia sớt, san sẻ cùng ta những nỗi vui, niềm đau. Ông nói hộ ta những điều ta muốn nói. Ông cũng bày tỏ, thổ lộ giùm ta những tình cảm sâu kín nhất trong ta. Khi nghe những lời ông tự vỗ về, an ủi, chúng ta cũng như được vuốt ve, xoa dịu. Trong những ca khúc Trịnh Công Sơn, ta thấy ông vừa nói cho chính ông lại vừa nói với chúng ta nữa. Vì vậy, nhạc ông được gọi là "***tự tình khúc***". Có ai trong mỗi chúng ta lại chẳng có một chút Trịnh Công Sơn, theo cái nghĩa đó. Chỉ cần một chút thôi cũng đủ giúp chúng ta

có lúc tạm quên đi cái gánh nặng "đời cơm áo". Ông đã gánh nhẹ giùm ta nỗi phiền muộn của đời sống, cuộc đời nhờ có ông bỗng đẹp thêm lên.

4. TRỊNH CÔNG SƠN NGƯỜI CA THƠ

Mọi người thường tự hỏi tại sao âm nhạc của Trịnh Công Sơn lại có sức sống, sức lan tỏa vượt thời gian và không gian như vậy?

Viết về nhạc Trịnh Công Sơn, Văn Cao nhận xét: "*Trong âm nhạc của Sơn, ta không thấy dấu vết của âm nhạc cổ điển theo cấu trúc bác học phương Tây. Sơn viết hồn nhiên như thể cảm xúc nhạc thơ tự nó trào ra*". Các nhạc sĩ phần đông cùng nhận định, nhạc của Trịnh Công Sơn đơn giản, chủ yếu là hai gam La và Mi. Vậy thì, chỉ với nhạc không, ta sẽ chỉ có một Trịnh Công Sơn nhạc sĩ bình thường, không trở thành một hiện tượng độc đáo nhất trong lịch sử ca nhạc và cả trong lãnh vực văn học như hiện nay.

Vậy thì tại sao là nhạc Trịnh Công Sơn?

Một nghịch lý là ở đây: "*Nhạc của Trịnh Công Sơn **hay** là nhờ ở ngôn ngữ Trịnh Công Sơn. Nếu không thích hát, ta có thể dở bất cứ một bài hát nào của Trịnh Công Sơn và đọc, y như đọc thơ. Ta sẽ thưởng thức các ca từ đó như bài thơ. Và thế cũng đủ.*" [41; 55]. Trịnh Công Sơn được xem là *phù thủy ngôn ngữ*, tiếng Việt qua thơ ông trở nên mới lạ và độc đáo.

Ngôn ngữ ca từ của Trịnh Công Sơn là ngôn ngữ thơ của nhạc

Nhận định về ca từ Trịnh Công Sơn, Văn Cao viết: "*Tôi gọi Trịnh Công Sơn là người ca thơ*

(chantre) bởi ở Sơn, nhạc và thơ quyện vào nhau đến độ khó phân định cái nào là chính, cái nào là phụ" [45; 274]

Nguyễn Xuân Hoàng nhận xét: "*Trịnh Công Sơn là một thi sĩ. Vâng, anh đích thị là một nhà thơ viết nhạc*" [37; 53]

Vũ Thư Hiên khẳng định: "*Xét cho cùng, Trịnh Công Sơn là một nhà thơ. Một nhà thơ lớn. Nhạc là cái xe tải anh lắp lấy để chở thơ anh đến với chúng ta*" [37; 53]

Nhìn chung, hầu hết các nhà nghiên cứu văn học, nhà thơ, nhà văn, nhạc sĩ... đều công nhận Trịnh Công Sơn là một nhà thơ lớn, thậm chí là "*Nguyễn Du của thế kỷ 20*" [6;7]

Không ai nghe nhạc Trịnh Công Sơn mà lại không thấy những nét kỳ ảo trong ngôn ngữ của người nhạc sĩ. Những nét kỳ ảo trong thế giới của ông đã khiến cho cái thế giới ấy trở nên đẹp đẽ, lung linh nhiều mầu sắc, có khi nhòe nhạt thấp thoáng những nét nghệ thuật hơn.

Bùi Vĩnh Phúc nhận định: Người ta thường cho rằng những lời ca của

ông là thơ. Thì đúng như vậy. Chúng là những lời thơ thả bay cho gió cuốn. Chúng là những hình ảnh, những biểu tượng bất chợt. Như những hình ảnh bất chợt hiện ra lạ lùng, kỳ bí và đầy hư ảo trong những giấc mơ của ta. Chúng bay rải rác và rồi đột nhiên xếp lại thành những bức tranh lạ lùng mang đầy tính huyền ảo. Đó là những lời thơ của một người thường thấy mình mộng du ngay trong đời sống, và thấy đời sống trở về trong những giấc mộng của mình. Đó là những câu thơ nhặt được trong đời. Hay trong mơ. Có khi Trịnh Công Sơn xếp đặt nó theo một thứ vần điệu nào đó dễ nhận ra, qua những hình thức của thi ca mà chúng ta đã quen biết; có những khi, chúng giống như những câu thơ tự do, những câu thơ dài ngắn không đều, như những mảnh giấy mà trẻ con xé nghịch thả bay cùng trời đất. Có lẽ đa số những câu hát của ông nằm trong dạng thức đó. Những câu thơ tự do, như những mảnh giấy nhỏ nhiều màu sắc thả bay trong trời. [31]

Dưới đây là những lời nhạc từ nhiều ca khúc thuộc chủ đề thân phận con người và tình yêu của Trịnh Công Sơn mà chính nó đã là những bài thơ với những vần điệu rất đúng quy tắc, tưởng như không cần sự nâng đỡ của nhạc. Như thể Trịnh Công Sơn đã làm ra những bài thơ này trước rồi từ đó phổ nhạc:

Thơ 4 chữ: bài ***Hạ Trắng***

...Nắng không gọi sầu
Áo xưa dù nhàu
Cũng xin bạc đầu
Gọi mãi tên nhau

Thơ 5 chữ: bài ***Một ngày như mọi ngày***

...Sóng đong đưa linh hồn
Có mưa quanh chỗ nằm
Mãi một đời về không
Trong chập chùng thác nguồn...

Thơ 6 chữ: bài ***Đóa hoa vô thường***

...Một thời yêu dấu đã qua
Gót hồng em muốn quay về
Dù trần gian có xót xa
Cũng đành về với quê nhà...

Thơ 7 chữ: bài ***Nắng thủy tinh***

...Màu nắng hay là màu mắt em
Mùa thu mưa bay cho tay mềm
Chiều nghiêng nghiêng bóng nắng qua thềm

Rồi có hôm nào mây bay lên...

Thơ 8 chữ: bài ***Khói trời mênh mông***

Ta về nơi đây thoáng nghe gió lạnh
Hết mùa thu sang đã đến ngày đông
Những hàng cây xanh đón em áo lộng
Bây giờ ta nhìn khói trời mênh mông

Thơ Lục Bát: bài ***Lời ở phố về***

Hôm nay ra phố với người
Chật trong phố xá những lời phân ưu
Vây quanh bốn phía kinh cầu
Lòng ta như đã nát nhàu đam mê

Thơ Tự Do: bài ***Phôi pha***

Ôm lòng đêm
Nhìn vầng trăng mới về
Nhớ chân giang hồ
Ôi phù du
Từng tuổi xuân đã già
Một ngày kia bến bờ
Đời người như gió qua

Mỗi một thi sĩ, nhạc sĩ đều có nét riêng của mình. Đa số nhạc sĩ Việt Nam đều sử dụng tài tình tiếng Việt trong ca từ của họ.

Chẳng hạn bài ***Thiên thai*** của Văn Cao:

Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng
Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên
Kìa đường lên tiên
Kìa nguồn hương duyên theo gió tiếng đàn xao xuyến
Phím tơ lưu luyến
Mấy cung u huyền
Mấy cung trìu mến
Như nước reo mạn thuyền...

Hay bài ***Gửi gió cho mây ngàn bay*** của Đoàn Chuẩn - Từ Linh

Gửi gió cho mây ngàn bay
Gửi bướm muôn màu về hoa
Gửi thêm ánh trăng màu xanh lá thư
Về đây với thu trần gian
Lá vàng từng cánh rơi từng cánh
Rơi xuống âm thầm trên đất xưa...

Hoặc bài ***Hòn vọng phu*** *của* Lê Thương

...Bên Man Khê còn tung gió bụi mịt mùng
Bên Tiêu Tương còn thương tiếc nơi ngàn trùng..

Những ca từ nổi tiếng trên rất hay nhưng xét trên phương diện ngôn ngữ đại chúng chưa phổ thông. Vì sử dụng nhiều từ ước lệ chỉn chu như *gió / mây*; *bướm / hoa*, hay nhiều từ Hán Việt, sử dụng điển tích, điển cố bác học như "*Lưu Nguyễn", "Đào Nguyên", "Man Khê", "Tiêu Tương"*... mà không phải ai ai cũng hiểu được. Trái lại, Trịnh công Sơn, không bị ảnh hưởng nhiều những khuôn sáo trường quy trong văn chương cổ điển Việt Nam, không suy nghĩ bằng những điển cố sẵn có. Ca từ của ông hầu hết sử dụng tiếng Việt thông thường, đôi lúc ảnh hưởng ca dao dân ca, hiếm khi có tiếng Hán Việt bác học. Nếu có chăng là những tiếng đã được Việt hóa rất thường dùng trong dân gian. Đơn cử vài thí dụ ca từ gần như hoàn toàn thuần Việt.

Bài "***Tình xa***":

Ngày tháng nào đã ra đi khi ta còn ngồi lại
Cuộc tình nào đã ra khơi ta còn mãi nơi đây
Từng người tình bỏ ta đi như những dòng sông nhỏ.

Bài "***Ru em từng ngón xuân nồng***":

Ru mãi ngàn năm dòng tóc em buồn
Bàn tay em năm ngón ru trên ngàn năm
Trên mùa lá xanh ngón tay em gầy nên mãi ru thêm ngàn năm

Bài "***Còn tuổi nào cho em***"

Tuổi nào như lá vàng úa chiều nay
Tuổi nào ngồi hát mây bay ngang trời
Tay măng trôi trên vùng tóc dài
Bao nhiêu cơn mưa vào tuổi này...

Ca từ mang âm hưởng ca dao, dân ca Việt Nam:

Bài " ***Ở trọ***" :

Con chim ở trọ cành tre
Con cá ở trọ trong khe nước nguồn
Cành tre...(í ... a)
Dòng sông ...(í ... a)
Tôi nay ở trọ trần gian
Trăm năm về chốn xa xăm cuối trời
(Í...a...í...a...í...a...a...)

Bài "***Biết đâu nguồn cội***" :

...Em đi qua chuyến đò (ối a) con trăng còn trẻ
Con sông đâu có ngờ ngày kia trăng sẽ già

Ở đây, chúng ta lại có một câu hỏi, thơ hay thì không chỉ có Trịnh Công Sơn, trước năm 1975 và hiện nay chẳng hạn, tại sao chúng không nổi tiếng bằng Trịnh Công Sơn?

Điều đó dẫn đến một nghịch lý thứ hai: ***thơ Trịnh Công Sơn hay là vì chúng biến thành âm nhạc, thành nhạc và phổ biến rộng khắp***. [41;55] Chúng ta biết, nhiều bài thơ hay, trở thành phổ biến và được công chúng đón nhận là nhờ được phổ nhạc, nghĩa là biến thành âm thanh. Chẳng hạn bài thơ ***Đưa em tìm động hoa vàng*** của Phạm Thiên Thư. Bài thơ ***Ngậm ngùi*** của Huy Cận, mấy ai biết. Vậy mà đến khi Phạm Duy phổ nhạc hai bài thơ trên trở thành những bài hát nổi tiếng một thời trước 1975. Hay bài thơ ***Cuối Cùng Cho Một Tình Yêu*** của Trịnh Cung ít ai biết, thế nhưng khi Trịnh Công Sơn phổ nhạc thì được phổ biến rộng rãi.

Ngôn ngữ của Trịnh Công Sơn là những bài thơ. Y như bất cứ một bài thơ nào khác. Có điều chúng tự biến thành âm thanh cùng lúc sáng tác. Đó là những "*bài thơ âm*" (Văn Cao gọi Trịnh Công Sơn là người ca thơ vì vậy). Chúng có cùng với nhạc. Có thể nói chúng là nhạc. Chúng được sáng tác cho nhạc, nhưng không phải là những bài thơ phổ nhạc.

Âm điệu trong nhạc Trịnh Công Sơn đa số là chậm, không có gì đặc sắc nhưng độc đáo ở chỗ ông đã dùng chữ Việt đơn giản mà tạo nên những lời nhạc hết sức tự nhiên, mang theo những ý làm rung động lòng người. Nhạc của Trịnh Công Sơn dùng chữ Việt thông thường, nhưng xét về phần triết lý, siêu thực, lãng mạn thì có phần trội hơn. Khó là khó chỗ đó. Hay là hay ở chỗ đó.

Trịnh Công Sơn tự học nhạc, chứ không được đào tạo theo hệ thống trường quy. Nhiều người cho tác phẩm của ông đơn giản về mặt nhạc thuật.

Theo Phạm Duy: "*Về phần nhạc, toàn thể ca khúc Trịnh Công Sơn không cầu kỳ, rắc rối vì nằm trong một số nhạc điệu đơn giản, rất phù hợp với tiếng thở dài của thời đại. Bài hát chỉ cần một chiếc đàn guitare đệm theo, nếu hòa âm phối khí rườm rà thì không hợp với những bài hát soạn theo thể ballade này*". [28; 56]

Dù cho rằng nhạc thuật của Trịnh Công Sơn đơn giản, chúng ta cũng phải thừa nhận tài năng, có phần học tập, có phần thiên phú của ông. Nhà văn Nguyễn Mộng Giác cũng có lần thắc mắc, theo ông nhạc Trịnh Công Sơn dù đơn giản nhưng nghe vẫn có chất "trí thức", không giống như những

ca khúc phổ thông. [37; 204].

Riêng thiển ý tôi, nhạc Trịnh Công Sơn là loại nhạc **"tự tình khúc"**, tự hát cho mình nghe. Hay là ở lời, ca từ của ông rất tinh tế, căng đầy chất thơ, nên cần nghe rõ từng chữ của câu hát để nắm bắt được ý nghĩa toàn vẹn của ca từ. Vì vậy, nhạc thuật, phối khí chỉ cần đơn giản. Nhạc và lời của ông tương xứng nhau là ở đó.

So với suy nghĩ của tôi, nhà lý luận phê bình Bùi Vĩnh Phúc cũng có cái nhìn tương tự "...nếu hiểu dòng nhạc như thế, hành âm như thế, ca từ của Trịnh Công Sơn có bắt được vào cái thần thái, cái phong khí của dòng nhạc hay không". Theo ông Bùi Vĩnh Phúc thì "Trịnh Công Sơn đã tìm được những dòng nhạc hoặc lối hành âm thích hợp với ca từ của ông, thường là lối kể chuyện, những điệu ballad". [31]

*

Ngôn ngữ ca từ chịu sự chi phối của âm nhạc: thường sử dụng phương pháp điệp từ (láy), điệp ngữ, điệp câu, điệp vần...

Một biện pháp tu từ tạo được sức âm vang mạnh mẽ của ngôn ngữ thơ là trùng điệp. Bằng sự lặp lại một từ (điệp từ), một cụm từ (điệp ngữ), một câu (điệp câu), một khổ (điệp khổ), nghệ thuật trùng điệp vừa có tác dụng nhấn mạnh ý, vừa tạo ra được những điệp khúc độc đáo trên nền nhạc chung của toàn bài thơ nếu coi mỗi bài thơ như một ca khúc trong âm nhạc.

Trong ca từ Trịnh Công Sơn chỉ nói riêng trong phạm vi chủ đề thân phận con người và tình yêu, chúng ta đã dễ dàng bắt gặp phương pháp trùng điệp trên tất cả các cấp độ. Bằng phương pháp này ông có thể nhấn mạnh ý, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gợi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe. Điệp ngữ có cơ sở ở quy luật tâm lý: một vật kích thích xuất hiện nhiều lần sẽ làm người ta chú ý, chúng ta có thể khảo sát một số bài hát tiêu biểu sau đây của Trịnh Công Sơn:

Ví dụ như bài: "Cát bụi"

__Hạt bụi__ nào hóa __kiếp__ thân tôi
Để một mai vươn hình hài lớn dậy
Ôi __cát bụi__ tuyệt vời
Mặt trời soi một __kiếp__ rong chơi
__Hạt bụi__ nào hóa __kiếp__ thân tôi
Để một mai tôi về làm __cát bụi__
Ôi __cát bụi__ mệt nhoài
Tiếng động nào gõ nhịp không nguôi.
(__Cát bụi__)

Chỉ trong hai đoạn ngắn, Trịnh Công Sơn đã sử dụng nhiều phương pháp điệp :

Điệp ngữ cách quãng là dạng điệp ngữ trong đó những từ ngữ được lặp lại đứng cách xa nhau nhằm gây một ấn tượng nổi bật và có tác dụng âm nhạc rất cao: ví dụ: từ "*hạt bụi*" điệp hai lần, từ "*kiếp*" điệp ba lần, rải đều trong hai khổ thơ.

Điệp ngữ vòng tròn là điệp ngữ có tác dụng tu từ lớn. Chữ cuối câu trước được láy lại thành chữ đầu câu sau và cứ thế, làm cho câu thơ liền nhau như đợt sóng. Trịnh Công Sơn dùng nó để diễn đạt một cảm giác triền miên: như từ "*cát bụi*" đặt ở đầu câu và cuối câu.

Điệp câu để nhấn mạnh ý chính, như khổ thơ 1 và 2 Trịnh Công Sơn lặp lại nguyên câu đầu: "*Hạt bụi nào hóa kiếp thân tôi*". Nhằm nhấn mạnh kiếp người như hạt bụi.

Đặc biệt hơn, ngoài sử dụng *điệp ngữ ngắt quãng, điệp ngữ vòng tròn, điệp câu*, ông còn sử dụng điệp từ, điệp ngữ *liên tục trong cùng một câu.*

Ví dụ trong bài ***Bống bồng ơi*:** ông sử dụng điệp từ liên tiếp "*mà vội mà vội*", "*nắng vàng nắng vàng*", "*bống đùa bống đùa*" trong cùng một câu, gây một cảm giác liên tục triền miên như một vòng xoáy:

Nắng vàng em đi đâu ***mà vội***
Mà vội mà vội *nắng vàng ơi*
Mà vội mà vội nắng vàng nắng vàng *ơi...*

Đọc hầu hết các ca từ của Trịnh Công sơn chúng ta đều bắt gặp phương pháp tu từ trùng điệp có mật độ dày đặc như vậy. Điều đó đúng như nhận định của GS.Dương Viết Á – Viện Âm Nhạc Việt Nam "*Chúng ta có thể thấy vai trò chủ đạo của quy luật âm nhạc trong lời ca qua cách sử dụng từ đệm, từ láy*" [13]

Khảo sát các ca từ của Trịnh Công Sơn và các bài thơ trong thi đàn Thơ Mới tiêu biểu như Xuân Diệu, Nguyễn Bính, Hàn Mặc Tử, chúng tôi nhận thấy hầu hết ca từ của Trịnh Công Sơn thường sử dụng các *điệp từ, điệp ngữ, điệp câu*, với tần số đậm đặc hơn. Trong thơ ca biện pháp tu từ trùng điệp này cũng thường được sử dụng nhưng không nhiều bằng. Có lẽ biện pháp tu từ *điệp (láy)* là biện pháp tu từ chính trong ca từ để tăng âm hưởng giai điệu.

Riêng "*điệp vần*" thì ca từ và thơ ca đều sử dụng nhiều như nhau.

Điệp vần là biện pháp tu từ ngữ âm, trong đó người ta cố ý tạo ra sự trùng điệp về âm hưởng bằng cách lặp lại những âm tiết có phần giống nhau, nhằm mục đích tăng sức biểu hiện, tăng nhạc tính của câu thơ. Khảo

sát Thơ Mới, chúng tôi nhận thấy các nhà thơ thường sử dụng biện pháp tu từ *điệp vần* này.

*Đã thấy xuân về với gió **đông,***
*Với trên màu má gái chưa **chồng**.*
*(**Xuân về** - Nguyễn Bính)*

Bài ***Xuân về***, Nguyễn Bính đã sử dụng biện pháp tu từ điệp vần "ong" ở cuối câu: "đông - chồng ".

*Chiều mộng hoa thơ trên cánh **duyên**,*
*Cây me ríu rít cặp chim **chuyền**,*
*(**Thơ duyên** – Xuân Diệu)*

Bài ***Thơ duyên***, Xuân Diệu sử dụng biện pháp tu từ điệp vần "*uyên*": "duyên - chuyền".

*Trong làn nắng ửng: khói mơ **tan**,*
*Đôi mái nhà tranh lấm tấm **vàng**.*
*(**Mùa xuân chín** – Hàn Mặc Tử)*

Bài ***Mùa xuân chín***, Hàn Mặc Tử sử dụng biện pháp tu từ điệp vần "an - ang"

Cũng như trong thơ ca, hầu như bất cứ ca từ nào của Trịnh Công Sơn cũng đều sử dụng biện pháp tu từ hiệp vần và điệp vần ở cuối câu như vậy.

Bài ***Hạ trắng***, điệp vần "au" ở cuối câu:

*...Đời xin có nh**au***
*Dài cho mai s**au***
*Nắng không gọi s**ầu***
*Áo xưa dù **nhàu***
*Cũng xin bạc **đầu***
*Gọi mãi tên **nhau***

Bài ***Khói trời mênh mông***, điệp vần "ông":

*Hết mùa Thu sang đã đến ngày **Đông***
*Những hàng cây xanh đón em áo **lộng***
*Bây giờ ta nhìn khói trời mênh **mông***

Những cách hiệp vần và điệp vần trong hai khổ thơ trên (**nhau-sau - sầu-nhàu - đầu-nhau**; **đông - lộng - mông**) làm cho các âm tiết của những câu thơ này được gắn lại với nhau, tạo nên những vần không chính thức, làm tăng thêm nhạc điệu, âm hưởng của dòng thơ.

Minh chứng trên thật đúng như nhận đinh sắc sảo của ông Trần Hữu Thục: Nhờ "điệp vần", ca từ của Trịnh Công Sơn trơn tru, êm đềm từ đầu

đến cuối bản nhạc, nghe như một tiếng thở dài nho nhỏ với nhiều hình ảnh đan xen lẫn nhau. Có cái liên hệ, có cái đứt đoạn. Chúng ta chợt "ngộ" một điều: những từ ngữ và hình ảnh mới thường nằm ở cuối đoạn nhạc hoặc ở cuối câu. Và cuối câu thì phải "vần", hoặc với từ cuối câu kế hoặc với từ cuối câu trước đó. Chính đòi hỏi đó làm "bật" ra những từ ngữ và hình ảnh mới. Ở đây, ta thấy, nhờ âm mà ông đã tạo ra lời, âm thanh là "tiềm năng" của lời.

Phải chăng đó là một trong những bí quyết của Trịnh Công Sơn trong việc sáng tạo ra ca từ độc đáo của ông?

*

Ngôn ngữ ca từ Trịnh Công Sơn là thứ ngôn ngữ được "lạ hóa", kết hợp một cách độc đáo, mới lạ, mang nhiều ý nghĩa ẩn dụ.

Theo nhận định của Trần Hữu Thục, trong sự nghiệp sáng tác của Trịnh Công Sơn, ta thấy có hai dòng nhạc tách nhau tất rõ: dòng nhạc nói về chiến tranh và hòa bình và dòng nhạc nói về tình yêu, thân phận. Hai dòng nhạc khác nhau về nội dung đã đành, mà kỹ thuật diễn đạt, cách kết cấu ca từ cũng như nhịp điệu và âm thanh hoàn toàn khác. Trong hầu hết những bài hát thuộc loại chiến tranh và hòa bình, ông viết bằng một lối viết rất hiện thực. Kể cả khi mô tả những giấc mơ, những ước vọng. Hiện thực thân phận con người trong chiến tranh đó được mô tả bằng chữ nghĩa sống động và đầy hình ảnh: *trái tim rơi theo đại bác, thịt người cho thú nhai ngon, thịt xương đã phơi đồng xanh, đại bác ru đêm dội về thành phố*...

Ông sử dụng những chi tiết cụ thể, có thể nghe, nhìn, đồng thời nâng chúng cao hơn, phóng lớn, mở rộng nghĩa. Hiện thực ông bắt gặp và ví von bất ngờ quá khiến ta đôi khi thảng thốt: *mộ bia đều như nấm, chết thật tình cờ, chết chẳng hẹn hò nằm chết như mơ*... Trừ một số ít bài ẩn dụ, còn lại thì ca từ rất có ý nghĩa cụ thể, cấu trúc câu giản dị, dễ hiểu. Ông muốn gửi một thông điệp rõ ràng đến người hát và người nghe.

Nhưng mọi sự hoàn toàn khác hẳn khi ta bước vào tình yêu và thân phận con người. Tất cả bắt đầu chông chênh ở biên giới chữ nghĩa, ý tưởng bởi vì có một sự pha trộn đặc biệt giữa nhiều hình ảnh và ý tưởng cũng như các ẩn dụ. Bửu Ý nhận xét: "*...ta còn chứng kiến một công cuộc thể nghiệm của tiếng Việt trên những chặng đường mới của ngôn ngữ với những kết hợp từ ngữ tài hoa, những góc độ thu hình lạ lẫm, những tri giác dày dặn nhiều tầng, đồng thời làm sáng giá những sự vật thông thường và tầm thường, khả năng tưởng tượng bay bổng*".

Thử xét qua một ít từ loại, những danh từ, động từ, tính từ... được sử

dụng qua bàn tay phù phép của Trịnh Công Sơn.

Động từ chẳng hạn, ví dụ chữ "phơi": *Môi nào hãy còn thơm, cho ta phơi cuộc tình*... (***Ru ta ngậm ngùi***). Chưa nghe nói có ai đem tình ra phơi như phơi áo bao giờ. Thế nhưng, Trịnh Công Sơn đã thật tuyệt, khi đem tình phơi trên cánh môi thơm! Thế vẫn chưa lạ, vì đem tình ra phơi cho khô nhưng tình không khô mà nắng lại... khô mới lạ hơn nữa: *Phơi tình cho nắng khô mau*... (***Tình xót xa vừa***). [18]

Hay những động từ khác:

Treo: *treo tình trên chiếc đinh không*...

Khoác: *sương khoác mềm vai phố*...

Lùa: *lùa nắng cho buồn vào tóc em*...

Nhặt: *tôi nhặt gió trời mời em giữ lấy*...

Chúng ta có thể nhặt ra nhiều động từ như vậy. Các động từ trên hoàn toàn thuần Việt là cũ chứ đâu có mới, nhưng với những hình ảnh mới mẻ theo sau, nó chở theo sau những ý tưởng hoàn toàn mới lạ, bất ngờ.

Về **danh từ** cũng vậy. Chẳng hạn từ "*nắng*" và "gió" là danh từ chỉ một hiện tượng thiên nhiên nhưng qua bàn tay phù phép của ông, những danh từ này bỗng mang một sắc thái riêng, nắng không còn là nắng nữa, gió không còn là gió nữa mà nó đã được thổi hồn trong đó: chẳng hạn *nắng mềm, nắng khuya, nắng hững hờ, nắng chiều quạnh quẹ, nắng rất la đà*. Từ "*gió*": *gió vô tình, ngọn gió hư vô, ngọn gió hư hao, ngọn gió hoang vu, ngọn gió quạnh hiu, gió mùa thu rất ân cần*...

Hoặc ông thường nói đến *dòng sông, con đường, hoa cỏ, chim muông*. Nhưng qua sự kết hợp ngôn ngữ tài tình của ông... là không còn theo nghĩa thông thường nữa.

"***Dòng sông***" chẳng hạn, là biểu tượng của dòng đời, dòng chảy của thời gian. *Dòng sông* trong ca từ Trịnh Công Sơn còn gợi lên những ý niệm về nỗi chia lìa, biền biệt, mất tăm, mất hút... *Sông bao lần sông đã ra đi... / Có một dòng sông đã qua đời*...

"***Đóa hoa***" không còn là hoa nữa mà là một hình tượng cái đẹp diễm ảo, chỉ nở trong những giấc mơ: *Đóa hoa hồng vùi quên trong tay... / Đóa hoa hồng tàn hôn lên môi*...

Ngôn ngữ Trịnh Công Sơn như vậy, có thể gọi là... "*bóng chữ*" như cách nói của nhà thơ Lê Đạt. Vì là "*bóng chữ*" nên không dễ hiểu, chứa nhiều ẩn dụ, chỉ cảm nhận là chính.

Trước hết ngôn ngữ ở đây là một thứ ngôn ngữ buồn và ray rứt, chúng được lặp đi lặp lại nhiều lần trong nhiều bài hát khác nhau. Chúng ta nhiều

lần bắt gặp những từ và cụm từ như: *quạnh hiu, lênh đênh, trăm năm, dòng sông, gian nan, ăn năn, ngậm ngùi, hoang mang, hoang phế, mỏi mòn, hư hao, mệt nhoài, buồn tênh, rong rêu, đời, chơi, vui, cuộc tình, vai gầy, gầy guộc, buồn phiền, ưu phiền, cội nguồn*... Nhiều cụm từ có chữ đá: *đá buồn, sỏi đá, đá cuội, bia đá, cồn đá*...Tất nhiên, những từ trên hoàn toàn thuần Việt, không gì xa lạ trong ngôn ngữ Việt Nam. Nhưng ở đây, cái lạ là cách kết hợp thành những cụm từ và cách sử dụng những từ đó trong các đơn vị câu để tạo nên những hình ảnh, biểu tượng với ý nghĩa từ hoàn toàn mới và nhiều khi tạo nên những hiệu ứng đặc biệt về mặt âm thanh: *tuổi/đá/buồn; cồn/đá,môi/hờn, bàn tay xanh xao/đón/ưu phiền, nắng/khuya, mặt trời/ngủ yên, hạt/từ tâm*.

Phải thừa nhận rằng, cách cấu tạo ngôn ngữ Trịnh Công sơn tài hoa, táo bạo và lạ. Những từ bình thường, rất cũ, qua sự kết hợp của ông bỗng trở nên mới lạ hoàn toàn. Chẳng hạn ông thường kết hợp một từ cụ thể + một từ mơ hồ trừu tượng = ra một từ hoàn toàn mới

Ví dụ:

từ cụ thể	+ từ mơ hồ, trừu tượng
Chiếc lá	+ thu phai
Giọt lệ	+ thiên thu
Cỏ	+ xót xa đưa
Dấu chân	+ địa đàng
Đóa hoa	+ vô thường
Rừng xưa	+ đã khép
Dấu chân	+ ngoan

Trong quá trình tạo vần cho phù hợp với âm và với nét nhạc, ông "bật" ra những tứ, những ý, những hình ảnh và ngôn ngữ hết sức bất ngờ, mới lạ đôi khi khiến ta sửng sốt y như chúng từ trên trời rớt xuống. Đọc hoặc hát và nghe hát đi hát lại hàng bao nhiêu lần mà cảm giác sửng sốt và mới lạ vẫn còn tươi rói y như mới nghe lần đầu.

Còn nhiều. Ngoài nhiều từ lặp đi lặp lại, hầu như bài nào cũng có những ý, những chữ hoặc những tứ thật bất ngờ, và lạ như thế. Mặc dù ý cũ, rất cũ nữa là khác hoặc là cùng một ý ông lặp đi lặp lại qua nhiều bài hát khác nhau. Cũng là mô tả sự cô đơn, mất mát, sự xao xuyến trước cuộc lữ thứ, sự bất lực của con người trước thời gian, ám ảnh triền miên về cái chết. Chữ nghĩa ông dùng cho ta những hình ảnh mới. Thậm chí, mới toanh. Chữ nghĩa trông dễ dàng đối với ông y như chúng nằm sẵn đâu đó chỉ đợi có cơ hội là tuôn ra. Vừa lạ, vừa thú vị.

Trong phong trào Thơ Mới, Xuân Diệu và Hàn Mặc Tử cũng là những bậc thầy trong việc sử dụng ngôn ngữ tạo nên những từ ngữ mới lạ, bất ngờ như Trịnh Công Sơn.

Với thơ cũ, ngôn ngữ sử dụng phần nhiều mang tính chất tĩnh như danh từ, tính từ, hay những hình ảnh ước lệ, hoa mỹ. Ngược lại trong Thơ Mới hàng loạt từ vựng mới lạ mang tính chất động ra đời, có những cách tân đáng kể.

Xuân Diệu – ông Hoàng của thơ tình – thường sử dụng nhiều động từ mạnh nói lên sự khát sống mãnh liệt như *"bấu", "uống", "riết", "cắn"...*

*Tôi kẻ đưa răng **bấu** mặt trời... (**Hư vô**)*
*Trời ơi, ta muốn **uống** hồn em!... (**Vô biên**)*
*Ta muốn **riết** mây đưa và gió lượn...*
*Hỡi xuân hồng, ta muốn **cắn** vào người!... (**Vội vàng**)*

Hay những cách diễn đạt như: *chiều lỡ thì, sương bám hồn, chiều cắn mặt buồn rầu, nhan sắc ơi, vài miếng đêm, đêm thủy tinh, biển pha lê, nguy nga gió, tịch mịch đời...*

Hàn Mặc Tử, một trong những thi sĩ đại diện cho "Trường Thơ Loạn" của Bình Định - Thế giới thơ ông thường quằn quại đau đớn, khao khát với hồn, máu và trăng. Với Hàn Mặc Tử là một loạt ngôn từ kinh dị của cái tột cùng đau khổ. Ông thường sử dụng những động từ *"ăn", "uống", "hớp", "đớp"*...

- Trời hỡi làm sao cho khỏi đói
*Gió trăng có sẵn làm sao **ăn***
*- Tôi toan **đớp** cả vầng trời*
*Tôi toan **hớp** cả miếng cười trong khe*
*- Gió **rít** từng cơn trăng ngã ngửa*
Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô

Hay những hình ảnh mới lạ:

- Mới lớn lên trăng đã thẹn thò
Thơm như tình ái của ni cô

Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử... rồi Trịnh Công Sơn thời sau này đều được đào tạo trong những trường học của Pháp. Nửa đầu thế kỷ XX, nền giáo dục trung học của Pháp vẫn chú trọng việc giáo dục những giá trị nhân văn qua bộ môn văn chương. Đó là một điều kiện thuận lợi góp phần hiện đại hóa văn chương Việt Nam. Yêu quý tiếng mẹ đẻ, các thi sĩ, nhạc sĩ đã nhạy cảm tiếp nhận những tinh hoa của mười thế kỷ văn chương Pháp, nhất là

các tác giả hiện đại để sáng tạo ra những ngôn từ mới lạ, đóng góp một phần quan trọng trong sự phát triển của ngôn ngữ thơ ca Việt Nam.

*

Ngôn ngữ ca từ Trịnh Công Sơn thường mang tính nhị nguyên, tính triết học

Chịu ảnh hưởng thuyết Nhị Nguyên trong triết học, Trịnh Công Sơn bao giờ cũng nhìn cuộc đời bằng hai mặt đối lập. Ông vừa thấy cái nửa bên này, vừa thấy cái nửa bên kia. Chúng luôn luôn tồn tại song hành cùng nhau. Ngôn ngữ ông cũng vậy.

Ca từ Trịnh Công Sơn đều là hư huyễn vì bản chất của chúng là đối nghịch (nhị nguyên). Cái chất nhị nguyên này được Trịnh Công Sơn diễn tả hầu như xuyên suốt sự nghiệp sáng tác của ông. Gs. Cao Huy Thuần đã phân tích rất chi ly và đặc sắc tính chất này trong ca từ Trịnh Công Sơn (mà ông gọi là nét nhạc): "*Đối nghịch là nét nhạc riêng của Trịnh Công Sơn. Anh nói một điều rồi anh nói điều trái lại. Như nét hỏng nằm giữa toàn bích. Bài hát này của anh đối nghịch với bài hát kia, lời một đối nghịch với lời hai, câu sau nghịch với câu trước, thậm chí hai hình ảnh nghịch nhau trong cùng một câu, trong vòng đôi ba chữ*": "*Có một chút cái này và một chút cái kia. Có một chút của cái này trong một chút của cái kia. Có một chút xuôi trong ngược. Trăm năm trong xuân thì. Chân như trong hạt lệ*"... "*Trong nhớ đã có quên, trong quên vẫn cứ nhớ, tưởng vơi mà đầy, trong con nước rút có hồng thủy dâng lên*" [7]

Đó là nét nhất quán trong cái nhìn của Trịnh Công Sơn về cuộc tồn sinh.

Ông Võ Phiến cho rằng Trịnh Công Sơn mới lớn lên đã thốt lời siêu thoát như một đạo sĩ đầu râu tóc bạc chống gậy trúc dưới một chân núi nào. Một tác giả khác, ông Huỳnh Hữu Ủy, nhận xét Trịnh Công Sơn đã từng "*lý giải tài tình những u uất của kiếp người, nỗi hoang vu và mộng ảo nhân sinh trước thực tại mênh mông, cùng lúc đặt con người đối đầu cả trước vận mệnh lịch sử, anh cư ngụ trong cuộc đời không chỉ như một thi sĩ ca hát cái đẹp mà còn là một nhà hành giả sống cái ẩn dật bên trong*" [37; 77]

Trong nhạc của Trịnh Công Sơn có đầy dẫy những nghịch lý của thời đại được diễn tả qua các khái niệm siêu hình: đỉnh cao/vực sâu, vô hạn/hữu hạn, có/không, còn/mất... Có những bi thảm của chiến tranh thì cũng có những ước mơ rực rỡ về hòa bình. Có cái đẹp của tình yêu thì cũng có cái bế tắc, tuyệt vọng của cuộc nhân sinh. Có cái nhẹ nhàng, giải thoát của thiền thì cũng có cái khắc khoải đớn đau của cảnh bể dâu. Trịnh Công Sơn

ôm cho hết cuộc đời nhị nguyên này, bao gồm những cặp phạm trù khó dung nạp nhau nhưng khó thể phân ly qua những bài hát về phận người, về tình yêu như:

Sống/chết: *Sống chết mong manh như thân cỏ hèn mọc đầy núi non* **(Giọt lệ thiên thu)**

Đi/về: *Trong khi ta về / lại nhớ ta đi* **(Một cõi đi về)**

Cao/thấp: *Nhật nguyệt trên cao / Ta ngồi dưới thấp* **(Cũng sẽ chìm trôi)**

Trong/đục: *Một dòng trong veo / Sao lòng còn đục* **(Cũng sẽ chìm trôi)**

Cười/khóc: *Còn lại tiếng cười khóc giữa đời* **(Cỏ xót xa đưa)**

Ngày/đêm: *Ngày vừa lên cho đêm xuống mênh mông* **(Để gió cuốn đi)**

Buồn/vui: *Buồn vui kia là một* **(Nguyệt ca)**

Nhớ/ quên: *Em còn nhớ hay em đã quên* **(Em còn nhớ hay em đã quên)**

Nắng/mưa: *Khi mưa lên, khi nắng về* **(Dã Tràng ca)**

Mật ngọt/đắng cay: *Tình yêu mật ngọt/mật ngọt trên môi / Tình yêu mật đắng/mật đắng trong đời* **(Lặng lẽ nơi này)**

Yêu thương/thú dữ: *Nhìn em yêu thương nhìn em thú dữ* **(Con mắt còn lại)**

Có/Không: *Ta nghe đời như có như không* **(Còn có bao ngày)**

Hạnh phúc/ khổ đau: *Hãy trao cho nhau hạnh phúc lẫn thương đau* **(Hãy yêu nhau đi)**

Đỉnh cao/vực sâu: *Một người về đỉnh cao / Một người về vực sâu* **(Tình nhớ)**

Trịnh Công Sơn chắp cánh cho tưởng tượng, và tưởng tượng len lỏi vào các hốc hẻm của đời sống, khiến cho ông sờ mó đến sự vật nào là sự vật ấy dường như bớt thật và trở nên lung linh bằng một quầng mộng ảo. Cho nên ông đi trước người khác một bước: ngạc nhiên trước người khác, mừng reo hay tư lự cũng trước người khác. Cái "có" đang nằm trong tay, ông đã sống với cái "mất" nó rồi. Hai mặt phải/trái của sự vật sao mà cận kề nhau đến thế, như đêm/ngày, nhật/nguyệt, hạnh phúc/khổ đau, như sum họp với chia phôi.

Nghệ thuật cũng là một cách lý giải đời sống. Thay vì dùng một chuỗi luận lý để tìm cách chứng minh, thuyết phục, ở đây, Trịnh Công Sơn dùng từ ngữ và hình ảnh, biểu tượng để… hát. Ông lặp đi lặp lại mãi cùng một

số ý. Một thứ triết học nhẹ nhàng như ca dao hay lời ru con, như ông phát biểu.

Rõ ràng là tư tưởng Phật giáo và Lão giáo, học thuyết âm dương của Chu Dịch, cả dưới dạng bình dân lẫn bác học, có một dấu ấn sâu đậm và tự nhiên trong tâm thức ông. Đó là lẽ vô thường. Đó là vòng thời gian sinh tử. Đó là một cõi "sinh ký tử quy", sống gửi thác về. Đó cũng là âm dương tương sinh tương khắc. Âm trung hữu dương, dương trung hữu âm. Một số từ trong triết học Phật giáo như *vô thường, cội nguồn, tiền kiếp, từ bi, cõi tạm, hư không*... chúng ta dễ dàng bắt gặp trong ca từ của Trịnh Công Sơn.

Tìm trong vô thường / Dưới chân cội nguồn
(***Đóa hoa vô thường***)
Ta thấy em trong tiền kiếp với cọng buồn cỏ khô
(***Rừng xưa đã khép***)
Lòng chợt từ bi bất ngờ
(***Ru em***)
Bước tới hư vô khoác áo chân như long lanh giọt lệ
(***Giọt lệ thiên thu***)

Những tác phẩm mang hương vị Thiền như: ***Ở trọ, Biết đâu nguồn cội, Ngẫu nhiên, Nguyệt ca, Níu tay nghìn trùng, Giọt lệ thiên thu, Lời thiên thu gọi, Phôi pha, Bên đời hiu quạnh, Đêm thấy ta là thác đổ, Cũng sẽ chìm trôi, Tự tình khúc, Một cõi đi về***... và ***Đóa hoa vô thường*** được xem là một nhạc phẩm tiêu biểu mở ra cho ta thấy trọn cuộc hành trình tâm linh đi tìm ý nghĩa trong cuộc hội ngộ với tình yêu, cái đẹp, cái vô thường.

Khát khao đi tìm sự bình an trong Thiền tông, không hẳn là để tìm sự giải thoát hoặc để đạt tới cõi hoàn toàn an nhiên tự tại, mà có phần gắn với lý tưởng Bồ Tát là "vì chúng sinh". Lý tưởng này không nhằm đạt tới Niết Bàn, cho dù tình yêu ở đây có mang tính vô ngã đi nữa: *Tôi xin làm quán đợi buồn chân em ghé chơi / Tôi xin làm đá cuội mà lăn theo gót hài / Tôi thu tôi bé lại làm mưa tan giữa trời*. Trong ca khúc ***Biết đâu nguồn cội*** đó, đầy những hình ảnh (mang Âm tính, Nữ tính, Mẫu tính và Pháp tính) thường thấy trong Thiền tông: nước, trăng, thuyền (chứa chở trời đất và người) đều nổi trôi, che chở và uyển chuyển. Ở trong bài nhạc này để nói về sự tương tác luôn "ở trọ" trong nhau và "thiếu nợ" lẫn nhau giữa cõi đời và với trời đất (*trăng muôn đời thiếu nợ mà sông không nhớ ra*) hơn là để nói tới cái tâm chân như hay cái tánh không: "*Kìa xem bóng nguyệt lòng sông. Ai hay không có có không là gì*" (Thiền sư Đạo Hạnh). Ở Trịnh

Công Sơn, cái đẹp bi lụy còn in dấu khi *bước tới hư vô khoác áo chân như* nhưng vẫn còn *long lanh giọt lệ thiên thu* (***Giọt lệ thiên thu***). Đôi khi trầm tư về cái đẹp với cảm xúc bâng khuâng trước cái mênh mang mà sự giải thoát thì diệu vợi tận cõi "bỉ ngạn" (bờ kia):

Bên kia sông nước vô bờ
Hồng nhan em có bao giờ bâng khuâng.
(***Lời ở phố về***).

Nếu chiêm ngắm kỹ, bạn sẽ thấy con người là một bông hoa năm cánh. Một thiền giả Nhật đã có chiêm nghiệm như vậy.

Xuất phát từ quan niệm, thế giới hiện tượng chỉ là ảo ảnh của bản thể, là *vô thường* nên lý tính nhận thức về thế giới này chỉ đạt tới chân lý tương đối, Thiền Phật giáo cho rằng, cái cần được nhận thức là cái thực tại tuyệt đối đứng đằng sau thế giới hiện tượng, là cái tuyệt đối phổ quát và chỉ có thể tạm biểu đạt bằng khái niệm "Không" hay "Chân như"... Trên cơ sở đó, Thiền Phật giáo triển khai các phạm trù về nhận thức và giải thoát rất đặc thù. Theo Thiền Phật giáo, để nhận thức được bản chất đích thực của "Không" nhằm đạt tới chân lý tuyệt đối thì cần phải vượt qua nhận thức lý tính bằng trực giác, gọi là Trí Bát Nhã (Prajna Paramita). Từ đó, Thiền học tiếp tục khẳng định từ góc độ nhận thức luận rằng, hiện tượng chỉ là ảo ảnh của bản thể và được gọi bằng các thuật ngữ "vô thường", "vô ngã" hay "không thường còn", với nghĩa là không tồn tại thực.

Ngoài ảnh hưởng Phật giáo, ông còn có một "di sản văn hóa Đông Tây" mà ông đã *góp nhặt* được trong trường học, trong sách báo, trong trường đời. Di sản văn hóa ấy là những triết lý gần gũi với màu sắc hiện sinh, siêu thực phương Tây.

Bửu Ý nhận định: "Sự vật, con người, đời sống, dưới ngòi bút của Trịnh Công Sơn, lấp lánh những ánh sáng siêu thực. Không còn như cũ nữa. Các nhà thơ siêu thực phương Tây đã làm một cuộc cách mạng trong ngôn ngữ, bẻ gãy cùm xích cho khuôn hình, chắp vá chữ nghĩa lại thành bức tranh khảm lạ lẫm, mới mẻ. Một hôn phối mới của ngôn từ. Một số thủ pháp được trưng dụng, đối nghịch với văn phong cổ điển: bố cục tự do, miêu tả rời rạc, liệt kê các vật hạng không thứ lớp." [45; 12]

• Màu sắc ở Trịnh Công Sơn lắm khi trở nên trừu tượng, mang tính chất tâm lý:

Nắng thủy tinh (***Nắng thủy tinh***), *Môi đốm lửa* (***Ru đời đi nhé***), *Tiếng hát xanh xao* (***Lời buồn thánh***)

• Góc độ thu hình khác lạ:

Đời nghiêng (***Có nghe đời nghiêng***), *Đời nhấp nhô* (***Cúi xuống thật gần***)

• Các đồ vật tầm thường nhỏ bé, bỗng được thổi hồn:

Khăn thêu (***Có một dòng sông đã qua đời***), Áo nhàu (***Hạ trắng***), Nôi trống (***Nắng thủy tinh***), *Hồn giấy mới* (***Đóa hoa vô thường***), *Bia đá* (***Diễm xưa***).

Chủ nghĩa hiện sinh phương Tây phát triển sau Thế Chiến II, du nhập vào miền Nam nước ta cuối những năm 50, một phần qua sự phổ biến của hai tạp chí Sáng Tạo ở Sài Gòn và Đại Học ở Huế, gây ảnh hưởng lớn đến suy nghĩ một lớp thanh niên. Nhiều vấn nạn được đặt ra: sống để làm gì, cuộc đời đáng sống hay không đáng sống, vấn đề tự sát có ý nghĩa gì, đời là hư vô, đâu là thực chất và huyền thoại của vấn đề, sống là vong thân hay phải ngụy tín, thỏa hiệp với tha nhân hay dấn thân vào đại cuộc, thiên chức của nghệ sĩ là gì, đời người là phù du, nơi đây là chốn lưu đày quê nhà, ta hợp tác hay đứng ngoài lề xã hội? v.v... [6; 89 –90]

Chúng ta dễ dàng tìm thấy một số vấn đề ấy được đặt lại trong ca từ Trịnh Công Sơn đi kèm với những từ ngữ diễn dịch tâm tình của con người thời đại.

• Cái tôi gây hoang mang:

Tôi là ai, là ai
(***Tôi ơi đừng tuyệt vọng***)
Em là ai? Em là ai?
(***Em đi bỏ mặc con đường***)

• Cuộc đời phù du:

Em năm xưa vui buồn chút phù du
(***Hai mươi mùa nắng lạ***)
Một chút mây phù du
(***Đóa hoa vô thường***)

• Cuộc đời hư vô:

Tay hư vô đốt nến
(***Lời của dòng sông***)
Còn là hạt bụi giữa hư vô
(***Hai mươi mùa nắng lạ***)

• Nỗi cô đơn và tính vô thường của con người:

Ta biết riêng ta (***Ngẫu nhiên***)
Một mình tôi về với tôi (***Lặng lẽ nơi này***)

• Tha nhân là khác tôi hay là tôi:

Em là tôi và tôi cũng là em (***Tôi ơi đừng tuyệt vọng***)

• Đời này là chốn lưu đày hay quê nhà:

Còn bao lâu cho thân thôi lưu đày chốn đây

(***Phúc âm buồn***)

Vì trái tim tội lỗi lưu vong

(***Tưởng rằng đã quên***)

Dù trần gian có xót xa cũng đành về với quê nhà

(***Đóa hoa vô thường***)

Nhận định về nghệ thuật ca từ của Trịnh Công Sơn, Bửu Ý viết: "*Lời trong ca khúc Trịnh Công Sơn đã tạo ra tên tuổi Trịnh Công Sơn. Lời ở đây, như đã nói, là truyện thơ, là hình ảnh siêu thực, nét chấm phá, những hoa gấm cho sóng nhạc và có những giây lát cao độ, lời được đặt cách hóa kiếp thành kinh*". [45; 12]

Nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo khẳng định: "*Ca từ của anh không chỉ giàu chất thơ như người ta thường nói, mà đấy là những bài thơ thật sự, những bài thơ thấm đẫm triết lý về cuộc sống, về tình yêu, về sự sinh ra và trở về Cát Bụi của phận người ngắn ngủi*". [28; 461]

Trịnh Công Sơn tự nhận xét: "*Ca khúc đối với tôi là một mô hình gần gũi, thiết thân và hoàn chỉnh. Nó là một cuộc hôn phối kỳ diệu giữa thi ca và âm nhạc*". Đúng, một cuộc hôn phối giữa thi ca và âm nhạc thật nhuần nhuyễn, diệu kỳ.

Theo ông Trần Hữu Thục nó còn là một cuộc hôn phối khác, hôn phối giữa Trịnh Công Sơn và thời đại của ông. Đó là một giai đoạn bùng vỡ mọi mặt. Miền Nam Việt Nam từ cuối 1963 đến tháng Tư 1975 không khi nào yên tĩnh. Bom đạn, biểu tình, đảo chánh, pháo kích, giới nghiêm, bãi khóa, hội thảo. Các phong trào, đảng phái mọc lên như nấm. Các xu hướng chính trị, tôn giáo, triết học phát triển rầm rầm rộ rộ: hiện sinh, cộng sản, Phật giáo, Thiên Chúa giáo, tả khuynh, hữu khuynh, phân tâm, thiền, cách mạng tính dục. Cả một xã hội trần truồng phô bày toang hoác. Các tệ nạn xã hội được dịp phát triển kinh khiếp: tham nhũng, đĩ điếm, ăn cắp, giết người... Thời đại tướng lĩnh sợ sinh viên, bộ trưởng sợ thầy chùa. Một giai đoạn lịch sử tự do bung phá. Mọi tháp ngà bị đạp vỡ, mọi đường ranh bị băng qua. Tất cả các tiêu chuẩn chân lý bị xét lại. Tuổi trẻ đứng cheo leo trên đường biên. Đó là thời kỳ của khai mở và bi kịch. Trịnh Công Sơn đớn đau nhận lãnh và thừa hưởng để biến tất cả thành nghệ thuật. [41]

Có thể nói: ca từ của Trịnh Công Sơn là một hôn phối giữa nhiều "nỗi"

"niềm" khác nhau: hôn phối giữa thi ca và âm nhạc, hôn phối giữa tác giả và thời đại của mình. Ông đã nói hộ cho nhân loại nỗi tuyệt vọng nhân sinh, nỗi phẫn nộ về chiến tranh, niềm ước mơ về hòa bình, nỗi băn khoăn siêu hình, niềm vui về tình yêu, đoàn tụ và nỗi buồn của thân phận con người.

Gần nửa thế kỷ sáng tạo, Trịnh Công Sơn đã để lại trong nền văn hóa Việt Nam một di sản đồ sộ trên 300 ca khúc. Đóng góp của ông vào nền ngôn ngữ Việt Nam rất đáng ghi nhận. Nó làm cho chúng ta thấy ngôn ngữ Việt Nam thật đẹp, thật tuyệt diệu. Nó làm cho chúng ta yêu tiếng Việt và yêu quê hương hơn. Ngôn ngữ của ông đã tạo thành một trường phái riêng: trường phái mang phong cách Trịnh.

Nghiên cứu Trịnh Công Sơn, có nghĩa là nghiên cứu một hiện tượng văn hóa nghệ thuật đắc sắc của thế kỷ XX, nghiên cứu bi kịch người trí thức trong một xã hội đầy biến động trước 1975 và sau thời hậu chiến ở miền Nam Việt Nam.

Qua bài viết này, tôi mong muốn có một cái nhìn hệ thống và khoa học về cuộc đời Trịnh Công Sơn, cũng như đem ca từ của Trịnh Công Sơn làm đối tượng nghiên cứu trong dòng văn học Việt Nam. Hy vọng rằng sau bài viết này sẽ mở ra nhiều con đường hơn nữa để nghiên cứu Trịnh Công Sơn trong trường học. Với mong ước, trên văn đàn văn học Việt Nam Trịnh Công Sơn sẽ có một vị trí trang trọng xứng đáng, đúng với tầm vóc mà trọn đời ông đã cống hiến cho dân tộc Việt, cho hòa bình nhân loại.

Ban Mai
Việt Nam, 6/2006

---

(1) Anh Ngọc. 2001. Mạnh hơn tuyệt vọng, NXB Thanh niên.

(2) Báo Người Việt-Hoa Kỳ, trong bài tiểu sử Trịnh Công Sơn viết: "Trước dây tại Sài Gòn, Lê Hiếu Đằng, hiện nay là Tổng thư ký Mặt Trận Tổ Quốc Sài Gòn, từng tuyên bố khi nắm được chính quyền sẽ xử tử TCS về tội đã gọi chiến tranh Việt Nam là "nội chiến" (trong câu hát "hai mươi năm nội chiến từng ngày", thay vì phải gọi là "Chiến tranh chống Mỹ cứu nước". Vì vậy, sau 30/4 TCS phải về Huế ngay khi Lê Hiếu Đằng vào Sài Gòn... năm 1979, nguyên cựu Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã đứng ra che chở ông, đánh tiếng gọi ông về lại Sài Gòn."

(3) Bùi Vĩnh Phúc.2005. *TCS ngôn ngữ và những ám ảnh nghệ thuật*, nguồn http://www.tcs-home.org

(4) Bửu Chi.2001. *Về những ca khúc phản chiến của Trịnh Công Sơn*, báo Diễn Đàn Forum, tr29, tháng 9/2001, Paris.

(5) Bửu Ý. 2003. *Kẻ du ca về tình yêu, quê hương và thân phận*, in trong tập ***Trịnh Công Sơn, rơi lệ ru người***, NXB Phụ Nữ.
(6) Bửu Ý. 2003. *Một nhạc sĩ thiên tài*, NXB Trẻ.
(7) Cao Huy Thuần. 2003. *Nhạc chống chiến tranh của Trịnh Công Sơn*, http://www.tcs-home.org.
(8) Đặng Tiến. 2001. "*Đời và nhạc Trịnh Công Sơn*", http://www.tcs-home.org
(9) Đặng Tiến. 2001. "*Trịnh Công Sơn, tiếng hát hòa bình*", TC Văn Học số 10&11/2001 Cali, tr.180
(10) Đặng Thùy Trâm.2005. *Nhật ký*, NXB Hội Nhà Văn, Hà Nội, tr 50-51
(11) Đinh Gia Khánh (chủ biên). 2001. *Văn hoc Việt Nam (Thế kỷ X- nửa đầu thế kỷ XVIII)* NXB GD Hà Nội.
(12) Đoàn Thị Thu Vân. 1996. *Khảo sát đặc trưng nghệ thuật của thơ Thiền Việt Nam thế kỷ X-thế kỷ XIV*, NXB Văn Học.
(13) Dương Viết Á. 2000. Ca từ trong âm nhạc Việt Nam, Viện Âm nhạc Hà Nội.
(14) Eric Henry. 2005. *Phạm Duy và lịch sử Việt Nam hiện đại*, in trên Talawas, tháng 11/2005
(15) Hoài Thanh – Hoài Chân. 1993. *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học Hà Nội.
(16) Hoàng Phủ Ngọc Tường. 2004. *Trịnh Công Sơn và cây đàn lya của hoàng tử bé*, NXB Trẻ.
(17) Lê Bá Hán (chủ biên). 2003. *Tinh hoa Thơ Mới thẩm bình và suy ngẫm*, NXB GD.
(18) Lê Hữu. 2001. *Ảo giác Trịnh Công Sơn*, nguồn http://www.tcs-home.org
(19) Lê Trương, *Phong trào da vàng ca*, http://www.suutap.com
(20) Lý Hoài Thu. 1997. *Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám* -1945, NXBGD, 1997
(21) Một tài liệu khác trong băng Thúy Nga, Khánh Ly nói rằng năm 1962 Trịnh Công Sơn gặp Khánh Ly ở Đà Lạt rủ về Sài Gòn đi hát nhưng Khánh Ly không về. Mãi đến 1965 Khánh Ly mới về Sài Gòn và cùng Trịnh Công Sơn đi hát.
(22) Nguyễn Đắc Xuân. 2003. *Có một thời như thế*, NXB Văn học.
(23) Nguyễn Duy. 2004. "Ngày sau sỏi đá", in trong *Một cõi TCS*, NXB Thuận Hóa, tr. 44.
(24) Nguyễn Hưng Quốc, *Các lý thuyết phê bình văn học*. Nguồn http://www.tienve.org
(25) Nguyễn Quang Sáng. 2004. "Paris, tiếng hát Trịnh Công Sơn", in trong Một cõi TCS, NXB Thuận Hóa, tr. 270 – 283
(26) Nguyễn Văn Dân. 2003. *Lý luận văn học so sánh*, NXBKHQG Hà Nội.
(27) Nhạc Trịnh Công Sơn trên xứ Phù Tang. Nguồn http://www.tcs-home.org
(28) Nhiều tác giả. 2004. *Một cõi Trịnh Công Sơn*, NXB Thuận Hóa.
(29) Nhiều tác giả. 2003. *Trịnh Công Sơn người hát rong qua nhiều thế hệ*, NXB Trẻ.
(30) "Nhớ người trong cõi" . 2004. (Trích các bài viết về Trịnh Công Sơn) in trong

Một cõi TCS, NXB Thuận Hóa, tr. 455.
(31) Phạm Văn Kỳ Thanh. 2005. Phỏng vấn Bùi Vĩnh Phúc, *TCS ngôn ngữ và những ám ảnh nghệ thuật*, nguồn: in trên Talawas tháng 12/2005
(32) Phạm Văn Đình, Danh mục ca từ Trịnh Công Sơn, http://www.tcs-home.org
(33) Phan Bích Hợp. 2005. *Bi kịch nhị nguyên và số phận con người*, TC Tia Sáng điện tử 01/12/2005
(34) S.Freud, E.Fromm, A. Schopenhauer, V.Soloviev, Đỗ Lai Thúy (biên soạn).2003. *Phân tâm học và tình yêu*, NXB VHTT, Hà Nội.
(35) Sâm Thương, "Thời thanh xuân Trịnh Công Sơn", http://www.tcs-home.org.
(36) Tạ Tỵ, Trịnh Công Sơn, nguồn http://www.suutap.com
(37) TC Văn Học. 2001. Chuyên đề đặc biệt về Trịnh Công Sơn, tháng 10&11/2001 Garden Grove, Cali, American.
(38) TC Văn. 2004. Cali, American, số 92, tháng 8/2004.
(39) TC Hợp Lưu. 2001.Cali, American, số 59, tháng 6&7/2001.
(40) Thụy Khuê, *Triết học hiện sinh*. Nguồn trang web Thuy Khue.
(41) Trần Hữu Thục. 2001. "Một cái nhìn về ca từ Trịnh Công Sơn", TC Văn Học tháng 10&11/2001 Cali. American.
(42) Trần Quốc Vượng (chủ biên). 2003. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXBGD Huế.
(43) Trịnh Công Sơn "Đành vậy với tình yêu" đăng trên báo Đại Đoàn Kết. Nguồn http://www.suutap.com
(44) Trịnh Công Sơn, *Da vàng ca khúc*, nguồn http://www.suutap.com
(45) Trịnh Công Sơn. 1995. *Tuyển tập những bài ca không năm tháng*, NXB Âm nhạc.
(46) Trọng Thịnh. 2005. *Phạm Thiên Thư và "Ngày xưa Hoàng thị"*, theo Báo điện tử Tiền phong 27/11/2005
(47) Trương Đăng Dung. 2004. *Tác phẩm văn học như là quá trình*, NXBKHXN Hà Nội.
(48) Trường Sư Phạm Quy Nhơn khai giảng khóa đầu tiên năm 1962 đào tạo giáo viên dạy tiểu học, sau năm 1975 Trường Sư Phạm Quy Nhơn chuyển thành Trường Đại học Sư Phạm Quy Nhơn đào tạo giáo viên Trung học phổ thông. Hiện nay Trường đổi tên thành Trường Đại học Quy Nhơn đào tạo đa ngành.
(49) Văn Cao,. 2004. "Trịnh Công Sơn người thơ ca", in trong *Một cõi TCS*, NXB Thuận Hóa, tr. 17.
(50) Văn Tân. 1994. *Từ điển Tiếng Việt*, NXBKHGD.
(51) Văn xuôi Trịnh Công Sơn. 2004. "Bài hát đầu tiên bài hát cuối cùng", in trong *Một cõi TCS*, NXB Thuận Hóa, tr. 469.
(52) Văn xuôi Trịnh Công Sơn. 2004. "Kiếp sau tôi vẫn là người nghệ sĩ" (trả lời phỏng vấn VCH), in trong *Một cõi TCS*, NXB Thuận Hóa.
(53) Võ Phiến, *Tổng quan Văn học Miền Nam*, nguồn http://www.tienve.org
(54) Võ Xuân Hân, "Đóa hoa vô thường" http://tcs-home.org
(55) Yoshii Michiko, *Luận văn cao học về nhạc phản chiến Trịnh Công Sơn*.

LÊ QUỲNH MAI

gởi những ngày mất biệt

Em – Anh – có yêu nhau đâu
mà bối rối
Hạnh phúc nào đưa đẩy bóng đời xa
Tiếng cười như là
cơn đau
Nước mắt như là
biển lớn
Nỗi buồn như là vừa chớm
Mà thật ra đã kéo tự bao giờ
Ngước nhìn lên
một giọt nắng bơ vơ
Cúi mặt xuống
đất và trời lẫn lộn
Hạnh phúc mượn vay không còn nữa
Hoàng hôn về
tẻ nhạt nỗi già nua

Lê Quỳnh Mai

TRẦN VĂN NAM

mùa thu mênh mông và mùa thu cục diện trong thi ca hải ngoại

Mùa màng thời tiết, kèm theo là những lễ hội. Nội dung thi ca hải ngoại lấy bối cảnh trong đó như cùng lúc tương ứng với ba chủ đề: thơ tình hoài hương, thơ hội nhập vào đất mới, và thơ siêu hình của bao la trời đất. Ví dụ vào mùa xuân lễ hội Tết, thơ hải ngoại đã từng đóng góp phong phú trên các giai phẩm xuân của tạp chí văn chương, nhật báo và tuần báo; nếu ta chịu khó sưu tầm thì cũng đã đến hàng trăm bài trong suốt 30 năm (1975- 2005). Nhà thơ nào cũng đều có đôi ba bài liên hệ đến xuân quê hương, xuân nơi xứ người, xuân tuần hoàn mạch sống hay xuân của thời gian trôi mãi. Còn vào mùa đông tuyết rơi trắng xóa như ở bên Anh bên Pháp hay ở các tiểu bang phía Đông Hoa Kỳ, làm sao không có các bài thơ ngồi bên lò sưởi nhớ nắng vàng đồng lúa bao la với xóm làng yên tĩnh, làm sao không có những bài thơ Mùa Giáng Sinh đi lễ với người tình nơi các thành phố quê nhà thuở xa xưa, làm sao không có thơ siêu hình của các nhà thơ tín ngưỡng tôn giáo. Và vào mùa mưa ở vài tiểu bang Hoa Kỳ - hiếm có mưa suốt tháng ở vùng khí hậu gần sa mạc như California nhưng không hiếm như ở tiểu bang Washington hay tiểu bang Florida hay thủ đô Hoa Thịnh Đốn - làm sao mưa tầm tã không hằn vết trong vài bài thơ hội nhập buồn trong những năm đầu nơi xứ người. Nhất là những người Việt sống với nghề đánh cá ven biển Texas thuộc vịnh Mexico, họ đã và đang ra khơi đánh bắt trong những ngày mưa gió, và ta không quên tin tức trên các báo Mỹ viết về những năm đầu mới định cư họ còn bị kỳ thị bởi người

địa phương. Mùa mưa làm bối cảnh cho hội nhập buồn những tháng ngày lam lũ khi mới đến định cư, những câu thơ của Giang Hữu Tuyên sáng tác tại thủ đô Hoa Thịnh Đốn làm ta biết có những ngày mưa dai dẳng tại nơi đây, tương phản với mùa hoa anh đào nở rộ vào mùa xuân bên dòng sông Hudson. Mãi đến khi ông mất, bài thơ này mới được phổ biến rộng nhờ nhật báo Người Việt ở Nam California. Điều đó nói lên sự kiện báo chí Việt ngữ như những ốc đảo trong nước Hoa Kỳ rộng lớn và trong thế giới cách ngăn bởi đại dương, viêc sưu tầm thơ hải ngoại chỉ có giới hạn. Bài thơ "*Trời mưa đi phát báo*" đại diện cho thơ về hội nhập buồn khi mới định cư nơi xứ người, tương đương giá trị văn học phản ánh thời thế như bài thơ "*Mai mốt anh về*" của Cao Tần. Bài thơ của Giang Hữu Tuyên sau ngày mất của ông hầu như ai cũng biết, nên không thể không ghi lại trọn bài như một chứng tích văn học:

TRỜI MƯA ĐI PHÁT BÁO

Chiều ngả năm đường năm bảy ngả
Ngả nào cũng ướt giọt mưa rơi
Bao mùa mưa đã im giông bão
Sao nước trường giang vẫn khứ hồi

Mười mấy năm làm tên phát báo
Lòng buồn theo thành quách xa xưa
Những trang tin dội từ quá khứ
Rớt ngập ngừng cùng những hạt mưa

Mưa lót ngót đời loi ngoi mãi
Sáng chưa đi, chiều lại mưa về
Mưa ngả năm từ năm bảy ngả
Ngả nào cũng mưa và mưa thôi

Xấp báo trên tay vừa ướt hết
Vậy mà cứ đứng dưới mưa bay
Hình như những mùa mưa thuở trước
Đang về làm ướt trái tim ai.

Mùa màng thời tiết và lễ hội vào mùa thu, mùa gợi hứng nhiều nhất cho thi ca, chắc chắn có nhiều dấu ấn trong thơ người Việt xứ người. Đặc biệt nơi miền Nam California, nơi không phải hoàn toàn thuộc khí hậu ôn đới như miền Bắc California; mà là khí hậu bán ôn đới, khí hậu bán sa

mạc, nên giữa tháng Chín dương lịch trời vô cùng oi bức với những ngày có luồng nhiệt đi qua hết sức nóng, với những ngày có gió sa mạc Santa Ana thổi đến rất khó chịu. Nhưng cũng là nơi tiềm phục sẵn những hàng cây phong ôn đới, những rừng thông thuộc xứ lạnh, những vùng cây aspen mau chóng chuyển thành lá đỏ vào mùa thu. Tất cả như sẵn sàng thuộc về mùa thu. Quả là như vậy khi ngày thu-phân 22 tháng Chín trở về thì ngay tức khắc thời tiết sa mạc chuyển liền sang mùa lạnh ôn đới. Trên đường phố thấp thoáng có người mặc áo lạnh, tuy nhiên chưa phải tất cả ai cũng thấy cần thiết khoác kín như khi vào giữa mùa thu bước sang đông. Mùa thu California càng thêm gợi cảm do từ những bài hát sang thu trong chương trình phát thanh Việt ngữ 24 tiếng mỗi ngày tại miền Nam California. Đang đi trên xa lộ vào buổi sáng khoảng chín mười giờ, lúc mà bầu trời huyền ảo có màn sương mù trên các hàng cây, khí hậu mát dễ chịu, nghe bài hát mùa thu của nhạc sĩ Thanh Trang mới thấm đẫm chất siêu hình của trời đất "với thu mênh mông" để rồi "tiếc thu mênh mông": "*Nhớ những đường về sương rơi mịt mùng/ Mắt biếc là màu riêng tôi lạnh lùng/ Thương cho người về cô đơn với bóng/ Mây chiều lạc loài đã xuống/ Với thu mênh mông... Nhớ mãi đường chiều thu rơi ngàn trùng/ Tóc đã lạc cùng mây trôi ngại ngùng/ Đêm mong người về cho vơi giá buốt/ Nghe hồn từng mùa đã khuất/ Tiếc thu mênh mông.*" Nội dung bài hát này thuộc về tình ca, nhưng ta cảm được chất siêu hình của trời đất qua từ ngữ mênh mông lặp lại mấy lần, và hình như điệp khúc mênh mông gây ấn tượng nhất cho người thưởng thức.

Ta đặt câu hỏi: Có phải sở dĩ thính giả cảm được tính chất vừa cao vừa rộng vừa huyền ảo của mùa thu là nhờ âm điệu của nhạc vút lên, nhờ tiếng hát của Họa Mi của Khánh Hà của Thu Phương? Nghĩa là dù bằng những lời khác thì ta vẫn cảm thấy chất siêu hình đó, không nhất thiết nhờ từ ngữ mênh mông. Có đúng như vậy không? Ta thử trám vào những nốt nhạc đó bằng các chữ "bao la" hay "cao xa", như thế thì không hề lệch âm điệu, vậy tại sao ta không cảm được tính chất mênh mông của trời đất vào thu. Ta có thể nói từ ngữ mênh mông chẳng những chỉ trỏ sự vật mà còn chính là sự vật, từ ngữ không là phương tiện phát biểu thực tại mà còn chính là thực tại. Từ ngữ là hóa thân của bản thể. Một ví dụ khác: từ ngữ chỉ về số lượng "ngàn" khác với từ ngữ số lượng "nghìn" (không kể ngàn có nghĩa là rừng như cây ngàn, lên thác xuống ngàn). Ngàn khơi chẳng hạn là từ ngữ chỉ số lượng trên đại dương, khi đọc lên có âm hưởng biểu hiện cõi miền lớn rộng, tức là chữ ngàn khơi chất chứa bản thể ngoại giới bao la. Còn nghìn xưa là từ ngữ chỉ số lượng thời gian, khi đọc lên có âm hưởng biểu hiện bề

sâu quá khứ, tức là nghìn xưa chất chứa bản thể độ dầy của lịch sử. Nếu ta dùng chữ ngàn xưa thì cũng được, cũng đồng nghĩa, nhưng ta không đồng cảm, không thị kiến thấy mịt mùng năm tháng lùi sâu trong dĩ vãng.

Ta lại đặt câu hỏi: Nếu ngoại giới không phải vào mùa thu, trời đất không phơn phớt sương mù, khí hậu không mát lạnh, không phải là lúc nhàn du chạy xe thảnh thơi trên xa lộ, liệu ta có cảm thấy mùa thu mênh mông khi nghe các lời hát của nhạc sĩ Thanh Trang. Thiếu hoàn cảnh như vậy, quả là ta không cảm được mùa thu. Giả dụ như lúc viễn hành trên vùng sa mạc ngút ngàn hay viễn du trên đại dương không bờ bến, thay vì mênh mông bao gồm chiều rộng và chiều cao thì ta chỉ cảm thấy một chiều bao la mà thôi. Còn nói gì khi ta cư ngụ nơi thị tứ chật hẹp, hẻm phố che khuất bầu trời xanh, thời tiết oi bức không phân biệt mùa: ta sẽ thấy nhân giới vật lộn với khó khăn đời sống thay thế cho nhiên giới mênh mông của mùa thu. Cho nên ngoại giới mùa thu, từ ngữ nghệ thuật, và đời sống kinh tế của con người phải hòa điệu với nhau.

Ta lại đặt thêm câu hỏi chót: Nếu như lời hát mùa thu mênh mông ta đã có, âm điệu lên cao và lan xa đã gắn liền, ngoại giới mênh mông đang ngoài kia, nhưng sức khỏe của ta đang suy sụp, liệu ta có cảm nhận được mùa thu đang quay về hạnh phúc. Chắc chắn là không. Vậy là thêm yếu tố tình trạng cơ thể của con người, có lành mạnh thể xác thì mới tiếp nhận những ca ngợi cuộc đời, tâm hồn mở cửa về phía siêu hình cao xanh. Nếu quá suy sụp vì bệnh tật không hy vọng cứu chữa thì tâm hồn chỉ mở cửa về phía siêu hình thần bí hay huyền bí tùy theo tín ngưỡng tôn giáo, mong được phù hộ hay mong sớm về cõi vĩnh hằng.

Đến đây, ta nên đi sâu thêm nữa vào phân tích cảm nhận mênh mông. Siêu hình mà ta gọi là cao xanh mênh mông như vừa trình bày ở đoạn trên chỉ là thứ siêu hình còn vướng mắc vào sắc tướng của thế giới hữu hình. Như người Maori thuộc sắc tộc Polynesian hiện cư trú tại Tân Tây Lan, họ có những triền núi chạy thoai thoải xuống biển dùng để thủy táng người quá cố. Họ cầu nguyện cho linh hồn người chết trở về cõi đời đời ở phía Tây Thái Bình Dương cách đó mấy ngàn hải lý, nơi phát xuất nguồn gốc tổ tiên tộc người Polynesian, truy ra họ đã hành trình di cư đến đây từ bao thế kỷ trước. Cõi miền như vậy chỉ là triển khai từ bao la của đại dương. Cũng như cõi đời đời của vài tộc người khác triển khai từ mênh mông sa mạc, từ bình nguyên thảo nguyên, từ bầu trời xanh ngàn thuở mây bay, từ những đỉnh cao ngàn năm tuyết trắng... Đó không phải mênh mông của thấu thị "ba ngàn cõi", của trực giác "bình minh khắp muôn trời", của huệ

nhãn. Đến nay, vật lý nguyên tử mới thấy quả là sự thật khi khám phá mỗi nguyên tử, thậm chí mỗi hạt hạ nguyên tử (vi hạt) cũng có cấu trúc mênh mông như đại dương giữa các phần tử tạo thành, điều mà William Blake (Thi sĩ Anh 1757- 1827) đã từng viết: "*To see the world in a grain of sand/ And a heaven in a wild flower/ Hold infinity in the palm of your hand/ And eternity in an hour*", và như nhà văn Mai Thảo (1927-1998) cũng đã từng diễn tả tương tự: *"Sao không, hạt cát sông Hằng ấy/ Còn chứa trong lòng cả đại dương"*. Rất tiếc người viết bài này không nhớ hết các câu thơ chữ Hán sau đây, không biết rõ của vị Thiền sư nào, và trích ra đây có sai sót chữ nào hay không. Nhưng nội dung thì không lầm, cũng đều là ý tưởng đi vào thế giới cực nhỏ như đầu sợi lông, như trong hạt cải, mà thấy mô hình tương tự của vũ trụ cực đại: "*Càn khôn tận thị mao đầu thượng/ Nhật nguyệt bao hàm giới tử trung*". Hành trình vào cấu trúc hạt hạ-nguyên-tử cực nhỏ để thấy sự tương đồng về cách tạo thành của vũ trụ vô cùng, nói đơn giản như vậy vì ta muốn giảm bớt việc phải dùng các từ ngữ khoa học chuyên môn như cơ học lượng tử (quantum theory) và vật lý vũ trụ (astrophysics). Tránh đi sâu vào lãnh vực quá thông thái, nhưng ta nhận thấy rằng "đầu sợi lông" hoặc "trong hạt cải" hoặc "trong hạt cát" qua lời thơ của các thi sĩ vẫn còn là thế giới hữu hình quá lớn đối với hạt hạ-nguyên-tử (subatomic particle) hay hạt căn nguyên (elementary particles), lãnh vực cực nhỏ mà vẫn phải được thực nghiệm của vật lý lượng tử. Có thể đầu sợi lông hay lòng bàn tay hay hạt cát sông Hằng chỉ là những biểu tượng để chỉ thế giới siêu hình không thể biểu hiện ra được cho thế gian biết bằng thị giác, thính giác, cảm giác. Nghĩa là thế gian không thể thấu thị bằng huệ nhãn, bằng trực giác siêu nghiệm, nên các nhà thơ phải dùng sắc tướng hữu hình để ám chỉ. Nhưng đối với người đạt tới tình trạng đốn ngộ hay gần kề đốn ngộ thì mới thấy cái đẹp siêu hình vô sắc tướng. Theo William Blake: Vũ trụ phản ánh trong một bông hoa, vô tận của không gian phản ánh trong lòng bàn tay, vô cùng của thời gian phản ánh trong khoảnh khắc một tiếng đồng hồ. Biết mênh mông như vậy mà không được giải thích bằng vật lý cơ học lượng tử và vật lý vũ trụ thì siêu hình đó đối với ta chỉ là dáng vẻ hữu hình, chỉ cảm được một cách nên thơ qua thị giác thính giác và cảm giác, nghĩa là chỉ là sắc tướng mà ta tưởng đâu cũng đã tới trình độ thấu thị của bậc đại giác nói theo đạo Phật, hoặc trực giác siêu nghiệm nói theo kiến thức Tây phương. Vậy thì cơ học lượng tử và vật lý vũ trụ, dù rằng ta chỉ biết một cách khái quát, cũng có thể giúp ta biết được mênh mông trong thế giới cực nhỏ như sau: Trong vòng 100 năm trở lại đây, các nhà vật lý đã

quan sát và đã thực nghiệm kiểm chứng cho xác thực, thấy rằng nhiệt năng (sức nóng) không phải tăng hay giảm liên tục, mà theo từng bậc làm thành từng bước đổi thay (quan sát một thanh sắt khi nung nóng hay để nguội dần). Từ nhiệt năng, quan sát đến quang năng, thấy ánh sáng cũng không đi theo luồng liên tục mà là từng hạt nối đuôi nhau. Hạt ánh sáng hay hạt quang tử đó vừa là hạt vừa là sóng. Nhiệt năng, rồi quang năng, rồi các năng lượng khác (điện năng và các tia vũ trụ) cũng đều là hạt và cũng đi bằng làn sóng. Kỳ lạ thay khi vật chất vừa là hạt vừa là sóng, tức hai dạng hiện hữu trái ngược nhau. Từng hạt là từng điểm, còn sóng là lan truyền, vậy tại sao lại đồng hiện hữu.

Đi sâu vào sự tìm hiểu hạt, mà hạt đây là nguyên tử, mới biết mỗi nguyên tử được cấu tạo như một hệ thái dương thu lại cực nhỏ, gồm một nhân và những hạt electron đánh vòng các quỹ đạo quanh nhân; khoảng cách giữa nhân với các quỹ đạo electron cũng xa vời vợi như giữa mặt trời với các quỹ đạo hành tinh. Quả là cả một thế giới trong lòng một hạt nhỏ. Ta đâu thể trực giác được như vậy. Phải nhờ vật lý nguyên tử giải thích ta mới thấy mênh mông trong lòng một hạt cát. Nhưng nguyên tử cũng còn phức tạp, vì trong nhân nguyên tử lại gồm một cơ cấu những hạt cực nhỏ mà cực nặng (trong khi những hạt electron nhẹ hều như những đám mây bay đánh các vòng quỹ đạo chung quanh nhân). Các quỹ đạo này không cố định, nghĩa là các hạt electron không chỉ bay vòng vòng trên quỹ đạo dành riêng, mà có khi nhảy đến vòng quỹ đạo gần kề nhân, có khi nhảy ra thật xa trên một quỹ đạo thuộc vòng rìa. Mỗi lần nhảy là mỗi lần tăng năng lượng hay giảm năng lượng, làm cho nguyên tử có cơ hội kết hợp với nguyên tử khác, hay tách rời nguyên tử khác. Năng lượng mà electron hấp thụ hay nhả ra chính là các hạt quang tử, các hạt ánh sáng. Sở dĩ ta nói hơi dài kiến thức khoa học vật lý cũng là cách để trở về thi ca nói về đất trời mênh mông. Thi sĩ đạo sĩ biết bằng trực giác, còn ta biết mênh mông nhờ những giải thích vật lý lượng tử và vật lý vũ trụ. Vậy thì ta hãy tiếp tục hiểu thêm về các bước nhảy vô chừng của những hạt cực nhỏ. Vật chất, đại diện là hạt ánh sáng và các hạt năng lượng khác như điện tử, nhiệt năng, các tia vũ trụ, đều mang tính mâu thuẫn vừa là hạt vừa là sóng. Vật chất có những bước nhảy tình cờ, vô chừng, xác xuất, bất định, không thể biết trước, không thể bắt một hạt electron đứng yên để dụng cụ tinh vi quan sát, tốc độ và vị trí hạt electron hoán chuyển ngay tức khắc mỗi lần bị quan sát. Thi sĩ đạo sĩ nhờ huệ nhãn biết thực tại vô thường, có đó mà không đó, thế gian hư ảo. Nhưng ta được giải thích mới cảm nhận ra vẻ đẹp vũ trụ hư hư thực thực, nhờ thông qua

kiến thức vật lý lượng tử và vật lý vũ trụ, dù là kiến thức khái quát vì mục đích của ta để liên hệ đến thi ca mà thôi.

Tóm lại, qua cảm nhận mênh mông hữu hình về mùa thu trong một tình khúc của nhạc sĩ Thanh Trang, giúp ta có dịp bàn xa đến cảm tính mênh mông thuộc đời thường, bàn về thấu thị thuộc đạo học thiền học. Và cũng vào mùa thu, cũng một đôi lần chạy xe thênh thang trên xa lộ, cũng thời tiết dễ chịu, cũng tâm thần và thể xác rất bình thường, ta lại nghe một bài hát mùa thu khác, bài *"Nhớ mùa thu Hà Nội"* của Trịnh Công Sơn qua tiếng hát Thu Phương, một ca sĩ mới từ Hà Nội sang định cư. Trời đất trong bài hát cũng mát dịu, thêm vẻ đẹp cổ kính mái ngói thấm nâu, thêm vẻ đẹp đặc thù ở đất Bắc với hoa sữa với cây bàng lá đỏ, nhưng có một điều gì nghe như nhắn nhủ thuộc về thời thế hơn là thuộc về tình ca trong bối cảnh mùa thu mênh mông. Có phải do ta định kiến vì những dư luận chung quanh thái độ người nhạc sĩ tài ba cả về tình ca, cả về nhạc thời chinh chiến. Không phải định kiến, mà chính là lời ca nêu câu hỏi cho ta trả lời, mỗi người có thể trả lời một cách. Vì câu hỏi của người nhạc sĩ nêu ra giữa người với người, nên mặc nhiên bài hát hướng về nhân quần hơn là hướng về thiên nhiên. Nghĩa là nhạc sĩ khiến người nghe ngập ngừng tìm câu phải trả lời thuộc về thời thế, không thuộc về tình ca hay đạo ca. Xét về tổng thể, lời hát của người nhạc sĩ này đa số là tình ca nhưng chất chứa triết lý siêu hình đời người. Nhưng bài *"Nhớ mùa thu Hà Nội"* có tính chất hỏi han thời thế, vì vậy mùa thu ta tạm gọi là cục diện chắn lối mênh mông mùa thu, mùa thu thắc mắc chắn lối chơi vơi mùa thu. Trời cao xanh vẫn hiện diện, khí hậu mát lạnh vẫn hiện diện, thảo mộc chuyển màu vẫn tuần hoàn, lòng người nôn nao vẫn bất biến, tình tự trai gái vẫn muôn đời, cớ sao gọi là cục diện. Cục diện nằm trong câu hỏi của những lời hát, muốn nói điều gì đó không rõ ràng, ca ngợi một người hay nhớ tiếc một người gần như đều thích hợp cho cảm nhận tùy theo chủ quan thính giả. Phải suy nghĩ lời giải đáp cho một câu hỏi làm ta như mất cảm tính đang lênh đênh, chẳng khác nào rượu đang bốc mà một lời nói làm ta tỉnh dậy, đang mơ màng có một tiếng động khiến ta giật mình. Mùa thu Hà Nội trong bài hát có phải là mùa thu thời tiết hay muốn nhắc nhở "Mùa thu tháng Tám năm 1945", nhớ đến một người tại sao liên hệ đến nhớ tới mọi người, tại sao tác giả yêu cầu "những con đường phải trả lời cho tôi". Bao nhiêu nhắn gọi đó khiến cho bài *"Nhớ mùa thu Hà Nội"* mang tính cục diện thời thế, cục diện thuở nào chiến tranh, cục diện nhân quần đoàn thể. Nghe bài hát lúc trên xa lộ Nam California thênh thang vì đã hết là giờ bận rộn người đi làm buổi sáng; thời điểm đúng giữa

mùa thu trong tháng Mười Một, hàng cây phong và aspen đã chuyển hoàn toàn sang lá vàng lá đỏ; trên người khoác áo vừa đủ ấm cho thời tiết đang mùa thu chưa phải sang đông, nghĩa là tâm hồn và thể chất bình thường: Chừng ấy điều kiện đã đủ cho hồn ta lâng lâng với bài hát mênh mông. Ta đón đợi, nếu không tình ca thì cũng phải thiên nhiên ca, nếu không Đạo ca thấu thị siêu hình thì cũng phải Thu ca sắc tướng mỹ cảm, vậy mà bài hát ấy khiến mùa thu lạc sang bờ thế sự ca. Ta thử nghe lại nguyên văn lời hát: "*Hà Nội mùa thu / Cây cơm nguội vàng / Cây bàng lá đỏ / Nằm kề bên nhau / Phố xưa nhà cổ / Mái ngói thâm nâu... Hà Nội mùa thu / Mùa thu Hà Nội / Mùa hoa sữa về / Thơm từng ngọn gió / Mùa cốm xanh về / Thơm bàn tay nhỏ / Cốm sữa vỉa hè / Thơm bước chân qua... Hồ Tây chiều thu / Mặt nước vàng lay / Bờ xa mời gọi / Màn sương thương nhớ / Bầy sanh cầm nhỏ / Vỗ cánh mặt trời... Hà Nội mùa thu / Đi giữa mọi người / Lòng như thầm hỏi / Tôi đang nhớ ai / Sẽ có một ngày / Trời thu Hà Nội / Trả lời cho tôi / Sẽ có một ngày / Từng con đường nhỏ / Trả lời cho tôi... Hà Nội mùa thu / Mùa thu Hà Nội / Nhớ đến một người / Để nhớ mọi người*".

Mùa thu tháng Tám năm 1945, thời điểm nhắc nhở có một biến cố lịch sử. Và bài thơ mới đây trong thi ca hải ngoại lại nhắc Mùa thu Hà Nội với một biến cố lịch sử khác. Sau bản Hiệp định Genève ký vào tháng 7 năm 1954 thì tiếp đến là mùa thu tác giả di cư vào Nam. Mùa thu thế sự nào cũng mang tính cục diện thuộc nhân giới có những tâm thức đối nghịch, mặc dù cùng lấy bối cảnh mênh mông của trời đất:

Hà Nội của tôi,
Hà Nội 50 mờ mờ trí nhớ
Hà Nội mùa hè Cổ Ngư phượng đỏ,
Hà Nội mùa thu Hoàn Kiếm mờ sương
...
Hà Nội 54 những đêm hấp hối
Giờ giới nghiêm lựu đạn nổ đâu đây
Thằng H. thất tình đi lính cho Tây,
Suýt nhảy xuống Điện Biên những giờ phút cuối.
Hà Nội ơi, Hà Nội ơi, thôi đi hấp hối
Nấc từng cơn, tháng Bảy, năm tư.

Dương Kiền

(Trích trong bài "Sáu mươi" đăng trong báo năm 2004)

Ta thử đọc thơ mới đây của một người đang ở Hà Nội viết về mùa thu nơi ấy để xem có còn vương vấn thế sự hay không. Tác giả này ta nghe

quen quen, có phải là Vân Long hay Dương Vy Long, hình như đã xuất hiện trên báo "*Đời Mới*" tại Sài Gòn cách nay trên 45 năm. Và cũng phảng phất vẻ cô đơn như trong một bài thơ trên báo ấy vào thời gian xa xôi kia. Không nhớ nhan đề bài thơ, không nhớ đến một câu, nhưng người viết bài này vẫn nhớ khí hậu lặng lẽ của bài thơ, trong đó mô tả một khách đường rừng ngồi sưởi ấm trong quán gió, có tiếng suối róc rách ngoài xa, có tiếng ngựa sột soạt đứng chờ bên quán, có tiếng củi lửa than hồng. Nội dung bài thơ chỉ là tả cảnh đường rừng, nhưng cái hay do khí hậu có vẻ lạnh lùng và lặng lẽ với một bóng người như chìm vào nội tâm. Bây giờ đọc bài thơ "*Thu cảm*" của tác giả Vân Long mới sáng tác, ta không gặp lại khí hậu lặng lẽ xưa, vì tác giả mô tả đang đi trong thành phố đầy người qua lại. Nhưng trời đất vào thu mênh mông trên đất Bắc vẫn còn đó, ta cảm nhận như không còn vướng víu những thắc mắc thế sự, nhưng lại vướng víu chuyện tình đời thường:

THU CẢM
Hà Nội trời xanh màu cốm mới
Tôi nhập vào thu với mọi người
...
Ai may áo mới cho Hà Nội
Vồng ngực ai căng đợi tỏ bày
...
Bước vào khoảng không em để lại
Một lần thêm trống trải nước mây
...
Xòe ra đôi sợi mang màu nắng
Bất chợt mùa thu vương kẽ tay!
Vân Long

Có phải vì tác giả còn hệ lụy với trần tục như "vồng ngực căng", với tiếc nuối không còn mái tóc xanh thời trai trẻ, nên hình như bài thơ chưa đủ chơi vơi đi vào đất trời mùa thu mênh mông, chẳng hạn không mênh mông như trong thơ Bích Khê. Bài thơ "Tỳ bà" của Bích Khê tuy cũng viết cho nàng, nhưng nàng trong "thơ tượng trưng" quả là tượng trưng cho mơ hồ lãng đãng, nhân dạng không thật sự hiện hữu, không rõ nét như người em tràn đầy nhựa sống của đời thường. Vì thế thơ tình mùa thu của Bích Khê là sương khói mênh mông của tâm hồn mơ tưởng hướng vào thiên nhiên, vượt qua trình độ lãng mạn nhân giới, nhưng chưa tới mức thi ca không còn dấu vết sắc tướng của hiện tượng hữu hình. Và vì vậy thơ Bích Khê

đúng là thơ của mùa thu mênh mông: *"Mây nhung pha màu thu trên trời/ Sương lam phơi màu thu muôn nơi... Cây đàn yêu đương làm bằng thơ/ Dây đàn yêu đương run trong mơ... Ô hay buồn vương cây ngô đồng/ Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông"*

Nhắc vài câu thơ của thi sĩ tiền chiến, và bài thơ mùa thu mới đây của người Hà Nội gửi đăng trên báo hải ngoại (báo Việt-Tide, Nam Californnia), để liên hệ xem còn có thơ diệu vợi thời tiết tại hải ngoại hay không. Thấy nhiều, nhưng thoáng gặp một bài có vẻ e ấp, nên xin nêu ra đây trước. E ấp, vì tác giả như ngại ngùng không muốn gọi là thơ lãng mạn. Có phải người làm thơ e rằng từ ngữ lãng mạn quá đẫm tình? Tại sao ta có ý nghĩ tác giả ngại ngùng? Bởi vì bài thơ này đã được đăng hai lần, lần đầu có tựa đề "Lãng mạn, Thu", lần sau với nhan đề "Thu Thảo". Tác giả là Trần Yên Hòa. Thu thảo mang ý nghĩa hướng về nhiên giới, còn Lãng mạn hướng về nhân giới. Có thể tác giả e gửi hai báo trùng bài một nhan đề, có thể tác giả không còn thích từ ngữ lãng mạn, mong độc giả tìm thấy ở đây là thơ tâm cảnh, không phải thuần túy tình trai gái. Ta nghiêng về giải đáp tác giả muốn vượt qua thơ lãng mạn tình yêu để hướng về thơ diệu vợi, bởi từ ngữ "em" không phải chỉ về người mà chỉ về thiên nhiên: mùa thu được nhân cách hóa thành người em hương sắc. Cho nên khi trích dẫn ra đây, xin dùng nhan đề thứ hai thể theo sự sửa đổi của tác giả:

THU THẢO
Thu đang đến nghĩa là em đang đến
Bước chân em xao động cả sơn hà
...
Con ngựa hí suốt chặng đường mê mệt
Lá vàng ơi, thu đến tự bao giờ
...
Ta vẽ trong ta nhiều trang tình sử
Một rừng phong vàng ruộm cả non sông
...
Ta mắc lưới em như dòng sinh mệnh
Em vàng hoa, ta mắc võng ta chơi.
Trần Yên Hòa

Tứ thơ lưng chừng giữa siêu thoát và lãng mạn. Chắc đó là con đường phải đi khi ta không được trang bị bằng tầm mắt thấu thị, nhưng cũng không còn tiếp tục với thơ tình yêu thực sự đời thường.

Trần Văn Nam

HOÀNG XUÂN SƠN

đường về

mấp mé mấp mé chiều quanh
tiếng kêu sẫm buồn rợn tối
chim lia rẽ một khúc quành
xao xác đường về rất vội

ngủ vật vạ nơi phi trường
bấm thủng màn sương sáu mươi rưng rức
ngủ đè phi đạo
xuất máy bay rùng mình
ôm chuồi mộng chân ghế dài quét đất
ai nhẹ lay màn the văn quân
cứ đỏ riệt mặt trời u ám
tuần lễ bốn mươi hai tiếng ngày một khắc
thời gian trảm quyết
địa phương nào ?
vụn bánh mì cốc nước thẫm đen

bưng kín trời mặt người
thiếp trong chói lòa tâm tưởng
âm âm tiếng lời khuất tất
ngày dài. mộ vắng như hương

cung bậc treo lên thềm mây
khúc lướt thướt khăn lụa hồng thanh xuân quày quả
óng lưng my sa

chéo vai thân thương lần cúc áo
phập phồng sen cánh nhụ ngậm sướt mướt. trăng
mơ màng đến giao hưởng xắn tay làm gì
ngón áp út nhẹ khoèo môi thơm kẽ

mé nước dung vào chân lạnh ôi trấn thủy
rốt cuộc rồi cũng sơn tuyền
chấp chới mảnh hồn mai
trên cành lệ liễu

Hoàng Xuân Sơn
Dec. 05

NGUYỄN TƯỜNG THIẾT
làm sáng tỏ một sự kiện văn học

Cuốn sách "*Những tác phẩm cuối cùng của Nhất Linh*" của Trọng Đạt do Đại Nam xuất bản năm 2003 tại Hoa Kỳ có vẻ như muốn "thẩm định lại" giá trị Nhất Linh, một nhà văn có sự nghiệp vững chắc trên văn đàn, không riêng do giá trị tự thân của toàn bộ tác phẩm mà còn qua những nhận định của giới phê bình văn học nói chung, trong hơn nửa thế kỷ qua.

Dường như để "lật lại thế cờ", ông Trọng Đạt sẵn sàng "khám phá" ra những "yếu tố đáng ngại" trong ba tác phẩm chính của Nhất Linh: Về cuốn *Bướm trắng*, ông Trọng Đạt thấy "*cốt truyện giả tạo*", *"mối tình Trương-Thu nhạt nhẽo"*, *"nội dung phản khoa học"*... Về cuốn *Xóm Cầu Mới*, ông cho rằng *"ý tưởng nghèo nàn, nội dung giả tạo"*... Cuốn Giòng Sông Thanh Thủy còn "nguy hại" hơn bởi ông thấy nó có tính cách *"phản tuyên truyền"*, *"phương hại đến đến chính nghĩa Quốc Gia"*, v.v... Những ý kiến trên đây của riêng ông Trọng Đạt, xin miễn bàn. Nhưng, ông còn "khám phá" ra một chuyện động trời nữa là *Nhất Linh đạo văn của chính mình.*

Chính ở điểm cuối cùng này mà tôi, là con của Nhất Linh, tôi phải lên tiếng.

Ở trang 148-149, ông Trọng Đạt viết:

> "Mặc dầu Xóm Cầu Mới là một tác phẩm xã hội giá trị của nền văn chương Việt Nam, có chiều sâu tâm lý, Nhất Linh đã chau chuốt hành văn của ông một cách tỉ mỉ nhưng vẫn còn nhiều sai phạm đáng tiếc. Ở đoạn cuối, chương 22, tức truyện Cho Đến Lúc Hai Tay Buông Xuôi, trang 466, tác giả viết:
>
> *Hai hàng lông mi dài và cong của nàng thong thả hạ thấp một tí, hàng mi dưới lại hơi vòng lên như cười và con ngươi nàng hơi rung rung sáng. Cả hai con mắt nàng Siêu thấy như đương trông ngắm một thứ gì đẹp lắm, chàng cảm thấy như là nàng đương nhìn thấy cả hạnh phúc của đời nàng. Siêu muốn cúi ngay xuống và hôn vào hai con mắt thân yêu ấy, hai con mắt mà chàng cũng thấy như là biểu hiện cho sự sung sướng của đời chàng.*
>
> Đắc ý với đoạn văn tuyệt diệu ấy, khi viết Giòng Sông Thanh Thủy, vì tiếc rẻ ông đã sao chép lại gần như nguyên vẹn vào trang

kết thúc ở truyện thứ ba Vọng Quốc (trang 210) sau khi đã đổi tên nhân vật như sau:

Hàng lông mi dài và cong của nàng thong thả hạ thấp xuống, hàng mi dưới lại vòng lên như cười và con ngươi nàng rung rung sáng. Mắt nàng Ngọc cảm thấy như đương ngắm một thứ gì đẹp lắm. Ngọc định cúi xuống hôn vào hai con mắt thân yêu ấy, hai con mắt mà chàng thấy như là biểu hiện cho sự sung sướng của cả một đời chàng.

Tiếc rẻ một đoạn văn hay ý đẹp, khi đưa sang một tác phẩm khác sao lại không diễn tả khác đi? Lại cóp nguyên văn như kiểu lắp ráp nhà tiền chế thì thật kỳ chết!".

Ngoài ra, ở trang 150, ông Trọng Đạt viết thêm về Xóm Cầu Mới:

"Truyện Mùi Đi Cân Gạo (chương 16) và Khói Bếp (chương 24) đã chép lại trong truyện Thương Chồng: Thương Chồng là một tuyển tập truyện ngắn viết năm 1949-50, gồm 6 truyện: Thương Chồng, Hờn Dỗi, Bắn Vịt Trời, Búng Ruồi, Những Ngày Diễm Ảo, Bác Hòa Hàng Cơm. Ba truyện Bắn Vịt Trời, Búng Ruồi, Bác Hòa Hàng Cơm sau được in lại nguyên văn trong Xóm Cầu Mới, nửa phần trên của Thương Chồng được đưa vào Xóm Cầu Mới, đổi tên nhân vật thành Mùi Đi Cân Gạo, Hờn Dỗi in lại trong Xóm Cầu Mới sau khi đổi tên nhân vật và viết thêm trang cuối, tức Khói Bếp (chương 24). Đây là một hiện tượng lạ trong văn nghiệp Nhất Linh cũng như trong văn chương Việt Nam, tác giả lại đạo văn của chính mình đem sang truyện khác; ở những tác phẩm trước, thời kỳ Nhất Linh viết cho Tự Lực Văn Đoàn, người ta không thấy cái lối viết vá víu như thế này".

(Trích "Những tác phẩm cuối cùng của Nhất Linh" của Trọng Đạt, trang 148-149-150).

1- Trước hết, chữ *đạo văn*, chỉ để dùng cho những **người chép** (cóp) **văn của người khác** mà không đề rõ xuất xứ. Không ai dùng chữ *đạo văn* để chỉ việc chép lại văn của mình. Bởi nếu như thế, thì chúng ta có thể tìm thấy tất cả những hình thức *đạo văn* khác nhau trên báo chí, sách vở. Gần đây nhất là loạt bài viết về Thanh Tâm Tuyền trên các hệ thống thông tin, in cũng như mạng: cùng một tác giả viết rất nhiều "bài" về Thanh Tâm Tuyền, với cùng một nội dung, chỉ đổi dăm ba câu, và đổi nhan đề, xuất hiện trên các tờ báo khác nhau, mà chẳng ai lên tiếng chỉ trích tác giả này, tác giả

kia "đạo văn" của chính mình. Bởi vì việc viết đi, viết lại, sửa chữa hoặc chép lại y nguyên một đoạn văn của mình, thay đổi nhan đề hay không, là **toàn quyền của tác giả.**

2- Trường hợp Nhất Linh có khác đôi chút: Ông Trọng Đạt đã có công đọc khá kỹ các tác phẩm của Nhất Linh, nhưng tiếc rằng ông lại **không đọc kỹ những gì liên quan đến tác phẩm**, vì đó cũng là công việc của một người muốn viết phê bình, biên khảo.

- Nếu ông nhìn lại ấn bản đầu tiên *Xóm Cầu Mới*, thì ông sẽ thấy tác phẩm này in năm 1973 tại Sài Gòn (10 năm sau khi Nhất Linh qua đời), tức là Nhất Linh không hề biết việc xuất bản bộ *Xóm Cầu Mới*. Ấn bản thứ nhì, do Văn Mới in năm 2002, tại Hoa Kỳ, cũng có đầy đủ mọi tư liệu như trong ấn bản đầu.

- Nếu ông đọc kỹ bài *Lời nhà xuất bản* (do tôi viết năm 1973) ở cuối cuốn Xóm Cầu Mới, ông sẽ thấy tôi ghi rõ hoàn cảnh ra đời của tác phẩm: *"Tập bản thảo mà chúng tôi dùng để in quyển truyện này đã bị thất lạc từ mười năm nay"*

Và điều kiện biên tập cuốn sách: *"Thứ nhất là chữ viết của Nhất Linh nhỏ - có đoạn phải dùng tới kính lúp mới nhìn ra chữ - và thời gian hai mươi bốn năm trời từ lúc viết bản thảo tới nay, tự nó đã làm mờ đi nhiều nét mực. Thứ hai là trong phần đầu, bố cục rất lộn xộn vì* ***chính tác giả đã tự trích ra từng đoạn*** *để sắp xếp lại thành những truyện dài có tên riêng biệt như truyện cô Mùi, truyện Nhà Mẹ Lê v.v... nhưng tất cả vẫn nằm chung trong bộ truyện Xóm Cầu Mới".*

Cái việc **chính tác giả đã tự trích ra từng đoạn** này, **để dùng vào những việc khác**, mà thời đó (1973) tôi không mấy chú ý, nay có thể giải thích được:

Năm 1960, vì biết là mình không thể hoàn tất bộ trường thiên *Xóm Cầu Mới* như đã dự định, nên Nhất Linh cho ra đời tập *Thương Chồng*, gồm 6 truyện ngắn mà 5 truyện là năm chương trong *Xóm Cầu Mới* đã được đổi nhan truyện và tên nhân vật.

Năm 1961, Nhất Linh - vẫn trong ý định không in *Xóm Cầu Mới* - đã lấy lại một đoạn ngắn trong *Xóm Cầu Mới*, đưa vào *Giòng Sông Thanh Thủy* (như ông Trọng Đạt đã nhận ra, và tôi, trong lúc biên tập cuốn *Xóm Cầu Mới*, đã không để ý).

Việc nhà văn lấy đoạn văn này của mình ghép vào cuốn sách kia; hoặc lấy một chương đã in rồi trong cuốn sách này, in lại trong cuốn sách khác... như trên đã nói, là chuyện thường xảy ra. Chỉ tiếc là Nhất Linh không hề có

ý định như vậy, vì khi còn sống, ông không dự định in *Xóm Cầu Mới*.

Và nếu ngay cả như Nhất Linh có xuất bản *Xóm Cầu Mới*, trước khi ông qua đời, mà vì vô ý, ông cho in lại một đoạn văn ngắn đã có trong *Giòng Sông Thanh Thủy*, thì việc ấy cũng chỉ đáng một dòng chú thích.

Tiếc rằng ông Trọng Đạt đã quan trọng hóa vấn đề, nêu lên như một "vụ đạo văn". Điều đó, không những làm thương tổn cho chúng tôi, những người trong gia đình Nhất Linh và có lẽ còn làm thương tổn đến cả những người yêu văn học nữa.

Nguyễn Tường Thiết
Seattle, ngày 3-6-06

PHÙNG CUNG

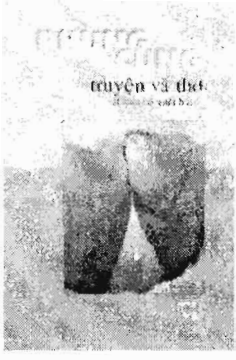

Đây là tuyển tập bao gồm tất cả những sáng tác của Phùng Cung lúc còn sinh thời.

Cũng nên biết sau khi truyện ngắn Con Ngựa Già Của Chúa Trịnh đăng trên báo Nhân Văn tháng 10 năm 1956, nhà văn Phùng Cung bị đình chỉ công tác, bị treo bút, bị cấm xuất bản. Ông bị bắt tháng Năm 1961 và bị giam giữ trong những nhà tù khét tiếng tàn độc (Hỏa Lò, Bất Bạt, Yên Bái, Phong Quang...) và chỉ được tha về hơn 12 năm sau đó (1973).

Các Truyện Ngắn đã được sáng tác trước khi đi tù, từ 1956 đến 1959. Nội dung nói lên nỗi khổ của người dân chất phác và sự kềm kẹp tự do sáng tác của chế độ cộng sản trong thời kỳ cải cách ruộng đất.

Mặc dù phải sống trong những điều kiện giam cầm nghiệt ngã (biệt giam và lao động khổ sai), Phùng Cung vẫn tiếp tục sáng tác. Tập thơ TRĂNG NGỤC gồm 25 bài được sáng tác trong tù từ 1961 đến 1972 và chỉ được ghi chép lại bằng... trí nhớ của tác giả. Giọng thơ vừa hùng tráng bất khuất vừa chan chứa tình yêu quê hương.

Đặt mua:

- Tại Canada và Hoa Kỳ: Mrs Lâm Thu Vân, 6420 Victoria Avenue # 4, Montréal, Québec H3W 2S7 Canada

Giá bán (đã kể cả cước phí bưu điện) tại Canada: 30 CAD và Hoa Kỳ: 28 USD.

- Tại Đức: Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Franfurt am Main

Giá bán 25 euros (đã kể cả cước phí bưu điện)

- Tại Pháp và các quốc gia châu Âu: Nghiêm Văn Thạch, 7 Square Philippe Lebon, 77185 Lognes, France.

Giá bán 25 euros (đã kể cước phí bưu điện).

PHÂN ƯU

Được tin thân mẫu nhà văn Nguyễn Đức Lập là
Cụ Bà HỒNG TIÊU
NGUYỄN ĐỨC HUY
Nhũ danh LÊ THỊ BẠCH VÂN
Bút hiệu TÙNG LONG
đã tạ thế ngày 26 tháng Tư 2006
tại Sài Gòn, Việt Nam
HƯỞNG THỌ 93 TUỔI

Tạp Chí Văn Học và các văn thi hữu chân thành chia buồn cùng nhà văn Nguyễn Đức Lập và tang quyến.

Cầu mong hương hồn Cụ Bà sớm siêu thoát

THÀNH KÍNH PHÂN ƯU

Văn Học số 231 chúng tôi đã đăng sai ngày và nơi tạ thế của Cụ Bà. Thành thật xin lỗi nhà văn Nguyễn Đức Lập và tang quyến

Văn Học

THẾ GIANG

thơ đường luật

Một lời thị phi chạm đến Mẹ
Tôi chém
Chém lìa cổ yôi thủ cấp nằm đó
Hai con mắt. Thằng-Thua nhìn nhau hai thằng
Bốn con mắt
đừng đụng đến Đồng Bào tôi

(giỗ đầu 9 ngư phủ Việt bị Tàu giết trên biển Việt)

hoài cảm

Đừng cầm nhầm trọng lượng
Đừng tay bắt mùa màng
Giống - nước - phân + chuyên cần =
Chưa đủ
Lịch sử là một thằng đểu

Thế Giang

ĐÀO ĐỨC CHƯƠNG

võ học bình định

Mảng vui Hương Thủy, Ngự Bình
Ai vô Bình Định với mình thì vô
Chẳng lịch bằng đất kinh đô
Nhưng Bình Định không đồng khô cỏ cháy
Ba dòng sông chảy, ba dãy non cao
Biển Đông sóng vỗ dạt dào
Tháp xưa làm bút ghi tiếng anh hào vào mây xanh.

Câu ca dao trên là bức tranh phác họa "Miền Đất Võ": xứ Bình Định. Đó là miền đất cách kinh thành Huế 407 cây số về phía đông nam, có ba mặt núi non hiểm trở. Phía tây dựa lưng vào dãy Trường Sơn trùng điệp, phải qua đèo An Khê dốc đứng, vượt sông Ba rồi lên đèo Măng Giang mới tới được vùng Tây nguyên. Phía bắc có dãy Thạch Tấn nối từ Trường Sơn ra tận biển, ngăn cách hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định, chỉ còn thông nhau qua đèo Bình Đê. Phía nam có dãy Nam Sơn, còn gọi là vùng núi Bình Sau, với các ngọn như hòn Ông, hòn Bà (thuộc xã Canh Thuận, cao 1.152 mét), hòn Am, hòn An Tượng, ngăn cách Bình Định và Phú Yên. Muốn vào Nam phải vượt đèo Cù Mông. Phía đông giáp biển, trải dài 100 cây số. Bờ biển gập ghềnh, lồi lõm với nhiều cửa như Thiện Chánh, Cà Công, Hà Rá, Phú Thứ, Đề Gi, Thị Nại. Bình Định có hai con sông lớn chắn ngang. Phía bắc là sông Lại Giang, còn gọi là Lại Dương, bắt nguồn từ hai vùng núi An Lão và Kim Sơn, đổ ra biển qua cửa An Giũ. Phía nam cũng có một sông tương xứng: sông Côn, chia làm ba nhánh chảy vào đầm Thị Nại. Ngoài ba dãy núi và hai sông chính, Bình Định còn có nhiều nhánh núi tẻ ra từ dãy

Trường Sơn và con sông La Tinh nằm vắt ngang giữa tỉnh. Núi, sông xen kẽ đồng bằng, tạo cho miền đất này một địa hình phức tạp.

Các nhà phong thổ học nhìn cuộc đất Bình Định như một cái ngai vàng khổng lồ. Tay vịn phía tả là dãy Thạch Tấn. Tay vịn phía hữu là dãy Nam Sơn. Lưng dựa là dãy Trường Sơn, mặt quay về hướng đông lồng lộng trời cao biển cả. Rải rác đó đây là những ngọn tháp Chàm còn sót lại. Ở huyện Phù Cát có tháp Phúc Lộc, tục gọi là Phốc Lốc. An Nhơn có tháp Cánh Tiên. Tuy Phước với chùm tháp Bánh Ít ở Đại Lễ, tháp Thanh Trúc ở Bình Lâm, Tháp Long Triều ở Xuân Mỹ. Qui Nhơn có tháp Đôi. Bình Khê với tháp Thủ Thiện và chùm tháp Dương Long. Những tháp cổ cao vút lên nền trời, trông như những cây bút khổng lồ " *ghi tiếng anh hào vào mây xanh* ".

Với bốn mặt núi sông biển vây phủ, lại thêm thiên tai bão lụt thường xuyên, người dân miền này muốn sinh tồn cần thích ứng với miền đất hiểm trở, đầy bất trắc. Đấy là nhân tố để võ nghệ Bình Định nảy nở. Rồi ngành dệt phát triển, nghề chạm cẩn tinh vi, lại có những đặc sản như bánh tráng, bún Song Thằng (còn gọi là Song Thần), nón Gò Găng, gốm chợ Gồm, ngói Phú Phong... Hải sản Bình Định thì quá dư dả, cần phải thông ra ngoài, tìm thị trường tiêu thụ hoặc trao đổi:

Ai về nhắn với nậu nguồn
Măng le gởi xuống, cá chuồn gởi lên.
(Ca dao)

Thời trước, buôn bán với "nậu nguồn" quan trọng hơn cả. Lượt lên mang cá khô, mắm, muối. Chuyến về chở măng le, trầu nguồn, nài rễ. Vốn một, lời mười. Tổ phụ của Nguyễn Nhạc là Hồ Lang chuyên nghề buôn bán trầu nguồn. Đến đời Hồ Phi Phúc, rồi Nguyễn Nhạc cũng nối nghiệp cha ông. Số người buôn bán hàng chuyến rất đông. Chở hàng ra Quảng, vào Nam, lên Tây Nguyên đều có cả. Vì vậy võ nghệ cần được phổ biến và phát huy để hộ tống hàng hóa vượt đèo, qua sông; vừa chống chọi với mãnh thú, vừa đề phòng nạn trộm cướp dọc đường, hoặc ngay tại nhà. Không những đàn ông mà ngay cả đàn bà, trẻ con cũng phải học võ hộ thân và bảo vệ tài sản, đã trở thành truyền thống:

Ai về Bình Định mà coi,
Con gái Bình Định múa roi, đi quyền.
(Ca dao)

Tuy vậy, dòng chảy của võ học Bình Định cũng có những thăng trầm, qua các giai đoạn sau đây:

THỜI KỲ MỞ MANG (1470- 1558)

Năm Canh Thìn (1470) Hồng Đức nguyên niên, vua Chiêm là Trà Toàn đem quân đánh phá đất Hóa Châu và sai người sang Tàu cầu viện nhà Minh. Vua Lê Thánh Tông tự cầm quân, đem đại binh 20 vạn quân đánh Chiêm Thành, phá được kinh đô là thành Đồ Bàn (Vijara) và chiếm đất đến đèo Cù Mông. Từ đấy, miền này được sát nhập vào đạo Quảng Nam, đặt tên là phủ Hoài Nhơn(1) gồm ba huyện là Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn.

Dân các tỉnh Bắc Kỳ, nhất là người Hà Đông và các tỉnh miền Bắc Trung phần vào đây lập nghiệp. Họ đến lấp vào chỗ trống vì có một số người Chiêm đã rút về phía Nam. Để sinh tồn, họ góp nhóp vốn liếng võ nghệ của cố hương, pha trộn với các thế võ của người Chiêm, của dã thú, của gà đá... rồi sửa đổi, sàng lọc, ứng chế cho thích hợp với hoàn cảnh, địa thế của quê hương mới. Đầu tiên, hai thế võ thông dụng là lối đánh bằng tay chân gọi là quyền và lối đánh bằng gậy gọi là roi. Họ dùng khúc cây vừa làm đòn gánh vừa làm vũ khí hộ thân. Di chuyển hàng hóa bằng cách gánh bao giờ cũng tiện hơn mang vai hoặc xách tay. Gánh, có thể chịu được sức nặng gấp ba lần trọng lượng của mang, xách mà vẫn đi được xa. Đòn gánh làm bằng gốc tre già, vừa chắc vừa dẻo, tiện cả hai mặt: Gánh thì êm vì đòn nhún theo nhịp đi; đánh lại bền vì cây roi không bị gãy hay giập bẻ.

Đó là những năm tháng dài, hình thành một nền võ thuật mới mẻ, độc đáo được cả nước quen gọi là võ Bình Định.

THỜI KỲ PHÁT TRIỂN (1558- 1771)

Từ cuối năm Mậu Ngọ (1558), Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, lập nên xứ Nam Hà, cho đến năm Tân Mão (1771) Tây Sơn khởi nghĩa. Trong ngót hai thế kỷ, võ Bình Định đã tiến một bước dài, phát triển đầy đủ các môn binh khí và đi vào nề nếp. Sự kiện chàng Lía xảy ra trong thời kỳ này còn lưu lại một bài vè dài 1438 câu(2) chia làm 6 đoạn, đã phản ánh phần nào tình trạng võ nghệ ở Bình Định lúc bấy giờ.

Kết hợp nội dung bài vè và lời truyền tụng của dân chúng về cuộc đời của Lía, nhân vật tiếng tăm ấy có tên thật là Võ Văn Doan, nhưng người đời quen gọi thân mật là chú Lía. Quê nội ở huyện Phù Ly, nay là Phù Mỹ, cha mất sớm, Lía theo mẹ về quê ngoại tại làng Phú Lạc, tổng Thời Hòa, huyện Tuy Viễn; nay là thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn (quận Bình Khê cũ). Nhà nghèo, mẹ thường đau yếu, Lía lại còn nhỏ không làm ra tiền để nuôi mẹ. Nhiều lần Lía đến các nhà phú hộ xin nhờ bát cơm thừa, hay xin làm thuê ở mướn, nhưng bị họ từ chối và còn mắng nhiếc thậm tệ.

Lía tự nhủ: "*Dốc lòng cố giữ lòng thành, mà trời chẳng giúp phải đành lòng tham*" (*vè chú Lía*) nên phải nhỏ nhặt sắn khoai, cứu sống mẹ qua cơn ngặt nghèo.

Một hôm, Lía vào trộm gà vịt của một nhà phú hộ, bị bắt quả tang, họ trói và đánh đập tàn nhẫn, rồi mới giải giao cho hương chức để chịu tiếp một trận đòn thừa chết thiếu sống. Từ đấy, Lía nuôi trong lòng mối hận thù kẻ giàu có và bọn cường hào ác bá.

Có một hương sư, thương cho tình cảnh của Lía, bèn mướn chăn trâu. Ngày ngày Lía thả trâu ăn cỏ trên các sườn đồi. Nhân có các võ sư thường đem môn sinh đến mé núi dạy võ, Lía ghé mắt học lóm và tiếp thu rất nhanh, thấy đâu nhớ đó. Nhờ có sức mạnh phi thường, thêm năng khiếu về võ nghệ, lại thông minh sáng tạo; một hôm thấy con cá lóc nhảy từ dưới thấp lên trên ruộng cao, Lía học được ngay:

Lía ta thấy vậy tức cười
Khen con cá lóc vô hồi tài ba
Chớ chi cá lóc dạy ta
Học theo miếng đó, thiệt là mang ơn

và chịu khó tập luyện thành thạo:

Nhảy cao như Lía thiệt tài
Nóc nhà nhảy khỏi ai ai cũng nhường.

Từ ấy, bọn chăn trâu trong vùng tôn Lía làm "vua". Chỉ có thằng Mướp không phục, thách Lía đấu võ, ai thắng mới chính thức lên ngôi vị:

Mướp ta cầm một khúc cây
Đánh nam đỡ bắc múa may loạn trào

nhưng hắn không đủ sức chống đỡ ngọn roi khốc liệt của Lía:

Đường côn toàn vẹn trăm bề
Múa lên giông tố tiếng nghe vù vù

nên Lía đã lỡ tay đập vỡ đầu thằng Mướp, chết ngay tại chỗ.

Lía hoảng sợ, bỏ vào rừng trốn biệt. Bọn cướp từng nghe danh Lía, bèn mời về sơn trại. Sau đó Lía cầm đầu một đảng cướp nổi tiếng. Nhưng Lía chỉ đánh cướp những nhà giàu có mà gian ác hay những nhà của bọn tham quan ô lại. Nếu chủ nhà biết điều, nộp tiền của và không chống cự, Lía chỉ lấy hai phần ba của cải, một phần để lại cho chủ. Tài sản cướp được, Lía đem về sơn trại một nửa, nửa kia phân phát cho dân nghèo trong vùng. Lía cấm đàn em không được sách nhiễu dân chúng, cấm chặn đường cướp giật bừa bãi hoặc thu tiền mãi lộ. Đối với bọn cường hào có thành tích hà hiếp dân đen, Lía cho thủ hạ trừng trị làm gương. Nhờ thế, tuy là tướng cướp,

Lía vẫn được dân chúng ủng hộ và che giấu. Chính quyền địa phương tuy tốn nhiều thì giờ và công sức mà vẫn không dẹp được đảng cướp của Lía. Các nhà giàu trong tỉnh lo sợ, bèn mướn võ sư canh giữ tài sản và tập luyện võ nghệ cho gia nhân, tạo cho tỉnh nhà có đông người rành võ nghệ và gây thành phong trào thượng võ.

Nhưng rồi Lía cũng chán cuộc đời thảo khấu, nhất là được tin mẹ qua đời vì buồn phiền về đứa con cầm đầu đảng cướp. Lía buồn bã giã từ sơn trại ở vùng Phú Phong, huyện Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn), đi về mạn Bắc, định tìm đến một nơi xa lạ, sống đời lương thiện.

Thế nhưng, việc võ nghệ là nghiệp chướng đeo đuổi mãi cuộc đời của Lía. Trên đường ra Quảng Ngãi, Lía phải qua Truông Mây, đoạn đường dài độ vài cây số, xuyên qua rừng mây dày đặc. Nơi đây, còn gọi là Hóc Sấu, nằm trên địa bàn hai thôn: đầu bắc là Phú Thuận, đầu nam là Vĩnh Hòa, đều thuộc tổng Hạ, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn; nay thuộc xã Ân Đức, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định. Địa thế Truông Mây rất hiểm trở, phía đông và đông nam gặp nhánh sông Kim Sơn chảy từ nam ra bắc, quanh năm nước xanh lè như màu lá; phía tây núi non trùng điệp và có hòn Núi Một tách ra, sừng sững như chiếc bình phong. Nơi đây, Lía bị một bọn cướp chặn đường nên phải ra tay. Hàng chục tên cướp ngã gục. Chúng hoảng sợ, vội phi báo với chủ trại là cha Hồ và chú Nhẫn. Lại một phen Lía phải tỷ thí với hai tên đầu sỏ toán cướp:

Cự đương một đánh với hai
Tả xung hữu đột bụi bay mù trời.

Gặp ngọn roi thần của Lía, bọn chúng phải bái phục:

Lía càng sung sức hoành hành
Cha Hồ chú Nhẫn thất kinh đuổi rồi

và rước về sơn trại, rồi nhường chức thủ lãnh cho Lía.

Võ thuật trong thời kỳ này đã có những cao thủ thuộc giới nữ lưu:

Mụ Mân khoảng độ bốn hai
Làu thông võ nghệ ít ai sánh bì.

đến nỗi trình độ võ nghệ như cha Hồ chú Nhẫn hiệp sức lại vẫn không thắng nổi:

Phút thôi Hồ, Nhẫn cả hai
Đuối tay kéo chạy như bay khác nào.

nhưng khi gặp đường roi của Lía, mụ Mân không thể áp đảo được:

Lía ta bình tĩnh đối đang
Mụ Mân tuy giỏi khó toan vẫy vùng,

rồi Lía dùng độc chiêu hạ đối thủ:

Cầm chừng mụ đánh một hồi
Lía gạt đao gãy, đá bồi một chân.

Và cũng từ ngày Lía được tôn làm chủ soái Truông Mây, chú đã ra lệnh cho thủ hạ phải triệt để áp dụng tôn chỉ của mình. Truông Mây không còn là chỗ cướp bóc bừa bãi khách bộ hành nữa mà trái lại, còn bảo vệ người qua đường khỏi bị ác thú hãm hại. Nhờ vậy, đảng cướp được dân chúng có cảm tình, được nhiều người gia nhập và tiếng đồn về Lía vang dội khắp vùng:

Lía ta nổi tiếng anh hào,
Sơn hà một góc thiếu nào người hay.
Bạc tiền thừa đủ một hai,
Chiêu binh mãi mã càng ngày càng đông.
Làm cho bốn biển anh hùng,
Mến danh đều tới phục tùng chân tay.

Mục tiêu đánh cướp của Lía nhắm vào những:

Kẻ nào tàn ác lâu nay,
Lía sai cướp của đoạt tài chẳng dung.
Nhà giàu mấy tỉnh trong vùng
Thảy đều kinh sợ vô cùng lo toan.
Nhất nhì những bậc nhà quan
Nghe chàng Lía dọa kinh hoàng như điên.
Nhà nào nhiều bạc dư tiền,
Mà vô ân đức, Lía liền đoạt thâu.

Có binh hùng tướng mạnh, Lía cho sửa sang sơn trại thành đồn lũy, luyện tập đàn em thành thạo các môn quyền, roi, đao, kiếm, siêu, thương, cung, ná...

Lía nay ở chốn sơn trung,
Ngày đêm luyện tập ung dung chén nồng.

Từ một đảng cướp, Lía đã biến thành một lực lượng vũ trang có tổ chức, biết tự túc tự cường:

Lâu la mấy vạn tụ đông
Vỡ rừng làm rẫy vun trồng bắp khoai.

Chúa Nguyễn phải cử một đội quân đông đảo đến đánh dẹp:

Truyền cho mười vạn binh hùng
Dưới cờ đại tướng binh nhung lên đàng.

Lía đã đón đánh quan binh bằng chiến thuật bất ngờ, nhanh như một đường roi bí hiểm:

Lâu la kén đủ năm ngàn
Thình lình cướp trại đánh ngang quân trào...
Đại tướng thoát trận thoát nàn
Về trào chịu tội mất thành binh tan.

Lần này, không thể xem thường Lía như đám giặc cỏ, triều đình phải cử một tướng lãnh tài ba:

Đô đốc võ nghệ vẹn toàn
Quân binh hùng dũng chiến tràng đua tranh.
Lía bèn giục ngựa ra thành,
Quyết cùng Đô đốc giao tranh so tài.
Đôi bên xáp chiến cả ngày,
Bất phân thắng bại, khen thay anh hào.

Nhưng rồi Lía không làm sao giữ nổi thành trì trong thời gian dài:

Tính toan thành khó giữ nào
Bởi chưng quân ít không sao chống kình.
Lía ngầm muốn tính bỏ thành,
Ngặt vì binh tướng trào đình phủ vây.

Lía đã dùng ngón võ tuyệt kỹ để thoát thân:

Cơn nguy chuyển hết sức thần,
Dùng miếng "cá lóc" giậm chân nhảy liền.
Quân trào vây kín khắp miền,
Lía vọt ra khỏi rất nên kỳ tài.

Trên đây là những câu thơ trích trong *Vè chàng Lía* (dân chúng quen gọi là *Vè chú Lía*), cho thấy võ học Bình Định ở thời kỳ này đã thịnh hành và đóng vai trò then chốt trong chiến đấu.

Chàng Lía là một Robin Hood của Bình Định. Triều đình đã dẹp yên đảng cướp ở Truông Mây, nhưng tình cảm của dân chúng đối với chú Lía còn mãi trong ca dao:

Chiều chiều én liệng Truông Mây ,
Cảm thương chú Lía bị vây trong thành.

THỜI KỲ CỰC THỊNH (1771- 1802)

Từ năm Tân Mão (1771), Nguyễn Nhạc dựng cờ khởi nghĩa ở gò Tô, đất Tây Sơn đến năm Nhâm Tuất (1802) vua Quang Toản bị bắt ở huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Ninh, nền võ học Bình Định mở ra một kỷ nguyên mới. Đó là võ Tây Sơn.

1 - Tam kiệt phát tích ở đất Tây Sơn

Tam kiệt Tây Sơn gồm Nguyễn Nhạc (?–1793) anh cả, Nguyễn Huệ (1753–1792) anh thứ (thường gọi là chú Ba Thơm), và Nguyễn Lữ (1754–1788) em trai út(3), người ấp Kiên Mỹ khách hộ, thôn Vĩnh An, thuộc Thời Hòa, huyện Tuy Viễn, phủ Qui Nhơn; năm 1832 đổi là thôn Kiên Mỹ, tổng Thời Hòa; năm 1955 là ấp Kiên Mỹ, xã Bình Thành, quận Bình Khê; nay Kiên Mỹ thuộc thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn.

Nguyễn Tây Sơn nguyên là họ Hồ, dòng dõi Hồ Quí Ly. Ông tổ bốn đời là Hồ Phi Khanh ở huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm Ất Tỵ (1655), Trịnh Nguyễn giao tranh lần thứ năm, quân Nguyễn tấn công Nghệ An. Hồ Phi Khanh cùng dân địa phương bị quân Nguyễn bắt đem vào huyện Tuy Viễn, phủ Qui Ninh(4) để khai hoang. Ông đến ở làng Bàng Châu (nay thuộc xã Đập Đá, huyện An Nhơn), được họ Đinh đỡ đầu, gây dựng. Đời con là Hồ Lang, dời về làng Phú Lạc xã Bình Thành. Đời cháu là Hồ Phi Phúc, lấy vợ là Nguyễn Thị Đồng rồi dời qua ấp Kiên Mỹ. Nơi đây ba anh em Tây Sơn ra đời, trước theo họ cha, sau đổi ra họ mẹ.

Lúc nhỏ, anh em Tây Sơn theo học chữ Hán với thầy giáo Trương Văn Hiến, một bậc tài danh, bất mãn vì chế độ thối nát, nạn Trương Phúc Loan chuyên quyền, tham tàn.

Sau đó, anh em Tây Sơn học võ với võ sư Đinh Văn Nhưng, thường gọi là ông Chảng, người làng Bàng Châu. Thầy Chảng là người bộc trực, gan dạ và ngang ngạnh nhất vùng, chẳng hề kiêng nể bọn cầm quyền. Ông tự phong "Chảng Chảng ngang thiên". Câu ví von của người đương thời "ngang quá ông Chảng" nay đã trở thành tục ngữ. Ba anh em được thầy yêu quý, dạy cho nhiều thế võ bí truyền. Thấy được sự lợi hại của võ Bình Định, Tam kiệt Tây Sơn đã đem võ thuật vào chiến thuật trong cuộc khởi nghĩa và phát huy võ học Bình Định đến mức cực thịnh.

2 - Binh khí

Trong binh đội Tây Sơn, mỗi chiến sĩ là một võ sĩ. Sự huấn luyện quân đội, cơ bản là tập võ nghệ. Người lính phải biết sử dụng tất cả, hoặc một số, các binh khí truyền thống sau đây:

1. Quyền: lối đánh võ bằng tay chân, còn gọi là thảo bộ. Quyền gồm nhiều thảo bộ, sẽ liệt kê trong phần các bài thiệu. Hễ quyền giỏi thì roi cũng xuất sắc. Vì vậy quyền là môn võ căn bản, cần thiết. Quân Tây Sơn đã dùng chiến pháp sở trường này trong khi xung phong giáp lá cà, thanh toán chiến trường.

2. Roi: lối đánh võ bằng gậy, còn gọi là côn. Roi không nên lớn quá hoặc nhỏ quá, phải vừa cỡ tay nắm người sử dụng thì đường roi mới mạnh và nhanh. Có hai loại: roi trường và roi đoản. Roi trường là roi trận, dài khoảng 2 mét 5, đầu lớn là đốc roi, đầu nhỏ là ngọn roi. Người sử dụng roi trường ngồi trên ngựa và chỉ đánh một đầu. Roi đoản là roi đấu, dài "tề mi" tức là ngang lông mày người sử dụng (chừng 1 mét 6). Roi đấu, cầm ở giữa thân roi nên có thể đánh cả hai đầu. Chẳng hạn, đầu roi bổ xuống như trời giáng khiến đối thủ lo chống đỡ, nhưng đó chỉ là cú đánh hư. Trong lúc ấy, nhanh như chớp, đốc roi thúc mạnh vào hạ thể đối thủ, đó mới là cú đánh thực. Ngày xưa, các võ sĩ thường vắt vai một khăn lông to và dài, gặp khi bất trắc có thể dùng khăn thế roi, gọi là roi nhuyễn tiên, không phải để đánh mà để "vung roi" che mắt đối thủ rồi xông vào hất tung binh khí.

Học roi, phải biết 15 thế căn bản, gọi là *Thập ngũ thế côn pháp* , gồm: Bật hoành, Bật trực, Bật điếu ngư (câu cá), Bật gốc bật ngọn, Bật lên bật xuống, Bật thuận đón nghịch, Bật trung bình trích thủy, Đâm thượng bật hạ, Địa xà tự (chữ rắn đất), Phục hổ điếu ngư (cọp núp câu cá), Phục hổ phụng đầu (cọp núp đầu phụng), Phục hổ thừa chu (cọp núp đi thuyền), Phục hổ trích thủy (cọp núp giọt nước), Phục hổ xích phê, Tam tinh điểm nhãn (ba ngôi sao chấm vào con mắt).

3. Song sĩ: hai cây gỗ cứng kẹp dọc cánh tay, ló ra ở hai đầu. Khi đấm hay thúc cùi chỏ thì đầu nào của song sĩ cũng có thể ấn sâu vào cơ thể của đối thủ.

4. Đao: để chém và đâm. Nếu đao có lưỡi bè ra rất lớn thì gọi là đại đao.

5. Kiếm: gồm độc kiếm và song kiếm, lưỡi dài nhưng không quá 1 mét.

6. Siêu: giống như đao, nhưng cán dài. Thế võ kết hợp giữa kiếm và đao.

7. Thương, giáo, mác, lao đều có cán dài, dùng để đâm, đánh và phóng.

8. Xà mâu, đinh ba, bừa cào đều có cán dài nhưng đầu có nhiều nhánh, đường võ chậm chạp, ít thông dụng.

9. Lăng, khiên: tròn dẹp, có tay nắm ở tâm điểm; dùng để che, đỡ khi lâm trận.

10. Song chùy: hình cầu bầu dục, xẻ răng cưa như cạnh khế, có cán nắm, dùng để đánh, cũng ít sử dụng.

11. Dây xích bằng sắt dùng để quất, lợi thế như một cây roi.

12. Cung, ná, nỏ dùng để bắn tên khi đối thủ còn ở xa.

3 - **Các bài thiệu**

Đặc điểm của võ Tây Sơn là mỗi thế võ đều có một bài thiệu đi kèm, tức là phần lý thuyết được diễn thành thơ có vần, có điệu cho dễ đọc, dễ nhớ. Người học võ phải thuộc lòng bài thiệu, đọc đến đâu múa đến đó, lý thuyết ăn khớp với thực hành. Lối học võ này rất tiện cho việc luyện tập nhiều người cùng một lúc, được áp dụng trong trường huấn luyện quân đội của Tây Sơn.

Bài thiệu thời Tây Sơn rất nhiều, nay chỉ còn lưu giữ được một ít. Chẳng hạn, các bài thiệu thảo bộ (tức thảo quyền) có: *Độc lập sinh hoa quyền* (tức *Mai hoa*), *Én bay thảo pháp* (chữ Nôm, thơ lục bát), *Lão mai độc thụ, Ngọc trản, Phượng hoàng, Thần đồng, Thiền sư, Tiên ông, Tứ hải, Tứ môn.*

Bài thiệu thảo roi như: *Chấp thủ đẳng côn, Côn thất bộ, Dương côn thế Thái tổ luyện tập võ nghệ pháp bộ* (chữ Nôm và chữ Hán, thơ lục bát và 4 chữ), *Khổng Minh côn pháp* (chữ Nôm, thơ lục bát), *Ngũ môn phá trận, Tam thế côn thảo, Tấn hưng thảo pháp* (chữ Nôm, thơ lục bát), *Tấn nhất ô du, Thái sơn, Thiện đồng viết* (chữ Nôm, thơ lục bát), *Trực chỉ, Trường côn diễn quốc âm ca* (chữ Nôm, thơ lục bát), *Trường côn thế pháp* 1 và 2 (chữ nôm, thơ lục bát).

Về thảo kiếm, có bài thiệu *Long môn, Song kiếm, Trường kiếm, Thần nhân biến bách thế.*

Về thảo đao siêu, có bài thiệu *Long đao* (2 bài), *Siêu đao, Siêu ông bát quái, Tam thế đẳng bài, Xung thiên.*

Các bài thiệu trên, căn cứ các tài liệu cổ đựng trong trắp, thờ tự chung với gia phả, bài vị tại các từ đường như: Tư liệu của từ đường họ Trương, ở thôn Phú Thiện, xã Mỹ Hòa, huyện Phù Mỹ; tập bằng giấy bồi đã rách nát chỉ còn 26 trang, chép 17 bài thiệu. Tư liệu của võ đường Phan Thọ ở xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn; tập này chỉ còn lại 18 bài thiệu nguyên vẹn do ông Đào Thống tự ký. Tư liệu của võ đường Thanh Long do võ sư Nguyễn Văn Đấy ở thị trấn Bồng Sơn lưu giữ; tập này dày 136 trang, trong đó có 36 trang ghi các bài thiệu. Cả ba tài liệu trên đều bằng chữ Hán và Nôm.

4 - **Trống trận**

Thời ấy còn sáng chế ra điệu trống kết hợp giữa nghệ thuật và chiến thuật, giao hòa giữa âm nhạc và âm thanh trận mạc. Dân gian quen gọi là "Trống trận Tây Sơn", gọi văn chương hơn là "Nhạc võ Tây Sơn", gọi theo

nhạc pháp là "Song thủ đả thập nhị cổ". Đúng với kinh điển, nhạc khí này là một bộ trống gồm 12 cái, mặt trống căng dùn và lớn nhỏ khác nhau, cùng một mức độ tác dụng nhưng tạo ra những âm thanh với cung bậc khác nhau. Mỗi trống mang tên một con giáp gồm: Tý, Sửu, Dần, Mẹo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Người đánh trống phải là một nghệ sĩ tài hoa, vừa là một võ sĩ thượng thặng dùng thế côn quyền mới có thể điều khiển 12 cái trống cùng lúc; vừa tác động bằng tay gọi là quyền trống, vừa dùng dùi gọi là roi trống. Khi quyền trống thì sử dụng cả ngón tay, bàn tay, cạnh tay, cổ tay, nắm tay tác động lên mặt trống. Khi roi trống thì đánh hay vuốt đầu roi (ngọn roi), đuôi roi (đốc roi), có khi cả thân roi trên các mặt trống. Cứ như thế, đôi tay nhảy múa trên 12 cái trống cùng lúc, tạo ra những âm thanh khác nhau thành bản hùng ca.

Nhạc võ Tây Sơn chia làm bốn hồi: xuất quân, xung trận, công thành, khải hoàn; và chỉ có tiến, chiến thắng, chứ không có hồi lui quân. Tiếng trống trong hồi xuất quân mang âm hưởng nhịp nhàng, rầm rập, hùng tráng như hàng vạn bước chân, vó ngựa trên đường ra trận mạc. Tiết tấu trong hồi xung trận chuyển sang khích động, dồn dập, xối xả như trận mưa rào. Kế đến hồi công thành, âm thanh chan chát, gào thét, tiết tấu thể hiện chiến trận khốc liệt tiếng ngựa hí, quân reo, binh khí chạm nhau, hùng khí ngút trời. Và cuối cùng, hồi khải hoàn, âm thanh réo rắt, vui nhộn, phấn khởi, thể hiện niềm vui khúc ca chiến thắng.

Ngoài bộ trống 12 cái đặt trước mắt, còn có 5 trống treo sau lưng gồm 1 trống vừa tầm đập ngửa đầu, 2 trống vừa tầm thúc hậu hai cùi chỏ, 2 trống vừa tầm gót chân đá hậu. Nhưng chỉ có vài nghệ sĩ siêu việt vượt khỏi tầm kinh điển mới có khả năng sử dụng 17 cái trống cùng lúc.

Trên đây, mang tiếng gọi là trống trận Tây Sơn, nhưng thực ra chỉ dùng để luyện tập quân sĩ và biểu diễn quân lực. Lúc ra trận, cần gọn nhẹ, tiện di chuyển, nên chỉ dùng hai trống lớn đặt trên xe cho ngựa kéo hay người khiêng. Nghệ sĩ dùng roi chầu (dùi lớn) đánh theo nhạc võ trận, âm thanh vang xa, dồn dập, kích thích lòng hăng hái của binh sĩ.

5 - **Võ thuật và chiến thuật**

Chiến thuật của Tây Sơn là áp đảo đối phương từ tầm xa đến tầm gần. Xa thì có đại bác đặt trên mình voi. Khi cách mục tiêu chừng 100 mét thì dùng súng trường. Gần thì đến lượt cung nỏ, rồi hỏa hổ. Cuối cùng là xung phong, cận chiến, dùng các thế võ để giải quyết chiến trường theo nguyên

tắc "nhất nhân địch quần nhân".

Như vậy, binh đội của Tây Sơn không cần đông mà cốt ở tinh và dũng cảm. Binh đội gọn nhẹ, di chuyển nhanh chóng, thích hợp lối tác chiến thần tốc. Đánh nhanh, đánh mạnh, hư thực không rõ, bất ngờ thọc sâu vào kẽ hở của địch quân. Chiếm mục tiêu thì dùng tượng binh làm lá chắn, vừa là pháo đài di động cho bộ binh tiến lên. Đó là kỹ thuật tác chiến của Tây Sơn, ảnh hưởng bởi bản chất con nhà võ.

Tương truyền các tướng Tây Sơn đều là những tay võ xuất chúng. Nguyễn Huệ sở trường về roi. Nguyễn Lữ xuất sắc về côn quyền, đã sáng chế ra *Hùng kê quyền*, lấy từ các thế võ của gà đá. Võ Văn Dũng (?–1835) rất giỏi về đao, người đời có câu truyền tụng "*Phá sơn trung tặc, dị; Thắng Văn Dũng đao, nan*" (Phá được giặc trong núi thì dễ, thắng được ngọn đao của Văn Dũng thì khó). Đặng Văn Long, tự là Tử Vân (có sách chép là Mưu) lại quán thông cả cương quyền (ngạnh công) lẫn miên quyền (nhuyễn công), với đôi tay mạnh và cứng như sắt nên người đời thường gọi là "Đặng thiết tý". Bùi Thị Xuân không ai sánh kịp về môn kiếm. Trần Quang Diệu (?–1802) đánh cọp bằng tay không. Ngô Văn Sở (?–1795) cháu nội của Đại tướng Ngô Mãnh. Võ Đình Tú sở trường về côn, được Bùi Thị Xuân tặng danh hiệu "Thiết côn vô địch" thêu trên lá cờ lệnh.

Tóm lại, võ Tây Sơn là võ truyền thống của Bình Định đã được tập hợp và tinh luyện để đưa vào quốc phòng. Võ trở thành chiến lược độc đáo của thời Tây Sơn, thời huy hoàng nhất của nền võ học Bình Định.

THỜI KỲ ẨN MÌNH (1802- 1867)

Năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh dẹp nhà Tây Sơn và lên ngôi vua, xưng đế hiệu là Gia Long. Không những nhà vua trả thù một cách dã man đối với Tây Sơn, mà còn có cả một kế sách lâu dài, nhằm tận diệt tất cả những gì có liên quan đến Tây Sơn. Vì vậy võ Tây Sơn không còn được lưu hành nữa. Các nhà võ rút lui vào bóng tối, chỉ âm thầm truyền dạy cho con cháu, nên gọi là "Võ vườn". Những bài thiệu cũng phải giấu trong trí nhớ và chỉ truyền miệng trong phạm vi gia đình. Điệu trống Tây Sơn im bặt trong những ngày lễ hội đông người. Thời kỳ này kéo dài suốt các triều Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và đầu đời Tự Đức nên các bài võ nổi tiếng như: *Nghiêm thương, Hùng kê quyền, Song phượng kiếm*, tương truyền của Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và Bùi Thị Xuân đều bị thất truyền hoặc đã mất gốc.

Để tránh sự sát hại của Gia Long, quan tước hầu Nguyễn Văn Hiệp cùng

hai con là Nguyễn Văn Đinh và Nguyễn Văn Búa đều là võ tướng Tây Sơn chạy vào Phan Thiết, mai danh ẩn tích và truyền dạy võ nghệ, đánh cọp, trừ trộm cướp. Dân địa phương nhớ ơn, lập đền thờ ở đình Thạch Long và đình Khánh Thiện, hiện nay vẫn còn. Ngoài ra còn có một bộ tướng của Tây Sơn chạy vào Tân Khánh, tỉnh Bình Dương lánh nạn, lập ra trường phái Võ Thuật Tân Khánh. Năm 1850, hậu duệ của gia đình này có người con gái tên là Trà chiêu mộ nghĩa quân, luyện tập võ Tây Sơn, nổi lên chống Tự Đức[5].

THỜI KỲ TRUNG HƯNG (1867- 1924)

Từ khi vua Tự Đức lên ngôi (1847), quân Pháp luôn luôn tìm cách gây hấn với nước ta để có cớ xâm chiếm. Năm 1858, liên quân Pháp và Tây Ban Nha đánh chiếm bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng. Năm 1859, thành Gia Định thất thủ. Năm 1861, mất Định Tường (Mỹ Tho), đảo Côn Lôn và Biên Hòa. Năm 1867, Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Trước tình thế khẩn trương, cần tăng cường quân đội để bảo vệ những phần đất còn lại. Đối với Tự Đức, đề phòng Tây Sơn không còn là việc thiết thực nhưng họa xâm lăng của Pháp thì sờ sờ trước mắt. Vì thế năm 1867, nhà vua cho thành lập trung tâm tuyển chọn võ quan ngay trên "Miền Đất Võ". Đó là trường thi Hương võ Bình Định tại thôn An Thành, tổng Thời Đôn, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn; nay là thôn An Thành, xã Nhơn Lộc, huyện An Nhơn, và chỉ cách trường thi Hương văn (thôn Hòa Nghi, xã Nhơn Hòa) vài cây số, xuyên qua các thôn Trường Cửu, Quang Châu nằm dọc theo hữu ngạn Nam phái sông Côn.

Vốn sẵn truyền thống yêu thích võ nghệ, nay được nhà vua mở trường thi, tuyển chọn nhân tài, các mạch võ ẩn tàng hơn sáu mươi lăm năm qua, giờ đây bùng lên trổ hoa kết trái. Các lò võ ở Bình Định mọc lên như nấm. Những đêm trăng, trong sân nhà hay trên dãy gò hoang vắng, tốp năm tốp ba, võ sinh miệt mài tập luyện.

Thời ấy, ở Bình Định có Nguyễn Văn Tứ sinh năm Đinh Sửu (1817), đậu Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Thìn, lúc 52 tuổi. Đặng Đức Tuấn sinh năm Giáp Ngọ (1834), người huyện Phù Mỹ, đậu Đệ tam giáp Đồng võ tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Tỵ (1869), lúc 36 tuổi.

Các cử nhân võ có: Bùi Điền, Nguyễn Công Bình (tức Nguyễn Hóa), Phạm Toản, Tăng Doãn Văn (tức Tăng Bạt Hổ)... Và có các võ sư nổi tiếng như Lê Khanh, Lê Thượng Nghĩa, Lê Tuyên, Lê Văn Thống.

Về phái nữ, thời ấy có Trần Thị Quyền, người huyện Bồng Sơn, nổi tiếng võ nghệ, hai lần đánh thắng cọp.

Rồi kinh đô thất thủ (1885), vua Hàm Nghi bôn đào và xuống chiếu Cần Vương. Võ Bình Định đã góp phần vào việc chống Pháp. Lãnh tụ phong trào Cần Vương ở Bình Định là một người văn võ song toàn: Mai Xuân Thưởng (1860–7/6/1887) người thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn. Trong bài *Điếu Mai Nguyên súy* (Điếu Nguyên soái Mai Xuân Thưởng), Nguyễn Bá Huân một danh sĩ đương thời, đã hết lòng khâm phục:

Đan tâm chi vị cứu lương dân
Hoành sóc ngâm thi hữu kỹ nhân
Nhất phó hung khâm hoành vũ trụ
Tam niên cầm kiếm định phong trần
Chiến y nguyệt chiếu sinh hàn khí
Cao lũy nhật tà ám xích cân
Túng sử anh hùng thành đại chí
Khải ca cao xướng nhập thanh vân

Việt Thao dịch:

Lòng son chỉ muốn giúp dân lành
Vung giáo ngâm thơ khó kẻ tranh
Một dạ tâm can trùm vũ trụ
Ba năm đàn kiếm dẹp phong trần
Trăng soi áo trận dờn hơi lạnh
Chiều xuống trên thành bớt thắm khăn
Giá thử anh hùng xong chí lớn
Hát mừng thắng trận ngút mây xanh

Hưởng ứng phong trào Cần Vương, bên làng võ Bình Định có các Cử nhân võ như: Thống chế Nguyễn Hóa (1842–1887) người làng Kiên Ngãi, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn; Thống trấn Bùi Điền (?–1887); Tăng Bạt Hổ (1858–1906) người làng An Thường, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân. Các võ sĩ ứng nghĩa có Nguyễn Đăng (1835–1887) người thôn Đại An, xã Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn; Huỳnh Ngạc người thôn Tiên Thuận, xã Tây Thuận (Bình Giang cũ), huyện Tây Sơn; Võ Đạt (sinh khoảng 1835) người làng Xuân Vinh, xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn.

Dưới cờ khởi nghĩa của Mai Nguyên soái, ở Bình Khê còn có một dòng võ mà cả ba thế hệ gồm hàng trăm võ sĩ, võ sinh đã theo thầy đứng trong hàng ngũ nghĩa quân. Đó là lò võ Lê Thượng Nghĩa, sư tổ của Hồ Tá Quốc. Hồ Tá Quốc đã ca tụng tay kiếm lợi hại của thầy trong việc cứu nước, qua

bài *Tặng Lê công Thượng Nghĩa* (Tặng ông Lê Thượng Nghĩa)

Lão sư thân thủ nhược du long
Lẫm liệt tu mi khí lực hùng
Tích nhật Cần Vương đồng tá quốc
Tây trù trảm tận hiển hùng phong

Đào Văn dịch:

Nhớ thầy dáng tựa rồng bay
Đường gươm nhát kiếm râu mày xứng danh
Theo vua vì nước quên mình
Dẹp tan lũ giặc đinh ninh lời nguyền.

Trong bài *Trường Úc sơn quan đại chiến hậu, hựu đại thắng ư Cẩm Văn thôn hữu cảm* (Cảm xúc sau khi đánh lớn trên ải Trường Úc, lại thắng lớn ở thôn Cẩm Văn), sư tổ Lê Thượng Nghĩa cũng đã nói rõ, thắng lớn là nhờ áp dụng võ thuật vào chiến thuật:

Bình nhung hào kiệt vũ Ngô câu
Xung đột trùng vi tràm tặc đầu
Trường Úc, Cẩm Văn tề báo tiệp
Nghĩa binh thanh giá chấn toàn châu.

Việt Thao dịch:

Diệt thù, hào kiệt múa gươm thiêng
Xông phá vòng vây chém giặc liền
Trường Úc, Cẩm Văn đều thắng lớn
Nghĩa quân lừng lẫy khắp trong miền.

Tướng Đặng Đề, cũng người huyện Tây Sơn (quận Bình Khê cũ), một tay võ nghệ nổi tiếng, đã chỉ huy mặt trận Thủ Thiện, cho quân xung phong cận chiến, có trống trận yểm trợ tinh thần, y như đạo quân Tây Sơn ngày trước. Qua bài *Thủ Thiện đại phá Lan Sa hữu cảm* , ông viết:

Thủ Thiện thôn trung bề cổ động,
Nghĩa binh phấn dũng vũ đao thương
Lan Sa mã hạ hoành thi biến,
Tặc huyết lưu thành nhất tuyến trường

Việt Thao dịch:

Thủ Thiện, trong thôn trống trận rền,
Nghĩa quân dũng cảm giáo vung lên.
Lan Sa dưới ngựa phơi đầy xác
Máu chảy dài theo vết đặc sền

Năm 1908, làng võ Bình Định lại một lần nữa góp phần chống Pháp

trong phong trào Kháng Thuế tại tỉnh nhà. Các võ sĩ ở An Vinh và An Thái tham gia rất đông. Họ lãnh trách nhiệm trừng trị bọn tay sai của Pháp và những tên thổ hào dựa vào giặc để nhiễu hại dân lành. Căn cứ vào các châu bản triều Duy Tân[6], ở huyện Bình Khê có Hà Khuê, Hồ Cường, Lê Lý, Lê Hữu, Lê Thức, Võ Nghiệp... đã lùng kiếm các viên chức đắc lực của chính phủ Bảo hộ để trừng trị, tiêu biểu có tên Vinh và Giao bị nịch sát. Ở vùng An Vinh và An Thái[7] có Nguyễn Văn Khải lý trưởng An Vinh, chỉ huy toán bắt cóc bọn làm tay sai cho giặc, tiêu biểu có tên Uẩn đền tội, xác thả trôi sông. Ở huyện Phù Cát, Nguyễn Hoành đã ám sát hai viên chức gian ác do phủ phái tới là tên Bá và Tường. Ở huyện Bồng Sơn có Đỗ Dương, Nguyễn Điềm, Phạm Quế, Phan Thuần đem thủ hạ khoảng 50 người cầm đao, côn đến huyện đường kháng cự với lực lượng đàn áp. Ngoài ra, toán võ sĩ còn thi hành bản án tử hình đối với những thường dân vì tham tiền chịu làm do thám hoặc chỉ điểm cho giặc, như trường hợp nịch sát tên thợ Cẩn để làm gương.

Khoảng năm 1920, cả hai tỉnh Bình Định và Phú Yên mất ăn mất ngủ vì nạn cướp Dư Đành. Võ sĩ bốn huyện Tây Sơn (thời ấy là Bình Khê), An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát được quan tỉnh điều động vào việc bắt cướp. Dư Đành người làng Kiên Ngãi, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, giỏi võ nghệ và có sức mạnh phi thường. Hắn có thể kẹp nách một con bò nghé, nhẹ nhàng như bồng một đứa bé. Người đương thời ví Dư Đành "*sức đương Hạng Võ, mạnh kình Trương Phi*". Dư Đành cầm đầu một toán cướp 11 tên: Hựu (quân sư), Phi, Cao, Đen..., toàn là những tên cướp hung bạo khét tiếng. Chỉ có tay roi Hồ Ngạnh ở Thuận Truyền là Dư Đành né tránh, còn Bảy Lụt cũng là một tay quyền nổi tiếng ở An Vinh, bị Dư Đành và đồng bọn phục kích đánh bất tỉnh để cảnh cáo làng võ đang tìm bắt chúng. Hành động của chúng còn lưu lại trong ca dao:

Dư Đành sức mạnh quá trâu,
Vùng lên đánh ngã cả xâu triều đình.

Triều đình khiển trách quan tỉnh, tỉnh nạt xuống huyện. Quan huyện đổ cáu trút lên đầu làng xã. Khổ cho đám dân đinh phải canh phòng nghiêm nhặt suốt ngày đêm, lùng sục khắp hang cùng ngõ hẻm mà vẫn không tìm ra tung tích bọn cướp. Tình cờ, người ta thấy Dư Đành đang ngủ say dưới lòng tảng đá hàm ếch, thuộc vùng núi Dương An, xã Phước An, huyện Tuy Phước. Đám dân phòng phải lập thế dùng cây gỗ đè lên người hắn "*kiềng kiềng ba khúc cán ngay yết hầu*" (*vè Dư Đành*) và có súng bắn thị uy, Dư Đành mới chịu bó tay.

Xét cho cùng, thời kỳ Trung Hưng đã trải dài trên nửa thế kỷ, nhưng làng võ Bình Định không thể có lại cảnh huy hoàng rực rỡ như thời Tây Sơn. Tuy vậy, võ học Bình Định thời kỳ này cũng đã phục hưng được ý hướng tốt đẹp là dạy võ, học võ để ứng thí, cứu nước và giúp đời.

THỜI KỲ XÂM NHẬP (1924- 1945)

Từ xưa, Bình Định đã có câu truyền tụng: "*Roi Thuận Truyền, quyền An Vinh*" và "*Trai An Thái, gái An Vinh*" là những địa danh thuộc tỉnh nhà, đã phát tích những dòng võ nổi tiếng và nối nghiệp cho đến bây giờ. Thôn Thuận Truyền thuộc xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn (trước là quận Bình Khê). Thôn An Vinh thuộc xã Tây Vinh (xã Bình An cũ), cùng huyện. Còn An Thái là một thị tứ, thuộc thôn Mỹ Thạnh, xã Nhơn Phúc, huyện An Nhơn.

1 - **Môn phái Thuận Truyền**:

Đời Minh Mạng gọi là thôn Kiên Truyền, sau đổi là Thuận Truyền, thuộc xã Bình Thuận, ở phía tây bắc huyện Tây Sơn. Thuận Truyền, tây giáp thôn Kiên Hòa (Thuận Hòa) và rừng, bắc giáp rừng và núi, đông giáp núi và thôn Trà Sơn, nam giáp Trà Sơn và Vân Tường. Thuận Truyền ở vào địa thế ba mặt giáp rừng, núi Hòn Trưng và núi Thơm, nạn thú dữ thường trực đe dọa. Trước sự sống còn, dân làng cần có thế võ và môn binh khí phòng thân. Nơi đây, nhiều môn phái, nhiều cao thủ đua nhau xuất hiện như Hồ Triêm, Hồ Cường, Cai Quên, Xã Trấp, Lê Thị Quỳnh Hà... nhưng dòng võ họ Hồ vẫn vượt trội cả về phẩm và lượng.

Đứng đầu làng võ Thuận Truyền có Hồ Triêm, tục gọi là Đốc Năm, một võ quan của triều Nguyễn, sinh năm 1843, tại thôn Hòa Mỹ, xã Bình Tân, huyện Tây Sơn. Vợ Hồ Triêm là Lê Thị Quỳnh Hà, sinh năm 1850, cũng là một dòng họ cao thủ trong vùng. Ông bà Triêm sinh hạ 10 người con đều theo nghiệp võ, trong đó có người con thứ 9 là Hồ Nhu, kế tục đứng đầu môn phái Thuận Truyền.

Hồ Nhu, tên thường gọi là Hồ Ngạnh (tục gọi theo tên con), sinh năm 1891, mất ngày 6 tháng Hai năm 1976, thọ 85 tuổi.

Ngay từ lúc bé, Hồ Nhu đã được cha mẹ dạy võ gia truyền. Lớn lên, ông học roi của cao sư Ba Đề, học nội công của ông Đội Sẻ, tiếp đến học roi của ông Hồ Khiêm. Đường roi kết hợp tinh hoa của nhiều thầy, lại thêm nội công nên cứng cáp và sâu hiểm vô cùng. Từ roi thế, roi đấu, roi chiến đến roi trận, ông đều tinh thông. Ông thường sử dụng roi chiến (tề mi), đánh cả hai đầu, nổi tiếng với ngọn roi xuất quỷ nhập thần qua lối đánh nghịch.

Khoảng năm 1932, tiếng tăm ông đã vang dội khắp bốn tỉnh Nam, Ngãi, Bình, Phú. Nghe danh, học trò đến xin thọ giáo rất đông, từ các ông Bộ Lâm, Dư Đính, Hồ Cừu, Hồ Tuyền, Huỳnh Xuyến, Xã Nung, Xã Thọ đến Lê Thành Phiên, Nguyễn Song Bá. Con trai chết sớm, ông truyền nghề cho cháu nội, nay là võ sĩ Hồ Sừng. Học trò tâm huyết, lớp lớn có ông Mười Mỹ (sinh năm 1912) ở Trường Úc, xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước, được ông riêng dạy ngón độc chiêu bí truyền. Học trò lớp sau có Đinh Văn Tuấn ở Qui Nhơn, đang độ sung sức, nối nghiệp thầy làm vẻ vang cho lò võ Thuận Truyền.

2 - **Môn phái An Vinh**

Thôn An Vinh nằm bên tả ngạn (bờ Bắc) sông Côn, thuộc xã Tây Vinh (Bình An cũ), đối diện với An Thái ở bên hữu ngạn (bờ Nam). An Vinh nằm về phía đông huyện Tây Sơn và cách Thuận Truyền khoảng 15 km. Vùng này hoa màu tốt tươi, nhiều nhà giàu có, nạn cướp bóc thường xuyên, nên dân chúng đua nhau học võ đã trở thành truyền thống.

"Quyền An Vinh" có từ lâu, nhưng cũng chỉ biết từ đời võ sư Nguyễn Ngạc, thường gọi là Hương mục Ngạc. Ông sinh năm 1850, trong một gia đình có truyền thống võ nghệ. Ông rất sở trường về quyền thuật và quan niệm rằng quyền là môn võ căn bản, phải thông thạo quyền thì mới hòng giỏi các môn võ khác. Kinh nghiệm đó đã đúc kết qua câu tục ngữ: "*Quyền liền roi*". Chính ông là người khai sáng ra môn phái và chọn hướng đi độc đáo cho làng võ An Vinh. Mạch võ này còn có ông Năm Nghĩa, cũng là bạn đồng môn đồng khóa, nhưng sau chuyên về roi.

Hương mục Ngạc học quyền Bình Định rồi học thêm quyền Tàu của ông Khách Bút. Sở dĩ ông nổi tiếng là nhờ tổng hợp được nhiều nguồn võ khác nhau, tạo nên tay quyền xuất sắc nhất trong làng võ Bình Định đương thời. Ông có các người con nổi tiếng về võ nghệ như Hương kiểm Cáo, Bảy Lụt, Tám Cảng (nữ) và Chín Giác. Học trò của ông như Ba Thông, Bốn Mỹ, Đinh Hề tức Hương kiểm Mỹ, Đội Sẻ, Sáu Hà đều có chỗ đứng xứng đáng trong làng võ. Trong đám môn đệ, nổi tiếng nhất là Hai Tửu, Bảy Lụt chẳng những xuất sắc về võ thuật mà còn gan dạ và có sức mạnh đáng kể, với tay không có thể vật ngã một con trâu đực đang sung sức.

Bảy Lụt có hai người con trai là Nguyễn Tiếp và Nguyễn Thiếp đều là võ sư nổi tiếng, nối nghiệp dòng họ. Bảy Lụt còn chân truyền mạch võ cho Phan Thọ. Sau này, Phan Thọ còn học thêm võ trận Tây Sơn với ông Sáu Hà nên đã tiếp thu được cả tinh hoa quyền An Vinh từ mạch võ Hương

mục Ngạc lẫn võ chiến của Tây Sơn. Hiện nay lò võ Phan Thọ ở thôn Thủ Thiện, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn vẫn đông học trò dù ông đã vào tuổi thất tuần.

3 - **Môn phái An Thái**:

An Thái là một thị tứ trù phú có đặc sản bún Song Thằng, quen gọi là Song Thần, với hàng tơ lụa và nghề nhuộm the. Từ năm 1932 về trước, phủ lỵ An Nhơn đóng ở đây làm tăng bề thế cho An Thái. Hằng năm, lễ hội Đổ Giàn, mang màu sắc truyền thống thượng võ, được tổ chức tại chùa Bà An Thái, còn vang vọng trong ca dao:

Tiếng đồn An Thái, Bình Khê
Nhiều tay võ sĩ có nghề tranh heo.

Từ ngày Trương Văn Hiến vào An Thái lánh nạn và mở trường dạy cả văn lẫn võ ở thôn Thắng Công, với mục đích đào tạo nhân tài, quyết lật đổ bạo quyền Trương Phúc Loan. Học trò Thầy giáo Hiến rất đông, đặc biệt là ba anh em Tây Sơn đã tạo cho vùng đất An Thái và Thắng Công[8] thành một trung tâm võ thuật. Từ đó, vùng An Thái đua nhau xuất hiện những cao thủ, những võ sư nổi tiếng như: Ba Phùng, bà Sáu Sanh, Chín Kỳ, Lâm Đình Thọ (tức Hương kiểm Lài), Lâm Hữu Phong, Phó tuần Chẩn, Tám Lẻo...

Nhưng đến năm 1924, một biến cố xảy đến cho làng võ Bình Định nói chung và dòng võ truyền thống của An Thái nói riêng. Đó là sự xuất hiện của môn phái quyền Tàu. Người sáng lập môn phái này là ông Tàu Sáu, tên thật là Diệp Trường Phát, sinh năm 1896 tại An Thái. Tuy là người Tàu nhưng dòng dõi đã ba đời ở thị tứ An Thái, bà nội và mẹ ông đều là người Việt. Ở quê mẹ, gia đình và bản thân Tàu Sáu đã hấp thụ tinh thần thượng võ nên khi lên 13 tuổi, ông được gửi về Tàu để học võ từ những cao sư Bắc phái Thiếu Lâm. Sau 15 năm rong rã tầm sư học võ, ông Tàu Sáu lúc bấy giờ đã 28 tuổi, trở lại An Thái, mở trường dạy quyền Tàu, sở trường hai môn Hổ quyền và Long quyền. Ông dạy võ gần 50 năm, môn đệ rất đông, không bao lâu phái quyền Tàu Thiếu Lâm của ông đã rải khắp "Miền Đất Võ" và riêng ở An Thái, võ quyền truyền thống đã bị quyền Tàu lấn át làm lu mờ. Có người vì thế sửa lại câu truyền tụng từ xưa ra "*roi Thuận Truyền quyền An Thái*".

Dân Bình Định đến với lò võ Tàu Sáu, có người vì xuất thân chuyên về quyền Tàu như Đào Hoành, Hải Sơn; có người chỉ để bổ túc cho tay roi võ truyền thống được cứng cáp thêm như Mười Mỹ.

Trong thời kỳ này, ngoài võ Thiếu Lâm của Tàu Sáu còn có võ Thái

Cực Đạo, võ quyền Anh cũng xâm nhập làng võ Bình Định và được người Pháp nâng đỡ để làm giảm bớt ảnh hưởng của võ truyền thống. Chính phủ Bảo hộ thường tổ chức những cuộc đấu võ đài đến chết mới thôi. Trên võ đài, để sẵn một cỗ quan tài, gây ấn tượng ghê rợn ở khán giả. Các lò võ cố luyện cho gà nhà những cú đánh tàn bạo, độc hiểm để thủ thắng càng nhanh càng tốt, vì thế gây nên sự thù hằn, hiềm khích giữa các lò võ. Đó chính là mục đích "chia để trị" của thực dân. Tuy nhiên, vẫn có những nhà võ ý thức được điều đó. Họ khước từ những cuộc thách thức tranh tài, chỉ đóng cửa truyền võ để khỏi mất dòng và để tự vệ.

THỜI KỲ TRẦM LẮNG (1945 đến nay)

Cuộc chiến kéo dài 30 năm với vũ khí tối tân; côn, quyền, gươm, giáo không còn tính cách quyết định cho cuộc chiến nữa. Số người học võ để đi thi đã chấm dứt từ lâu. Học võ để phòng cướp hay làm mưa làm gió như Dư Đành cũng không còn. Hội Đổ Giàn, tục Tranh Heo đã mai một từ khi khói lửa lan tràn. Số người học võ tuy có giảm bớt nhưng tinh thần thượng võ đã trở lại với ý nghĩa chân chính.

Khoảng năm 1948, võ sư Hà Trọng Sơn người xã Phước An, huyện Tuy Phước, đã sáng tạo ra bài Kiếm 12, gồm 12 thế võ sử dụng kiếm để tấn công đối thủ. Đặc điểm Kiếm 12 là rút tỉa những thế kiếm cổ truyền, mang tính thực tế chiến đấu qua các động tác đâm, chém, né, đỡ. Vì thế không có phần bái tổ và không mang tính cách trình diễn múa may, uyển chuyển đẹp mắt.

Năm 1960, trong ý nghĩa tìm về cội nguồn, tưởng nhớ đến người sáng lập võ Tây Sơn, nhân dân toàn quận Bình Khê (nay là huyện Tây Sơn) đã chung sức lập xong đền thờ Tam Kiệt Tây Sơn tại nền đình cũ đã bị phá hủy thời Việt Minh. Nguyên khuôn viên ấy là vườn nhà của gia đình ba anh em Tây Sơn. Vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) lên ngôi, cho xây dựng thành một nhà từ đường khang trang. Khi Gia Long diệt Tây Sơn, ra lệnh san bằng ngôi nhà. Sau, dân làng lập ngôi đình làng Kiên Mỹ tại đó để bí mật thờ Tam Kiệt Tây Sơn.

Đền thờ Tây Sơn có ba gian. Gian giữa thờ Quang Trung hoàng đế. Hai gian bên thờ vua Thái Đức và Đông Định Vương Nguyễn Lữ. Trước sân đền đặt tượng bán thân của vua Quang Trung và dựng bia ca tụng công đức ngài.

Cũng từ năm 1960, hằng năm cứ vào ngày mùng 5 tết Nguyên Đán, tỉnh Bình Định lại tổ chức trọng thể lễ Đống Đa. Trong ngày lễ hội có biểu

diễn võ trận và trống trận Tây Sơn. Người xem hội từ các nơi đổ về đông nghẹt đường.

Khoảng thập niên 1960, có nghệ sĩ Tân Phong (tức Nguyễn Phong) trong ban Tân Phong Gió Mới, người Hoài Nhơn, còn giữ được chân truyền, đánh 12 trống đúng theo nhạc pháp trống trận Tây Sơn. Ông thọ giáo thầy Tám Ngang, người Bình Khê, khi thành danh đã từng đi trình diễn nhạc võ nhiều nơi, có quay phim làm tài liệu. Tân Phong mất khoảng năm 2000 nhưng cũng đã truyền lại môn nhạc võ Tây Sơn cho hậu thế.

Ngoài ra còn có nghệ sĩ Nguyễn Đào, thành viên trong ban nghi lễ đền Kiên Mỹ thờ Tam Kiệt, đã chân truyền trống trận Tây Sơn cho con gái út là Nguyễn Thị Thuận. Năm 1976, ông mất, Nguyễn Thị Thuận tiếp tục vai trò trình diễn của thân phụ và nay bà lại truyền nghiệp cho con gái út là Dương Thị Hương đang tuổi đôi mươi.

Vào đầu thập niên 70, một ngôi sao lóe sáng trên vòm trời võ học Bình Định: nữ võ sĩ Thanh Tùng của miền sông Côn. Chưa ai thấy cô thắng trên võ đài hay từng tranh tài cao thấp với ai, người ta chỉ thấy Thanh Tùng ở điện thờ Quang Trung dịp lễ Đống Đa biểu diễn quyền như bài *Lão mai độc thụ* hay roi như bài *Tấn nhất ô du* là đã đủ khiếp.

Xét cho cùng, điều ấy là lẽ dĩ nhiên. Thanh Tùng là con nhà võ, đời đời nối nghiệp và thừa hưởng các ngón bí truyền của một dòng võ cao thủ. Ông nội của Thanh Tùng là một tay roi qui khiếp thần kinh, người đồng thời và xứng tài với Hồ Ngạnh. Thân sinh cô vẫn nối nghiệp nhà, giữ vai trò đứng đầu hàng võ tại địa phương. Rồi đến Thanh Tùng, tuy là gái, cô vẫn tiếp nối thừa hưởng tinh hoa con nhà võ.

Năm 1972, hội Võ Thuật Bình Định được thành lập, thành phần sáng lập viên gồm có: các võ sư Hà Trọng Sơn, Huỳnh Liễu, Lý Xuân Tạo, Nguyễn Nghè, Nguyễn Thông, Nguyễn Văn Thành, Thanh Hoàng, Thành Nở, Xuân Sơn Quảng và ba huấn luyện viên là Lý Thành Nhân, Nguyễn Thành Công, Xuân Trường Tịnh. Võ sư Thanh Hoàng có tên thật là Nguyễn Bính, sinh năm 1935, người thôn An Phú, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, được bầu làm Tổng thư ký. Tôn chỉ của hội là bảo tồn và phát triển võ Bình Định. Hội hoan nghênh các phái võ khác gia nhập vào làng võ Bình Định làm phong phú thêm cho nền võ học tỉnh nhà; nhưng cương quyết ngăn chặn các môn võ ngoại lai đang muốn đồng hóa võ truyền thống.

Việc làm đầu tiên của hội là ủy nhiệm cho ông Tổng thư ký viết đơn kiện võ sư Diệp Bảo Sanh (con trai ông Tàu Sáu) ở An Thái, đã soạn và xuất bản quyển sách dạy võ, động chạm đến lịch sử võ Bình Định. Trong

lá đơn thứ nhất có đoạn viết[9]:

"Trong cuốn sách 'Võ thuật Bình Định chân truyền' viết toàn các nội dung võ Tàu thuộc môn phái Thiếu Lâm chân truyền gồm Hổ quyền và Long quyền, các bài múa như Thất bộ, Miêu Tẩy diện, Tứ môn, Tam cước hổ; ngoài ra không có bài nào thuộc võ Bình Định cả. Theo như lời nói đầu về tiểu sử tổ sư Diệp Trường Pháp, tự là Tàu Sáu, thì ông là người Tàu, sinh tại làng An Thái, về Tàu học võ từ năm 13 tuổi, đến năm 28 tuổi ông trở về An Thái dạy toàn võ Tàu. Ngoài ra, không có đoạn nào nói võ sư Tàu Sáu học võ thuật Bình Định của một võ sư tiền bối nào trong tỉnh cả. Cũng trong bài viết trên, còn có đoạn viết - cùng thời gian chú Tàu Sáu dạy võ tại An Thái có nhiều võ sư biết tài nghệ của chú và thán phục tài nghệ...

"Cứ như trên thì ta cũng thấy trước khi chú Tàu Sáu về nước học võ thì ở Bình Định đã có nhiều võ sư tài giỏi thuộc phái võ Bình Định rồi. Võ sư Diệp Bảo Sanh tự ý sửa câu ca dao khẩu truyền 'Roi Thuận Truyền, quyền An Vĩnh' thành ra 'Roi Thuận Truyền, quyền An Thái' là quê chú Tàu Sáu. Xin thành thực nói rõ cùng võ sư Diệp Bảo Sanh và các quí vị là tôi rất tôn kính cụ Tàu Sáu, nhưng tôi không thể đồng ý quyển sách trên lấy tên là võ Bình Định chân truyền được, vì nội dung chẳng có tí võ Bình Định nào cả. Tôi rất tán đồng một người viết sách phổ biến võ thuật Bình Định, dù người đó ở tỉnh nào, mang quốc tịch nào, nhưng miễn sao viết cho đúng nguồn gốc võ thuật của Bình Định...

"Nhóm chúng tôi họp tại nhà võ sư Nguyễn Văn Thành vào cuối năm 1972 đồng kính đơn xin lập hội Võ Thuật Bình Định. Chúng tôi đã cử người tới tận nhà võ sư Diệp Bảo Sanh để mời hợp tác, ông đã từ chối. Nhưng ông lại luôn lấy danh nghĩa võ thuật Bình Định để làm rạng danh cho ông và môn phái của ông, gây ra sự hiểu lầm các võ phái Bình Định khác, trong khi ông chỉ dạy toàn võ Tàu. Để tránh sự hiểu lầm của độc giả trên toàn quốc và con em chúng ta sau này nghĩ rằng võ Bình Định học lại của thân chủ không nguồn không gốc.

"Vì mục đích không muốn cho võ học Bình Định bị đồng hóa thành võ Tàu, mong quí vị võ sư buộc võ sư Diệp Bảo Sanh phải thay thế tựa đề của cuốn sách. Yêu cầu võ sư Diệp Bảo Sanh thu hồi số sách chưa bán và đính chính trên mặt báo để làm sáng tỏ việc trên và không được lấy tên võ đường của mình là 'Võ Thuật Tây Sơn Bình Thái Đạo'. Còn nếu muốn để tên trên thì phải dạy võ Bình Định.

Mong võ sư Diệp giải quyết gấp để tránh mọi sự bất hòa mà thật tình chúng tôi không muốn có" (trích *Miền Đất Võ*).

Sau đó hội Võ Thuật Bình Định còn gửi tiếp lá đơn thứ hai, với lời lẽ quyết liệt hơn. Nhưng rồi việc thưa kiện cũng chẳng đi đến đâu. Hội phải ra tay "xuống đường" hủy sách, nhưng cũng chỉ trong phạm vi nhỏ. Hai mươi năm sau, sách ấy lại thấy bày bán, với đầu đề *Võ Tây Sơn – Phái An Thái* do nhà xuất bản Thể Dục Thể Thao (Hà Nội, chi nhánh tại Sài Gòn) ấn hành năm 1993, số lượng 2000 cuốn trên khổ giấy 13x19.

Một điều quan trọng là từ năm 1972, hội Võ Thuật Bình Định được thành lập với đầy đủ các môn võ của Bình Định. Trước đó chỉ có phân cuộc Quyền Thuật Bình Định được thành lập mà thôi và trực thuộc vào Tổng Cục Quyền Thuật Sài Gòn.

Lại nữa, võ Bình Định cũng được phổ biến rộng rãi qua các võ đường ở Sài Gòn và các tỉnh, như võ đường Sa Long Cương ở Sài Gòn do sư trưởng Trương Thanh Đăng người Bình Định tổ chức, dạy cả võ Bình Định lẫn võ Thiếu Lâm.

Thời kỳ này có những nhà sư nổi tiếng về võ Bình Định như Thượng tọa Bửu Thắng, tuổi ngoài 80, trú trì chùa Quang Hoa, huyện Tuy Phước, là một tay roi chiến thượng thặng; sư Hạnh Hòa, khoảng ngũ tuần, trú trì chùa Long Phước, huyện Tuy Phước, một tay võ danh tiếng; sư chú Vạn Thanh, 30 tuổi, cũng ở chùa Long Phước, tay roi tay đao đang thời sung sức.

Học võ, thì phải học luôn cả thuốc võ để tự chữa trị những chấn thương do đánh võ gây nên. Tuy nhiên trong trường hợp thương tích quá nặng, hoặc bị đánh trúng các huyệt đạo thì phải tìm đến các thầy thuốc võ chuyên môn điều trị làm phục hồi các chức năng tạng phủ, kinh lạc. Những bài thuốc võ thông dụng chữa trị nội thương như giải độc, trật đả, trục ứ, chấn thương thổ huyết, hóa giải các huyệt đạo. Những bài thuốc chữa ngoại thương như gãy xương, đứt gân, sai khớp, tê bại, vết thương.

Các lương y phải xuất thân từ những lò võ danh tiếng mới học được các bài thuốc bí truyền. Sau đây, một số võ sư kiêm danh y của tỉnh nhà:

- Ở huyện Tuy Phước có Nguyễn Chánh với *Trục ứ phương thang*; Nguyễn Hữu Nghĩa với *Trục ứ thang*; Trần Khải với bài *Trật đả dược tửu phương*; Trương Văn Vịnh (biệt hiệu Phi Long Vịnh) với *Trật đả thang*;

- Ở huyện Tây Sơn có Cửu Bút với *Dược tửu phương*; Hồ Nhu với nhiều bài thuốc gia truyền; Nguyễn Bá Ngọc với *Giải độc thang* và bài thuốc dán.

- Ở huyện An Nhơn có Lê Minh Hoàng với bài *Ứ huyết nội thương toàn thân*; Lưu Dư Khoa (An Thái) với bài *Thương cân dược thủy* (thuốc xoa bóp) và thuốc bó trật đả bong gân; Lê Văn Chương ở thị trấn Bình Định

với bài thuốc phục hồi gân cốt; Nguyễn Chánh với *Trục ứ phương thang*; Hòa thượng Thích Huyền Ấn trụ trì chùa Bích Liên với các bài *Thập tam vị phương, Đạt mạng đơn, Thập tứ vị phương thang, Tử kim đơn phương, Thất ly tán.*

- Ở huyện Phù Cát có Nguyễn An Ngự với bài *Trật đả hoàn phương.*

- Ở huyện Hoài Nhơn có Phan Tiên Dền với bài *Trật đả dược hoàn phương* và *Chính cốt tử kim đơn* (thuốc tán); Nguyễn Tử Trác chuyên trị bị đánh nặng thổ huyết. Hai vị lương y này không phải là võ sư.

Ở thành phố Qui Nhơn có Minh Tân Phạm Hà Hải với nhiều bài thuốc võ gia truyền.

Tiếc rằng Hồ Nhu, sư Bích Liên và nhiều vị khác đã qua đời, nhưng trong làng võ y Bình Định còn biết bao danh sư khác nối tiếp được chân truyền.

MẠCH VÕ MÃI CÒN

Ngày nay lớp người từ 60 tuổi trở xuống, đang giữ vai trò nòng cốt làng võ Bình Định, tuy không nhiều nhưng rải rác khắp các địa phương trong tỉnh. Ở Qui Nhơn có Đinh Văn Tuấn, tác giả cuốn *Võ thuật cổ truyền Bình Định*; Kim Đình gốc người Hoài Nhơn; Nguyễn Lê Thanh. Ở Bình Khê có Hồ Sừng (cháu nội Hồ Nhu, con Hồ Ngạnh), Phạm Thi, Phi Long. Huyện Tuy Phước có Thanh Hoàng (cựu Tổng thư ký hội Võ Thuật Bình Định) ở Cầu Gành, Hồng Khanh, Minh Tinh (con võ sư xã Hào) ở Trường Úc; Đào Văn Thanh ở xã Phước Thuận và Trần Can ở ngã ba Diêu Trì cả hai đều thuộc mạch võ của Hà Trọng Sơn; nhà chùa thì có các sư Hạnh Hòa, Vạn Thanh ở chùa Long Phước. Huyện An Nhơn có Lý Thành Nhân (con võ sư Lý Xuân Tạo) ở Đập Đá, Vũ Lê Cang. Huyện Phù Cát có võ sư Trần Diễn. Và các huyện phía bắc là Phù Mỹ có Kim Hòa, ở Hoài Nhơn có Nguyễn Văn Chức, Nguyễn Thành Tín...

Mạch võ Bình Định như một dòng sông, lúc uốn khúc, lúc bằng phẳng, khi vơi khi đầy, nhưng với khí thế của đất trời "*Ba dòng sông chảy, ba dãy non cao, biển Đông sóng vỗ dạt dào, tháp kia làm bút ghi tiếng anh hào vào mây xanh*", dòng chảy ấy không bao giờ dứt.

Đào Đức Chương

GHI CHÚ

(1) Phủ Hoài Nhơn xưa, nay là tỉnh Bình Định, đã đổi tên nhiều lần: phủ Hoài Nhơn

(1471), phủ Qui Nhơn (1602, *Đại Nam nhất thống chí ghi* 1604) phủ Qui Ninh (1651), phủ Qui Nhơn (1742), thành Bình Định (1799), dinh Bình Định (1801), trấn Bình Định (1808). Năm 1832, đổi trấn ra tỉnh, tỉnh Bình Định quản lãnh phủ Hoài Nhơn (gồm ba huyện là Bồng Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát) và phủ An Nhơn (gồm hai huyện Tuy Viễn, Tuy Phước). Vậy từ năm 1832, phủ Hoài Nhơn thu hẹp chỉ còn ba huyện phía bắc tỉnh Bình Định. Năm 1899 thành lập huyện Hoài Ân, tách ra từ huyện Bồng Sơn. Năm 1930 phủ và huyện quyền hành ngang nhau, chỉ khác là phủ quan trọng hơn huyện, lần này phủ Hoài Nhơn thu hẹp chỉ còn là một huyện cho đến ngày nay.

(2) Hoàng Chương và Nguyễn Có, *Bài chòi và Dân ca Bình Định* (không đề nơi, nxb Sân Khấu, 1997); xem *Vè Chàng Lía* , 1438 câu, từ trang 139 đến 197.

(3) Miền Trung gọi con cả là thứ hai, con kế tiếp là thứ ba, kế nữa là thứ tư... Và căn cứ vào người địa phương gọi Nguyễn Huệ là "Chú Ba Thơm", Nguyễn Lữ là "Thầy Tư Lữ", có thể cho rằng Nguyễn Nhạc là con trưởng, rồi đến Nguyễn Huệ và sau nữa là Nguyễn Lữ. Tuy vậy, giữa Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ, ai anh ai em? Chưa thống nhất được và chia làm hai nhóm:

Các sách ghi Nguyễn Huê anh Nguyễn Lữ em, đa số ở Bình Định như: Quách Tấn, *Nước non Bình Định* (xb năm 1967), trang 352; Đặng Quý Địch, *Nhân vật Bình Định* (xb năm 1971), trang 53; Nguyễn Văn Thuận tổng biên tập, *Bước đầu nghiên cứu nguồn gốc – Đặc trưng võ cổ truyền Bình Định* (xb năm 2000), trang 29; Nguyễn Xuân Nhân, *Các ngôi sao Tây Sơn* (xb năm 2001); Quách Tấn và Quách Giao, *Nhà Tây Sơn* (xb năm 2000), trang 18; và Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch (xb năm 1998), tập 2, trang 720, là bộ sách xưa nhất, khả tín nhất.

Các sách ghi Nguyễn Lữ anh Nguyễn Huê em, có: Hoa Bằng, *Quang Trung Nguyễn Huệ* (xb năm 1944), trang 28; Hoàng Cơ Thụy, *Việt sử khảo luận* (xb năm 2002), cuốn 2, trang 769; Mộng Bình Sơn, *Gió lộng cờ đào* (xb năm 1989), tập 1, trang 10; Nguyễn Quang Thắng và Nguyễn Bá Thế, *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* (xb năm 1992), trang 541; Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên*, quyển 3 (xb năm 1959), trang 327; Phan Khoang, *Xứ Đàng Trong* (xb năm 1970), trang 255; Phan Trần Chúc, *Vua Quang Trung* (xb năm 1957), trang 9; Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* (tái bản năm 1964), trang 345.

(4) Xem ghi chú số 1.

(5) Nguyễn Văn Thuận; *Bước đầu nghiên cứu nguồn gốc – Đặc trưng võ cổ truyền Bình Định* (Qui Nhơn, không ghi nxb., 2000), trang 57, 66.

(6) Nguyễn Thế Anh; *Phong trào Kháng Thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân* (Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên xb., 1973), trang 84, 81, 82, 100

(7) An Vinh và An Thái cách nhau bởi sông Côn. Thôn An Vinh nằm bên tả ngạn (bờ Bắc) thuộc tổng Thời Đôn, còn An Thái là một thị tứ của thôn Mỹ Thạnh, nằm bên hữu ngạn (bờ Nam) thuộc tổng Thời Hòa, đều cùng huyện Tuy Viễn. Sau năm

1945, An Vinh thuộc xã Bình An quận Bình Khê, sau năm 1975 đổi là xã Tây Vinh huyện Tây Sơn. Năm 1946, An Thái thuộc thôn Mỹ Thạnh, xã Tập Phúc. Năm 1947, hai xã Tập Phúc và Đôn Tín hợp thành xã Nhơn Phúc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định.

(8) Thị tứ An Thái và thôn Thắng Công liền nhau, nằm bên hữu ngạn sông Côn.

(9) Lê Thì và hai tgk; *Miền Đất Võ* (Qui Nhơn, Sở Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xb., 1987), trang 149,150.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Diệp Bảo Sanh; *Võ Tây Sơn – Phái An Thái*; không ghi nơi, nxb Thể Dục Thể Thao, 1993.
- Đào Đức Chương, *Phong trào Cần Vương qua thi ca*; nguyệt san Làng Văn (Toronto, Canada), số 138, tháng 2- 1996, trang 40- 49.
- Hoàng Chương và Nguyễn Có; *Bài chòi và Dân ca Bình Định*; không đề nơi, nxb Sân Khấu, 1997.
- Lê Thì và hai tgk.; *Miền Đất Võ*; Qui Nhơn, Sở Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xuất bản, 1987.
- Nguyễn Thế Anh; *Phong trào Kháng Thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy Tân*; Sài Gòn, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên xb., 1973.
- Nguyễn Văn Thuận tổng biên tập; *Bước đầu nghiên cứu nguồn gốc – Đặc trưng võ cổ truyền Bình Định*; Qui Nhơn, không ghi nxb., 2000.
- Quách Tấn; *Nước non Bình Định*; Sài Gòn, nxb Nam Cường, 1967.
- *Thơ ca Yêu nước và cách mạng Nghĩa Bình*, tập 1; Qui Nhơn, Ty Văn Hóa và Thông Tin Nghĩa Bình xb., 1981.
- Trần Trọng Kim; *Việt Nam sử lược*, in lần thứ 7; Sài Gòn, nxb Tân Việt, 1964.
- Vũ Mỹ Châu và các tgk.; *Nước tôi Dân tôi*, tái bản lần thứ nhất; San Jose CA, Đông Tiến xuất bản, 1992.

Đón đọc tập bút ký:
NAM DAO
những con người, những bóng ma

để cảm nhận những nghệ sĩ vang bóng: Nguyễn Tuân, Văn Cao, Trịnh Công Sơn, Bùi Giáng, Trần Dần, Hoàng Cầm, Phùng Cung, Lê Đạt... Và hiểu thêm những trăn trở về một thời hiện còn vắng bóng con người giữa những bóng ma ám ảnh.

Nhà xuất bản Văn Mới, 2006

NGÔ NGUYÊN DŨNG

bài tường trình buổi sáng

nhật báo sáng nay trường trình về những biến động ở Trung Đông
nhưng chẳng một ai đoái hoài
những biến động tâm tư tôi
khi nghe tiếng chim rạo rực đầu ngày
giấc mộng đêm qua đọng sắc tiềm thức
một vệt đỏ
quá khứ tôi loang rộng thời hoa niên nô nức
tưởng đã khuất
ngẫu nhiên ngoi dậy
lay khẽ hồi tưởng tôi
rất đỗi xuân thì
không có những mộng mị
trong ngôi nhà cửa đóng

- có kẻ đốt nến hong khô những chương dĩ vãng chưa ráo mực
bấm tay nhẩm lại
niềm khát vọng của lũ vi khuẩn xyz
chưa thể chiếm đoạt trọn vẹn tình yêu của loài người
trong hành trình tổng kết thị trường thương mãi
điểm tựa cho chỉ số chứng khoán phân vân

- có kẻ hoài công định hướng chu kỳ hành tinh thứ mười một
bài thiên văn những vì sao chưa học thuộc
đành chấp nhận con số không khởi đầu

- có loài côn trùng ba mươi chín chân
khập khiễng
hoang mang thấy ra diện tích địa cầu
chỗ con người mải miết tái sinh

bằng bạo lực những phép lạ
thượng đế ban phát đam mê và thất vọng
thiên tai và im lặng
hố thẳm và bình nguyên
bao la chiều dài không mỏi
tôi chẳng thể đo nổi
vận tốc ánh sáng của sấm sét
và giờ giấc chuyển mùa trên rặng núi xa
đêm tàn tạ giữa lòng tay khép lại
mở ra bản tin thời sự buổi sáng dữ dội
những người nước ngoài bị bắt cóc ở Ba Tư
cuộc đảo chính không thành ở Katmandu
trận động đất cấp tám ở Hồi Quốc
người thứ tám mươi ba qua đời vì cúm gia cầm ở Nam Dương
quân khủng bố Al Quaida công bố băng hình lời hăm doạ của Bin Laden ở A Phú Hãn
...

rồi - tất cả sẽ chìm vào quên lãng
như tình yêu loài sâu đo
đổi màu rực rỡ phấn bướm
trên lưng tôi chất nặng hành trang nhân sinh
tôi lật tìm trong ấn bản ngày Thứ Bảy
mười hai trang cuối
chi chít những mẩu rao bán bộ phận người
đã từ lâu tôi có ý tìm mua
một ngăn trí nhớ mới có máy điều khiển từ xa
và kính lọc những ác mộng ngày phán xét
nhiều giga bytes
đại hạ giá

Ngô Nguyên Dũng
(tháng 12.2005)

HỒ ĐÌNH NAM

trên trang giấy trắng nói bao nhiêu điều?

Bây giờ đang là tháng Năm. Mọi năm vào tháng này, ở Luân Đôn, hoa lá sau vườn tôi đã nở rộ những hồng, tu-líp, forget me not, pensée... và cây táo già đã chĩu nặng những trái. Nhưng năm nay, trời lúc nào cũng ẩm đục, thê lương. Có ngày gió lớn như bão rồi mưa dầm từ sáng đến tối tựa những ngày của quá vãng - dễ chừng hơn bốn mươi năm trước - dạo tôi còn là cậu sinh viên và đang ở Huế. London chiều nay là Huế rất đỗi thân yêu của những ngày tháng cũ.

Mới đây nhân đọc bài "Về những người viết nên thơ" của Phan Nhật Nam đăng trên Hợp Lưu số 88 (tháng 4&5-2006), bài viết đã đánh động trong tôi những kỷ niệm, làm nhớ lại đoạn đường đời 1961-63 mà Phan Chánh Dinh (thi sĩ Phan Duy Nhân) và Phan Nhật Nam đã là hai người bạn thiết của mình, hai người bạn cùng hứng chịu những khổ nạn tựa nhau, chia sẻ đồng đều thứ định mệnh khắc nghiệt, và cuối cùng đã trở thành hai kẻ đối đầu!

Tôi quen Phan Nhật Nam thật tình cờ để không nhận ra từ lúc nào và lý do gì đã khiến chúng tôi là bạn của nhau. Bởi vì Phan Nhật Nam không học chung trường chung ban với tôi như Phan Chánh Dinh. Tôi thân với Nam và nghiễm nhiên coi hai người em gái của anh: Phương Khanh và Bi là hai đứa em ruột của mình từ khi anh vào trường Võ Bị. Nhà anh ở đường Trung Bộ gần khu mả ông Trạng. Anh sống trong căn phòng tăm tối đầy những sách vở ngổn ngang. Anh thích hội họa, áng chừng thế, vì tôi thấy anh thường phác họa trên giấy croquis những góc phố, nóc nhà khu anh ở. Đường nét, bố cục, sắc màu có điều gì bất thường. Tăm tối, ảm đạm như tranh Bernard Buffet. Không nhìn ra "triệu chứng" gì để sau này anh trở thành một nhà văn lừng danh ở thể loại bút ký. Trong giao tế, anh lúc nào cũng một mực chiều lòng bạn bè và sống rất trung hậu với hết thảy mọi người chung quanh. Điều đặc biệt dễ nhận nơi anh là tấm lòng yêu thương rất mực đối với hai người em gái còn nhỏ sau khi Mẹ anh vừa qua đời.

Thân thiết với nhau không lâu thì anh tình nguyện vào trường Võ Bị

Quốc Gia Đà Lạt. Ngày anh rời Huế tôi không đưa tiễn, nhưng mấy năm sau tôi đã cùng hai cô em của anh đi đón trong rộn ràng. Tôi còn nhớ rõ, ngày đó Nam mặc trên người bộ áo quần màu vàng, trên cổ áo có mai vàng Thiếu úy và trên đầu là cái nón beret đỏ của binh chủng Nhảy Dù. Bạn tôi giờ đã phong sương. Nói sao xiết nỗi mừng vui, sự xúc động của hai đứa em gái côi cút khi gặp lại người anh trai của mình sau bao năm xa cách và với phong dáng như trên? Vào binh chủng Nhảy Dù có nghĩa là đi chạm mặt với cái chết mỗi giờ mỗi phút ở mọi chiến địa. Tôi biết điều đó. Mọi người biết điều đó. Hai cô em gái hẳn cũng am tường sự hiểm nghèo đang chờ chực ông anh. Mừng tủi khi gặp lại nhau mà trong mắt nhìn nhau đã chực sẵn ngấn lệ cho ngày mai chia lìa. Chiến trường đang diễn ra mỗi ngày, ác liệt khắp bốn vùng chiến thuật. Không bao lâu nữa, bạn tôi sẽ bị ném vào thứ địa ngục có thật ấy để từ đây: Ngày thì giao tranh đêm thì không ngủ!

Tin tức bạn tôi ngày một thưa dần. Hai cô em gái của Nam đã theo anh đi xa. Có lúc nghe nói ở Biên Hòa. Lại có khi nghe tin anh bị thương nặng nằm ở Tổng y viện Cộng Hòa. Không phải một hai bận mà đến những bảy tám lần. Rồi anh bị đuổi ra khỏi binh chủng. Rồi anh cho ra đời nhiều bút ký chiến trường rực lửa. Lúc này đi đâu cũng nghe đến tên anh. Anh nổi tiếng từ tác phẩm đầu tay "Dấu binh lửa" được in từ năm 1969.

*

Phan Chánh Dinh là một trong những người bạn thân của Phan Nhật Nam dạo cả hai học chung lớp chung trường trung học Phan Châu Trinh, Đà Nẵng. Năm 1961, Dinh và Nam đều đã có mặt ở Huế. Phan Chánh Dinh học ban C - văn chương - trường Quốc Học. Trái với Nam, Dinh ít nói, bạn bè không nhiều. Mặt anh cương nghị với mái tóc lòa xòa trước trán và hiếm khi thấy anh bỡn cợt bông đùa với ai. Vừa khi đỗ xong Tú tài, anh đã bắt đầu đi dạy học ở các trường tư thục. Anh tá túc trong ngôi nhà từ đường của người bạn: Vĩnh Đương. Đó là một nơi yên tĩnh, rất thơ mộng vì nhà nằm sát bờ sông, từ Bến Ngự chảy xuống An Cựu. Lúc này anh có người yêu (cũng là vợ anh sau này - chị Ngân Hà). Có đêm trăng đi bộ bên tôi, anh kể cho nghe với nỗi xúc động không che giấu: "Ngân Hà ghi trong nhật ký có đoạn *Anh Dinh rất thích ăn ớt...*". Tôi chờ đợi một câu trữ tình, lãng mạn mà chị sẽ dành cho anh như thói thường của những người trẻ tuổi đang yêu nhau ở Huế. Nhưng không, chỉ ngần ấy thôi, đủ để làm Dinh nao lòng, khi thuật lại vẫn còn nguyên sự bồi hồi.

Phan Chánh Dinh làm thơ rất hay. Bạn bè gần như đều thuộc thơ anh. Thơ được viết dưới bút hiệu Phan Duy Nhân hoặc Dương Phù Sao. Tuổi

mới lớn đã có thơ đăng trên báo Bách Khoa, những bài thơ ấy được trình bày trang trọng với đường viền đóng khung bên ngoài. Thơ anh hầu hết có chung một chủ đích: Ngợi ca tình yêu trai gái. Còn nhớ:

Nay cho tôi chút u sầu
Tay em tôi có gối đầu được không?

Hoặc sau này với bài "Thư gửi cho Mẹ và chị..." thì ý thơ, lời thơ đã khác trước.

... Ngã bảy ngã ba hẹn hò bè bạn
Áo cơm nhau nhờ vả đến bao giờ
Khí phách văn chương, công bằng, cách mạng
Xưng lỡ anh hùng không lẽ đến xin ăn?

Hay

Ngần ấy bụi, con đem về với Mẹ
Hận nghìn đời trong đáy mắt chưa nguôi...
Ngửa tay xin chị nhận em cùng
Gối đầu trên tay, nghe đường máu chạy
Trong tim con ngựa, mỏi muốn quay đầu.

Bạn bè anh, trong đó có tôi, không thấy anh làm thơ trên giấy. Còn nhớ được bài nào, câu nào là do anh đọc cho nghe hoặc thấy đăng rải rác trên các báo. Chỉ nhớ một điều, chữ viết của anh rất đẹp, to, phóng khoáng, rõ ràng. Có dạo anh bỏ Huế vào tận Điện Bàn, Quảng Nam dạy ở trường bán công Nguyễn Duy Hiệu. Anh kể, chốn ấy nghèo, học sinh chẳng có tiền để đóng học phí, phụ huynh phải tất tả dọ tìm nhà trọ của anh để trao cho ít con cá, xin nhận lấy để khấu trừ vào tiền học của con em họ. Khuôn mặt anh lộ rõ sự bực dọc lẫn buồn bã khi thuật chuyện này.

Bẵng đi từ dạo đó, tôi không còn gặp lại Nhân. Nghe anh vào bưng rồi năm 1968 bị bắn hạ khi dẫn đầu đoàn biểu tình ở Đà Nẵng. Rồi bị tù, bị đưa ra Côn Đảo. Năm 1973 được trao trả về phía cộng sản và rồi tháng Ba năm 1975 trở về lại Đà Nẵng với tên mới : Nguyễn Chính. Gần đây có lúc giữ chức vụ Phó Ban Tôn Giáo Trung Ương (với chức vụ này, ai cũng ngầm hiểu đấy là nơi "ngồi chơi xơi nước"; cũng như Lê Hiếu Đằng ở Mặt Trận Tổ Quốc từ 75 đến nay. Đó là vị thế bết bát ai cũng chê với câu dè bĩu: "Vào thanh tra, ra mặt trận".

Tết Mậu Thân 1968, trong những ngày khói lửa ngập trời ở Huế, tôi nghe nhiều người nói có thấy Nguyễn Đắc Xuân và Hoàng Phủ Ngọc Phan trở về hoạt động, gây bao tang tóc sau gần một tháng chiếm đóng. Khi họ bỏ chạy đã để lại sau lưng một thành phố sụp đổ tan hoang, những hố chôn

người tập thể. Huế đầy mùi tử khí, tiếng khóc than, khói nhang và những vành tang trắng. Tôi đã đi qua cửa Thượng Tứ để nhìn thấy một chiếc xe Jeep bị bắn cháy. Trên tay lái của xe còn chiếc sọ người nghe nói là Đại úy thuộc Sư đoàn 1 Bộ Binh. Gần xác chết, dấu vết còn sót lại của hai cái bếp nấu ăn với sáu viên gạch và nồi niêu của Bắc quân để lại. Ở cửa Đông Ba chỉ còn trơ một phần dưới của lầu Chính Đông cũ. Trên lầu có bốn tử thi "Giải Phóng Quân" ôm giữ hai khẩu đại liên phòng không 12 ly 7, mỗi chân của họ đều có khóa buộc chặt vào súng. Lúc này Phan Chánh Dinh đang dưỡng thương trong lao tù. Còn Phan Nhật Nam? Nam ở đâu tôi không gặp lại dầu lúc đó ở Huế có rất nhiều Đại đội Nhảy Dù đang tham chiến.

Tháng Năm 1975, tôi ở trại "tập trung cải tạo" mãi đến năm 1982 mới được tha về. Năm 80, 81, một số tù (đa số là cấp tá) bị giam giữ ngoài Bắc giờ chuyển về các trại tập trung trong Nam loan tin cho biết Phan Nhật Nam ở ngoài đó bị trù dập và kiên giam suốt từ các trại Lam Sơn Thanh Hóa, Thanh Cẩm...

Đầu năm 1985, trước ngày tôi lên đường sang nước Anh đoàn tụ gia đình, tôi đã gặp lại Phan Chánh Dinh ở Sài Gòn. Trong chuyện trò, tôi như đã có phần nào dè dặt với bạn. Thì vẫn là Phan Chánh Dinh bạn cũ một thời của tôi, nhưng khoảng cách do lòng tự trọng đã làm tấm chắn vô hình giữa tôi với Dinh. Hay đúng ra, giữa tôi với Nguyễn Chính, phó ban tôn giáo trung ương. Thế nhưng, Dinh đã lấy giấy, viết trên đó một bài thơ và trao cho tôi với hàng chữ: *Phan Duy Nhân tặng bạn Hồ Đình Nam*. Và nói đùa: "Tôi gửi bài vè này riêng tặng ông". Bài thơ khá dài. Ý thơ, tứ thơ vẫn là thơ Phan Duy Nhân dạo nọ. Tiếc thay ngày tôi ra đi, vợ tôi đã để bài thơ đó ở lại với lý do sợ gặp rắc rối trong lúc công an xét hỏi ở phi trường trước giờ xuất cảnh. (Đây cũng là điều để khẳng định: Tình bạn là độc quyền dành cho đàn ông).

Bao nhiêu năm sống ở nước Anh, tôi không được tin tức gì về Dinh cũng như Phan Nhật nam. Cho đến một ngày, qua báo chí (ở Mỹ) tôi được biết Phan Nhật Nam đã sang định cư ở Mỹ. Tiếp theo đó Nam lại bị người anh em hạ nhục với lời nguyền rủa thậm tệ: "từ khước quân đội, dẹp bỏ tổ quốc, khinh miệt người lính..."

Ai đã nói lên những điều ác độc trên? Tôi không rõ và cũng chẳng muốn tìm hiểu, nhưng tôi biết chắc những người nói đó họ chưa một lần trong đời nếm qua mùi vị đau khổ; huống chi bạn tôi chịu 14 năm tù đày với 14 lần cấm cố tử hình. Thế là đã đủ cho món quà đầu tiên dành cho bạn tôi những ngày đầu tiên trên đất Mỹ! Oan khiên dường như đeo đẳng mãi trong số

kiếp bạn tôi. Phan Nhật Nam giờ còn gì? Người em gái quá đỗi thân yêu của anh đã tự tử. Anh được tin này trong lúc đang khổ sai vác nứa ở trại tù miền Bắc. Anh đã làm bài thơ khóc em:

... Không chết người ngục tù
Một mình em oan trái
Tôi bật khóc trên đồi
Nhìn khoảng không vần vũ
...Chồng cải tạo tập trung
Vợ ở nhà chết thảm
Bốn con nhỏ khốn cùng
Quay quắt bên thây mẹ
Năm năm ngày giỗ em
Cấm phòng ngồi gục mặt
Nhói đau trũng ngực nặng
Em chết thực sao Khanh?
(Đêm tận thất thanh - trang 20)

Người em gái út của anh, gia đình cũng đổ vỡ. Đời anh gồm toàn những bất hạnh, nhưng tôi tin một điều, vì anh là người thừa can trường, vì anh là hướng đạo sinh, anh sẽ không bao giờ gục ngã. Vì lẽ phải, vì thiện tâm đã nâng anh đứng dậy để hôm nay anh hiên ngang đi tiếp đoạn đường chiến binh còn lại của đời người như một thách đố con người và định mệnh.

Phan Nhật Nam thân mến,

Dường như tôi đã đọc ở đâu đó, một nhà văn mà tôi quên tên, đã nói rằng "Trên đời này, tất cả là do ám thị. Và rằng trái đất của chúng ta thật chật hẹp và những tình bạn lâu năm bền vững là những thứ quý giá không có gì thay thế được". Đất nước chúng ta và thế hệ chúng ta quá đỗi bất hạnh. Và đang tiếp tục bất hạnh như thế không biết đến bao giờ ngưng? Chúng ta lớn lên với bao hoài bão và lý tưởng ấp ủ trong tim? Chúng ta cuối cùng chọn đi theo con đường của mình với bao nhiệt tình, nhưng bạn ta, người bạn ấy đã đi con đường khác, nhưng cùng chung những ý niệm như chúng ta, nghĩa là như Nam đã viết về Dinh: "...tôi không tin rằng anh là người Cộng Sản thuần thành mà chỉ là người mang nhiệt tình vào cuộc đấu tranh cho độc lập, hòa bình, công bằng, nhân đạo, để anh em bằng hữu yêu thương nhau, thế hệ trẻ thơ chào đón tương lai vui hòa hạnh phúc. Cảnh tượng lý tưởng mà thơ anh đã viết nên lời..."

Nam và Dinh có chung một định mệnh. Hai người vốn là bạn (như Nam đã nói: "Anh là bạn tôi, người bạn thời niên thiếu, người đã sống cùng nhau thật dạ thương yêu, tin cậy như "trái tim còn lại", không thể mang đi theo cùng cái chết.) nhưng chỉ khác nhau người "bên này" kẻ "bên kia". Hai người

đều là tù nhân của bên này bên kia. Hai người đều bị bên này bên kia bắn đến mang thương tật. Thế nhưng, đối với bạn, Nam không ngần ngại để viết lên trang đầu lời đề tặng: "Tặng Phan Duy Nhân, kẻ hào kiệt" trong cuốn sách "Ải trần gian" của Nam. Mấy ai làm được điều đó giữa lúc chiến trận hai bên đang hồi quyết liệt, một mất một còn? Nam bị khốn đốn vì tấm lòng của mình dành cho bạn. Chỉ có Nam mới làm được thế. Chỉ có những người sống chân thật để nói những lời chân thật, hào sảng đó với bạn mà không lý gì đến hậu quả. (Dinh có muốn nói thế với Nam cũng không thể nào viết nên thành lời. Đó là điều chắc chắn)

Trở lại bài viết của Nam trong Hợp Lưu số 88, anh Trần Gia Phụng đã đặt câu hỏi với Dinh: "Giả sử anh bắt được Phan Nhật Nam thì sao?" Dinh đã trả lời: "Đối với trường hợp như Phan Nhật Nam là giết, giết, giết..." Tôi hoàn toàn không nghi ngờ gì về điều này, nhưng tôi tin câu nói trên, trong hoàn cảnh đó là để trấn áp những người quen cũ của Dinh trong cơn say chiến thắng buổi đầu. Chuyện tiếp theo, trong bài viết của Nguyễn Chí Thiệp (nếu tôi không lầm thì anh Thiệp chung trại với tôi ở Z.30 A, Xuân Lộc?) đăng ở tập san kỷ niệm trường Phan Châu Trinh Đà Nẵng: "Dinh ra lệnh truy lùng viên cảnh sát đã khảo cung anh ngày trước, Dinh cùng hai cận vệ, súng AK-47 cầm tay, đi xe command tìm đến tận trại tị nạn Long Khánh tầm thù. Cả gia đình người cảnh sát, vợ, các con, những đứa cháu nhỏ đồng nằm bẹp xuống đất chắp tay van lạy xin tha tội. Hai người cận vệ đưa nòng súng nhắm vào đầu đám người nằm dưới đất chờ lệnh hành quyết. Dinh đưa tay lên ra lệnh hạ nòng súng. Anh nói lời tha tội, cao cả chen lẫn khinh miệt". Chuyện này tôi cũng tin (không nhiều lắm) có thể xảy ra. Nhưng sao tự trong lòng vẫn đầy hoài nghi? Địa bàn của Dinh là ở Đà Nẵng, cách Long Khánh biết bao xa? Tôi e Dinh không có nhiều quyền hành để có thể, cùng với lòng hận thù nhỏ nhen, đem theo hai người cận vệ, với một đoạn đường xa xăm để đi tầm thù một kẻ không đáng để triệt hạ. Nhưng nếu đã lỡ hành sử như vậy chăng nữa, thì Nam ơi, Phan Chánh Dinh cuối cùng cũng đã "đưa tay ra lệnh hạ nòng súng xuống".

Phan Chánh Dinh, bạn cũ của ta bây giờ ra sao? Tôi tin Dinh đang ở trong tận cùng thất vọng, đau đớn khi đã vì lý tưởng ngày mới lớn mà suốt đời đã không quản ngại hy sinh, thân xác bị bầm dập, tù đày những mong có ngày thấy đất nước tự do, hạnh phúc, công bằng, no ấm. Chí nguyện đó của Dinh ngày nay rõ ràng đã bị phản bội.

Nam thân mến, theo như Nam kể, giữa năm 1991, qua Hồ Thành Đức, Dinh đã gửi một thiệp cưới của Phan Dương Triều Tân (con gái Dinh) cho Nam "nhưng không viết một chữ nào". Vậy chớ Nam chờ đợi Dinh viết gì trong trang giấy trắng đó? Tờ giấy trắng gửi cho Nam khi ấy đã là tín hiệu được đánh đi từ con tim bằng hữu. Rõ ràng là Dinh đã gửi cho Nam bằng tấm lòng tin cậy.

LÝ THỪA NGHIỆP

về núi

Mai về núi, mang Kinh về núi
Nghe mưa rơi từng hạt sau cùng
Hương thơm tràn từ lòng đất thủy chung
Sen sẽ nở vào mùa Xuân vĩnh viễn.
*
Mai về núi, rừng xanh như biển
Sẽ rong chơi cùng hoa cỏ hiện tiền
Lòng sẽ hiền như giấc ngủ yên
Trời với đất sẽ hòa tan như bụi.
*
Mai về núi, trầm tư với núi
Chuyện ngàn năm như khúc nhạc thiền
Cội nguồn nào vẫn hằng hữu an nhiên
Như đá biếc trơ gan cùng vũ trụ.
*
Mai về núi, đợi mùa mưa lũ
Cả thiên đường dồn tụ chân mây
Và hôm nào em ghé qua đây
Núi sẽ thắp vầng trăng thiên cổ.

Lý Thừa Nghiệp

Tôi tin như thế. Và chắc chắn như thế.

Nam ơi, qua điện thoại cách đây không lâu, Nam hứa sẽ có ngày qua thăm tôi. Tôi đã luôn để dành cho Nam căn phòng nhỏ trông ra vườn để mỗi sáng thức dậy, Nam có thể từ đó thấy bao nhiêu là hoa. Và vào những đêm trăng, ánh trăng tỏa sáng tràn đầy căn phòng. Nơi tôi ở, chắc không nơi nào có, cứ vào tháng Năm trở đi cho hết mùa hè, có giống chim gì đen như loài sáo ngà đã hót véo von từ 3, 4 giờ sáng. Ý chừng nó muốn thức mình dậy để đón một ngày rực rỡ mới.

Vậy nghe Nam. Thân ái.

Hồ Đình Nam
London, 10 tháng 5/06.

LÝ THỪA NGHIỆP

hí vang rừng núi cũ

Không một lời từ biệt
Con đường dài mồ côi
Sương giăng trắng lưng đồi
Người đi rồi, đêm trước.
*
Đất làm sao hiểu được
Những khung trời mây bay
Ai thức với đêm dài
Ngậm tăm niềm cô độc.
*
Mùa nào nghe gió lốc
Về đâu những bụi mù
Mưa có trắng thiên thu
Giữa hôn trầm mộng mị.
*
Biển xanh từ vô thỉ
Cát vàng buổi sơ khai
Đất ủ hóa hình hài
Trong miên trường sinh diệt.
*
Tâm lượng nào bi thiết
Nghe mưa vỗ ngàn phương
Ngựa về không yên cương
Hí vang rừng núi cũ.

Lý Thừa Nghiệp

HOÀNG NGỌC THƯ
người họa sĩ

Anh là một họa sĩ tài hoa. Ở tuổi trung niên, anh đã tạo nên vài trăm tác phẩm nhưng không mấy ai ngoài vòng gia đình và bạn bè thân thiết của anh biết đến điều này. Nhiều người cho rằng giới say mê hội họa và các phòng triển lãm sẽ tranh nhau để được giới thiệu các tác phẩm của anh, nhưng anh không quan tâm đến điều ấy. Anh chỉ sáng tác cho riêng mình, và với anh, hội họa vừa là nguồn sinh lực vừa là mục tiêu của cuộc sống. Nhưng còn hơn thế nữa, nó là con đường duy nhất trên cuộc hành trình đi tìm cho mình một thế giới khác mà anh tin chắc rằng sẽ có lúc tìm được với cả tâm huyết và lòng nhiệt thành.

Thật khó có thể dùng lời để diễn tả được ngay cả màu sắc và những ấn tượng của một người khi đứng trước những tác phẩm tuyệt vời của anh. Không ít những người may mắn được xem tranh của anh kể lại, họ thường bị thu hút hàng giờ khi chìm đắm trong cái thế giới huyền hoặc và nhiệm màu anh đã tạo ra trên những khung vải. Những bức tranh của anh thường gây cho người xem cảm giác như thể nơi chốn anh muốn tìm đến thuộc về một tầng không gian nào khác, khi con người không dùng ngôn ngữ, mà thay vào đó, chỉ có màu sắc, hình tượng, và tự chúng có thể phát ra âm thanh để truyền đạt những ý tưởng, cảm xúc hay ho, mới lạ. Có người từng hỏi anh về điều này, anh chỉ trả lời một cách thật đơn giản và khiêm nhường rằng anh vẫn chưa đạt được điều anh mong ước.

Một điều kinh ngạc đáng ghi nhận về những tác phẩm của anh là bên cạnh những tranh trừu tượng, thỉnh thoảng có một vài bức anh vẽ về những khung cảnh tráng lệ, những tòa thiên nhiên lộng lẫy, choáng ngợp mà không ai có thể hiểu được anh đã dùng phép thuật gì để nắm bắt và ghi lại trên mặt vải nét sống động, khiến chúng tạo cho người xem cảm giác như thể đang đứng trước cảnh thật. Anh chỉ mỉm cười nếu có ai nói với anh về nhận xét này. Chỉ có anh mới biết rằng mỗi khi đêm về, chúng thật sự trở thành những bức tranh sống.

Đêm đêm, mỗi khi anh cảm thấy tù túng hoặc bứt rứt với cảm giác bất lực trước những điều không thể đạt được, anh thường bước vào những bức tranh này và đã trải qua những cuộc phiêu lưu kỳ thú, mà vì thế, nhiều lần anh đã suýt bỏ mạng. Mặc dù sau mỗi lần như vậy, anh đã tự hứa sẽ không mạo hiểm đến những nơi khắc nghiệt nữa. Tuy nhiên, chỉ sau một thời gian vật vã với những tác phẩm không thành công, nỗi khao khát được phiêu lưu như trỗi dậy thúc giục, và mỗi lần như thế, anh lại thấy mình tìm đến *trước những bức tranh của những chốn anh đã đi qua.*

Bao giờ cũng thế, trước khi anh kịp suy tính hơn thiệt, anh đã thấy mình tan vào khung cảnh nơi anh khao khát tìm đến. Trong phút chốc, anh thấy mình đang là một phần của những bức tranh sống, có khi nhận ra mình đang nằm duỗi người trên bãi cát nóng của sa mạc Ai Cập hoặc lặn sâu dưới thạch động của miệng núi lửa ở Hawaii. Những bức tranh sống là một bí mật quý báu để giúp anh tìm được thăng bằng trong một cuộc sống quá nặng về sáng tác và suy tư một mình. Hơn thế nữa, sau mỗi lần trở về từ một cuộc phiêu lưu trong tranh, anh đã mang lại cho nó vẻ sống động hơn trước. Có lẽ anh đã để lại trong tranh một phần của bầu nhiệt huyết và sức sống của mình. Nhưng anh không thể hé môi cho bất cứ ai về điều này. Hơn nữa, liệu ai có thể tin vào sự thật kỳ diệu ấy?

*

Lần đầu anh phát hiện được điều kỳ diệu này vào đêm đầu tiên anh hò hẹn cùng nàng. Như bao mối tình thơ mộng đầu đời ngày mới lớn, cuộc tình của họ tắm đẫm trong âm nhạc, thi ca và những lời yêu đương ngây thơ như vầng trán trong trẻo của nàng. Mỗi phút giây bên nàng kỳ diệu như có phép màu. Hàng giờ đồng hồ sau khi chia tay, anh vẫn còn quanh quẩn nơi cổng nhà nàng, mong chờ giây phút được thấy bóng nàng thoáng qua sau rèm cửa. Đến khi đèn nhà nàng và mọi nơi đều tắt, anh mới thơ thẩn quay về nhà. Điều trước tiên anh làm là lao vào phòng rồi vẽ lại khung cảnh nhà nàng: những bậc thềm lát đá trắng, khóm hoa bên cửa sổ và khung cửa phòng nàng mở ra nơi chiếc ban công lúc nàng vẫy tay anh lần cuối. Chỉ có thế, nhưng đối với anh, đó là một khung cảnh thiêng liêng và có sức hút vô biên. Anh ngắm nhìn nó với tất cả nỗi đam mê và nhiệt thành, rồi trong một thoáng cuồng nhiệt, anh áp mặt vào bức tranh như thể anh muốn tan vào khung cảnh ấy.

Phút chốc, anh đã thấy mình lại đứng trước nhà nàng. Nhưng khác với lúc anh ra về, đèn nhà nàng thắp sáng choang và anh thấy có nhiều bóng người đi lại trong phòng khách. Một lúc sau, anh thấy xe cấp cứu đến

trước nhà, rồi nàng cùng thân nhân đi theo sau một người trên chiếc cáng cứu thương. Anh nép người vào bên lùm cây cạnh cổng, tim anh như nén chặt trong lồng ngực trước khung cảnh đang hiện ra trước mắt. Anh không thể tin vào điều đang chứng kiến. "Lẽ nào mình đang mơ thấy những điều này?", anh tự hỏi mình nhiều lần. Tất cả diễn ra như trong một cuốn phim và anh là một khán giả ngoài dự định. Một lúc sau, khi xe cấp cứu cùng đoàn xe nhà nàng đi khuất, anh vội vã rút lui khỏi nơi ấy và tìm thấy mình còn đang ngồi nơi bàn vẽ tại nhà. Anh lên giường và thao thức với bao ý nghĩ khó giải thích được. Tuy nhiên, từ một nơi nào đó trong tiềm thức, anh biết những điều anh chứng kiến không thể là sản phẩm của trí tưởng tượng hoặc ảo giác. Có lẽ nhờ nàng, anh đã nảy sinh một khả năng phi thường mà chính anh cũng không thể hiểu được cội nguồn.

Sáng sớm hôm sau anh tìm đến nhà nàng. Nàng không có nhà, một người chị của nàng cho hay đêm hôm trước ông nội nàng bị tai biến mạch máu và nàng cùng gia đình hiện đang túc trực ở bệnh viện thành phố. Anh vội vã tìm đến bệnh viện, và khi ôm nàng trong khi nàng đang nức nở vùi mặt vào vai anh, anh cảm thấy đầu óc quay cuồng trước sự thật đã được xác định. Trong lúc anh cố an ủi, vỗ về nàng, từ một nơi nào đó sâu kín trong tâm thức ngăn cản anh không cho nàng hay điều anh vừa biết: anh có khả năng tạo nên những bản vẽ sống. Có một cái gì đó gần như nỗi sợ hãi vây chặt lấy anh trước sự phát hiện này. Nàng cảm thấy được an ủi khi cho rằng vẻ lo lắng, ưu tư của anh là do biến động từ gia đình nàng.

Nhiều tháng trôi qua từ sau biến cố này và mặc dù nhiều lần anh tha thiết muốn tìm đến trước nhà nàng trong bóng đêm sâu lắng, có điều gì đó gần như nỗi sợ hãi luôn ngăn cản anh lại. Anh không rõ lắm lý do đích thực của nỗi lo âu thường dâng lên trong lòng mỗi khi anh toan bước vào những bức tranh của mình. Có lẽ từ một nơi nào đó trong tiềm thức, anh đã gắn liền khả năng kỳ diệu này với tai họa đã giáng xuống gia đình nàng và e ngại sẽ mang lại những điều rủi ro khác đến cho những người xung quanh.

*

Cho đến một hôm, sau nhiều ngày đắn đo, thao thức trong mê đắm, anh ngỏ lời xin được lấy nàng làm vợ. Trong bầu không gian thơm ngát đêm xuân, anh run rẩy đợi chờ người yêu đáp lời. Nàng chỉ lặng lẽ cúi đầu, những giọt lệ hạnh phúc dâng tràn bờ mi trong khi nàng âu yếm nép vào lòng anh. Trong bóng đêm sâu lắng dưới những tàn cây, họ đắm đuối hôn nhau rồi đưa nhau vào nhà. Nàng đưa anh về phòng mình và mang cho anh xem những cuốn sưu tập tranh của gia đình từ ngày nàng còn bé. Họ kể

cho nhau nghe về những mơ ước tuổi thơ và cùng nhau chia sẻ những dự tính tươi đẹp cho tương lai. Với tất cả nỗi đam mê và lòng nhiệt thành, họ hân hoan đón chờ ngày được dâng hiến cho nhau đời mình và tin tưởng vào một tương lai tràn đầy hạnh phúc.

Đêm hôm ấy anh cố gắng lắm mới có thể rời khỏi nhà nàng. Khi về đến nhà, như trong cơn say, anh hồi hả vẽ lại khung cảnh căn phòng nàng với chiếc giá sách bên tường, lọ hoa trên chiếc bàn bên cửa sổ và chiếc giường xinh xắn đêm đêm nàng ngon giấc. Niềm hạnh phúc khiến anh quên đi bao nỗi âu lo, và trong một phút cuồng nhiệt, anh áp mặt vào bức tranh, lòng xao xuyến khi nghĩ đến ngày nàng sẽ xa rời khung cảnh thân thương ấy để về sống với mình.

Phút chốc, anh đã thấy mình trở lại căn phòng nàng. Anh ghìm hơi thở khi thấy nàng đang trong giấc ngủ yên bình. Chiếc đèn ngủ bên giường tỏa lan làn ánh sáng êm ả. Trong giấc ngủ, khuôn mặt nàng hiền dịu và thơ ngây như trẻ nhỏ. Anh đứng lặng người trong khung cảnh êm đềm với người yêu đang yên giấc, khao khát mong chờ đến ngày họ thuộc về nhau mãi mãi. Không dám nán lại lâu ngại làm nàng thức giấc, anh vội vã lui về phòng mình và thức đến sáng, đắm mình bên giá vẽ.

Những tuần lễ tiếp theo, đôi tình nhân ríu rít bên nhau như trong ngày hội. Khi tin vui của họ đến với hai gia đình và bạn bè, mọi người náo nức chúc mừng và cùng họ góp sức chuẩn bị cho cuộc sống mới sắp đến. Những cuộc hẹn hò của họ trở thành những cuộc bàn thảo, chuẩn bị cho tương lai. Trước niềm hạnh phúc của cuộc sống bên nhau ngày một gần hơn, vẻ rạng rỡ từ nụ cười, ánh mắt và cả thân thể nàng mang đến cho anh nỗi khao khát, đam mê đôi lúc khiến anh choáng ngợp. Đêm đêm, anh phải cố gắng lắm mới có thể kìm mình không tìm đến trước nhà nàng hoặc vào phòng nàng, nóng lòng mong chờ ngày nàng thuộc về anh mãi mãi.

*

Nhưng định mệnh cay nghiệt đã cướp đi từ tay anh ước mơ cháy bỏng đầu đời khi nàng ra đi vĩnh viễn trong một tai nạn khốc liệt. Anh khóa mình vào phòng, vật vã rồi say lúy túy suốt nhiều ngày cho đến khi nỗi đau như bão hòa trong anh. Có lúc anh ngỡ có thể chết đi nhưng sức sống tuổi trẻ đã vực anh dậy. Khi giác quan và thần kinh đã bắt đầu làm việc lại, anh tìm đến trước mộ nàng. Vẫn như còn trong cơn say, anh đọc đi đọc lại hàng trăm lần tên nàng trên bia mộ cho đến khi tin chắc rằng đó là sự thật. Mặc dù nàng đã thật sự ra đi, ở một nơi nào đó trong tiềm thức, anh vẫn tin rằng họ đã không bị chia cách mãi mãi. Trước khi ra về, anh âu yếm đặt tay lên

ảnh nàng trên bia mộ, và cúi xuống thật gần, anh thì thầm.

"Em yêu, chúng ta sẽ gặp lại".

*

Từ ngày hôm ấy, anh lao vào thiết lập xưởng vẽ và miệt mài bên những khung vải. Ban ngày, anh dốc lòng làm việc để kiếm sống và mua sắm vật liệu vẽ, rồi khi đêm về, anh miệt mài sáng tạo những bức tranh sống. Anh cố mường tượng để tạo nên thứ ánh sáng, màu sắc, khung cảnh cái thế giới nàng đang hiện hữu với tất cả đam mê và lòng tin vào một ngày sẽ tìm thấy nàng nơi ấy. Bao lần anh ngỡ đã thâu tóm được tầng không gian ấy nhưng hình ảnh nàng như chợt bị xóa nhòa trong tâm tưởng. Mặc dù đã cố hết sức để vẽ lại, khuôn mặt nàng vẫn lung linh, nhạt nhòa khiến anh không thể nắm bắt được. Anh biết anh chỉ tìm được nàng khi nào anh có thể hình dung lại trong tâm tưởng toàn vẹn từng ánh mắt, nụ cười và nét sống động trên thân thể nàng. Anh vật vã khi nhận ra, mặc dù yêu nàng mê đắm, anh đã chóng quên những nét cụ thể về nàng. Tất cả anh còn giữ lại chỉ là bóng dáng của một thiếu nữ xinh tươi và những phẩm chất tốt đẹp đã khiến anh say mê, trân quý.

Nhiều lần anh đã phác họa được vóc dáng và ấn tượng về khuôn mặt nàng, nhưng chẳng hiểu sao, những chi tiết cứ nối nhau vuột khỏi tầm tay. Có lần, anh vẽ lại dáng nàng nhìn nghiêng, khuôn mặt khuất sau làn tóc nhưng anh như thoáng thấy ánh mắt nàng tinh nghịch nhìn anh từ trong bóng tối.

"Không phải thế, anh yêu, anh chải chuốt mái tóc em quá đấy!"

Chỉ có thế, rồi nàng chìm khuất. Anh vật vã bên những khung vải, đôi lúc nước mắt anh hòa lẫn với mồ hôi làm loang lổ những vạt màu. Nhiều đêm, anh hòa mình vào những bức tranh, lùng sục trong những cõi không gian hỗn độn, mịt mù, cố tìm bóng nàng. Nhưng rồi anh đành quay về và bắt đầu vẽ lại bằng mớ màu sắc khác, với góc nhìn khác về nàng với nỗi đam mê và niềm hy vọng mới. Anh liên tiếp thay đi những bức tranh dở dang với lòng quyết tâm tái tạo hình ảnh nàng một cách chính xác, toàn vẹn. Nhiều người nhận ra bóng dáng nàng trong những bức tranh nhưng không ai ngạc nhiên về điều đó: ai cũng biết nàng là người yêu duy nhất của anh. Có người từng hỏi anh về điều này, anh chỉ mỉm cười một cách khiêm nhường và cho biết rằng anh vẫn chưa thể hiện được nàng trên khung vải. Tuy nhiên, chỉ có anh mới biết được ý nghĩa thật sự của điều đó.

*

Trong suốt mấy thập niên anh miệt mài tìm kiếm thế giới của nàng,

đôi lúc anh cảm thấy mệt mỏi và cần tìm đến những khung cảnh mới để thư giãn. Những lúc như thế, anh xếp cất giá vẽ và đi du lịch đó đây để hít thở bầu không khí bên ngoài và tiếp thu những màu sắc mới mà anh cất giữ cẩn thận trong tiềm thức để dùng vào những bức tranh sau này. Với trí nhớ phi thường và tài năng tái tạo tuyệt diệu, sau mỗi chuyến đi như thế, anh có thể vẽ lại khung cảnh những nơi anh đã đi qua trong một khoảng thời gian ngắn. Với anh, chúng vừa là lưu niệm của những nơi anh đã tìm đến, vừa là nơi để anh giải trí mỗi khi cần trốn thoát khỏi cái thực tại đôi lúc ảm đạm của mình. Mỗi khi anh cảm thấy buồn bã hoặc bất lực trước điều không thể đạt được, anh thường tìm cho mình những cuộc phiêu lưu kỳ thú trong những bức tranh này.

*

Chẳng hạn, có đêm anh tìm đến bức tranh vẽ dãy Great Barrier Reef của Úc Đại Lợi và say sưa ngắm nhìn thế giới dưới nước, háo hức được hòa mình vào chốn ấy lần nữa. Sau khi khoác lên người bộ đồ lặn và những dụng cụ cần thiết, anh nhẹ nhàng bước vào bức tranh và trong phút chốc đã thấy mình lạc vào thiên đường của san hô và bao loài cá nhiệt đới rực rỡ sắc màu. Như cánh chim lâu ngày trong lồng nay được thả về trời rộng, anh mải mê lặn sâu vào những khu rừng san hô trùng điệp, choáng ngợp trước những mảng màu kỳ diệu, lung linh nơi đáy nước và bao loài thủy sản rực rỡ. Mặc dù anh đã từng đến nơi này nhiều lần, nhưng sao mỗi khi quay lại, anh vẫn nhận ra nhiều khung cảnh và sắc màu mới lạ như thể chúng không ngừng thay đổi, sinh sôi và biến hóa theo từng mùa.

Vì quá mải mê đuổi theo bầy cá sặc sỡ tung tăng quanh những khối đá bám đầy những đóa hoa biển, anh quên bẵng mức giới hạn của bình dưỡng khí. Cho đến khi anh cảm thấy khó thở và nhớ ra bình dưỡng khí đã gần cạn, anh bối rối nhận ra mình đã lặn rất sâu bên dưới rừng san hô. Anh vội vã trút bỏ chân vịt, vứt bộ đồ chống thấm nước nặng và dày và những dụng cụ lặn rồi tìm cách ngoi lên mặt nước. Trong lúc bối rối và vội vã tìm đường thoát ra khỏi rừng san hô dày đặc khi không có kính lặn, anh liên tiếp va đầu vào những khối đá và thân thể bị cào xước bởi những nhánh cây xương xẩu.

Có lúc anh gần như kiệt sức khi cả hai chân bị vướng vào những lùm rong biển và san hô rậm rạp. Anh cố vẫy vùng trong khi buồng phổi bị nén chặt như sắp vỡ ra trong lồng ngực. Mặc dù mắt anh đã hoa lên và hai tai ù đặc vì nước biển dội vào, anh vẫn cố tập trung tinh thần, dùng hai tay tháo gỡ dần mớ rong quấn chặt cho đến khi thoát ra được. Anh cố gom hết lực

tàn để khỏi ngất đi, rồi với nỗ lực phi thường, anh dồn trọn sinh lực đẩy người lên khỏi khối nước khổng lồ đang đè xuống người anh đến ngạt thở. Đến lúc ngoi lên được mặt nước, anh vội vã hít lấy hít để bằng cả mũi và miệng làn dưỡng khí quý báu. Mặc dù sặc sụa và đau buốt đến tận óc với làn nước muối mặn chát, lòng anh rộn rã vui sướng trong niềm hân hoan vừa thoát khỏi cái chết. Rồi thả ngửa bập bềnh trên mặt nước, anh từ từ khoát tay đưa người dần vào bờ.

Đến khi anh cố lê người lên bãi cát để nghỉ lấy sức, anh mới nhận ra những vết thương đang rỉ máu khắp người và một vết cắt sâu hoắm bên sườn đang túa máu nóng hổi. Mệt lả và đau đớn, anh áp chặt tay vào vết thương bên sườn rồi run rẩy ngồi lên phiến đá cạnh mé nước. Máu từ vết thương anh vẫn tuôn ra không ngừng, để lại những vệt đỏ thẫm trên mặt đá và những đốm nâu trên bãi cát khi anh xoay người đứng lên rời khỏi bức tranh về lại nhà mình. Trở về nhà, anh lần vào phòng tắm, lau chùi, băng bó vết thương cẩn thận, thay quần áo rồi lên giường. Trước khi chìm vào giấc ngủ, anh thoáng mỉm cười khi nghĩ đến vẻ ngạc nhiên của người nào đó sau này khi xem lại bức tranh Great Barrier Reef của anh và nhận ra những vết nâu mới trên mặt cát trắng mà họ không nhớ đã thấy lần trước.

*

Sau mỗi chuyến phiêu lưu như thế, anh ẩn mình nhiều ngày trong nhà. Thảng hoặc, anh ra ngoài đi dạo, hít thở khí trời rồi quay về phòng vẽ. Hầu như sau mỗi lần anh trải qua những giây phút cận kề cái chết, anh có cảm giác như thể anh tiến gần hơn trong việc tạo ra những màu sắc, khung cảnh nơi nàng đang hiện hữu và điều này mang lại cho anh niềm hy vọng mới. Tuy nhiên, mặc dù anh đã lục tìm trong ký ức, cả trong những giấc mơ để ghép lại những mảnh hồi ức về dung mạo nàng, có cái gì đó gần như một thứ tấm chắn vây phủ hình ảnh nàng khiến anh nhọc công suy nghĩ. Đôi lúc điều này khiến anh dao động, rồi băn khoăn khi cho rằng mình đã không yêu nàng đúng mực. Nhưng rồi anh gạt đi ý nghĩ điên rồ ấy và tiếp tục tạo nên những bức tranh mới.

Một lần, anh vẽ cảnh nàng nằm trên đệm cỏ giữa một rừng hoa trắng trên cao với những cánh hoa đang bay trong không gian và phủ một lớp trắng mịn trên mặt cỏ. Anh biết chắc đây không phải là nơi cất giữ nàng, nhưng nỗi khao khát được thể hiện và được lần nữa nhìn thấy nàng như những ngày non trẻ khiến anh miệt mài bên khung vải. Tuy nhiên, sau khi đã vẽ hoàn tất nền trời, tạo ra được bầu không gian tươi sáng và đệm cỏ xanh thẫm êm ả, anh bối rối và run rẩy khi phác thảo hình ảnh nàng. Có cái

gì đó gần như nỗi ngại ngùng khi anh vẽ lại cánh tay trần, đường cong mềm mại của thân thể nàng và khuôn ngực son trẻ của nàng ẩn sau làn áo. Anh bối rối dừng lại khi sắp phác thảo khuôn mặt nàng. Bao giờ cũng thế, chỉ có ánh mắt tươi cười của nàng là nguồn động viên cho anh, nhưng chẳng hiểu sao, anh lại vẽ khuôn mặt nàng đượm buồn lần này. Trong một thoáng, anh như thấy nàng ngoảnh mặt, ánh mắt mờ đi trong dòng lệ.

"Đừng làm thế, anh yêu, em không thể tồn tại lâu dài trong tình trạng như vậy".

Chỉ có thế, rồi nàng lần khuất. Anh buông chiếc cọ vẽ, vùi mặt giữa đôi tay. Anh biết, anh không thể treo nỗi buồn của mình lên trên hình ảnh nàng. Nhưng anh cũng không thể tách rời nỗi nhớ nhung khỏi niềm đau mất nàng. Anh biết anh cần phải kiên trì và tĩnh tâm khi vẽ. Anh chỉ thành công khi nào anh có thể tách rời mình ra khỏi những bản vẽ và ghi lại thuần túy những đường nét của nàng. Ngay cả tầng không gian nơi nàng đang hiện hữu cũng không thể là sản phẩm của trí tưởng tượng của anh. Chính nàng là người tạo ra nơi ấy, và một khi anh thể hiện được nàng, tầng không gian ấy sẽ theo nàng về và anh sẽ nhận ra, nó là một phần bản thể của nàng. Anh lặng lẽ gỡ cất bức tranh dở dang, thu xếp ngay ngắn dụng cụ vẽ và chuẩn bị lên đường đi tìm cho mình cuộc phiêu lưu mới.

*

Không ít lần anh nghĩ đến cái chết. Đối với anh, nó vừa là một bí ẩn luôn có sức thu hút mạnh mẽ và là một cấm địa nơi anh không thể tìm đến, mặc dù có lúc anh tin rằng anh có thể gặp lại nàng nơi ấy. Mặc dù khao khát được sống bên nàng, anh không thể tự hủy mình. Tuy nhiên, anh sẵn sàng đón nhận cái chết nếu gặp phải rủi ro trên những chặng đường phiêu lưu thám hiểm một mình. Biết đâu thế giới đàng sau cái chết không đến nỗi u ám như mọi người nghĩ? Và anh cũng tin rằng, không chỉ ở thế giới này, với anh, bất cứ nơi nào có nàng cũng sẽ tràn ngập ánh sáng và đầy sắc màu rực rỡ. Chẳng phải đôi khi cuộc sống cô đơn của anh khiến cho vạn vật trở nên u tối, ảm đạm đấy ư? Với ý nghĩ ấy, anh tìm cuộc phiêu lưu mới nơi hiểm trở nhất, khe núi Grand Canyon của Mỹ, chốn được mệnh danh là "nơi tận cùng của trái đất" và thách đố cái chết nắm bắt được mình.

Đêm về, anh ăn mặc cẩn thận, đội mũ an toàn, mang găng tay và những thiết bị leo núi rồi bước vào bức tranh của Grand Canyon. Anh đã đến nơi này nhiều lần nhưng có những bờ vực không đáy, những hang đá hiểm trở bao lần anh mơ ước được khám phá nhưng luôn phải dừng lại vì mối hiểm nguy lừng lững như có thể sờ mó được. Nhưng lần này anh sẽ không dừng

bước và bỏ dở nửa chừng. Anh quyết sẽ tìm đến những đỉnh cao nơi anh có thể nhìn thấy những khung cảnh tráng lệ nhất và xuống đến tận cùng của đáy vực thẳm để tận mắt chứng kiến những điều bí ẩn chôn vùi nơi ánh sáng chưa từng rọi đến.

Với niềm hưng phấn trước khi bắt đầu cuộc khám phá kỳ thú và sự vững tâm mang lại từ ý nghĩ sẽ có cơ hội gặp nàng nếu cái chết thắng cuộc lần này, anh mạnh dạn tìm đến mạng núi trùng điệp phía bắc nơi có những mỏm núi cao ngất chìa ra trên bờ vực thẳm, vị trí lý tưởng cho tầm nhìn bát ngát không bị cản trở. Tuy nhiên, anh vẫn biết, để đến được đỉnh cao nhất, anh phải bắt đầu từ những mỏm núi cao, cực kỳ hiểm trở, hầu hết chưa từng có dấu chân người. Thử thách đầu tiên cho anh là tìm được những vách đá có thể bám lấy để trèo lên.

Bình minh vừa rạng trên những triền núi của Grand Canyon. Tít trên cao, bầu trời xanh nõn ngả dần qua tím pha hồng nhạt nơi chân trời mất hút sau những triền núi như những bậc thang khổng lồ. Đứng trên một mỏm núi hướng về phía mặt trời mọc, anh choáng ngợp trước bầu không gian trải ra bát ngát bốn bề đến tận chân trời với những vạt màu vàng óng nơi ánh nắng phủ lên, chen lẫn với những mảng đỏ thẫm, nâu đậm và tím ngát nơi những triền núi ngả bóng. Những vực sâu nép mình trong làn sương sớm nơi bóng tối còn lẩn quất và cái tĩnh lặng nơi này mang đến cho anh cảm giác thư thái và an bình. Như trong nhiều lần thám hiểm một mình giữa chốn bao la bát ngát, anh hít căng lồng ngực bầu không gian tươi mát, trong lành, và cảm nhận được mình hòa làm một với thiên nhiên. Anh đứng lặng, cố tóm thâu trong tầm mắt và khắc ghi trong tâm tưởng khung cảnh tráng lệ nơi này trước khi bắt đầu cuộc leo núi thám hiểm.

Trong suốt mấy giờ đồng hồ tập trung cao độ khi anh cố trèo đến đỉnh, không ít lần, giữa lưng chừng núi, gờ đá nơi anh tì chân chợt vỡ ra khiến anh chới với hụt hẫng. Anh hốt hoảng nhận ra chất đá nơi này mặc dù cứng nhưng giòn, có thể vỡ vụn nếu bị nén dưới một lực nặng. Không thể quay lại được nữa, anh cố sức bám lấy những mỏm đá chìa ra bằng cả thân mình, hầu giảm bớt lực kéo từ mấu dây bên trên và điểm tựa chân. Đôi lúc anh choáng váng khi ngước nhìn chóp núi vẫn xa tít trên cao trong khi cả thân thể, tay chân đã mỏi nhừ và cổ họng khô khốc vì khát.

Khi mặt trời lên cao, ánh nắng chói chang hun nóng bờ đá và thiêu đốt toàn thân, anh bắt đầu cảm thấy dao động và hoài nghi khả năng của mình có thể thắng được sức mạnh tàn nhẫn của thiên nhiên. Trong một phút phân tâm, anh trượt tay, lảo đảo buông mình rơi xuống. Một bên vai anh va vào

vách núi và chân trái nện vào mô đá nhô ra bên dưới đau buốt khiến anh suýt ngất đi. May mắn sao, toàn thân anh được buộc chặt vào dây an toàn và mấu dây vẫn còn bám chắc bên trên. Anh cố níu lấy dây leo, cố tì người để đu lên nhưng hầu như tay chân anh không còn tuân theo sự điều khiển của mình nữa. Thêm vào đó, mỗi cử động nhỏ cũng khiến chân anh đau buốt và anh thất vọng nhận ra nó đã bị chấn thương khá nặng. Không còn cách nào khác, anh cố sức tì người vào mỏm đá, dần dần nhích lên cho đến khi tìm được một bờ đá rộng đủ để nghỉ lấy sức.

Sau một khoảng dài nghỉ ngơi và say sưa ngắm nhìn tòa thiên nhiên lộng lẫy từ nơi dừng chân, anh xem xét vết thương và buồn bã nhận ra mình không thể tiếp tục cuộc thám hiểm khi anh hầu như không thể cử động được chân trái. Anh nuối tiếc nhìn đỉnh núi đang ngạo nghễ trên cao như thách đố và những vực sâu mà anh sẽ phải hoãn lại việc khám phá cho đến lần tới. Không thể làm gì hơn, anh thu dọn dụng cụ leo núi và rời bức tranh về lại nhà. Anh lê người vào giường, cả thân thể rã rời với từng cơ bắp như sắp long ra trong cơn đau nhức. Không thể đi đến phòng khám hoặc gọi bác sĩ đến thăm vào giờ này, anh đành gọi điện thoại và gửi lời mời bác sĩ đến nhà hôm sau vào máy nhắn tin. Trước khi chìm vào giấc ngủ, anh chợt nhớ ra đã để quên mũ an toàn nơi mỏm đá nghỉ chân và tự hỏi có bao giờ nó sẽ được tìm thấy bởi những người leo núi thám hiểm sau này.

*

Suốt nhiều tuần nằm nhà vì bị gãy chân, anh không hề vẽ một bức tranh nào. Có một cái gì đó như sự tỉnh thức từ ngày anh thoát chết khi rơi xuống vách núi. Anh chợt nhận ra con người và những khả năng tiềm ẩn của họ vô cùng nhỏ bé trước sức mạnh của thiên nhiên. Hơn thế nữa, anh hiểu ra lý do những bức tranh trước đây của anh không thể thành công: chúng chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng về một nơi anh chưa từng biết. Anh phải vẽ về những khung cảnh đã thấy và hình ảnh thật của nàng. Anh chỉ thành công khi nào anh có thể tạo lại, với sự giúp sức của ký ức, những nơi chốn mà anh và nàng đã đi qua. Với sự khám phá mới này, mỗi ngày anh dành nhiều thì giờ suy ngẫm và chắt lọc lại trong ký ức từng mảnh trời, từng giọt nắng, từng mảng màu sắc quanh họ trong những giây phút anh đã trải qua bên nàng và chuẩn bị đến lúc sẵn sàng bắt tay vào vẽ. Anh thôi không tìm những cuộc phiêu lưu mới trong tranh, mà thay vào đó, anh dành nhiều thì giờ đi đến những chốn cũ, nơi họ đã từng gặp gỡ.

Có đêm anh đứng hàng giờ trước cổng nhà nàng như ngày cũ, mường tượng lại cảnh nàng xuất hiện nơi khung cửa với nụ cười ngọt ngào cho

riêng anh và thân thể nàng ấm mềm trong tay khi anh dìu nàng ra vườn. Những mảng trăng trên làn tóc nàng, bóng in những đốm lá trên thân thể nặng chợt hiện về, rõ nét như mới hôm qua khiến anh ngây ngất. Nhiều tháng trôi qua trong khi anh mải mê góp nhặt ký ức cho đến khi anh dần dần sống lại những ngày cũ với nỗi đam mê nóng bỏng ngày nào và hình bóng nàng trở nên sống động như thể họ chỉ vừa chia tay đầu ngõ. Mặc dù nhiều lúc anh nóng lòng được tái tạo hình ảnh nàng và gặp nàng lần nữa, anh cố nén lòng chờ cho đến lúc tâm tưởng đã đầy ắp những khung trời, những ánh mắt, nụ cười của nàng, như thể nàng đang thật sự cận kề.

*

Thế rồi vào một đêm mưa lớn, khi ánh chớp sáng rực cắt ngang bầu trời, tiếp theo bằng hàng chuỗi những đợt sấm rền vang, anh chợt cảm thấy thân thể mình như bừng lên với làn điện trong không gian. Khi ánh chớp lóe sáng lần nữa qua khung cửa mở rộng ra ban công, anh như thấy lại nàng ngày họ nép vào nhau dưới mái hiên của khu đền cũ vào một buổi chiều hạ giữa cơn giông. Anh nhớ lại giây phút môi họ tìm nhau trong cơn mưa như xóa tan cả đất trời, và đôi mắt nàng ánh lên sau dòng lệ lẫn với nước mưa tới tấp trút xuống quanh họ. Anh như có thể sờ thấy hơi ấm từ thân thể nàng, rồi run lên trong nỗi khao khát, anh vội vã dựng khung vẽ và bắt đầu bức tranh về nàng mà anh hằng mong đợi.

Mặc cho cơn mưa tới tấp trút vào phòng qua khung cửa mở rộng, anh mải mê ghi lại trên khung vải nụ cười rất xinh của nàng lần cuối họ bên nhau dưới chân đài hải đăng vào buổi chiều xuân năm ấy. Anh vội vã vẽ lại nền trời xanh biếc với những áng mây trôi nhanh, để lại những mảng nắng loang lổ trên bãi cát và mặt biển bát ngát. Anh nhớ lại làn tóc nàng mềm mại tung bay theo làn gió trong buổi hoàng hôn ngày anh đưa nàng về sau buổi học, và đôi mắt lóng lánh hạnh phúc trong đêm anh ngỏ lời cầu hôn. Anh say sưa vẽ lại những đường nét về nàng, đắm đuối trong niềm hạnh phúc vô biên được thấy lại nàng lần nữa như những ngày xưa cũ.

Hối hả trong đam mê, anh ghi lại từng đường nét trên khuôn mặt nàng, tạo lại trên khung vải vầng trán trong sáng, đôi vai mảnh mai và thân thể non trẻ như lần đầu được ôm nàng trong tay. Không một thoáng ngập ngừng, anh lấp đầy khung vải bằng những mảng chiều tím ngát ngày họ dạo chơi quanh bờ biển lúc mặt trời lặn, hoặc những buổi trưa vàng rực rỡ trong khóm lá lúc nàng ngồi hong tóc bên thềm. Như trong cơn say, anh hối hả pha màu, say sưa ghi lại màu hồng rực rỡ của những chùm hoa giấy trên bờ giậu sau vườn và những đốm nắng trên mặt nàng khi anh cúi xuống hôn

nàng vào một chiều hè xưa cũ.

*

Khi cơn mưa ngớt hạt bên ngoài và khung vải đã được lấp đầy bằng những mảng màu kỳ niệm cùng với bóng dáng nàng sống động và toàn vẹn như anh hằng mơ ước, anh chợt bối rối dừng tay khi thấy những giọt nước mưa lốm đốm trên bức tranh có nguy cơ làm nhòe nhoẹt những đường nét thân yêu mà anh đã nhọc công tạo thành. Anh vội vã lao đến đóng chặt cửa và buông tấm rèm nặng che kín lối vào, như thể với cách ấy, anh có thể ngăn cản thế giới bên ngoài không cho khuấy động chốn riêng tư anh vừa tạo ra với nàng. Trong lúc anh đang cúi xuống bên bức tranh, loay hoay cố tìm cách thấm khô những giọt nước lóng lánh trên mặt nàng, tim anh chợt như dừng lại khi thấy ánh mắt linh hoạt của nàng di dộng trên khung vải.

Rồi như hàng nghìn lần trong giấc mơ, anh thấy nàng mỉm cười ngọt ngào và đưa tay ra cho anh, nàng duyên dáng bước ra từ khung vải. Anh dang tay ôm ghì nàng vào lòng, tim anh run lên trong nỗi khao khát và niềm hạnh phúc tìm thấy nàng sau bao năm tháng khắc khoải mong đợi. Những giọt lệ của họ hòa lẫn vào nhau khi anh cúi xuống hôn nàng, và anh có cảm giác như thể đất trời chan hòa khi nàng khép đôi mi, dâng hiến cho anh toàn vẹn con người nàng.

*

Nhiều tháng sau, khung cửa nhà anh vẫn đóng kín. Hộp thư nhà anh đầy nghẹt, nhưng thư vẫn gửi đến đều đều, xếp đầy dưới hiên nhà. Sau nhiều lần gửi thư và gọi điện thoại nhưng không thấy anh trả lời, người chủ cho anh thuê nhà một hôm tìm đến nơi anh ở và vào xem tình trạng ngôi nhà. Ông ta cực kỳ ngạc nhiên khi thấy ngôi nhà của mình đã biến thành xưởng vẽ. Ngoại trừ phòng tắm, không một nơi nào trong nhà không chất đầy những khung vải với những bức tranh tuyệt diệu. Ông xem kỹ từng phòng, những vật dụng của anh còn để nguyên như thể anh hiện vẫn còn sống tại nhà này, mặc dù cửa ra vào vẫn khóa kín và một lớp bụi mỏng phủ lên tất cả đồ vật.

Trên giá vẽ giữa phòng khách, bên cạnh những hộp màu sơn còn mở ngỏ, ông tìm thấy một bức tranh với những mảng màu kỳ diệu mang hình một người đàn ông tóc hoa râm đang cúi xuống hôn lên khuôn mặt yêu kiều của một cô gái trẻ với với nụ cười thật quyến rũ.

Hoàng Ngọc Thư
Adelaide 8/2004 & 4/2006

HOÀNG NGỌC THƯ

giác quan

Bắt đầu từ tiếng ve chiều muộn
Khi ánh lửa thấu triền Tây đổ xuống
quấn quýt chân trời mềm
đỏ bừng tấm thân ráng chiều đè nghiến
vẫy gọi hoàng hôn
nâng cánh tay lụa là âu yếm
phủ xuống màn trời
đêm huyền hoặc
rơi.

Giác quan không muốn ngủ quên
chúng trở trăn đòi được đánh thức
Da thèm ve vuốt
Môi đòi được hôn
Trong sâu thẳm của vòng tay đêm
tiếng thì thầm của lưỡi
đòi vị lạ
Kìa, bên ngoài
những mảng trăng trần truồng
vươn mình trên lá
Mũi ngóng chờ
hương nồng cỏ làn da

Tai khao khát kêu đòi
rộn rã lồng ngực khua
lời thầm thì đê mê nghìn sóng vỗ
Mắt ngóng tìm
dáng yêu
mắt sao lóng lánh dẫu đi qua bao đêm giông tố
Thân vật nài
đòi thêm mãi lụa là ve vuốt cõi ấm êm.

Trong khao khát của vòng tay đêm
Não bộ, thớ tim cùng giác quan khua khoắng nhau
kêu đòi vật vã
Nội tạng, tứ chi
thèm được bay bổng như chim, hô hấp như cá
khắc khoải mong chờ giây phút
được xẻ ngực lay tim
đục sọ mở óc
xối xả dòng lệ
cuốn trôi nghìn lớp rêu phong phủ vây mái tóc
Lay động giác quan
hé cửa không gian bước vào cõi huy hoàng
để thức tỉnh con người
tuy thức
mà ngủ.

Hoàng Ngọc Thư
Adelaide 29/10/2005

NGUYỄN DŨNG TIẾN

bên kia đồi cao

Xuân Lộc 1980

"Chị ơi!... nồi cơm, nồi cơm..."

Tiếng kêu thất thanh trong gió của người bạn đồng tu làm dì Quyên vội vã quay lại. Cơn giông lớn báo hiệu bằng những cơn lốc lớn, hết những đám xoáy này đến những đám xoáy khác cuốn những đám bụi đỏ lưng chừng đồi, thổi thốc một màu nâu đỏ xuống thung lũng phía dưới rồi tan loãng vào những lùm cây lớn, trước khi đám bụi đỏ mù kịp cuốn vào rừng cao su mịt mùng. Sau đỉnh đồi, sét quăng những tia sáng ngoằn ngoèo giữa bầu trời xám xịt đồng thời đẩy những tiếng nổ vang động trời đất xuống phía dưới. Vài hạt mưa nặng đã bắt đầu lộp độp. Cùng lúc đó, gần đỉnh đồi, dưới một rặng cây thưa, hai người đàn bà đang dùng cả bốn tay để níu chặt bốn chiếc cột của một túp lều sơ sài phủ bằng ba tấm tôn cũ, chiếc lều oằn mình, ngả người theo từng cơn gió giật. Gió càng lúc càng mạnh, lồng lộng thổi tứ bề, gió chừng như muốn thổi cả hai người đàn bà cùng chiếc lều vào một khoảng không, vì nhắm chừng cả hai người đàn bà cũng không có được bao nhiêu trọng lượng để giữ lại chính mình. Trơ trẽn trên ba chiếc cọc gỗ cắm dã chiến dưới đất thay bếp ở phía ngoài lều, bụi đỏ đang phủ kín một nồi cơm chín đã bị bay mất nắp.

"Chịu thôi, kệ nó, em chỉ lo cho mấy thùng ong, không biết dưới đó chị ấy cất kịp không?..."

Bao nhiêu lượng nước thừa của trời đất được trút xuống ầm ầm đầy bầu trời Xuân Lộc, khởi đầu nước từ trên đồi chảy xuống thành khe nhỏ, rồi thành lạch, sau phá vỡ cả những gò đất lớn và tràn về phía dưới đồi. Nước nhiều quá, hòa cùng đất đỏ như một cơn hồng thủy tràn xuống.

"Chúa ơi! lũ đang cuốn chị ấy ở dưới kia kìa... Dì Thông ơi, em xuống dưới đó."

Người nữ tu tên Quyên thảng thốt la lên khi thấy qua làn mưa bạc, dưới chân đồi, nơi những bụi cây cao một bóng người đang bám chặt một ngọn cây. Buông tay khỏi hai chiếc cọc, dì Quyên chụp cuộn dây thừng để bên

ngoài lều, chân không bương xuống đồi, người đàn bà còn lại vẫn cố kềm giữ chiếc lều càng lúc càng xiêu vẹo, nhắm mắt đọc kinh.

Dù bị té bổ ngang, bổ dọc vài lần vì mặt đất trơn trợt, không đầy năm phút, dì Quyên đã đến được một điểm cao gần chỗ người nữ tu đang lâm nạn.

"Chị ơi, rán ôm cứng nghen, em qua cứu chị liền..."

"Chúa ơi, con sợ quá, nước mạnh lắm, lội không nổi đâu..."

Cả hai phải gào lớn, tiếng mưa, tiếng gió át hẳn tiếng người. Cột được đầu dây thừng vào một gốc cây chắc trên gò đất cao, dì Quyên tự quấn một vòng qua vai, cột chặt, nhào ngay xuống dòng nước đang chảy xiết giữa gò đất cao và bụi cây.

Khi cả hai rét run dắt díu nhau lên được chiếc lều sắp đổ, trời cũng đã tạnh mưa, cơn giông đến rất nhanh và đi cũng rất vội. Ánh nắng chiều lại le lói sau ngọn đồi cao. Chiếc lều đã đứng vững trong cơn giông. Cơm chiều của các dì đã được nước mưa rửa sạch bụi đất đỏ và đang nở trương trong chiếc nồi đầy nước. Cả ba đều quỳ giữa trời lâm râm đọc kinh cảm tạ ơn Chúa.

"Các chị ơi, em vừa cột xong thùng ong cuối cùng trên trảng ba thì không biết nước ở đâu nó tràn đến ngang bụng em tức thời, em chạy không kịp, lội cũng không xong, nó kéo em đi cả đỗi..."

Ba nữ tu vừa nói chuyện vừa cố gầy lại ngọn lửa với những cành củi ướt, khói bay mù mịt. Nền kinh tế đang ở vào khúc quanh bi đát nhất, nơi nào cũng bị đói kém, dòng Mến Thánh Giá Cái Nhum tại Bến Tre cũng ở trong quỹ đạo bi đát đó. Ba trăm nữ tu đã tan vào cơn lốc lầm than, có những người không vững lòng tin đã quay trở lại thế gian, hơn nửa còn lại với chút sức khỏe đã phải chia nhau đi mọi ngả, kiếm chút lợi tức để gởi về Dòng giúp đỡ các dì phước già đã quá lớn tuổi, đồng thời cố gắng bảo tồn cho được dòng tu với truyền thống hơn hai trăm năm phụng sự Thiên Chúa cùng tha nhân.

"Nồi canh đã đổ mất rồi, em lấy miếng ổ ong khô ăn đỡ nghe?"

"Thôi dì, còn miếng cơm trong nồi, rán ăn đỡ với muối hột, hồi sáng con đã đâm tô muối ớt... Con tính có chuyến xe về quê, con gởi hết mật với đám sáp về cho các dì nấu cháo."

Người nữ tu lên từ cuối chân đồi, trông chừng trẻ hơn một chút so với hai dì tên Quyên và Thông nhưng lúc nào cũng xưng hô dì và con với hai người bạn, vẫn còn run rẩy trong bộ quần áo ướt, đôi mắt thâm quầng với bộ mặt hốc hác vừa nói vừa nhìn nồi cơm và nhìn hai bạn, cũng hai khuôn

mặt hốc hác trên đôi vai gầy. Sự cùng cực của thiếu dinh dưỡng và lao động quá độ đã biến ba nữ tu thành những người đàn bà lam lũ, nhưng ngược lại, ánh mắt không thiếu sự kiên trì.

"Hay thôi, mình bỏ mấy miếng sáp vào nồi cơm, nấu lại cho thành cháo, được không các chị?"

Dì Thông nhỏ nhẹ trả lời:

"Cũng được, em ăn sao cũng được, nhưng hiện giờ mình cần bồi bổ chút đỉnh vì tối nay mình phải ngủ ngồi, mùng mền cái gì cũng bị ướt hết trơn."

"Tội nghiệp, không biết hiện giờ các dì ở Cái Nhum ra sao..."

Dì Quyên đang quay lưng, cố quạt cho củi mau khô, mau bén lửa vì cả ba thấm ướt run cầm cập, vừa nói chuyện với hai bạn đồng tu.

"...không biết dì Hai Daivit có mua được lúa về không? Em nhớ mấy năm trước dì Hai gặp cơn mưa lớn như mình mới bị, khi đang chở khẳm ghe lúa về Cái Nhum, sóng lớn muốn nhận chìm ghe, nghĩ thấy tội."

"Sao chị không nhớ tiếp, dì Hai sợ quá, chùm chiếu nằm trên ghe rồi te huyền luôn trong quần. Hí... hí... hí..."

Trong khi hai dì tiếp tục nói chuyện, người nữ tu trẻ lẳng lặng dọn dẹp lại chiếc lều tan hoang vì gió bão. Gia tài của ba người đơn độc ba tấm tôn còn khá tốt, vài miếng vải nhựa để bọc chung quanh mỗi khi dựng lều, mùng mền cùng vài thứ cần thiết tối thiểu cho cuộc sống hằng ngày, vài bộ quần áo, thị trường không còn vải, tất cả phải biến những chiếc áo dòng đen thành những bộ bà ba để làm việc. Gia tài chính mang theo là những thùng nuôi ong lấy mật. Hơn ba năm trước, khi thực phẩm của Dòng cạn kiệt dần, cha Sánh ở Vĩnh Long cho một ít thùng ong mật, giống của Ý, chỉ dạy cách nuôi, từ đó ba chị em đã rời nhà dòng, lang thang từ Vĩnh Long, lên Bảo Lộc, xuống Xuân Lộc để nuôi ong lấy mật, hơn ba năm chưa được về đến nhà dòng, nhưng gầy dựng được một gia tài tương đối khá, hơn hai trăm thùng nuôi ong mật. Nơi nào nghe sắp có mùa hoa nở, cả ba lại lếch thếch tìm phương tiện di chuyển hết những ổ ong đến đó, xin phép những người địa phương cho đặt ổ, rồi dựng lều cùng sống với nhau giữa trời. Nhờ ơn trên, những người dân địa phương thấy toàn dì phước nên luôn sẵn lòng giúp đỡ, cũng nhờ ơn trên, không ai bị bất cứ cơn bệnh nào, trừ một vài tai nạn giữa rừng hoang. Kinh nghiệm được chồng chất mỗi ngày, việc nuôi ong lại càng tăng tiến, ba chị em ráo riết phát triển việc lấy sữa ong chúa mỗi khi ngoài thiên nhiên có ngàn ngàn loại hoa đua nở. Công việc này cho khá nhiều lợi nhuận, hơn cả lấy mật.

Bữa cháo tuy không ngon vì hột cơm đã nở vữa, mất hết chất nhựa, nhưng những tô cháo nóng cũng làm cả ba tỉnh hẳn người trong khi cái lạnh của đêm đang dần đến. Tuy chỉ có ba người, buổi cầu nguyện tối vẫn không thiếu những bài thánh ca.

"Này chị, em với chị Quyên để ý thấy chị ở nơi nào cũng quay về đúng một hướng để cầu nguyện, sao vậy chị?"

"Tại con nhớ nhà."

"Cầu nguyện mà lại nhớ nhà?"

"Dạ không, con hướng về nhà trước khi làm lễ."

"Mình đi tu từ nhỏ, có nhà đâu để nhớ."

"Dạ, Dòng là nhà của con, con nhớ nhà dòng, con nhớ các dì, con hướng về đó để cầu nguyện cho mọi người."

"...? Làm sao chị biết hướng nào là nhà của mình?"

"Con dựa theo mặt trời, hiện giờ quê mình ở hướng đông nam, nó ở phía bên kia ngọn đồi... lên đỉnh đồi, nếu mắt con tốt, chắc con thấy được nó..."

Một thoáng buồn trên nét mặt mọi người, quê nhà rất xa, rất xa, Xuân Lộc và Cái Nhum không thể bói bằng một tầm nhìn. Đã hơn ba năm rồi, lang thang qua nhiều địa danh, ăn uống đạm bạc với những gì kiếm được chung quanh, cả ba đã gởi được khá nhiều tiền cùng phẩm vật về quê nhà với lợi tức từ những thùng ong giống. Tuy chưa bao giờ nói, nhưng cả ba đều rất nhớ nhà, nhớ hình ảnh của bà Nhất Đại Hiệp, người lúc nào cũng mềm mỏng, chưa bao giờ biết cầm cái dầm để chèo ghe, nay phải túm quần xuống ruộng cấy lúa, khóc hu hu khi bị đỉa bám, nhớ hình ảnh xanh xám của dì Hai Daivit khi ghe chở lúa gần khẳm, cũng dì Daivit trên ghe ở bến sông, nổi giận, đạp thẳng bao phèn xuống sông khi bị đánh thuế vô lý, nhớ tháng Tư những cánh hạ mai vàng phất phơ trong gió, nhớ con chim vịt kêu te, te, nhớ mương, nhớ sông, nhớ rạch, nhớ cả tiếng ồn ào của cặp chim bói cá ngoài bờ ao, nhớ những nụ cười vô tư của mọi người khi chào hỏi nhau.

"Mình đi cũng hơn ba năm rồi hén. Nhớ lúc đầu nuôi ong ở Vĩnh Long thiệt khổ, bị nó oánh mà không dám khóc, hồi đó chỉ sợ cha Sánh quở không biết làm ăn."

"Phải rồi chị Quyên, chị còn nhớ hồi đó mình không biết, mình đóng thùng, cài nắp, chuyển ong đi giữa ban ngày, kẹt phà ở Bắc Mỹ Thuận, nóng làm chảy sáp, ong chết hơn nửa, chị còn nhớ không?"

"Bởi, thành ra các chị thấy bây giờ mình hoàn toàn di chuyển đêm đó không, hồi đó vừa sợ, vừa buồn, nhìn lại ba chị em, người nào, người nấy

tay sưng vù, mặt mày cũng bị chích... mà cũng hay thiệt, trời sinh voi, sinh cỏ, riết rồi cũng quen..."

Người nữ tu trẻ có giọng nói nhẹ như hơi thở tiếp:

"Con nhớ hồi đó, không biết lấy đâu ra cục xà bông thơm, con tắm xong, mới đi ngang, cả bày nó đánh con muốn chết. Sau này con để ý thấy những thanh niên đi làm rừng, sức dầu thơm đi ngang, tụi ong nó cũng đánh liền."

"Mai hai chị đặt lại mấy thùng ong ở chỗ nào cho cao, mình khỏi phải chạy khi giông tới. Em đem đồ xuống dưới giặt, gánh nước rồi nấu sáp, mình phải làm nến cho kịp gởi về trước lễ Phục Sinh..."

"Dì Quyên nhớ bỏ hóa chất gì đó cho nến khỏi bị xỉu... kỳ trước dì Hai có thơ ra, nến mới đốt vừa hấp nóng đã bị nghẻo."

"Chuyến này không lo, đã chuẩn bị hết rồi, có mấy ổ quá già, đen thui, nhân tiện mai nấu, em nấu luôn."

"Chị Quyên, nếu chị nấu ổ già, chị bỏ chất đen, lấy sáp làm cho em xin mấy cái cầu mới, em cần khoảng năm cái cầu mới để tách bầy cho năm ổ ở dưới. Coi bộ mấy con chúa mẹ đang muốn tách bầy."

Người nữ tu trẻ khẽ gật đầu theo, quả vậy, có năm ổ, những con ong chúa đang từ từ nhỏ người lại để có thể bay ra ngoài, tách bầy, vì ong chúa con đang lớn rộ, bởi vậy, cần phải có ổ mới, phải có cầu giống như một ổ ong lúc khởi đầu để từ đó ong thợ tiếp tục phát triển ổ.

"Hai dì, mình có hơn cả trăm ký mật, chắc phải lo gởi về, con còn lấy được hơn hai ký sữa ong chúa, mình phải gởi về luôn cho các dì bồi bổ."

"Nhiều vậy hả, nhưng chắc gì các dì chịu dùng, thế nào các dì cũng đổi thành đường cho cả dòng dùng, nghe đâu hiện giờ một ký sữa ong chúa đổi được hơn trăm ký đường phải không?"

"Dạ không, một trăm ký."

Dì Quyên chợt nghĩ đến sự kiên nhẫn của người nữ tu trẻ hơn mình một vài tuổi, lúc nào cũng lặng lẽ làm việc, lúc nào cũng giành những công việc nặng nhọc, tỉ mỉ bỏ một ấu trùng mới nở vào một ngăn sáp giả khi mùa hoa nở rộ, ong thợ tưởng ong chúa mới nở, đem châm đầy sữa dinh dưỡng cho con ong chúa vào những ngăn nhỏ chung quanh, người tu nữ này lặng lẽ dùng chiếc muỗng lớn hơn ba chiếc móc tai, múc từng muỗng ra keo, công việc kéo dài suốt ngày cho đến ba bốn ngày liên tục, khi ong thợ biết ấu trùng không phải ong chúa sẽ thôi đem sữa lại, hơn trăm ổ ong chúa giả, lấy xong cái cuối cùng, cái đầu tiên lại đầy sữa, cứ vậy, làm suốt ngày dưới ánh nắng khô của Xuân Lộc. Luôn tay hết việc này đến việc khác, từ việc

mỗi lần đem ổ ong ra quay lấy mật để bị ong chích cho một chập, đến việc gạt phấn hoa, ong tha dưới chân đầy phấn hoa về tổ, các dì đã đặt một cửa hẹp hơn bình thường để ong phải nghiêng, lách, dùng sức chân đẩy toàn thân vào, phấn hoa bị gạt lại ngay cửa hầu như toàn bộ, lớp lớp trông như bột đậu xanh, phấn hoa cũng thành một số tiền lớn. Nơi nào có nhiều hoa trinh nữ, lấy phấn hoa muốn không kịp.

"Chắc trưa mai, con đãi hai dì ăn ba món."

"Chúa ơi, làm gì sang dữ vậy?"

"Không biết nắng gió ra sao, chuyến này con thấy ong đực con nhiều hơn bình thường, gần hai phần mười ổ."

"Chúa ơi, phải lấy ra ngay, nếu không nó ăn hết thức ăn..."

"Bởi vậy, con đãi các dì ba món, món xào, món chiên cuốn bánh tráng, món gạch cua nấu canh."

Ong đực con sau khi bỏ vô vải mùng bóp, vắt lấy nước, nấu cũng y hệt gạch cua. Món này khá khoái khẩu của ba người nữ tu trên đồi cao.

"Coi chừng ong vò vẽ đẻ trong ổ ong của mình nghen các chị."

"Con sẽ coi kỹ ngày mai."

Cả ba cùng nhớ lại, khoảng thời gian này năm trước, sau khi ăn xong món ong xào, dì Thông té trào bọt mép, phải đem lên giường đốt ổ ong xông ở dưới mất hai ngày mới khỏi. Sau mới biết, vò vẽ đẻ trứng trong ổ ong, vô tình không biết ăn phải ấu trùng nên bị trúng độc. Khi dì Thông bị giữa rừng hoang, xa hẳn xóm làng, hai người còn lại quýnh quáng không biết xoay sở ra sao, chỉ biết đốt ổ ong xông khói và cầu nguyện. Nhớ lại, còn thấy hãi hùng, hãi hùng cũng giống như ngày dì Quyên bị bọ cạp cắn cứng người, chỉ biết ngậm chanh trong miệng hai ngày đêm như những người trong xóm chỉ.

"Các chị, em nghe các chú làm rừng nói trên Bảo Lộc hiện giờ hoa trà, hoa cà phê nở nhiều lắm, các chị nghĩ sao?"

"Hiện giờ ong đang cho rất nhiều mật."

"Kẹt cái lượng đường từ lá cao su quá cao, những người không biết lại tưởng mật có pha đường."

"Đúng vậy, những người mua bán quen với mình, họ nhìn là biết liền mật thật, họ cũng biết dì phước không làm việc bậy, nhưng những người tiêu thụ, họ thấy đóng đường, kết tinh ở dưới đáy, họ tưởng pha đường..."

"Hay mình về lại Vĩnh Long để hứng lấy mùa hoa nhãn, chôm chôm, khách thích mật hai loại này hơn, nó thơm mùi nhãn, thơm mùi chôm chôm, lại nữa... con nhớ nhà..."

"Mình tính lại chuyện này vào ngày mai, các chị nghĩ sao?"

Dì Quyên gạt bỏ ngay chủ đề này, dì sợ bị mềm lòng vì chính dì cũng từng thôn thức muốn về thăm lại Dòng.

"Vậy đi, ngày mai mình kiểm soát hết lại các thùng ong rồi tối mai cùng quyết định."

Hơi nóng của đám củi lớn từ đêm qua cũng giúp các nữ tu qua một đêm khá ấm áp. Từ sáng sớm đến giờ, dì Quyên đã làm được khá nhiều công việc. Ánh mặt trờ chếch ngang đầu cho dì biết tương đối chính xác theo thói quen, đã hơn mười một giờ sáng, dì đã tắm, giặt xong áo quần của cả ba người cạnh cái giếng dưới xóm, hiện giờ, dì đang thong thả quẩy đôi gánh không từ trên đồi đi xuống, chính sự thong thả đi xuống làm dì bắt ớn lạnh khi nghĩ đến đôi gánh nước đầy trở ngược lên. Những cơn gió thường lệ của mỗi ngày đã bắt đầu làm khô mặt đất, từ đồi này nhìn sang đồi kia, chỉ thấy mờ bụi đỏ, mặt nước đọng trong những hố sâu trên đồi cũng bị giao động bởi gió, hiếm củi, các dì đã đào rễ những cây khô chết để làm củi, tạo thành những hố sâu rải rác. Ngang qua vài lùm cây, với đôi mắt nhà nghề của người nuôi ong, dì Quyên nhận ra vài xác ong thợ chết dưới đất, mỗi lần nhìn thấy vậy, dì Quyên phải gạt bỏ ra ngoài ý nghĩ luôn vẩn vương trong đầu, khi cầu nguyện, dì cho là sai trái. Có một lúc nào đó ở tận cùng của sự khổ ải, dì nghĩ, ba người như những con ong thợ, vo ve di chuyển cả ngày tìm thực phẩm đem về Dòng, không một ý niệm về sự sống, sự chết, không một thú vui, rồi chu kỳ ba mươi đến bốn mươi ngày của những con ong thợ sẽ lại thoát kiếp, xác thân tan biến vào thiên nhiên, nhường chỗ cho thế hệ mới, thế hệ của những nữ tu trẻ với đức Vâng Lời sẽ tiếp tục ba, bốn mươi năm.

Khi xuống đến chân đồi, gặp dì Thông đang loay hoay lấy phấn từ một thùng ong, dì Quyên chợt nhớ.

"Sao chị làm có một mình? Hôm qua em nhìn thấy có ổ ong rừng trên chừng đồi, ở mé trái, chắc sau gánh nước này, em phải lên hun khói nó, chứ không nó oánh ong mình rồi chiếm ổ..."

"Chị ấy cũng biết, chị ấy lên cả nửa tiếng rồi."

Hai người nhìn lên lưng đồi, mé trái, sau vài lùm cây lớn chỉ thấy một thoáng khói mong manh bốc lên.

Kĩu kịt với đôi gánh nước trên vai, mồ hôi từ thái dương đổ xuống, gặp gió làm mát lạnh, dì Quyên bấm chặt hai bàn chân không trên mặt đất đỏ để giữ thăng bằng cho nước khỏi sóng dù đã phủ lá chuối trên mặt nước, lên hơn nửa chừng đồi đã thấy thở muốn chết. Gió vẫn thổi mạnh, nheo

mắt nhìn lên đồi cao qua làn bụi đỏ, sau đỉnh đồi với khung trời xanh lồng lộng, dì Quyên thấy người bạn nữ tu đang quỳ quay lưng, hướng về bên kia đỉnh đồi để cầu nguyện, dì Quyên đành chắc lưỡi, thở dài.

"Chúa trời ơi, hu... hu... sao khổ thế này hu... hu... Chúa ơi, hu... hu..."

"Chúa ơi, tội em ngập đầu... tội em ngập đầu... đúng ra em phải lo ổ ong rừng ngay từ sáng... hu... hu... em biết mà em không chịu làm liền... hu... hu... chắc cơn giông tối qua làm bể ổ ong rừng, nó muốn chiếm ổ của mình nên chị ấy đuổi..."

"Sao chị ấy không hun khói... hồi nãy em thấy có khói."

"Ổ rừng này lớn quá, em nghĩ chị ấy vừa sáp lại nó đã oánh chị ấy tới tấp, chắc chị phải chạy, nhảy ngay trong hố nước đằng kia... chị coi kìa, vết nước còn kéo dài cho tới đây..."

"Sao chị ấy lại lết đến đây?"

"Hu... hu... hu... lúc nào trái tim chị ấy cũng hướng về quê... hu... hu..."

Mặt trời đã đứng bóng giữa đỉnh đồi, người nữ tu trẻ quỳ chết trong tư thế chắp tay cầu nguyện, mặt hướng về Cái Nhum, bộ quần áo ướt vẫn còn dính đầy sình đỏ, từ mặt cho đến cổ cũng giống như đôi bàn tay, đều sưng phồng, chi chít những đuôi ong còn để lại, vài vấy bùn đỏ còn dính trên mặt nhưng vẫn không che được giấu bụi đỏ đưa đi bởi gió, bám trên đôi gò má khi hai dòng lệ chảy xuống. Người nữ tu bình thản chết, lòng vẫn hướng về quê nhà rất xa, nhà dòng Cái Nhum. Trời vẫn xanh, gió trưa chỉ còn thổi nhẹ, lững hờ trên đồi cao.

Nguyễn Dũng Tiến
30 tháng Tư, 2006.

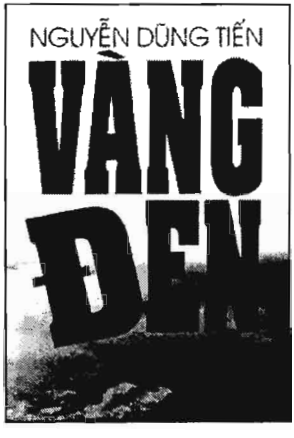

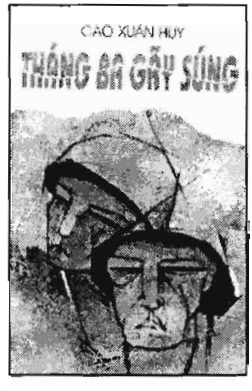

LƯU HY LẠC

cà phê, buổi chiều nhớ thi sĩ

Chiều ngửa đôi tròng mắt ráo hoảnh.
ngày dồn tối, lêu bêu tôi ngồại
với bóng, tách riêng ra hai mảnh;
bụi đời bu quanh hốc mắt tối.

Đóm giật, gập người ho sặc sụa;
khói ngập mặt, chiều giống mang máng
tôi là là dưới nắng đã úa,
chuyện sống / chết dưng không bổ ngang-
quạ đứng trong trời kêu quang quác.

Đầu tôi trống hoác, chả ấn tượng
lăn bên này qua bên kia đường;
bạn tình kêu - về tao tối nay.
trong bụng, dấu hỏi phình to tướng.

Chiều nhập lên tôi, bóng thi sĩ;
tôi phát rít cần sa liên tục,
đâu, đã 49 ngày chưa nhỉ!
cửa mả chàng mở, cỏ xanh rì;
tôi nhấp cô độc tới chạng vạng.

Giờ đây, tưởng tượng thực lộn xộn;
trước mặt thì, chiều rớt khá nhanh
lũ quạ lìa cột đèn ẩn, trốn
vùi ở đâu, tôi cũng tanh, banh.
bạn tình giục - về thôi, tối đấy.

Lưu Hy Lạc

SONG THAO

trong vùng quên lãng

Chiếc ghế xích đu đủ chỗ cho ba bốn đứa con nít nay vừa đủ chật chội cho hai mẹ con tôi ngồi. Tôi không gọi mẹ là mẹ mà gọi là mợ. Từ thuở nhỏ đã như vậy. Và tất cả anh chị em chúng tôi đều gọi như vậy. Mợ tôi xích người sang một bên, nói. *Ông ngồi xuống đây!* Tiếng "ông" đẩy tôi xa mợ tôi, ít nhất là nơi bộ nhớ trong đầu bà. Chiếc xích đu này có từ bao giờ? Dễ ra cũng dư bốn thập niên rồi. Thằng cháu đầu lòng của bà chị tôi nay đã vượt quá số tuổi bốn mươi. Hồi đó, chiếc sân nhỏ trước nhà còn được trải sỏi trắng tinh làm lạo sạo những bước đi. Khi sỏi hao hụt dần, nền đất pha xi măng lộ ra như những mảng sẹo trên lưng một con chó già, thì cậu tôi mới cho tráng xi măng cả khoảng sân. Chiếc đu vẫn đứng vững đó, dù trên sân sỏi hay trên mặt xi măng. Ba màu sơn xanh đỏ trắng nguyên thủy đã được phủ lên không biết bao nhiêu lớp sơn sậm màu. Hai lỗ tròn trên khung sắt dùng để giữ hai chiếc móc nối liền với hai sợi xích sắt cột chiếc ghế ngồi đã bị ăn mòn xuống vẽ thành hình một giọt nước. Cậu tôi đã khoan hai lỗ khác sát bên cạnh để thay thế. Những chiếc lỗ bỏ đi nay đã lên đến con số sáu trông như những cặp mắt già nua dính với giọt nước mắt buồn bã nhìn vào hàng ba có hai cây hoa sứ Thái Lan quanh năm đầy hoa đỏ.

"Mợ còn nhớ cái sân này trước kia là sân sỏi không?"

"Ừ! Sân sỏi đẹp chứ! Vậy mà ông Hưng ông ấy bỏ đi!"

Hưng là tên cậu tôi. Chẳng biết từ lúc nào mà "ông ấy" đã được thế bằng "ông Hưng" lạnh tanh. Tôi gợi tới.

"Mợ biết cậu con giờ ở đâu không?"

"Ở bên nhà con Nga chứ đâu!"

Khi cậu tôi nằm xuống một năm trước đây, bà hình như không ý thức được là người chồng bầy chục năm đã thực sự từ giã bà. Suốt thời gian quan tài cậu tôi nằm trong phòng khách của gia đình, bà chỉ quanh quẩn nơi phòng trong. Sáng sớm trước khi động quan, các con mới quấn cho bà vành khăn trắng và dìu bà ra phòng khách. Như muốn bà tiễn đưa lần chót người bạn đời chẳng biết hình ảnh có còn nằm trong tâm trí bà không. Vừa trông thấy chiếc quan tài giữa những ánh nến lung linh, bà bật khóc lớn. "Ới con ơi!" Bà cô tôi đứng bên cạnh nhắc: "Ông Hưng nằm trong đó đấy!" Bà ngơ ngác rồi lặng thinh. Những ngày sau đó, nhìn bàn thờ có hình cậu tôi giữa những bình hoa, những đĩa trái cây và làn khói hương vươn lên mỗi buổi sáng khi em tôi thắp nhang, bà dấm dẳn: "Cái ông Hưng này sao cứ ngồi ở đây hoài vậy!"

Tôi cố gợi nhớ cho bà.

"Cậu con chết rồi!"

Bà nhìn tôi. Con mắt nhấp nhem.

"Cái ông này chỉ nói giỏi!"

Nói dứt câu, bà nhìn ngang dọc, nét mặt vô hồn. Rồi bà cười khi nhìn sang hàng rào căn nhà bên cạnh.

"Nhà này đẹp nhỉ?"

"Mợ nói nhà anh Kim ấy à?"

"Ừ! Hồi đó mua rẻ thật. Tôi mách cho anh ấy mua đó. Bà Túc sang chơi cứ tấm tắc khen hoài!"

Bà Túc là bà bác tôi. Khi anh Kim mua nhà thì bà Túc đã mất từ cả chục năm trước rồi! Mợ tôi rất vừa ý khi mách cho ông anh họ tôi mua được căn nhà sát cạnh. Đó là một thành tích mà bà rất thích thú. Anh Kim là cháu cưng của bà, không vợ con, sống một mình, bố mẹ mất hết, hai người anh đang ở bên Mỹ. Bố anh Kim là anh ruột mợ tôi. Ngày di cư năm 1954, bố anh Kim và mợ tôi vào Nam và hai gia đình mua chung một căn nhà vách gỗ mái tôn ở Vĩnh Hội, phía bên kia Cầu Ông Lãnh. Tất cả các anh chị em khác của hai người đã lập nghiệp từ lâu tại Sài Gòn, người nào cũng thành công trong thương trường. Phải đến sáu năm sau, gia đình bác tôi và gia đình tôi mới mua được nhà riêng, người ở Thị Nghè, người ở ngay sát chợ Bến Thành. Anh Kim giờ cũng về Thị Nghè, sát bên cạnh nhà tôi. Không hiểu vì sự thương yêu mợ tôi dành cho anh Kim từ trước hay vì anh ở sát ngay bên cạnh mà mợ tôi vẫn nhớ được anh. Bà cô tôi, ở tận Ban Mê Thuột, thỉnh thoảng mới về chơi ít ngày, vậy mà mợ tôi cũng vẫn nhớ.

Có lẽ vì từ sau năm 1975, cô tôi thường ngồi đánh chắn với bà. Mợ tôi rất mê đánh chắn. Đó cũng là một sự lạ. Trong suốt cuộc sống, tôi chẳng bao giờ thấy bà đam mê một món bài bạc nào, chỉ từ sau khi bị cuộc đổi đời bít hết niềm vui, bà mới tìm tới quân bài. Mà bà cũng chỉ đánh cò con với mấy ông chú bà cô tôi thôi.

Trí nhớ của bà hình như có sự chọn lọc. Tôi không nằm trong sự chọn lựa đó tuy là con trai cả mà bà rất cưng quý. Có lẽ vì tôi ở quá xa. Ngày về, vợ chồng tôi đã chọn mua cho bà những thứ bà thích. Khi cả gia đình quây quần trong phòng khách, bà vui ra mặt, còn nói đùa rất duyên dáng. Chiếc va li vừa được mở ra, bà đã cười cười. *Gớm! Mùi Mỹ có khác!* Nhà tôi đưa biếu bà mấy xấp vải may áo dài mà nàng đã khổ công đi lựa cho thật đúng ý thích của bà ngày xưa, bà vội ôm vào lòng, mặt tươi hẳn lên. Mấy xấp vải may đồ bộ mặc ở nhà cũng hợp ý bà, bà vội cầm, xếp chung với vải may áo dài. Nhưng tới chiếc áo len màu sắc hơi tươi thì bà nhất định không lấy. *Thôi, tôi chẳng mặc đâu!* Khi tôi trao cho bà đủ loại kẹo *chocolat* thì bà toe toét thủ ngay vào bụng. Kể cũng lạ, ngày xưa, bà đâu có bao giờ thích kẹo, mua kẹo là để cho các cháu. Vậy mà lúc sau này, bà thích *chocolat* một cách lạ lùng. Thấy *chocolat* là cất kỹ, chờ khi không có con cháu là bóc ra ăn. Ăn xong vội dúi giấy gói xuống nệm sa lông. Bà như đã thay đổi thành một người khác. Trước kia, bà đâu có để ý tới chuyện ăn uống. Món ngon vật lạ, bà luôn luôn dành cho con, sau này khi có cháu, thì cháu là nhất. Cái gì cũng cất cho cháu. Thấy bà cười cười nói nói, ai cũng tưởng bà đã nhận ra vợ chồng tôi. Cô em tôi thăm dò.

"Mợ có biết ai đây không?"

Bà ngơ ngác không phản ứng. Cô em tôi nhắc.

"Anh chị San đấy!"

Bà vẫn thản nhiên như không. Tôi ướm thử.

"Mợ có nhận ra con không? Con là San đây!"

Mắt bà như có nước mắt. Vẫn ngơ ngác. Bàn tay ôm mấy xấp vải như lơi ra. Rồi thôi. Tôi muốn ứa lệ. Vợ tôi sững ra với nét mặt rầu rầu bất động. Cô em tôi buông nhẹ.

"Chờ xem vài ngày nữa mợ có nhận ra anh chị không."

Những ngày đầu tôi luôn luôn tìm cách gần bà, nhắc lại những chuyện xưa, hy vọng một chuyện nào đó mở được cái nút chặn trong đầu bà. Tôi moi ra hết chuyện này đến chuyện khác nhưng vô ích, tôi vẫn ở ngoài trí nhớ của người mẹ thân yêu. Hai mẹ con lặng lẽ ngồi bên nhau. Tôi hơi nhích chiếc xích đu. Bà ghì lại.

"Con nhớ hồi nhỏ theo mợ đi mua lụa ở Hà Nội. Hồi đó vui ghê mợ nhỉ?"

Mặt bà sáng lên. Tôi nghĩ mình đã sờ được vào chiếc nút vô hình. Thời vất vả buôn bán ở Hà Nội, tôi nghĩ, là thời bà hãnh diện nhất. Hồi đó, mấy ông bác tôi ở Sài Gòn kinh doanh hàng vải. Mợ tôi là đầu mối thu mua ở Hà Nội. Mỗi tuần, phiên chợ vải họp, mợ tôi lại chọn một đứa con đi theo để ghi số lượng vải và tính tiền. Tôi chẳng còn nhớ là chợ họp ở phố nào trong những con đường mang tên hàng nọ hàng kia của phố cổ Hà Nội. Chợ này có cái đặc biệt là người mua ngồi dọc theo vỉa hè, người bán ôm từng cây lụa Hà Đông đi tới đi lui chào hàng. Mẹ con tôi ngồi nhìn những người dân quê ôm vải đi ngang qua. Thấy loại vải ưng ý thì kêu, trả giá lui tới, ngã giá mới đo vải. Lúc đó tôi mới vào việc. Ghi số lượng, cộng trừ nhân chia giá tiền, xếp vải sau chỗ ngồi. Thường một buổi chợ như vậy là mất nguyên ngày. Buổi trưa, hàng quà bánh ùa tới tấp nập. Đây là phút mà tôi chờ mong. Món gì cũng thích nhưng chỉ được chọn một món. Vòi vĩnh lắm chỉ được thêm cây kem. Trời nắng chang chang, đứng nghểnh cổ nhìn vào những cây kem đủ màu nằm dọc theo chiếc phích tỏa hơi mát rượi như một làn khói mà phân vân. Kem dâu, kem đậu xanh, kem súc cù là, kem bạc hà... quay tít trong trí óc phận vân. Phải chờ tới khi thằng nhỏ bán kem giục giã kẻo kem chảy hết mới rút một cây ra. Rút mà còn tiếc những cây còn lại trong phích. Chính giờ phút được ăn quà ăn kem này là nguồn tranh giành của anh em chúng tôi trong việc tháp tùng mợ tôi đi chợ. Buổi chiều, khi nắng tàn, hai mẹ con mới gọi xích lô, chất vải lên. Ngồi trên xích lô chất một đống vải cao nghễu nghện, gió thổi mát mặt, nhìn quanh hai bên đường phố cũng là cái thú đã tạo nên những cãi vã kèn cựa của anh em chúng tôi.

"Mợ có nhớ hồi đó mợ hay cho con đi theo mợ nhiều nhất không?"

Bà cười.

"Ừ! Chỉ đi mua lụa vậy mà lãi to nhỉ?"

Tôi nào có biết bà lãi bao nhiêu đâu. Chỉ biết là chiếc túi vải to đùng đựng tiền đi buôn của bà lúc nào cũng no kềnh. Có những lúc thèm mua đồ chơi quá, anh em chúng tôi đã lén rút ít tiền lẻ mà bà chẳng hề biết.

"Hồi đó mợ mua vải cho bác nào vậy?"

Mặt mợ tôi buồn xo.

"Chết hết rồi!"

Bà ngồi lặng yên. Tâm trí bà như đã nhảy sang chuyện khác. Các bác tôi đã lần lượt rủ nhau đi hết. Mỗi cái chết là một nỗi buồn sâu đậm nơi bà.

Có lẽ bây giờ những nỗi buồn này vẫn còn bám víu trong trí tưởng mù mờ của mợ tôi. Tôi cố luồn lách trong sự mù mờ này.

"Mợ có nhớ được bác nào không?"

Mợ tôi quay sang tôi, đôi mắt lườm lườm như giận dữ.

"Cái ông này nói hay nhỉ! Anh em tôi mà tôi không nhớ sao?"

Tôi lì lợm mò tới.

"Mợ nhớ thì mợ kể ra đi."

"Kể ra làm gì!"

Mợ tôi đứng phắt dậy, bỏ đi. Tôi lại mất dấu bà. Ngồi lại một mình, tôi như người mất hồn. Mợ tôi đã đi lạc quá xa. Có cách nào dẫn bà trở về không? Tôi tìm về nẻo quá khứ xa xăm hơn. Trên chiếc ghế nệm đặt ở bên cạnh chiếc tủ đứng, sát ngay chiếc cửa sổ nhìn ra sân, mợ tôi ngồi nhìn bâng quơ, chiếc quạt giấy trên tay bà phe phẩy chậm chạp. Tôi kéo chiếc ghế đẩu tới ngồi sát bên bà.

"Trời nóng quá mợ nhỉ?"

"Nóng thì quạt cho mát. Ông có muốn quạt không?"

Bà đưa chiếc quạt cho tôi. Tôi cầm lấy, phe phẩy trước mặt. Được vài cái, tôi chuyển hướng quạt cho bà.

"Ông nóng sao lại quạt cho tôi? Cái ông này buồn cười thật. Sao ông ở đây hoài vậy?"

Tôi cười.

"Nhà con thì con ở chứ sao?"

Mợ tôi cười ngoặt ngoẽo.

"Ông này buồn cười quá! Nhà nào của ông?"

"Thì nhà của mợ cũng là nhà của con chứ sao! Mợ có biết mợ có bao nhiêu con tất cả không?"

"Tôi thiếu gì con!"

Tôi nhắc tới tên đứa con mà ngày xưa bà hết mực thương yêu.

"Mợ có nhớ thằng Trí không?"

"Trí là con tôi."

"Trí nó đâu rồi?"

Mợ tôi yên lặng không nói. Em tôi mất từ năm mới được hai ba tuổi gì đó khi gia đình tôi còn ở Hà Nội. Em Trí chẳng phải là đứa con đầu tiên bỏ gia đình ra đi. Mợ tôi có tới mười một người con. Ba người con gái đầu đều mất sớm, hai em trai tôi cũng không qua hết tuổi thơ. Trí là đứa mất sau cùng. Ngày Trí mất, tôi có theo cậu mợ tôi lên bệnh viện Phủ Doãn. Các bác sĩ bó tay tuy bệnh chỉ là bệnh kiết lỵ thông thường của trẻ em. Khi mợ

tôi bồng Trí ra thuê xe về, trời đổ mưa tầm tã. Tôi ngồi trên xe kéo cùng mợ tôi bồng em Trí. Cậu tôi đạp xe đạp bên cạnh. Ngồi trong lòng xe bít bùng, mùi hôi của tấm bạt che mưa sộc vào mũi khó chịu, tôi cứ loay hoay xoay qua xoay lại. Mợ tôi nạt tôi ngồi im. Tôi nhìn lên mặt bà thấy ràn rụa nước mắt. Miệng mợ tôi méo xệch. Bà ghì đứa con bệnh hoạn vào lòng. Khi tới nhà ông phu xe, có lẽ thấy những giọt nước mắt của mợ tôi, đòi thêm tiền vì đã mang xác chết lên xe. Mắt mợ tôi long lên. *Ai nói con tôi chết?* Hai bên cãi nhau một chặp. Cậu tôi phải dàn xếp trả tiền mới yên. Vào trong nhà, bà mới khóc òa lên. Trí đã chết ngay lúc đang ở trên xe.

"Con còn nhớ lúc Trí chết."

Mợ tôi ngồi lặng thinh.

"Con cùng ngồi trên xe với mợ bữa đó!"

"Ông biết gì mà nói! Trí là con tôi!"

"Con cũng là con mợ. Con là San đây."

Bà thu mình lại, nói nhỏ.

"Thằng San nó ở xa lắm. Xa như thằng Trí vậy."

Nhiều năm trước, khi mợ tôi chưa rơi vào căn bệnh lãng quên, lúc tôi mới ra đi được vài năm, tôi đã viết thư về ngỏ ý định bảo lãnh cho cậu mợ tôi đi. Lúc đó bà còn bốn đứa con kẹt lại nên không muốn rời xa những đứa con khốn khó hơn. Khi em tôi ra tù, làm đơn đi theo diện HO, em tôi cũng muốn điền tên cậu mợ tôi vào chung danh sách. Nhưng hai ông bà cũng không đi. Tôi chẳng biết tuổi già níu chân ông bà lại hay lòng thương con đã lấp lối đi của ông bà. Mợ tôi đi vào miền lãng quên khi tôi đã xa bà. Hành lý của mợ tôi lúc đó không có bóng dáng tôi. Bà chẳng bao giờ tin là có ngày tôi trở về bên bà. Khuôn mặt tôi có thể gợi lại một nét quen nhưng không bao giờ đủ rõ để bà nhận ra đứa con xa nhà.

Bà cô tôi nghe tin tôi về, mua vé máy bay từ Ban Mê Thuột về Sài Gòn gặp tôi. Tính cô tôi rất hề hả và thân thiện với các cháu. Biết tôi buồn vì lạc mẹ, bà xốc xổi.

"Anh để đó cho tôi!"

Bà nói giỡn với mợ tôi.

"Chị em mình đánh chắn không?"

Mặt mợ tôi tươi hẳn lên.

"Có hai người mà đánh gì!"

"Có thằng San đây nữa này!"

Mợ tôi nhìn tôi. Đôi mắt lạnh tanh. Bà dợm đứng dậy. Cô tôi vội hỏi.

"Chị có nhớ thằng San không?"

"Nhớ chứ!"

Cô tôi nhìn tôi, nheo mắt, ý nói toan tính của bà đang thành hình. Bà quay sang mợ tôi hỏi.

"Thằng San con ai vậy?"

Mợ tôi sẵng giọng.

"Con tôi chứ con ai!"

Cô tôi như mở cờ trong bụng. Bà liếc sang tôi. Cười. Bà nắm tay mợ tôi, chỉ qua tôi.

"Thằng San đây này!"

Mợ tôi liếc nhìn tôi. Mắt vẫn thản nhiên. Nói như dỗi.

"Cô này cứ nói giỡn!"

Tôi vẫn không bấu víu được vào trí nhớ của bà. Lỗi tại tôi vì tôi đã bỏ đi quá xa chăng? Vừa lúc bà nghe tiếng thông báo đầu hàng của vị lãnh đạo giờ chót của miền Nam, bà đã bật khóc. Tôi nhớ lúc đó cả gia đình tôi núp dưới chân cầu thang bằng bê tông cốt sắt, nơi được coi là an toàn nhất trong nhà. Bà nhìn lũ con cháu, mếu máo. *Rồi đời chúng mày sẽ ra sao?* Bà vội vào phòng riêng, lục tủ, mang số vàng bà đã cả đời dành dụm được ra chia đều cho các con trong tiếc nấc uất nghẹn. *Mợ chẳng biết rồi sẽ ra sao nên cứ chia cho tụi con, đứa nào tìm đường đi được cứ đi, đừng vì cậu mợ mà chết cả đám!* Đường đi, lúc đó hầu như tắc nghẽn. Trước đó, trong những ngày chộn rộn, tôi cũng đã ngây thơ tin tưởng vào những người bạn Mỹ, ghi tên cả nhà cho một chuyến bay được hứa hẹn vào giờ chót sẽ cất cánh. Tôi đã giục mợ tôi thu xếp vài thứ cần thiết mang theo để có thể họ sẽ đưa thân nhân đi trước, những người còn phải làm việc đến giờ chót như tôi sẽ được bốc đi sau. Khi cuống cuồng chọn lựa, chẳng biết mang cái gì, bỏ cái gì, mợ tôi đã như cảm thấy sự tan tác của gia đình. Bà vừa thu vén vừa nức nở. Tiếng khóc bây giờ trong lúc trao vàng cho các con còn nức nở hơn nữa. Cuộc chia lìa như đã có mặt. Những toan tính lúc đó quá phiêu lưu đến liều lĩnh. Nhìn những con, những cháu ngơ ngơ ngác ngác, anh chị em tôi chẳng ai dám đánh cuộc sự sống bằng những ánh mắt thơ ngây vô tội. Khi những đứa con trai của bà theo nhau đi tù, bà đã hết nước mắt, nỗi buồn hình như đã cuộn lại vào bên trong ruột gan. Những ngày chúng tôi tù tội hình như bà cũng tự nhốt tù mình. Khi được thả về, tôi lại toan tính ra đi. Ngày đi, tôi giấu bà, lẳng lặng mang vợ con rời nhà trong buổi sáng tinh mơ. Chuyến đi thất bại, trở về, bà nhìn tôi như trách móc. Bà ôm chặt đám con tôi, nước mắt chảy ra, không nói. Tôi cũng bất động trong ê chề của một lần thất bại. Số vàng bà chia cho, tôi đã nướng hết cho một

lần phiêu lưu vô vọng. Tôi không thấy tiếc. Mất còn đâu có nghĩa gì trong thời buổi nhộn nhạo. Tôi cũng không nói với mợ tôi chuyện này nhưng tôi nghĩ là bà biết. Bà cũng chẳng nói gì với tôi. Cả đời bà, hình như bà biết nuốt những buồn đau vào trong lòng. Chỉ lúc những khổ đau lên đến cùng cực, bà mới cay đắng nguyền rủa những kẻ gây ra cớ sự. Những con người không một xúc cảm trước những tàn phá trên mỗi sinh linh cùng một màu da, cùng một máu thịt. Sau này, khi những đứa con đã lần lượt bỏ đi mang theo những đứa cháu cưng của bà, bà mới ngẩn ngơ. Cô em tôi kể là nhiều lúc bà ngồi thừ người ra, mắt ươn ướt, than nhỏ. *Tao nhớ là tao có nhiều con cháu lắm mà sao bây giờ chúng nó đi đâu hết rồi!*

Tôi đã đành đoạn bỏ đi và tôi đã trở về nhưng bà như không biết có thằng con trở về. Phòng tôi ở trên lầu, bà ở dưới nhà. Mỗi buổi sáng, tôi xuống lầu, bà cười nói.

"Cái ông này sao cứ ở đây hoài vậy!"

Tôi bá cổ bà.

"Con ở trên lầu chứ đâu."

Bà nhìn tôi, ánh mắt như hé chút vui.

"Ông này chỉ khéo giỡn!"

Hình như bà đã an phận thu người lại trong nỗi mất mát của riêng bà. Bữa ăn bà bưng chén ngồi thu lu một mình trong chiếc ghế ở một góc nhà. Nói thế nào thì nói, bà cũng vẫn nhất định không ngồi chung với cả nhà. Có một bữa trời nắng ráo, bà chịu ngồi vào bàn ăn nhưng chỉ sau khi bà đã nuốt xong chén cơm trên chiếc ghế cô đơn nơi góc nhà. Bà nhìn chúng tôi ăn, cười đùa, với đôi mắt sáng nửa muốn vui vầy, nửa muốn xa cách. Khi chúng tôi nài ép bà ăn tráng miệng, bà bỏ ra sân, ngồi trên chiếc ghế xích đu, giang sơn thứ hai của bà sau chiếc ghế nệm nơi góc nhà tối tăm.

Cũng trên chiếc ghế xích đu này, bà như có ý chờ đợi mỗi lần vợ chồng tôi đi chơi. Bà ngồi đó, nhìn trời nhìn đất, như không biết chán, như không biết mệt. Mỗi lần tiếng cửa sắt kêu lên bà lại nhìn ra, ánh mắt chờ đợi. Có lúc như quá sốt ruột, bà ra đứng tựa cả người vào cửa, ngóng ra ngoài. Một lần chúng tôi về, thấy bà đứng ở cửa, nét mặt mừng rỡ, vội tháo chiếc then ngang, mở cửa.

"Gớm! Mãi tới giờ mới chịu mò về."

Nhà tôi đưa cho bà gói bánh. Bà vội mở ra.

"Hai ông bà này khéo vẽ, lại còn mua quà nữa."

Bà lấy ra một chiếc bánh, nhìn rồi bỏ lại vào chiếc túi giấy dầu.

"Trả lại này, tôi chẳng ăn!"

"Bánh ngon lắm. Con mua tận trên phố đó. Mợ thử đi."

Bà lắc đầu quầy quậy.

"Bánh ở đây ấy mà. Ăn làm chi!"

"Thế mợ thích bánh gì?"

"Tôi chỉ thích đồ Mỹ thôi!"

Bà nói như giỡn. Sắc mặt không thay đổi.

Kể lại cho cô em tôi nghe, cô cho biết là có lần một cô em họ của tôi từ Mỹ về tới thăm bà, vội vàng quá, quên không mang quà, đành mua bánh ở chợ Thị Nghè mang biếu, bà cũng không nhận, chê là bánh nội, không ăn. Tôi nghĩ chẳng lẽ trong thâm tâm bà sự chán ghét cái xã hội làm bà mất mát đám con cháu đã thành nếp như vậy sao?

Hình như trong tận cùng tâm trí bà chỉ còn những hình ảnh xưa cũ. Trên những tấm hình chụp thời thiếu nữ, bà có một khuôn mặt nhẹ nhõm, có thể gọi là khá đẹp. Thời tuổi trẻ đó, bà chẳng bao giờ nhắc tới. Lúc trước cũng như sau này, khi bà đã lạc vào trạng thái u mê. Vậy mà có những đêm không ngủ được, bà ngồi dậy hát những bài hát xưa chúng tôi chưa bao giờ được nghe, đọc những câu thơ, câu vè có xuất xứ từ những ngày xa tắp nơi một làng quê miền Bắc hay ê a những câu kinh cũ rích cũ rang từ ngày bà còn thơ. Bà đã lùi quá xa về một thời có lẽ bà vẫn thiết tha trong tận cùng thâm tâm.

Ba tuần lễ vợ chồng tôi trở về nếp nhà cũ, chúng tôi như không được sống chung một thời với mợ tôi. Bà không có hiện tại. Quá khứ xa thẳm đã giữ rịt bà trong tay. Hình như trong tim não bà đã có một sự chọn lựa dứt khoát. Chúng chỉ cho phép bà lưu giữ những gì bà thích, ngày xưa. Hình ảnh tôi như đã bằn bặt mất hút, không thể nào tái hiện lại trong bộ nhớ của bà. Hình như bà vẫn mơ hồ cảm thấy có chút thân mật nào đó với tôi nhưng không thể nhận ra đứa con cả chục năm bà không gặp, không thấy.

Ngày phải trở về lại nơi tạm cư, tôi ôm bà, lòng buồn vô tả, nghẹn ngào nói.

"Con chào mợ. Con phải về rồi."

Bà nhìn tôi, hỏi.

"Ông về đâu?"

"Con về lại Mỹ."

Bà bỗng cười khẩy, bĩu môi.

"Mỹ nào nó thèm lấy ông!"

Tôi nhói người. Bà lại lạc vào quá khứ, cái thuở mà những người đi Mỹ thường là những người lấy Mỹ. Vậy mà khi chúng tôi xách va li ra xe,

bà cũng bấu chặt vào chiếc cửa sắt, đu người nhìn theo. Không hiểu bà có buồn không!

Khi tôi trở về lại một năm sau, bà không còn ngồi trên chiếc xích đu quen thuộc nữa. Bà đã nằm trong chiếc quan tài đóng kín. Bà mất vào đúng ngày lễ Giáng Sinh. Khi cô em tôi gọi điện thoại báo tin, tiếng nhạc Giáng Sinh vẫn đầm ấm quanh tôi. Tôi vội lấy vé về. Gặp ngày lễ, chẳng có nơi nào làm việc. Phải ba ngày sau, tôi mới mua được vé giờ chót, đổi ba chuyến bay, bay suốt một ngày một đêm, lên tới tuốt trên đất Nhật mới vòng xuống Sài Gòn. Bà đã phải nằm thêm hai ngày đêm tại nhà để chờ tôi về. Máy bay đáp xuống phi trường vào đúng nửa đêm, vội ra xe, về tới nhà, tôi ôm chiếc quan tài, không chảy được nước mắt. Bà chẳng bao giờ còn nhận được ra tôi nữa! Tôi ngồi thừ người nhìn những ánh nến lung linh trên quan tài soi chiếu vào tấm hình bà. Tấm hình của những ngày bà chưa đi vào chốn quên lãng. Ánh mắt bà nhìn xuống tôi. Ánh mắt lúc đó có lẽ còn có hình bóng tôi.

Ba tiếng đồng hồ sau, dàn kèn tới, âm vang bài "Lòng Mẹ" thô tháp vang lên khắp xóm. Mọi người lục tục tới. Cô em tôi đưa khăn áo sô cho tôi khoác vào. Chiếc áo may sẵn chật ních chật nang như muốn nứt ra. Hồn tôi như cũng muốn nứt ra. Tôi ôm tấm hình bà đi trước quan tài như ôm chính bà một năm trước, khi tôi rời bà ra đi. Mợ có nhận ra con không? Tôi thầm nói. Khi người ta đẩy chiếc quan tài vào lò thiêu, tiếng bánh xe cành cạch từng nhịp chậm rãi, đầu tôi ngật ngừ. Tôi đang mất bà hay tôi đã mất bà từ lâu, khi bà một mình đi vào miền mung lung mờ mịt không ngày tháng. Tôi bỗng bật khóc.

Song Thao
06/2006

Tìm mua, tìm đọc tác phẩm thứ sáu của
nhà văn HOÀNG NGA
ừ thôi kiếp sau em nhỏ
tập truyện
Làng Văn xuất bản
Sách dày 270 trang. Giá 14 Mỹ kim

NNGUONG

nhân chứng

đời hỏi tôi trưng ra một chứng tích
tôi thật thà soi lại những trăng đêm
bởi, em đến, thinh thoảng một lần như nguyệt
nhưng tinh tú vằng vặc một trăm năm

đời hỏi tôi về vết thẹo của một thương tật
tôi vụng về kể lại lịch sử chiến chinh
bởi, em ngấm ngầm như bộc phá nổ chậm
không âm thanh, và nhọn buốt mũi đinh

đời tò mò về phiến đá trầm tích
tôi lục tìm lại cổ vật của nắng, mưa
bởi, em huyền bí và hiếm có hơn kim tự tháp
một kỳ quan lồ lộ tự nghìn xưa

đời thắc mắc về điều mà nhân gian gọi là huyền thoại
tôi gật gù kể chuyện cổ tích trăm năm
bởi, em đi, về rất liêu trai huyễn hoặc
và chí dị như trăng gió đã ăn nằm

rồi đời muốn kết luận vội vã một tình yêu
tôi rề rà phác họa lại một chân dung
mà em trong đó mỉm cười đuôi mắt sắc lẻm
chém dư luận những vết xước (tấy mệnh chung)

NNGUONG

BÙI NGỌC KHÔI

chân cầu vồng

Sáu giờ sáng dậy thấy trời bên ngoài còn lờ mờ tối, tôi đâm lười không muốn đi làm, nằm vật lại xuống giường. Cơn mưa rỉ rả từ đêm qua vẫn chưa tạnh, cửa kính phòng ngủ mờ đi với những dòng nước bên ngoài rỉ dài từ trên xuống. Vài ba cái lá ở đâu bị gió thổi đến dính bệt trên mặt kính. Trong khi bên ngoài vừa ướt vừa lạnh thì trong này chăn nệm thật ấm, ai mà muốn đi ra khỏi giường. Tôi quay nhìn sang bên cạnh, Dung nằm kéo chăn lên che kín gần hết mặt, hơi thở đều đều. Thôi kệ! Nằm nướng vài phút đã. Nghĩ thế xong tôi bắt chước vợ kéo chăn che mặt rồi nhắm mắt ngủ tiếp.

Tôi không biết mình ngủ thêm được bao lâu cho đến lúc bị Dung đá một cái vào chân thật mạnh đau nhói lên như bị vọp bẻ.

- Anh dậy đi, trễ giờ đi làm rồi kìa! Gần bảy giờ rồi... bộ tối qua anh quên để đồng hồ báo thức hả?

Ừ hử mấy tiếng trong miệng, tôi càu nhàu xong rồi cũng đành bò ra khỏi giường lết vào phòng tắm. Đánh răng rửa mặt xong, tôi xỏ đại bộ quần áo đã mặc hai hôm trước vẫn còn treo trên mắc rồi đi xuống nhà dưới. Dung đang ngồi bó gối cạnh cửa sổ bếp, vén màn nhìn ra ngoài.

- Mưa tạnh rồi. Dung lên tiếng.

- Tạnh rồi chứ không anh sẽ ở nhà hôm nay.

Dung không nói gì, đưa cho tôi tách cà phê sữa mới pha. Uống một ngụm nóng muốn bỏng môi, tôi nhăn mặt trả tách lại cho nàng. Dung có tính pha cà phê thật nóng, điều tôi không thích. Thôi anh đi, nói xong tôi đi ra garage, mở cửa leo lên xe, nổ máy lùi ra đường.

Dung nói đúng, cơn mưa đã tạnh. Chắc hôm nay nhiều người còn lười hơn tôi, quyết định nằm nhà nên ra đến xa lộ tôi thấy xe cộ rất thưa thớt. Mặt đường còn ướt, tôi lái chậm xuống trong khi đầu óc thì vẫn còn nghĩ đến cái chăn êm nệm ấm ở nhà và tấm thân mềm mại của vợ.

Hơn mười lăm phút sau, xe tôi leo lên cái con dốc quen thuộc. Xe vừa lên gần đến đầu dốc thì tôi thấy chóm một cái cầu vồng nhú lên. Lên đến đầu dốc thì cả một cầu vồng thật to hiện ra bắc ngang xa lộ, một chân bên này đường chân bên kia. Tôi chưa bao giờ thấy cầu vồng nào đẹp như lần này, từ lúc còn ở quê nhà cho đến mấy năm sống bên này. Cái cầu vồng này dường như to hơn và cao hơn tất cả những cái tôi thấy trước kia. Những màu sắc của nó trông đậm hơn và rõ hơn. Có một cái gì về cái cầu vồng này thu hút tôi, mời mọc tôi. Trong đầu tôi nảy ra ý định đi đến tận nơi dưới nó để ngước lên nhìn xem nó ra sao, nói thế nhưng càng đi đến thì thấy nó dường như cứ giật lùi mãi làm mình không đến được. Rốt cuộc tôi phải rẽ sang xa lộ 132 đi về hướng Bắc vào thành phố để đến sở mà trong lòng cảm thấy tiếc.

Tối hôm đó về tôi kể lại cho vợ nghe thì bị cười là trẻ con. Dung bảo có lẽ trúng vé số độc đắc còn dễ hơn là đi dưới cầu vồng vì một cái là thực tế dù xa vời trong khi cái kia là ảo mộng. Đứa con gái năm tuổi của vợ chồng tôi nghe cha mẹ kể chuyện cầu vồng, lại kéo tay áo tôi hỏi:

- Ba thấy "rainbow" sáng nay hả ba?

Tôi ngạc nhiên lẫn thích thú khi thấy con bé nghe lõm bõm chữ cầu vồng mà hiểu là gì. Tôi bế xốc nó lên, đặt ngồi lên đùi mình rồi đáp:

- Ừ, ba thấy rainbow đẹp lắm.

Con bé hỏi tiếp:

- Thế ba có đi lại chỗ chân cầu vồng không?

Vợ tôi đang chúi mũi vào bếp nấu nồi thịt, quay lại chọc:

- Ba con đi dưới cầu vồng mà còn chưa được thì làm sao tìm được chân cầu vồng!

- Ba phải đi tìm chân cầu vồng đấy. Nó vòi.

- Tại sao? Tôi thắc mắc.

- Vì dưới chân cầu vồng có hũ vàng.

À ra thế! Bây giờ tôi nhớ lại câu chuyện Winnie the Pooh đọc cho nó tối hôm nọ. Mà hầu như chuyện nhi đồng Mỹ nào cũng thế, bảo dưới chân cầu vồng đều có một hũ vàng.

- Ba con không đi tìm hũ vàng đâu, vợ tôi nói, ba con muốn đi dưới cầu vồng để xem ai ở trên đó bị trợt chân rơi xuống.

Nhìn mặt đứa con gái ngẩn tò te, tôi phải giải thích cho nó ở Việt Nam cha mẹ hay đem chuyện những người nào khi chết thì bị bắt đi lên cầu vồng ra kể để răn dạy con cái. Những ai trong khi còn sống làm những điều gian ác thì sẽ trợt chân rớt xuống một con sông ở dưới toàn rắn rít cắn chết, còn ai trước kia làm việc thiện thì qua được bên kia cầu vồng để lên trời ở.

Con bé trố mắt nghe xong nói:

- Nhưng người ta chết rồi mà sao lại chết nữa, mà chết rồi thì không còn sợ rắn mà ba!

Phần bị bí không biết đáp ra sao, phần muốn tránh nói chuyện chết chóc với trẻ con, tôi nói lấp liếm - Ừ thì chuyện kể vậy thôi, ba không biết, rồi bắt sang chuyện khác. Con gái tôi bỏ đi lên lầu, một lúc sau trở xuống trên tay cầm quyển sách hình Winnie the Pooh. Nó lại chỗ tôi ngồi, lật trang cuối ra chỉ cho tôi bức hình con gấu con và mấy đứa bạn đang nhảy múa xung quanh hũ vàng dưới chân cầu vồng. Nó bảo:

- Ba thấy chưa? Có hũ vàng thật mà. Ba tìm đi rồi có tiền mua cho con bú bê Barbie.

Tôi nghĩ thầm - Hai hũ vàng của ba là Visa và Mastercard.

Buổi tối cơn mưa trở lại rỉ rả cho đến sáng, tôi biết thế nào cũng thấy lại cái cầu vồng.

Sáng hôm sau vào đến xa lộ, tôi phóng xe nhanh hơn. Xe đi lên gần đến đỉnh dốc tôi vẫn chưa thấy chóm cầu vồng như sáng hôm qua. Lên đến đỉnh thì tôi mới thấy nó hiện ra nhưng lần này xa hơn dù vẫn to với một chân bên này xa lộ chân bên kia. Lần này cái cầu vồng không cần đi giật lùi nữa, hình như nó biết tôi đã bỏ cuộc.

Ở trong sở vào giờ break, không hiểu sao tự dưng tôi đem chuyện cái cầu vồng ra nói với Jeff. Dĩ nhiên tôi không đả động gì đến cái ý định trẻ con tìm cách đi dưới nó nhìn lên xem ra sao. Tên đen duy nhất trong hãng nhe hàm răng trắng nhởn bảo:

- Tôi nghĩ cái chân cầu vồng này nằm dưới Forestville đó.

Forestville là một cái làng lác đác khoảng vài chục căn nhà và nông trại nuôi gia súc và một cái xưởng làm xi-măng thật to cách giao điểm xa lộ 48 từ nhà tôi và 132 cả chục dặm. Cái làng này nằm sát bìa xa lộ, đi sâu vào trong chỉ toàn là những cánh đồng trống và vài khu rừng con, có lẽ vì thế có cái tên là "tinh rừng". Tôi nhớ đã có lần lái xe chở vợ con đi ngang qua. Vào đến làng thì phải giảm tốc độ xuống đi thật chậm như rùa bò. Vừa ra khỏi, sửa soạn lên ga thì tôi thấy đầu một con đường đất nhỏ thấp thoáng sau mấy thân cây cổ thụ cao lớn. Tôi ghé lại nhìn vào trong. Con

đường đất đi dọc theo một cánh đồng có lẽ của tư nhân vì có hàng rào gỗ đã xiên vẹo bọc xung quanh, con lộ đi tuốt vào trong rồi rẽ khuất sau một hàng cây. Tôi lái xe vào con đường đất đó. Dung hỏi tôi vào trong làm gì. Tôi đáp để xem có gì lạ. Nói thế nhưng đi được một quãng thì tôi quay trở ra vì con đường trở nên gồ ghề hơn, nhiều chỗ có ổ gà bùn nhớp nhúa. Vợ tôi thở phào.

- Ông có bao giờ vô Forestville chơi? Tôi hỏi Jeff.

- Tôi có một người bạn ở trong đó. Tôi chỉ đến một vài lần! Trong đó toàn một lũ redneck cả, ngay cả cái thằng tôi quen. Tụi nó thấy mình đen, chúng nhìn mình từ trên xuống dưới như là người từ hành tinh nào đến. Từ ấy tôi cóc đến cái làng con đó.

Giờ cơm trưa tôi nhịn đói để đi lại bộ Giao Thông tái đăng bộ cái xe. Sáng nay Dung cằn nhằn nói - Anh lo đi cái vụ xe đi, bữa nay là hạn chót đấy, có cái tem hai chục xen không mua gởi mấy hôm trước cho rồi. Nước đến chân mới nhảy, tốn cả thì giờ!

Giờ nghỉ trưa ai cũng lo chạy giấy tờ riêng nên hàng thật là dài. Tôi đứng cả nửa giờ đồng hồ mới lên được chỗ đứng đầu, chờ đến lượt mình. Nhìn đồng hồ thấy chỉ còn hai chục phút nữa thì phải trở vào sở, tôi đâm sốt ruột. Tôi nhìn người đàn bà đang đứng trước quày làm giấy tờ với nhân viên sở. Bà ấy xong thì đến phiên tôi mà sao bà ta nói chuyện với nhân viên đã lâu mà giải quyết chưa xong việc. Nhìn từ sau lưng, tôi biết bà ta là người Á Đông nhưng không rõ là dân xứ nào. Bà nói rất nhỏ nên tôi không nghe rõ để đoán được nguyên xứ bà ta, căn cứ vào giọng nói. Người nhân viên dường như đang gặp khó khăn nói chuyện với người đàn bà ấy. Ông ta nói thật chậm và hơi lớn tiếng giải thích cách thức thi bằng lái xe. Người đàn bà có lẽ Anh văn kém hay kỳ kèo gì nên cứ hỏi tới hỏi lui làm người nhân viên đâm khó chịu. Ông ta hỏi:

- Bà cần người thông dịch không?

Người đàn bà mặt ra vẻ khó chịu, không gật đầu mà cũng không lắc đầu.

Người nhân viên hỏi tiếp:

- Bà là người Trung Hoa?

Bà ta lắc đầu, nói lí nhí gì đó trong miệng.

Người nhân viên lắc đầu, chậm rãi nói:

- Xin lỗi bà, chúng tôi không có nhân viên nói tiếng Việt được. Bà nên về tìm ai nói được tiếng Anh và Việt rồi trở lại.

Tôi vội tiến lại quày lên tiếng:

- Xin ông cho tôi giúp. Tôi biết song ngữ Việt và Anh.

Nghe câu tiếng Anh trôi chảy của tôi, lão nhân viên mặt tươi lên ngay rồi vắn tắt giải thích cho tôi là người đàn bà Việt muốn thi bằng lái xe, bà ta chưa có bằng viết nhưng cứ đòi thi lái để lấy bằng cho nhanh. Luật bắt phải có bằng viết trước đã.

Tôi quay sang giải thích cho người đàn bà Việt nhưng bà ta vội cắt lời:

- Tôi hiểu ông Mỹ nói gì nhưng tôi muốn thi bằng lái ngay mà không cần thi viết. Tôi lái xe được mà.

Hơi ngỡ ngàng về thái độ ngang tàng của người đàn bà nhưng tôi điềm tĩnh giải thích:

- Không được đâu, luật đã nói thế thì mình phải làm theo dù bà đã biết lái và dù có lái giỏi đi chăng nữa. Nhân viên họ phải làm theo luật, họ không thể phá luật để chiều bà được. Nhưng tại sao bà không thi viết, thi viết dễ lắm.

Người đàn bà Việt nhìn tôi đăm đăm rồi nói khẽ, cái nhìn vẫn không rời mặt tôi:

- Tôi không biết đọc tiếng Mỹ.

Tôi à lên một tiếng - Thì ra thế!

Người nhân viên hết nhìn tôi xong nhìn sang người đàn bà có vẻ nóng nảy. Tôi nói cho ông ta cái khó khăn của người đồng hương. Ông ta lắc đầu bảo:

- Xin lỗi quý vị, chúng tôi chưa có test bằng tiếng Việt. Hiện nay department chỉ có test bằng Anh ngữ, Tây Ban Nha và tiếng Hoa. Nhiều người đã than phiền và tiểu bang đang xúc tiến chuyện này. Có lẽ năm tới mới có. Một là chờ đến năm tới, hai là bà qua tiểu bang bên cạnh thi vì bên đó họ có test Việt ngữ, lấy bằng ở đó rồi đem về đây đổi lại.

Tôi dịch lại cho người đàn bà. Nhìn mặt bà ta có đầy bực bội lẫn thất vọng, tôi đâm tội nghiệp nhưng bất lực không biết làm gì được. Người đàn bà Việt không nói gì, lẳng lặng xách ví đi ra cửa.

Người nhân viên quay sang lo giấy tờ xe của tôi.

Mười phút sau tôi đã thanh toán xong vụ đăng bộ xe của tôi, đi ra ngoài để lên xe về sở. Ra đến bãi đậu xe, tôi thấy người đàn bà Việt đứng bên cạnh một chiếc xe kiểu Mỹ to lớn cũ mèm. Bà trông lo lắng ra mặt, nhìn quanh quất như cần ai giúp điều gì. Thấy tôi đi ra, bà chạy đến nói cần tôi giúp một tay vì không hiểu sao xe không nổ máy. Dù đã trễ giờ vào sở lại nhưng thấy nét mặt cầu khẩn của bà, tôi không nỡ lòng nào bỏ đi. Phần tôi

nghĩ sau này gia đình mình biết thêm người đồng hương càng tốt. Ở cái tỉnh hẻo lánh này chỉ loe hoe vài gia đình Việt Nam.

Vặn chìa khóa đề máy, tôi nghi xe bà ta bị chết bình điện vì không đủ sức để quay động cơ. Tôi mở cái hood lên rồi đi vòng ra trước xem. Cái bình điện trông cũ mèm, acid đã ăn đi phần mặt trên. Lời giải thích của tôi chỉ làm bà ta lo thêm. Tôi an ủi bà:

- Để tôi đem xe tôi lại đây câu bình cho nổ máy rồi bà ra cái trạm xăng đầu đường mua bình điện khác thay bình này, cũ lắm rồi.

Những nét lo lắng trên mặt bà nhăn lên thêm. Tôi nghĩ chắc bà không có tiền mua bình điện mới. "Không có tiền mua bình thì đi xe làm gì rồi lại chưa có bằng nữa, ầu ghê," tôi nghĩ thế nhưng thấy ý nghĩ mình ác. Đậu xe châu đầu vào xe người đàn bà, tôi mở cốp xe lôi bộ dây câu điện ra nối hai bình ắc-quy vào nhau rồi leo lại lên xe bà ta đề máy. Cái cánh quạt động cơ quay vài vòng yếu ớt kèm với tiếng xịch xịch của máy được vài giây thì máy nổ ròn tan. Tôi xuống xe nói với bà ta may là chỉ hư bình điện vì thay bình điện là rẻ nhất, còn đụng vào mấy thứ khác như starter hay alternator thì cạn túi. Lời giải thích của tôi không làm bà ta vui lên mấy vì những nét lo lắng vẫn còn đó. Tôi nghĩ có lẽ bà không có tiền mua bình điện. Tôi nói khéo:

- Nếu bà bận không thay bình điện lúc này cũng được nhưng về nhà nên nói ai đó... chồng bà... thay ngay đi kẻo xe bị chết máy giữa đường. Bà phải để máy chạy luôn về đến nhà, nếu tắt máy dọc đường thì phải câu bình một lần nữa như tôi mới làm.

Người đàn bà vẫn không nói gì, chỉ đưa mắt nhìn cái xe cũ kỹ của mình. Tôi hỏi bà ở đâu. Bà ta trả lời ở Forestville. Tôi đề nghị lái theo bà về tận nhà, nếu giữa đường trục trặc xe thì tôi sẽ giúp. Bà ta gật đầu ngay rồi lên xe lái ra đường.

Lái sau xe người đàn bà, tôi thấy bà này tay lái vững, thi bằng sẽ đậu, nhưng bà lái còn hơi chậm, có lẽ mới học lái hay ít tập hay tính như Dung không thích lái nhanh.

Đi trên xa lộ 132 hơn mười dặm, người đàn bà đổi sang xa lộ 56 nhỏ hơn đi về hướng Tây. Nếu đi ngược đường về hướng Đông thì về nhà tôi. Đến Forestville, tôi ngạc nhiên vô cùng khi thấy bà ta quẹo vào con đường đất mà tôi vào trước kia nhưng quày trở ra. Tự nhiên tôi cảm thấy kích thích hiếu kỳ, muốn biết thêm về người đàn bà đồng hương này. Con đường đất đã mấy năm qua vẫn như xưa, vẫn lồi lõm gồ ghề làm như chả ai thèm đếm xỉa gì đến hay đã chịu đựng quen rồi, xe đi ở trên cứ tưng lên tưng xuống.

Đi tuốt vào trong khá xa mới đến chỗ có một hàng cây thật cao thì con lộ rẽ ngoặt về trái. Từ xa lộ nhìn vào không tài nào thấy được những gì núp sau hàng cây. Vào đến trong mới thấy vài căn nhà gỗ nhỏ rải rác đâu đó giữa những cánh đồng cỏ xanh rì sau những trận mưa nhưng sẽ dần dà ngả sang màu vàng cháy dưới ánh nắng nóng đổ lửa trong mùa hè. Giữa cánh đồng có hàng rào gỗ xiên vẹo mà con đường đất chạy dọc theo là một căn nhà đồ xộ, có lẽ của một tay giàu sụ làm chủ mấy nông trại trong tỉnh. Con đường đất vào đến trong thì đỡ gồ ghề hơn. Tôi nhìn mấy căn nhà cố đoán xem nhà nào của người đàn bà Việt nhưng xe bà ta chợt ngừng lại. Người đàn bà quay cửa kính xe xuống rồi thò đầu ra ngoài ý như muốn nói với tôi điều gì. Tôi cũng ngừng xe lại đậu song song với xe bà ta, bấm cửa kính tự động bên phải hạ xuống. Bà ta lên tiếng nói lớn:

- Đến rồi, thôi, cám ơn ông. Ông biết đường ra chứ?

Tôi vội bước xuống xe tiến lại, dặn bà ta thêm một lần nữa phải thay bình điện trước khi đi đâu nữa để tránh chết máy dọc đường. Tôi định hỏi thêm một vài câu về bà ta, về gia đình bà, nghĩ mình là "vị cứu tinh" thì bà sẽ vui vẻ nói chuyện nhưng tôi có cảm tưởng bà ta có vẻ muốn tránh kéo dài nói chuyện, tôi gật đầu chào bà rồi lên xe quày trở ra, trở lại xa lộ đi về sở.

Tối về tôi kể lại cho Dung nghe về người đàn bà ở Forestville. Dung bảo tính tôi ga-lăng lúc nào cũng sẵn sàng ra tay giúp phụ nữ. Tôi đáp lại bà này nhan sắc thua vợ tôi xa. Dung chỉ mỉm cười.

*

Đúng hai tuần sau thì tôi gặp lại người đàn bà Forestville, lần này trong một siêu thị gần sở làm cũng vào giờ cơm trưa. Tôi đang đứng trước một cái quày bày cereal để chọn một hộp cho đứa con gái. Trên quày có mấy chục hộp màu sặc sỡ đủ hiệu khác nhau. Con tôi dặn phải mua cái hộp màu đỏ có hình vẽ Captain Crunch bên ngoài. Tôi biết nó thích loại này vì trong hộp có đồ chơi. Tìm đúng được hộp Captain Crunh con dặn, tôi cầm lên bỏ vào trong giỏ. Có ai nói tiếng Việt sau lưng - Chào ông, làm tôi quay lại.

Người đàn bà Việt ở Forestville đứng đó tự lúc nào, vẫn trong cái áo jacket jean cao-bồi bạc màu nhưng hôm nay bà mặc một cái quần jean cũng bạc màu và t-shirt trắng. Trông bà ta thật là Mỹ. Tôi thì thấy hơi kỳ, một phụ nữ Việt đã đứng tuổi lại ăn mặc như một cowgirl Mỹ, nhất là với đôi bốt da đen đế cao. Bà ta chỉ còn cần cái mũ vành là thành gái chăn bò một trăm phần trăm.

- Cháu mấy tuổi hả ông? Người đàn bà hỏi.

- Ô! chào bà, bà cũng đi chợ ở đây?

- Chứ ở đâu khác hả ông? Dưới chỗ tôi làm gì có siêu thị to lớn như thế này. Cháu lớn chưa ông?

Bà lập lại câu hỏi mà tôi chưa trả lời.

- Được năm tuổi, sao bà biết tôi có con?

- Đoán đại thôi vì trẻ con thích loại cereal này chứ người lớn thường ăn những hiệu khác.

Nói xong người đàn bà cũng đứng im đó, hai tay thọc trong hai cái túi quần bó sát, những ngón tay ngọ nguậy trong túi như tìm một cái gì. Chợt bà ta rút tay ra khỏi hai cái túi hai bên quần rồi móc ví từ túi sau, lấy ra một tờ giấy trắng nhỏ đưa lên trước mặt tôi xong nhét lại vào trong ví.

- Bằng lái xe tạm của tôi đây. Tuần trước tôi thi đậu. Phải nhờ người quen chở qua tiểu bang bên cạnh thi đấy. Được bằng viết tôi trở lại thi bằng lái ngay.

- Congratulation! Bà thi có khó khăn gì không?

Nhét tờ giấy lại vào ví, bà ta đáp:

- Dễ thôi. Tôi biết lái xe đã lâu nhưng lười đến giờ mới thi lấy bằng cho hợp lệ.

- À, còn xe bà sửa chưa? Bà đã mua bình điện mới rồi chứ.

Một nụ cười hãnh diện nở trên môi người đàn bà.

- Tôi thay bình rồi, tự tay tôi làm.

Bà ta ngừng nói nhìn tôi. Tôi đoán bà muốn tôi hỏi thêm về sự kiện bà đã tự tay mình sửa xe hơi, một chuyện lạ đối với phụ nữ người Việt, để có dịp kể thành tích vì chính tôi cũng chưa dám làm việc đó. Đúng lúc đó tôi nghe tiếng ai sau lưng mình rồi tiếng một đứa nhỏ gọi "Dad". Hơi quay đầu lại nhìn sau lưng. Một thiếu phụ Á Đông cùng lứa tuổi với tôi, tay dắt một thằng bé độ vài tuổi trông rất kháu. Thằng bé giựt tay nó ra khỏi tay mẹ nó rồi chạy đến nhưng khựng lại khi nhìn lên thấy mặt tôi. Người thiếu phụ đó tiến lại gần bế đứa bé trai lên rồi xin lỗi tôi thằng nhỏ nhìn lầm tưởng tôi là cha nó. Tôi nói không sao cả. Khi tôi quay lại thì người đàn bà Forestville đã đi ra đến cửa. Tôi rất lấy làm ngạc nhiên về thái độ này, nhìn bà ta vừa đi khuất sau cửa tiệm. Cầm hộp cereal và bịch tortilla chips ra quầy trả tiền xong, tôi đi ra bãi đậu xe mà trong đầu vẫn còn thắc mắc về thái độ của người đàn bà Forestville. "Mình cũng chưa biết tên cái bà này," tôi nghĩ.

*

Thêm một sáng Chủ Nhật nhưng tôi không được ngủ trễ. Dung bắt tôi dậy sớm thay quần áo đi nhà thờ. May mà đội banh football của tôi không

chơi sáng Chủ Nhật này mà là tối Thứ Hai. Dung bắt tôi đi nhà thờ một mình, lấy cớ mình phải đưa con bé về thăm ông bà ngoại nó vì đã lâu chưa đến.

Cách nhà thờ vài blocks thì tôi đậu xe xong đi bộ đến. Vào trong tôi lựa chỗ ngồi gần cửa hóng gió. Những bộ mặt trắng quay lại nhìn. Vài người quen đưa tay bắt hỏi thăm. Tôi chỉ cười, không nói gì. Đúng tám giờ tiếng đàn organ trỗi lên rồi vị mục sư từ phòng bên hông phòng lễ đi vào. Trong suốt hai giờ đồng hồ tôi đứng lên xong lại ngồi xuống theo người ta, tay tôi cũng cầm quyển thánh kinh dày cộm như mọi người nhưng nào có đọc gì.

Sau cùng rồi lễ cũng xong. Người ta lục tục đứng lên đi ra sân bên ngoài. Tôi đi theo ra. Như thường lệ, nhà thờ bày mấy cái bàn ra bán bánh ngọt và nước uống để gây quỹ và cho những người đi lễ có dịp trò chuyện với nhau. Đang phân vân không biết nên chuồn hay đi lại chào vài người quen, tôi giật mình khi có ai chụp lấy vai tôi từ đằng sau rồi một giọng ồm ồm quen thuộc.

- You, Vietnam, long time no see.

Tôi quay lại bắt bàn tay vồn vã của Jim. Một người cao lớn, cao hơn tôi cả một cái đầu, trẻ trung, hồn nhiên và vui tính, có lẽ là bạn Mỹ duy nhất của tôi tính đến ngày nay. Jim trách tôi cả tháng không đến rồi lôi tôi ra chỗ bán nước giữa sân. Thấy Jim móc túi lấy ví, tôi gạt ngang - Để tôi trả.

- A, tôi quên, cậu đã có job rồi. OK, trả đi.

Nói xong Jim nhét ví vào túi quần sau rồi nói tiếp:

- Mình ra chỗ bóng mát rồi cậu kể tôi nghe về cái job mới.

Nói chuyện với Jim hết nửa tiếng đồng hồ tôi nói phải đi về. Hắn bắt tay tôi bảo - Cố đến thường hơn. Lúc đi ngang bãi cỏ dọc trước cửa mấy phòng học kinh thánh, tôi nhìn ra sân xem còn ai quen để lại chào hỏi vài câu. Trong cái bể đầu tóc vàng, hung, đỏ và nâu, vài đầu đen nhấp nhô lên xuống, rồi một cái áo jean bạc màu từ đám đông đi tách ra. Tôi khựng lại. Người đàn bà Forestville đi ngang trước mặt tôi, cách độ ba chục thước. Có lẽ bà ta không thấy tôi nên lững thững đi ra đứng trong bóng mát dưới cái cây tôi và Jim đứng lúc nãy nói chuyện. Bà ta đứng đó một mình, hai tay buông thõng hai bên, không cầm ví, trông thật lạc lõng. Những gia đình Mỹ đi ngang qua đưa mắt nhìn rồi quay đi ngay. Một vài cặp trẻ còn lên tiếng chào. Tôi muốn đi lại hỏi thăm nhưng nảy ra ý nghĩ quan sát người đàn bà một chập đã, xem bà đi với ai. Hơn mười phút trôi qua tôi vẫn không thấy ai lại với bà ta. Tôi định tâm chờ mười phút nữa không thấy gì lạ thì đi về. Đúng lúc đó ông mục sư từ trong đám người đang đứng uống nước

ăn bánh hàn huyên trên sân cỏ tách ra đi lại người đàn bà. Ông ta nói gì đó rồi hai người trao đổi vài câu. Ông mục sư chỉ tay vào đám đông như mời bà ta trở lại nhưng người đàn bà lắc đầu. Ông mục sư gật đầu rồi quay lưng đi về lại với mấy gia đình Mỹ. Người đàn bà quay gót đi ra đường. Tôi đi theo, thấy bà ta đi về hướng chỗ tôi đậu xe. Đến gần thì tôi nhận ra chiếc xe Huê Kỳ dềnh dàng cũ kỹ của bà đậu ngay sau xe tôi. Một trùng hợp kỳ thú! Đi đâu cũng đụng đầu với cái bà này. Khi bà ta mở cửa xe thì tôi bước nhanh lại lên tiếng - Chào bà.

Người đàn bà Forestville quay lại thấy tôi, bà mỉm cười.

- Chào ông.

- Bà cũng đi nhà thờ này sao? Tôi trước đi thường lắm mà sao không bao giờ thấy bà cả. Chắc bà mới đi đây? Tôi hỏi.

- Vâng, tôi cũng chỉ mới đi đây. Ông mục sư nói có một gia đình Việt Nam cũng đi nhà thờ này nhưng không thấy mặt mũi đâu trong cả tháng qua. Vậy cái gia đình đó hẳn là gia đình ông?

Tôi xác nhận lời bà ta là đúng rồi giải thích mình đạo Phật nên ít đi nhà thờ Chúa. Người đàn bà gật gù:

- Nói thật ông, tôi cũng theo đạo Phật nhưng ở đây tìm đâu ra chùa mà đi, phải dọn về mấy thành phố lớn mới có.

Tôi sực nhớ mình chưa biết tên người đàn bà này, ngần ngại vài giây rồi hỏi:

- Gặp bà mấy lần nhưng lần nào cũng vội đi không kịp hỏi tên bà. Lần này thì cả bà lẫn tôi không ai phải đi ngay, xin bà cho biết tên. Tôi tên là Hoàng.

- Còn tôi là Truyền.

- Tôi đi nhà thờ vì họ bảo lãnh cho gia đình tôi, mình đi như cám ơn họ. Còn bà, bà theo đạo Phật sao lại đi nhà thờ? Hay là bà đã đổi đạo?

Bà ta trả lời cụt ngủn:

- Vì tôi buồn.

Mặt bà xụ xuống sau câu trả lời. Tôi cảm thấy áy náy.

- Xin lỗi tôi tọc mạch.

- Không sao, ông Hoàng. Từ ngày ông giúp tôi vụ bằng lái xe, tôi đi được nhiều chỗ nên đời đỡ buồn hơn trước. Trước kia không có bằng, mình chỉ dám lái khi nào cần lắm và chỉ đi lòng vòng gần nhà.

- Thế còn ông nhà bà không chở đi được?

- Tôi không có chồng.

Thêm một lần nữa tôi hối hận vì câu mình hỏi về đời tư của người

khác rồi tôi nhớ lại lời Dung dặn mời bà ta đến nhà chơi vì ở đây ít người Việt, gặp được ai thì tốt. Bây giờ Truyền đã có bằng lái xe thì càng tốt. Tôi nghĩ thế xong mời Truyền đến nhà chơi. Người đàn bà ở Foresville cười buồn từ chối.

- Xin lỗi, nhờ ông về nói với chị tôi bận lắm.

Câu nói vừa dứt Truyền đã vào xe đóng xầm cửa lại rồi nổ máy phóng đi không một lời chào. Tôi chưng hửng về lời từ chối và bực mình về cái thái độ bất lịch sự của Truyền. "Đã thế mai mốt có gặp lại không thèm chào hỏi", tôi tự nhủ. Tôi chợt có ý nghĩ trở lại nhà thờ để hỏi ông mục sư thêm về Truyền nhưng nghĩ sao lại lắc đầu, bỏ ngay cái ý nghĩ đó.

*

Sáng nay đi làm trời u ám nhưng không mưa. Thời tiết tự nhiên hơi oi bức làm mồ hôi rịn rịn khó chịu. Tôi đưa mắt lên trời tìm cầu vồng nhưng chỉ thấy một bầu trời xám xịt đầy mây đen. Khi xe đến giao lộ 132 tự nhiên tôi nghĩ nếu mình đi thẳng một khúc xa nữa thì đến Forestville. Trong đầu tôi đến lúc này thì khá chật đầy những thắc mắc về Truyền, nhất là sau khi được biết là Truyền không có chồng. Không phải tôi có ý định mon men tìm của lạ nhưng phản ứng tự nhiên của đàn ông là chú ý hơn nếu người khác phái chưa có ai. Đến lúc này tôi mới có nhận xét về diện mạo của Truyền. Truyền không đẹp vì nếu đẹp tôi đã nhận thấy thế trong lần gặp đầu tiên, nhưng mặt Truyền có nét gì là lạ không tả được. Rồi thân thế Truyền ra sao. Tôi thắc mắc Truyền có con không, chồng chết rồi bây giờ ở một mình hay ở với ai, làm nghề gì. Rồi tôi nhớ lại cái hôm hộ tống Truyền về nhà vì bình điện xe yếu, Truyền đã không cho tôi đưa đến tận nhà mà chia tay trên con đường đất còn đi xa vào trong. Sau đó cái ngày không hẹn mà gặp nhau trong siêu thị rồi Truyền đột ngột bỏ đi ra. Rồi lần tình cờ gặp lại tại nhà thờ.

Đến giờ ăn trưa, tôi lại Burger King mua một cái hamburger đem ra xe ngồi vặn nhạc lên vừa nghe vừa nhai hai miếng bánh mì kẹp thịt bằm. Ăn vừa hết cái hamburger, tôi nổ máy xe lái ra đường. Đến lối vào xa lộ, tôi nghĩ sao rồi đổi hướng, trực chỉ Forestville. Hơn nửa giờ đồng hồ, sau tôi đến chỗ đầu con đường đất gồ ghề đá. Đậu xe trong bóng mát, tôi ngồi đó nhìn vào con đường bên trong mà cảm thấy e một cái gì không dám lái vào. Tôi nghĩ, 'Chắc mình đi về thôi'. Đúng lúc đó có tiếng động cơ từ trong lớn dần ra ngoài nhưng không phải tiếng động cơ của xe hơi mà nghe nặng nề như xe ủi lô. Tôi quay lại thấy từ chỗ rẽ một chiếc xe máy cầy xình xịch đi ra, ngồi trên đang lái xe là một ông già đầu đội nón rơm, miệng phì

phèo điếu thuốc. Chiếc máy cầy từ từ đến gần. Ông già cho ngừng xe lại rồi dương mắt nhìn tôi từ đầu đến chân.

- Ông tìm ai? Lão hỏi.

Tôi bực mình, mình đứng ngoài đường có liên quan gì đến lão mà hỏi. Nhưng rồi tôi thấy đây là cơ hội để hỏi đường đến nhà Truyền. Tôi nói lão tôi tìm nhà một người đàn bà Á Đông. Lão già gật gù:

- À, nhà bà Việt Nam phải không?

- Phải!

- Ông liên hệ gì đến người đàn bà đó?

Tôi nói dối thật nhanh:

- Tôi là họ hàng ở tỉnh khác qua. Bà ấy cho tôi địa chỉ nhưng đường trong này sao phức tạp quá, khó tìm nhà! Làm ơn ông chỉ cho tôi.

Lão ta không trả lời, mắt vẫn nhìn tôi từ trên xuống dưới, chắc cố đoán xem tôi là loại người nào. Lão ngần ngừ vài giây rồi bảo - Đi đến cuối đường thì rẽ trái xong đi mãi vào trong sẽ thấy mấy căn nhà. Đến ngã rẽ kế đừng quẹo vào, cứ đi thẳng đến cuối đường. Căn nhà nhỏ ở cuối đường có cái giếng trước nhà là nhà bà ông đang tìm.

Tôi cố nở một nụ cười thật to, cám ơn lão xong lên xe lái vào. Vào đến cuối đường tôi rẽ trái rồi cứ theo con đường đất lồi lõm đi vào trong, đi ngang qua cái chỗ hôm nọ tôi và Truyền chia tay. Đúng như lời lão già nói, đi được một quãng khá xa tôi thấy một ngã rẽ, tôi cứ đi thẳng theo lời dặn của ông già. Vài phút sau thì đến cuối con đường đất, tôi thấy trước mặt tôi là một căn nhà với một thửa vườn con trước nhà xung quanh là hàng rào gỗ cũng giống như đa số những nhà khác ở đây, giữa sân là một cái giếng bây giờ không còn thực dụng, chỉ để đó làm kiểng.

Tấp xe vào lề sát hàng rào, tôi tắt máy nhưng vẫn ngồi đó, cố nghĩ ra một cái cớ gì đó để biện hộ cho cái việc mình đến đây nhưng nghĩ mãi không ra. "Thôi! Có lẽ mình về", tôi nghĩ rồi nổ máy xe. Máy xe đã nổ nhưng tôi vẫn chưa gài số chạy. Tần ngần nhìn vào nhà vài phút, tôi đánh liều xuống xe, vẫn để máy chạy, đi xuyên qua con vườn đến trước cửa nhà đóng im ỉm. Cánh cửa lưới ngăn ruồi bị xút chốt đu đưa trong gió, lâu lâu lại đập vào cánh cửa gỗ bên trong phát ra những tiếng khô khan. Một dọc ba bốn cái chime treo tòng teng trên xà ngang gỗ dưới nóc nhà cũng bị gió đánh lúc lắc kêu leng keng. Tôi lưỡng lự, đưa tay lên cửa nhưng ngưng lại. Sau cùng tôi rụt rè gõ lên mặt gỗ. Tôi ngóng xem có tiếng chân người không. Tiếng gõ cửa tuy nhẹ nhưng nghe rõ mồn một. Nếu có người ở nhà hẳn phải nghe. Tôi chờ. Không ai ra. Tôi gõ lại và mạnh hơn. Chờ thêm vài phút vẫn

không thấy ai ra, tôi quay lưng đi lại ngồi xuống bậc cấp trước hiên nhà. Giữa trưa trong vùng nhà quê thật là yên tịnh nhất là khu này nằm tuốt bên trong không còn nghe tiếng xe ngoài xa lộ. Chiếc xe máy cầy ông già đội mũ rơm lái chắc đã đi đâu xa mất nên tôi không còn nghe tiếng xình xịch của nó. Nhìn quanh, tôi giờ mới nhận thấy không một bóng người trên con lộ và xung quanh những căn nhà rải rác xa nhau. Điều này lại làm tăng thêm vẻ tĩnh mịch nhưng tôi cảm thấy thoải mái vô cùng với sự yên tịnh này. Thỉnh thoảng một ngọn gió thổi qua đem lại cái lạnh hong thật dễ chịu. Ngồi một lúc, tôi đứng lên đi ra đường, lên xe nổ máy quay mũi xe lại rồi từ từ lên ga. Bốn bánh cao su lăn nhẹ nghiến lên những viên đá nhỏ trên mặt đường kêu lạo xạo. Tôi để xe từ từ lăn bánh trên con đường đất. Ra gần đến khúc rẽ, tôi nghe có tiếng động cơ xe từ ngoài vọng vào, lớn dần rồi hình dáng quen thuộc của chiếc xe Huê Kỳ dềnh dàng cũ kỹ hiện ra sau rặng cây. Tôi ngừng xe, quay cửa kính xuống để nhìn cho rõ. Chiếc xe Huê Kỳ cũ kỹ tiến lại gần, Truyền cầm vô-lăng xe. Tôi đâm lo, mình phải giải thích với Truyền sao cho xuôi tai về lý do đến đây. Đến gần xe tôi, Truyền ngừng lại, cái nhìn trong mắt Truyền vừa ngạc nhiên lẫn thích thú. Truyền cũng quay kính xe xuống.

- Ông đến tìm tôi? Truyền lên tiếng hỏi trước.

Cái lo trong đầu tôi lớn dần làm tôi đâm lúng túng. Tôi ấp úng đáp cộc lốc:

- Ừ!

Nụ cười trên môi Truyền đánh tan cái bối rối của tôi. Tôi đánh bạo nói tiếp:

- Đến nhưng không có ai ở nhà, đi ra thì đúng lúc Truyền về.

Nói xong tôi giật thót mình, tôi đã gọi Truyền bằng tên thay vì "bà". Cái lo trở lại ngay lập tức. Truyền sẽ giận tôi vì xuồng xã? Cười tôi vì cho là tôi đang theo Truyền và đã tự cho phép thân mật vì tưởng bở sắp được? Tôi hớ hênh quá! Truyền ngoắc đầu hướng về nhà bảo tôi vòng xe lại rồi lái đi trước. Tôi lái theo sau, về lại nhà Truyền rồi đậu xe trước cửa nhà, cũng cái chỗ lúc nãy.

Vào trong, tôi thấy một căn phòng nhỏ bày biện sơ sài nhưng ngăn nắp, chỉ một bộ bàn ghế sa-lông cũ mèm, một bình hoa đặt trên một cái bàn thấp kê trong góc phòng. Cuối phòng gần cửa đi vào bếp là một cái bàn ăn tròn nhỏ và hai cái ghế. Chỉ có thế!

Truyền mời tôi ngồi, nói phải vào bếp lấy nước uống xong vén cái bức mành mành tre đi khuất vào phòng bên cạnh. Tôi đứng đó, tay trong túi

quần, nhìn những sợi dây màn mành mành tre lung lay va chạm vào nhau phát ra những tiếng khô khan nhỏ. Đã lâu tôi không thấy cái loại bức mành này. Khi còn ở nhà, tôi đi đâu cũng thấy nó. Qua đến đây thì ít thấy, có lẽ người Mỹ không chuộng loại cửa nửa mùa như vầy. Nửa kín nửa hở, đóng không ra đóng mà mở cũng không ra mở, cứ như là mời mọc những cái nhìn xoi mói vào chuyện riêng tư, trái với tính dân Hoa Kỳ là trắng đen rõ ràng, không úp mở và không thích xía vào chuyện người khác. Bóng Truyền di chuyển qua lại trong bếp sau bức mành tre. Cái bóng ấy quay lại rồi tiến lại bức mành. Tôi đưa tay ra vén mành sang một bên để Truyền đi ra. Đưa cho tôi chai bia đã mở nắp xong Truyền bảo - Mình đi ra ngoài ngồi chơi, rồi đi thẳng ra ngoài hiên không buồn nhìn tôi.

Cái yên tịnh buổi trưa và khí hậu oi bức làm bầu không khí thật nặng nề khó thở. Cái lạnh của thủy tinh trên da tay làm tôi sực nhớ đến chai bia. Tôi ngửa cổ tu một hơi thật dài. Bia mát rượi chạy xuống thực quản thật là dễ chịu. Tôi à lên một tiếng khoan khoái rồi nhận ra mình hơi tự nhiên, đưa mắt nhìn sang Truyền. Người đàn bà ngồi trên bực cấp, đầu hơi nghiêng dựa vào cột nhà bên cạnh. Chai bia trên tay Truyền đã gần cạn trong khi chai tôi mới vơi đi được một phần ba. Tôi thầm phục tài uống bia của Truyền.

- Vài tháng nữa đến mùa hè ở đây trời nóng nhà anh có AC chắc dễ chịu hơn nhỉ? Truyền lên tiếng hỏi.

- Phải có chứ, mình có con nhỏ thì cần máy lạnh. Tôi đáp.

Truyền quay sang nhìn thẳng vào mắt tôi.

- Thằng con trai anh trông giống cha nó lắm.

Tôi nhíu mày.

- Con trai nào? Tôi chỉ có một đứa bé gái.

Đến lượt Truyền nhíu mày nhìn tôi nhưng không nói gì, quay mặt nhìn ra cánh đồng cỏ xa xa trước mặt. Tôi thắc mắc không biết ý Truyền nói gì. Tại sao Truyền nghĩ tôi có con trai? Muốn hỏi nhưng thấy mặt người đàn bà như xa vắng, tôi lặng thinh. Ngồi càng lâu trong đầu tôi càng có nhiều câu hỏi nhưng tôi không dám mở miệng sợ hỏi hớ đâm bị hiểu lầm. Một lúc sau tôi đứng lên nói phải về lại sở vì đi đã khá lâu. Truyền không nói gì, đưa tay lên. Tôi bắt tay người đàn bà rồi đưa trả lại chai bia cạn.

Xe ra đến gần khúc rẽ, tôi nhìn vào kính chiếu hậu. Căn nhà của Truyền ở cuối đường nhỏ đi dần rồi mất hẳn khi xe rẽ phải.

*

- Anh về trễ, em và con ăn cơm trước, đừng chờ cơm! Anh và thằng Jeff phải chạy xuống nhà kho kiểm hàng rồi sửa giấy tờ cho đúng.

Nói xong tôi đặt điện thoại xuống trong lòng thấy áy náy. Cả ngày trong sở tôi chỉ nghĩ đến Truyền, cảm thấy có gì trong lòng thôi thúc mình trở lại nhà người đàn bà ấy. Sau cùng tôi quyết định nói láo Dung để đi Forestville. Tôi quơ cặp kính mát đứng lên đi ra cửa. Mới năm giờ chiều tháng Sáu, bên ngoài trời còn sáng. Tôi nghĩ nửa giờ đồng hồ nữa khi mình đến nhà Truyền thì cái nắng chỉ mới chếch mái hiên. Gần ba mươi phút sau, xe tôi đậu đúng vào chỗ cũ ban trưa. Chiếc xe hơi Huê Kỳ cũ mèm dềnh dàng vẫn còn nằm nghênh ngang trên bãi cỏ trước hiên nhà. Truyền chắc đang ở trong sửa soạn bữa cơm tối.

Đưa tay lên định gõ cửa, tôi thấy cánh cửa đã hé mở sẵn. Từ trong một mùi xào nấu bay ra đến mũi thơm nồng mùi nước nắm. Tôi đâm lưỡng lự chưa muốn gõ lên mặt gỗ.

- Anh cứ vào, cửa mở rồi, tiếng Truyền từ trong vọng ra.

Tôi đẩy cửa bước vào. Truyền đứng cạnh bàn ăn, vẫn trong cái quần jean bạc màu, áo sơ-mi trắng dài tay sắn lên. Trên bàn đã bày sẵn hai cái chén và hai đôi đũa. Truyền biết tôi sẽ trở lại. Tôi ngỡ ngàng. Nàng kéo chiếc ghế đầu bàn ngồi xuống rồi chỉ cái ghế bên cạnh ngụ ý bảo tôi lại ngồi. Ngần ngừ vài giây, tôi tiến lại bàn. Một dĩa bắp cải xào, một tô canh rau và một nồi cơm. Thật thanh đạm.

- Mong anh không chê cơm nhà nghèo. Truyền nói xong rồi tự nhiên đưa tay ra gắp thức ăn vào chén mình, không chờ tôi.

- Sao Truyền biết tôi sẽ trở lại?

Một cái nhún vai nhẹ nhưng không trả lời.

Bữa ăn trôi qua trong im lặng và thật nhanh như tôi và Truyền chỉ lùa vài miếng cho xong bữa. Tôi đứng lên định giúp Truyền dọn chén dĩa bẩn xuống bếp thì Truyền khua tay bảo thôi.

- Mình ra ngoài sân chơi đi, hãy còn mặt trời.

Tôi và Truyền ra cũng cái hiên trước ngồi uống bia. Mặt trời đã xuống sau rặng cây chỗ khúc rẽ. Tôi thấy chiếc xe máy cầy của ông già gặp ban trưa giờ đã nằm im lìm trên bãi đất trước một trang trại đằng xa xa. Ông ta về lúc nào tôi không hay. Cảnh vật im lìm không khác gì mấy giờ đồng hồ trước, vẫn không một bóng người qua lại, không một tiếng động gì. Cứ như là tất cả vạn vật đều ngưng đọng lại, chỉ có tôi và Truyền là hai sinh vật duy nhất di động. Thật là surreal.

Uống hết chai bia thứ hai, tôi hơi ngà ngà, bắt đầu thấy dạn hơn. Trong ánh nắng vàng yếu ớt của buổi hoàng hôn chạng vạng, khuôn mặt người đàn bà ngồi bên cạnh lu mờ dần đi nhưng cặp mắt trông long lanh giống

như hai con đom đóm đang di động.

- Truyền ở một mình? Trong bầu không khí tĩnh mịch, tiếng tôi vang lên nghe sao lạc lõng như không ăn khớp với toàn diện khung cảnh thực tại. Có lẽ Truyền cảm thấy khó chịu về cái đó nên chỉ hơi nhíu mày mà không trả lời.

- Sống một mình có khi thoải mái hơn. Tôi nói tiếp.

- Anh sống một mình bao giờ chưa?

- Một năm bên Mỹ trước khi lấy vợ. Tôi đáp.

- Anh thấy sao?

- Lắm lúc vui nhưng cũng có lúc cô đơn.

Truyền cười khẽ, đặt chai bia cạn xuống đất.

- Thế bây giờ thì anh thấy sao, so sánh với trước kia.

- *Giờ thì bận hơn trước nhiều, chả có thì giờ mà so sánh.*

Truyền đột ngột hỏi:

- Anh thương vợ anh?

Câu hỏi làm tôi khựng vài giây. Tôi cố đoán tâm trạng Truyền trên nét mặt nàng nhưng chịu. Ánh nắng hoàng hôn yếu hẳn đi, tất cả đều lờ mờ. Tôi chỉ thấy cặp đom đóm di chuyển về hướng tôi. Truyền đưa mắt nhìn tôi chờ câu trả lời.

- Dĩ nhiên thương chứ, thương mới lấy.

- Dĩ nhiên thương mới lấy.

- Truyền nói thế là ý gì?

Hai cái đom đóm mờ đi như bị che bởi một màn sương mỏng. Truyền móc túi áo jean lấy ra một bao thuốc mời tôi một điếu. Tôi lắc đầu. Truyền nhún vai rồi gắn một điếu lên môi châm. Kéo vài hơi thật dài xong, Truyền búng điếu thuốc mới cháy hơn nửa ra xa xong đứng lên.

- Anh ngồi đây làm gì, về đi kẻo vợ lo.

Tôi chưa có phản ứng gì thì Truyền đã vào đến trong nhà. Cánh cửa đóng xầm lại.

Ra gần đến khúc rẽ thì tôi ngừng xe, quay đầu lại nhìn. Nhà Truyền đã tắt đèn tối om. Tối hôm đó khi làm tình với vợ, tôi có cảm tưởng đôi mắt đom đóm của Truyền trong bóng đêm đang nhìn vợ chồng tôi chòng chọc. Tôi bị mất hứng, bỏ dở cuộc vui nửa chừng. Dung giận dỗi đẩy tôi sang một bên làu bàu nói - Hôm nay anh làm sao ấy!

*

Jeff mở banh cái hamburger ra rồi dùng hai đầu ngón tay bốc ra từng miếng pickles quăng lên cái khay trên bàn. Hắn lầu bầu chửi thề:

- Mấy thằng ngốc, đã bảo không lấy pickles mà cứ cho vào làm nó dở đi. Totally ruined.

Tôi phì cười. Thấy Jeff quay đầu lại nhìn về hướng cái quày, tôi sợ hắn lại đó để sinh sự một lần nữa như mấy hôm trước. Tôi vội đưa tay ra cản hắn, 'Thôi! Chịu khó ăn nhanh đi, mình phải về sở gấp. Có nhớ buổi họp lúc một giờ không? Boss nói thằng nào đến họp trễ thì dẹp bàn về nhà luôn, mai đừng trở lại.'

Câu dọa của tôi thật hiệu lực, Jeff đấu dịu ngồi xuống, gặm một miếng thật to rồi bắt đầu nhồm nhoàm nhai.

- Tôi ghé Forestville mấy hôm trước. Tôi nói.

- Ông ghé Forestville? Mà để làm gì?

- Thăm một người mới quen. Tôi nhún vai đáp.

Cái miệng với cặp môi dày và hai hàm răng trắng ởn vừa mở to ra để chực cắn xuống ngưng ngay tại chỗ, há hốc rồi ngậm lại.

Jeff trợn mắt nhìn tôi, hỏi:

- Ông mới quen một người trong cái redneckville đó, ai thế?

Không đợi tôi trả lời, hắn nói tiếp:

- Khoan, đừng nói, để tôi đoán, một người đàn bà cô đơn đang cần đàn ông, đúng không?

Tôi cười, không đáp. Đôi mắt đom đóm của Truyền lại hiện ra trong óc. Tôi định hôm nay sau giờ làm việc sẽ ghé Forestville một lần nữa và lần này tôi sẽ lấy số điện thoại của Truyền cho tiện. Có cái gì về Truyền thu hút tôi, không những khêu gợi mà còn là lạ.

- Đúng không? Jeff nhắc lại câu hỏi.

- Đúng và không! Một người đàn bà, đúng, nhưng bà ta đã có gia đình. Bà ta là người Việt, tôi tình cờ gặp ở nhà thờ hôm nọ. Ông biết ở đây ít có người Việt, gặp được ai thì tôi phải làm quen. Có thế thôi.

Miệng nhai ngấu nghiến nhưng cặp mắt Jeff vẫn nhìn tôi chằm chặp như dò xét mức độ thành thật trong câu trả lời của tôi. Tôi quay mặt đi tránh cái nhìn của hắn.

- Rồi ông có tìm được cái chân cầu vồng trong đó không? Tôi biết rồi, ông đã tìm được cái hũ vàng trong cái rãnh nước.

Nhìn Jeff vừa lắc đầu vừa cười túm tím tôi biết hắn nói móc. Tôi cười theo, trong đầu cặp mắt đom đóm của Truyền lại hiện ra.

*

Dùng cả người nhấn cái nắp va li xuống, tôi nhanh tay kéo zipper lại. Nhìn đồng hồ trên bàn, tôi thấy mình còn cả hơn hai tiếng đồng hồ nữa, tôi

đi xuống bếp ăn vài bát cơm cho chắc dạ. Chiều nay Dung lo lắng cho tôi kỹ hơn mọi ngày, chắc có lẽ vì tôi sắp ra máy bay đi công tác cho sở. Tôi đi Cali và ở đó một tuần. Đó là công tác tôi được giao phó trong cuộc họp tuần trước. Chưa bao giờ được phái đi đâu, tôi rất xúc động về chuyện này. Tôi định tâm sẽ ghé thăm mấy người bạn thân bên ấy mà từ ngày sang Mỹ chưa gặp. Sau giờ làm việc, tôi vội chạy về cho Dung hay và đã quên béng ý định ghé thăm Truyền.

Dung vừa đầy đĩa thịt kho lại gần tôi vừa lo lắng nói:

- Anh sắp đủ mọi thứ không? Đừng thiếu gì đấy!

Tôi trấn an vợ.

- Thiếu thì chạy ra chợ mua, có gì mà sợ.

- Tốn kém lắm, Dung đáp, bên Cali rất mắc mỏ, cái gì cũng đắt gấp mấy lần bên mình.

Tôi phì cười:

- Ai nói em thế? Con mụ Jones uốn tóc? Có đắt thì đắt hơn một ít chứ làm sao đắt gấp hai gấp ba được. Ngoài ra, ăn uống gì sở bao hết mà. Thôi, đừng đứng đó mà lo! Em ăn đi còn đưa anh ra phi trường.

Máy bay leo lên cao độ năm ngàn bộ. Đèn vàng ra hiệu được phép gỡ dây nịt bật lên. Tôi nới lỏng cái seat belt, ngả ghế về phía sau nằm dựa trán lên cửa sổ nhìn mấy đám mây trắng bay lờ lững bên ngoài. Cái vội vã lúc nãy trước khi lên máy bay đã được thay thế bằng một cảm giác thoải mái. Tôi lại bắt đầu nghĩ đến Truyền. Như thế đã hai tuần tôi chưa thấy lại người đàn bà ấy. Những biến chuyển và thay đổi trong sở xảy đến dồn dập làm tôi chao đao, không còn đầu óc nào nghĩ đến Truyền. Có lẽ đừng gặp nàng thì tốt hơn. Tôi không có lý do gì để gặp Truyền, không có lý do gì chính đáng thì đúng hơn. Tấm thân mạnh khỏe, lối ăn nói kỳ cục và đôi mắt Truyền đã thu hút tôi và đã gieo trong đầu tôi cái ý tưởng tội lỗi là tìm cách ngủ với nàng. Quyến rũ quá và cũng nguy hiểm quá! Vợ tôi không biết gì về người đàn bà Forestville ngoài lần tôi kể lại đã giúp Truyền tại sở Giao Thông. Phải chờ thêm một tuần nữa mới có thể gặp Truyền trở lại, tôi định tâm khi đi công tác về sẽ ghé Forestville ngay.

*

Đêm cuối cùng tại Nam Cali, tôi được một nhân viên đồng hương đã khá lớn tuổi làm trong hãng khách hàng của hãng tôi mời đi nhậu tại một quán thịt rừng trong một khu thương xá Việt gần chợ Bolsa. Tối Thứ Sáu phố xá vùng này thật là nhộn nhịp không thua gì mấy khu ăn chơi ở Sài Gòn mà tôi và lũ bạn cũ một thời hay lai vãng. Nhìn người người qua lại

mua bán tấp nập, cha mẹ con cái dắt nhau dạo phố, trẻ con chạy tung tăng, khác hẳn với cái tĩnh lẻ của gia đình tôi bên kia mà sau cơm chiều chả còn ai ngoài đường, tôi phần thấy vui vui trong lòng như đang được sống lại những ngày còn trẻ khi xưa nhưng phần thấy buồn cho gia đình, nhất là đứa con gái, vướng phải một nơi tìm vài mái đầu đen mắt xếch thật là khó. Tính, người mời tôi đi nhậu, vỗ lên vai tôi nói - Anh phải tìm cách đem gia đình về đây chứ ở bên đó ăn hamburger suốt đời sao! Tôi định mở miệng cãi - Bên tôi cũng có tiệm phở mà, nhưng lại thôi vì nhớ lại mỗi lần đi ăn phở phải chở vợ con đi bốn năm chục dặm đường đến tiệm ăn Việt gần nhà nhất, một tiệm nhỏ mà thức ăn chả ngon gì mấy. Cái quán Tính đưa tôi đến, từ bên ngoài nhìn vào tôi tìm lại được khung cảnh quen thuộc của những quán nhậu nằm dọc theo bến Bạch Đằng trước 75. Những khuôn mặt đỏ ké ngồi quanh bàn với những chai bia xếp đầy mặt bàn. Vài cô gái ẻo lả làm điệu bộ bưng bia đến bàn đứng lại đưa đẩy vài câu gợi chuyện. Những bàn tay đàn ông đưa ra vuốt lên lưng, lên eo mềm mại. Có những cái vuốt rụt rè, có những cái sỗ sàng. Tiếng la nói, tiếng cười xen lẫn trong tiếng nhạc thật ồn ào từ trong đi ra đến bãi đậu xe.

Vừa ngồi xuống, Tính ngoắc tay gọi một em chạy bàn đến nói đem mấy chai Heineken và hai dĩa thịt rừng xong tuyên bố một câu vô thưởng vô phạt.

- Tôi không biết bên đó dạo này có tiệm nhậu người mình chưa nhưng tối nay anh nhậu với tôi đây một bữa cho đã rồi mai về tính sau.

Sau một ngày dài làm việc, sẵn thời tiết xứ Nam Cali nóng bức, tôi cầm chai bia lên tu một hơi gần cạn trong khi đó thì Tính rót bia vào ly rồi nâng lên chậm rãi uống. Gắp miếng thịt nai xào hành cho vào miệng, tôi lịm người đi. Miếng thịt thật mềm và thấm gia vị. Không biết đã mấy năm rồi tôi mới được thưởng thức đồ nhậu ngon thế này. Tính nhìn tôi như thầm hỏi - Ngon không?

Tôi gật đầu, vừa nhai vừa nói:

- Anh nói đúng đấy. Tôi phải tìm job bên đây để dọn về Cali.

Nghe thế Tính bắt đầu liệt kê ra những cái hấp dẫn ở đây. Tôi nghe kể thì ham thật nhưng lại nghĩ nếu mình dọn về Cali thì hết còn gặp Truyền. Tự nhiên tôi đổi ý, lên tiếng bênh vực cái tĩnh lẻ của tôi. Tính nghe không đáp lại, chỉ gật gù cười, cầm bia lên uống.

Càng về khuya dân nhậu càng vào đông. Tôi bắt đầu ngà ngà say sau chai thứ ba. Đã lâu không nhậu nhẹt, tửu lượng tôi kém đi thấy rõ. Tính đã uống đến chai thứ năm mà coi bộ còn tỉnh lắm. Nói chuyện được một lúc

không còn gì để nói nữa, tôi và Tính ngồi im hút thuốc nghe những bài hát khi tiếng Việt khi tiếng Mỹ phát ra từ hai cái loa treo trên tường, có những bài mới có những bài cũ mèm đã từng một thời nghe ở Sài Gòn lẫn lộn với nhau không theo bất cứ một loại thứ tự nào. Chợt Tính hỏi tôi:

- Ở bên đó có bao giờ anh đi country fair?

- Chưa, tụi này mới về đó, chưa đi chơi nhiều, với lại tôi không thích mấy cái hội chợ mà nhất là country fair vì chỉ có ngựa với bò.

Tính gật gù cười bảo:

- Thật vậy, thế mà hồi đó tôi cứ phải đi mãi.

Cái câu Tính nói lúc mới đặt chân vào quán (*Tôi không biết bên đó dạo này có tiệm nhậu người mình chưa...*) trở lại trong óc tôi.

- Anh Tính lúc trước ở bên ấy?

Ném điếu thuốc xuống đất xong đạp dí lên, Tính không trả lời thẳng câu hỏi của tôi mà đăm chiêu nhìn ra dòng người ngoài đường. Tu thêm một ngụm bia, Tính thủng thẳng nói:

- Khi nào có hội chợ là tôi phải đi trông hàng.

- Anh bán hàng ở mấy cái coutry fair?

- Không phải của tôi, tôi chỉ giúp người ta bán mành mành cửa thôi, ra phụ một tay.

Thấy Tính chợt im và trên mặt phảng phất nét buồn, tôi hỏi dò:

- Bà con? Vợ cũ của anh bên đó?

Tính đưa tay lên vuốt ngược mái tóc muối tiêu dài ra sau, miệng gượng cười buông thả một câu:

- Nói là vợ thì cũng được.

Thấy mặt tôi ngẩn ra, Tính đoán tôi đang chờ nghe câu chuyện. Hắn bảo em chiêu đãi đem thêm bia ra.

- Tôi vượt biên năm 78 được đưa đi Arkansas tại vì cái hội nhà thờ bảo lãnh ở đó. Chân ướt chân ráo có biết gì đâu, họ nói mình đi đâu thì mình đi đó. Nhà thờ đưa vào làm trong hãng xi-măng nằm tuốt ngoài tỉnh thật là xa. Tôi dọn về một cái ắp-pạc gần chỗ làm cho tiện. Ban đầu ở đó rầu rĩ lắm, không có một mống người Việt. Cuối tuần tôi còn phải đi nhà thờ rồi giúp họ đủ thứ chuyện. Một hôm nhà thờ điện thoại tới nói có hội chợ họ tổ chức vào cuối tuần để gây quỹ, họ muốn mình tới phụ một tay. Đi làm cả tuần lễ có Thứ Bảy được nghỉ ở nhà nhưng nhà thờ nhờ chả lẽ không đi. Nhờ đi làm chùa hôm đó tôi mới được ông mục sư giới thiệu với một người đàn bà người Việt. Tôi mừng vô cùng, anh biết không, mừng như người đi sa mạc thấy chai nước. Tôi đang khát tình đồng hương sau gần cả năm trời

sống lạc lõng không nghe không nói một chữ mẹ đẻ.

Không muốn nghe mấy chuyện tình lòng vòng, tôi giúp Tính đốt giai đoạn:

- Rồi anh và bà ấy lấy nhau?

Tính chỉ lắc đầu.

- Quen nàng được vài tháng thì tôi dọn về ở chung. Quãng thời gian ở với nhau dù ngắn ngủi nhưng tràn trề hạnh phúc, có thể nói là tất cả hạnh phúc suốt cuộc đời tôi dồn vào những năm tháng đó mà chia ra tìm trung bình thì anh hiểu mỗi ngày chúng tôi có biết bao là hạnh phúc. Tôi chưa bao giờ yêu ai bằng nàng và tôi cũng có cảm tưởng nàng chưa yêu ai bằng tôi. Tụi tôi nghèo lắm nhưng thật đầm ấm với nhau. Tôi thì vẫn đi làm hãng xi-măng còn nàng thì tự tay làm và bán mành tre treo cửa và wind chimes. Bán không được nhiều nhưng cũng được.

Có gì như nuối tiếc trong giọng Tính. Thêm một nụ cười gượng trên môi hắn.

- Xin lỗi anh, chuyện tình cũ kỹ lôi ra kể bắt anh nghe chắc chán nhỉ.

Đã quá một giờ khuya, quán nhậu chỉ còn hai ba bàn có người ngồi. Nhìn Tính ngáp một cái thật dài, tôi nghĩ đến lúc phải về dù đến trưa mai tôi mới ra phi trường lên máy bay. Tôi đưa tay gọi người chạy bàn đến tính tiền nhưng Tính gạt phắt đi:

- Anh là khách, để tôi trả, mai mốt qua bên đó anh bao lại.

- Anh sẽ về lại bên đó để thăm người xưa? Tôi đùa một câu.

Nhếch mép cười, Tính lắc đầu:

- Gặp lại để làm gì. Chuyện xưa trả lại quá khứ cho rồi, vả lại tôi nghĩ là Truyền đã cương quyết chấm dứt.

Đang buồn ngủ vì tính không thức khuya và đầu đang nhức nhối vì cơn men nhưng vừa nghe đến tên Truyền tôi giật bắn người lên. Một ly nước đá lạnh của ai mới tạt vào mặt tôi làm chất men của mấy chai Heineken bốc hơi đi trong tích tắc. May Tính không tinh mắt thấy. Tôi trấn tĩnh lại, ra vẻ không chú ý đến chuyện riêng của hắn. Tôi chưa biết nên làm sao để hỏi Tính thêm về Truyền thì hắn nói tiếp:

- Chắc anh đã gặp Truyền bên đó. Tôi còn nhớ cái tình anh ở không xa chỗ Truyền lắm, độ ba mươi phút lái xe. Bên đó giờ có đông người mình không?

Mặc cảm tội lỗi đầy bụng, tôi ấp úng nói láo:

- Ở downtown thì cũng khá, có thêm vài tiệm tạp hóa và nhà hàng thành thử gặp người Việt tại mấy chỗ đó là chuyện thường.

Tôi làm tỉnh nói tiếp:

- Biết đâu đó tôi đã gặp người đàn bà của anh rồi nhưng làm sao biết được ai là ai. Riêng cái tên Truyền thì tôi chưa bao giờ nghe. Nhiều người mình đã đổi sang tên Mỹ cho dễ đọc. (Tôi phải lái hướng nói chuyện trở lại Tính). Thế rồi rốt cuộc anh và Truyền không cưới nhau?

Nụ cười trên môi Tính chua chát hơn:

- Nếu lấy nhau thì bây giờ tôi làm gì ở một mình! Truyền không giải thích tại sao không chịu cho tôi lấy làm vợ. Tôi không biết Truyền đã có chồng chưa, nếu có thì chồng sống hay chết, hoặc hai người đã bỏ nhau. Truyền rất kín về chuyện ấy, tôi không muốn tìm hiểu chuyện riêng tư người khác. Truyền chỉ bảo - Mình sống với nhau ngày nào thì hay ngày ấy. Vậy thôi! (Nghe Tính nói đến đây, tôi liền nhớ lại cái lối nói chuyện là lạ của Truyền). Tôi cho thế cũng được, miễn Truyền thương mình và cư xử như một người vợ là được rồi. Anh đồng ý chứ?

Tôi gật gù. Tính kể tiếp:

- Tôi sống hạnh phúc với Truyền được một năm thì mất việc làm. Hãng xi-măng bị lỗ lã to, họ phải sa thải người. Ăn cạn tiền thất nghiệp mấy tháng thì được thơ mấy người bạn bên này gởi sang. Chúng nó rủ tôi qua đây vì việc làm rất nhiều, lương không cao nhưng ăn chắc mặc bền, làm từ từ lên. Đang túng quẫn, tôi nhận lời ngay mà không hỏi Truyền trước.

- Và Truyền giận anh?

Tính cười khẽ:

- Tôi không biết Truyền giận không nhưng chỉ nói - Em không đi, anh muốn đi thì đi một mình.

Tôi nài nỉ nhưng Truyền khăng khăng không đổi ý. Trong lúc nóng giận, tôi to tiếng nói - Chả có gì giữ chân ở đây! Đến giờ tôi vẫn còn hối hận đã thốt ra câu đó.

Châm một điếu thuốc khác xong, Tính kể tiếp.

- Có lẽ tôi già trước tuổi sao lúc ấy không suy nghĩ sáng suốt được. Phần giấc mộng gia đình đầm ấm đột nhiên tan vỡ, phần túng quẫn quá, phần tự ái không muốn ăn bám Truyền, tôi khăn gói đi Cali...

- Và anh đã tìm được việc làm và trở nên khá giả?

- Khá giả thì chưa nhưng cô đơn thì nhiều lắm. Tôi viết thơ xin lỗi và nài nỉ Truyền qua Cali ở với tôi nhưng Truyền vẫn không chịu. Tôi kiên nhẫn viết tiếp nhưng Truyền không thèm hồi âm, rồi tôi điện thoại được vài lần thì Truyền đổi số. Operator nói số cũ đã bị cắt... rồi công ăn việc làm lu bu bên này.

- Anh có bao giờ đi tìm Truyền?

Tính ngồi im. Tôi đoán là chưa, nghĩ là Tính đã để đời sống vật chất xô bồ dưới Nam Cali lôi cuốn hối hả đầu tắt mặt tối và nay hối hận về lỗi lầm của mình không bào chữa được. Cô bé chạy bàn đi đến đưa giấy tính tiền. Tính móc ví lấy vài tờ bạc ra đưa cho nàng ta.

Ra đến ngoài, tôi vừa dợm lên xe thì Tính bảo - Về đó nếu anh gặp... Thôi! Cẩn thận đấy, cuối tháng CHP đứng đầy đường.

*

Một tuần sau khi đi công tác bên Cali về tôi mới gặp lại Truyền. Như thế tôi đã không gặp Truyền cả tháng. Gặp lại tôi Truyền dửng dưng như là vừa mới thấy nhau ngày hôm qua, còn tôi thì trước đó cứ tưởng tượng ra cảnh hai người vui mừng gặp lại nhau. Tôi vừa mừng hụt vừa bực trong lòng nhưng không tỏ thái độ sợ bị cho là trẻ con. Tôi cũng đeo một bộ mặt dửng dưng tự nhiên như Truyền để tỏ ra mình là "sắt đá". Lấy hai chai bia trong tủ lạnh ra đưa cho tôi một chai xong Truyền đi ra trước cửa nhà ngồi xuống bậc cấp. Tôi ngồi xuống sát bên cạnh nàng. Quen Truyền mấy tháng nay, tôi biết người đàn bà không dùng nước hoa nhưng mùi thơm da thịt từ người Truyền toát ra thật quyến rũ và gây ham muốn. Tôi thèm vòng tay sau lưng Truyền rồi kéo sát vào mình nhưng không dám, dù giữa tôi và Truyền chỉ là vài ly không gian và tôi có thể ngửi được mùi thuốc lá quyện lẫn mùi bia trong hơi thở của nàng.

- Bên ấy có gì hay không, kể nghe đi!

Buổi uống bia với Tính trở lại trong đầu tôi. Không biết có nên đem chuyện Tính ra nói vào lúc này không, tôi chỉ kể sơ qua về những con phố nhộn nhịp của Nam Cali, những cửa tiệm và siêu thị đầy mặt hàng...

- Tôi thấy mấy bà già bầy rau, trái cây bán ngoài đường, chả khác gì Việt Nam khi xưa. Làm mình thấy nhớ nhà ghê!

Tôi chép miệng thở dài sau câu nói. Mắt vẫn nhìn cái đỉnh mặt trời giờ chỉ còn nhú lên trên đầu rặng cây xa xa, Truyền hỏi khẽ:

- Anh định về Cali ở?

- Thấy thì ham lắm nhưng dọn nhà đi không phải là dễ. Lúc này thì chưa biết được.

- Nhưng sau này?

Tôi trả lời bằng một câu hỏi:

- Truyền định đi không?

Câu trả lời từ miệng Truyền thật nhẹ, một phân vân từ bao lâu nay.

- Chả biết.

Chợt Truyền tự nhiên vòng tay qua tay tôi rồi đặt bàn tay lên lưng tay tôi vỗ nhè nhẹ hỏi:

- Sao, đi Cali có đi bia ôm không? Nghe nói bên đó nhiều chỗ lắm, toàn là trá hình cả.

Câu hỏi sống sượng và bất chợt làm tôi giật mình ú ớ như là mình làm gì có tội bị bắt quả tang không còn đường chối cãi. Trước cái lúng túng của tôi, Truyền quay lại nhìn như ngụ ý phán - Đúng nhỉ! Tôi gân cổ lên cãi thật trẻ con:

- Làm gì có chuyện đó, mình có vợ rồi mà...

Truyền rút phắt tay về, quay mặt đi nhìn xa xăm. Cả một vệt đỏ ửng thật dài nằm vắt ngang chân trời. Tôi thấy thái độ của Truyền thật khó hiểu. Đến thật gần rồi chợt bỏ đi xa.

- Còn Truyền ở đây có gì lạ không?

Sự im lặng của Truyền làm câu hỏi của tôi như một hòn sỏi ném xuống một cái giếng cạn thật sâu, thật sâu đến độ tiếng vang khi sỏi đụng đáy không lên được đến miệng giếng. Tôi thu người lại ngồi im. Một chập sau Truyền nói trống không:

- Chả có gì giữ được chân ai.

- Truyền nói thế có ý gì?

- Mình đi vào trong đi. Truyền nói như ra lệnh xong đứng lên đi vào nhà không chờ tôi. Tôi riu ríu đi theo.

Vào đến trong, Truyền tắt ngọn đèn nê-ông trên trần nhà gần cửa bếp. Ánh đèn vàng vọt yếu ớt từ ngọn đèn một chân đứng đơn độc trong góc phòng khách hắt ra làm căn phòng trông lù mù hơn. Truyền tiến lại gần tôi rồi bằng một điệu bộ từ tốn cởi từng cái khuy áo từ dưới lên. Trong ngạc nhiên lẫn kích thích, tôi đưa mắt đi theo bàn tay Truyền lên đến cái khuy trên cùng. Chiếc áo sơ-mi tụt ra khỏi tay Truyền rớt xuống đất nằm sát chân nàng. Truyền không mặc xú-chiêng. Tôi sững sờ nhìn chằm chặp cặp vú to và rắn chắc. Tôi chưa biết mình nên phản ứng ra sao thì Truyền đã cầm tay tôi đặt lên ngực nàng.

*

Thấy đứa con gái đầu tóc mồ hôi nhễ nhại, tôi đâm tội nghiệp kéo nó và Dung vào cái xe nước bên cạnh một cái cây thật to, dưới những cành cây lá xum xuê đầy bóng mát. Con bé đòi một lon 7Up, tôi hỏi Dung uống gì xong lấy tiền đưa cho người bán. Cầm mấy lon nước ngọt, ba người đi lại cái ghế dài cạnh đó ngồi nghỉ chân. Đi bộ cả giờ đồng hồ trong hội chợ,

cặp chân tôi mỏi nhừ. Xung quanh, người người đi lại đông nườm nượp. Hôm nay là ngày cuối của hội chợ mà người ta vẫn còn đi đông. Dung đòi đi từ mấy hôm trước nhưng tôi phản đối, nói hội chợ đông đảo ồn ào và bụi bặm, chả có gì đáng xem. Kỳ tình tôi sợ chạm trán Truyền ngoài đó dù không biết là Truyền sẽ có đó không nhưng Dung đòi mãi rồi thêm đứa con gái đòi theo, tôi đành chịu thua. Đây là hội chợ nhà quê nên mấy thứ trò chơi loại giải trí trường ít có, phần đông là những xạp bán nông phẩm, những chuồng gia súc, những tiệm quảng cáo bán nông cụ. Sau một tiếng đồng hồ, Dung chỉ mua được một ít rau và vài túi đậu. Dung nhăn nhó nói - Anh nói đúng, chả có gì, ở nhà sướng hơn.

Chợt Dung kéo khẽ tay áo tôi rồi nói nhỏ:

- Anh có quen cái bà đó không? Em thấy cái bà đó nhìn mình chằm chặp.

- Ai?

- Cái bà Á Đông đang đứng bên kia lộ, sau gian hàng bán mấy cái chimes.

Nhìn sang bên kia con lộ đất, tôi giật mình. Truyền trong bộ quần áo jean cố hữu đứng sau một gian hàng bên trên treo những cái chimes bằng tre và sắt đang đu đưa trong cơn gió nhẹ. Vài tấm mành cửa như cái tôi thấy ở nhà nàng treo trên một tấm phên bên cạnh. Thấy tôi nhìn, Truyền nhìn lại, mặt hơi kênh lên. Tôi cảm thấy nhột nhạt. Cái lạnh chạy dọc theo xương sống là bởi vì ngọn gió mát rượi quét ngang lưng tôi rịn những giọt mồ hôi hay cái lo trong lòng tôi đang tăng lên? Dung đang nghĩ gì?

- Hả anh, ai thế? Dung hỏi tiếp.

- Anh không biết, có lẽ vùng này ít người Á Đông nên bà ta thấy mình thì nhìn.

- Sao bà ta nhìn soi mói thế... trông bất lịch sự.

Tôi không đoán được ý nghĩ của Truyền qua cái nhìn của nàng, lúc nhìn tôi thì cái nhìn khiêu khích nhưng khi nhìn sang Dung thì có vẻ đắc thắng.

Tôi đứng lên, kéo tay đứa con gái đứng lên theo:

- Thôi mình đi về, xem thế là đủ. Em chắc mệt không nấu nướng gì được, hay là mình đi ăn pizza.

Nghe chữ pizza, con gái tôi cười toe. Pepperoni nghe ba, nó vòi. Tôi bảo OK.

Đi ngang chỗ Truyền, tôi kín đáo liếc sang nhìn. Truyền nhoẻn miệng cười. Tôi vội quay mặt đi chỗ khác bước vội, hai chân vấp vào nhau suýt

ngã. May là Dung dẫn con bé đi trước nên không thấy điệu bộ lính quýnh của tôi.

Lên xe đi tôi thấy Dung có vẻ đăm chiêu suy nghĩ cái gì. Tôi đâm lo hơn. Đến tiệm pizza gọi thức ăn xong Dung mới nói:

- Cái bà lúc nãy trông quen lắm, em đã gặp đâu mà quên mất, nãy giờ vắt óc mà không nhớ ra

Tôi trong lòng chột dạ nhưng bề ngoài làm bộ tỉnh:

- Em chỉ tưởng tượng, thôi bỏ qua chuyện đó đi. Thỉnh thoảng mình thấy ai ngoài đường tự nhiên cho là đã gặp đâu đó nhưng không phải, có lẽ người đó nhắc mình đến một người nào khác thành thử nghĩ thế. Chả có gì là lạ.

Tôi bồi thêm một cú:

- Em còn nhớ có lần em thấy một ông Tàu già em cứ tưởng là người quen, nghĩ mấy ngày không ra, rốt cuộc chỉ vì ông ta trông giống một ông thầy cũ dạy trung học của em. Nhớ không?

- Chắc thế. Dung kết luận.

Tôi cảm thấy nhẹ nhõm hẳn lên, tự nhiên thấy vui trong lòng. Quay sang đứa con gái, tôi hỏi nó muốn uống thêm một ly nước ngọt không để gọi. Dung đưa mắt nhìn tôi có vẻ ngạc nhiên. Tôi sực nhớ mình thường không cho con uống khi ăn, nhất là nước ngọt, giờ lại muốn mua cho nó một ly thứ hai. Con bé cũng ngạc nhiên không kém mẹ nó nhưng nhanh trí chụp lấy ngay cơ hội đòi thêm. Tôi nói như phân trần với vợ:

- Hôm nay đi chơi hội chợ, trường hợp ngoại lệ.

- Lúc nãy con nó uống một lon trong hội chợ rồi, bây giờ lại hai ly nữa. Dung cằn nhằn, nhưng đã hứa rồi thì mua đi.

Con bé nhe hàm răng sún ra cười khoái chí.

Sau ngày đưa vợ con đi chơi hội chợ, tôi đâm phân vân không biết có nên gặp Truyền nữa không. Sau cùng tôi quyết định không gặp nữa. Quyết định thế nhưng không gặp lại Truyền khó vô cùng, giống như lần tôi cố bỏ thuốc. Mấy tuần lễ đầu lúc nào cũng như có gì thôi thúc làm mình luôn phải nghĩ đến nó. Truyền bây giờ cũng thế, không có giây phút nào mà tôi không nghĩ đến người đàn bà ở Forestville đến độ Dung phải nói - Trông anh dạo này như người mất hồn, đầu óc để đâu. Nghe vợ nói thế tôi giật mình nhận ra nhu cầu phải dứt khoát càng sớm càng tốt. Không những dứt khoát thể xác mà cả tâm trạng nữa và tôi lao đầu vào công việc để quên người đàn bà đã đưa tôi vào con đường tội lỗi ngoại tình. Mãi rồi nỗi nhớ cũng nguôi ngoai và tôi đã bớt nhớ Truyền nhưng tôi vẫn còn sống trong

lo âu vì biết Truyền và vợ tôi đi cùng một nhà thờ, có ngày sẽ chạm trán. Cái lo âu ấy ngày lớn dần và thay thế cái nhớ. Sau cùng không chịu được, tôi quyết định đến nhà Truyền để nói chuyện.

Ngừng xe tại ngã rẽ, tôi phân vân không biết sẽ nói gì với Truyền. Đã lâu không gặp. Tôi biết nàng có nhà vì chiếc xe Huê Kỳ dễnh dàng đậu trước căn nhà gỗ nhỏ cuối đường đàng xa. Lưỡng lự một lúc, tôi quay đầu xe lại đi về.

*

Ngọn gió lạnh thổi lùa vào trong xe. Tôi rùng mình, vội quay cửa kính lên. Đầu tháng Tư đã vào xuân nhưng cái cơn lạnh tàn dư của mùa đông vẫn còn đó. Tôi không thích những ngày như ngày hôm nay, là những ngày có mặt trời lẫn gió lạnh vì khó đoán được thời tiết để mặc quần áo cho đủ ấm mà không bị nóng. Chiếc xe Huê Kỳ cũ kỹ của Truyền đã biến mất, không thấy nằm ở chỗ cũ. Tôi ngồi trong xe chờ trước cửa nhà. Không biết Truyền đi đâu chưa về hay là đã đi theo như lời Jim nói. Tôi gặp lại Jim hôm Chủ Nhật khi đưa gia đình đi nhà thờ ngày lễ Phục Sinh.

Nhà thờ sáng ngày lễ đông nghẹt xe đậu trong bãi. Đến trễ không tìm được chỗ đậu trong parking, tôi phải đậu cách mấy quãng đường đi bộ lại. Dung dẫn con bé đi sau lưng cằn nhằn bảo lễ Phục Sinh thế nào người ta cũng đến đông, đáng lẽ mình phải đi sớm. Tai tôi nào có nghe những gì vợ đang nói. Đầu óc tôi lúc này chỉ nghĩ Truyền có lẽ cũng đến dự lễ. Nếu thế Truyền và vợ tôi sẽ chạm trán. Tính Truyền tàng tàng, nàng có thể nói vài câu gì đó. Cả tối hôm qua tôi gần như mất ngủ vì lo nghĩ.

Ba người vào đến trong nhà thờ thì lễ cũng vừa mới khởi sự. Tôi vội lùa Dung và con gái vào cái ghế dài trong dãy cuối vẫn còn ít chỗ trống. Vài ông bà già Mỹ lịch sự gật đầu chào, tôi và Dung chào lại. Tiếng đàn organ trỗi lên, mọi người đều đứng dậy để chào ông mục sư từ trong bước ra. Trong bài giảng đạo, trước hết ông giải thích ý nghĩa của ngày Phục Sinh, sao đó ông thuyết về những bài học luân lý, đạo làm người, ông đưa vào những lời răn của Chúa. Dung chăm chú nghe trong khi đứa con gái ngồi cạnh tôi có vẻ chán ra mặt, nó ngáp một cái rồi đưa mắt nhìn quanh. Tôi thấy nó nhoẻn miệng cười với ai phía bên kia. Một cảm giác lạnh chạy dọc theo xương sống tôi. Hình như có ai ngồi bên đó nhìn gia đình tôi thì phải. Tôi đâm sợ không dám nhìn sang. Con bé khều tay tôi, tôi tảng lờ. Vài giây sau nó lại khều tôi nữa. Tôi cúi xuống hỏi nhỏ - Gì vậy con?

- Ba coi kìa! Nó thều thào.

Tôi chuẩn bị đón cái nhìn của Truyền như hôm ở hội chợ hai tháng

trước rồi từ từ quay đầu sang khu bên kia. Một cảm giác nhẹ nhõm. Jim ngồi trên dãy ghế ngang với dãy ghế gia đình tôi, sát lối đi, đứa con gái hắn cùng tuổi với con tôi ngồi giữa vợ hắn và hắn. Jim nháy mắt với tôi một cái rồi vội làm mặt nghiêm nhìn lên ông mục sư khi vợ hắn quay sang nhìn. Đứa con gái tôi khẽ vẫy tay với đứa con gái của Jim. Con nhỏ này vẫy lại, bị mẹ nó trừng mắt nhìn làm con bé xịu mặt xuống. Tôi nói thầm vào tai con tôi, bảo nó ngồi im.

Sau hai giờ đồng hồ dài lê thê, buổi lễ chấm dứt. Tôi muốn đi về ngay nhưng Dung đòi ở lại để đi chào một vài người Mỹ, họ đã giúp gia đình tôi thuở mới sang và vẫn còn thỉnh thoảng điện thoại thăm hỏi còn cần gì nữa. Tôi biết Dung còn muốn khoe con gái, hôm nay nó được cho mặc bộ quần áo mới, trên đầu thắt một cái nơ hồng.

- Họ tốt với mình thì mình phải tỏ ra biết ơn chứ! Dung nói rồi không chờ nghe tôi phản đối, lôi đứa con gái đi lại chỗ mấy bà già tóc bạc phơ đang đứng uống cà phê nói chuyện.

Tôi đi lại bàn để nước uống, lấy nhanh một ly nước ngọt rồi lảng ra xa đứng núp sau góc tường. Hễ Dung nói chuyện xong là tôi sẽ chạy lại bắt đi về. Đứng đó tôi đảo mắt nhìn quanh tìm Truyền. Số người tóc đen đây không nhiều nên dễ để ý. Nói thế nhưng tôi biết tính Truyền. Bất cứ vào lúc nào và ở nơi nào Truyền có thể đột nhiên nhảy ra. Bây giờ tôi không chắc mình còn muốn thấy người đàn bà ấy nữa không và cũng bớt tò mò về cái tính kỳ lạ của nàng. Tôi chỉ muốn yên thân. Tôi còn nhớ câu Truyền nói - Chả có gì giữ được chân ai, buổi tối hôm ấy trước khi đưa tôi vào đường tội lỗi. Có lẽ Truyền có ý nói tôi có thể làm anh bỏ vợ anh, tôi cho anh xem, và Truyền sau đó đã ra tay. Sau đêm ăn nằm với tôi, những ngày sau đó Truyền thấy tôi lần tránh, Truyền đâm thù và biết đâu sẽ làm tới.

Jim tiến lại chỗ Dung đang nói chuyện với mấy bà Mỹ. Hắn hỏi gì. Dung quay đầu nhìn quanh. Có lẽ hai người đang tìm tôi. Thấy Dung mặt cau có, tôi không muốn làm cho vợ giận thêm vội đi lại.

- Anh trốn đi đâu nãy giờ thế? Dung hỏi, giọng hơi bực.

- Anh bị bà già Thompson giữ lại hỏi han nói chuyện. Tôi nói dối.

Quay sang Jim, tôi cố cười thật tươi hỏi:

- Lâu lắm không gặp, dạo này gia đình khỏe chứ?

Hắn chụp lấy tay tôi siết thật chặt, đáp:

- Same same! And you?

- Same same too!

- Nghề ngỗng vẫn tốt chứ?

Tôi nhún vai:

- Thì vẫn vậy, chỉ có cái lâu quá chưa tăng lương. Mấy tháng trước sở cho tôi đi California công tác. Bên đó vui quá. Chắc phải dọn sang. Ở đây chán phèo... ngoại trừ cậu.

Jim cười cái cười thật tươi quen thuộc:

- Dẹp California đi. Tôi biết chỗ này đang cần người và trả lương khá nữa. Cậu dư sức làm job đó, để tôi dẫn lại tên manager hãng giới thiệu. Hắn đang đứng kia kìa. Thấy không? Cái tên bụng to đầu hói mặc áo sơ-mi xọc xanh. C'mon, let's go.

Tôi chưa kịp trả lời thì Jim đã bỏ đi trước làm tôi phải chạy theo sau. Đi được vài bước, hắn chợt quay lại hỏi:

- Ê, cậu có biết một người đàn bà Việt Nam cũng đi nhà thờ này không? Tên gì tôi không nhớ, hình như là Truyên.

Tôi biết ngay Jim nói về ai nhưng giả vờ ra vẻ suy nghĩ rồi đáp:

- Tôi không biết.

Hắn ngạc nhiên, gãi đầu nói:

- Tôi có lần thấy cậu nói chuyện với bà ta mà. À! Tôi nhớ ra rồi, lần cuối mình gặp nhau sau buổi lễ xong cậu đi ra xe thì gặp người đàn bà ấy. Cậu có nhớ hôm cậu đến một mình không có Dung?

Hắn cười hóm hỉnh nói tiếp:

- Có bao giờ cậu đi nhà thờ một mình đâu. Chuyện lạ thì tôi phải nhớ chứ. Hôm đó tôi thấy hai người nói chuyện ngoài đường lâu lắm.

Biết không chối được, tôi lại giả vờ thêm một lần nữa:

- Cậu nhắc thì tôi nhớ. Đúng thế, tôi gặp bà ấy ở đây nhưng lần đó thôi. Nhưng có chuyện gì không?

Jim nhún vai đáp:

- Bà ta đã bỏ đi California rồi thì phải. Lúc nãy nghe cậu nói muốn đi qua đó làm tôi nhớ lại người đàn bà này. (Hắn nháy mắt) Chắc đó là lý do cậu muốn đi California!

Không để ý đến lời trêu chọc của Jim, tôi hỏi mà trong lòng thấy trùng xuống:

- Bà ta đi California rồi sao? Đi lúc nào? Mà tại sao?

- Tại sao? Tôi cứ tưởng cậu biết nên hỏi. Chiều hôm qua tôi đến gặp ông mục sư có chuyện cần nói. Bà thư ký bảo tôi chờ vì ông ta đang tiếp khách. Khách đến bất thần không hẹn trước. Ngồi chờ một lúc thì tôi thấy người khách đó đi ra, hóa ra là Truyên. Đã gặp nhau trước kia nên tôi chào bà ta một tiếng. Ông mục sư sau đó bảo tôi Truyên đến từ giã ông vì sắp

dọn đi California ở. Đi luôn.

Nghe đến đây, tự nhiên tôi cảm thấy một nỗi buồn dâng lên trong lòng, không còn muốn đi theo Jim. Hắn kể tiếp:

- Ông mục sư hỏi tại sao thì bà ta chỉ nói chẳng còn gì giữ chân mình ở đây. That's all. Thôi mình đi lại đằng kia.

Tôi lẽo đẽo đi theo Jim mà đầu óc chỉ nghĩ đến Truyền.

*

Nhìn cánh cửa lưới đập đập lên khung cửa theo nhịp gió thổi và mấy cái chimes đu đưa trong gió kêu leng keng làm tôi nhớ lại lần đầu tiên đến đây. Từ buổi trưa hôm qua được Jim cho biết Truyền bỏ đi Cali, tôi đâm nhớ nàng da diết. Không chịu được, tôi chờ đến ngày hôm sau đi làm đến giờ cơm trưa phóng xe lại đây ngay. Bây giờ ngồi trên xe trước cửa nhà Truyền tôi lại đâm ngại không dám lại gõ cửa. Nhỡ Truyền chưa đi và còn ở nhà? Tôi sẽ ôm chầm lấy nàng vì sung sướng? Nếu Truyền chỉ chưa đi thì tôi sẽ năn nỉ nàng ở lại? Tôi phải tìm ra sự thật, không phải sự thật Truyền đi Cali không mà sự thật về lòng mình.

Gió dường như thổi mạnh hơn làm bụi bay tốc lên từ mặt con đường đất. Những tiếng leng keng từ mấy cái chimes trở nên to hơn và dồn dập hơn như giục giã tôi đến. Những chiếc lá khô bị một cơn lốc con cuốn xoắn lên cao bay vòng vòng rồi đáp xuống. Vài chiếc rớt trên mũi xe. Cánh cửa lưới đập mạnh hơn. Chắc Truyền không có ở trong vì nếu có nàng đã đi ra khóa nó lại. Tại sao tôi cứ ngồi đây mà đoán mà vẽ. Tôi bước xuống xe đi băng qua con vườn con đến trước cửa, đưa tay ra mở toang cánh cửa lưới rồi gõ lên cửa gỗ. Tôi gõ mạnh hơn, gõ liên hồi. Không có tiếng động gì bên trong. Cửa khóa không mở được. Khép cánh cửa lưới lại, tôi đi vòng sang bên hông nhà nhìn vào trong qua cửa sổ. Tim tôi hơi nhói lên khi thấy bên trong trống rỗng như nhà bỏ hoang, chỉ còn bộ bàn ghế sa-lông nằm trơ trọi giữa phòng khách và bức mành tre bất động treo trên ngưỡng cửa bếp. Tôi đi ra xe, leo lên phóng đi. Ra đến khúc rẽ thì cơn mưa rào ập đến. Khi tôi vào xa lộ thì cơn mưa nhẹ hột đi. Tôi không buồn quay lại nhìn xem chân cầu vồng còn nằm ở Forestville không vì biết từ giờ nó không còn đó nữa.

Bùi Ngọc Khôi
Tháng Chín 2004

NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG

tháng ngày vô nghĩa

Tôi nhìn em. Mấy lần. Nhìn như là thật chăm chú. Từ chân đến đầu, từ đầu tới chân... Để rồi thấy, như từ bao lâu nay, như không cần nhìn, vẫn thấy, những điều vô lý nhất. Em đã gần bốn mươi, đã bốn mươi, đã ngoài bốn mươi? Hay em mới gần bốn mươi, mới bốn mươi, mới ngoài bốn mươi? Ấy là tôi muốn nói về tuổi tác, về "nan đề" khó giải quyết nhất, của đàn bà, và của em. Nhưng dù "đã" hoặc "mới" thì cũng có gì khác nhau đâu hả giời. "Mới" hoặc "đã" thì cũng như nhau cả, vì nói kiểu gì thì trông em cũng đã khá nhừ rồi. Khá nhừ rồi, dù em có cố tình làm như mình hãy còn trẻ lắm. Em thích ăn mặc kiểu trẻ con. Nhưng những cái quần của bọn trẻ mười ba mười bốn tuổi, trên túm lại dưới tóe ra, mà nhất là phần "túm lại" bên trên lại túm quá, túm đến khó mà ôm trọn được cái đùi, cái mông của em đang càng ngày càng phình ra rất nhanh. Cả những cái áo trẻ con cũng vậy. Mấy cái đều vừa ngắn vừa nhỏ quá. Nhỏ nên khó mà ôm được cái bụng của em dạo này đã quá nhiều mỡ, và ngắn nên cũng khó có thể che được cái rốn của em, loại rốn của gái nạ dòng, vừa đen nhẻm, vừa to đùng, méo mó, khác hẳn rốn trẻ con, chẳng có một chút gì đáng trưng ra để khoe với thiên hạ.

Thời gian này, thỉnh thoảng tôi lại mơ thấy một vài điều rùng rợn. Thí dụ như đêm qua cũng vậy. Tự nhiên, tôi thấy mình trên một con thuyền rất đẹp, giống hệt như những du thuyền mà người ta vẫn thấy trên phim hoặc là trên báo ảnh ấy, trên một dòng sông cũng rất thơ mộng. Lúc đầu, thuyền trôi nhè nhẹ, và tôi thấy khoan khoái vô cùng khi được chiêm ngưỡng những cảnh vật rất sinh động, đẹp mắt đang xảy ra trên mặt sông cũng như trên hai bên bờ sông nữa. Những ngọn gió nhẹ đẫm hơi nước và đẫm những loại hương gì đó rất khó tả, man mác phả vào mặt, vào ngực làm tôi ngây ngất hít vào những hơi thật dài... Nhưng những cảm giác thần tiên ấy, thật đáng tiếc, lại chẳng được bao lâu. Vì càng lúc con thuyền lại trôi nhanh

hơn để đến một lúc nào đó nó lao đi vun vút như tên bắn làm tôi thấy xây xẩm hết cả mặt mày. Cứ thế, càng lúc tôi càng thấy hốt hoảng, tim đập thình thịch, mạnh và dồn, gấp gáp như trống trận, tay chân thì run rẩy, lập cập, lóng ngóng, ríu hết lại, đến nỗi không cử động được nữa. Và đến khi đến khi con thuyền bỗng chốc tự nhiên hóa ra rất nặng nề, khó điều khiển, đâm sầm vào những con sóng đang cồn lên cao như những mái nhà của một mặt sông đã đột ngột biến thành mặt một đại dương mênh mông từ lúc nào thì tôi giật mình tỉnh dậy, bàng hoàng, mồ hôi rịn ra, thành giọt, ở khắp các lỗ chân lông.

Thằng chồng em có tính nói dai. Dai lắm. Cứ như là đỉa đói ấy. Chẳng phải chỉ mình tôi mà cả cộng đồng ở đây ai cũng thấy nó có thể tràng giang đại hải về bất cứ điều gì bất kỳ là lớn hoặc là nhỏ, dù quan trọng hay tầm thường. Mấy hôm trước, tôi đã rất sốt ruột vì phải nghe nó lải nhải, có lẽ đến mấy giờ liền, về một vấn đề mà chưa bao giờ tôi quan tâm. Đấy là cái mà nó gọi là cơ cấu của bộ chính trị của một đảng phái ma quái nào đó ở Việt Nam. Thú thật là đến bây giờ, tức là chỉ sau có mấy mươi tiếng đồng hồ nhưng tất cả những điều mà thằng chồng em nói một cách say sưa, tôi đều chẳng còn nhớ được tí tẹo nào. Mà đấy là nó đã cẩn thận "nói" và "có phân tích" với những cơ sở có tímh chất thuyết phục nhất về từng "thằng" một, về những mặt mạnh, mặt yếu, mặt được và mặt chưa được... để rồi rút cục đi đến kết luận là tại sao "nó" lại được "chúng nó" đặt giữ những "trọng trách" trước đồng bào và đất nước.

Những mối duyên đầu, hoặc những gì giông giống, tương tự như những mối duyên đầu thường được người ta nhớ mãi... Em cũng vậy. Tôi nhớ là có đến ít ra là vài ba lần được nghe em kể về tuổi trẻ của mình. Ừ, cứ như em nói thì dạo ấy, cái dạo mới đôi mươi hay hơn đôi mươi một tí em cũng được bọn con trai để ý lắm. Mà toàn những thằng sinh viên trường Y trường Dược với các trường đại học khác thôi nhé. Tức là toàn những của thuộc loại không bình thường tí nào. Loại bình thường thì kể làm gì. Nhưng mà em không thích. Lúc bọn nó đến chơi nhà, em toàn phải trốn trong buồng và phải nhờ mẹ em: "Mẹ ra bảo chúng nó đi đi, con không rỗi". Em nói rất to, nghe như đuổi, cố tình để mấy thằng nghe thấy mà phải tự giác bỏ đi. Rồi cả khi vừa tốt nghiệp trường trung cấp, đến bây giờ tôi vẫn còn phân vân, không nhớ được chính xác là em tốt nghiệp trường "chế biến thức ăn gia súc", trường "chăn nuôi gia súc", hay trường nào, về nhận công tác ở sở nông nghiệp của tỉnh nữa cũng vậy, cả về cái sở này tôi cũng láng máng nữa, chẳng biết có đúng thế không, cũng khối anh, toàn thuộc diện công

an, tòa án với viện kiểm sát tìm đến tán tỉnh suốt. Anh này chưa dắt xe ra khỏi ngõ đã có anh khác dắt xe vào. Toàn là xe đẹp. Nhưng mà em cũng vẫn cứ không thích. "Chẳng hiểu tại sao lại như vậy". Với giọng nửa đùa, nửa thật, pha chút nuối tiếc, em hay nói với mọi người như thế, "để rồi lại vớ phải cái ông này, sao mà khó tính cứ như là ranh ấy". Đấy là ý em muốn nói về thằng chồng có tính hay lý sự và cằn nhằn. Tôi nhìn em, tin tưởng rằng chí ít trong những điều em nói cũng phải có hơn năm mươi phần trăm là sự thật. Dạo còn trẻ chắc là em trông cũng được. Và đấy là tôi nói khiêm tốn. Không thì phải nói là em trông cũng đẹp. Và có lẽ vì thế mà em cố níu kéo tuổi trẻ chăng. Dạo này em hay đi đôi "xì bô" nghe nói phải gửi mua ở tận Việt Nam, đế cao chí ít cũng mười tám, hai chục phân. Đầu tóc cũng mỗi ngày một kiểu, khi dài, khi ngắn, khi thẳng tưng, khi xoăn tít, lúc xanh, lúc vàng, lúc đỏ như lửa, lúc lại hoe hoe như râu ngô...

Mấy hôm trước tôi mơ thấy gặp một người quen cũ. Cuộc gặp diễn ra qua điện thoại thôi nhưng cũng vẫn căng thẳng và làm tôi bất an vô cùng. Tôi quen con người này một cách hết sức ngẫu nhiên. Và về sau này, cũng rất ngẫu nhiên mà tôi biết ông ta vừa là chủ tịch một đảng phái chính chị chính em gì đó thuộc loại lớn, tất nhiên là của người Việt mình, ở hải ngoại, lại vừa kiêm một tay tổng tiền có hạng. Lúc đầu, bằng một giọng rất ngọt ngào, tình cảm, con người này mơn trớn, rủ rê, mời tôi gia nhập tổ chức của ông ta, một tổ chức mà theo ông ta quảng cáo là: "Bọn anh đang rất có uy tín, có nhiều hứa hẹn, triển vọng lắm... vân vân..., nói chung là rất có tương lai trong công cuộc phục quốc em ạ". Nhưng sau đó, trong khi tôi còn đang phân vân, bán tín bán nghi, thì tự nhiên ông ta đổi giọng càng lúc càng trầm trọng, để rồi cuối cùng là một lời cảnh cáo rất nghiêm khắc rằng nếu không chịu tham gia tổ chức ngay lập tức thì tôi hãy coi chừng. Ông ta dọa: "Liệu hồn! Hay là mày muốn bọn tao phải cử đầu gấu tới làm việc. Đồ con lừa. Nhẹ không ưa lại ưa nặng". Mà từ bao lâu nay, cứ nghĩ có một lúc nào đó phải đụng chạm với "xã hội đen" tôi cũng cảm thấy cái ngán lên đến tận cổ. Vậy nên, vừa nghe ông ta nghiến răng gằm gừ hai chữ "đầu gấu" trong cổ, tôi đã thấy hoảng hốt, sợ hết cả hồn, tỉnh ngay dậy và từ đó không sao ngủ lại được nữa.

Ngoài chuyện "khó tính như ma" như ai cũng biết và chính em cũng nói như thế, ngoài chuyện tham công tiếc việc, tự vắt kiệt sức của chính nó và của công nhân, thằng chồng em còn thuộc loại thích quan trọng hóa vấn đề. Mấy hôm "đại hội" của cái đảng ma quái mà tôi, hay là nó nhỉ, đã nói trên kia, ngồi ở đâu tôi cũng thấy nó, với cái mặt tỏ vẻ rất nghiêm trọng,

lôi chuyện "nhân sự" ra bàn. Và, như tôi biết, ngoài thành phần "cơ cấu" bộ chính trị, những "thằng nào", "con nào" phải "ra" hoặc được "vào" ban chấp hành trung ương của cái đảng ấy nó đều nắm rất rõ.

Đúng như người ta vẫn bảo "ngưu tầm ngưu, mã tầm mã". Tôi thấy vậy mà rồi thằng chồng em cũng tập trung được một số thằng thích "bình luận chính trị" thành một nhóm và tất cả bọn chúng đều ra vẻ hãnh diện về những hiểu biết và cái chính là sự thức thời của mình lắm. Cách đây ít ngày, một cách vô tình mà tôi được chứng kiến sự hội ngộ của cái nhóm ấy ở nhà hàng của em. Tôi là người làm công trong nhà hàng của em mà. Thì ra, sự quan tâm đến chính chị, chính em này của chúng nó đều có lý do cả. Vì, đến một lúc nào đó, tự nhiên tôi thấy một thằng rút tờ "an ninh quốc tổ" ra vừa quẳng toẹt xuống mặt bàn như một sự thách thức, vừa oang oang khoe là rút cục ông chú ruột nó cũng trúng ủy viên trung ương, có đăng ảnh hẳn hoi đây này. Theo thằng này thì ông chú nó rất tin ma quỷ, thần thánh. Tin đến mê muội. Mọi việc, từ xây cất nhà cửa, cả nhà ở lẫn nhà của cơ quan làm việc, công trình dựng ở đâu, cao bao nhiêu, cửa mở ra hướng nào, mỗi hướng có bao nhiêu cửa... đến mua sắm đồ đạc, sắp xếp bàn ghế giường tủ... ông ta đều nhất nhất tuân theo sự chỉ đạo của một thầy pháp có tiếng là cao tay, với mục đích duy nhất là thăng quan tiến chức thật nhanh, thật chắc. Một thằng khác thì khoe, ông cậu ruột của một thằng bạn thân của nó cũng trúng ủy viên, và sự "trúng" này là nhờ có bọn đàn em tập trung hùn vốn vào để mua cho... Nghe chúng nó nói như thế nhiều lúc tôi cảm thấy rùng mình. Vậy thì ra mấy ông "ủy viên" khóa này đều là do số đỏ, do gặp may, do vây cánh hoặc do mua bán mà trúng chứ thực chất cũng có người nào là có chút tài cán hay là có chút tâm huyết gì với ai đâu...

Thỉnh thoảng, vào những lúc vui vui, cao hứng lên em cũng thích kể cho chúng tôi nghe về chuyện gia thế của mình. Em có vẻ tự hào lắm, vì nhà em ba đời cách mạng. Ông nội em là cán bộ lão thành, nếu còn sống có lẽ cũng đã gần trăm tuổi. Ông anh của ông nội em cũng thế. Về cụ này, tôi phải nghe em kể ít nhất là bốn lần câu chuyện rùng rợn sau đây: "Năm ấy, giặc Pháp mở một trận càn quét rất lớn vào xã em. Cụ phải chui xuống một cái hầm bí mật mà không biết mình đã bị chỉ điểm. Bọn Pháp phát hiện ra cái hầm ấy ngay. Chúng nó lôi cụ lên, tra tấn chán rồi mới mang ra cắt cổ trước toàn thể dân làng". Bố em xung phong đi bộ đội từ năm chưa đầy mười bảy tuổi và là một trong những người có mặt đầu tiên vào giải phóng Sài Gòn. Ngày ấy, ở miền Bắc được mấy nhà có quạt Hitachi với xe Honda đâu. Nhưng mà nhà em có. Vì bố em mang từ Sài Gòn ra mà. Cả bộ dàn

Akai kê đầy một gian nhà nữa. Rồi khung xe đạp, áo phông, mì tôm, búp bê biết chớp mắt, đèn nhấp nháy..., cả một xe ô tô. Em biết ăn diện từ ngày đó. Và cái nhu cầu ấy dần dần thành thói quen không thể nào sửa được. Tôi nhìn em, và lại thấy cái áo của bọn trẻ mười ba mười bốn tuổi. Hình như bọn con gái tuổi này thì chưa biết mặc cooc xê. Nhưng em, thì không thể không mặc như chúng nó được. Vì ngực em lớn và xệ quá. Và bộ ngực đồ sộ ấy, dù có được cái nịt nâng lên chút nào hay không thì cũng cứ làm cái áo chật như muốn nứt ra.

Người ta bảo, cứ ban ngày hay nghĩ về cái gì thì ban đêm lại mơ về cái ấy. Nhưng, dù rất ít khi nghĩ về chuyện tiền nong, vậy mà chẳng hiểu sao chỉ trong có một đêm mà tôi mơ thấy đến hai lần bị mất tiền. Hai lần. Mất nhiều thế này thì chắc sạt nghiệp mất. Lần thứ nhất, tự nhiên có một người đưa cho tôi một tờ giấy bạc lớn. Loại năm mươi Euro hẳn hoi. Nhưng tôi vừa cầm lấy, và trong lúc hãy còn đang ngạc nhiên chưa biết thế này là thế nào, hãy còn chưa kịp cất vào đâu thì bị gió thổi bay đi mất. Lần thứ hai, một lúc sau, tôi hết sức ngạc nhiên vì lại vẫn thấy tờ vẫn tờ năm mươi Euro ấy lẫn với đám rác rưởi, giấy lộn ở trong bếp. Tôi còn nhớ như in đấy là loại bếp chuyên dụng, bằng tôn hay sắt tây gì đó gò, có hai ngăn, dùng để đun trấu hoặc là đun vỏ lạc. Loại bếp này ngày trước rất phổ biến ở thành phố, khi các loại chất đốt đều khan hiếm. Thời buổi này chắc chỉ mấy bà nhà quê là còn dùng nó mà thôi. Phải nói là, đây là một trong những loại bếp tốt nhất mà tôi biết. Rõ ràng là chất đốt có hơi ẩm một tí, thậm chí hơi ướt, thì nó cũng vẫn cứ cháy rất tốt và rất nóng, cho tay vào dễ bị bỏng như chơi. Khi tôi hãy còn hết sức cố gắng tìm cách lấy tờ bạc từ trong cái bếp ấy ra thì nó đã bị ngọn lửa liếm mất. Cả hai lần, đồng tiền đã ở trong tay và trong tầm tay rồi mà còn bị mất làm tôi cứ tiếc mãi. Đến tận khi tỉnh dậy rồi mà vẫn hãy còn tiếc. Tiếc rồi lại phân vân, cứ nghĩ đi nghĩ lại hoài, chẳng biết là điềm gì nữa.

Năm mươi Euro đối với tôi to vậy. Nhưng còn đối với thằng chồng em và đám bạn sính chuyện chính chị, chính em của nó thì dù tờ năm mươi hay tờ trăm Euro cũng chẳng là cái quái gì. Cứ như chúng nó kể thì thằng nào cũng có đến dăm ba miếng đất hoặc cơ ngơi không ở Hà Nội thì cũng Sài Gòn, Vũng Tầu hay Tuần Châu, Đà Lạt... Mà chỗ nào cũng đáng giá hàng tỷ với hàng chục tỷ bạc. Thỉnh thoảng phải nghe những câu chuyện mà tôi thấy rất ngang tai của chúng nó, tôi mới biết rằng, thì ra, cả mấy thằng đều thuộc loại con ông cháu cha cả. Dạo trước, nghe một số người nói, đám cán bộ cộng sản là một lũ cướp ngày, tôi còn bán tín bán nghi. Nay phải nghe

chính mồm chúng nó nói, thằng nào cũng khoe, vì bố mẹ chúng nó là cán bộ cộng sản gộc, nên vừa giải phóng xong đã được chính tay mấy ông lãnh đạo loại cao nhất ký cho một lúc đến mấy cái nhà tước đoạt được của đám sỹ quan hoặc công chức chính quyền Sài Gòn cũ thì dẫu không muốn tôi cũng vẫn cứ buộc phải tin là thật.

Phụ nữ thì ai cũng thích trẻ, thích đẹp. Nhưng ngoài những lý do chung, mỗi người phụ nữ lại còn có những lý do rất riêng là động cơ thúc đẩy họ làm trẻ, làm đẹp. Mấy hôm trước, có người nói chuyện với tôi là nhìn thấy hai mẹ con em ngoài đường. Hai mẹ con, vậy mà thoạt trông người ta cứ nghĩ là hai anh em. Tôi kể lại chuyện này cho em nghe để rồi thấy em lộ rõ vẻ đắc chí trên mặt. Em bảo tôi rằng em cũng nghe người khác nói như vậy. Mà chẳng phải chỉ có thế mà thôi đâu, người ta còn nói, so với mấy cô em gái cũng như mấy cô em chồng, hiện cũng đang ở đây thì em cũng vẫn trẻ hơn rất nhiều. Chúng nó là em mà người ta lại cứ nghĩ là chị mới hay ho chứ.

Ban ngày, tôi đang làm việc của mình thì được ông chủ, tức là thằng chồng em "điều" ra ga để đón thằng em trai nó mới từ Việt Nam sang. Tính đến thời điểm này, em đã đưa được ba đứa em sang bên này thì nó cũng phải tìm cách đưa bằng được ba đứa em nhà nó sang. Nếu không thế thì người ta đã chẳng vẫn nói, cả hai vợ chồng em đều thuộc dạng ghen ăn tức ở, kém miếng khó chịu. Đang mùa du lịch, nhà ga đông như kiến cỏ, tôi chờ mãi mà chẳng thấy thằng em của chồng em đâu, đến lúc chán, quay về thì đã thấy nó lù lù ngồi ở nhà từ lúc nào rồi. Thì ra là nó không đi xe lửa mà đi xe Bus đến đây, và lúc xe tới bến thì nó thuê taxi về nhà em. Dù mất công đợi và tìm kiếm ngoài nhà ga hơi lâu, nhưng tôi cũng chẳng lấy làm phật lòng về chuyện này lắm. Đằng nào thì tôi cũng chỉ là một trong số mấy người công nhân của nhà em mà thôi, không làm việc này thì làm việc khác... Nghĩ thì như thế, vậy mà vào đêm tôi vẫn mơ thấy là mình lại phải lóc cóc ra ga để đón ai đó. Nhưng đáng lẽ cứ thẳng đường mà đi thì nghĩ thế nào mà tôi lại rẽ sang con đường đi tới một siêu thị. Ở đó bao giờ cũng rất đông và hôm nay trời đang nắng rất to tự nhiên lại đổ mưa rào làm mọi người ai lấy đều ướt như chuột lột, quần áo dính bết vào cơ thể trông hết sức buồn cười.

Cũng như mấy đứa em gái của em, vì có những người đỡ đầu đắc lực là vợ chồng em, nên chỉ sau một thời gian ngắn, em thằng chồng em đã có đủ vốn liếng để mở một nhà hàng khác cũng ở thành phố này. Sau đó, nó nghĩ ngay đến chuyện lấy vợ. Và như em thừa biết, con gái Việt Nam ở xứ

này đâu có thiếu thốn gì, nếu không muốn nói là quá thừa. Em trai thằng chồng em còn trẻ, khỏe, lại có hẳn một cơ sở làm ăn phát đạt như thế thì làm gì mà không vớ ngay được một cô.

Nói một cách công bằng thì con vợ của thằng em thằng chồng em trông cũng thuộc loại sạch nước cản. Ngày cưới chúng nó thật đông và thật vui, khách các nơi đổ về cứ gọi là nườm nượp, ăn uống thả dàn mấy buổi liền, phong bì và đồ mừng chất đầy cả mấy cái bàn dài dằng dặc.

Trong số mấy thằng bạn của thằng chồng em đến dự đám cưới, tôi đặc biệt chú ý tới một thằng. Tên này là con trai của một ông cốp ở Việt Nam và những điều khoe khoang, khoác lác một tấc đến giời, hết sức tự phụ của nó bao giờ cũng làm tôi khó chịu nhất. Chính nó là thằng hay kể, sau ngày "giải phóng", bố nó được mấy ông lãnh đạo cao cấp ký cho không mấy căn biệt thự rất to ở Sài Gòn, và hiện nay, dù đã "hưu" rồi, thỉnh thoảng ông ta vẫn "xin" được cả chục triệu bạc. Phải nói là thằng này trông cũng khá điển trai và cũng thuộc loại biết cách ăn mặc nữa. Vậy nên việc nó được nhiều bà nhiều cô để mắt tới cũng là chuyện hiển nhiên. Song, có một cái đáng nói là tôi thấy con vợ của thằng em chồng em cũng mắt la mày lét, liếc về phía nó liên tục. Và ngược lại thì thằng này cũng thế. Ngay trong ngày cưới mà chúng nó còn vậy thì sau này kiểu gì cũng phải có chuyện.

Đấy là tôi đoán thế và sau này mọi chuyện cũng đã diễn ra đúng y như thế. Hai đứa kia quả là có tình ý với nhau. Và cái sự tình ấy lại quá ư là lộ liễu, lộ đến mức chẳng thể che mắt được ai. Vì chuyện làm ăn, sau này thằng em chồng em phải xa nhà rất nhiều. Có khi đến cả mấy tuần hoặc cả tháng nó không ngó ngàng gì tới nhà cửa, quán xá, cũng như vợ con... Và chính những việc làm ấy của nó, lại càng tạo điều kiện cho hai đứa kia gần gũi nhau. Bạn của anh chồng, thì cũng là người nhà cả, nhờ vả nhau một chút cũng chẳng sao. Bởi cứ nghĩ thế và buộc những người khác cũng phải nghĩ như thế nên con này cứ liên tục lấy cớ nhà hàng thiếu cái này hỏng cái khác để gọi thằng kia sang, và khi đã sang rồi thì chuyện chúng nó đã làm gì với nhau ai mà chẳng đoán ra được.

Người ngoài biết, em biết, thằng chồng em và ngay cả thằng em của nó cũng đều biết chuyện đó. Nhưng tôi thấy làm lạ là cả nhà em cứ coi như là chẳng có gì xảy ra. Cuối tuần nào vợ chồng em cũng tổ chức tiệc tùng, ăn uống thật linh đình. Tôi để ý thấy trong những bữa tiệc ấy, bao giờ thằng kia cũng vẫn được mời đến dự như một vị khách quý và nó lại vẫn tiếp tục ba hoa kể đi kể lại về chuyện sau ngày giải phóng ông bố nó được mấy vị lãnh đạo cao nhất của đảng ký cho không mấy căn biệt thự ở Sài Gòn hay

chuyện những mảnh đất, những căn nhà mà nó tậu được ở Hà Nội, Sài Gòn, Vũng Tầu hay ở Tuần Châu, Hạ Long... vẫn đang càng ngày càng có giá.

Hằng ngày, em vẫn xuống nhà hàng với đôi xì bô đế cao đến gần hai chục phân, với mái tóc lúc vàng, lúc xanh và với bộ quần áo trẻ con bó sát lấy người và ngắn cũn cỡn. Những câu chuyện giữa vợ chồng em với nhau và với chúng tôi vẫn vô nghĩa như những giấc mơ về đêm của tôi. Vẫn vô nghĩa, tẻ nhạt như những câu chuyện của cái nhóm mấy thằng con ông cháu cha của thằng chồng em. Và, theo những gì mà tôi biết thì trong mấy ngày gần đây thằng em chồng em cũng đã được kết nạp vào nhóm với chúng nó rồi.

Đêm qua, trong một giấc mơ khác tôi lại mơ thấy phải gặp lại ông giáo cũ của mình. Có một dạo, sao mà tôi lại sợ ông thầy này đến thế. Tôi nghĩ, phàm con người ta, không nhiều thì ít, ai cũng có cái uy của mình. Nếu không thế, cũng là sợ, nhưng tại sao bọn học trò, trong đó có tôi, lại sợ ông giáo này hơn ông giáo kia? Hay tại sao đám tân binh lại sợ ông sỹ quan này hơn ông sỹ quan khác. Và rồi từ cách nghĩ như vậy, tôi lại đoán, có lẽ là từ lâu nay thằng em chồng em và cả hai vợ chồng nhà em nữa đều sợ uy của thằng bồ của con vợ nó chăng? Và vì thế mà bọn em phải ngậm miệng, giả ngây giả điếc trước những việc chướng tai gai mắt. Tại sao lại có thể như thế được, em nhỉ? Đã mấy lần tôi tự vấn mình như thế. Nhưng rồi nghĩ lại, tôi thấy mình cũng linh tinh quá. Sao tự nhiên tôi lại đi đặt câu hỏi vô nghĩa này làm gì cho cuộc đời thêm phức tạp.

Nguyễn Hoài Phương
Tháng Năm 2006

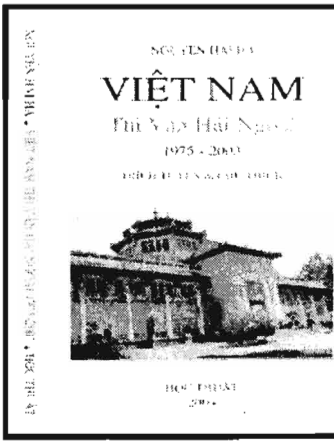

NGUYỄN HẢI HÀ
VIỆT NAM
THI VĂN HẢI NGOẠI
1975-2003
TRÍCH TUYỂN & CHÚ THÍCH
Học Thuật xuất bản
2004
270 tr. Giá $10.00
Tài liệu đọc thêm, dành cho học sinh đang học Việt ngữ tại hải ngoại

Đã có bán tại các nhà sách

KHÊKINHKHA

tự do

bao năm rồi tôi đi từng bước một
như trẻ thơ tập bước vào đời
những bước chân vụng về trên đất khách
những bước chân lạnh hồn cỏ xót
tôi phải đi vì lời di chúc của các anh em
tôi phải đi vì lời dặn dò của dân tôi
đã bao nhiêu năm giữa đời hiu quạnh
tôi đi tìm
  tìm chút tự do
        cho các anh và dân tộc tôi

mang thân phận không tổ quốc
nặng tủi hờn trên vai trên tóc
trời ơi, sao tự do nơi đâu
tìm hoài chưa thấy
đứa em trai gục chết trên chiến trường nào
đứa em gái chôn xác vào lòng biển nào
cho mẹ tôi chết mòn mỏi bao năm
bao nhang đèn mẹ cầu nguyện trong đêm
giờ ai nguyện cầu cho me, me hỡi
giữa quê hương còn lo chạy từng bữa cơm

lòng ơi, sao cứ rưng rức bao năm
nhớ ơi, thương ơi, ngập tháng năm
trời ơi, mẹ chết một mình trên chiếu rách
đồ bất hiếu, con nơi đây, không chôn cất mẹ được
bao năm rồi ai làm cỏ mộ me
bao năm rồi ai thắp nhang cho mẹ
và cho những linh hồn anh em con
những linh hồn còn dật dờ trên Đồng Tháp, trên Kỳ Sơn
những linh hồn còn lạc lõng giữa Trường Sơn

đi tìm tuổi thơ và khoảng đời chưa sống
đi tìm hòa bình và hơi thở tự do

bao năm rồi tôi sống bơ vơ
bao năm rồi hồn lạnh xác xơ
bao năm rồi tôi vẫn cặm cụi đi tìm
tìm bóng hòa bình tìm ánh tự do
cho con sông cho rạch nước
cho ruộng lúa cho bờ ao
cho luống khoai cho hàng dậu
cho biển mặn cho rừng cao
cho cánh diều và gió thoảng mây bay
cho bóng trăng soi trên cành liễu ốm
cho thành phố xôn xao
cho làng quê gầy yếu
cho mọi người còn ở lại trên đời
cho bao linh hồn của một chiến tranh
ôi những linh hồn còn lang thang trên vạn nẻo đường
ôi những linh hồn chưa sống hết tuổi hoa niên

chao ôi, thân xác này cũng dần dần yếu đuối
mà tìm hoài chẳng thấy ánh bình minh
mà tìm hoài chẳng thấy bóng tự do
cho các anh, cho dân tộc, cho tuổi thơ
chao ôi, chỉ còn vài năm nữa thôi
tôi cũng hết hơi, tôi sẽ chùn gối
tôi phải về gặp các anh và mẹ tôi
trời ơi, tủi hổ biết bao, tôi xin tạ tội
cùng các anh và cả dân tộc tôi

tôi không tìm được, trời ơi
điều các anh mong muốn cho quê hương:
tự do

KHÊKINHKHA
06.06

TRẦN MỘNG TÚ

quán trà thinh lặng

Hà Nội là cả một thế giới bí mật, nó luôn luôn giấu những bất ngờ nho nhỏ ở một chỗ ta không hình dung ra được. Một may mắn tình cờ nào đó ta tìm thấy cái bí mật đó ngay trước mặt ta, ta bàng hoàng như được ai mời một chén rượu quý. Cái ngọt của rượu cứ vương mãi ở cổ như một bài thơ chưa đọc đến câu cuối cùng. Câu thơ đó có thể ở lại với ta suốt một đời người.

Một buổi chiều, tôi lang thang trên đường phố Hà Nội, đi một mình trong khi chờ đợi chồng con (được một ngày mẹ cho) đang phân tán trong phố cổ trở về đi ăn tối. Vừa đi vừa ngắm nghía hai bên: phố, người, xe tấp nập buổi tan tầm, chạy đâm vào nhau, như những con rối trong tuồng múa rối nước. Cái cảnh này trên thế giới chỉ có ở những nơi đất hẹp người đông như Hà Nội, Sài Gòn Việt Nam ta có lẽ là hai nơi điển hình nhất. Chen giữa bước chân đi là những hàng ăn, hàng uống bầy cả ra hai bên phố. Ngay trước các cửa hiệu hàng hóa, ai muốn bán thì cứ bầy ra bán. Ở một con ngõ vào xóm người ta cũng có thể giăng một tấm bạt từ vách tường của nhà bên phải sang vách tường của nhà bên trái ở ngay đầu ngõ làm thành một quán cà phê hay một quán bán chè, bán cháo. Ai may mắn có được cái mặt tiền độ ba thước vuông là thành một cửa hiệu khang trang lắm rồi, còn không thì cứ bầy ngay ra trên lối đi, trên một nắp miệng cống cũng để vừa một gánh hàng rong. Khách hàng xúm xít ngồi xuống ăn uống rất là tự nhiên, giản dị, thường thức món ăn rất là hạnh phúc, chẳng kém gì những người khách ở trong một nhà hàng sang trọng thưởng thức món ăn của mình.

Tôi hòa mình vào trong cái dòng sinh mệnh đông đảo đó. Lang thang mãi, mỏi chân và khát nước, thấy thèm một ly trà quá. Thật may, một cái quán bán nước trà, kẹo lạc (đậu phộng) đơn sơ ngay góc đường Tôn Đức Thắng và Đoàn Thị Điểm. Quán không có bảng hiệu, vài cái bàn thấp và ghế đẩu, nhưng gần như mọi người đã ngồi hết, tôi đứng loay hoay một vài giây chưa biết làm sao, bỗng có người giúi cho vào tay chiếc ghế đẩu, mà chẳng nói câu gì. Tôi vội vàng cám ơn và nhận được một nụ cười. Ngồi xuống chưa kịp gọi, thì chủ quán, một người đàn bà trẻ khoảng ngoài ba

mươi đã đem đến trước mặt tôi một ly nước trà, và cái đĩa nhỏ có mấy chiếc kẹo. Chị không nói câu nào, đặt ly nước trà bốc khói, thơm ngát xuống ngay một một góc bàn đã có bốn người ngồi trước mặt tôi với một nụ cười, tôi cũng cười lại đáp lễ, cúi xuống nhìn vào ly nước một giây, rồi uống một ngụm nhỏ. Nước trà vừa chát, vừa ngọt, vừa thơm. Đúng là trà mộc Thái Nguyên. Uống ngụm trà mà như uống một nụ cười. Hình như những người ở trong quán này ai ai cũng hào phóng nụ cười.

Nước trà làm tôi tỉnh hẳn người, lúc đó tôi mới để ý nhìn chung quanh. Quán trà nhỏ xíu nhưng ấm cúng và giản dị. Chị chủ quán đang loay hoay với những chiếc ấm, những hộp, những gói trà và những chiếc ly thủy tinh. Ánh lửa ở chiếc lò ga hắt lấp lóe lên một bên má chị, nhìn thấy cả đuôi lông mày của con mắt bên đó, kéo dài một nét thanh thanh, cái bóng nhỏ bé của chị hắt một vệt rất mờ lên vách. Cả quán có ba chiếc bàn vuông và một chiếc bàn dài, bàn vuông ngồi được hai người, bàn dài ngồi được bốn người. Quán rất hẹp nên các bàn kê gần nhau lắm. Bàn nào hình như cũng chêm thêm ghế, khách ngồi sát vào nhau rất thân mật. Họ chụm đầu vào nhau trò chuyện, nhai kẹo lạc ròn thành tiếng. Khói trà nghi ngút bốc lên ngang mặt mọi người, nhưng sau làn khói mỏng manh đó, những con mắt vẫn ánh lên khi họ nhìn nhau trò chuyện. Thỉnh thoảng họ lại giơ tay đập vào vai nhau rất thân thiện.

Quán trà bình dân này không có tiếng hát, tiếng nhạc vỡ ra từ máy phát thanh hay truyền hình như ở các quán khác, nên không khí rất êm ả. Khách nói chuyện với nhau rất khẽ, khẽ đến nỗi không nghe được tiếng, chỉ thấy những bàn tay xòe ra, nắm vào, những ngón tay chỉ vào ngực mình, hay chỉ vào mũi người khác thì nhau múa lên. Nếu họ nói thành tiếng thì chắc quán đang ồn lắm. Mặc cho tiếng ồn ào của xe gắn máy, tiếng còi xe bóp inh ỏi, tiếng người gọi nhau ơi ới, tiếng rao hàng và cả đôi khi chen vào cả tiếng cãi cọ trước cửa quán. Những người vào đây uống trà họ giữ được không khí rất thinh lặng. Nói rất khẽ và cười rất nhẹ. Chị chủ quán luôn luôn biết ý khách hàng. Không đợi gọi. Kẹo chưa hết đã đem ra, trà lúc nào cũng được rót đầy ly đem tới. Chị thong thả chuyên nước sôi từ ấm sang bình. Tiếng nước sôi trên bếp cũng nhẹ nhàng như tiếng guốc chị di chuyển, hình như tôi nghe được cả tiếng thở của chị.

Tôi uống đến ly trà thứ hai và ăn gần hết chiếc kẹo, tỉnh hẳn người, lúc đó mới quan sát kỹ đến những người khách chung quanh mình. Phần đông còn trẻ, người lớn tuổi nhất chắc chỉ khoảng bốn mươi, họ đang nói chuyện với nhau bằng những bàn tay múa khoa lên trong quán. Cách nói

chuyện của họ làm tôi liên tưởng đến một lớp *Sign Language* ở College tôi đã theo học cách đây mấy năm. Câu đầu tiên chúng tôi học là lấy ngón tay chỉ vào giữa ngực mình, xong xòe bàn tay ra áp vào bên trái ngực, rồi chỉ ngón tay vào người đối diện. Như thế có nghĩa là *I love you*. Tôi đã học hết khóa vỡ lòng và có thể nói chuyện vài ba câu thông thường với người câm, điếc. Bẵng đi một thời gian không học tiếp theo, bây giờ khó mà nhớ lại được hết những điều mình đã học.

Chị chủ quán đã đến gần tôi với một mảnh giấy, đưa cho tôi đọc. "*Đây là quán Trà của người câm và điếc, bà cần gì thêm xin viết xuống đây*". Tôi ngẩn người ra nhìn chị, chị nhìn lại tôi cũng vẫn với nụ cười. Tôi viết lên tờ giấy của chị vừa đem đến, hỏi chị mở quán này bao lâu? Thì chị cho biết là mới hai năm, sau khi vừa lập gia đình, anh cũng là người dùng ngôn ngữ thinh lặng như chị. Chúng tôi tiếp tục bút đàm với nhau, chị nói khi mới mở quán trà, muốn bán cho tất cả mọi người, nhưng *khách nói được* đến uống trà thấy cứ phải bút đàm với chủ quán mất nhiều thời giờ quá trong khi *khách không nói được* thì cứ giơ tay chỉ trỏ vào họ, nên họ bỏ đi. Dần dần những người câm, điếc rủ nhau đến đây uống trà, coi như quán này mở ra chỉ để dành riêng cho họ, những người đối thoại thinh lặng.

Tôi ngồi im trong bóng chiều chập choạng, một vài cửa tiệm đã lên đèn, chị chủ quán cũng bật lên một ngọn đèn điện ở một góc quán, ngon đèn không được sáng lắm, nhưng cũng soi rõ những bàn tay đưa ra, những ngón tay chỉ trỏ vào nhau, tôi ngắm nhìn những bàn tay đó cố vận dụng vốn liếng ít ỏi đã học được của mình, dần dần tôi hiểu họ đang nói với nhau về việc làm, giá sinh hoạt, có người có con vừa ở bệnh viện ra, có người vừa thất nghiệp. Tôi dở quá nên nghe được mà không nói được. Nếu tôi còn nhớ để nói chuyện được với họ thì hay biết bao!

Nếu ai đã từng được thưởng thức tuồng *Nô* của người Nhật, là một loại tuồng trong đó các diễn viên sơn mặt trắng toát giống nhau, khi diễn kịch không nói tiếng nào, chỉ diễn tả bằng cách khoa tay múa chân, người xem phải đoán được cảm xúc của họ qua những cử chỉ đó, thì thấy những người đang uống trà trong quán này giống như họ vậy, có khác một điều là những người này không phải kịch sĩ, không quét sơn trắng lên mặt, nên ta đọc được cảm xúc trên từng cái cau lông mày, cái cười mệt mỏi nửa miệng, hay nụ cười nở tung ra như một đóa hoa. Tôi phải nhờ chị chủ quán thông dịch lại cái ngôn ngữ thinh lặng này. Tôi viết xuống giấy câu hỏi, rồi chị chủ quán dùng tay nói lại với họ. Chị cho biết phần đông những người này không biết đọc, biết viết. Nếu tôi muốn nói chuyện với họ, phải nói thật to,

không được dùng tay che miệng, họ sẽ nhìn miệng tôi mà đoán tôi đang nói câu gì.

Có người rút ở trong túi ra một tờ giấy, có bọc plastic với một dòng chữ in sẵn: *Tôi vừa câm vừa điếc. Không biết chữ. Xin nói to và đừng che miệng.* Tôi nhìn tờ giấy được giữ gìn cẩn trọng như một tờ căn cước mà trong lòng rưng rưng, thấy nghèn nghẹn ở cuống họng, vội cúi xuống uống ngay một ngụm trà.

Tôi ngồi chuyện trò với họ bằng sự trợ giúp của chị chủ quán, chúng tôi nói với nhau về những đời thường. Chuyện gia đình, chuyện học của con, chuyện việc làm của cha mẹ. Họ hỏi tôi về cái đất nước xa xăm tôi sống, ở đó những người câm, điếc được giúp đỡ thế nào? Chúng tôi hỏi nhau cả về chuyện uống trà. Câu chuyện càng lúc càng thân thiện cởi mở, họ nói năng tự nhiên, ước mơ giản dị, chỉ mong kiếm đủ ngày hai bữa, có chút tiền dành dụm phòng khi con cái ốm đau và đủ tiền đóng học phí cho con mỗi khóa học.

Nhưng buổi chiều tan việc, họ bỏ lại tất cả nhọc nhằn khuân vác trên bến dưới thuyền ở những bãi sông; những túi xi măng, những viên gạch, tảng đá ở nơi xây cất; cái cuốc cái xẻng ở một con đường đang đào, đắp nào đó, ghé uống mấy ly nước trà và gặp những người cùng chung ngôn ngữ với họ, ngôn ngữ thinh lặng trong quán trà thinh lặng này.

Tôi ngắm nhìn họ cầm ly uống trà rất là bình dân, với vẻ sảng khoái, hình dung ra ở một nơi uống trà khác của những người được gọi là thanh lịch. Những quán trà dành cho tao nhân mặc khách có những nghi thức cầu kỳ gọi là Trà Đạo. Khi cho trà vào ấm thì gọi là *Ngọc Diệp Hồi Cung*. Khi tráng trà thì gọi là *Cao Sơn Trường Thủy* (rót nước 60 độ, cao cách trà 20-30 phân) Khi pha trà thì gọi *Hạ Sơn Nhập Thủy* (rót sát miệng ấm, nước sôi đủ 100 độ) Khi nhấc chén trà lên thì mấy ngón tay cũng được thăng hoa gọi là ba con rồng *Tam Long Giá Ngọc*, trước khi uống ngụm trà đó phải từ tốn đưa lên mũi từ trái sang phải thưởng thức mùi thơm của trà gọi là *Du Sơn Lâm Thủy*.* Chao ôi là nghi lễ, là cầu kỳ.

Những người uống trà trong quán trà Thinh Lặng này họ giản dị lắm, trà do chị chủ quán pha một bình lớn, rót ra sẵn trước mặt, họ cầm lấy chén trà, nhìn nhau bằng những ánh mắt thân mật, ngửa cổ lên uống một hơi đầy, uống theo cả mệt nhọc của một ngày lao động vất vả vào lồng ngực. Họ chỉ vào ngực mình, ngực bạn, nói lòng quý mến nhau. Những tiếng động bên ngoài đường của xe cộ, của âm thanh ầm ĩ, họ bỏ cả ngoài tai. Trong những lồng ngực đơn sơ đó cái âm thanh tĩnh lặng kéo dài theo nhịp đập

ĐẶNG HIỀN

cảm ơn

Như con sóng xa khơi
Tiếng thở dài từ biển
Em cười dịu dàng đôi mắt to đen
Buổi chiều đẹp như em

Thì thầm, những giọt nước lung linh
Đến bên anh
Lời tiên tri khép lại, biển hát bài ngợi ca em
Tưởng tượng thôi, anh thấy mắt mình đầy khói
Bạn anh đùa mắt vướng khói là vấp phải tình yêu!
Buổi sáng, ngụm cà phê có làm em bật cười hạnh phúc?
(Bởi quá khứ vị lai... tập tành coi bói...)

Như con sóng ngàn khơi
Anh lang thang về miền mơ ước
Nghe lại bài hát cũ
Đi cùng buổi chiều nhớ em
Lâu lắm rồi em không được đọc thơ
Lời cảm ơn lướt nhẹ như môi hôn
Anh ngẩn ngơ cùng buổi chiều
Cảm ơn em...

Đặng Hiền

êm ả của trái tim.

Tôi chào họ ra về, mang theo quán trà Thinh Lặng trong trái tim nhiều tiếng động đời thường của mình, nước mắt bỗng ứa ra.

Chao ôi, là quê hương yêu dấu! Mỗi chỗ giấu một điều bí mật, ta có may mắn tìm thấy, khác nào như những người tìm được châu báu trong kho tàng cổ tích thần tiên.

Trần Mộng Tú
Trích Ký-Những Mảnh Quê Nhà

---

* Cách pha trà ở Lư Trà Quán, Thanh Xuân - Hà Nội.

DƯƠNG TIẾN ĐÌNH

ngược dòng ký ức

Trong đời người, có những mối tình qua mau như những cơn mưa rào chợt đến chợt đi vào những ngày nắng hạn khô cằn chẳng để lại một dấu vết gì trong tiềm thức, nhưng cũng có những mối tình làm cho tim ta nhức nhối, bị xói mòn vì những cơn đau dằn vặt, khắc khoải, ray rứt vì để lại dấu ấn cả một đời người như những cơn mưa phùn lạnh buốt từng khớp xương, từng thớ thịt kéo dài lê thê từ tháng này sang tháng nọ suốt cả mùa đông với những luồng gió bấc như những mũi kim nhọn châm thấu da thịt.

Tôi sinh ra và lớn lên trong một gia đình không giàu mà cũng không nghèo, nhưng được sự che chở dưới cánh dù của ba tôi, một người có chút quyền hành ở địa phương, nhưng chưa bao giờ lấy của ai một đồng xu cắc bạc cho riêng tư. Mẹ tôi là một người đàn bà đảm đang buôn bán tảo tần để nuôi bầy con ăn học. Khi tôi lấy xong mảnh bằng tú tài 2, ông bà tậu cho anh em tôi một căn nhà nhỏ trong hẻm để có nơi ăn chốn ở chẳng cần nương nhờ ai nữa, đồng thời cũng mua cho tôi một chiếc xe gắn máy mới cáu cạnh để tưởng thưởng mà tuổi trẻ thời ấy coi như một giấc mơ. Tuy nhiên cuộc đời không êm ả như mặt nước hồ thu, biến cố 1 tháng 11 năm 63 đã đổ xuống nhà tôi như một ngọn sóng thần bất ngờ và tàn bạo cuốn trôi tài sản, sự nghiệp và tương lai đầy hy vọng của gia đình tôi. Ba tôi bị cầm tù vì làm việc cho chế độ cũ, mẹ tôi một thân một mình vừa lặn lội nuôi con, vừa bới xách thăm nuôi chồng. Tôi quyết định bán chiếc xe gắn máy để mẹ tôi có đủ tiền xoay xở, còn tôi kiếm việc dạy kèm để chi tiêu hằng ngày bởi vì tôi không đủ khả năng tài chánh để ghi danh vào đại học.

Trong thời kỳ khủng hoảng ấy tôi gặp nàng trong một đêm giáng sinh. Thoạt tiên tôi chả mấy chú ý vì nàng không có gì nổi bật trong bàn tiệc. Gương mặt khá ướt át nhưng không ưu buồn nhờ nụ cười duyên dáng luôn luôn nở trên môi, với mái tóc thề buông xõa quá ngang vai, nước da trắng mịn, bàn tay nhỏ nhắn với những ngón tay thuôn dài chứng tỏ nàng là một công nương chẳng bao giờ biết nấu ăn rửa chén. Tôi giấu nỗi lòng để thỉnh thoảng góp vui bằng những câu chuyện dí dỏm khôi hài mà tôi đã từng đọc trong báo để buổi họp mặt trở nên linh hoạt hào hứng, nàng thường nhìn tôi để góp vào tiếng vỗ tay và nụ cười tán thưởng. Buổi tiệc tan mạnh ai nấy về, tôi cho nó vào quên lãng cho đến khi thằng Hưng, bạn tôi, người đứng ra tổ chức buổi họp mặt tìm đến nhà tôi bảo:

- Nàng muốn gặp mày.

- Nàng là ai?

- Là người đẹp và duyên dáng nhất trong buổi tiệc mà tụi tao bình chọn.

- Nhảm!

- Mày ngu quá, nàng để ý đến mày mà mày cũng không biết!

- Không đặt thành vấn đề.

- Mày thử đến nhà một lần cho biết.

- Tao đếch cần.

- Tụi tao đeo đuổi nàng cả tháng nay mà nàng phớt tỉnh ăng lê, hỏi đến mày hoài.

Tôi cười:

- Tụi bay chưa thuộc bài "Suis l'amour, l'amour puis"; Puis l'amour, l'amour suis". Khi ta đuổi thì tình yêu chạy, khi ta chạy thì tình yêu đuổi, vậy mà học đòi tán gái.

- Tình yêu nó kỳ cục lắm, con tim có những lý lẽ mà lý trí không thể giải thích được.

- Được rồi, mày hẹn nàng sáng mai tao với mày sẽ đến nhà nàng. Tao cố gắng tán vô cho mày.

Hôm sau tôi và Hưng đi xe đạp dưới cơn mưa phùn của mùa đông xứ Huế. Mưa thúi đất không còn thấy mặt trăng mặt trời ở về hướng nào, chỉ thấy bầu trời u ám ảm đạm và thê lương. Đây là thời kỳ hạnh phúc nhất của các cụ già nhâm nhi tách trà nóng bên cạnh bàn tổ tôm, đánh chắn, cũng như các bà nội trợ quây quần trên chiếc chiếu với bộ bài tứ sắc canh giờ chồng con sắp sửa về vội vàng xuống bếp để lo cơm nước cho gia đình. Qua khỏi cửa Thượng Tứ, quẹo qua chợ Đông Ba tôi có cảm giác đang đi

vào một thế giới khác của thành phố, thế giới của tuổi trẻ ồn ào náo nhiệt hơn bởi những tiếng còi, tiếng bóp "air" của xe gắn máy để lòe các cô gái đị hàng hai hàng ba trên chiếc xe đạp. Con đường phố chợ thật ngắn từ cầu Trường Tiền đến cửa Đông Ba nhưng những chàng trai xứ Huế đã ôm ấp biết bao kỷ niệm với những buổi chiều đi "nghễ" không có chủ đề, ngoài việc hao mòn hết đế giày này đến đế giày khác. Rạp Tân Tân vẫn chật cứng với những bộ phim hay và tài tử nổi tiếng. Cà phê Lạc Sơn đầy bàn với những chàng trai học đòi làm trí trức, lăm le trên tay với những cuốn sách triết học, thỉnh thoảng họ lại xổ vài câu tiếng Pháp cho có vẻ con nhà giàu học trường Tây.

Hưng dẫn tôi qua khỏi cầu Gia Hội, quẹo trái theo đường Chi Lăng xuống tới Thế Lại Kiều, gặp ngôi đình làng với chiếc cổng tam quan cao lớn đồ sộ quay mặt về hướng sông Hương chứng tỏ làng này có nhiều kẻ quyền cao chức trọng. Chúng tôi đi dọc hết bức tường bên trái của đình làng thì đụng nhà nàng ngay. Cũng căn nhà rường như hầu hết các căn nhà xưa của thành phố, nhưng được sửa sang mới hơn với chiếc "balcon" nối thêm phía trước, một phần làm phòng khách một phần để trống trang trí bằng những chậu hoa chậu kiểng, nhà ngang nối đuôi căn nhà bếp tương đối dài để cho gia nhân giúp việc ở. Bước qua cổng chính với giàn bông giấy trắng phau, chúng tôi gặp cha nàng đang tỉa lại cây bông mai cho kịp nở hoa đón xuân về. Chúng tôi cúi đầu chào rồi đi thẳng vào trong. Nàng chờ đợi ở phòng khách tươi cười nhìn tôi:

- Thật khó mới gặp lại anh.

- Tôi đang gặp chuyện khó khăn trong gia đình.

Nàng tự tay pha hai ly cà phê sữa nóng và một dĩa bánh ngọt mang ra bàn:

- Cây nhà lá vườn mời các anh dùng thử.

Hưng tự nhiên như người trong nhà nhưng tôi vẫn còn rụt rè. Nàng lấy một miếng bánh đút vào miệng tôi.

- Không có thuốc độc đâu... chết em chịu cho.

Nàng đổi cách xưng hô hồi nào tôi không hay làm cho tôi cảm thấy thân mật hơn.

- Chết về tay người đẹp cũng là điều diễm phúc trên đời, nhưng chỉ sợ thằng Hưng nó buồn vì không ai nói giùm cho nó một tiếng.

- Miệng ông đó còn dẻo hơn kẹo kéo, anh khéo lo.

Nàng cười xòa rồi với tay lên tường lấy đàn ghi ta xuống đánh dạo. Khác với lần gặp lần trước rụt rè, thụ động, ít nói, bây giờ nàng tỏ ra sinh

động, bặt thiệp, đài các không khác chi các công chúa trong dinh. Tuy nhiên nàng không thuộc giai cấp đó, có lẽ do bẩm sinh hay được cha mẹ nuông chiều từ nhỏ. Nàng lên tiếng:

- Nếu các anh không chê, em sẽ hát tặng các anh bài "Mưa trên xứ Huế".

Chờ chúng tôi vỗ tay đồng ý, nàng vừa đàn vừa hát không thua những ca sĩ chuyên nghiệp, lúc cao vút, lúc trầm bổng, nàng đưa người nghe vào mê hồn trận, hình như không gian lắng đọng và thời gian ngừng trôi để chỉ còn lại tiếng thổn thức của con tim.

Vừa dứt tiếng hát, mẹ nàng ở nhà bếp đi lên biểu:

- Con ra chợ lấy tiền và đồ ăn cho mạ. Hôm nay anh cả con có mang mấy người bạn cùng đơn vị ở Đà Nẵng ra chơi.

Chúng tôi đứng lên từ giã, nàng tiễn tôi ra cổng rồi nói nhỏ vào tai tôi:

- Lần sau anh đến một mình đừng để anh Hưng theo nữa.

Chỉ câu dặn dò ngắn ngủi mà sao quá đầy đủ ý nghĩa làm tôi xúc động vô ngần.

Sau lần gặp gỡ đó, tôi vẫn thường tới thăm nàng. Mẹ nàng đối xử với tôi thật tử tế và thân mật. Cha nàng ít nói nhưng vẫn hay quan tâm về nàng. Chúng tôi được phép quan hệ trong vòng lễ giáo, thỉnh thoảng được phép đi đây đi đó không bị ai kiểm soát. Có khi nàng đạp xe vào thăm tôi tại nhà. Chúng tôi tìm hiểu nhau và đi sâu vào tình cảm. Tết năm đó nàng dẫn tôi vào chùa Từ Đàm hái lộc xin xăm, trên đường về nhà nàng có vẻ buồn nhưng không muốn nói ra. Nàng khuyến khích tôi tự học bằng cách mua sách vở cho tôi để mẹ tôi vơi bớt gánh nặng. Thỉnh thoảng tôi dẫn nàng đi thăm ba tôi trong nhà lao Thừa Phủ.

Những hàng phượng vĩ bên đường bắt đầu trổ bông báo hiệu mùa hè đang đến. Những tiếng ve sầu kêu inh ỏi là nét đặc thù của xứ Huế. Chúng tôi bồi đắp kỷ niệm bằng những chiều bát phố, những sáng ì ạch leo dốc Nam Giao để thăm lăng tẩm các vì vua, những tối thu mình trong quán cà phê Đại Nội hoặc thưởng thức hương vị ngọt ngào của ly chè đá ở nhà Ga. Hạnh phúc của chúng tôi tăng dần cho đến một hôm tôi bất ngờ đến thăm nàng với một linh cảm khác thường. Chiếc xe "Jeep" nhà binh đậu kế hông nhà. Tôi rón rén dựng chiếc xe đạp rồi đi thẳng vào trong. Nàng vẫn tươi cười đón tiếp tôi như thường lệ. Sau khi ngồi vào ghế nàng giới thiệu anh nàng và hai người bạn từ Đà Nẵng mới ra chơi. Anh nàng nhìn tôi với cặp mắt soi mói không mấy thiện cảm. Họ uống bia với ít đồ nhắm trên bàn.

Nàng pha cho tôi một ly cà phê đá. Tôi cảm thấy lạc lõng nên nhấp chưa hết ly thì đứng lên giã từ. Nàng tiễn tôi ra tận cổng nói khẽ:

- Anh cả của em muốn đem người bạn thân giới thiệu cho em, anh chàng cận thị đó, em cảm thấy không hợp nhãn tí nào nên đã mấy lần từ chối nhưng anh ta vẫn đeo hoài như đỉa... Chán quá!

Sau lần chạm mặt với anh nàng, mỗi lần tôi đến thăm đều bị gia đình từ chối khéo bằng lý do này đến lý do khác. Nay thì nàng không có ở nhà mai thì nàng đi thăm người bà con xa. Tôi nhớ nàng da diết. Có một lần tôi gặp nàng đi ngang chợ Đông Ba nhưng luôn luôn ngồi sau xe gắn máy của thằng em. Tôi có cảm giác nàng đang bị gia đình quản chế, nhưng không biết làm gì hơn để liên lạc với nàng cho đến một hôm tôi nhận được một mảnh giấy nhỏ do Hưng trao lại.

"Hẹn gặp anh tại đình làng tối nay lúc 9 giờ. - Em của anh"

Không chờ đến giờ tôi vội vã đến điểm hẹn. Chúng tôi kéo nhau vào ngồi sau bàn thờ tổ là chỗ tối nhất để không ai có thể tình cờ bắt gặp. Nàng kể lể:

- Anh của em ra lệnh cho em không được liên hệ với anh nữa và đi đâu cũng phải xin phép để cho thằng em đưa đón.

Dù nàng không nói ra tôi cũng phần nào hiểu rõ sự tình.

- Từ nay anh muốn liên lạc với em thì đến nhà con bạn ở đầu đường, nó tình nguyện làm cánh nhạn đưa tin cho tụi mình đó.

Trong lúc chúng tôi đang mải trò chuyện, bỗng đâu từ ngoài em nàng dẫn một đám choai choai thấp đuốc vừa lục lọi tìm kiếm vừa la lối ỏm tỏi. Chúng tôi ngồi nín khe đến nỗi còn nghe tiếng đập của con tim, nàng run lẩy bẩy gục đầu lên vai tôi thổn thức:

- Chuyến này chắc chết em rồi!

Tôi chỉ biết ôm nàng vào lòng để trấn an. Bỗng một tên cầm đuốc đi ra sau bàn thờ bắt gặp chúng tôi vội la lên:

- Tụi nó đây rồi!

Em nàng mặt lạnh như tiền không nói năng tiếng nào nắm tay nàng dẫn về nhà cho cha nàng trừng phạt. Còn tôi leo lên xe cúi đầu đạp thẳng về nhà mà trong lòng ngổn ngang trăm mối tơ vò.

Hình như ma lực tình yêu làm cho người ta trở nên lì lợm và bất chấp hậu quả, hằng đêm tôi vẫn đến đi qua đi lại trước cổng nhà nàng chỉ mong được thấy nàng qua khung cửa sổ nhưng nó trở nên hoài bão vì chẳng bao giờ bắt gặp. Tôi vô cùng thất vọng cho đến khi người bạn gái của nàng dúi vào tay tôi một mảnh giấy nhỏ:

"Trưa mai hẹn gặp anh tại bến đò để chúng ta cùng về làng thăm mạ".

Nhận được tín hiệu tôi vừa hồi hộp vừa sung sướng không biết chuyến đi này có trót lọt hay không? Tuy nhiên ông trời cũng thương cho chúng tôi một tuần lễ bên nhau đầy kỷ niệm và hạnh phúc. Mẹ tôi đón nhận nàng như là một nàng dâu sắp cưới. Chiều hôm đó tôi dẫn nàng leo lên độn cát, xuyên qua rặng dương liễu mới trồng, đến xóm chài lưới dọc theo ven biển hóng mát và chờ ghe đánh cá về mua cá cho mẹ nấu cơm tối.

Bữa cơm đạm bạc mà chúng tôi cảm thấy ngon đáo để. Mẹ tôi để tôi và nàng ngủ ở nhà trên, trên bộ ngựa gõ mà tôi hay thường nằm. Còn bà và mấy em tôi thì quây quần ở nhà dưới. Nàng thủ thỉ:

- Hôm nay là đêm hạnh phúc nhất của đời em, không bị ai quấy rầy. Ngày mai bạn anh Hai đem lễ vật đến hỏi em nên em đành phải bỏ nhà đi theo tiếng gọi con tim.

- Em liều lĩnh thật!

- Ở đây sao em thấy bình yên chi lạ.

- Thái bình ba trăm năm cũ. Anh đã từng thức suốt đêm để luyện thi, từng nghe tiếng tắc kè, tiếng dế mèn, tiếng côn trùng ếch nhái gọi nhau, càng về khuya em sẽ nghe tiếng vạc kêu sương, tiếng chim ăn đêm gọi đàn. Khi chúng bắt đầu đi ngủ là lúc sắp sửa gà gáy sáng, em sẽ nghe tiếng hò mái nhì dưới phá vọng lên thánh thót trong trẻo của các cô lái đò đang chở ngô khoai và nông phẩm lên Huế bán cho kịp buổi chợ mai.

- Quê hương anh trữ tình thật!

- Bởi thế dù nghèo mà chẳng ai muốn rời bỏ xứ này. Tối ngủ không cần đóng cửa trừ mùa đông buốt giá.

Nàng với tay tắt ngọn dầu trên bàn rồi quay qua ôm lấy tôi nũng nịu:

- Em muốn hiến dâng trọn vẹn cho anh đêm nay.

Tôi ghì chặt thân hình nàng nóng bỏng lôi cuốn khiêu gợi như bị hút vào trong trận cuồng phong mà bất cứ người đàn ông trai trẻ nào cũng không cưỡng lại được. Tôi từ từ cởi hết khuy áo nàng ra vuốt ve mơn trớn cho đến vùng cấm địa thì lý trí tôi biểu dừng lại.

- Em đẹp như một thiên thần.

- Một thiên thần bị giáng trần.

- Cho nên anh muốn tình yêu mình trở nên thánh thiện cho đến ngày được cưới nhau. Tôi vừa nói vừa cài lại khuy áo cho nàng.

- Liệu chúng mình có được ngày đó không anh?

- Thì phải kiên nhẫn chờ đợi.

Để cho nàng bớt lo lắng tôi làng qua chuyện khác.

- Em biết ở đây chửa hoang bị phạt gì không? Người ta đào một cái lỗ bằng chiếc nón lá bắt người đàn bà nằm sấp để cái bầu tâm sự lọt vô cái lỗ rồi đánh đòn cho đến khi tìm ra tác giả là ai mới thôi đánh.

- Như vậy ai dám phạm tội. - Nàng cười dòn tan.

Sáng hôm sau chúng tôi dậy trễ. mẹ tôi vừa luộc xong nồi khoai lang đỏ ra rổ còn bốc khói nóng hổi. Nàng không kịp đánh răng rửa mặt ngồi xề xuống chiếc phản gỗ kê dưới giàn bầu, vừa thổi vừa ăn hết củ này đến củ khác một cách ngon lành. Mẹ tôi kể lại:

- Khoai này chỉ có làng mình trồng được vừa ngọt vừa bùi lại không bao giờ nhão nhẹt cho nên mỗi lần lên Huế ba con thường mang theo chút đỉnh làm quà cho bạn bè để hấp cơm, ai cũng thích cả.

Buổi tối trời sáng trăng tôi dẫn nàng xuống xem người ta lưới cá. Đi ngang những luống dưa gang với những trái mụ mẫm nằm xen kẽ dưới lá trông thật hấp dẫn, tôi vội vàng nhảy xuống lựa hai trái không lớn mà cũng không bé quá chia cho mỗi người một trái vừa phùi cát vừa nhai, chất ngọt thấm vào lưỡi mát rượi.

- Dưa này của chú anh không ai bắt đền đâu mà sợ.

Khi đến thửa ruộng sâu, nàng bỏ dép lội xuống nước, tôi vội vàng cảnh cáo:

- Coi chừng đạp phải ngạnh cá chốt nhức nhối ba ngày chưa hết.

Nàng lật đật leo lên bờ, tôi kể tiếp:

- Loài cá này dân làng đi nơm "đố", vào mùa nước lũ mang tơi với ngọn đèn soi suốt đêm. khi thấy đầy "đố" thì cứ việc đổ ra thúng, nhiều vô số kể, một phần gánh ra chợ bán, một phần ăn, con nào cũng đầy trứng, vậy mà cũng không hết, đem về làm mắm để dành mùa đông ăn ngon đáo để bỏ xa các loại mắm khác. Trong khi đó một số khác cất vó để bắt cá chép có con nặng gần mười ký lô.

- Nghe anh nói sao nghe hấp dẫn quá!

Khi đến bờ phá Tam Giang, chúng tôi nhìn ra xa như một cái vịnh lớn đủ để mắt thường không thể thấy bờ bên kia dù là ban ngày. Những đêm trăng như thế này chúng tôi thấy những lượn sóng lăn tăn xô đẩy nhau vào bờ như những dải lân tinh đầy huyền bí. Tuy nhiên cảnh đẹp nhất là buổi ban chiều nhìn sóng nước Tam Giang phản chiếu bởi ánh nắng giống như chuỗi hạt kim cương lóng lánh trông hấp dẫn lạ lùng. Trên đường về nhà, tôi kể tiếp:

- Nếu em ở thêm chừng một tháng nữa, khi lúa đã chín, những người

vay lúa của mẹ anh sẽ gánh lúa về sân gạch nhà anh để trâu đạp suốt đêm với tiếng "tắt rìa" điều khiển trâu đi đúng đường, thỉnh thoảng đè đuôi trâu để cho người khác kịp mang rá đến hứng phân trâu kẻo nó tè xuống lúa. Rồi tiếng sảy rạ một lần, hai lần, ba lần cho đến khi bảo đảm không còn hạt thóc nào dính theo mới bắt đầu phơi khô rồi giên cho hết trấu mới đong thóc trả nợ, phần còn lại gánh về nhà. Riêng phần rạ còn lại thì phơi khô xây đụn để dành cho trâu bò ăn và đun bếp. Nhà anh không ai xuống làm ruộng nhưng cho họ làm chia nên thóc gạo bao giờ cũng đủ ăn quanh năm.

- Vui quá hả anh.

- Ngoài việc bán sạp vải ngoài chợ, mẹ anh còn biết xoay sở kiếm tiền bằng cách cho họ mua trả góp. Đa số dân đánh cá ngoài biển chỉ có một mùa thu hoạch, mẹ anh sắm sẵn hơn chục chiếc lu vại thật lớn để đắng sau hè, bà thu mua mắm ruốc mới làm xong đổ cho đầy lu để đó cho nước mắm vừa trồi lên trên mặt để ăn. Em biết nước mắm nguyên chất dầm thêm trái ớt chìa vôi ăn với bún lọn của mấy bà bán dạo xếp từng lớp trên lá chuối ăn không muốn nghỉ, ngon muốn tê răng tê lưỡi luôn.

- Nghe anh kể đã phát thèm.

- Đến mùa đông gió chướng, họ lại vào đong mắm ruốc mang lên Huế bán, mẹ anh kiếm thêm được tiền lời.

Mới đó mà đã một tuần lễ trôi qua mau trong chớp mắt, nàng năn nỉ mẹ tôi:

- Mạ cho con ở lại đây luôn, không có ai có thể tìm kiếm con được.

Mẹ tôi lắc đầu:

- Không phải mạ không thương con, nhưng áo không thể mặc khỏi đầu, con phải về nhà trước, sau đó mạ sẽ lo lễ vật đến hỏi con sau.

Nàng buồn tiu nghỉu:

- Con không biết làm sao để ăn nói với ba mẹ con bây giờ!

- Thì con phải quì gối xuống năn nỉ nhận tội với ông bà, cha mẹ nào lại không thương con tha thứ lỗi lầm.

Trên chuyến đò dọc trở lên Huế nàng chỉ sụt sùi khóc:

- Dù hoàn cảnh nào cũng đừng bỏ nhau nghe anh.

Nhưng oái ăm thay chỉ một tuần lễ sau tôi nhận được lá thư đoạn tuyệt do chính nàng viết gửi thẳng đến địa chỉ nhà tôi, trong đó kể lể sự tình cha nàng phải đi vào bệnh viện để điều trị bệnh tim vì quá tức giận cho nên trong hoàn cảnh như thế này nàng không thể bỏ cha nàng được. Thế là hết, chẳng còn gì mà mơ với mộng.

Những tiếng súng đầu tiên báo hiệu một cuộc chiến tàn nhẫn khốc liệt

sắp xảy ra. Thằng Hưng đã vật lộn với mảnh bằng tú tài II không đậu. Thằng Lương ôm mối tình một chiều trong sầu mộng. Tôi vừa bị bồ đá. Chúng tôi không thể kéo dài trong những ngày tháng trăn trở đơn điệu hụt hẫng, cả ba ghi danh vào trường sĩ quan Trừ Bị Thủ Đức vì tôi nghĩ ra trường sớm hơn Võ Bị Đà Lạt

Trong buổi chia tay tại sân ga Đà Nẵng, thằng Hưng kiếm đâu được một người đẹp cầm khăn vẫy tiễn biệt xem ra cũng mùi mẫn lắm.

Sau gần một năm vật lộn với quân trường, chỉ một mình tôi tốt nghiệp, còn hai thằng bạn tôi rớt giai đoạn một trở về đời sống dân sự nhờ đi theo diện tình nguyện. Trước khi ra trình diện đơn vị tôi được nghỉ hai tuần phép. Sau khi vào thăm ba tôi tại nhà lao Thừa Phủ, tôi ghé lại thăm nàng, người em gái tiếp tôi tại phòng khách.

- Chị em đi mua sắm để chuẩn bị đám cưới cho người chị kế không biết bao giờ mới về. Anh muốn gặp chị thì cứ việc đợi.

Nói xong nàng biến mất ra sau nhà không có một ly nước lạnh để mời khách. Tôi cảm thấy sự đón tiếp lạnh nhạt liền tự động đứng lên ra về. Những ngày còn lại tôi về làng quây quần với mẹ tôi cho đến ngày hết phép.

Sau khi ra đơn vị chừng một năm tôi gặp một người đàn bà có thể thay thế hình ảnh nàng, tôi bèn cưới làm vợ. Hơn hai năm trời với cuộc hành quân kéo dài tháng này qua tháng khác. Bây giờ cuộc chiến đã bắt đầu bộc phát dữ dội. Mỹ và đồng minh đổ bộ lên bờ biển, khoảnh khắc đã làm thay đổi bộ mặt chính trị kinh tế và văn hóa của nước ta. Trong giai đoạn đó tôi được điều động về quân trường để huấn luyện những tay súng mới cho kịp nhu cầu chiến tranh. Vợ tôi vừa hạ sinh đứa bé gái đầu lòng. Tôi được cấp hai tuần phép trước khi đáo nhậm đơn vị mới. Ngày về quê cũng là ngày ba tôi ra khỏi tù. Thiên hạ đang náo nức sắm sửa đón xuân về. Thằng em tôi vừa trên Huế trở về nhà ăn tết kéo tôi ra ngoài nói nhỏ:

- Người xưa muốn gặp anh.

- Sao nàng biết?

- Mới gặp em hồi trưa ở bến đò.

Sáng hôm sau tôi trở lên Huế gặp nàng. Nàng vẫn trẻ đẹp như xưa không mấy thay đổi. Riêng tôi thì có vẻ già hơn dạn dày sương gió. Gặp lại tôi nàng òa khóc ngay:

- Anh nỡ bỏ em.

Tôi trở nên bối rối:

- Lúc ra trường anh có đến tìm em, nhưng em bận đi sắm đồ cưới cho chị kế, chẳng ai thèm tiếp đón nên anh phải về.

- Chưa ai nói lại với em điều đó, nếu anh chịu ngồi nán tý nữa thì hoàn cảnh bây giờ đã đổi khác rồi.

Nàng lại sụt sùi:

- Lúc anh bỏ đi lính, em có vào nhà tìm anh nhưng không gặp ai hết.

- Ban ngày thằng em ở bên nhà cô bồ nó đến tối về nhà ngủ.

- Lúc anh Hưng rớt giai đoạn một về đây thì em mới biết anh đang ở quân trường. Em có viết thư cho anh mấy lá nhưng bị trả về vì anh đã chuyển về nơi khác học ngành.

Tôi ứa nước mắt:

- Ở quân trường anh nhớ em quá nên chẳng chú tâm vào việc học. Đậu được cũng may mắn lắm rồi.

- Em buồn quá cũng bỏ học luôn.

Đắn đo một lúc nàng lại đề nghị:

- Hay là anh để chị ở đây, em theo anh về Sài Gòn.

Tôi lắc đầu:

- Mọi chuyện đã lỡ làng rồi, dù có vá víu cũng chẳng bao giờ nguyên vẹn.

- Đời thiếu anh em biết làm gì đây?

- Em nên kiếm một tấm chồng và sống bình thường như những người đàn bà khác. Đừng lãng mạn nữa.

Tôi đứng lên chia tay trong sự bịn rịn lôi kéo của nàng nên cúi đầu đi thẳng ra cửa không dám ngoảnh lại nhìn người xưa.

Bẵng đi một thời gian khá lâu, tôi trở ra Huế công tác một năm sau biến cố tết Mậu Thân, tôi ghé lại thăm nàng nhưng chỉ có cậu em trai ở đó. Bây giờ cậu ta có vợ con và nhìn tôi với cặp mắt thiện cảm hơn.

- Gia đình em dọn vô Đà Nẵng ở với anh cả. Chị thường nhắc đến anh luôn. Em cho anh địa chỉ vào đó gặp chị.

Nghe vậy tôi vội vàng từ giã lái xe vào Đà Nẵng ngay. Nàng thấy tôi đến bất ngờ thì mừng rỡ vô cùng. Cả nhà tỏ ra niềm nở đón tiếp tôi. Sau khi thăm hỏi qua loa nàng kéo tôi vào phòng ngủ của nàng chỉ đứa bé gái mới lên bốn giới thiệu:

- Tác phẩm đầu tiên bất đắc dĩ của em đó.

Trong lúc tôi ẵm đứa nhỏ nàng kể tiếp:

- Sau khi chia tay lần cuối với anh, em đâm đầu vào những cuộc vui chơi ca hát. Bất cứ party nào họ cũng mời em đến hát. Một hôm em được mời vào dinh tỉnh trưởng để hát cho bữa tiệc tất niên. Sau khi tiệc tan, thằng cha quan đầu tỉnh mời em vào văn phòng trao một phong bì tiền và rót cho

em một ly 'champagne' như là để trả công. Không ngờ khi em uống ly rượu đầu óc em choáng váng quay cuồng không biết trời trăng gì cả. Hắn hiếp dâm em tại văn phòng của hắn rồi sai lính chở em về nhà. Con bé này là hậu quả của hắn.

- Đáng ghê tởm. - Tôi bĩu môi.

Sau bữa cơm gia đình tôi đề nghị với nàng:

- Anh ra công tác ở Huế một tháng, nếu em cảm thấy hứng thú thì sẽ đi chơi luôn thể.

- Chuyện dễ... để em điện thoại thằng 'boss' kiếm người thế, em sẽ theo anh ngay. Nàng cười rạng rỡ.

Sau khi nàng chuẩn bị hành lý, chúng tôi lên đường ngay. Đến Huế, nàng đưa tôi vào khách sạn Hương Giang, tôi ngạc nhiên hỏi:

- Sao chúng ta không về nhà, ở đây tốn tiền chịu gì nổi?

- "Honey moon" mà anh, em có khả năng bao hết cho anh, về căn nhà xưa em cứ ám ảnh cái chết của ba.

Ngừng một hơi cho bớt xúc động nàng kể tiếp:

- Anh biết không, tết Mậu Thân năm ngoái, tụi Việt Cộng vào nhà em, trói ké ba em dẫn đi không một lời nào hết. Em bèn chạy theo khóc lóc năn nỉ ỉ ôi cho bọn chúng thả ba ra. Chúng nó dẫn ba đến cuối làng thì gặp một số người đang tập trung ở cạnh cái vũng nước trâu thường nằm. Sau khi đọc bản án, chúng lấy cuốc đập đầu xô xuống vũng rồi cuốc đất lấp lại chôn sống. Em đứng trên đường chứng kiến cái chết của ba em thật tàn bạo chưa từng có trong lịch sử. Em trở nên điên loạn và gào thét cho đến khi chúng bỏ đi. Em lội bộ tất tưởi về nhà báo tin cho gia đình hay lại xác ba em về chôn cất. Từ đó tụi em dọn vô Đà Nẵng ở luôn chỉ để lại thằng em ở lại coi nhà.

- Thật tàn nhẫn và bất hạnh cho ba em. - Tôi thở dài.

Sau khi tắm rửa xong chúng tôi ra quán 57 để ăn tối. Khi về nhà, đèn đường đã bật sáng từ lâu. Trong lúc tôi ra balcon hóng mát để tìm lại hương vị của Huế trên sông Hương thì nàng rửa mặt đánh răng, xong nàng lại thoa nhẹ một chút phấn hồng trên má, tô một chút son mỏng lên môi, xức một chút nước hoa 'Channel 5' rồi lên giường nằm sẵn sang như cô dâu mới cưới. Tôi cởi bỏ quần áo cũ và sà xuống ôm nàng vào lòng.

- Em chưa gặp người đàn ông nào cao thượng như anh.

- Anh cù lần thì có.

- Cái cù lần của anh làm cho người ta nhớ mãi suốt đời.

- Tình yêu không hẳn là phải chăn gối em ạ. Nhiều khi chăn gối chỉ

là nhu cầu bồi đắp thêm hạnh phúc vợ chồng. Nếu không vì hạnh phúc vợ chồng nó chỉ là nhu cầu giải quyết như đói bụng thì đi kiếm ăn mà thôi. Nhưng tình yêu tồn tại mãi trong dòng ký ức.

- Tình yêu chúng mình lãng mạn thật.

- Không lãng mạn thì không phải tình yêu.

- Nhiều khi em muốn trở thành sân ga tạm để anh dừng chân, nhưng con tàu không bao giờ ngừng lại.

- Thì nó không ngừng là cái gì đây.

- Quá muộn.

- Muộn còn hơn chẳng bao giờ đến.

- Em đang làm việc cho tụi MACV, bất cứ khi nào anh muốn gặp em thì cứ gọi điện thoại, em sẽ "book" cho anh một chỗ ưu tiên.

- Oai dữ vậy à. - Tôi quay lại nhìn nàng tiếp - Em vẫn ngọt ngào và lôi cuốn như xưa.

- Em muốn anh cho em một tác phẩm để đời.

Nói xong nàng đưa tôi vào thiên đàng cực lạc và ngủ thiếp đi.

Sau một tháng công tác ở Huế, nàng không quên nhắc tôi đưa nàng về làng thăm ba mẹ tôi một lần trước khi chia tay và trở lại Sài Gòn, Chúng tôi vẫn thường xuyên nói chuyện với nhau qua đường dây điện thoại cho đến một hôm mất liên lạc luôn.

Lại thêm một biến cố lớn xảy ra ngày 30 tháng Tư 75, tôi bị bắt vì tội trốn học tập cải tạo và bị tạm giam với đám tư sản mại bản tại trại T52 đường Tô Hiến Thành. Một hôm đang tưới phân xanh cho luống rau cải thiện ngoài lề đường tôi gặp nàng đi với người đàn bà khác cùng tuổi trang lứa. Nàng ngừng lại gặp tôi ngập ngừng:

- Anh đang làm gì đây?

Tôi lén chỉ tay về vọng gác chính không trả lời nhưng nàng hiểu ngay bèn bước đi một cách vội vã. Cuối tuần đó tôi được gọi ra thăm nuôi đặc biệt, trên đường đi tôi phân vân không biết là ai nhưng khi đến nơi mới hay là nàng. Qua cơn xúc động, tôi hỏi nàng:

- Hôm đó em đi với ai?

- Chị dâu của em.

- Anh tưởng gia đình của em đã đi mất, sao vẫn còn ở đây chịu trận?

- Em nghỉ làm cho tụi MACV lâu rồi.

- Hồi đó bỗng dưng em cắt đứt liên lạc với anh.

Nàng thoáng buồn:

- Em đi vào căn cứ của anh để đưa thiệp đám cưới anh cả cho ông chú,

lúc đó đang làm chỉ huy trưởng. Khi đứng trên dinh của ổng nhìn xuống đường em thấy anh dẫn vợ con đi lễ nhà thờ, tim em đau nhói và nghĩ đừng nên xen vào hạnh phúc của gia đình anh nữa.

- À ra thế. - Tôi chợt hiểu. - Em đã làm một nghĩa cử cao thượng

Sau khi ra tù tôi tìm đường vượt biên và may mắn trốn thoát khi đến Mỹ, tôi gặp người đàn bà khác trước khi đoàn tụ gia đình. Một hôm tình cờ tôi gặp một người cùng quê và rất thân với nàng. Trong lúc bà ta viết thư tôi nói cho tôi gửi lời hỏi thăm. Một tháng sau nàng viết thư hỏi âm "Mối tình đầu của em đó" tôi rất xúc động. Bà bạn kể lại:

- Bây giờ nó sống độc thân khổ lắm, hồi đó cái gì cũng cậy vào bà cụ. Bà cụ mất rồi nó mới bắt đầu học nấu cơm rửa chén.

- Thật tệ. - Tôi cười. - Cưới về cũng phải hầu hạ nàng mà thôi.

Nói vậy nhưng tôi viết thư cho nàng và gửi ít tiền làm quà. Khi nhận được tiền nàng viết thư hồi báo. Lá thư kế tôi dặn nàng khi nhận được tiền không cần phải hồi báo. Không ngờ câu này tôi đã chạm vào danh dự của nàng, từ đó nàng bặt tin luôn mặc dù đang nhờ tôi chuyển hồ sơ xin vào Mỹ theo diện nhân viên của MACV, nhưng bây giờ nàng không còn cảm thấy hứng thú nữa. Tôi chợt hiểu đã vô tình đâm thêm một nhát dao vào con tim vốn đã rướm máu của nàng. Nàng không muốn trở thành kẻ được bố thí. Nàng muốn cái gì cũng phải minh bạch công khai, không cần lén lút. Tôi cảm thấy hối hận vô cùng, bởi vì nàng luôn là người biết tự trọng.

Sau những cơn sốt triền miên và nhập viện khẩn cấp, người tôi chỉ còn da bọc xương. Con rắn lột da để sống, con người lột da để chết. Cát bụi trở về với cát bụi. Tôi lấy bệnh viện làm nhà với những tháng ngày vô vị nhạt nhẽo, chán chường từ tinh thần đến thể xác, chỉ mong cực hình này chóng qua đi bằng cách này hay cách khác, nhưng những vị lương y và khoa học tiến bộ muốn kéo dài sự sống của tôi được ngày nào hay ngày đó mặc dù tôi biết tôi đang chờ thần chết đến thăm.

Có lẽ ông trời bắt tôi trả hết nợ trần gian mới cho đi chăng? Trong tình thế này tôi thường hướng về Thượng Đế để tìm lại sự bình an cho tâm hồn. Ngoài ra tôi còn nghĩ đến ông bà cha mẹ, ân nhân và những người thân thương trong đó có nàng để rà soát lại những nợ nần ân oán giang hồ mình phải trả cho bớt gánh nặng trước khi đi vào thiên thu. Tôi nghĩ tới ba mẹ tôi suốt một đời hy sinh cặm cụi nuôi con, chẳng bao giờ biết ăn ngon mặc đẹp. Tôi nghĩ tới những người đàn bà đã đi qua trong đời tôi đầy tình đầy nghĩa. Tôi không thể quên vợ tôi, một người luôn luôn ở bên cạnh trong những giờ phút khó khăn trong cuộc đời, đã từng gánh gạo nuôi chồng từ

trại cải tạo này đến trại cải tạo khác, một thân một mình nuôi bầy con khôn lớn và cưới gả cho chúng một gia đình riêng tư trong khi tôi vắng nhà. Sau cùng tôi nghĩ đến nàng nếu không gặp tôi thì cuộc đời nàng chắc đã đổi khác. Hôm nay tôi viết xuống đây như một nén hương lòng để tạ lỗi cùng ba mẹ tôi qua những tháng ngày tôi chưa tròn bổn phận làm con. Một lời tạ lỗi với người vợ luôn luôn săn sóc, an ủi, khuyến khích nhưng tôi thường thiếu bổn phận làm chồng làm cha. Riêng nàng, một lần tôi đã gặp đã yêu, dù muốn dù không, tôi và gia đình nàng đã là động cơ thúc đẩy nàng đi lạc ra ngoài quĩ đạo bởi sự mâu thuẫn nội tại vừa yêu vừa hận. Nàng đi vào cuộc sống hiện sinh của triết gia Jean Paul Sartre mà tuổi trẻ xem như "mode" thời trang hồi đó. Với nỗi lòng hối hận vì tôi đã không đủ kiên nhẫn đợi chờ như nàng. Nàng quá chán chường thất vọng vì nghịch cảnh, trong dòng máu của nàng vẫn còn lại nét đặc thù của hầu hết người đàn bà xứ Huế là đa tình và lãng mạn, khi yêu ai thì yêu say đắm đến hết cuộc đời mình dù cuộc tình đã dở dang. Tôi tìm về dĩ vãng một lần để nhớ lại rồi quên đi trước khi đi vào cõi hư không...

Dương Tiến Đình
Chicago 2006

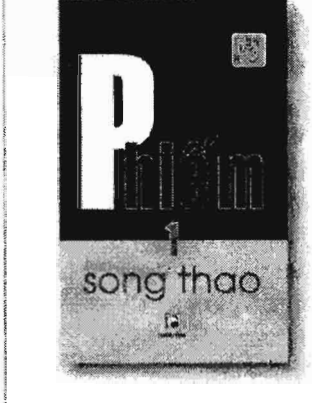

ĐÃ TÁI BẢN:

Phiếm 1

của song thao

40 chuyện phiếm, 380 trang
NHÂN ANH tái bản

Sách có chữ ký của tác giả, xin liên lạc về
7805 Claire Fauteux, #1
Montréal, P.Q., H1K 5H6
Điện thoại: **(514) 354-5338**
Email: **taitrungson@hotmail.com**
An phí (bao gồm luôn cước phí)
Canada: 22 Gia kim (chi phiếu hoặc money order)
Hoa kỳ: 20 Mỹ kim (chi phiếu hoặc money order)
Các nước khác: 29 Mỹ kim (money order)
Chi phiếu và money order xin đề tên: TA TRUNG SON

TÔ ĐỊNH

đỗ hoàng diệu và xã hội bóng đè

Bóng Đè là câu chuyện của một dân tộc, một tuổi trẻ được hình tượng hóa qua thân xác một thiếu nữ bị hãm hiếp trước bàn thờ tổ tiên phủ kín tấm màn đỏ với chân dung của những anh hùng liệt sĩ. Chưa bao giờ trong văn học Việt Nam, nghi vấn Tội ác-Quá khứ đang xâm chiếm thực tại và tiếp tục di truyền vào tương lai lại được thể hiện rõ rệt và không tránh né như trong tác phẩm của Đỗ Hoàng Diệu. Vì sao quá khứ đồng nghĩa tội ác? Vì quá khứ không duy nhất anh hùng mà đầy phong kiến, không độc lập mà lệ thuộc Trung Hoa, kẻ thù truyền kiếp của người Việt. Kẻ thù, vì đã luôn tước đoạt bản sắc Việt để áp đặt cách sống, cách suy nghĩ, cách cai trị. Kẻ thù, nhưng lại sống trong mình tổ tiên, hóa thành vật thờ phượng từ đời này sang đời khác, khiến hết thế hệ này đến thế hệ khác phải dâng hiến tất cả tuổi trẻ, trí tuệ, thân xác cho công việc thờ cúng. Quá khứ trở thành tội ác khi biến thành lực cản phát triển, khi tiếp tục hãm hiếp thực tại, bắt tương lai mang gương mặt của quá khứ.

Có thể đọc Bóng Đè như một câu chuyện ma mãnh, quỷ ám. Có thể đọc Bóng Đè như một truyện ngắn đã phá hủ tục, mê tín, dị đoan. Cũng có thể đọc như câu chuyện một xã hội dâm loạn hay có thể đọc như những trang nhật ký ghi chép kinh nghiệm của một thiếu nữ đã hiểu mình là nạn nhân của bài vị, hoặc giản dị chỉ là những khát khao đòi hỏi tự do tình dục của một thế hệ trẻ đang dẫm lên những chủ nghĩa suy tàn với ước muốn thân thể của mình phải thuộc về chính mình mà không thuộc về tổ quốc, gia đình, hay một phạm trù nào đó... Đọc cách nào đi nữa, Bóng Đè cũng

được thiết kế như một ngôi nhà ma quái đầy âm u với nhiều cánh cửa vào, cuối cùng vẫn dẫn đến trước bàn thờ, vẫn bắt người đọc tự tra vấn về những oan hồn ngự trị. Chúng là ai? Muốn gì? Tại sao tồn tại? Vì sao tiếp tục tồn tại? Tại sao yếu tố Trung Hoa được lập đi lập lại? Vì sao yếu tố bàn tay nhẹ tênh muốn níu tự do đã nhất quyết ký vào giấy ly hôn nhưng không tách được khỏi thân xác nặng nề vì đã bị buộc trói vào dục vọng vật chất? Có phải chính bàn tay của nhà văn, của sử gia, của kẻ trí thức đang bất lực? Có phải hình ảnh lão già Tàu là Hồ Cẩm Đào? Nhiều vấn đề bản chất, nhiều hình tượng xã hội, nhiều thông điệp thời đại được *thanh toán*. Bóng Đè còn khiến người đọc liên tưởng đến truyện ngắn Chuyến Xe Lửa Đến Đúng Giờ của Henrich Böll, giải Nobel văn chương 1972, khi sử dụng thuyết định mệnh. Nếu trong Chuyến Xe Lửa Đến Đúng Giờ, tuổi trẻ Đức Quốc Xã bất lực trước định mệnh chiến tranh, biết chắc chắn sẽ chết, sẽ tan vỡ, sẽ bị hủy hoại khi lên chuyến tàu hỏa ra mặt trận nhưng không có cách nào khác là vẫn phải lên toa xe lửa đưa họ đến Stalingrad, Rostov, Kharkov, thì với Bóng Đè, Đỗ Hoàng Diệu viết thẳng định mệnh bất lực của tuổi trẻ Việt Nam trong một hệ thống sử dụng những bình phong làm bằng di ảnh liệt sĩ mà yêu cầu nghĩa vụ lấn át quyền công dân. Phía sau nữa, là thân phận người dân bắt buộc phải cống hiến để duy trì hệ thống.

Dòng Sông Hủi là truyện ngắn tiêu biểu thứ hai trong tập Bóng Đè. Vẫn lối viết quyết liệt đầy hoán dụ mà cũng đầy thẳng thừng, Đỗ Hoàng Diệu tiếp tục kể một câu chuyện cưỡng hiếp. Nếu Bóng Đè là những cuộc hãm hiếp tập thể truyền kiếp xảy ra trong một đại gia đình, thì Dòng Sông Hủi trở nên vụ án hiếp dâm giữa chồng và vợ, mà kẻ hiếp dâm với kẻ điều tra chỉ là một. Một người chồng hành nghề thanh lý trí não kẻ khác... Lần đầu tiên, trong văn học Việt Nam, mối quan hệ giữa người dân và hệ thống canh chừng được phơi bầy và mô tả ngay trong chính quan hệ vợ chồng. Lấy bối cảnh thủ đô với những cuộc ngoại tình của đàn bà thời nay, bằng giọng văn biếm họa dẫn đưa đến vấn đề người Thượng, Đỗ Hoàng Diệu chuyển tải một thông điệp lớn hơn sự xung khắc giữa hai sắc tộc Kinh-Thượng, lớn hơn sự mâu thuẫn giữa cao nguyên-thành thị, thông điệp khẳng định «hệ thống» có thể tẩy não trí nhớ cá nhân nhưng không thể xóa ký ức chung của toàn nhân loại. Khi cho người đàn bà bị chồng cưỡng hiếp bắn những con tinh trùng mang nghiệp vụ hủy hoại bộ nhớ vào tử cung, khiến mất trí nhớ nhưng vẫn khắc ghi hình ảnh của ánh trăng cao nguyên vàng dại hồ nước, Đỗ Hoàng Diệu xác quyết một thức tế: Đứng trước cá nhân, hệ thống chiến

thắng nhưng đứng trước nhân loại, hệ thống bất lực. Ánh trăng cao nguyên của người Thượng là một sự thật không thể đánh tráo.

Tình Chuột * là một câu chuyện hãm hiếp khác trong thế giới hang động gậm nhấm của bầy chuột. Con người bị gậm nhấm hết lương tri và khi đánh mất lương tri con người hóa chuột để rồi chết như một con chuột bị đánh bã bởi chính đồng loại của mình.

Cô Gái Điếm và 5 Người Đàn Ông là một vụ mua bán dâm diễn ra hằng ngày trong xã hội với năm người đàn ông tiêu biểu cho năm thành phần kinh tế, với năm ám ảnh dục tình khác nhau. Thiếu nữ như tất cả nhân vật nữ của Đỗ Hoàng Diệu lại phải mang nghĩa vụ thỏa mãn xã hội.

Trong tất cả truyện ngắn của tập Bóng Đè, Vu Quy có thể xem là kết luận sau cùng. Không duy nhất vì được tác giả viết sau cùng, nhưng vì được thiết kế như một luận đề về một xã hội đang tự tìm kiếm lối thoát ra khỏi tình trạng bóng đè truyền kiếp, ra khỏi những hang động tâm linh và những ao hủi bên trong thân xác. Để tránh tình trạng truyền kiếp, thiếu nữ biểu trưng cho tuổi trẻ và đất nước Việt Nam bây giờ, không có chọn lựa nào khác ngoài giải pháp cắt đứt quá khứ liệt sĩ, thức giấc khỏi giấc mộng ma quỷ, rời bến đục về bến trong bằng cách xuất giá... Vu Quy diễn ra chỉ trong một ngày, một đêm như thời gian cấp bách ngắn ngủi của một đám cưới Việt đầy lễ nghi vì sẽ quyết định vĩnh viễn đời người. Câu chuyện diễn ra từ sớm mai khi thiếu nữ thức giấc, chờ đợi lễ vu quy với một người chồng không do mình chọn lựa. Tự trong thâm tâm, cô gái Việt biết rõ mình đã đánh mất trinh tiết vì đã thề thốt rồi ăn nằm với quá nhiều người, từ lão Tàu thơm mùi củ sâm, đến người tình ngai ngái phù sa sông Hồng, đến ý trung nhân Việt kiều, Mỹ kiều... mà mỗi người đàn ông là một hiến dâng trong băn khoăn do dự... 24 giờ của lễ vu quy kết thúc, thiếu nữ lên xe về nhà chồng, trong một nhà nghỉ đầy tạm bợ trái nghịch với tên khách sạn Thiên Đường. Chú rể do bố chọn lựa là một người đàn ông Âu Châu lớn tuổi có nhiều vốn tư bản và đã quyết định cư trú vĩnh viễn ở xứ sở cô dâu. Cô gái Việt trao thân thêm một lần nữa vì truyền thống phục tòng, để rồi khi nắng sáng nhận ra mình đã hành lạc với một xác chết tên Karl mà trên hàm râu bạc hãy còn vết tích của trận giao hoan. Với Vu Quy, Đỗ Hoàng Diệu vẫn tiếp tục sử dụng thuyết định mệnh: Tuổi trẻ của một đất nước không thể tránh thoát số phận đã được các thế hệ già sắp xếp, như Chuyến Xe Lửa Đến Đúng Giờ

của Henrich Böll đã đem những thanh niên Đức đến Stalingrad. Đoạn kết của Vu Quy, tác giả hy vọng: «Bố rồi sẽ chết...» Thông điệp không viết ra, nhưng tất cả người đọc ngầm hiểu định mệnh chỉ có thể thay đổi sau khi bố chết. Vu Quy là tác phẩm của một hiện thực phũ phàng.

Chưa bao giờ một tập truyện ngắn Việt Nam dưới nền dân chủ tập trung lại đưa ra một cái nhìn hoán dụ dữ dội như vậy, trong cách miêu tả, trong hình tượng tổ tiên, gia đình, vợ chồng, trong quan hệ chỉ thị-nghĩa vụ, canh chừng-phục tòng, chọn lựa-bất lực, và cũng chưa bao giờ một tập truyện ngắn Việt Nam đặt nhiều vấn đề như vậy lại được thể hiện song song với những hành động dục tình của các nhân vật. Tình dục như sự bùng nổ của một thế hệ sinh sau chiến tranh hãy còn lưu trữ bản năng nguyên thủy, tiếp tục khát vọng tự do cá nhân nhưng đã vĩnh viễn lệ thuộc vật chất, vì tình dục chính là vật chất.

Những điều trên, đã làm nên hiện tượng Bóng Đè của Đỗ Hoàng Diệu.

Tô Định
10/ 07/ 2006

---

* Tác giả cho biết truyện ngắn Tình Chuột bị kiểm duyệt khi in

VÕ VĂN TRỰC

chuyện làng ngày ấy

(tiếp theo)

Giữa mẹ và tôi là những câu đối thoại ngắn gọn, rời rạc và giữa những câu đối thoại là nhiều khoảng cách chứa chất lộn xộn suy tư vừa đơn giản của người nông dân vừa đầy mâu thuẫn của bản năng con người. Sau câu nói của mẹ "Con muốn người ta bắt trói luôn cả mẹ à" là một khoảng cách khá dài để dẫn đến câu hỏi của tôi:

- Chú xã Thọ không có anh em ruột thịt để mang cơm cho chú, con đem ra cho chú một nắm cơm có được không?

- ...

- Có được không hở mẹ?

- Đợi cho trời tối đã...

Đợi cho trời tối, tôi mang nắm cơm đi trong tư thế sợ sệt, hèn nhát và trao vào tay chú với động tác sợ sệt, hèn nhát.

- Chú...

- Anh Trực à...

Chú từ từ mở cặp mắt mệt mỏi:

- Anh về ngay kẻo người ta thấy.

Tôi đứng dậy định vụt chạy, nhưng bản năng bảo cho tôi biết rằng hai tay chú đang bị trói thì cầm cơm ăn làm sao được. Tôi bình tĩnh ngồi xuống, bẻ nắm cơm thành từng mẩu nhỏ đút vào mồm chú. Nhưng chú lắc đầu. Tôi không hiểu. Chú tì hai cánh tay bị trói ra phía trước và ngả bàn tay ra: "Anh đặt cơm vào đây". Tôi đặt mẩu cơm vào lòng bàn tay chú. Chú ngoẹo đầu

xuống một bên và ngoạm mồm ăn mấu cơm. Như thế là chú có thể tự ăn được. Chú ăn cơm mà rán gân rán sức như đi đánh vật. Đưa cơm vào mồm đã khó khăn, nhai cũng khó khăn, nuốt cũng khó khăn. Mỗi lần nhai chú nhăn mặt và dồn sức bình sinh để nuốt ực một cái. Tôi để ý, thì ra chú bị gãy hai răng cửa và lung lay hai răng khác. Tối qua, trong lúc "vạch tội", ai đã đấm một cú quá phàm làm cho chú bị hỏng hàm răng. Trời rét mà sau khi nuốt mấy miếng cơm, trán chú đã dâm dấp mồ hôi. "Anh về đi", chú nói khe khẽ. Tôi về... Từ đầu hàng cau, anh dân quân nhìn thấy tôi, nhưng anh ta vội quay đi và tảng lờ như không thấy.

*

Cấp trên lấy làng tôi làm thí điểm cho cộc đấu tranh chính trị. Cuộc đấu tranh đã thắng lợi và triển khai ra các làng khác, các xã khác.

Cả huyện cả tỉnh sôi sục không khí đấu tranh. Nghe nói trong Hà Tĩnh, ngoài Thanh Hóa cũng vậy. Chúng tôi bỏ học hàng tháng trời để đi dự các cuộc đấu. Tối nay đi nơi này tối mai đi nơi khác. Nhiều xã tổ chức đấu ban ngày, chúng tôi cũng đi dự ban ngày. Trời mưa, cũng đi. Trời rét, cũng đi. Có lắm hôm mưa dầm dề, đường lầy sục, tôi và thằng Bá đội nón mang tơi đi đến quá nửa đêm đến tận gần sáng mới trở về nhà. Có đêm đi dự làng này rồi chạy qua làng khác. Không thể ngồi yên được. Tôi đứng đầu ngõ nhà thằng Bá gọi một tiếng là thằng Bá chạy ra ngay dẫu đang giữa bữa cơm. Bá đứng đầu ngõ nhà tôi gọi một tiếng là tôi chạy ra ngay dẫu tôi đang say mê đọc sách. Một cảm giác rất lạ tràn ngập cả người tôi suốt đêm này qua đêm khác, suốt ngày này qua ngày khác, vừa là muốn thỏa mãn đầu óc tò mò vừa là để hiểu thêm tiến trình cách mạng. Nghe mẹ tôi nói: "Cách mạng đã chuyển sang bước ngoặt, chuyên chính vô sản phải tăng cường". Mỗi lần biết mẹ đi họp chi bộ là thế nào tôi cũng ngong ngóng chờ mẹ về và tìm cách hỏi cho kỳ được một đôi điều đang làm tôi bứt rứt. Mẹ có giữ bí mật tuyệt đối đến mấy, tôi cũng moi cho được một vài đầu mối của vấn đề bức xúc trong người tôi. Chuyên chính vô sản là thế này ư? Phản động nhiều đến thế ư? Kẻ giàu sang làm phản động còn có thể hiểu được, chứ sao người khốn khó cũng làm phản động? Bao nhiêu câu hỏi xoáy vào tâm trí tôi, chồng chất trong tâm trí tôi. Tôi không tự cắt nghĩa được và tôi cứ buông thả mình như con thuyền độc mộc bị cuốn vào giữa dòng nước xoáy. Tôi chỉ biết là tôi không ngồi yên được. Tôi phải đi dự đấu, đi xem đấu. Tôi thường đi với thằng Bá, hai đứa tựa vào nhau như hai con thuyền độc mộc buộc liền lại giữa vô vàn dòng lũ.

Nhân dân Xóm Chợ tổ chức đấu tranh tại trường tiểu học Thái Xá. Ngôi

trường này xây từ thời Pháp thuộc. Tuổi thơ của tôi đã gửi lại ngôi trường này bao nhiêu kỷ niệm trong trắng và đầm ấm. Lúc này tôi không học tại đây nữa mà đã lên học trường huyện. Nhưng khi đến dự cuộc đấu tại ngôi trường cũ, một cảm giác rờn rợn lùa vào trong tôi. Trong một bài giáo khoa sử ký nào đó, tôi đã học "thực dân Pháp biến nhà trường thành trại giam". Ờ, mà sao bây giờ chính quyền ta lại biến trường học thành trường đấu?

Học sinh đã nghỉ học hàng tháng để cùng nông dân tham gia vào cuộc đấu tranh lớn lao này. Trường bỏ không. Những người lãnh đạo xã và xóm dùng nhà trường để tổ chức đấu tranh chính trị.

Người đứng vây kín vòng trong vòng ngoài. Ba tội nhân ngồi co ro ở giữa. Tôi không thể chen vào được để nhìn rõ mặt ba người, tôi chỉ nhận ra được một người là chú Trường. Chú Trường cũng là "tên phản động" à? Chú là dân khố rách áo ôm, đi làm thuê làm mướn tứ thời bát tiết. Nhiều năm sau cách mạng tháng Tám chú làm trung đội trưởng du kích Xóm Chợ. Sao chú lại dại dột làm phản động? Chú là con rể ông Hệ làng tôi. Ông Hệ có sân gạch nhà ngói và có đua đòi tham gia vài cuộc họp kín của tổ chức Quốc Dân Đảng. Chú Trường là con rể, ắt phải lui tới nhà bố vợ, thì cái lô gích đơn giản là chú Trường có "liên quan với bọn phản động". Một trong nhưng phương pháp đấu tranh là phải trị bọn "liên quan", phải chặt cho hết cành hết ngọn, cuối cùng sẽ trơ ra cái gốc ố đến lúc đó sẽ dễ dàng đào bật gốc. Với phương pháp này, chú Trường đương nhiên nằm trong diện bị đấu!

Rút kinh nghiệm ở làng tôi, cán bộ đã làm công tác tư tưởng cho nông dân Xóm Chợ tốt hơn, kỹ càng hơn. Cho nên nhiều người cùng lên tiếng "tố cáo", cùng lên tiếng "vạch mặt". Đến như o Ái bị tật khoèo tay khoèo chân, lúc nào cũng nhỏ nước giãi ở mép, cả đời không nói năng với ai được một câu ra hồn, cũng xông vào gí cái cùi tay lên đầu "bọn phản động", giơ cái chân khoèo đá vào mông "bọn phản động" một cái, rồi chạy ra.

Không nhỳng chÔ ngÂỲi trong Xóm Chấ lên tiếng, mà người các làng khác cùng đồng thanh đấu tranh. Đặc biệt là tụi thanh niên mới trưởng thành đấu tranh rất hăng hái. Lực lượng này phải là đội ngũ xung kích của cuộc đấu tranh chính trị. Những đứa cùng lứa tuổi cùng bạn bè với tôi tranh nhau vào "vạch mặt". Đứa nào cũng quát rất to cũng đỏ gay mặt. Có đứa sau một đêm đấu tranh thì cổ khản đặc. Các đồng chí lãnh đạo đánh giá rất cao tinh thần cách mạng của thanh niên và chọn một số để bồi dưỡng kết nạp Đảng.

Tôi cảm thấy ngượng vì mình không mạnh dạn như các bạn. Tôi quay

sang nhìn thằng Bá, thấy Bá vẫn đứng im. Nó cũng bị cái tật rụt rè như tôi. Mấy lần tôi đã nhẩm sẵn trong óc vài ba câu để xông ra đấu tranh, nhưng mỗi lần nhớm bàn chân lên định chạy vào thì bỗng nhiên như có sức nặng vô hình nào đó tì xuống, thế là thôi, lại đứng im. Nếu tôi xông vào thật, tôi cũng phải hò hét, phải giơ chân giơ tay, bao nhiêu cặp mắt chăm chăm nhìn vào mình, xấu hổ lắm... Trước đây, chi bộ đánh giá tôi là một thanh niên có nhiều triển vọng để kết nạp Đảng, qua cuộc đấu tranh này vai trò của tôi bị lu mờ, những đứa từng bị coi là lổ láo ba gai, nhưng bây giờ hăng hái lên vạch mặt bọn phản động, thì được xếp vào hàng ngũ tích cực hơn tôi.

Trưa hôm sau, Bá và tôi lên lèn Hai Vai gánh đá về nung vôi, dừng lại nghỉ ở cửa trường. Sân trường vắng tanh vắng ngắt. Nhớ lại cái không khí hừng hực lửa đêm qua và thoảng mùi tóc khét thịt khét càng làm cho tôi gây gấy lạnh khi đứng trước cảnh vắng vẻ này. Chẳng hiểu sao tôi lại muốn vào phòng học cũ, bèn rủ Bá cùng vào. Hai đứa bước lên thềm, ngập ngừng, rồi mạnh dạn mở cửa phòng. Cửa không khóa. Phòng trống rỗng, tất cả bàn ghế đã xếp chồng chất ngoài hè, tạm dành phòng cho bà con nông dân tổ chức đấu tranh... Kìa, trong góc phòng có ai kia? Linh cảm ngay được đó là người bị đấu tối hôm qua, chúng tôi bước đến. Thì ra o Đa, vợ chú Trường, đang chăm sóc cho chồng. Trời buốt giá, chú nằm trên sàn xi măng trải chiếu, đắp tấm chăn chiên vá nhiều mảnh. O Đa lớn hơn chúng tôi đến gần chục tuổi, nhưng là chi dưới, cho nên gọi chúng tôi bằng "anh". O xụt xịt lau nước mắt: "Sao các anh lại dám vào đây? Cha nó chết mất... Tôi lụi cụi làm ăn suốt ngày, có biết cha nó đi làm phản động phản điệc gì đâu. Cha nó cũng hiền lành... Sao lại đến cơ sự này? Cha nó mà chết thì tôi nuôi nổi làm sao mấy đứa nhỏ..." Chú Trường trùm kín chăn, khe khẽ rên. O Đa kéo chăn cho trồi đầu chú để bón cháo. Tôi choáng váng khi nhìn thấy chú: tóc cháy lam nham, da mặt bị bỏng rọp từng mảng, ri rỉ nước. O Đa bón từng tí cháo. Chú Trường nhắm nghiền mắt, mấp máy liếm môi. Khó khăn lắm chú mới nuốt được một giọt cháo trôi qua cổ họng...

*

Người qua bến đò Yên Nhân, qua bến đò sông Bùng, người đi chợ Lèn, chợ Chùa, chợ Bông đều bàn tán về cuộc đấu tranh dữ dội này. Ngồi ở đâu người ta cũng bàn. Cứ hai người trở lên là bàn tán. Đục đá cũng bàn, Chẻ củi cũng bàn. Tát nước cũng bàn. Thậm chí hai người ngồi ỉa gần nhau, đứng đái gần nhau cũng bàn. Cuộc đấu tranh chính trị đã chi phối mọi sinh hoạt và suy nghĩ của con người.

Tiếng đồn thổi khắp thiên hạ: xã Nho Lâm đấu tranh ghê gớm lắm.

Chập choạng tối, người ở các làng các xã khác đổ dồn về đó như đi dự dạ hội. Làng Hậu Luật mở ra cuộc đấu tranh thí điểm đã làm rung chuyển dư luận, nhưng so với Nho Lâm thì không thấm vào đâu.

Nho Lâm nổi tiếng với lò rèn cổ nhất nước ta. Cách đây trên hai nghìn năm, ông Lư Cao Sơn về đây cắm đất dựng lò. Cho đến nay, hầu hết dân cư vẫn làm nghề thợ rèn. Những đôi vai gánh quặng nổi dạn như chiếc bánh dầy. Những cánh tay quai búa rắn chắc như gỗ lim. Sống với quặng với lửa, với sắt thép, tính tình con người cũng trở nên cứng cỏi, kiên nghị. Họ đã từng nổi tiếng bởi những trận liều mạng đánh Tây đánh Nhật... Ở đây có nhiều điền chủ lớn và có nhiều người học hành đỗ đạt cao. Đặng Văn Hướng là một quan chức cao cấp của chính quyền thực dân Pháp. Sau cách mạng tháng Tám, cụ Hồ mời ông giữ chức bộ trưởng không dự bộ nào ố (Nhưng ông chưa hề đặt chân tới Việt Bắc. Ông nằm ở nhà ăn lương của chính phủ kháng chiến, ngấm ngầm tổ chức Quốc Dân Đảng và chỉ đạo các hoạt động chống cách mạng. Khi cuộc đấu tranh chính trị nổ ra, người ta tóm cổ ông đồng thời tóm cổ hàng loạt người khác là tay chân thực sự của ông) nhưng nhiều người nghèo khác bị nghi oan là "liên quan" cũng bị tóm cổ.

Xã Nho Lâm đất rộng và dân đông, bề rộng của xã có tới gần năm kilômét. Phải che rạp làm trường đấu. Nhưng rạp không thể chứa nổi lượng người quá lớn. Người trong xã ùn ùn kéo tới. Trời rét mà người chen nhau toát mồ hôi.

- Đặng Văn Hướng đâu?

- Đặng Văn Hướng đâu?

Người xô nhau, công kênh nhau, nhón chân vươn cổ để xem mặt Đặng Văn Hướng. Nhưng làm gì còn có Đặng Văn Hướng ở đây nữa. Khi nhân dân tố thì cấp trên liền ra lệnh cho dân quân giải Hướng đi biệt tận đâu đâu rồi. Chỉ còn lại ở đây những tên tép riu và cả những người bị nghi là tép riu của Hướng. Lý luận đấu tranh giai cấp vẫn thế: chặt sạch cành, chặt sạch ngọn, cuối cùng trơ ra cái gốc thì dễ trốc đổ.

Tụi làm phản động ở Nho Lâm sao mà đông đến thế! Đông hơn nhiều so với các xã khác. Một lũ ngồi lúc nhúc ở giữa vòng vây người nung nấu căm thù, nóng rực như vòng lửa.

Người xem đông quá là đông. Sóng người xô dồn lên, rồi lại dạt ra phía sau, rồi lại cuộn xoáy, ôm nhau, níu áo nhau, đạp lên nhau. Không thể nào nghe được dân quân đang tra khảo tội nhân điều gì, chỉ nghe những tiếng quát lớn "Mi có khai không? Mi có khai không?" trộn lẫn với tiếng đấm đá tiếng thụi uỳnh uỳnh.

- Mi có khai không?
- Ứ... ứ...
- Mi có khai không?
- Ứ... ứ...
- Mi có khai không?
- Ứ... ứ...

Kìa! Lại cái món tra tấn cổ điển khơi đầu từ làng Hậu Luật: treo ngược người có tội! Những kẻ hung hăng đứng xung quanh tha hồ giơ chân đá vào đầu, người có tội xuýt từ bên này qua bên kia. Vì nhiều người đá, cái dây bị xoắn lại và cái xác người treo ngược cũng bị quay tít mù như một thứ đồ chơi kỳ quặc.

"Tổ cha cái đồ phản động cái đồ Việt gian!", có người hét to như muốn vỡ ngực vỡ họng. Chính cái người hét ấy đang ôm một gộc cây phi lao sần sùi mấu lao từ trên bức tường xuống như con mãnh thú vồ mồi, giơ cao gộc cây phang một cú vào ngực người bị treo ngược. Người bị treo ngược rú lên một tiếng thất thanh và hai tay rẩy như con nhái trước lúc chết. Thịch! Sợi dây đứt. Người bị treo ngược rơi xuống, sọ đập lên nền đất lổn nhổn cứt sắt.

Cả rừng người đột nhiên lặng thinh như một trận chết thình lình ập xuống, đè nặng, day nghiến làm cho họ không chịu đựng nổi và thốt ra tiếng xuýt xoa kinh hãi.

Người bị treo ngược bây giờ thành cái xác nằm sóng soài trên đất và chắc chắn không còn thở được nữa. Vẫn chưa hết sự đày đọa! Lại có một người khác hùng hùng hổ hổ lách đám đông, xô ngã đám đông dạt ra hai bên, không nói không rằng, lù lù như cái trục lăn, tiến đến cạnh cái xác và ôm cái xác ném qua bức tường rơi cách xa đến vài ba mét. Toàn thể đấu trường im lặng ngột ngạt như địa ngục, im lặng đến nỗi người ta nghe được tiếng cái xác rơi bên kia bức tường.

Thằng Bá đứng cạnh tôi bỗng thốt ra tiếng rú. Tôi giơ tay bịt miệng Bá. Bá kéo tôi ngồi thụp xuống. Hồn vía tôi bị thần chết cướp mất rồi. Tôi không về nhà. Tôi vào ngủ ở nhà Bá. Thâu đêm suốt sáng không một giây chợp mắt. Nằm bên cạnh nhau, tôi cảm thấy người Bá lạnh như một khối băng. Thình thoảng tôi rùng mình... Người bị treo ngược... cái gộc phi lao phang vào chính giữa ngực... Hai tay người bị treo ngược run lẩy bẩy như chân con nhái run trước lúc chết... Con người là động vật cao cấp, khi loài động vật cao cấp đó hiện nguyên hình là giống động vật trần trụi thì bản chất độc ác bị kích dây đến tột cùng man rợ. Lịch trình tiến hóa của nhân

loại có phải là lịch trình đấu tranh giai cấp hay lịch trình đấu tranh giữa cái lương thiện và cái độc ác ngay trong mỗi một con người?... Bá rú lên một tiếng kinh hoàng. Tiếng rú xé rách đêm khuya. Chân Bá đạp rách cái chăn vá. Rồi Bá chạy hốt hoảng ra sân. Tâm thần tôi cũng hoảng loạn, chạy theo Bá. Bá húc đầu vào bức tường, toạc trán, chảy máu. Chó sủa náo động cả xóm. Các gia đình tưởng có chuyện gì nguy biến, người lũ lượt đổ ra sân, ra ngõ, ra đường...

*

Mẹ tôi đi chợ Lèn về, mặt tái nhợt, báo tin:

- Cậu Quế chết rồi!

Sao? Cậu Quế chết rồi à? Tôi bủn rủn cả người, hỏi lại mẹ:

- Cậu Quế chết rồi à?

Bố tôi, chị tôi, em tôi... Cả nhà xúm quanh mẹ:

- Cậu Quế chết?

- Sao lại chết?

- Chết từ bao giờ?

Mẹ ngồi thừ người bên rổ rau cải. Mẹ nhìn tôi, mặt iu xìu:

- Cậu Quế của con chết rồi!... Người ta đấu ác quá. Nửa đêm, cậu vào chuồng xí thặt cổ chết!

- Ai nói với mẹ?

- Người làng Quang Trạch đi chợ, tìm gặp mẹ, nói nhỏ vào tai mẹ...

Thì ra thế! Tôi thở dài... Cuộc đấu tranh ác nghiệt này đã bén lửa vào mái nhà yên ấm của tôi. Cậu Quế là em trai thứ ba của mẹ tôi. Mỗi lần theo mẹ về bên ngoại ăn giỗ, thế nào cậu cũng cho tôi tiền, hoặc một quả mít, một cái mũ ca lô, một đôi dép cao su "con hổ". Cậu thương tôi lắm vì tôi ngoan ngoãn và chăm học. Có lần cậu gọi tôi lên núi, bắt cho tôi mấy chú sáo đen, nhốt vào cái lồng tre xinh xắn, bảo tôi mang về bên nội. Cách đây mấy năm, huyện cho tôi sang Trung Quốc học ngân hàng. Vừa nghe tin, cậu liền đem quà xuống: bộ quần áo mới, cái cặp da, đôi giày vải. Cậu xoa đầu: "Cháu sang bên đó nghe lời bác Mao học cho giỏi, sau về mà kiến thiết nước nhà". Tôi rơm rớm nước mắt, cảm thấy vừa như ân hận vừa như phụ lòng cậu: 'Thưa cậu... Cháu nói với huyện là cháu không đi. Cháu nhớ nhà lắm". Cậu Quế tỏ vẻ ngạc nhiên: "Sao cháu lại dại thế? Cả huyện chọn được ba đứa. Sang đó học sướng như trời mà cháu lại từ chối... Có ai dại như cháu...". Mới đó thôi, tình thương của cậu, bàn tay của cậu, ánh mắt của cậu, bỗng chốc thành xa xưa.

Mấy năm vừa rồi, người ta phá sạch đền chùa, cậu Quế lại lập bàn thờ

Phật trong nhà. Người ta nghi là cậu chống lại chính quyền nên mới lập bàn thờ Phật. Bị dân quân bắt ra đình cho dân làng Quang Trạch đấu. Tra khảo cậu, cậu không khai ố vì có biết gì đâu mà khai. Càng không khai, cậu càng nếm đủ mọi món đòn tra tấn: treo ngược lên xà nhà, trói vào gốc cây, hắt nước bẩn vào mặt. Nhục nhất là cậu bị mấy mụ đàn bà tốc váy trùm lên đầu. Hàng tháng trời cậu bị giam, không được về nhà. Đêm hôm ấy cậu xin phép người dân quân gác cho đi ỉa. Người dân quân ngủ quên, sáng dậy, không thấy cậu ở đâu cả, chợt mở chuồng xí, thì thân hình cậu đã cứng đơ treo lủng lẳng bởi sợi dây thừng. Lúc sắp chết cậu bị treo ngược, lúc chết rồi cậu bị treo xuôi. Mọi người đồn khảo: cái số cậu vừa bị thiên thần vừa vị hạ thần hành hạ.

Cậu Quế chết rồi! Tê điếng cả người tôi. Gia đình không dám xuống báo tin cho mẹ. Quê nội và quê ngoại chỉ cách nhau hơn ba kilômét, mà không dám liên hệ với nhau giữa lúc xã hội đang tràn đầy sự nghi kỵ. Mẹ tôi đi chợ, người làng Quang Trạch không dám đàng hoàng báo tin cho mẹ. Một bà thấy mẹ đang mua rau, len lén đến ngồi bên cạnh vờ mua rau, ghé vào tai mẹ thì thầm cái tin khủng khiếp ấy.

Cậu Quế chết rồi! Từ nay tôi về quê ngoại không được gặp cậu nữa. Vả lại, với không khí nghi kỵ này chẳng biết đến bao giờ tôi mới được đặt chân vào gian nhà ông bà ngoại tôi, cậu tôi, mợ tôi. Cậu chết đi, để lại bốn em nhỏ. Mợ Quế chưa đầy ba mươi tuổi, liệu mợ có chịu đựng nổi tình cảnh gia đình thê thảm cho đến hết đời?...

Mẹ ngồi thừ người hàng tiếng đồng hồ. Cả nhà cũng ngồi im lặng như bụt. Trưa rồi, chẳng ai buồn nấu cơm ăn. Mẹ uể oải đứng dậy, thở dài:

- Mẹ phải về lo tang cho cậu...

Chị tôi hỏi:

- Chúng con cũng pải đi chứ?

Mẹ lắc đầu:

- Thôi... một mình mẹ...

Người chị thứ hai vô tình nói một câu:

- Liệu mẹ về lo tang cho cậu thì Đảng có kỷ luật mẹ không?

Mẹ òa khóc:

- Chẳng thà mẹ chịu mất Đảng... Mẹ là con cả của ông bà mà không về thì cả họ hàng làng nước người ta chửi cho thối óc...

Vừa nói mẹ vừa ôm mặt khóc rưng rức. Có lẽ bị nén qua nhiều cơn đau đớn, qua vụ thuế khả năng, qua việc chú xã Thọ bị hành hạ, bây giờ mẹ mới bật miệng thốt ra một câu thành thật "Chẳng thà mẹ chịu mất Đảng..."

Nhưng rồi dường như trong đầu mẹ chợt lóe ra một tia sáng lý trí, mẹ dặn lại: "Mẹ nói gì chỉ trong nhà biết thôi, đừng lộ cho người ngoài biết". Rồi mẹ đội nón lủi thủi về ngoại. Bản năng thôi thúc, tôi chạy theo mẹ ra đến tận đầu ngõ:

- Con cũng về đưa tang cậu...

Mẹ quay lại:

- Con đừng đi...

Tôi đứng lặng người nhìn theo mẹ. Thế là cả nhà tôi chỉ một mình mẹ về ngoại đưa tang cậu Quế. Ai đã tạo ra cái hố ngăn cách này giữa tôi và cậu tôi? Nước mắt tôi cứ dào ra hết đợt này đến đợt khác. Nước mắt cháu vẫn còn mặn lắm cậu Quế ơi. Dẫu có sức mạnh hung hãn nào dọa nạt, nước mắt cháu vẫn không bao giờ nhạt như nước mưa...

XIV
BÁC CHẤT KẾ CŨNG BỊ ĐẤU

Dân làng bỗng ngã ngửa ra rằng: bác Chất Kế bị nghi là phản động!

Qua nhiều cuộc đấu tranh, nhiều lần học tập lý luận về đấu tranh giai cấp, về cảnh giác cách mạng, về "ba không" (không nghe, không biết, không nói), đã rèn cho con người một ý thức luôn luôn cảnh giác cao độ, cảnh giác đến cực đoan đẩy đến sự đa nghi. Bác Chất Kế đã từng đứng ra giảng giải cho dân làng là phải thường xuyên đề cao cảnh giác, thì bây giờ người ta "cảnh giác" cả bác. Gậy ông đập lưng ông!

Tiếp nhận những bài học vỡ lòng một cách thô thiển về đấu tranh giai cấp, về cảnh gíac cách mạng do bác Chất Kế diễn thuyết, hồi còn là đội viên nhi đồng cứu vong, tôi đã từng hăng hái hoạt động trong lĩnh vực "cảnh giác" này. Một bà ăn mày chừng bảy mươi tuổi, què chân phải đi nạng, gầy còm, gần tuần lễ ngày nào cũng vào làng tôi ăn xin. Tôi đặt vấn đề nghi ngờ: Bà này có phải là phản động không? Tại sao bà ta không đi ăn xin làng khác mà cứ đi xin làng mình? Tại sao bà ta cứ im lặng như cái bóng đi trên đường làng, chẳng nói năng một câu nào? Tôi đem lòng nghi ngờ đầy tự hào này nói với Bá. Bá tinh khôn bàn lại với tôi: "Khi bà ăn mày sắp vào nhà nào, ta chạy vào trước vờ làm chủ nhà. Bà ấy xin, ta không cho. Nếu bà ấy ra ngay, không nằn nì xin cho kỳ được, đích thị bà ta vờ làm ăn mày để hoạt động gián điệp". Tôi vỗ tay reo lên: "Hay quá!". Hai đứa chúng tôi thực hiện công việc đã bàn. Sự việc xảy ra đúng như Bá dự đoán. Chúng tôi dắt bà ăn mày vào nhà chú Hoe Lai hiện đang làm công an xóm. Chú đi vắng, cả nhà cũng đi vắng. chúng tôi trói chân bà vào gốc

cây xoan trước ngõ. Đến tận tối, vợ chồng chú Hoe mới đi làm về. Bà ăn mày bị đói lả, nằm thở. Mự Hoe Lai hỏi bọn trẻ quanh xóm: "Ai cột bà ăn mày vào đây?" Bọn trẻ trả lời: "Thằng Trực, thằng Bá". Mự Hoe Lai đến tận nhà Bá và nhà tôi chửi như té nước vào mặt: "Mi muốn gieo tai họa vào nhà tao à? Gia đình tao đang sống bình yên, mi muốn cho gia đình tao lụi bại à!" Bá và tôi chạy đến bác Chắt Kế cầu cứu và trình bày rõ đầu đuôi sự việc. Bác Chắt Kế giảng giải cho mự Hoe Lai và tuyên dương "ý thức cảnh giác của hai cháu Trực và Bá như thế là rất tốt". Chú Hoe Lai không nói gì, nấu cháo cho bà ăn mày. Khi tỉnh dậy, chú hỏi quê quán bà ở đâu? Thì ra quê bà ở làng Thổ Hậu, ngay bên kia sông Bùng, sống cô độc không chồng không con...

Như vậy đó, bánh xe luân hồi đã quay vòng đến lượt bác Chắt Kế. Nó đến một cách bình thường vừa như vô lý vừa như một lẽ đương nhiên. Bác hoàn toàn phải nhận lấy cái điều vừa như vô lý vừa như đương nhiên, không thể nào chống đỡ được. Bác dạy cho mọi người phải tuyệt đối đề cao cảnh giác, thì bây giờ đến lượt bác bị người ta cảnh giác, không có gì lạ.

Cái cớ người ta vin vào để bác bị người ta cảnh giác thật là đơn giản.

Những ngày mệt mỏi, nghỉ việc, bác mở lò rèn làm nghiệp dư để khuây khỏa tâm trí. Bác rèn đủ thứ: dao, mác, liềm, lưỡi hái và sửa chữa súng bắn chim. Bác không rèn để đem ra chợ bán, bà con trong làng trong xã đến nhờ thì bác làm với một giá rất rẻ. Có mấy người thích đi bắn chim thường quây quần ở nhà bác, nhỡ không may súng hỏng là bác chữa ngay, bác còn sản xuất cả đạn rìa. Khi bắn được con cò con vạc, họ thường sum họp ăn uống và trò chuyện vui vẻ.

Bác bị tình nghi bằng nhiều câu hỏi ba lăng nhăng tại một cuộc họp Nông Hội:

- Rèn dao, mác để làm gì?
- Sản xuất súng đạn để làm gì?
- Cung cấp cho ai?
- Tiền thu được bỏ vào quỹ Quốc Dân Đảng!
- Tại sao từ xưa đến nay không mở lò rèn, nay lại mở? Ông ta học nghề rèn để làm gì?
- Đích thị là lò sản xuất vũ khí cho bọn phản động.

Buồn cười nhất là những người đã từng nhờ bác rèn dao mác, rèn lưỡi hái lưỡi liềm, lại đứng lên đặt những câu hỏi nghi ngờ và "vạch mặt" bác.

Còn câu hỏi "ông ta học nghề rèn để làm gì?" thì quá nửa dân số trong làng này đều có thể trả lời được, nhưng ai cũng lờ đi, cố tình lờ đi, để đạt

được cái mục đích là buộc tội "ông Chắt Kế sản xuất vũ khí cho bọn phản động!" (!).Chẳng phải ai thù ghét gì bác, nhưng trong không khí cảnh giác căng thẳng này, ai nói ngược, lập tức bị quy là "liên quan". Gần mười lăm năm, bác hoạt động trong bóng tối, phải trá hình làm đủ mọi nghề để che mắt bọn mật thám. Cộng vào đó, do bẩm sinh thông minh và khéo tay, nghề gì bác làm cũng giỏi. Xách hộp đồ nghề đi làm thợ mộc ở Nam Đàn. Mang bị đồ nghề ra làm thợ xây ở Thanh Hóa. Lên Thà Khẹc làm phu lục lộ. Mở hiệu ảnh "Văn Lan" ở Vinh để làm nơi liên lạc của Đảng. Cùng với một số đồng chí lập hiệu thêu ở Cầu Giát để biển: "Tiên Long Hưng ố nhà thợ thêu Chắt Kế". Tham gia hội tuồng, viết kịch bản, vẽ phông màn, hóa trang... Và, có lần đã mở lò rèn ở chợ Mới. Thế mà bây giờ người ta tỉnh bơ như không, lại đặt ra câu hỏi "ông ta học nghề rèn để làm gì?".

Chẳng cần đọc lệnh của một cơ quan pháp luật nào, mấy dân quân làng vào tóm cổ bác, điệu bác đến "nhà giam" ố gọi là nhà giam, chứ thật ra đó là ngôi nhà rách nát của một cán bộ xóm. Họ không dùng cực hình tra tấn bác như những "tội phạm" khác, nhưng bác cũng bị hành hạ đến cơ khổ. Đêm ngủ không được nằm giường, mà trải manh chiếu nằm co quắp trên nền đất, không có màn. Thỉnh thoảng bác bị anh dân quân đánh cho một cái rơi vỡ kính cận. Khi mỏi lưng bác ngồi dựa vào cột, liền bị dân quân quát: "Ngồi thẳng lên!" Lúc đau bụng, bác xin viên thuốc cũng bị dân quân mắng: "Đau thì phải chịu. Thoát chết là may". Một lần người nhà mang cơm đến, đặt lên chiếc chõng tre, bác định cầm đũa ăn, bị cô dân quân cản lại "Không được để lên chõng! Đặt cơm xuống đất mà ăn!" Bác ngoan ngoãn làm theo mệnh lệnh quỷ quái của cô ta, bưng bát cơm toan và vào mụệng, cô ta lại trừng mắt: "Chưa được!" Cô ta thản nhiên bước qua bát cơm và bát thức ăn, rồi quay lại: "Cho phép ăn!" Hồi trước bị thực dân Pháp tra tấn gãy xương sườn, bác vẫn bướng bỉnh không khai, sao bây giờ bác lại nhũn nhặn thế? Có lẽ bác nghĩ: trước kia là địch, nay là ta, địch thì sai mà ta thì đúng?

Sau khi ra khỏi nhà giam, bác nằm tịt ở nhà, không muốn đi đâu, chỉ thỉnh thoảng ra vườn tưới cây rồi vào đọc sách. Một hôm tôi đi qua, bác gọi vào: "Trực ơi, vào đây bác bảo". Đối với tôi, bao giờ bác cũng tỏ ra có cái gì thương mến riêng, có lẽ vì tôi ham học và cư xử biết điều với bác trong nhiều trường hợp. Về phía tôi, bao giờ tôi cũng tỏ ra kính trọng bác, mặc dầu có lần bác giơ súng lục dọa tôi và cho nhi đồng cứu vong bắt cùm tôi suốt đêm bị muỗi đốt sưng người. Tuổi càng lớn tôi càng nhận thức những điều bác làm quá tả và phương hại đến cả làng xóm, tôi vẫn không

nói khích bác như nhiều người khác "lão cách mạng phá đình", "lão cách mạng ăn thịt chó sáng mồng một tết", "lão cách mạng biến nhà thờ họ thành phòng ngủ của vợ chồng bà o..." mà tôi vẫn thích trò chuyện với bác, chắt lọc được ở bác nhiều kiến thức bổ ích: kiến thức về chuyện làng xóm xa xưa, về những người đặt vè đả kích hào lý, về những ngày bác nằm ở nhà lao Ban Mê Thuột...

Tôi theo bác vào nhà. Bác trao cho tôi một bát nước chè xanh:

- Cháu cắt tóc hộ cho bác.

Bây giờ tôi mới để ý đến cái đầu của bác: tóc tốt lút gáy lút tai.

- Cháu không biết cắt đâu! Cháu cắt xấu lắm.

- Xấu cũng được. Cháu cứ cắt ngắn cho bác, để dài ngứa lắm.

Cách đây dăm bảy năm, tóc bác đẹp lắm, chải ngược, điểm hoa râm. Gương mặt sáng sủa: trán vuông và rộng, miệng nói rất có duyên. Nhiều thanh niên và trung niên cũng học theo cách để tóc của bác. Thế mà bây giờ... tàn lụi nhanh thế! Tóc tốt bù xù, mặt gầy hốc hác.

Tôi vừa cắt vừa nói chuyện với bác. Nghĩ mủi lòng về một cuộc đời. Trong vòng vây nanh vuốt của giặc, bàn chân bác đã từng in dấu khắp ba miền Trung, Nam, Bắc, đã từng in dấu trên đất đai Trung Quốc, Lào, Miên, Xiêm La. Bác cũng từng dùng lý lẽ đối chất với những tên mật thám sừng sỏ của Pháp, đã từng đứng ra lập "Hưng Nhgiệp Hội Xã" trước mũi giặc để gây quỹ cho Đảng. Trong những ngày các lực lượng cách mạng chưa được tổ chức thống nhất thành đảng Cộng Sản Đông Dương, bác là người chủ trương ra tờ báo "Vầng Hồng" để tập hợp lực lượng, mà sau này người ta quen gọi là "đảng Vầng Hồng". Từ Xiêm La trở về nước, chưa kịp bắt liên lạc với trung ương Đảng, nhóm Vầng Hồng vẫn hoạt động riêng biệt. Ở thời điểm đó, phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh nổi dậy, bác Chắt Kế và các lãnh tụ nhóm Vầng Hồng chủ trương chưa bạo động. Vì thế làng tôi và nhiều làng khác trong huyện, dân chúng không kéo cờ biểu tình. Tỉnh ủy ra quyết nghị xử tử Võ Nguyên Hiến tức Chắt Kế, và cử đồng chí Nguyễn Trọng Bính thi hành bản án này. Nguyễn Trọng Bính truy lùng khắp nơi. Bác Chắt Kế không dám ở bất kỳ làng nào và nhà đồng chí nào, một mình chạy trốn trong rừng và ngoài đồng lúa. Sau này cùng vào tù, Nguyễn Trọng Bính và bác Chắt Kế gặp nhau, Bính cười: "Hồi đó tao mà bắt được mi thì mi chết rồi! Còn đâu nữa mà gặp nhau ở đây". Bác Chắt Kế ôm Bính, giàn giụa nước mặt: "Vì Đảng còn hiểu tao, cho nên trời đất xui mi không tìm được tao để giết tao".

Khi phong trào Nghệ Tĩnh lắng xuống, trung ương Đảng xác minh và

ra thông báo cho các cơ sở Đảng biết: nhóm Vầng Hồng là nhóm cộng sản chân chính. Bác Chắt Kế được cử đi dự đại hội Đảng lần thứ nhất ở Ma Cao năm 1935. Trong đại hội đó hai ông Phùng Chí Kiên và Võ Nguyên Hiến (tức bác Chắt Kế), đại biểu Trung Kỳ, được cử vào ban chấp hành trung ương Đảng gồm tất cả chín người...

Một cuộc đời đi qua... một sự tích oanh liệt đi qua... chóng thật! Tôi cảm thấy bứt rứt, muốn hỏi bác nhiều điều, đã sắp sẵn câu cú định thốt ra, lại thôi. Bác vẫn thủ thỉ trao chuyện với tôi. Lợi dụng khi ngừng kéo để rũ cái tấm vải choàng vướng đầy tóc, tôi liều lĩnh hỏi:

- Sao bây giờ người ta đấu tranh ghê thế, hở bác?

Bác trả lời với giọng bình thường:

- Bây giờ mới thật chuyên chính vô sản đó cháu ạ.

Được đà, tôi hỏi luôn câu khác:

- Sao người ta lại chuyên chính với cả bác?

- ...

- Có những người đi theo bác làm cách mạng cũng bị người ta chuyên chính?

- ...

- Cháu khó hiểu.

- Hồi Xô Viết Nghệ Tĩnh, bác bị Đảng hiểu nhầm, cho bác là phản Đảng, phân công người tìm bác để xử tử, mãi về sau Đảng mới hiểu bác là không phải phần tử phản bội.

Qua câu nói của bác, tôi hiểu ngầm rằng hiện nay Đảng lại hiểu nhầm bác lần thứ hai, nhưng bác không dám nói thẳng ra điều đó. Tại sao nhỉ? Tại sao bác lại không dám nói thẳng ra nhỉ? Trong lòng bác vẫn có cái gì phân vân, vẫn có cái gì níu bác lại. Sợ hãi ư? Chắc không phải. Có lẽ bác muốn bảo vệ uy tín của Đảng ố bảo vệ một cách mù quáng.

Dấn lên một chút, tôi nói chuyện với bác một cách mạnh bạo hơn:

- Cháu nghe nói giáo sư Đặng Thai Mai đang dạy trường đại học ở Thanh Hóa, sinh viên đến hỏi: "Nhân dân đấu tranh quyết liệt như thế thì thái độ sinh viên thế nào?" Giáo sư trả lời: "Dùng nhục hình để tra tấn là cái nhục của người cộng sản không bao giờ rửa được..."

Bác Chắt Kế ngồi lặng người. Tôi đã cắt tóc cho bác xong, đã cạo xong, đã rũ sạch tấm vải choàng, bác vẫn ngồi phờ ra như một pho tượng cổ.

(còn tiếp)

ĐÀN BÁCH KIẾM
les bijoux - lục lạc

Số trước độc giả Văn Học đã ngắm người đẹp ở truồng soi gương vấn tóc qua cặp mắt của Quỷ Thi Lý Hạ, số này xin mời bạn đọc đằng vân về trời Tây, lùi lại nghìn năm sau thời nhà Đường, để chiêm ngưỡng vẻ lẳng lơ khêu gợi của một người đàn bà da đen qua cái nhìn cuồng nhiệt mê dại, ma quái không kém của một thi sĩ Pháp vào cuối thế kỷ 19: Charles-Pierre Baudelaire.

Cô nàng của Lý Hạ là người con gái 18 nét thanh xuân, mơn mởn liêu trai. Sau một đêm ân ái, ngoảnh lưng bước ra vườn hái lấy một đóa anh đào, mặc ai kia nằm chết mê chết mệt trên giường. Sao sáng ra còn nghe tiếng gì cứ kéo két thế kia? Có thật là tiếng ròng rọc quay hay là dư âm của một đêm hút lấy nhụy ai?

Ả tình nhân của Baudelaire là một cô gái giang hồ, mười lăm năm lưu lạc cũng nhiều phen, vành ngoài vành trong cũng đủ mọi võ công chiêu thức. Xin mời bạn đọc ngắm nàng Jeanne Duval cởi hết áo quần qua bài thơ Les Bijoux, một thời bị tòa án Pháp cấm phổ biến, trích từ tập Les Fleurs du Mal mà độc giả tiếng Việt thường biết đến qua tựa đề Hoa Địa Ngục, nhưng ông bạn Vân Trình Lữ Nhạc đã lột được thần hồn của nguyên tác và dịch lại là Ác Căn Trổ Đóa.

LỤC LẠC
Nàng tuột hết áo quần: trên cơ thể,
Chỉ còn đeo lục lạc, khánh và chuông,
Như một ả nữ nô đen chễm chệ
Chờ quân vương ve vuốt vẻ trần truồng.

Biết tôi thích giao hòa thanh với sắc,
Nàng mới đem hoan phối thạch cùng kim:

Đồng nung rỗng pha trộn vào đá đặc,
Vừa lắc lên, nghe khoảnh khắc tan chìm.

Rồi là dáng bức tượng ngà cổ điển,
Mắt hùm tinh hút chặt mắt nai tơ,
Gọi tình gã rì rào lan sóng biển
Vuốt mơn-man làn cát mịn ven bờ.

Trăm nét lượn nghìn đường cong xoáy vặn,
Dường quẫy đuôi mắc cạn giống thuồng luồng,
Nàng uốn éo đốt sống lưng đều đặn,
Ngắn chợt dài, dẻo nắn thoắt mềm buông.

Gò bồng đảo dốc lại triền thoai thoải,
Ghềnh nhược khê hang xong hốc gồ ghề,
Nàng hất mặt, xõa tóc nằm sóng soải,
Mặc ai người ngắc ngoải với rần tê.

Mầm yêu nghiệt ngỡ còn ngay ngáy ngứa,
Kiếp chân tu chôn trước cửa La Phù,
Bàn tay thánh lỗ đinh nào đóng giữa,
Động lở hồn Thiên Chúa cũng thầm du.

Rình quả cấm thập thò nơi cuống rốn,
Dọ hang hùm vắt vẻo chốn gờ mông.
Đầu thai nẻo sắc hay không là chốn,
Mà quệt tay in ngấn vệt bụi hồng!

Gió đâu thổi cho ngọn đèn phụt tắt,
Lửa lò than âm i cháy riu riu
Chốc chốc lại vụt bừng trong hiu hắt,
Màu máu đào da mật đỏ như thiêu.

LES BIJOUX
La très-chère était nue, et, connaissant mon coeur,
Elle n'avait gardé que ses bijoux sonores,
Dont le riche attirail lui donnait l'air vainqueur

Qu'ont dans leurs jours heureux les esclaves des Mores.

Quand il jette en dansant son bruit vif et moqueur,
Ce monde rayonnant de métal et de pierre
Me ravit en extase, et j'aime à la fureur
Les choses où le son se mêle à la lumière.

Elle était donc couchée et se laissait aimer,
Et du haut du divan elle souriait d'aise
À mon amour profond et doux comme la mer,
Qui vers elle montait comme vers sa falaise.

Les yeux fixés sur moi, comme un tigre dompté,
D'un air vague et rêveur elle essayait des poses,
Et la candeur unie à la lubricité
Donnait des charmes neuf à ses métamorphoses;

Et son bras et sa jambe, et sa cuisse et ses reins,
Polis comme de l'huile, ondulant comme un cygne,
Passaient devant mes yeux clairvoyants et sereins;
Et son ventre et ses seins, ces grappes de ma vigne,

S'avançïaient, plus câlins que les Anges du Mal,
Pour troubler le repos òu mon âme était mise,
Et pour la déranger du rocher de cristal
Où, calme et solitaire, elle s'était assise.

Je croyais voir unis par un nouveau dessin
Les hanches de l'Antiope au buste d'un imberbe,
Tant sa taille faisait ressortir son bassin.
Sur ce teint fauve et brun, le fard était superbe!

– Et la lampe s'étant résignée à mourir,
Comme le foyer seul illuminait la chambre,
Chaque fois qu'il poussait un flamboyant,
Il inondait de sang cette peau couleur d'ambre.

THÍCH NGHĨA:

Câu 1-4

Lúc ấy người (con gái) vô ngần yêu quý (hoàn toàn) lõa lồ, và, biết rõ [tính tình] tôi,

(Từ đầu đến chân,) nàng chỉ còn [đeo] có [vài] cái [lục lạc chạm trổ xinh xắn],

Chất trang hoàng [choáng lộn từ bao nhiêu đó toát ra] (đủ) [tạo] cho nàng dáng vẻ đắc thắng

Của những ả nô tỳ Bắc Phi [thuở còn được (đức quân vương da ngăm đen) sủng ái yêu chiều].

Câu 5-8

Khi (những chiếc chuông con tung tăng) múa nhảy, [vút thành] tiếng động [sắc nhọn] (như tràng cười khanh khách) chế giễu,

Cả một (bầu) thế giới (từ hai chất) kim loại và thạch khí lấp la lấp lánh (hun đúc nên) kia

Khiến tôi tê mê đến hụt hẫng, và xưa nay tôi vẫn [say mê] đến phát điên lên được

(Bất cứ) thứ (gì chứa đựng cả) âm thanh [lẫn] ánh sáng (xoáy) quyện vào nhau.

Câu 9-12

[Xin nhắc lại] lúc ấy nàng đang nằm (ưỡn phô bày), mặc ai muốn (mơn trớn ấp yêu) tùy thích,

Và từ đầu (bên kia ghế) trường kỷ nàng thoải mái mỉm miệng cười

Trước tình tôi sâu thẳm và êm đềm như biển cả

Đang dâng lên nàng tựa (dâng) lên triền dốc (Bồng Lai).

Câu 13-16

Hai mắt dán chặt vào tôi, tựa [loài] hùm (gấm) (lâu năm) thuần dưỡng,

Ra chiều mơ mơ màng màng phiêu phiêu phưởng phưởng, nàng (cứ lăn qua lộn lại), thử hết dáng (nằm) này đến tư thế (ngả người) kia,

Và vẻ hồn hậu ngây thơ [pha thêm] (tí) lăng loàn trắc nết

Làm mỗi chiêu thức biến hóa của nàng tăng phần mê man ngây ngất lạ nhường;

Câu 17-20

(Nào) tay (nào) chân nàng, (rồi) [bắp vế] (rồi) [sống lưng] nàng,

Láng mướt chẳng khác (thoa) dầu, uốn lượn như (cổ) thiên nga,

(Lần lượt nối đuôi nhau) diễu trước đôi mắt tôi sáng quắc (cơ hồ xuyên)

thấu (cả) tâm can và (chăm chắm) điềm nhiên (chú mục);

(Chưa kể) bụng nàng ngực nàng, những chùm bồ đào (chín mọng lủng lẳng) trên giàn nho tôi,

Câu 21-24

Lừ lừ [dí] đến, còn [ứ ừ ngúng nguẩy] hơn cả các Thiên Thần của Cái Ác,

Nhằm khuấy động sự bình thản mà nãy giờ linh hồn tôi đang (tự) [khép] mình (ẩn kín),

Nhằm quấy rầy [tinh phách] tôi ra khỏi tảng đá (trong vắt) pha-lê

Nơi hằng bấy nhiêu lâu nó vẫn ngồi tịch mặc (huyền liêu) [tham thiền nhập định].

Câu 25-28

Eo nàng (nhỏ một trét tay) làm nổi bật phần xương chậu của nàng đến nỗi

Tôi ngỡ đâu (có nhà họa sĩ thiên tài) nào (trong trường phái lãng mạn vừa chợt nảy ý đồ) tân kỳ (phóng bút) than chì phác thảo, (cố tình) đem ghép

Cái lườn của nàng Vọng Nguyệt (trong tranh cổ điển) với [phần ngực trên] của một gã (trai tơ) râu chưa đủ [cạo] (nên da dẻ mát trơn láng mịn thường khi chỉ thấy ngoài đời).

(Lại) [có] cái [nước da bánh mật] man dại nọ làm nền, thì [trách nào] (chất phấn làn) son [chẳng] (hừng hực) lên lộng lẫy!

Câu 29-32

[Đến đây thì] ngọn đèn (biết điều,) cam phận [tắt ngúm],

Chỉ còn có mình lò sưởi rọi sáng gian phòng,

Mỗi lần nó thở dài một hơi bốc lửa,

Là nó lại đem sắc máu (rưới) ngập ngụa tràn trề lên cái nước da (ánh vàng) hổ phách kia!

- Baudelaire, cuộc đời tình ái của ông ta ra làm sao? Hà cớ gì mà lại chết vì bệnh giang mai? Nàng Jeanne Duval này là ai?

- Ông bạn Vân Trình Lữ Nhạc không những đã dịch bài Les Bijoux lại còn dịch cho chúng ta thêm hai bài thơ khác, man mác đắm say những nhục cảm của một kẻ nòi tình, trong phần tiểu sử đăng dưới đây.

Từ Lý Hạ sang đến Baudelaire, từ thế kỷ thứ 9 sang đến thế kỷ thứ 19, từ một nàng con gái tóc đen nhánh, rợn xuân tình lên bộ ngực thanh tân, đến nàng Kiều nước da bánh mật, uốn éo những chùm bồ đào chín mọng trên giàn nho tôi, quả đã có khác biệt. Nhưng cái khác ấy cũng lại là cái nghìn năm muôn thuở của nỗi ám ảnh, cùng với sự cô đơn, lớn nhất của

thân phận con người.

Hình như bóng dáng Đinh Hùng đang hiện về trò chuyện cùng Đỗ Hoàng Diệu.

Đàn Bách Kiếm
Houston, tháng Bảy, 2006

CHARLES-PIERRE BEAUDELAIRE: SƠ-LƯỢC TIỂU-SỬ

9 / 4 / 1821: Charles-Pierre Baudelaire chào đời tại phố Hautefeuille, thành Paris, niên-canh Tân-Tỵ, thủ mạng Bạch-Lạp-Kim Thân-mẫu nhà thơ là một cô gái mồ-côi người nuôi làm phước, tuổi đời đã sắp ba mươi mới gả được chồng, về làm kế-thất cho một người bạn thâm-niên của gia-đình dưỡng-phụ là Joseph-Francïois Baudelaire, mặc dù ông đã ngoại lục-tuần.

10 / 2 / 1827 (6 tuổi): Thân-phụ nhà thơ tạ-thế.

8 / 11 / 1828 (7 tuổi): Thân-mẫu nhà thơ, nhũ-danh Caroline Archimbaut-Dufays, một goá-phụ nửa chừng xuân năm ấy mới ba mươi lăm tuổi, bước đi bước nữa với Jacques Aupick, một đại-tá còn tại-ngũ.

1832 (10 tuổi): Bố dượng Baudelaire thăng-cấp thiếu-tướng, bổ-nhiệm về tỉnh Lyon. Charles Baudelaire theo học trường Delorme.

10 / 1833 (12 tuổi): Charles Baudelaire vào ở nội-trú tại trường Tư-Thục Quốc-Lập tỉnh Lyon.

1836 (15 tuổi): Triều-đình triệu-hồi tướng Aupick trở lại Paris. 1 / 3: Charles Baudelaire được nhận vào Tư-Thục Louis Đại-Đế. Cậu học Văn-Chương và Cổ-Ngữ rất xuất-sắc, chỉ một năm sau đã đoạt giải nhì toàn-quốc về môn thơ La-Tinh (nếu chúng ta có thể tưởng-tượng Xuân-Diệu làm thơ chữ Hán!) với đề-tài Philopoemen aux Jeux Néméens (Chàng Sính-Thơ phó hội Cử-Đỉnh).

1838 (16 tuổi): Nhà thơ đăng-sơn ngoạn-cảnh ở vùng núi Pyrénées, biên-giới giữa Pháp và Tây-Ban-Nha.

18 / 4 / 1839 (18 tuổi): Đang chuẩn-bị thi Tú-Tài thì Charles Baudelaire bị đuổi học. Nhà thơ về nhà chuẩn-bị ứng-thí với tư-cách thí-sinh độc-lập. 12 / 8: Baudelaire thi đỗ. Trước đó khoảng một tuần, bố dượng chàng được sắc-phong đô-đốc. – Lấy xong mảnh bằng, Baudelaire chơi-bời lêu-lổng, chỉ đi lại với vài nhà thơ trẻ khác (như Ernest Prarond, Gustave Le Vavasseur, v.v...) trong Trường-Phái Normandie. Ngoài ra cu cậu còn la-cà xuống xóm Bình-Khang, khắng-khít với một ả gái làng chơi gốc Do-Thái tên gọi Sarah, dưới cái hỗn-danh "Louchette" (Em Lé). Về cô gái này, đặc-biệt chàng

thư-sinh mười tám tuổi trốn nhà đi chơi nọ có sáng-tác ra một bài thơ chỉ đưa cho bạn bè chuyền tay nhau đọc, chứ thời trước bao nhiêu lần xuất-bản Baudelaire Toàn-Tập mà vẫn chẳng Hàn-Lâm-Viện nước nào dám mang in. Bài thơ độc-nhất-vô-nhị ấy, chính tay Baudelaire chép tặng năm 1840 cho một người bạn là Antony Bruno. Ba mươi mốt năm sau, Antony Bruno mới trao lại cho một tờ báo là báo Le Monde Illustré (Minh-Hoạ Sự Đời) ấn-hành, và từ đó đến nay cũng chẳng mấy khi có ai đủ can-đảm xuất-bản. Để tiện bề so-sánh với hai bài thơ kia, và cũng để quý-vị chiêm-nghiệm gần xa về hình-ảnh người đàn bà trong tác-phẩm một nhà thơ ít ai dám sánh tài táo-bạo, chúng tôi xin đăng đầy-đủ nguyên-văn cùng một bản thơ Nôm phóng-tác sau đây. Lý-do Baudelaire bị đuổi học chúng ta không được biết rõ, nhưng có lẽ chỉ cần thầy hiệu-trưởng đọc hết bài này thì chuyện chẳng còn gì là bí-hiểm lắm đâu.

Je n'ai pas pour maitresse une lionne illustre:
La gueuse, de mon âme, emprunte tout son lustre;
Invisible au regard de l'univers moqueur,
Sa beauté ne fleurit que dans mon triste coeur.
Pour avoir des souliers elle a vendu son âme.
Mais le bon Dieu rirait si, près de cette infâme,
Je tranchais du Tartuffe et singeais la hauteur,
Moi qui vends ma pensée et qui veux être auteur.
Vice beaucoup plus grave, elle porte perruque.
Tous ses beaux cheveux noirs ont fui sa blanche nuque;
Ce qui n'empêche pas les baisers amoureux
De pleuvoir sur son front plus pelé qu'un lépreux.
Elle louche, et l'effet de ce regard étrange
Qu'ombragent ses cils noirs plus longs que ceux d'un ange,
Est tel que tous les yeux pour qui l'on s'est damné
Ne valent pas pour moi son oeil juif et cerné.
Elle n'a que vingt ans; – la gorge déjà basse
Pend de chaque côté comme une calebasse,
Et pourtant, me trainant chaque nuit sur son corps,
Ainsi qu'un nouveau né, je la tette et la mords.
Et bien qu'elle n'ait pas souvent même une obole,
Pour se frotter la chair et pour s'oindre l'épaule,
Je la lèche en silence avec plus de ferveur
Que Madeleine en feu les deux pieds du Sauveur.

La pauvre créature, au plaisir essoufflée,
A de rauques hoquets la poitrine gonflée,
Et je devine au bruit de son souffle brutal
Qu'elle a souvent mordu le pain de l'hôpital.
Ses grands yeux inquiets, durant la nuit cruelle,
Croient voir deux autres yeux au fond de la ruelle,
Car, ayant trop ouvert son coeur à tous venants,
Elle a peur sans lumière et croit aux revenants.
Ce qui fait que de suif elle use plus de livres
Qu'un vieux savant courbé jour et nuit sur ses livres,
Et redoute bien moins la faim et ses tourments
Que l'apparition de ses défunts amants.
Si vous la rencontrez, bizarrement parée,
Se faufilant, au coin d'une rue égarée,
Et la tête et l'oeil bas comme un pigeon blessé,
Trainant dans les ruisseaux un talon déchaussé,
Messieurs, ne crachez pas de jurons ni d'ordure
Au visage fardé de cette pauvre impure
Que déesse Famine a par un soir d'hiver
Contrainte à relever ses jupons en plein air.
Cette bohème-là, c'est mon tout, ma richesse,
Ma perle, mon bijou, ma reine, ma duchesse,
Celle qui m'a bercé sur son giron vainqueur
Et qui dans ses deux mains a réchauffé mon coeur!

Nàng tôi yêu chỉ là con đĩ,
Ấy, khoan khoan, quý-vị đừng cười.
Người chê xấu-xí mặc người,
Riêng tôi lại thấy đẹp mười lần hơn.
Thèm một chút son sơn phấn phết,
Nàng sá chi sống chết linh-hồn.
Nhà thơ bán miệng nuôi trôn,
Mày chê con đĩ vạch l... chỗ mô?
Đầu rụng tóc, răng hô, mũi xẹp,
Gầy tong-teo cái tép con tôm,
Vậy mà vừa mới khi hôm,
Tôi hôn thắm-thiết, tôi ôm nồng-nàn.

Giọng vịt đực đục khàn ngai-ngái,
Mắt khỉ già mài-mại lé kim,
Thế nhưng lặn cá sa chim,
Trần-gian chưa chắc đã tìm được ai!
Hai bầu vú tựa hai quả mướp,
Nhựa thanh-xuân đời cướp cạn rồi,
Thằng này nó vẫn ghé môi
Vân-vê núm sữa mới thôi ngày nào.
Nàng ý hẳn ít bao giờ tắm…
Có sao đâu! Chẳng khắm không thèm!
Chứ bà thánh-nữ Ma-Lem
Bàn chân của Chúa lưỡi đem liếm vào!
Nàng mắc chứng ho lao khá nặng:
Nằm nghe người húng-hắng ho-hen,
Tôi thầm biết đã nhiều phen
Các nhà thương thí làm quen với nàng.
Trong giấc ngủ đi hoang về hoảng,
Nàng thường hay mớ sảng kêu la.
Ngày thì dày-dạn người ta,
Đêm về sợ nhất là ma trên đời.
Khắp xó-xỉnh nơi-nơi nhang khói,
Cúng quanh năm cho khỏi cơ-cầu.
Thà em nhịn đói mua dầu,
Đèn hương không thắp, lên lầu không yên.
Đời chưa dễ sẵn tiền cưới vợ,
Ai có ra xó chợ đầu đường,
Thấy nàng vất-vưởng vất-vương,
Xin người một chút xót-thương cho nàng.
Đừng đay nghiến, chớ màng nguyền rủa!
Lối nàng qua chó sủa đã nhiều.
Thiếu ăn thiếu mặc đến điều,
Phải khi ai cũng đánh liều mà thôi.
Nàng đã giúp cho tôi bớt khổ,
Trong những đêm túi-hổ muộn-phiền,
Cho nên Từ Thức gặp tiên,
Còn tôi thì lẽ dĩ-nhiên gặp nàng.

9 / 6/ 1941 (20 tuổi): Không hài lòng cho lắm về những thói ngạo-ngược

của cậu ấm, kế-phụ và thân-mẫu của Baudelaire bèn sắp xếp cho anh chàng lên du-thuyền Mers du Sud (Nam-Hải) đi xuống miền Ấn-Độ-dương lãm-thắng một phen. 1 – 19 / 9 : Một phú-hào người gốc Haiti ở đảo Maurice là Autard de Bragard kỳ-ngộ Baudelaire khi chiếc du-thuyền chờ nhả thơ cập bến vài hôm, mến-mộ thiên-tư cậu bé, mời về tư-gia khoản-đãi vào hàng thượng-khách suốt khoảng thời-gian đỗ bộ này. Rời đảo Maurice, ghé đảo Bourbon, Baudelaire đột-ngột bỏ dở chuyến hành-trình dự-tính. Cậu chỉ gửi tặng nhà phú-hào kia một bài sonnet theo phong-cách của Ronsard (thi-nhân Pháp thế-kỷ XVI) ca-ngợi nhan-sắc của vợ y, một thiếu-phụ lai đen có vẻ đẹp mặn-mòi, nước da bánh mật, cuống họng thon dài, ngực nở mông cong, và đặc-biệt khó quên là cái dáng đi xà-hành bất-tận, tố-chất man-dại và u-huyền mà người ta cho rằng sau này chàng đã tìm thấy một lần thứ nhì ở cô gái giang-hồ Jeanne Duval, và không bao giờ còn dứt ra được nữa. Nguyên-văn bài sonnet ấy như sau:

À UNE DAME CRÉOLE
Au pays parfumé que le soleil caresse,
J'ai connu, sous un dais d'arbres tout empourprés
Et de palmiers d'où pleut sur les yeux la paresse,
Une dame créole aux charmes ignorés.

Son teint est pâle et chaud; la brune enchanteresse
A dans le cou des airs noblement maniérés;
Grande et svelte en marchant comme une chasseresse,
Son sourire est tranquille et ses yeux assurés.

Si vous alliez, madame, au vrai pays de gloire,
Sur les bords de la Seine ou de la verte Loire,
Belle digne d'orner les antiques manoirs,

Vous feriez, à l'abri des ombreuses retraites,
Germer mille sonnets dans le coeur des poètes,
Que vos grands yeux rendraient plus soumis que vos noirs.

Và đây là bản phóng-tác thơ Nôm của chúng tôi, chủ-tâm bắt kịp cái giọng thơ trác-tuyệt, cái thần-thái tuy dí-dỏm mà vẫn lả-lơi, chứ chẳng dám mong lột-tả trọn-vẹn từng câu từng chữ:

TẶNG NỮ-TRANG-CHỦ
Dưới rặng phi-lao mát rượi nằm,

Gặp nhằm tiên-nữ nước da ngăm,
Vóc bồ dẻo tựa loài trăn gió,
Khoé liễu nồng như chất rượu tăm,
Ngấn cổ nõn-nà không vấn chuỗi,
Vành tai xinh-xẻo có đeo trầm.
Rước nàng về Pháp, trăm nghìn đứa
Kéo đến dâng tim, mặt cúi gằm.

Mùi hương vương-giả cánh lan này,
Sơn-dã lạc-loài uổng lắm thay!
Cười đượm viền môi dâng khoé mắt,
Thơ đề nhài quạt gác cườm tay.
Ngàn dâu nội Bộc khôn thao-thức,
Dáng nguyệt tà mây khéo đoạ-đày!
Gẫm đứa kiệu-phu mà diễm-phúc,
Ngưỡng-chiêm người ngọc suốt đêm ngày!

2 – 3 / 1942 (21 tuổi): Baudelaire đáp tàu Alcide trở về Pháp, cập bến Bordeaux. 9 / 4: Tròn hai mươi mốt tuổi, nhà thơ chính-thức thừa-hưởng di-sản của phụ-thân: 75 nghìn Phật-Lăng. Hai tháng sau, dọn ra ở riêng ở số 10, bến Béthune, ngay trên hòn đảo Saint-Louis chính giữa sông Seine, chàng bắt đầu dan-díu với Jeanne Duval, người đàn bà buôn hương bán phấn đã gợi nên cảm-hứng cho bài thơ nổi tiếng Les Bijoux (Lục-Lạc).

5 / 1943 (22 tuổi): Dọn sang phố Vaneau ít lâu, Baudelaire lại chuyển sang sảnh-đường Pimodan, bến Anjou. Xuống tầng dưới để ăn tiệc ở tư-thất của hoạ-sĩ Boissard de Boisdenier, chàng gặp-gỡ nhà thơ đàn anh Théophile Gautier, đang cặp-kè với một danh-kỹ đương-thời là Apollonie Sabatier. Phải chờ đến chín năm sau đó, nàng mới bắt đầu dần-dà trở thành người đàn bà thứ nhì trong thơ Baudelaire, địa-vị văn-chương phải chịu kém sút Jeanne Duval hằng mấy bậc, dù trên nấc thang giai-cấp xã-hội thì cái nghề kỹ-nữ (courtisane), vốn-dĩ chuyên làm thiếp cho giới thượng-lưu, ắt phải được xem là danh-giá hơn hẳn cái nghiệp gái giang-hồ (prostituée), vốn chẳng hơn chi hạng hoa tường liễu ngõ.

7 / 1944 (23 tuổi): Thấy Baudelaire chơi gái, mua tranh, ăn xài huy-hoác, chỉ mới ba năm mà đã phá-tán non nửa sản-nghiệp, kế-phụ và thân-mẫu chàng xúc-tiến điều-đình với luật-pháp để từ đây, trên phương-diện tiền-nong, nhà thơ phải chịu sự quản-thúc của một vị tư-vấn hình-tụng (conseil judiciaire), vĩnh-viễn không bao giờ có thể lâm cảnh khánh-tận để về ăn

báo-cô ông bà. 21 / 9: Narcisse Ancelle, chưởng-khế ở Neuilly, được chọn làm tư-vấn hình-tụng cho Baudelaire.

25 / 5 / 1845 (24 tuổi): Tạp-chí L'Artiste (Nghệ-Sĩ) đăng bài À Une Dame Créole (Tặng Nữ-Trang-Chủ). Cuối tháng đó, đặc-san Bibliographie de la France (Thư-Mục Toàn-Quốc) quảng-cáo Baudelaire sắp-sửa cho in tập Salon de 1845 (Triển-Lãm năm Ất-Tỵ), chính-thức khai-mạc sự-nghiệp phê-bình hội-hoạ của Baudelaire. Chúng ta nên nhớ ngoài tài thơ ra, ông còn là một nhà phê-bình hội-hoạ, thẩm-luận văn-chương và nhận-định âm-nhạc vào hàng kiệt-xuất nhất-nhì của thời bấy giờ. 30 / 6: Baudelaire tự-tử hụt. Tháng 10: Baudelaire loan-bố sắp ra mắt một tập thơ với nhan-đề táo-bạo Les Lesbiennes (Chẳng Biết Mùi Trai). Đây chính là tiền-thân của tập thơ duy nhất mà ông xuất-bản trong suốt cả cuộc đời. Phải hằng hai mươi hai năm sau và trải qua mấy lần thay đề đổi tựa nữa thì nó mới thành-hình thực-sự. Từ đây cho đến sang năm, ông ấn-hành khá đều-đặn các công-trình dịch-thuật và biên-khảo.

23 / 6 / 1946 (25 tuổi): Tập Salon de 1846 (Triển-Lãm năm Đinh-Vị) phát-hành, có kèm theo quảng-cáo cho thi-tập Les Lesbiennes, hứa-hẹn rằng sẽ "trình làng trong tối sớm". 6 / 9: Tạp-chí L'Artiste đang bài L'Impénitent (Thề Không Sám-Hối), tiền-thân của bài Don Juan aux Enfers (Sở Khanh chờ đối-chất Diêm-Vương) sau này.

13 / 8 /1947 (26 tuổi): Marie Daubrun, người đàn bà thứ ba (mà cũng là người cuối cùng) trong cuộc đời thường và cuộc đời thơ của Baudelaire, lần đầu-tiên để lộ tung-tích tại Paris: nàng thủ vai chính trong vở kịch cổ-tích La Belle aux Cheveux d'Or (Người Đẹp Tóc Vàng) ở rạp La Porte Saint-Martin. Baudelaire không bao giờ quên ấn-tượng tuyệt-vời từ nàng toát lên qua một vở kịch tầm-thường nhạt-nhẽo: tám năm sau đó, lúc hai bên bắt đầu gần-gũi, chàng sẽ nhắc lại chuyện này trong bài thơ nổi tiếng L'Irréparable (Tuyệt-Lộ). 28 / 11: Bố dượng Baudelaire về giảng-huấn tại Đại-Học Bách-Khoa.

13 / 4 / 1848 (27 tuổi): Tướng Aupick được cử làm Chánh-Sứ toàn-quyền tiền-trảm-hậu-tấu tại Constantinople, thủ-đô của đế-quốc Thổ-Nhĩ-Kỳ. 15 / 7: Báo La Liberté de Penser (Tự-Do Tư-Tưởng) đăng-tải truyện ngắn Révélation Magnétique (Từ-Thạch Lật Tẩy) mà Baudelaire dịch từ nguyên-văn tiếng Anh của nhà văn Mỹ Edgar Allan Poe. Nhà thơ vĩ-đại người Pháp không ngờ lại tìm thấy nơi tiểu-thuyết-gia người Mỹ đã quá-cố này một tâm-hồn "đồng-hội-đồng-thuyền, không hẹn mà gặp", và sẽ bỏ nửa đời dịch-thuật hầu như toàn-bộ tác-phẩm văn xuôi của Poe. Những

bản dịch này đã nâng cao trình-độ diễm-tuyệt ngôn-từ của nguyên-tác đến nỗi Poe hiện vẫn nghiễm-nhiên dự hàng đại-văn-hào trong thế-giới Pháp-ngữ, mặc dù ngay ở môi-trường tiếng nói mẹ đẻ của mình, tăm-tiếng ông đã hoàn-toàn mai-một, còn vẳng bóng chăng chỉ là vài câu chú-thích trong trang văn-học-sử mà thôi. Tháng 11: Nguyệt-san L'Écho des Marchands de Vins (Tửu-Gia Hiệp-Hội Kỳ-Phong) đăng bài thơ Le Vin de l'Assassin (Chén Rượu Sát-Nhân), có kèm theo quảng-cáo cho thi-tập Les Limbes (Lưng Chừng Địa-Ngục), một nhan-đề mới của Les Lesbiennes, định sẽ do nhà xuất-bản Michel Lévy ấn-hành.

8 / 1949 (28 tuổi): Baudelaire gặp-gỡ danh-hoạ Gustave Courbet, khét tiếng với bức tranh La Naissance du Monde (Thiên-Địa Huyền-Hoang) chỉ vẽ hình tô-hô riêng chỗ "nguyên con" của một phụ-nữ, và Poulet-Malassis, sau này sẽ là người duy nhất dám đứng mũi chịu sào cho in thi-tập đầy sóng gió của ông. Cuối năm này sang đầu năm sau, Asselineau cho biết có tận mắt nhìn thấy hai tập dày bản-thảo thơ Baudelaire, thủ-bút nắn-nót tuyệt đẹp của chính tác-giả, viết trên giấy trang-kim, tại hiệu Palis, một trung-tâm chuyên in thư-pháp (calligraphie) thời bấy giờ. Tiếc thay hai tập này không hề xuất-bản, rồi từ đấy mai-một tung-tích, không còn ai nghe thanh-động gì nữa bao giờ.

6 / 1950 (29 tuổi): Tuần-san Le Magasin des Familles (Cửa Hiệu Gia-Đình) đăng hai bài thơ nói là trích từ thi-tập Les Limbes, vẫn nói rằng sẽ nay mai ấn-loát. Tháng 7: Tuyển-tập nhiều tác-giả Les Poètes de l'Amour (Tiếng Thơ của Tình) in bài Lesbos (Ở Một Nơi Không Có Đàn Ông).

3 / 1951 (30 tuổi): Tuần-san Le Messager de l'Assemblée (Mõ Làng) đăng bài tuỳ-bút Du Vin et du Haschich Comparés, comme Moyens de Multiplication de l'Individualité (Thử Xem Rượu và Ma-Tuý, để Nhân Ta Lên Từ Một Thành Muôn, Phương-Tiện nào Diệu-Dụng hơn). Tháng sau, đúng dịp sinh-nhật thứ ba mươi của Baudelaire, tuần-san này lại đăng mười một bài thơ, nói là trích từ thi-tập Les Limbes, sắp được nhà Michel Lévy ấn-hành. Tháng Năm năm ấy, dù đã chín năm vật-vã với tình, bao nhiêu phen đứt rồi lại nối, Baudelaire vẫn không dứt nổi người đàn bà lăng-loàn trắc nết có giòng máu da đen và nghe nói đâu là có cả máu lesbienne (ô-môi) trong người, tức Jeanne Duval, và chính-thức đem nàng về nhà chung sống. 18 / 6: Tướng Aupick được triệu-hồi về kinh-đô Madrid của nước Tây-Ban-Nha với chức trú-sứ đại-thần.

22 / 1 / 1952 (31 tuổi): Tuần-san Semaine Théâtrale (Sân-Khấu) in tuyên-ngôn L'École Paienne (Trường-Phái Vô-Đạo). Mười ngày sau,

tuần-san đóng cửa, số cuối cùng có in hai bài thơ của Baudelaire. Nhà thơ muốn cùng Moselet và Champfleury ra một tuần-san khác lấy tên là Le Hibou Philosophe (Con Mắt trong Đêm) nhưng việc không thành. Tháng 3: Baudelaire chấp-nhận chấm-dứt tình yêu với Jeanne Duval, dù vẫn ngó-ngàng thăm hỏi. Tháng 4: Tờ La Revue de Paris (Điểm Sách Paris) đăng bài chuyên-khảo Edgar-Allan Poe, Sa Vie et Ses Ouvrages (Edgar-Allan Poe, Cuộc Đời và Tác-Phẩm). Sáu tháng sau, báo lại đăng thêm hai bài thơ. 9 / 12: Lá thư đầu-tiên Baudelaire viết nặc-danh gửi đến Apollonie Sabatier, cầu nàng hãy chấp-nhận một mối tình không xác thịt để hòng đóng trọn vai trò Nàng Thơ giúp mình.

1 / 3 / 1853 (32 tuổi): Tạp-chí L'Artiste (Nghệ-Sĩ) đăng một bài thơ hiếm-hoi mà Baudelaire dịch của Poe, Le Corbeau (Quạ). 8 / 3: Tướng Aupick lên ghế Thượng-Nghị-Sĩ.

1 / 1854 (33 tuổi): Baudelaire đưa vở kịch L'Ivrogne (Gã Say) cho gánh Gaiâté diễn nhưng việc không thành. Vở này nay đã thất-truyền. Suốt từ tháng Hai đến tháng Năm, chàng viết thư cho Apollonie Sabatier tới tấp. 25 / 7: Tuần-san Le Pays (Cây Nhà Lá Vườn) bắt đầu đăng-tải mỗi kỳ một truyện ngắn trong bộ Histoires Extraordinaires (Dị-Thường Ngẫu-Ký) dịch của Edgar Allan Poe. 15 / 11: Bán-nguyệt-san Jean Raisin, Revue Joyeuse et Vinicole (Ma Men Cất Rượu cho Đời Lên Hương) đăng bài le Vin des Chiffonniers (Chén Rượu Cần-Lao).

26 / 5 – 31 / 6 / 1855 (34 tuổi): Tuần-san Le Pays đăng bài L'Exposition Universelle de 1855 (Đấu-Xảo Toàn-Cầu năm Ất-Mão) nhưng lại cắt mất của Baudelaire một đoạn. Ông đưa đoạn này đi in ở tuần-san Le Portefeuille (Gọn Nhẹ) ngày 12 tháng 8 cùng năm. 1 / 6: Tuần-san La Revue des Deux Mondes (Điểm Sách Đông-Tây) đăng mười tám bài thơ dưới nhan-đề Les Fleurs du Mal (Ác-Căn Trổ Đoá), cái tựa sẽ đưa thi-phẩm Baudelaire vào bất-tử. Mùa hè năm đó, tập-san Fontainebleau, Hommage à C. F. Denecourt (Từ Điện Fontainebleau, Dành Riêng Vinh-Danh C. F. Denecourt), ngoài hai bài thơ, đăng kèm thêm hai đoạn tản-văn hàm-súc man-mác tứ thơ gọi là deux petits poèmes en prose (hai bài thơ nhỏ không cần vần), một cách-tân độc-đáo của Baudelaire mà ngày nay bao nhiêu thi-sĩ hiện-đại, trong đó có Nguyên-Sa của Việt-Nam chúng ta ở cuối bước đường sáng-tác, bắt chước. Tháng 8: Baudelaire bắt đầu đi lại với Marie Daubrun và chạy-vạy kiếm cho nàng một chỗ làm khấm-khá. Tháng 10: Chính-thức thương-nghị với Michel Lévy về chuyện xuất-bản Les Fleurs du Mal.

3 / 1856 (35 tuổi): Histoires Extraordinaires in thành sách, bán rất chạy.

Mùa hè năm đó, tấn thảm-kịch tâm-lý mà người ngoài và hậu-thế có lẽ sẽ không bao giờ biết rõ mọi chi-tiết Jeanne Duval và Baudelaire đạt đến cao-trào ghê-gớm nhất của nó. Sang tháng 10, đến lượt Marie Daubrun từ bỏ Baudelaire, chính-thức trở thành người tình của Théodore de Banville, một bạn thơ hậu-bối của Baudelaire. Tháng Chạp: Baudelaire xuống Alencïon thương-nghị chuyện xuất-bản Les Fleurs du Mal với Poulet-Malassis. Đến ngày 30 thì đôi bên ký giao-kèo.

4 / 2/ 1857 (36 tuổi): Nhà thơ trao bản-thảo thi-tập cho nhà xuất-bản. Tháng 3: Bộ sách Nouvelles Histoires Extraordinaires (Dị-Thường Tục-Ký) phát-hành. 20 / 4: Tuần-san La Revue francïaise (Điểm Sách Quốc-Nội) đăng chín bài thơ. 28 / 4: Bố dượng Baudelaire qua đời. 10 / 5: Tạp-chí L'Artiste đăng ba bài trích từ thi-tập Les Fleurs du Mal, với lời quảng-cáo "phát-hành nay mai". 25 / 6: Les Fleurs du Mal có mặt trên các quầy sách toàn-quốc. Mười ngày sau đó, thi-tập bị ký-giả G. Bourdin hết lời mạt-sát trên nhật-báo Figaro. Chỉ nội trong vòng sáu ngày nữa, Les Fleurs du Mal đã bị nêu đích-danh trong Le Journal de la Librairie (Thư-Quán Tổng-Duyệt) và bị chính-quyền ra lệnh tịch-thu toàn-bộ ấn-phẩm ở Paris. 14 / 7: Ba hôm sau , nhằm lễ quốc-khánh, chẳng biết ở đâu lại xuất-hiện một bài báo ở tờ Le Moniteur khen-ngợi thi-tập khiến dư-luận chấn-động chẳng tiếc lời, do Édouard Thierry bình-bút. 20 / 8: Toà án kết tội Les Fleurs du Mal là là "truỵ-lạc dâm-ô, đồi-phong-bại-tục, hại nay thói thuần", cả tác-giả lẫn nhà xuất-bản đều phải phạt vạ. 24 / 8: Tờ Le Présent (Hiện-Tại) đăng tám bài thơ nhỏ không cần vần. Từ ngày 1 đến ngày tháng 10, báo tiếp-tục đăng loạt bài Quelques Caricaturistes francïais et étrangers (Vài Tay Biếm-Hoạ trong và ngoài nước). Sang tháng 11, báo lại đăng bốn bài thơ khác nữa. 18 / 10: Tạp-chí L'Artiste đăng bài điểm bộ tiểu-thuyết Madame Bovary của Gustave Flaubert. Cuối năm đó, Baudelaire xúc-tiến việc in lại thi-tập Les Fleurs du Mal, cắt bỏ sáu bài bị toà án kiểm-duyệt, trong số có cả bài Les Bijoux.

5 / 1958 (37 tuổi): Tiểu-thuyết Les Aventures d'Arthur Gordon Pym (Arthur Gordon Pym Lao-Đao-Ký) dịch của Poe in thành sách.

13 /3 / 1859 (38 tuổi): Tạp-chí L'Artiste đăng bài khảo-luận về Théophile Gautier. 15 / 3: Tuần-san La Revue Contemporaine (Điểm Sách Ngày Nay) đăng bài Danse Macabre (Vũ-Điệu của Thần Chết). 5 /4: Jeanne Duval vào nhà thương Dubois. 10 / 4: Tuần-san La Revue francïaise đăng ba bài thơ. 20 / 4: Tuần-san này đăng tiếp tiểu-luận La Genèse d'un Poème (Khởi-Điểm một bài Thơ) dịch của Poe. 19 /5: Jeanne Duval xuất-viện. 20 / 5: Tuần-san

La Revue francïaise đăng bài thơ La Chevelure (Mái Tóc). 15 / 9 – 30 /11: Tuần-san La Revue Contemporaine đăng năm bài thơ.

1 / 1 / 1860 (39 tuổi): Baudelaire và Poulet-Malassis ký-kết giao-kèo tái-bản Les Fleurs du Mal, cùng với ba bộ sách mới: Les Paradis Artificiels (Những Thiên-Đường Nhân-Tạo), Opinions Littéraires (Bên Lề Văn-Chương) và Curiosités Esthétiques (Ngõ Sau Thẩm-Mỹ). 15 – 31 / 1: Tuần-san La Revue Contemporaine đăng tuỳ-bút Le Mangeur d'Opium (Nghiện à Phù-Dung), phần thứ nhì của bộ sách Les Paradis Artificiels. Đến cuối tháng Năm thì sách này xuất-bản. Trong năm đó Baudelaire thường-xuyên lui tới tư-thất Apollonie Sabatier, đàm-đạo với thi-hào tiền-bối Théophile Gautier và nhà văn trẻ Maxime du Camp. Thỉnh-thoảng chàng lại rước Jeanne Duval nay đã tàn-tật về nhà tịnh-dưỡng.

9 / 2 / 1861 (40 tuổi): Le Journal de la Librairie, từng nêu đích-danh Les Fleurs du Mal trong thư-mục cấm, nay chính-thức loan tin thi-tập này rục-rịch tái-bản. 1 / 4: Tuần-san La Revue européenne (Điểm Sách Âu-Châu) đăng tiểu-luận Richard Wagner et Tannhauser à Paris (Richard Wagner và vở opéra ông vừa sáng-tác ở Paris). 15 / 6 – 15 / 8: Tuần-san La Revue fantaisiste (Điểm Sách Tuỳ-Hi) đăng tiểu-luận Réflexions sur quelques-uns de mes Contemporains (Dăm Ba Điều về Một Vài Khuôn Mặt Đương-Đại). Tháng Chạp: Baudelaire viết thư đến Hàn-Lâm-Viện, xin làm viện-sĩ thế chân R. P. Lacordaire vừa mãn-phần.

23 / 1 / 1862 (41 tuổi): Baudelaire viết trong nhật-ký một câu văn nổi tiếng siêu-thực và bí-hiểm: "Aujourd'hui, 23 janvier 1862, j'ai subi un singulier avertissement. J'ai senti passer sur moi le vent de l'aile de l'imbécillité." ("Hôm nay, 23 tháng Giêng năm Nhâm-Tuất, sực tỉnh hẳn người: trong đầu vừa nghe phành-phạch đôi cánh quạt gió ngang hai màng-tang, báo hiệu vầng thái-dương cõi này đang bắt đầu giãy chết.") 14 / 4: Alphonse Baudelaire, người anh trai cùng cha khác mẹ với nhà thơ, qua đời. 20 / 4: Tạp-chí Le Boulevard (Phố Chợ) đăng bài điểm bộ tiểu-thuyết Les Misérables (Khốn-Nạn Những Người) của Victor Hugo. 12 /11: Poulet-Malassis phá-sản, bị chủ nợ thưa cảnh-sát bắt. Vừa được thả ra, ông phải trốn sang Bỉ.

13 / 1 / 1863 (42 tuổi): Baudelaire ký giao-kèo với nhà xuất-bản Hetzel cho phát-hành Les Fleurs du Mal và Petits Poèmes en Prose (Cứ chi Vần đôi chút mới rằng Thơ). Tháng 9 và tháng 11: Tờ L'Opinion nationale (Thập-Mục Sở-Thị) đăng bài chuyên-khảo về danh-hoạ Eugène Delacroix. 26 / 11 – 3 / 12: Nhật-báo Figaro đăng bài tiểu-luận Le Peintre de la Vie Moderne (Người Khắc-Hoạ cuộc Sống Hôm Nay) viết về điêu-khắc-gia

Constantin Guys. Sang năm báo còn đăng thêm một bài chuyên-khảo về Shakespeare.

1864 (43 tuổi): Baudelaire đi Bỉ. Ở Paris Hội-Nghị Văn-Chương Nghệ-Thuật mở nhiều cuộc mạn-đàm về Eugène Delacroix, Théophile Gautier và tập tuỳ-bút Les Paradis Artificiels của Baudelaire. Bên Bruxelles, thủ-đô nước Bỉ, tờ Le Parnasse satyrique du XIXme siècle (Thái-Nhạc Diêu-Phóng thế-kỷ XIX) đăng sáu bài thơ bị toà án Pháp kiểm-duyệt từ ấn-bản đầu-tiên của Les Fleurs du Mal, trong số có Les Bijoux.

16 / 3 / 1865 (44 tuổi): Nhà xuất-bản Michel Lévy loan-báo sẽ phát-hành bộ Histoires Grotesques et Sérieuses (Bất-Khả-Quái-Chi Ngẫu-Lục) dịch của Poe. Tháng 7: Baudelaire về Honfleur thăm mẹ, rồi lên Paris dàn xếp tái-bản Les Fleurs du Mal với nhà xuất-bản Garnier. Từ cuối năm này sang đầu năm sau, Baudelaire nói chuyện nhiều với Catulle Mendès, một nhà thơ trẻ đang muốn cho in lại nhiều bài thơ của Baudelaire trong nguyệt-san Le Parnasse Contemporain (Thái-Sơn Đương-Đại). Liên-tục sang năm, Catulle Mendès sẽ giữ đúng lời.

2 / 1866 (45 tuổi): Những bài thơ bị cấm in hoặc chưa kịp in được góp chung thành một tập tựa-đề Les Épaves (Chín Ngọn Lênh-Đênh). Sức khoẻ nhà thơ xuống dốc thấy rõ vì chứng giang-mai ở thời-kỳ thứ ba. 15 / 3: Đang đi thăm giáo-đường Saint-Loup ở Namur với bạn là Félicien Rops thì bỗng-dưng Baudelaire xây-xẩm mặt mày rồi ngã sấp trên nền gạch. 2 / 7: Người ta đưa nhà thơ về Paris, và hai hôm sau thì ông phải vào dưỡng-đường Duval ở phố Dôme.

31 / 7 / 1867 (46 tuổi): Baudelaire á-khẩu cấm-ngôn rồi tắt thở trong vòng tay mẹ. 2 / 9: Tang-lễ cử-hành tại giáo-đường Saint-Honoré d'Eylau. Di-hài người bạc-mệnh an-táng ở nghĩa-trang Montparnasse.

Vân Trình Lữ Nhạc

Tìm mua tác phẩm mới của
nhà thơ PHAN XUÂN SINH
Bơi trên dòng nước ngược
tạp văn
Sông Thu xuất bản, dày 206 trang, giá 12 Mỹ kim.
Liên lạc: Phan Xuân Sinh
121 Marlborough Rd, Salem MA 01970 USA
Phone: **(978) 745-2022**

HOÀNG MAI ĐẠT

trái tim bukowski

tạp ghi

Mấy bữa nay niềm tự hào về khả năng làm-gì-cũng-được của tôi bỗng bị rơi rớt thê thảm, văng tứ tung như phân chim thả trên kiếng xe đậu dưới gốc cây. Tôi có thể đá banh, trồng cây, viết sách, uống vài lon bia (không biết uống bia có nên gọi là khả năng hay là tật xấu, chắc tùy lúc?), bán nhà, lái xe U-haul cỡ lớn như xe vận tải, ôm tay lái như một chú ếch ôm bình bông, ngồi trong lớp học giả bộ lắng nghe giảng bài mà hồn vía bay tận trời mây bên ngoài cửa sổ hoặc để đôi mắt ngừng bên chiếc váy cách xa mấy ghế ở trước mặt, nhìn hoài chịu không thấu, hiểu ra mình không có căn tu.

Thế nhưng đứng trước mấy nồi niêu trong bếp, tôi mới thấy mình bất lực, không còn là đấng toàn năng như trong mơ tưởng. Bỏ gì vào trong nồi để có một bữa ăn bây giờ? Tôi không thể nấu ăn. Vợ tôi mới đi xa mấy ngày, để lại một nồi thịt kho trứng, một tô canh hẹ với đậu hủ. Cha con nhậu hai món này được một ngày, cộng thêm một bữa ăn trưa cho tôi tại sở làm, và con chó Kiwi "ăn theo" món canh. Thế là hết! Mấy bữa sau cha con phải tự nấu ăn lấy. Cha ăn mì tô Đại Hàn, con nhai burrito Mễ, chó ăn đồ khô Mỹ, cả nhà sống sót được mấy ngày, chưa phải bắt cá ăn sống như trên hoang đảo.

Cũng may chúng tôi ở gần phố Bolsa, hay nói theo kiểu quảng cáo thời thượng, chúng tôi "ở ngay trong trái tim của Little Saigon." Nhà của chúng tôi nằm giữa "tim" chữ nhật của bốn đại lộ Bolsa, Brookhurst, Westminster,

và Magnolia. Bốn con đường có trên một trăm tiệm ăn ố cơm, bún, mì, phở, bánh mì, cháo, chè, cơm chỉ to-go, đầy đủ mọi thứ, muốn ăn giờ nào cũng có, ngồi tiệm ăn cũng được, mang về nhà hâm lại cũng không sao.

Chiều nay cô con gái mười-bốn tuổi biểu diễn nấu ăn, muốn chứng tỏ nó có thể thay thế mẹ để chăm sóc cha, thành thử chúng tôi chưa bắt buộc phải cuốc bộ xuống phố Bolsa. Trong lúc đợi con làm món tôm chiên bột, tôi mở máy laptop để viết tạp ghi, không hẳn vì yêu văn chương trong lúc bụng đói, mà vì bị con yêu cầu nên làm chuyện khác, đừng nhìn chằm chằm, lộ vẻ ái ngại trong lúc nó nấu ăn, khiến nó chiên tôm không được. Nếu muốn phụ thì lát bố nhớ rửa chén, con bé khuyên vậy. Hết mẹ rồi đến con, ai cũng là xếp của tôi.

Tôi ở Bolsa khá lâu, đâu đó cũng gần hai mươi năm. Lắm lúc bực mình vì đời sống ở khu phố này, muốn chạy đi đâu đó thật xa, như kiếm vợ bé. Đi một đỗi phát mệt, qua mấy lần xin việc, thuê nhà, xong lại bò về xin bà cả tha thứ với lời đút lót "nhớ Bolsa quá hà." Tuy không là một phân tích gia, một nhà xã hội học, tôi nghiệm thấy khu phố của người Việt Nam, thủ phủ của dân tị nạn cộng sản, có hai đặc điểm nổi bật: đầy đủ thức ăn và nhiều sinh hoạt chính trị. Cuối tuần mà không xuống Bolsa để ăn một tô phở, một dĩa cơm tấm thì buồn chết, không dự biểu tình chống cộng, cắm bảng vận động tranh cử thì chán vô cùng. Không biết đó có phải là những gì thu hút tôi về lại Bolsa sau mấy lần rảo bước bỏ đi?

Đối với những người tị nạn từ năm 1975 như tôi, tổ quốc từng là nơi chúng tôi phải chen chân chạy thoát ra khỏi, để rồi nuôi dưỡng ước mơ một ngày về lại quê hương bằng cách đánh đuổi quân cộng nô, giải phóng dân tộc khỏi ách độc tài đảng trị. Mấy mươi năm sau tổ quốc không còn là nơi đó. Quê hương nay thuộc về một lớp người khác, một thế hệ mới mà ánh mắt nhìn của họ không chắc thân thiện, miệng nói bà con ruột thịt với kiều bào nhưng lòng xa cách như người dưng. Chúng tôi bước đi trên đất nước như một mớ du khách còn hoài nghi, không cảm được nơi ấy là tổ quốc của mình. Còn ở đây đương nhiên không là tổ quốc của mớ di dân, của đám tị nạn từng mong một ngày trở về quê cha đất tổ. Chỉ là đất tạm. Ở tạm được vài năm đời sống bắt đầu bám rễ, ghì chặt hơn theo ngày tháng, đành ngậm ngùi chấp nhận chết mục tha hương.

Phải chăng ẩm thực và chính trị được xem như một thứ căn cước, một tổ quốc trừu tượng, mơ hồ dựng lên ở phố Bolsa cho chúng tôi bám víu. "Đất nước" ở đây không có những dòng sông chảy lấp lánh dưới ánh trăng, vỗ về bên cạnh những cánh đồng lúa lác đác bóng cò đi ăn đêm, chỉ có những

dòng xe phóng tấp nập trên xa lộ, hấp tấp rẽ xuống huyết mạch Brookhurst tiến vào trái tim của Little Saigon, mau mau giành một chỗ đậu xe ở trước chợ; không có những mái tranh thấp thoáng trên sườn đồi, tỏa khói trắng đun cơm trong một buổi hoàng hôn trên miền cao nguyên, chỉ có những đồi cỏ khô bị lấn dần bởi những ngôi nhà mới đắt tiền, chờ bị hỏa thần vung tay ném lửa trong mùa cháy đồng; cũng không có những rặng phi lao rì rào từ kiếp nào bên bờ cát trắng, chỉ có mấy hàng cây cọ trời còn buộc dây túm trên ngọn, mới đặt xuống hố bên ngoài một thương xá đang xây dở dang. Trước bối cảnh thất quốc như vậy, những món ăn thuần túy Việt Nam, những buổi tập họp hô hào tranh đấu cho dân chủ, nhân quyền trở thành nhịp thở, thổi làn hơi sống vào mạch tim Little Saigon, hô hấp khu phố Bolsa cho có thêm phần sinh khí, náo động.

Dần dà những món ăn cũng thay đổi, hội nhập theo dòng chính, không còn nguyên thủy. Tiệm được trang trí lịch sự hơn, người tiếp khách cũng nhã nhặn, bớt thảy thức ăn lên bàn rồi bỏ đi mất, chỉ trở lại với giấy tính tiền. Thực khách cũng bớt hạch sách, kêu đòi như ông vua con. Chúng tôi thường không ăn tiệm, chỉ thỉnh thoảng vào nhà hàng mỗi khi có bạn ở xa đến thăm, thành thử không biết hết những món ngon trong cả trăm tiệm ăn ở Bolsa. Hiện nay món "crawfish" đang trở thành món thời thượng ở Bolsa, xuất phát từ Louisiana, Texas. Vài tiệm chuyên bán "crawfish" đã mọc lên trên đường Brookhurst, Westminster. "Cá bò" có hình dạng như tôm càng nhỏ bằng ngón tay, sống trong nước ngọt, thường bò dưới đáy hồ mà tôi từng thấy người ta câu ở Marysville, Bắc California. Theo một cuốn tự điển tôi được biết chữ "fish" đây không có nghĩa là "cá," mà bắt nguồn từ một cổ ngữ Pháp, có nghĩa là hang hốc, khe đá, nơi tôm sinh sống. Ở Bắc California người ta gọi "cá bò" là "crawdads", tức là "bố bò," "ba bò." Ba bò riết bị má câu ăn thịt. (Không biết sao tôi viết thêm câu này? Chừng nào in bài vào sách chắc tôi sẽ xóa bỏ câu ấy.)

Dạo này sinh hoạt chính trị ở Little Saigon cũng hội nhập theo lối Mỹ, tốt cũng như xấu. Ngoài những cuộc biểu tình hầu như mỗi tuần ở "trái tim" Bolsa, mới đây hàng ngàn người tham dự một chương trình văn nghệ quyên góp trợ giúp thương phế binh Việt Nam Cộng Hòa. Cuộc chiến kết thúc hơn ba mươi năm trước, những người lính miền Nam bị cụt tay, đứt chân, sống vất vưởng bên lề xã hội dưới chế độ cộng sản. Đáng lý buổi quyên góp cần được tổ chức sớm hơn từ nhiều năm trước, nay được thực hiện một phần cũng nhờ yếu tố thương mại. Dẫu sao chăng nữa có cũng còn hơn không, đến trễ cũng hơn không bao giờ đến. Trong một ghi nhận cuối cùng liên quan

chính trị hiện thời, báo chí địa phương nhắc đến một người từng được cộng đồng bầu lên chức dân biểu tiểu bang, trở thành người Mỹ gốc Việt đầu tiên được giữ chức này. Giờ đây vài người trong cộng đồng đang "đánh" ông dân biểu vì vợ ông dính líu đến tội phạm trong quá khứ. Bôi nhọ cá nhân là chuyện đương nhiên trong chính trị. Thiếu món ăn này sinh hoạt chính trị chắc chắn kém vui, mất hào hứng trong mùa bầu cử sắp tới.

Chuyện chính trị rất nhức đầu, phức tạp nhất là đối với người ngay thẳng, muốn có một cuộc sống bình yên. Nhắc đến chính trị tôi liền nghĩ đến uống bia cho bớt căng thẳng. Mà nói đến bia, hình như bia rượu thường đi đôi với nghệ thuật, hòa lẫn với nhau, ít nhất là trong trường hợp của ông Charles Bukowski, một văn thi sĩ từng sống ở Los Angeles, viết nhiều về thành phố này. Qua tiểu sử được tóm lược trên trang Wikipedia, người ta được biết cuộc đời của ông rất "nghệ sĩ" theo nghĩa không tốt. Ông sống với thái độ bất cần, bạt mạng, lang chạ, nghiện rượu rất nặng. Ông từng bỏ hẳn việc làm tại sở bưu điện chỉ vì một nhà xuất bản hứa trả lương cho ông suốt đời, mỗi tháng $100 Mỹ kim, để cho ông có thể viết toàn thời gian, không bận tâm với công việc soạn thư. Tuy đó là một số tiền tượng trưng rất nhỏ, không chắc đủ cho ông uống bia trong một tháng, Bukowski cũng viện lý do này để nghỉ việc. Trong một lá thư được viết vào năm đó, 1969, ông kể rằng ông chỉ có hai lựa chọn, một là ở lại sở bưu điện và bị điên đầu, hai là ra ngoài kia đùa chơi như một nhà văn và bị chết đói.

Nhờ ông chọn "chết đói," chúng ta có trên năm mươi cuốn sách cộng với nhiều bài thơ của ông. Tình cờ mới đây tôi đọc một bài thơ của Bukowski trên tuần báo *West* do nhật báo *Los Angeles Times* ấn hành. Dịch thơ không phải là sở trường của tôi. Thế nhưng tôi cũng muốn thử dịch bài "có phải ông uống rượu?" (*are you drinking?*), một phần để chia sẻ với bạn, một phần để cho bài tạp ghi được dài thêm một chút mặc dù không ai trả tiền để viết bài.

"có phải ông uống rượu?"
trôi dạt, lên bờ
lại lôi ra
cuốn sổ vàng cũ
tôi viết từ trên giường
như tôi từng làm
hồi năm ngoái.

sẽ gặp bác sĩ,
ngày Thứ Hai.
"đúng vậy, thưa bác sĩ, chân yếu, xây xẩm,
nhức đầu và lưng bị
đau."

"có phải ông uống rượu?" bác sĩ sẽ hỏi.
"ông có tập thể dục,
uống thuốc
vitamin?"

tôi nghĩ tôi chỉ bị bệnh
vì cuộc sống, cũng những yếu tố
nhạt nhẽo mà luôn
dao động

ngay cả tại trường đua
tôi xem những con ngựa chạy qua
sao thấy
vô nghĩa

tôi rời sớm sau khi mua vé xem
những cuộc đua còn lại

người bán vé
hỏi chung chung, "đi rồi sao?"

"đúng thế, chán quá,"
tôi nói vậy.

người bán vé nói, "nếu ông nghĩ ở ngoài đó
chán, hãy thử vào
trong đây."

thế nên bây giờ tôi
nằm dựa trên gối
một lần nữa

chỉ là một ông lão
chỉ là một nhà văn già
với cuốn
sổ vàng

có gì đó
đang bước trên
sàn nhà
hướng về tôi

à, chỉ là
con mèo của tôi

lần
này.

Văn thi sĩ Bukowski qua đời năm 1994, hưởng thọ 73 tuổi. Ông được an táng theo nghi thức Phật giáo. Mộ bia của ông có ghi hai chữ "Đừng Thử." Theo lời của bà bạn đời Linda Lee Bukowski, "Đừng Thử" là lời khuyên người ta hãy sống, đừng thử, đừng dành hết thời giờ để thử, mà hãy làm.

Tôi bắt đầu viết bài tạp ghi này trong lúc con gái đang chiên tôm. Bữa ăn đã xong từ lâu. Món tôm khá ngon, được ăn hết sạch mặc dù bột tẩm không đều, chỗ có chỗ không. Lần đầu mà nấu được như vậy là khá rồi, tôi bênh con mặc dù không có ai chê nó. Thấy bố bận viết bài, bóp trán, vuốt tóc thẳng đứng như ông điên trong cơn suy tư ngồi trong phòng ăn, con bé nhận rửa chén, thỉnh thoảng hỏi bố viết sắp xong chưa, có vẻ thương hại như mẹ nó thường làm.

Chuyện viết lách chắc không bao giờ xong. Một bài viết được mở ra, tác giả trăn trở tìm lối đi, vật vã mò đường đến nơi kết cục. Một bài viết được khép lại, tác giả ưu tư, loay hoay lần hướng khởi hành cho một chuyến đi mới. Chuyện viết lách không bao giờ xong, chạy vòng quanh như một đàn ngựa trong một cuộc đua vô nghĩa. Làm sao giải thoát? Niềm tự hào của tôi lại rơi rớt, văng tung tóe trên trang giấy với những dòng tư tưởng vụn rời.

Hoàng Mai Đạt

Westminster ngày 28, tháng Sáu, 2006

LÊ QUỲNH MAI

sinh hoạt văn học nghệ thuật thế giới

PHÁP QUỐC

Match du Monde và nhà văn Trần Vũ.

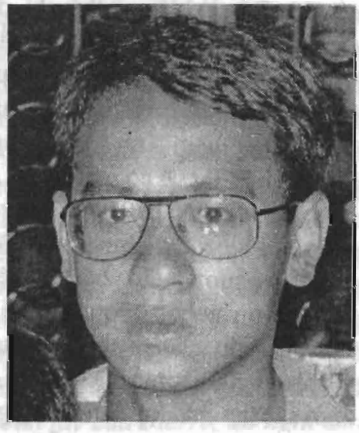

Match du Monde tại Pháp quốc xuất bản định kỳ hai tháng. Là tạp chí nổi tiếng, chuyên thực hiện những chủ đề về văn hóa phong tục tập quán của các quốc gia nhỏ trên thế giới. Trong số tháng 5 và 6 vừa qua, Match du Monde đã mời độc giả tìm hiểu về Thái Lan, Birmanie Cambodge và đặc biệt là Việt Nam. Ngoài những bài viết về tà áo dài, về giọng ca được chú ý nhất hiện nay trong nước, tạp chí này đã giới thiệu đến độc giả quốc tế, về nhà văn Việt Nam của cả hai miền Nam Bắc. Trong số những tác giả được nhắc đến như Dương Thu Hương (hiện nay đã xin định cư tại Pháp quốc), Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Phan Triều Hải, Phan Thị Vàng Anh, đặc biệt có nhà văn Trần Vũ. Trong lời giới thiệu, tạp chí đã viết:

"Tran Vu - L'exilé explore un tabou - *Rời quê hương năm 1978 trong đám thuyền nhân. Ông không nói được một câu tiếng Pháp sau khi đến định cư tại đây. Trần Vũ bắt lại từ đầu và theo học ngành điện toán. Hiện nay ông lập gia đình với một* ***phụ nữ*** *Việt Nam. Trần Vũ* ***bắt đầu viết về nỗi*** *đau khổ trên đoạn đường* ***vượt biển****, về không khí lo âu sợ hãi của miền Nam trước giờ tiến quân của bộ đội miền Bắc vào tháng Tư năm 1975, sự tàn nhẫn khủng khiếp của hải tặc Thái Lan và Phi Luật Tân đối với thuyền nhân vượt biển... Những tác phẩm sau cùng của ông nhắc đến giết chóc, hành hạ các thuyền nhân Việt Nam không ngừng. Trong khi đó tại Việt Nam,*

thuyền nhân này bị xem như những kẻ trốn chạy khỏi quê hương. Trong tác phẩm Sous une pluie d'épines (xb 1998 qua Flamarion), ông đã nhắc đến vấn đề mất nguồn gốc, và nỗi nhớ nhà rướm máu, như vết thương không bao giờ lành hẳn trong tâm hồn những người vô tổ quốc, đến định cư tại phương Tây".

Nhà văn Trần Vũ sanh tại Sài Gòn năm 1962, ông theo học tại Lasan Taberd trong thời niên thiếu. Sự sụp đổ của Sài Gòn và cái chết bất ngờ của thân phụ, đã để lại dấu ấn trong những truyện ngắn của ông sau này. Khi chiến tranh Việt-Kampuchia bắt đầu, Trần Vũ vượt biên đến Phi Luật Tân, ở trại tị nạn Palawan một năm. Trong chuyến vượt biển, chiếc tàu đăng ký bán chính thức dành cho Hoa kiều bị mắc cạn trong quần đảo Trường Sa, giữa Việt Nam và Phi Luật Tân, với 108 thuyền nhân chết đuối trên tổng số 400. Đây là biến cố thứ nhì, được nhà văn ghi lại trong truyện *Biển San Hô.* Với hai biến cố lớn làm chấn động đời sống tinh thần và vật chất, với đời sống hoang dã nơi trại tị nạn, đã hủy đi ít nhiều giáo dục học đường, niềm tin đạo đức xã hội của nhà văn Trần Vũ. Ông đến định cư tại Pháp quốc, sau 5 năm sinh sống trong các cô nhi viện dưới sự bảo trợ của Hội Hồng Thập Tự và cơ quan D.D.A.S.S. Hiện nay ông làm quản lý dự án tin học cho liên hiệp bảo hiểm chuyên về nhân thọ, tử tuất, và y tế xã hội. Song song với việc làm chính, nhà văn Trần Vũ hoạt động rất hăng say về lãnh vực văn chương, tác phẩm truyện ngắn *Giáo Sĩ* của ông được đáng giá cao trong nền văn học đương đại tại hải ngoại. Trong suốt thời gian nhận chức vụ Chủ Biên của tạp chí Hợp Lưu, với tài hoa đặc biệt, và nhận định giá trị tác phẩm của các tác giả gởi đến, Trần Vũ đã đóng góp không ít vào việc làm khởi sắc tạp chí Hợp Lưu trong gia đoạn này. Ông cũng là người có công với văn học khi khám phá ra Đỗ Hoàng Diệu, đưa Dòng Sông Hủi đến Bóng Đè đăng tại hải ngoại trên tạp chí Hợp Lưu. Trong một cuộc phỏng vấn ngắn, tác giả Bóng Đè tuyên bố bị "*choáng*" bởi cách viết, bị ảnh hưởng bởi lối tư duy, lối nghĩ và trí tưởng tượng của nhà văn Trần Vũ (Talawas, ĐHD& PXN, 22.03.06). Trần Vũ, tác giả tài hoa nhất của Thế Hệ sau Chiến Tranh tại hải ngoại, đã phát biểu về thế hệ ông như sau: "*Thế hệ chúng tôi... nếm đủ không thua chi các bậc đàn anh... Chúng tôi nhìn bên ngoài thấy có vẻ hội nhập, đa số giỏi ngoại ngữ, đa số thành đạt, nhưng có đọc tác phẩm mới thấu nỗi đau câm lặng trong từng cá nhân. Nỗi đau đó, không nghẹn ngào, buồn chín xương như thơ Mai Thảo... nỗi đau của thế hệ tôi câm lặng, chưa rõ hình, không rõ lời, không rõ tiếng, chưa rõ thần, chỉ vì giản dị, đã tan vỡ trước khi kịp định hình...*" (Tác Giả, Với Chúng Ta, lê quỳnh

mai, Khôi Nguyên xb, 2004). (Match du Monde, 5 & 6 /2006)

Cuộc bán đấu giá vĩ đại của thế kỷ

Kể từ 6 năm trước, người ta đã nhắc đến không ngừng cuộc mua bán đấu giá của thế kỷ. Nhưng đến ngày 20 tháng Sáu vừa qua tại Drouot, Pháp Quốc, cuộc đấu giá này mới được thực hiện qua tài điều khiển của Pierre Bergé. Sau khi đóng cửa nhà sách (được xem như một thư viện nhỏ) trên đường Friedland tại Paris, "*ông lái buôn dễ thương*" này đã cho bán tất cả bộ sưu tập mà ông đã sưu tầm từ thời trẻ tuổi. Đây là một cuộc bán đấu giá có tầm vóc vĩ đại quốc tế trong thế giới văn chương. Khoảng 12,000 cuốn sách, với những bản thảo viết tay của Apollinaire, 5 bản nhật ký có thủ bút của Stendhal (trị giá khoảng 750.000 euros), những thủ bút của Gve Flaubert viết tặng Mme Bovary, hoặc những bài thơ nguyên tác viết bằng tay của Lafontaine (khoảng 200,000 euros), tranh Matisse, những tập thơ viết bằng bút lông của Verlaine và Rimbaud... Toàn bộ những tác phẩm văn học giá trị trên nằm trong bộ sưu tập cá nhân của Pierre Bergé, chủ nhân nhà sách nổi tiếng tại Paris. Được mô tả như một người lịch lãm và nhỏ nhẹ, ông đã có cơ hội may mắn tiếp xúc với hầu hết các nhân vật nổi danh, từ chính trị gia như tổng thống François Mitterand, Aga Khan, công chúa của Orléans, đến các văn nghệ sĩ nổi tiếng của nhiều thập niên khác nhau. Pierre Bergé không từ bỏ cơ hội hiếm có nào, để thu mua về những nguyên bản các tác phẩm giá trị cho bộ sưu tập của mình. Người ta không biết bằng cách bí mật nào mà ông đã có những tác phẩm vô giá này. Nhưng ở vào thời kỳ cuối đời, ông đã quyết định bán tất cả bộ sưu tập hiếm có này trước hai ngày sinh nhật lần thứ 93. "*Đó là một nhân vật đặc biệt và vĩ đại trong ngành buôn sách. Khi nhìn đôi bàn tay của Pierre, tôi nghĩ đến sự tuyệt diệu khi nó được sờ nắn, vuốt ve những tác phẩm vĩ đại của nhân loại*". Một người bạn đã phát biểu về *ông lái buôn tuyệt diệu và dễ thương* của kinh đô Ánh Sáng Paris, khi được phỏng vấn trên tạp chí văn học Lire vừa qua. (La Press, 6/ 2006)

HOA KỲ

Biểu tượng -Bí mật- Tai tiếng chung quanh The Da Vinci Code

Tác phẩm nổi tiếng nhất kể từ hơn một thập niên qua, đã được thực hiện thành phim. Vậy cuốn phim ấy liệu có phù hợp với sự quảng cáo của nó không? Câu trả lời còn tùy thuộc theo câu hỏi của bạn dành cho ai. Tác giả Dan Brown của *The Da Vinci Code* là một người đại diện cho nền văn học đương đại? Là hiện thân của kỹ nghệ xuất bản và in ấn? Là biểu tượng đối

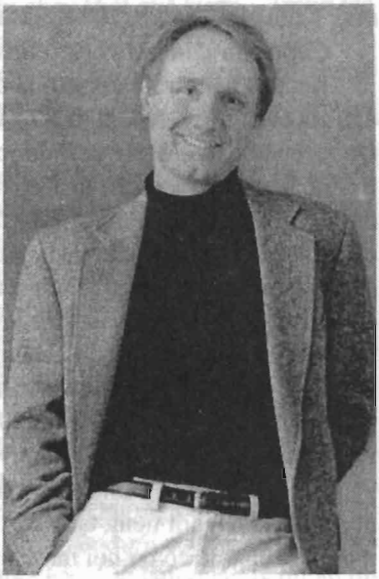

lập với tôn giáo chính thống? Hay là một thị trường sách rộng lớn, chuyển tiếp từ dịch vụ này sang dịch vụ khác trong đời sống hiện đại của chúng ta? Kể từ khi được xuất bản và phát hành vào ngày 18 tháng Ba năm 2003, *The Da Vinci Code* đã tiêu thụ hơn 35 triệu ấn bản, qua 44 ngôn ngữ khác nhau. Hiện tượng này đã làm bế tắc danh sách thống kê tác phẩm bestseller, trên 150 tuần lễ của The New York Times. Nó trở thành miếng thịt ngỗng cho các nhà thương mại trên khắp các mặt thị trường, từ truyền hình, truyền thanh cho đến những chuyến xe bus, cũng quảng cáo không ngừng tác phẩm của Dan Brown. Chưa kể đến 12 cuốn sách đã hàng loạt nối tiếp nhau xuất bản và ra mắt độc giả, để theo kịp trào lưu này. Nội dung của 12 cuốn sách trên, từ xin lỗi, trả lời, giải thích, chứng minh, kể cả có cuốn mang nội dung na ná, mà đề tài chỉ vây quanh tác phẩm và tác giả Dan Brown. Trong cuối tháng Ba năm 2006, Anchor Books đã phát hành thêm 5 triệu ấn bản bằng bìa mềm. Trong khi đó, Broadway Books cũng gởi thêm 100,000 ngàn ấn bản bìa mềm dưới hình thức: *The Da Vinci Code: Special Illustrated Edition.* Trong ngày 19 tháng Năm kế tiếp, nhà xuất bản Doubleday cũng đã phát hành *The Da Vinci Code Illustrated Screenplay: Behind The Scenes of the Major Motion Pictures,* cùng thời gian ra mắt của cuốn phim được thực hiện với ngân sách 125 triệu mỹ kim. Hầu hết từ nhà sản xuất, đạo diễn, đến tài tử đều đoạt giải Oscar của Hàn Lâm Viện Điện Ảnh, và nằm trong danh sách A- List của Hoa Kỳ, như nhà viết truyện phim Akiva Goldsman (a Beautiful Mind, Cinderella Man), nhà sản xuất phim Brian Grazer (Apollo 13), đạo diễn Ron Howard, tài tử Tom Hanks, Audrey Tautou, Sir Ian McKellen, Paul Bettany, Jean Reno. Trước tuần lễ phát hành tác phẩm bằng bìa mềm và ra mắt phim, *The Da Vinci Code* không phải là một tác phẩm được đọc nhiều trong dòng văn chương đương đại. Nhưng nó đã trở thành cuốn sách gây tranh luận nhiều nhất, từ giới phê bình văn học, từ cộng đồng Thiên Chúa Giáo, Tin Lành Giáo, đến từ các tác giả đã viết về *Máu Thánh* trước đó. Chính những tranh luận này,

đã làm cho giới truyền thông báo chí quay ngược về quá khứ, để tìm hiểu sự thật nội dung Kinh Thánh của Thiên Chúa Giáo. Không chỉ báo giới chí tìm hiểu về đề tài này, các hội đoàn lớn The National Organization of Albinism and Hypopigmentation (NOAH), Catholic off Shoots Group Opus Dei, cũng tổ chức nhiều cuộc hội thảo. Hơn thế nữa, vụ kiện trong lịch sử văn chương giữa hai tác giả Michael Baigent và Richard Leigh của *Holy Blood, Holy Grail*, với Dan Brown cũng được theo dõi từng chi tiết. Được đầu tư bởi một trong những công ty điện ảnh lớn nhất Hoa Kỳ, được thực hiện bởi những tài năng ưu tứ của nền điện ảnh Hồ Ly Vọng, *The Da Vinci Code* đột nhiên trở thành mục tiêu tấn công của những thế lực đối lập. Một trong những thế lực ấy là Mark Shea và Dr Ted Sri, hai tác giả của *The Da Vinci Code Deception: 100 Questions About the Fact and Fiction of The Da Vinci Code.* Vậy thì sự thật nào, lý do nào chính xác nhất, mà Dan Brown đã gây ra những luồng tranh luận làm chấn động cả xã hội như vậy? Câu trả lời duy nhất chỉ có thể là, tác giả đã vẽ lại hình ảnh của Jésus Christ, không phải là "*The Son of God, equal to God the Father*" qua hôn nhân với Mary Magdalene. Trong quá khứ, Dan Brown là một tác giả rất ngại xuất hiện trước công chúng, nhưng kể từ khi tai tiếng vây quanh tác phẩm này, ông đã xuất hiện ở nhiều nơi khác nhau, để biện hộ cho việc làm của mình. Dan Brown viết trên website của ông rằng: "*Tôi rất tiếc trong lúc trả lời quí vị về tác phẩm này, tôi đã không nêu rõ danh tánh các vị tu sĩ, các vị nữ tu, các giáo sĩ, đã liên lạc cám ơn tôi về việc viết The Da Vinci Code. Có rất nhiều thánh đường đã chính thức tổ chức làm lễ kỉ niệm tác phẩm của tôi, vì nó đã đốt lên ngọn lửa làm mới lại một đề tài về niềm tin trong lịch sử Thiên Chúa Giáo.*" Cùng lúc này, Brian Grazer và Ron Howard quyết định khởi quay phim tại bảo tàng viện Louvre, họ đã gặp sự chống đối dữ dội của các cơ quan truyền thông báo chí và 200 người quá khích, trong suốt 5 tháng dài thực hiện phim. Nhưng nhờ sự can thiệp và cho phép của tổng thống Jacques Chirac, đoàn quay phim đã được bảo vệ cẩn thận trong thời gian này.Tuy bị chống đối từ nhiều mặt khác nhau, nhưng nhóm làm phim cũng nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của một số nhân vật nổi tiếng, trong đó có Father John Sewell của thánh đường St John- Episcobal tại Memphis, Tennessee. Ông tuyên bố với báo chí rằng "*Tác phẩm này không phải là một đe dọa đối với Thiên Chúa Giáo. Đây chính là cơ hội tốt để chúng tôi có thể thực hiện những điều cần làm. Tôi nghĩ rằng Dan Brown đã mở ra một cánh cửa cho chúng tôi nói những điều quan trọng cần nói*".

Lời kết án cuối cùng về *The Da Vinci Code* và tác giả của nó, có thể sẽ

có nhiều nội dung khác nhau. Tuy nhiên từ hơn một thập niên qua, không ai có thể phủ nhận Dan Brown đã thành công ở mức độ không có tác giả nào có thể so sánh được, không có tác giả nào có thể dùng ngòi bút để pha trộn dữ kiện hư thật vào tác phẩm của mình, để đi vào lịch sử văn học hiện đại, với tác phẩm độc đáo như *The Da Vinci Code* (Page Magazine, 5&6/2006)

ANH QUỐC

Trở về mái nhà xưa

Trong tháng Sáu vừa qua, tỉnh bang Dorchester của Anh Quốc đã vinh danh nhà văn Thomas Hardy, tác giả của những tác phẩm nổi tiếng *Tess of the d' Ubervilles, The Major of Casterbridge, Jude The Obscure.* Thomas Hardy sanh năm 1840 tại Bockhampton, cách 9 cây số về phía đông Dorchester. Năm 16 tuổi, ông đã nổi tiếng qua những bài thơ đầu tay. Sau đó, Thomas theo ngành kiến trúc và làm việc tại Luân Đôn, nhưng thời gian ngắn sau ông trở về quê nhà và chú trọng vào việc sáng tác. Sau nhiều lần bị từ chối, cuối cùng tác phẩm đầu tay của Thomas cũng được xuất bản qua tạp chí tại Luân Đôn. Năm 1872, sau khi những tác phẩm của ông được trả nhuận bút, và được các kịch viện trình diễn, Thomas bỏ hẳn nghề kiến trúc để viết. Mặc dù rời bỏ quê hương một thời gian, nhưng đứa con nổi tiếng của vùng Dorset luôn mang hình ảnh quê hương trữ tình của ông vào tác phẩm. Như hình ảnh của Tess Durbeyfield quấn khăn quàng đi bộ xuyên qua cánh đồng cỏ xanh mướt vào buổi sáng còn mù sương, như hình ảnh Jude Fawley cong lưng trên chiếc xe đạp trên con đường làng của vùng Shaftersbury, hoặc hình ảnh của căn phòng ngủ chật hẹp trên căn gác gần đụng trần nhà, mà ở nơi ấy Thomas Hardy đã viết thành tác phẩm *Under the Greenwood Tree* và *Far From The Madding Crowd.* Nhưng mặc dù trong tác phẩm của ông có rất nhiều hình ảnh quê hương đẹp trữ tình đầy lãng mạn, độc giả vẫn không hiểu tại sao hầu hết các nhân vật chính, đều là nạn nhân và thất bại trong đời sống của họ. Thomas Hardy nổi tiếng ngay từ lúc ông còn sinh thời, và sau hai mươi năm ông mất, năm 1948 các tác phẩm này đã được đưa vào chương trình giáo dục của Anh quốc. Ngoài viết tiểu thuyết, ông còn nổi tiếng trong lãnh vực thi ca Anh Quốc. Sau khi qua đời, Thomas được an

táng trong nghĩa trang dành riêng cho văn nghệ sĩ, tại Westminster Abbey ở Luân Đôn. Nhưng ngôi thánh đường nhỏ không cách xa nơi ông chào đời tại Bockhampton, vẫn tổ chức hằng tuần lễ cầu nguyện cho nhà văn nổi tiếng của họ. Đây là ngôi thánh đường mà Thomas Hardy ước nguyện được an táng phía sau vườn, bên cạnh vợ ông. Đã có nhiều nhà văn nổi tiếng của Anh Quốc, như chị em nhà Bronte, Wordsworth, Sir Walter Scott, và mới đây là James Herriott, đã viết về quê hương của họ. Nhưng chưa có tác giả nào thay thế được Thomas Hardy, trong công việc đưa hình ảnh quê hương của mình vào tác phẩm một cách đầy đủ, như nhà văn được mệnh danh là *Người đàn ông lịch sự nhỏ nhẹ nhất Anh Quốc.* Dorchester cách khoảng hai giờ rưỡi đường xe lửa, tính từ ga Waterloo tại Luân Đôn. Quí vị độc giả có thể thăm viếng Dorset County Museum từ tháng Tư đến tháng Chín năm 2006, để thưởng lãm tác phẩm kiến trúc tuyệt vời của Thomas Hardy. Đó là căn nhà trên đường Alington, mang tên Max Gate do tác giả vẽ kiểu, nơi đây cũng là nơi đã ra đời ba tác phẩm bất hủ của ông *Tess of the d'Ubervilles, The Major of Casterbridge và Jude of Obscure.* (Doctor's Review, 5/2006)

Bán đấu giá Shakespeare

Trong ngày 13 tháng Bảy năm 2006 sắp tới, nhà Sotheby nổi tiếng, sẽ bán đấu giá tác phẩm của Shakespeare. Đây là một trong 36 tác phẩm được xuất bản lần đầu tiên tại Luân Đôn, khi ông còn sinh thời. Người ta ước lượng lần bán đấu giá này của Sotheby sẽ mang lại khoảng 2,5 triệu bảng Anh (tương đương 2 triệu euros). Được sáng tác năm 1623, bản chính thức đã được in thành 750 ấn bản, mà chỉ còn 1/3 những ấn bản này tồn tại và lưu lạc khắp nơi. Tác phẩm này gồm những đoạn kịch đối thoại trong đại nhạc kịch Macbeth, La Tempête, và Comme Il Vous plaira. Đây là ấn bản thuộc quyền sở hữu của Thư Viện Dr William từ năm 1716 tại Luân Đôn. (Doctor's Review. 5/ 2006)

CANADA

Chân dung một khoa học gia

Có hậu quả nào biến thành bức tường chắn ngang tâm hồn cô độc với thế giới bên ngoài? Lớn lên trong cộng đồng thuộc vùng nói Anh ngữ tại tỉnh bang Québec, David Suzuki là một khoa học gia nổi tiếng quốc tế. Nhưng ông không thừa nhận Québec là quê hương thứ nhì của mình qua tự truyện *Ma Vie,* được phát hành bởi nhà xuất bản Boréal. Lý do ông nhất định không xem mình là công dân của tỉnh bang Québec, đã được David viết lại trong tác phẩm đầu tay về cuộc đời của ông. Trải qua những năm dài thơ ấu, sống trong trại cấm dành riêng cho những công dân Gia Nã Đại gốc Nhật Bản, trong thời kỳ Đệ Nhị Thế Chiến đang sôi động. Cho đến khi trưởng thành và trở thành khoa học gia lỗi lạc, với chương trình truyền hình dành riêng cho ông - *The Nature of Things*. David Suzuki đã mở ra cánh cửa tâm hồn ông bằng nghệ thuật cầm bút rất tài hoa. Qua *Ma Vie*, độc giả chỉ thấy một tâm hồn cô độc đầy nghệ sĩ tính, một tâm hồn mang vết thương bị tù đày giam lỏng ở một quốc gia tự do, mà thời thơ ấu ông không thể hiểu vì sao một công dân Gia Nã Đại như ông, lại bị giam lỏng trên đất nước của họ chọn định cư. Hay nói cách khác, nỗi nhớ nhà và hình ảnh quê hương của xứ hoa anh đào, không bao giờ phai mờ trong tâm tư một cậu bé tài hoa David. Ngoài nỗi đau khắc khoải ấy, ông còn dẫn độc giả vào thiên đường khoa học của thiên nhiên, mà chính nơi ấy đã mang vinh quang về cho David Suzuki ngay từ lúc ông còn trẻ tuổi. (L'Actualité, 1/6/2006)

Sao chổi chữ nghĩa

Ai còn nhớ đến nhà văn Jean Vaillancourt? Năm 1954, nhân vật đặc biệt này đã mang vinh dự về cho tỉnh bang Québec, khi nhận giải thưởng *Cercle du Livre* tại Pháp Quốc qua tác phẩm của ông, *Les Canadiens errants.* Jean trở thành nhà văn nổi tiếng với một tác phẩm duy nhất, và bất ngờ qua đời khi đang viết tác phẩm thứ hai. Hơn 50 năm sau khi bị quên lãng theo thời gian, Richard Hétu, trong *Rendez-Vous à l'Étoile,* đã kể lại cuộc đời của Jean Vaillancourt. Tác giả đã dựa trên những dữ kiện lấy được từ các tác phẩm của Alfred Pellan, Roland, Giguère và Gaston Miron. Đây là ba nhân vật nổi tiếng đại diện cho giới trí thức và nền văn hóa của Montréal vào thời điểm Jean Vaillancourt còn sinh thời. Độc giả tại vùng Québec có thể tìm đọc *Rendez-Vous à l'Étoile,* vừa phát hành qua nhà xuất bản VLB tại Montréal, để tìm hiểu thêm về nhà văn đã nổi tiếng với một tác phẩm duy nhất. (L'Actualité, 1/6/2006)

HOÀNG MAI ĐẠT
giới thiệu sách

PEER GYNT
kịch của Henrik Ibsen

Peer Gynt là kịch thơ của Henrik Ibsen được Tâm Thanh và Khánh Hà.chuyển sang Việt ngữ Theo lời giới thiệu sách của ông Lars Roar Langslet, nguyên Bộ Trưởng Văn Hóa Na-Uy, kịch tác gia "*Henrik Ibsen (1828-1906) được xếp hàng đại danh trong nền văn chương thế giới. [...] Peer Gynt là một sự phối hợp: một bi kịch viết bằng thơ, với sự phong phú của trí tưởng vô biên và nghệ thuật ngôn ngữ mỹ điệu. [...] Kịch Ibsen thuộc về những đỉnh cao của kịch nghệ. [...] Peer Gynt như bi kịch đầu tiên về sự vĩ đại và thất bại của người nghệ sĩ – một đề tài mà ông đã lập lại trong nhiều tác phẩm sau. [...]*

"Peer Gynt là một tấn kịch thần bí hiện đại về Mỗi Người, về Con Người, có những toan tính vĩ đại nhưng sa đọa. Cuối cùng tơi tả, làm hư nhân tính mình và không trở thành con người Peer mà anh được an bài để trở thành. Lúc đó mới có ân sủng từ bên trên – trong hình ảnh Solveig – can thiệp cứu vớt và vực anh dậy Chất-liệu-tính Na-Uy trong Peer Gynt do đó trở thành lối vào một bi kịch muôn thuở của số phận con người".

Người dịch Tâm Thanh và Khánh Hà cho biết, *"Nguyên thủy, Ibsen viết Peer Gynt để đọc, nếu không nói là để nghiền ngẫm, không phải để trình diễn. Mặc dù sau này được trình diễn thành công từ Âu, Mỹ sang Á, tác*

phẩm được ông đặt là 'Bi Ca.' không phải 'kịch'. Và ông cố ý, một đàng thả lỏng cho trí tưởng tượng của độc giả, một mặt gói ghém thông điệp vào những câu thơ quá hàm súc ".

Ông Henrik Ibsen là một trong những kịch tác gia vĩ đại nhất thế giới thời cận kim. Nếu kể cả thời trước, kịch của ông được trình diễn nhiều nhất, chỉ sau Shakespeare. Giới văn học gọi ông là cha đẻ của sân khấu hiện đại.

Tập *Peer Gynt* dày 250 trang, in giấy láng, trình bày chu đáo, nghệ thuật, sáng sủa. Giá bán $15 Mỹ kim. Liên lạc Ngô Thanh Tâm, Korshagen 17, 2020 Skedsmokorset, Norway. E-mail: tha-ngo@online.no.

NHỮNG CON NGƯỜI, NHỮNG BÓNG MA

bút ký Nam Dao

Những Con Người, Những Bóng Ma gồm 10 bài viết của ông Nam Dao. Trong lời tựa của sách, ông cho biết, "*Tôi viết những bài bút ký này để trả nợ. Tôi nợ những người đã nằm xuống. Nguyễn Tuân, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Cung ngoài Bắc. Rồi Bùi Giáng, Trịnh Công Sơn trong Nam. Tôi nợ những người đang sống: Hoàng Cầm và Lê Đạt. Đó là những nhà văn, nhà thơ tôi được gặp trên bước tình cờ của nhân duyên. Tôi nợ, bởi từ mỗi con người ấy, tôi đều cảm và thấm cái truân chuyên của nghiệp viết.* [...]

"*Nhưng cái nợ lớn nhất đằng đẵng ám ảnh là những điều tôi nợ tương lai. Tức là nợ thế hệ đến sau, nợ tuổi trẻ, nợ những người mang tên một Bình Minh hẹn nắng mới, một Hoàng Oanh đợi tiếng sơn ca. Để trả nợ, tôi không có cách gì khác hơn là gọi lên con người từ những bóng ma, để quá khứ tiếp sức truyền sinh cho hiện tại bằng những dấu chân. Những dấu chân đưa lối để tuổi trẻ có khả năng đến một tương lai tốt và đẹp hơn so với một thời quá vãng* "

Những Con Người, Những Bóng Ma dày 250 trang, do Văn Mới xuất bản, giá bán $13 Mỹ kim. Văn Mới, P.O. Box 287, Gardena, CA 90248.

QUÁ KHỨ TRƯỚC MẶT

hồi ký rời của Luân Hoán

Quá Khứ Trước Mặt gồm 14 bài "hồi ký rời" của nhà thơ Luân Hoán. Có lẽ ông là người có biệt tài nói về cái tôi hay nhất, nghệ thuật nhất trong những người viết ở hải ngoại. Trong "Trình Làng Cái Tôi" – bài hồi ký

đầu tiên của tập *Quá Khứ Trước Mặt* – ông viết, "*Điểm đặc biệt trong Quá Khứ Trước Mặt là thiếu mạch lạc, diễn tiến không mấy ăn khớp với đường đi thường tình của tháng năm cùng những nguyên tắc nên có của một cuốn hồi ký. Vì thế, tôi gọi đây là hồi ký rời, với từng đoạn tùy hứng.*

"*Quá Khứ Trước Mặt cũng không có văn phong văn học. Câu văn có giản dị và cũng có màu mè, làm dáng, lây nhiễm từ cái bệnh làm thơ đã lâu năm. Nói gọn: đây như là một cuộc kể chuyện với rất nhiều vụng về. Đang thuật lại chuyện "đời xưa" có thể chen ngay vào đó những cảm nghĩ, cảnh sắc đang có trong khi viết. Hoặc lợi dụng trích dẫn những bài thơ, một số hình ảnh (quá nhiều như một album) nhằm mục đích nhấn mạnh những chuyện, những nơi mình rất tâm đắc và vẫn còn nhiều quan tâm, mà chính những dòng hồi ký vẫn chưa thấy đủ*"

Quá Khứ Trước Mặt dày trên 350 trang, do Nhân Ảnh xuất bản, giá bán $15 Mỹ kim. Liên lạc Trần Thị Lý, 11351 Armand Lavergne, Montreal Nord PQ, H1H 5W3, Canada. Hoặc e-mail: lebao_hoang@yahoo.com.

VIẾT CHO MẸ Ở QUÊ NHÀ

tập truyện của Hoàng Chính

Viết Cho Mẹ Ở Quê Nhà gồm 12 truyện ngắn của Hoàng Chính. Ông có lối viết nhẹ nhàng, nhạy cảm về tình yêu, tình thân máu mủ, tình người trong cuộc sống hằng ngày. Trong truyện ngắn "Vùng Ký Ức Đớn Đau," Hoàng Chính viết, "*Cầm tờ giấy nghỉ việc trong tay, tôi ngập ngừng bước ra khỏi cửa hãng. Buổi chiều lộng gió. Gió như một bàn tay nghịch ngợm, chụp giựt tờ giấy trên tay tôi. Tôi đã đọc tờ giấy hình chữ nhật có những chữ đánh máy tròn trĩnh ấy hai lần rồi, nhưng sao cứ muốn đọc lại hoài.*

"*Ngồi xuống chiếc ghế chờ xe buýt bên đường, tôi mở tờ giấy đã xếp làm tư ra. Gió đập vào mặt giấy lạch phạch* Chúng tôi trân trọng thông báo cho ông biết là ông được cho nghỉ việc vô hạn định. *Mỗi lần đọc chữ vô hạn định, lòng tôi lại nhói lên cái cảm giác tê buốt như thể trái tim bị chích bằng một mũi kim nhọn. [...] Chưa bao giờ tôi thấy mình đứng bên ngoài cuộc sống như lúc này*"

Viết Cho Mẹ Ở Quê Nhà dày trên 200 trang, do Văn Mới xuất bản, giá bán $12 Mỹ kim. Liên lạc tác giả: 101 King St. W. Kitchener, Ontario N2G-1A6, Canada, hoặc hoangchinh2005@gmail.com.

PHIẾM 2006
Vĩnh Phúc

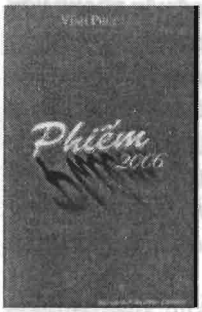

Phiếm 2006 gồm 75 bài phiếm bao gồm nhiều đề tài của tác giả Vĩnh Phúc. Trong lời giới thiệu, nhà xuất bản viết, "*Phiếm hay phiếm luận là nói lung tung, nói bông lông, tầm phào, không vào một chủ đề nào nghiêm chỉnh. Văn phiếm luận là loại văn không dễ viết nếu muốn viết cho hay, cho duyên dáng, hấp dẫn người đọc. Cho nên ít người thành công trong lãnh vực này. Và trong số ít này, có Vĩnh Phúc.* [...]

"*Phiếm 2006 nói về đủ mọi đề tài – những chuyện xảy ra hàng ngày ở khắp nơi trên thế giới mà mới nghe qua có vẻ như tầm thường. Nhưng dưới ngòi bút của Vĩnh Phúc chúng trở thành không tầm thường*

"*Bởi vì tác giả không chỉ phiếm, nghĩ là chỉ viết 'linh tinh, bao đồng, bông lông không ăn thua đâu vào đâu.' Trái lại, ông đã sử dụng kiến thức sâu rộng và có tầm vóc quốc tế của một nhà văn uy tín, một cựu Chủ biên ban Việt ngữ đài BBC Luân Đôn, để lồng vào mỗi bài phiếm những dữ kiện, những thông tin nhằm mục đích đem lại cho người đọc một số hiểu biết liên quan đến chủ đề*"

Nhà xuất bản cũng khuyên, "*Khi đọc Phiếm 2006 không nên đọc một cách vội vàng, lướt qua cho mau xong. Nếu chỉ đọc nhanh cốt để tóm lấy cái ý, sẽ làm mất đi nhiều phần giá trị của bài. Trái lại cần phải đọc từ từ, nhẩn nha, mới có thể thâu tóm được hết ý nghĩa mà tác giả muốn ẩn dấu bên trong*"

Phiếm 2006 do Tam Vĩnh xuất bản, dày trên 350 trang, giá bán $15 Mỹ kim. Liên lạc codytotam@hotmail.com, hoặc thư về 95 Fencepiece Road, Hainault, Essex IG6 2ND, UK.

TỎ TÌNH
tuyển tập thơ và nhạc của Khê Kinh Kha

Tỏ Tình gồm 66 bài thơ và 14 bài nhạc của Khê Kinh Kha. Trong bài thơ "Tỏ Tình," Khê Kinh Kha viết, "*Nếu một mai mưa về trên thác cũ /*

dưới hiên xưa xin nằm chết hân hoan / hơi thở cuối xin dành tạ ơn mẹ / trái tim hồng nở nụ hồng trao em / và thân xác làm phân bón núi sông".

Bài "Một Cuộc Tình": "*thơ rất vụng như tình vừa chớm nở / lá thư tình nắn nót suốt đêm thâu / thư quá dài mà lòng không vơi cạn / viết thật nhiều nhưng chẳng dám gửi trao*".

Tỏ Tình dày trên 150 trang, không đề giá bán, được in tặng thân hữu. Muốn nhận sách hãy liên lạc Thư Ấn Quán P.O. Box 58, South Bound Brook, NJ 08880. E-mail: tranhoaithu@verizon.net.

SỚM MAI ĐÀ NẴNG THỨC

tuyển tập văn nghệ cựu học sinh Đà Nẵng

Sớm Mai Đà Nẵng Thức gồm trên 70 bài thơ, văn của những tác giả từng là học trò tại các trường học ở Đà Nẵng như Phan Chu Trinh, Nữ Trung Học Hồng Đức, Kỹ Thuật Phan Thanh Giản, Bồ Đề, Bán Công Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Hiền, Pascal, Thọ Nhơn, Sao Mai, Tây Hồ, Quốc Gia Nghĩa Tử, Thánh Tâm.

Sớm Mai Đà Nẵng Thức cho thấy miền đất Quảng Đà có nhiều văn tài, thi tài. Đóng góp cho tuyển tập có nhiều tên tuổi quen thuộc trong làng văn chương như Phan Nhật Nam, Phan Xuân Sinh, Triều Hoa Đại, Hoàng Nga, Nguyễn Nam An, Đặng Hiền, Luân Hoán, Thái Tú Hạp, Vũ Hữu Định, và còn rất nhiều.

Sớm Mai Đà Nẵng Thức dày 370 trang, ấn phí $15 Mỹ kim. Liên lạc www.xuquang.com/naman/ hoặc anphuvang@yahoo.com.

30 NĂM TỴ NẠN & CHUYỆN ĐỜI TÔI

Tuyển tập *30 Năm Tỵ Nạn Và Chuyện Đời Tôi* bao gồm 52 tác phẩm đoạt giải trong hai cuộc thi viết được *Nhật Báo Người Việt* tổ chức trong năm 2005. Tuyển tập được trình bày thành hai phần riêng biệt. Phần thứ nhất gồm 34 tác phẩm đoạt giải cuộc thi "30 Năm Tỵ Nạn", và phần thứ nhì gồm 18 tác phẩm "Chuyện Đời Tôi."

Toàn bộ 52 bài đoạt giải được tuyển chọn trong số

hơn 200 tác phẩm từ khắp nơi trên thế giới. Tác phẩm dự thi xa nhất được gởi về từ hai quốc gia Áo và Đức, Âu Châu. Tác phẩm dự thi gần nhất từ thành phố Westminster, California.

Trong lời giới thiệu mang tựa đề "Ký Ức Tập Thể," nhà báo Ngô Nhân Dụng viết, "*Những tác giả có mặt trong tuyển tập này đang đóng góp cho cộng đồng qua các sáng tác của họ, đóng góp nhiều hơn ý định ban đầu khi họ viết. Khi ngồi xuống viết, họ có thể chỉ nghĩ sẽ kể một câu chuyện riêng tư, thu thập những tài liệu gần gũi nhất mà chính mình là nhân chứng. Nhưng khi họ cùng họp mặt trong một tuyển tập, bấy nhiêu người với các kỷ niệm và tâm tình riêng gặp nhau, tiếng nói chung của họ cộng hưởng biến thành một thực thể mới. Chúng ta sẽ có một ký ức tập thể của một hay hai thế hệ người Việt Nam tị nạn cộng sản vào cuối thế kỷ 20* "

30 Năm Tỵ Nạn Và Chuyện Đời Tôi dày trên 320 trang, Người Việt xuất bản, giá bán $20 Mỹ kim. Liên lạc Người Việt News, 14771 Moran St., Westminster, CA 92683.

ĐÃ PHÁT HÀNH

Giá: 20 Mỹ kim
Ở xa (Miễn cước phí bưu điện) xin gửi về:
755 Rocking Horse
Walnut, CA 91789 - USA

TRONG DÒNG CẢM THỨC VĂN HỌC MIỀN NAM PHÂN ĐỊNH THI CA HẢI NGOẠI

SƯU TẦM và TIỂU LUẬN của TRẦN VĂN NAM, 556 trang

* Nhờ theo dõi sinh hoạt văn nghệ để cố gắng tìm một lối sáng tác thơ riêng, người viết tình cờ thành người lưu tâm ghi nhận những dòng văn chương từ năm 1954 đến 1963; từ 1963 đến 1975; và các dòng thơ hải ngoại được hệ thống hóa với 12 chương từ năm 1975 đến 2005.

* Nêu ra một số vấn đề văn chương có lẽ chưa ai đề cập đến như thể thơ đối thoại, lục bát tập trung, ngôn ngữ huyền ảo vẫn trường tồn, phê bình chủ quan và phê bình khách quan...

* Những khía cạnh xem chừng cũng chưa ai nói đến trong thơ của Nguyễn Vỹ, Nguyên Sa, Đinh Hùng, Tô Thùy Yên. Những tác giả nổi tiếng khác thì được trình bày theo cảm thức riêng.

* Những bài thơ kỳ lạ về chiến tranh Việt Nam, kể như xuất hiện lần đầu bằng Việt ngữ.

* Những câu thơ xuất sắc của các thi nhân hải ngoại viết về thơ siêu hình, viết về tình hoài hương. (Hai chương sưu tầm này gồm 63 trang).

* Và nhiều điều khác, viết để có những đóng góp mới

Giá 10 mỹ kim